MICHAEL COX

Đoàn Duy *dịch*

Premier League

LỊCH SỬ GIẢI NGOẠI HẠNG ANH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHIẾN THUẬT BÓNG ĐÁ

Phoenix

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM

MICHAEL COX

Michael Cox là phóng viên bóng đá người Anh, từng làm việc cho *The Guardian* và *ESPN*, là chủ website *zonalmarking.net* chuyên phân tích về chiến thuật bóng đá. Hiện nay Cox tham gia viết bài thường xuyên cho website thể thao *The Athletic (theathletic.co.uk)*.

Ngoài cuốn sách này, năm 2019 Cox vừa ra mắt một cuốn sách khác về sự phát triển của chiến thuật bóng đá châu Âu, với tựa đề *Zonal Marking: The Making of Modern European Football* (NXB HarperCollins, 2019)

Michael Cox

Premier League

- LỊCH SỬ GIẢI NGOẠI HẠNG ANH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHIẾN THUẬT BÓNG ĐÁ

Đoàn Duy *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

MỤC LỤC

Dẫn nhập 9

PHẦN I: KHỞI SỰ 15

1. Một trận bóng mới toanh 16

2. Cantona và những pha phản công 36

3. SAS và 'Những kẻ tiêu khiển' 56

PHẦN II: SỰ TIẾN BỘ VỀ KỸ THUẬT 83

4. Giữa hai tuyến 84

5. Arsènal 110

6. Tốc độ 130

PHẦN III: SỰ MỞ RỘNG 149

7. Tiến bộ tại châu Âu & luân chuyển đội hình 150

8. Cuộc cách mạng mang dấu ấn ngoại quốc 172

9. Big Sam & bóng dài 190

PHẦN IV: TÍNH TOÀN DIỆN 213

10. Một người trên hàng công 214

11. Không thể đánh bại & có thể chuyển đổi 236

12. Vai trò Makélélé 256

PHẦN V: CHIẾN LƯỢC PHẢN ỨNG 275

13. Ảnh hưởng từ bán đảo Iberia, phần I 276

14. Ảnh hưởng từ bán đảo Iberia, phần II 298

15. Bộ ba tiền vệ 324

PHẦN VI: TẤN CÔNG TRỰC DIỆN 349

16. Roonaldo 350

17. Một đêm ướt át và lộng gió ở Stoke 372

18. Cầu thủ chạy cánh nghịch đảo 388

PHẦN VII: KIỂM SOÁT BÓNG 411

19. Công việc của người Ý 412

20. Tiki-taka 436

21. Cầu thủ kiến tạo & số 9 ảo 460

PHẦN VIII: SAU THỜI KỲ KIỂM SOÁT BÓNG 481

22. Sự đảo ngược của Rodgers 482

23. Lối chơi pressing 508

24. Leicester 532

25. Hàng hậu vệ ba người 556

26. Đội trăm điểm thành Manchester 574

Tái bút 593

Thư mục 600

Lời cảm ơn 609

DẪN NHẬP

'Get it in the mixer!' (Đưa bóng vào vùng cấm địa!)[1]

Câu nói ngắn gọn này tượng trưng cho chiến thuật giản đơn nhất trong bóng đá: phát trái bóng vào khu phạt đền (vùng cấm địa), tận dụng cảnh hỗn loạn có lẽ ngay sau tình huống loạng choạng trước cầu môn, và hy vọng kiếm được một bàn thắng chật vật.

Đó là cách tiếp cận mà ngày nay có cớ bị chê cười, nhưng mới hồi thập niên 1980 vẫn là chiến thuật phổ biến nhất trong bóng đá Anh. Trong suốt thời kỳ này, tư duy chiến thuật chịu ảnh hưởng nhiều từ Charles Hughes, giám đốc huấn luyện của Liên đoàn bóng đá Anh (FA), người vụng về vận dụng phép thống kê nhằm minh họa cho giá trị của việc phát quả bóng thật nhanh lên phía trên. Ông thực sự lập nên chương trình huấn luyện quốc gia cho bóng đá Anh, cũng như làm việc bên cạnh các

[1] Từ 'the mixer' chính là tiếng lóng của người Anh để chỉ đến khu vực cấm địa trên sân bóng đá – ND.

huấn luyện viên đội Anh như Bobby Robson, người hoài nghi về các phương pháp của Hughes, và Graham Taylor, người mang lòng hổ hởi hơn hẳn.

Hughes ám ảnh chuyện cầu thủ phải đá quả bóng vào 'vị trí có cơ hội tối đa' *(POMO, position of maximum opportunity)* – bên trong khu cấm địa, ngang với cột dọc xa – càng thường xuyên càng tốt. Hughes quả có những ý tưởng khác, lão luyện hơn, nhưng nỗi ám ảnh với POMO là thứ chi phối và gây phương hại cho nền bóng đá Anh khi tạo nên những đội bóng dễ đoán trước, đơn điệu cùng những cầu thủ đầu óc xơ cứng chỉ biết nghĩ một chiều. Thế là vào thời điểm thành lập Premier League năm 1992, bóng đá Anh được xem là nền bóng đá thiên về lối chơi bóng dài, một-đường-một *(route one)*, POMO, đưa bóng vào khu cấm địa.

Nhưng đây là thời kỳ tăm tối hơn bởi có nhiều nguyên do trọng yếu hơn, khi mà nạn hooligan ngập tràn tức là bóng đá Anh bị chế nhạo cả ở truyền thông trong nước lẫn trên toàn châu Âu. Vực sâu cho tệ nạn này xuất hiện ở trận chung kết European Cup 1985 (Cúp C1) tại Sân vận động Heysel ở Bỉ, lúc mà các cổ động viên Liverpool tấn công người hâm mộ Juventus, dẫn đến 39 người chết do một bức tường đổ sụp. Sau đó các câu lạc bộ Anh bị cấm khỏi giải châu Âu trong năm năm, và hệ quả là văn hóa bóng đá Anh, theo truyền thống thường chậm tiếp thu những cách tân chiến thuật từ nước ngoài, giờ đây càng trở nên bảo thủ hơn nữa.

Có những bi kịch khác. Nửa tháng trước thảm họa Heysel, 56 người chết ở sân Valley Parade của Bradford City do một trận hỏa hoạn bao trùm toàn bộ khán đài trong vòng vài phút. Bốn năm sau đó, những lỗi cảnh sát nghiêm trọng tại Hillsborough dẫn đến 96 người chết, một bi kịch mà sau đó bị đổ lỗi, một cách nhất quán và thiếu chính xác, lên các cổ động viên.

Sau vụ hỏa hoạn Bradford, một bài xã luận trên tờ *Sunday Times* miêu tả bóng đá là 'môn thể thao nhếch nhác trong những sân vận động nhếch nhác, ngày càng được những kẻ nhếch nhác theo dõi'. Đây là một miêu tả khó ngửi kinh khủng, nhưng đóng vai trò điểm tận cùng hữu dụng để đo lường sự phát triển sau đó của bóng đá Anh. Những kẻ nhếch nhác? Nạn hooligan phần lớn bị dẹp tan trong những năm sau đó. Những sân vận động nhếch nhác? Bản báo cáo Taylor khuyến nghị về loại sân có toàn chỗ ngồi, và những năm thành hình của Premier League được ghi dấu bằng nhiều sân vận động mới hay được sửa sang lại một cách triệt để. Môn thể thao nhếch nhác? Bóng đá Anh thay đổi ghê gớm trong suốt kỷ nguyên Premier League này, mức phổ biến của giải tăng mạnh, đầu tiên trong phạm vi nước Anh và sau đó trên toàn thế giới.

Mặc dù Premier League tương đồng về mặt cấu trúc thi đấu cơ bản với tiền thân của nó, giải First Division xưa cũ, nhưng giải đấu hàng đầu nước Anh này được lợi từ việc đặt tên lại thương hiệu khi xét đến những vấn đề đã nói trước đó, và năm 1992 không phải là thời điểm khởi đầu hoàn toàn tùy hứng cho thời hiện đại của bóng đá – như sẽ được giải thích trong chương mở đầu.

Ý tưởng về giải Premier League cho phép các câu lạc bộ ở giải đấu hàng đầu có vị thế độc lập trước Football Association (FA, tức Liên đoàn bóng đá Anh) và Football League[1], cho phép họ được quyền thương thảo những bản hợp đồng béo bở về truyền hình và tài trợ. Khía cạnh truyền hình tỏ ra là thứ mang nhiều ý nghĩa nhất; một cuộc chiến đấu thầu giữa ITV và Sky là thứ tiếp theo sau, với việc Sky đạt được bản quyền truyền hình trong một động thái

[1] English Football League (EFL) là giải đấu bóng đá chuyên nghiệp của các câu lạc bộ Anh và Wales, ra đời từ năm 1888. Đây là giải đấu hàng đầu của bóng đá Anh cho đến năm 1992, khi 22 câu lạc bộ hàng đầu tách ra và hình thành giải đấu Premier League, tức Giải bóng đá Ngoại hạng Anh hiện nay – ND.

hoàn toàn làm biến đổi dịch vụ thuê bao vệ tinh vốn thường chịu lỗ trước đây. Hơn nữa, huấn luyện viên Manchester United Alex Ferguson là một trong những người có chỉ trích dữ dội nhất đối với giải Premier League, chế nhạo ý tưởng này là một 'thứ vớ vẩn', cái thứ sẽ 'bán đứng những cổ động viên'. Nhưng Ferguson sẽ là người định rõ giải đấu này hơn bất kỳ ai khác, khi giành được 13 trong số 21 chức vô địch đầu tiên trước khi ông nghỉ hưu năm 2013.

Cuốn sách này không phải là một bản tường thuật cho sự phát triển kinh doanh của giải Premier League, nhưng thật không thể nào bỏ qua được tình trạng lợi tức truyền hình vụt tăng một cách phi thường. Premier League nhận được 51 triệu bảng mỗi mùa cho tiền bản quyền phát sóng từ năm 1992 đến 1997, khi đó được xem là một món tiền làm người ta sững sờ. Số tiền này tăng theo cấp lũy thừa trong hai thập niên tiếp theo, đạt mức 2,75 tỷ bảng mỗi mùa vào năm 2016, gấp 50 lần so với hồi năm 1992. Sky thực tế trả hơn 11 triệu bảng để chiếu trực tiếp mỗi trận, một con số gây choáng váng khi xét tới việc cả mùa bóng ở giải First Division ngày xưa chỉ có tiền bản quyền chưa tới 15 triệu bảng. Về căn bản được tạo nên nhằm mang đến thú vui giải trí qua truyền hình, giải đấu này đã thành công vượt quá những giấc mộng hoang dại nhất của bất kỳ ai.

Cũng có điều đáng ghi nhớ là những con số này không phải được moi ra từ thinh không. Những nhà phát sóng truyền hình có thể biện minh cho chuyện trả những khoản tiền lóa mắt này là do nhu cầu khổng lồ của công chúng, vốn được tiếp thêm nhiệt nhờ giải Premier League đã trở thành một thứ cảnh quan tuyệt diệu, một giải đấu ly kỳ nhất thế giới. Với khung cảnh là những tháng ngày tăm tối của thập niên 1980, giải này tượng trưng cho một sự biến chuyển lạ thường. Làm thế nào mà bóng đá – 'sản phẩm', như giới tiếp thị hay nói – lại trở thành thứ quá sức hấp dẫn như vậy?

Cuốn sách này tìm cách cắt nghĩa điều đó. Mặc dù 25 năm được trình bày bằng 25 chương sách, nhưng đây là bản tường thuật theo chủ đề hơn là thuần túy theo từng mùa bóng. Điểm tập trung nhằm vào những cuộc cách mạng: những huấn luyện viên mang đầu óc cách tân, nhưng cầu thủ thay đổi cục diện trận đấu, những đội bóng khơi nguồn cảm hứng, những ý tưởng chiến thuật mới, những phát triển ngoài sân bóng, thảy đều là những thứ ảnh hưởng lên lối chơi. Câu chuyện xoay quanh việc Premier League trở thành một cái tên phổ biến, theo hai phương cách khác nhau.

Trước tiên, giải này trở nên phổ biến ở tầng mức chiến thuật. Đầu thập niên 1990 mọi vị trí trên sân đều có những yêu cầu rất ư cụ thể – hàng hậu vệ chỉ lo phòng thủ, hàng công chỉ lo tấn công. Nhưng dần dần các vị trí trở nên bao quát hơn, với việc hậu vệ được kỳ vọng sẽ có những pha lên công và hàng tấn công được khích lệ để bắt đầu gây sức ép nhằm hỗ trợ phòng thủ. Cầu thủ ngày càng toàn diện thay vì chỉ có những vai trò chuyên biệt.

Thứ nhì, giải này cũng trở nên phổ biến trên cơ sở địa lý, khi các câu lạc bộ Anh mở rộng chân trời của mình và càng lúc càng trở nên phụ thuộc vào cầu thủ và huấn luyện viên ngoại quốc. Kinh ngạc thay, vào kỳ cuối tuần khai diễn Premier League vào tháng Tám 1992, chỉ 11 cầu thủ ngoại quốc trong đội hình ra sân cho toàn bộ 22 câu lạc bộ cộng lại, và không có huấn luyện viên ngoại quốc nào. Tới mùa thứ 25 của giải, phần lớn cầu thủ và huấn luyện viên ở Premier League đều là người ngoại quốc – và hầu hết mọi quốc gia bóng đá lớn trên thế giới đều có đại diện ở đây. Trong số 25 nước đứng đầu bảng xếp hạng FIFA, duy chỉ Mexico không có đại diện nào ở Premier League ở mùa 2016/17.

Sự kết hợp hai yếu tố này đã chứng kiến các đội ở Premier League từ bỏ lối bóng đá xấu xí, tấn công trực diện, và tiếp thu

một phong cách chơi có đầu óc, đậm chất lục địa, đậm chất kỹ thuật hơn. Đây là câu chuyện về sự tiến triển về mặt chiến thuật của Premier League – từ *pie* đến *paella*[1], từ *route one (một-đường-một)* đến *false nine (số 9 ảo)*.

[1] *Pie* là bánh nướng, *Paella* là món cơm thập cẩm đặc trưng của Tây Ban Nha, ý nói giải đấu phát triển từ tính chất thuần Anh tới chịu ảnh hưởng của chiến thuật bóng đá Tây Ban Nha – BT.

PHẦN I

KHỞI SỰ

1

MỘT TRẬN BÓNG MỚI TOANH

'Luật chuyền bóng về là sự thay đổi luật tốt nhất trước giờ – nó đã thay đổi trận bóng.'

Peter Schmeichel

Chúng ta luôn được nhắc rằng 'bóng đá không bắt đầu vào năm 1992' như một lời hồi đáp những thành tích lịch sử xoay quanh Premier League, nhưng năm 1992 thực tế đánh dấu sự khởi đầu của bóng đá hiện đại. Đây là sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới, hào hứng, thú vị hơn của môn thể thao này, một điểm ngoặt thúc đẩy nhiều thay đổi toàn diện nhằm tạo nên một môn thể thao tốc độ nhanh hơn, kỹ thuật điêu luyện hơn.

Dẫu vậy, nó hoàn toàn không liên quan gì đến sự hình thành Premier League.

Năm 1992, việc đưa vào luật chuyền bóng về *(back-pass)* có một hiệu ứng làm biến đổi bóng đá. Từ năm 1925 – khi luật việt vị được thay đổi sao cho chỉ cần hai cầu thủ đối phương,

thay vì ba, ở phía gần cầu môn hơn cầu thủ tấn công – việc thay đổi luật chưa bao giờ hiệu quả đến thế trong việc cải thiện cảnh tượng của môn thể thao thịnh hành nhất thế giới này. Có nhiều sự đổi thay nho nhỏ đối với Luật Bóng đá trong suốt kỷ nguyên Premier League: nhiều diễn giải khác nhau liên quan đến việt vị, luật khắt khe hơn kiểm chế những pha tắc bóng, những sửa đổi về việc giao bóng giữa sân. Nhưng năm 1992 là một năm thay đổi cục diện bóng đá theo đúng nghĩa của nó.

Luật này có sự thay đổi giản đơn. Trước đó, thủ môn được phép dùng tay nếu bóng được đồng đội cố tình chuyền cho họ. Giờ thì thủ môn không được phép làm như thế. Họ vẫn có thể dùng tay bắt bóng nếu đồng đội chuyền qua bằng đầu, bằng ngực hay thậm chí bằng đầu gối, và những quả ném biên về lại thủ môn có thể được dùng tay bắt cho đến năm 1997, nhưng thủ môn bị buộc phải dùng chân nhiều hơn trước, thực tế trở thành một phần của những pha chuyền bóng.

Người ta có một lý do cực kỳ hợp lẽ để thay đổi luật này. Cho đến lúc này, các đội bóng có thể có hành động câu giờ gây khó chịu khi đang dẫn điểm; thủ môn sẽ thảy bóng lên, hậu vệ sẽ giữ bóng đến khi đối phương áp vào, rồi trả bóng về thủ môn, người sẽ nhặt lấy bóng và bắt đầu lại quá trình này. Chuyện này thường rất tẻ nhạt, và sau này nhìn lại thì thật khó tin là có đội nào lại xoay xở sao cho mất đi thế dẫn điểm. Ví dụ tiêu biểu nhất đến từ những giây tàn cuộc trong trận vòng đầu European Cup giữa Rangers với Dynamo Kiev năm 1987. Với việc Rangers dẫn trước 2-1 (tổng tỷ số hai lượt) và đang triển khai một pha tấn công, tiền vệ Graeme Souness nhận bóng khi đang ở giữa phần sân đối phương, ngay lập tức xoay về phía cầu môn đội nhà và phát một đường bóng dài hơn 60 mét về cho thủ môn Chris Woods. Tình cờ thay, Souness sau đó sẽ lãnh đòn nhiều hơn ai hết từ sự thay đổi luật chuyền bóng về.

Những ví dụ về lối chơi tiêu cực trở nên đặc biệt hiển nhiên ở kỳ World Cup 1990, một giải đấu tiêu cực một cách tồi tệ đến mức FIFA cảm thấy buộc phải ra tay hành động. Một luật mới có hiệu lực hai năm sau đó, cùng lúc với mùa bóng Premier League đầu tiên.

Mặc dù một số huấn luyện viên, như David Pleat của Luton Town, lên tiếng ủng hộ sự thay đổi, nhưng hầu hết các huấn luyện viên tốp đầu đều có những phản ứng kịch liệt đáng kể, trong đó có hai người vừa vô địch hai mùa trước đó. 'Tôi không thấy điều này sẽ có cải tiến gì đối với trận đấu,' George Graham của Arsenal than phiền, trong khi Howard Wilkinson, người dẫn Leeds United đến chức vô địch cuối cùng của giải đấu trước thời Premier League mùa 1991/92, lại có ý nói rằng luật mới chỉ đơn giản khích lệ lối chơi bóng dài. 'Nếu điều lệ mới này là ý tưởng của giới lãnh đạo bóng đá về cách thúc đẩy lối chơi bóng hay hơn, thì thí nghiệm này sẽ chứng tỏ nó là thứ phản tác dụng,' ông ta tuyên bố. 'Việc ra luật mới này sẽ là thứ lộc trời cho đối với vị huấn luyện viên nào đang thực hiện lối chơi bóng dài.'

Wilkinson tiên đoán các đội sẽ tập trung chuyện bơm bóng dài ra sau hàng cầu thủ đối phương và sử dụng một cầu thủ 'gây trở ngại thủ môn' *(goalie-blocker)*, lớn vởn ở vị trí việt vị, nhằm can thiệp vào những đường bóng chuyền về có thể có từ hậu vệ sang đôi chân thủ môn, buộc họ phải phá bóng ra ngoài sân thay vì đưa bóng lên. 'FIFA đã vô ý khích lệ lối chơi bóng dài nhiều hơn,' ông khẳng định. 'Đây không phải cơn ác mộng điên rồ, mang tính khoa học, đây là thực tại được quy định bởi những vị chúa tể của môn thể thao toàn cầu này'. Quan điểm của Wilkinson, rằng lối chơi một-đường-một *(route one)* sẽ trở thành thứ chi phối, tìm được sự tán đồng từ nhiều vị huấn luyện viên đồng nghiệp.

Nhưng luật chuyền về phục vụ cho mục đích ban đầu của mình, và các đội không thể câu giờ trắng trợn như xưa nữa. Những tiên đoán của Wilkinson về lối chơi bóng dài không hoàn toàn sai ngay sau khi luật thay đổi – những trận đấu của Leeds trong giải đấu giao hữu trước mùa bóng với Stuttgart và Sampdoria là những trận đáng chú ý do đối phương liên tục phát những đường bóng đầy hy vọng ra sau hàng thủ của Leeds, hy vọng khai thác sai lầm nào đó – nhưng ông không thấy trước cách mà thủ môn và hậu vệ điều chỉnh cách đá và dần dần trở nên thoải mái hơn khi có bóng, tạo ra một môn thể thao tân tiến hơn về mặt kỹ thuật.

Luật này sinh ra loạt tác động dây chuyền đáng kể. Các đội có thêm động lực để đẩy đội hình lên ép đối phương, buộc các hậu vệ phạm sai lầm, và các huấn luyện viên sẽ không mấy thiên về lối chơi lập các tuyến phòng ngự dâng cao đến mức bóp nghẹt đối phương, bởi khi đó chuyện yểm trợ cho khoảng không gian đằng sau sẽ liên quan đến việc đưa bóng thoát khỏi nơi nguy hiểm. Kết quả là trận đấu trở nên giãn ra, tạo thêm khoảng trống ở hàng tiền vệ. Có thể cho rằng sự thay đổi lớn nhất chính là tốc độ trận đấu – các cầu thủ trước đây quen với những gián đoạn trong trận, khi thủ môn chụp lấy bóng chuyền về. Giờ đây, bất thần pha bóng này sẽ trở thành một hành động liên tục, không còn làm trận đấu bị ngắt quãng nữa.

Những phát triển này, hệ quả từ một sự thay đổi luật giản đơn, là thứ làm lợi cho Premier League, một giải đấu được đặc biệt tạo ra nhằm mang đến hình thức giải trí qua truyền hình. Sky Sports du nhập nhiều cách tân, trong đó có một ý tưởng giản đơn mà đến nay đã trở thành mẫu mực nơi nơi: hiển thị tỷ số và đồng hồ ở góc trái trên cùng màn hình. Những mánh lới khác của Sky thì ít thành công hơn: người ta bỏ đi màn chiếu cảnh

bắn pháo bông trước trận sau khi một quả pháo lạc lối được bắn từ sân The Dell [của Southampton] rơi vào một trạm xăng dầu gần đó, đồng thời việc sử dụng các hoạt náo viên cũng nhanh chóng bị bãi bỏ, có lẽ sau vụ một người dẫn chương trình có những lo ngại về việc họ có hiểu luật việt vị hay không. Nhưng luật chuyền về là thứ quan trọng hơn hết thảy những thứ om sòm kia trong việc khiến cho Premier League trở thành một sô diễn kỳ diệu, và Sky có được hạnh vận vô ngần khi bóng đá thế giới lúc này đây đã có một bước đi thật dài trước mùa 1992/93. Nếu không có sự cải tiến đáng kể này về cách chơi bóng, Premier League hẳn sẽ không tiến triển thành một sản phẩm trị giá nhiều tỷ bảng như ngày nay.

Mặc dù cổ động viên nhanh chóng nhận ra lợi ích của sự thay đổi luật chuyền về, nhưng nhiều cầu thủ thấy mình như bị phơi trần ra. Tác động này lần đầu được nhận thấy trong giai đoạn trước mùa bóng, khi thủ môn Manchester City Andy Dibble bị gãy chân trong trận giao hữu gặp đội League of Ireland XI[1], bị chấn động do bất thần lưỡng lự trước quả bóng chuyền về chầm chậm, sau rốt phải tìm cách chuồi tiền đạo đối phương. 'Tôi không chắc liệu nên đá quả bóng hay bắt lấy nó,' Dibble than phiền, miêu tả bản thân là 'nạn nhân đầu tiên' của luật này. Tuy nhiên, các hậu vệ chật vật hơn cả thủ môn, và ngày khai diễn Premier League, 15 tháng Tám 1992, là một vở hài kịch về các lỗi lầm.

Phút 14 trận đấu giữa Leeds và Wimbledon (trận này cuối cùng Leeds thắng 2-1), hậu vệ phải của *The Dons*[2] là Roger Joseph hoảng hốt ngay bên trong khu cấm địa, lưỡng lự không biết

[1] *League of Ireland XI*: đội bóng tập hợp các ngôi sao đang thi đấu tại giải vô địch bóng đá Ireland – BT.

[2] *The Dons* là nickname của đội Wimbledon FC – BT.

phải chuyền về cho thủ môn Hans Segers hay chỉ đơn giản là phá bóng đi. Cuối cùng anh ta không làm cả hai cách trên, kéo bóng đi tầm hai mét, rồi để Lee Chapman của Leeds chụp lấy cơ hội và mở tỷ số – và có lẽ khiến cho huấn luyện viên Wilkinson của Leeds không chắc là mình nên ăn mừng hay lắc đầu rầu rĩ trước 'thực tại được quy định bởi những vị chúa tể của môn thể thao toàn cầu này'. Ở sân Highbury, Norwich lội ngược dòng từ chỗ bị dẫn điểm 2-0 để thắng Arsenal 4-2, một chiến thắng đạt được kèm một ví dụ kinh điển cho tâm lý lúng túng trước quả bóng chuyền về. Norwich thực hiện một đường chuyền bổng vào phần sân đối phương, buộc thủ quân Arsenal Tony Adams phải đối phó một quả bóng nảy lên. Adams bồn chồn liếc nhìn về hướng thủ môn, nhận thấy David Seaman không muốn nhận bóng, nên thay vào đó anh tìm cách chuyền ngang cho trung vệ đá cặp với mình là Steve Bould. Nhưng Adams lại để lỡ quả bóng và vấp, để cho Mark Robins chộp lấy và lốp bóng qua đầu Seaman, ghi bàn giúp Norwich là đội dẫn đầu bảng lần đầu tiên tại Premier League.

Cả hai bàn thắng trong trận Chelsea hòa 1-1 với Oldham tại Stamford Bridge đều liên quan đến luật chuyền về: trung vệ Ian Marshall của Oldham, rối trí khi không thể chuyền bóng về cho thủ môn, đã trượt chân khi đang cố kiểm soát một đường bóng dài và để cho Mick Harford mở tỷ số. Nhưng sau đó thủ môn Chelsea Dave Beasant, sau khi nhận bóng từ một hậu vệ, lại đá sượt bóng, để Nick Henry ghi bàn cân bằng tỷ số. Luật mới lúc này đang tạo nên cơn hỗn loạn.

Dẫu vậy, cũng có một bàn thắng 'tích cực' ghi từ luật chuyền về. Brian Deane của Sheffield United đã đánh đầu ghi bàn thắng mở đầu cho Premier League trước Manchester United, sau đó ghi một bàn thắng khác từ chấm phạt đền. Bàn thắng thứ nhì

nảy sinh do tiền vệ đội Blades [tức Sheffield] John Gannon toan thực hiện đường chuyền về thì thấy đối phương đang chạy tới chuẩn bị can thiệp (dù cầu thủ MU này không phải ở vị trí 'ngăn trở thủ môn') và thế là Gannon xoay người thoát khỏi thế hiểm nguy trước khi tung đường chuyền chọc khe bằng chân trái. Tiền đạo Alan Cork chạy lên nhận bóng, bị Gary Pallister chuồi ngã, và Deane đá phạt đền ghi bàn. Từ pha xoay người của Gannon đến pha hưởng phạt đền chỉ kéo dài bảy giây – nếu không có luật mới này, quả bóng hẳn là vẫn nằm trong tay thủ môn Sheffield United ở đầu khung thành bên kia.

Những người làm mấy cuộn băng VHS tổng hợp 'các sai lầm buồn cười nhất trong bóng đá' hẳn sẽ lấy làm thích thú. Lỗi hoạt kê nhất xuất hiện vào đầu tháng Chín ở Tottenham, và dẫn đến kết quả thủ môn Simon Tracey của Sheffield United bị đuổi. Trước đó anh đã lãnh thẻ vàng do dùng tay bắt bóng ngoài khu cấm địa, và sau đó hoảng hốt khi đối diện một đường bóng chuyền về ở hiệp hai. Paul Allen của Spurs áp sát Tracey thật nhanh, và Tracey tiếp tục dẫn bóng sang bên, đưa bóng ra luôn ngoài sân cho Tottenham hưởng quả ném biên. Khi Tracey cố lấy bóng đang nằm kế bên biển quảng cáo để ngăn Spurs thực hiện ném biên, thì một cậu bé nhặt bóng nhanh trí đã tóm lấy bóng, quăng cho cầu thủ dự bị Andy Gray của Spurs, và điều này xui khiến Tracy làm một cú húc người kiểu môn rugby làm Gray ngã xuống. Tracy bị đuổi. Huấn luyện viên Dave Bassett của Blades chẳng thấy ấn tượng gì. 'Anh ta có bộ óc của một con ngựa gỗ – và tôi đã bảo anh ấy như thế rồi.'

Đây không đơn giản là một hiện tượng Anh, dĩ nhiên, và có những vấn đề tương tự khắp châu Âu. Ở phía bắc, Rangers mở tỷ số trong trận chung kết Cúp Liên đoàn Scotland khi thủ môn Theo Snelders của Aberdeen, lạ lùng thay, lại dùng ngực

đỡ đường bóng được phá ra bất thường từ một đồng đội, và bóng nảy ra ngay đường chạy tới của Stuart McCall, người hẳn sẽ mang lòng biết ơn sau pha này. Đây dù sao không phải đường chuyền về cố tình, và hẳn sẽ không bị thổi phạt, nhưng Snelders rõ ràng không biết các quy định và thế là sau đó phải hét lên với các hậu vệ đồng đội rằng, 'Tôi đâu thể bắt lấy quả bóng!' Tác động lớn nhất xuất hiện tại Ý. Serie A theo truyền thống là giải đấu nặng tính phòng ngự nhất châu Âu, và trong bốn mùa trước mùa 1992/93 số bàn thắng trung bình mỗi trận lần lượt là 2,11; 2,24; 2,29 và 2,27; nhưng sau đó con số này bất thần nhảy lên 2,80; một mức gia tăng chưa từng thấy. Premier League không chứng kiến một cú tăng đột biến như vậy, khi chỉ tăng từ 2,52 ở mùa giải First Division cũ lên 2,65 ở mùa Premier League đầu tiên, nhưng luật chuyền về rõ ràng ảnh hưởng đến bản chất giải đấu này, với việc một số đội phải chật vật rất nhiều.

Nạn nhân nổi tiếng nhất là Liverpool. Chuyện họ không thể giành một danh hiệu Premier League, sau khi thống trị thập niên 1970 và 1980, đã được nhiều người liên kết với việc đưa vào luật chuyền về. Thực tế họ xếp chung cuộc thứ sáu ở cả mùa First Divison cuối cùng (1991/92) và mùa Premier League đầu tiên (1992/93), nhưng các cầu thủ Liverpool thừa nhận rằng luật này ảnh hưởng họ theo chiều hướng thật tồi tệ. 'Nó thường trực trong tâm trí bạn ở vai trò một hậu vệ – bạn không thể đưa bóng về,' hậu vệ Nick Tanner hồi tưởng. 'Trước đó, Liverpool chỉ việc câu giờ cho hết trận. Chúng tôi sẽ dẫn 1-0, đưa bóng về cho Bruce Grobbelaar. Anh ta sẽ nhồi bóng nảy một chút, Phil Neal sẽ lùi về, và Bruce sẽ lăn bóng tới chỗ anh ấy. Toàn bộ chuyện đó đã chấm dứt.' Huấn luyện viên của họ trong suốt thời kỳ này là Souness – người chịu trách nhiệm cho một cú chuyền về kết thúc mọi cú chuyền về khác.

Arsenal cũng là đội gặp nạn. Họ là đội yêu thích cho chức vô địch trong mắt các nhà cái, sau khi đã ghi nhiều bàn thắng nhất trong tốp đầu trong mùa 1991/92, nhưng họ chật vật để xây dựng lối chơi lùi sâu và ghi ít bàn thắng nhất trong mùa 1992/93, nhấn mạnh cái tầm mức ảnh hưởng của việc thay đổi luật chuyền về. Tuy vậy, họ thích ứng tốt ở khâu phòng ngự và vẫn là một đội xuất sắc trong những giải đấu loại trực tiếp, giành được Cúp Liên đoàn và Cúp FA – cả hai, trùng hợp thay, đều bằng những chiến thắng 2-1 trước Sheffield Wednesday.

Nhưng đội thất thế nhiều nhất, một cách đáng kể, là đội có lối chơi trực diện tột độ – Leeds của Wilkinson. Thành công ở mùa trước, họ trượt về sau đến mức đáng ngại và kết thúc vị trí thứ 17 trong mùa ra mắt Premier League, không thắng được trận sân khách nào suốt cả mùa. Khi xét đến chuyện Wilkinson từng tiên đoán rằng lối chơi bóng *route one* sẽ thịnh hành theo những điều lệ mới, thật mỉa mai thay khi các cầu thủ của ông gặp nạn chính vì họ không thể chơi theo cách đó. Thủ môn John Lukic trở thành thủ môn đầu tiên của Premier League bị thổi phạt vì dùng tay bắt đường chuyền về, từ trung vệ Chris Whyte – người mà trước đó Wilkinson đánh giá là trung vệ giỏi nhất giải đấu trong mùa trước nhưng lại là người chật vật hết sức với lối chơi bóng hiện đại. 'Luật chuyền về gây ảnh hưởng đặc biệt đối với chúng tôi,' tiền vệ Gary Speed sau này thừa nhận. 'Các trung vệ trước đây thường đẩy bóng về cho thủ môn, và John Lukic thường phát bóng lên cho tôi và Lee Chapman. Bất thần chúng tôi không được phép chơi theo lối đó nữa.'

Tiền vệ đồng đội Steve Hodge đồng ý. 'Trước đây John Lukic sẽ giữ bóng và anh ấy sẽ phát đường bóng thật bổng lên cho chúng tôi,' Hodge giải thích. 'Giờ đây, Lukic hẳn sẽ phải phát đường bóng sà và bóng sẽ không đi đủ xa trên sân. Chúng tôi ít

tạo ra được sự đe dọa hơn trước, do trái bóng không đáp xuống hay được phất sang mép biên ở phần sân đối phương, nó chỉ bật qua bật lại ở hàng tiền vệ. Ngoài ra, các đội giờ đây sẽ thực sự đẩy tốc độ lên và khiến Lukic đá trái bóng thật nhanh'. Điều đáng chú ý là người ta coi trọng một ý tưởng đơn giản về chuyện thủ môn có thể đá trái bóng đi bao xa, cho thấy cái phương pháp triển khai bóng từ thủ môn được áp dụng vào thời đó.

Nottingham Forest cũng trả giá đắt cho những quy định mới, khi họ xếp chót bảng. Huấn luyện viên huyền thoại Brian Clough có những vấn đề khác vào giai đoạn này, đặc biệt là chứng nghiện rượu của ông, thứ mà, như ông thừa nhận sau đó, làm phán đoán của ông thiếu đi sự tinh tường đáng kể. Nhưng lối chơi bóng của Nottingham không hợp với bóng đá hiện đại, như Gary Bannister chỉ ra. 'Chỗ chúng tôi lãnh đủ là khi có bóng, chúng tôi đưa bóng về cho Mark Crossley và anh ta sẽ phá bóng lên,' anh nói. 'Ở hầu hết các thời điểm, quả bóng đi thẳng ngược lại chỗ chúng tôi, khiến chúng tôi chịu áp lực. Chuyện Mark phải phát bóng lên phía trên không giúp gì được chúng tôi. Mùa rồi, một đường chuyền về hẳn sẽ giúp chúng tôi kiểm soát bóng, sau đó các hậu vệ Stuart Pearce, Brian Laws hay Gary Charles sẽ đón lấy bóng thảy lên từ thủ môn và bắt đầu tổ chức tấn công lại.'

Hơi ngạc nhiên khi mà một cầu thủ chuyên đá phạt như Pearce lại trông đặc biệt lo âu khi buộc phải đưa bóng thoát lên trên và là người chịu trách nhiệm cho quả chuyền về sai lạc trứ danh nhất của thời kỳ này. Sau tám giây trong trận đấu vòng loại World Cup vào tháng Mười Một 1993 với đội "hạt tiêu" San Marino, anh ta đã đá trái bóng quá nhẹ về hướng David Seaman, để cho Davide Gualtieri đưa San Marino làm cú dẫn trước gây sốc 1-0 trước Anh, dù vậy sau đó đội Anh đã thắng 7-1. Trận đấu này cũng là lần ra sân cuối cùng trong màu áo tuyển Anh đối với cựu

đồng đội của Pearce tại Forest là Des Walker. Cầu thủ này nhanh chóng có được 59 trận thi đấu cho tuyển Anh chỉ trong khoảng thời gian năm năm và được miêu tả là 'cầu thủ[1] mà huấn luyện viên Anh Graham Taylor cần đến nhất' trên tờ *Guardian* một năm trước đó. Nhưng Walker nhận thấy tài năng của mình không còn hợp với trận đấu hiện đại, và sự nghiệp trong tuyển Anh đã hết đối với anh ta ở tuổi 27. Như sau này Harry Redknapp có nói, 'Khi họ loại bỏ đường chuyền về vào năm 1992, vụ này gây tác động mạnh đến lối chơi của Des. Anh ta từng dùng tốc độ để vụt chạy tới trước tiền đạo, thu lấy bóng và đá nó về lại cho thủ môn bắt lấy ... giờ đây bất thần, anh ta buộc phải đưa bóng ra khỏi chỗ nguy hiểm, và đó không hề là lối chơi của anh ta.'

Quả vậy, một trong những đặc điểm đáng chú ý của những mùa Premier League đầu – ăn khớp với lời tiên đoán của Wilkinson – là ta thường xuyên thấy cảnh các hậu vệ, khi đuổi theo những đường bóng dài về phía khung thành đội nhà, chỉ đơn giản phá bóng ra khỏi sân chịu quả ném biên. 'Tôi đã bảo các cầu thủ, "Nếu các cậu thấy không chắc, hãy đá bóng ra ngoài",' theo lời huấn luyện viên Bobby Gould của Coventry. '"Đừng có làm gì ngớ ngẩn, hãy đá bóng lên tuốt hàng ghế Z trên khán đài đi".' Không phải là điều trùng hợp khi mà danh hiệu *'Cầu thủ tiêu biểu của năm' (Player of the Year)* đầu tiên của PFA trong kỷ nguyên Premier League thuộc về Paul McGrath, trung vệ Aston Villa, người chơi bóng tốt bằng cả hai chân. Không hậu vệ nào khác có thể thích nghi ấn tượng với điều luật mới này, và cầu thủ người Ireland trở thành hình mẫu cho trung vệ hiện đại, do các huấn luyện viên càng ngày càng đòi hỏi kiểu hậu vệ chơi bóng hơn là kiểu nút chặn lỗi thời ngày trước. Một cầu thủ như Rio

[1] Nguyên văn là *outfielder*, nghĩa là một cầu thủ thi đấu trên sân, mà không phải là thủ môn – ND.

Ferdinand, chẳng hạn vậy, hắn sẽ là một tiền vệ thay vì là một trung vệ nếu không có sự thay đổi luật chuyền về.

* * *

Một điều không tránh khỏi là vai trò thủ môn thay đổi triệt để. Đây là lần đầu tiên mà các thủ môn bị buộc phải điều chỉnh mình kể từ lần thay đổi luật năm 1912, vốn quy định rằng họ chỉ được dùng tay bên trong khu phạt đền thay vì ở toàn bộ phần sân của đội mình. Các thủ môn, nổi tiếng hay than van, đã bực tức. 'Luật mới này làm cho cái nghề của tôi trở thành trò cười,' là lời phàn nàn của Alan Hodgkinson, cựu thủ môn tuyển Anh, người nổi tiếng là chuyên gia huấn luyện thủ môn đầu tiên của nước Anh. 'Tôi biết người ta sẽ cho rằng tôi thiên vị nhưng tôi không thấy được giá trị của chuyện giăng bẫy thủ môn sao cho họ trông ngớ ngẩn. Không một ai mà không bị bắt lỗi. Như thế thì có ích cho trận đấu à? Bạn phải nhớ rằng thủ môn đã bỏ 20 năm học cách bắt bóng. Đó là bản tính thứ hai đối với họ. Đâu có dễ để mà điều chỉnh.' Quả là không may. Những luật này dần được chấp nhận, và các thủ môn buộc phải tập thật nhiều để thực hành một kỹ năng mới hoàn toàn – đá quả bóng đang di chuyển. Thủ môn, vị trí chuyên biệt nhất trong bóng đá, cần phải toàn diện hơn.

Một trong những thành quả then chốt của Hodgkinson là tiến cử Peter Schmeichel cho huấn luyện Manchester United là Alex Ferguson, trước khi đảm nhận vai trò huấn luyện viên cho thủ môn người Đan Mạch này. Schmeichel là người định nên vai trò thủ môn trong suốt thời kỳ này, và là cầu thủ duy nhất ở Premier League được xếp vào hạng vĩ đại nhất thế giới ở vị trí của mình. Anh dùng thể lực áp chế đối phương, có thể có phản ứng chặn bóng cực nhạy ở cự ly gần và là bậc thầy của những

pha cứu bóng hai lần *(double save)*, khi nhào lên thật nhanh để chặn đứng pha bóng nảy ra. Lối chơi của Schmeichel không nằm trong sách vở, và lối chọn vị trí của anh không thuộc dạng hoàn mỹ như Seaman của Arsenal, thủ môn địch thủ của anh vào thập niên 1990. Thủ thành của Arsenal là một dạng trái ngược: trầm lặng, tinh tế và vững chắc, trong khi Schmeichel thì ồn ào, táo bạo và khó đoán trước được. Schmeichel giới thiệu cho bóng đá Anh biết đến pha cứu bóng bằng 'cú nhảy hình ngôi sao' *(starjump save)* – với động tác vươn cả hai tay hai chân khi nhảy tới phía tiền đạo đối phương – vốn là động tác mượn từ môn bóng ném, môn mà Schmeichel đã chơi thường xuyên hồi còn thiếu niên. 'Một thủ môn không phải một cầu thủ chơi bóng đá, một thủ môn là một cầu thủ bóng ném', cựu huấn luyện viên Manchester City Malcolm Allison tuyên bố vào thập niên 1960. Đối với Schmeichel, điều đó đúng theo nghĩa đen.

Schmeichel đã hưởng lợi rất nhiều từ tình cảnh trước lúc xảy ra thay đổi luật chuyền bóng về. Anh bắt đầu kỷ nguyên Premier League bằng một vị thế danh giá hết sức bất ngờ, sau khi vô địch Euro 92 cùng với tuyển Đan Mạch – đội thậm chí còn không vượt qua được vòng loại ngay từ ban đầu, nhưng được trao cho một ngõ vào muộn màng khi cuộc nội chiến buộc Nam Tư phải rút khỏi giải. Trong giải đấu lớn cuối cùng trước khi có sự thay đổi luật chuyền về, Đan Mạch đã chứng tỏ tại sao người ta quyết liệt đòi cải cách, với việc trung vệ Lars Olsen liên tục đá bóng về cho Schmeichel nhặt lên, một lối chơi dần dần lan ra khắp đội. Hiệp hai của trận chung kết, chiến thắng 2-0 trước Đức, chứa đựng nhiều ví dụ về việc lãng phí thời giờ làm người ta hết sức bực tức. Khi còn lại năm phút, tiền đạo Đan Mạch Flemming Povlsen thu bóng từ giữa phần sân nhà, quyết tâm rê bóng về phía khung thành đối phương, nhưng bị chuồi ngã ngay vạch giữa sân. Anh

ta bật dậy, phủi bụi, rồi xoay qua và đá quả bóng đi khoảng 45 mét về lại thủ môn Schmeichel. 'Mỗi lần chúng tôi tiến vào phần sân của Đức và không thể tìm thấy đồng đội để chuyền, các cầu thủ sẽ xoay lại và chuyền bóng cho tôi, và tôi sẽ nhặt bóng lên,' Schmeichel sau đó hồi tưởng mà có phần xấu hổ. 'Làm sao bạn có thể thắng trận bóng như thế chứ?!'

Luật mới buộc thủ môn phải có khả năng kiểm soát bóng tự tin hơn, và Schmeichel là người chủ động phát triển mình như thế. Sau khi tới Manchester United mùa hè trước đó, với cải cách luật chuyền về sắp được thông qua, Schmeichel khẳng định là thủ môn nên thủ vai trò tích cực hơn trong lúc tập luyện. Thay vì bị tách biệt khỏi nhóm tập chính, Schmeichel muốn gia nhập những buổi tập chuyền với các cầu thủ, một thay đổi quan trọng cả về chiến thuật lẫn tâm lý. Sau đó anh làm đối phương kinh ngạc khi xông lên trên để tham gia vào quả phạt góc những khi United vẫn bị dẫn điểm trong những giây cuối cùng, và đôi khi anh làm được chuyện lớn. Việc này đã trở thành thông lệ được mọi người chấp nhận ở thời hiện đại, nhưng Schmeichel đã giới thiệu ý tưởng này cho các cổ động viên Anh, với lần đầu trình diễn những phẩm chất tấn công của mình vào Ngày Tặng Quà năm 1994, lúc United bị dẫn 1-0 ở sân nhà trước Blackburn Rovers. Khi còn lại ba phút, Schmeichel lao lên trên vào vùng cấm địa đối phương, làm cho ba cầu thủ đối phương giật mình đến mức bị xao lãng và để cho Gary Pallister có được khoảng trống; anh này đánh đầu về phía khung thành, và rồi Paul Ince sút cháy lưới gỡ hòa.

Schmeichel trước đó đã ghi được nhiều bàn thắng ở Đan Mạch, và sau còn ghi bàn an ủi cho United bằng cú đánh đầu mạnh mẽ trong trận hòa ở UEFA Cup 1995 với đội Rotor Volgograd của Nga. Anh cũng có một cú ngả người móc bóng trong trận

gặp Wimbledon nhưng bàn thắng không được công nhận do việt vị – chắc chắn là thủ môn đầu tiên trước giờ bị thổi phạt lỗi này – và cũng hợp lý khi anh là thủ môn đầu tiên ở Premier League ghi bàn, trong suốt mùa duy nhất của mình tại Aston Villa. Schmeichel là một nhà cách mạng đích thực, khi thuyết phục được các đồng nghiệp thủ môn rằng họ không chỉ đơn giản bảo vệ khung thành trước các đợt tấn công của đối phương mà còn có thể triển khai pha tấn công của chính mình, và thực sự còn có thể dứt điểm ghi bàn.

Nhưng đôi chân của Schmeichel lại không đáng tin cậy lắm khi ở trong khu vực truyền thống cho thủ môn. Ngay ở trận đấu thứ nhì tại giải Premier League, Manchester United thua 3-0 trên sân nhà trước Everton, thủ môn to lớn người Đan Mạch là thủ môn phạm sai lầm đầu tiên ở khâu kiểm soát bóng trong kỷ nguyên áp dụng thay đổi luật chuyền về, khi anh bị tắc bóng bởi Mo Johnston của Everton, người sau đó cứa bóng vào khung thành. Đa số lỗi của Schmeichel phát xuất từ đôi chân hoặc vào lúc anh chuổi bóng bên ngoài vùng cấm địa; anh đã đá trái bóng thẳng vào chân Matthew Holmes của West Ham vào tháng Hai 1994, để cầu thủ chạy cánh này tạt bóng cho Trevor Morley ghi bàn, sau đó ba tháng lại tặng cho Chris Kiwomya của Ipswich bàn mở tỷ số khi đá hụt bóng ở ngoài vòng cấm địa, và anh bị đuổi khỏi sân trong trận tứ kết FA Cup gặp Charlton khi dùng tay đỡ bóng ở ngoài cách vùng cấm địa tầm 14 mét.

Những thủ môn ít tiếng tăm khác thích nghi tốt với thay đổi, như Bryan Gunn của Norwich, người góp phần vào lối chơi chuyền bóng tuyệt hảo của đội nhà. Seaman cũng đương đầu tốt với tình cảnh, một phần vì anh quen với vị trí đằng sau bẫy việt vị nổi tiếng luôn xộc tới trước của Arsenal và được George Graham khuyến khích chủ động chuổi bóng. Ngay trước khi áp

dụng luật chuyền về, Graham đã bắt Seaman tập những tình huống đá bóng bằng chân không thuận, khi ấy hãy còn là một kỹ năng cực kỳ hiếm có ở thủ môn, mặc dù sự thay đổi luật cũng có gây cho anh một số rắc rối nhất định. 'Khi luật đưa ra, đầu tiên bạn phải chọn lối chơi an toàn,' anh thừa nhận. 'Nếu ai đó chuyền bóng về, cứ đá nó thật mạnh, chỉ bảo đảm là bạn phối hợp tốt. Rồi bạn phát triển kỹ năng đó và dần tự tin hơn với quả bóng, thế là bạn tìm cách kiểm soát bóng... càng làm thế, bạn càng cải thiện mình hơn – và bạn biết được cần chuyền cho ai, chuyền cho đồng đội ở đâu.' Khi thủ môn càng ngày càng thực hiện đường chuyền bóng thay vì đá thật mạnh lên, họ đóng vai trò là một *outfielder* thứ mười một trên sân, và đội bóng bắt đầu triển khai chơi bóng từ phần sân nhà.

Trong khi đó Schmeichel từng có trận cãi nhau nảy lửa với Ferguson về kỹ năng đá bóng của anh. Manchester United dẫn trước tới 3-0 ở sân Anfield vào tháng Một 1994, nhưng loay hoay sao lại để đối phương gỡ hòa 3-3. Hoàn toàn dễ hiểu khi Ferguson đã tức điên người, nhưng ngạc nhiên thay lại nhắm vào Schmeichel cho việc cứ liên tục đưa bóng lên giữa sân, tại đó Neil Ruddock đánh đầu về, để Liverpool duy trì sức ép. Schmeichel không nhìn nhận lời phê bình đó, và sau khi Ferguson dọa không ưu tiên thủ môn của mình nữa, thì Schmeichel tung ra một loạt lời lỗ mãng. Anh sau đó gọi điện cho đại diện đòi chuyển nhượng, dù Ferguson gọi anh vào văn phòng mình ngày hôm sau và bảo anh rằng dù gì thì anh cũng sẽ bị đuổi cổ thôi. Sau khi thủ môn Đan Mạch này xin lỗi, với cả huấn luyện viên lẫn đồng đội, Ferguson đảo ngược quyết định, và Schmeichel trải qua thêm năm năm ở câu lạc bộ, kết thúc quãng thời gian phi thường của mình bằng sự kiện nâng Cúp châu Âu *(Champions League)* ở vai trò thủ quân vào năm 1999.

Tuy vậy, Schmeichel chưa bao giờ giải quyết triệt để vấn đề ở khâu dùng chân đá bóng, khi phạm hai sai lầm tệ hại với đôi chân ở cả sân nhà lẫn sân khách trong trận hòa ở FA Cup 1998 với đội đang vật lộn ở cuộc đua trụ hạng là Barnsley, đội này đã thắng trận đấu lại *(replay)*. Khi xét đến bản chất của thành công quốc tế cùng tuyển Đan Mạch, và những vất vả sau đó cho chuyện dùng chân đá bóng, ta thấy thật ấn tượng khi Schmeichel gạt qua những sở thích cá nhân để tuyên bố 'Luật chuyền bóng về là sự thay đổi luật tốt nhất trước giờ – nó đã thay đổi trận bóng.'

Tuy nhiên, Schmeichel đã phổ biến đáng kể cho quan niệm về một thủ môn chơi như một cầu thủ tổ chức lối chơi *(playmaker)* – nhưng bằng đôi tay thay vì bằng đôi chân. Những cú ném tay giơ cao hơn vai, ở tầm xa đến khó tin trước đó gần như không được thấy trong bóng đá Anh, đã thành một phần căn bản trong vũ khí tấn công của Manchester United. Đội bóng của Ferguson phần lớn chơi theo lối phản công vào giai đoạn này, hoàn toàn dựa vào hai cầu thủ chạy cánh là Ryan Giggs và Andrei Kanchelskis hay Lee Sharp, những người thường xuyên nhận bóng trong lúc di chuyển, bởi Schmeichel có thể ném bóng chính xác lên tới giữa sân. 'Khi tôi giữ bóng, tôi tìm cách tạo một số cơ hội phản công', Schmeichel giải thích. 'Không phải bao giờ cũng thành công, nhưng chiến thuật này buộc đối phương phải xoay người và chạy về phía khung thành đội mình, nó gây hao sức và làm nhụt chí họ'. Schmeichel thậm chí còn có những pha kiến tạo bằng đôi tay mình. Tháng Hai 1994, gặp QPR ở sân khách, anh ném bóng thẳng lên chỗ trung tâm cho cầu thủ tốc độ Kanchelskis rê bóng tiến tới và mở tỷ số trong trận thắng 3-2. Hai năm sau đó, trong trận hủy diệt Sunderland 5-0 – một trận được nhớ đến nhiều hơn nhờ Eric Cantona có cú lốp bóng huyền thoại vào góc trên khung thành – Schmeichel bắt được bóng từ

một cú đánh đầu nhẹ và ngay lập tức, cách vạch khung thành chưa tới 3 mét, anh quăng trái bóng lên tới phần sân đối phương cho Ole Gunnar Solskjær bứt tốc qua hàng phòng ngự và điềm tĩnh dứt điểm ghi bàn.

Cho đến lúc Pepe Reina gia nhập Liverpool năm 2005, Premier League chưa chứng kiến một thủ môn nào thiện nghệ ở những cú ném bóng tầm xa, ngay tức thì mà rất chính xác, để triển khai phản công. Vào giai đoạn này các thủ môn nhìn chung cũng đã cực kỳ tự tin với việc dùng chân, phần lớn trưởng thành quen với luật bóng đá hiện đại. 'Lúc họ thay đổi quy định chuyền về thì tôi mới mười tuổi,' theo lời Reina, người giành giải Găng tay vàng Premier League ba lần liên tục. 'Tôi hãy còn nhỏ tuổi khi đó, thật là may. Nó bắt gặp tôi vừa đúng lúc, lúc mà tôi đương bắt đầu phát triển các kỹ năng của mình.' Nhưng thậm chí vào giai đoạn này, giữa thập niên 2000, kỹ năng dùng chân của Reina ít được người ta chú ý hơn nhiều so với kỹ năng ném bóng của anh, từ đó cho thấy Schmeichel đã tạo khuôn mẫu ra sao cho vị trí thủ môn ở Premier League. 'Những cú ném bóng dài của Schmeichel mạnh mẽ hết sức và giúp đồng đội tạo được pha nguy hiểm ở đầu sân bên kia ... lối chơi của anh rõ ràng là đi trước thời đại,' theo lời của một cầu thủ kỳ cựu ở Serie A là Samir Handanović. Vincent Enyeama của Nigeria đã tóm tắt lại những suy nghĩ của một thế hệ người giữ gôn: 'Dẫu cho Edwin van der Sar là mẫu hình đối với tôi, nhưng Schmeichel đã mang lại một dạng hình khác cho vai trò thủ môn.' Schmeichel là cầu thủ Premier League đầu tiên mang lại niềm hứng khởi trên toàn cầu.

Van der Sar, người có vai trò xuất chúng cho Manchester United cùng thời với lúc Reina đang làm điều tương tự cho Liverpool, là người nổi danh nhờ khả năng kiểm soát bóng, chủ yếu là do anh trưởng thành tại Ajax, nơi đó Johan Cruyff với

viễn kiến của mình đã nhất quyết bảo thủ môn nên là *outfielder* thứ mười một, rất lâu trước khi có thay đổi quy định chuyền về. Van der Sar trở thành mẫu hình thủ môn được nhiều người nhìn nhận, với việc Thibaut Courtois và Manuel Neuer dẫn anh là nguồn cảm hứng cho họ, bởi lẽ anh rất tự tin với quả bóng. Việc dùng chân đã trở thành một phần thiết yếu của vai trò thủ môn hiện đại, và những ai có kỹ năng kiểm soát bóng kém đều tự thấy mình bị gạt ra rìa.

Trong khi đó, Schmeichel còn giúp làm cuộc cách mạng ở Premier League theo một phương cách khác hẳn. Trong số 242 cầu thủ ra sân ở trận đấu vào ngày cuối tuần khai diễn Premier League, chỉ 11 cầu thủ là người ngoại quốc. Theo xác suất giản đơn thì bạn hẳn sẽ cho là chỉ có một người trong số đó là thủ môn. Nhưng có tới bốn thủ môn: Schmeichel, cộng với thủ môn người Hà Lan Hans Segers của Wimbledon, thủ môn người Canada Craig Forrest ở Ipswich và thủ môn Czech Jan Stejskal cho QPR. Một năm sau đó, tuy lượng cầu thủ ngoại vẫn còn hiếm hoi, lại có thêm sáu thủ môn ngoại nữa trong đội hình chính các đội: Mark Bosnich người Úc ở Aston Villa, Dmitri Kharine người Nga ở Chelsea, Erik Thorstvedt người Na Uy ở Tottenham, Bruce Grobbelaar người Zimbawe, người giành lại được vị trí của mình ở Liverpool, và thêm hai người Czech, Luděk Mikloško của West Ham và Pavel Srníček của Newcastle. Jim Barron, khi đó là huấn luyện viên thủ môn ở Aston Villa, đã lưu ý việc các thủ môn ngoại quốc tỏ ra chủ động hơn những đồng nghiệp Anh ra sao, làm chủ khu cấm địa tốt hơn và có những đường phát bóng ưu việt hơn. Nước Anh trước đây luôn tự hào về chất lượng thủ môn, nhưng hàng nhập khẩu ngoại quốc đang thúc đẩy vị trí này phát triển.

Các thủ môn ở những mùa đầu tiên giải Premier League do vậy là vai trò có ý nghĩa, vì hai nguyên do rõ ràng. Trước tiên,

sự thay đổi luật chuyển về nghĩa là họ mở rộng những kỹ năng hiện có và trở nên toàn diện hơn thay vì chỉ đảm nhận vai trò chuyên biệt, một sự phát triển mà sau đó người ta còn thấy ở mọi vị trí khác nữa. Thứ nhì, nhiều câu lạc bộ nhất loạt chuyển hướng sang cầu thủ ngoại quốc với cái giá phải trả là mất đi tài năng cây nhà lá vườn, một tiến trình vốn sẽ được nhân rộng ra khắp các vị trí trên sân. Thủ môn về mặt truyền thống được xem là kẻ ngoài cuộc, nhưng giờ đây họ đang dẫn đầu trên con đường bóng đá tiến vào thời hiện đại.

2

CANTONA VÀ NHỮNG PHA PHẢN CÔNG

'Là người Pháp, đối với tôi,
trước nhất chính là một kẻ làm cách mạng.'

Eric Cantona

Vào thời điểm hình thành giải Premier League, Manchester United đã chưa nâng cúp vô địch suốt một phần tư thế kỷ. Điều này khiến cho thế ưu trội của họ ở Premier League thời kỳ đầu trở nên xuất sắc hơn cả. Đội bóng của Alex Ferguson đã lên ngôi vô địch ở bốn trong số năm mùa Premier League đầu tiên.

Năm năm này trùng với quãng thời gian thống trị nửa thập niên của Eric Cantona – và thất bại duy nhất của họ quãng thời gian này, về nhì mùa 1994/95, là lúc mà tiền đạo diệu kỳ người Pháp này bị treo giò hết phân nửa mùa bóng. Anh có sức tác động phi thường đối với United, nhoáng một cái biến đội này từ một

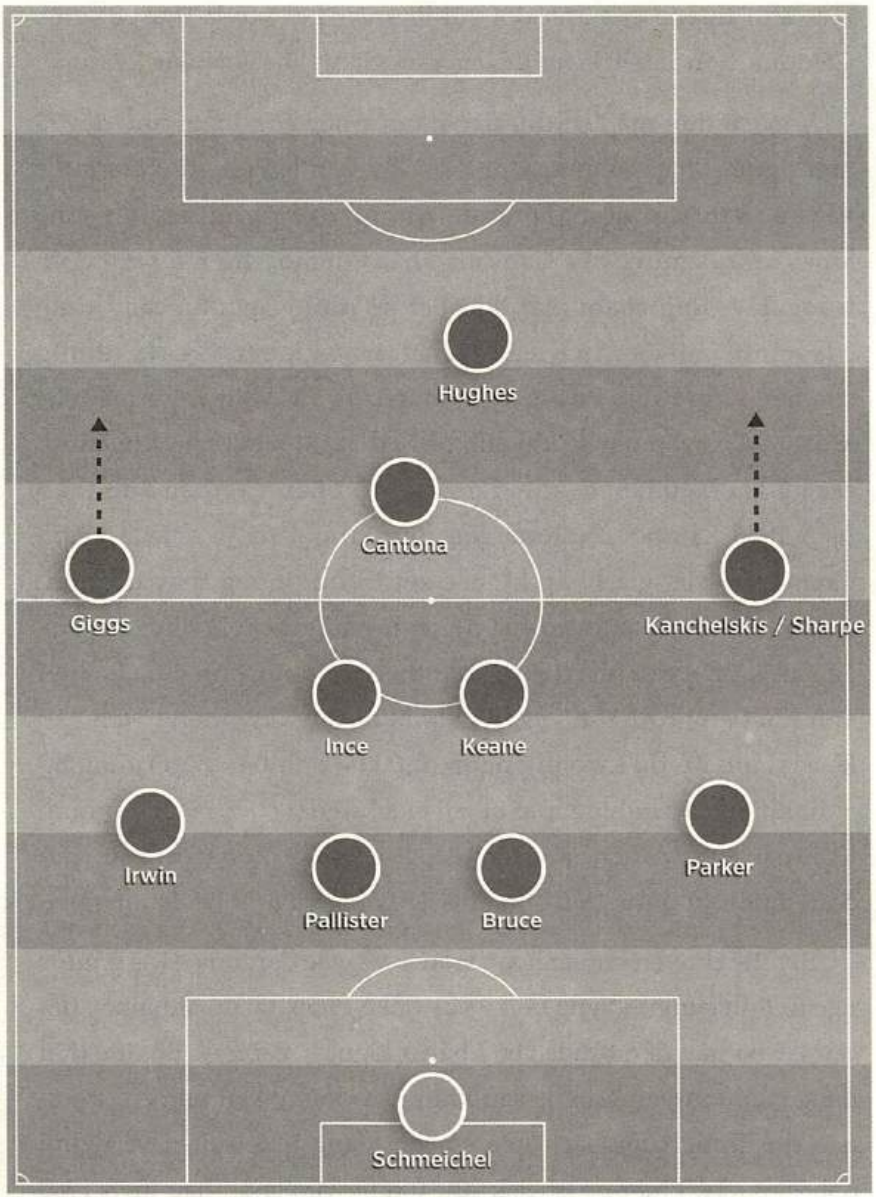

Đội hình giành cú đúp (Premier League & FA Cup)
mùa 1993/94 của Manchester United

đội bóng thường thường thành nhà vô địch thường trực, và tầm ảnh hưởng của anh đối với Premier League là thứ vô song. Cantona, hơn ai hết, là người làm rạng danh lối chơi bóng kỹ thuật.

Vào cái thời mà cầu thủ ngoại quốc hãy còn hiếm hoi, đây là một người Pháp có dòng dõi Ý và Tây Ban Nha, người rảo bước vào các sân vận động bóng đá Anh, cổ áo dựng lên, như thể anh sở hữu chúng vậy. Cantona khác với mọi thứ mà nước Anh trước đây từng chạm mặt: khi liệt kê những nguồn cảm hứng của mình, anh đề cập Diego Maradona và Johan Cruyff, nhưng còn nêu luôn Pablo Picasso, Jim Morrison và Wolfgang Amadeus Mozart. Chuyện hay là khi anh nhắc đến thi hào Pháp Rimbaud, các ký giả hiểu lầm là anh đang nói về nhân vật điện ảnh thập niên 1980 Rambo. Cantona gần như là một nhân vật ưa châm biếm, một triết gia Pháp bị mắc kẹt trong phòng thay đồ Anh, tại đó việc đi cắt quần áo của đồng đội được xem là đỉnh cao của óc hài hước – và anh rõ ràng hùa theo trò đó. Đồng đội cho biết anh nói tiếng Anh tốt, vậy mà khi bị những tay phóng viên báo lá cải đánh đố thì kỹ năng ngôn ngữ của anh bất thần ruồng bỏ anh, khiến cho anh cứ mãi bị coi là kẻ ngoài cuộc có óc rối rắm. Khi toàn đội Manchester United đi tới buổi uống bia sau trận đấu, một lượt uống tiêu chuẩn là 17 ly bia và một ly champagne.

Tuy thế chuyện không hoàn toàn là về việc Cantona đang ở nước ngoài. Anh cũng có tiếng tăm y vậy hồi ở Pháp, tại đó anh nhảy hết câu lạc bộ này đến câu lạc bộ khác ở Ligue 1 với mức độ đều đặn đáng báo động, thường là sau khi phạm lỗi kỷ luật nghiêm trọng nào đó. Trong cuốn sách tiểu sử mở mang nhiều điều về người đàn ông này, Philippe Auclair lưu ý rằng vào cuối thập niên 1980 Cantona đã trở thành 'minh tinh bóng đá đầu tiên trong lịch sử đất nước anh', nổi danh chủ yếu là do những luận bàn văn hóa đặc dị của anh hơn là khả năng chơi bóng thuần túy. Anh nổi bật trong

nước sau những màn trình diễn cho đội U21 Pháp, đội xuất hiện dày đặc trên chương trình thể thao của kênh Canal+, một kênh TV mới mẻ và cách tân dành cho các thuê bao đăng ký. Cantona là nhân vật chính hoàn mỹ cho trọng điểm của kênh truyền hình thịnh hành này, và như mong đợi anh cũng trở thành khuôn mặt lý tưởng cho Sky và Premier League.

Thời khắc khét tiếng nhất của Cantona trong bóng đá Anh đến vào tháng Một 1995. Ngay sau khi bị đuổi khỏi sân do đá vào hậu vệ Richard Shaw của Crystal Palace, anh phản ứng lại lời nhục mạ từ cổ động viên Palace là Matthew Summons bằng cách tung người nhảy qua tấm biển quảng cáo trên sân Selhurst Park để thi triển một cú đá 'kung-fu' ghê hồn vào người Simmons, một sự cố mang lại lệnh cấm thi đấu bóng đá trên toàn thế giới trong tám tháng[1] và sự cố này cũng đã thực sự kết liễu sự nghiệp thi đấu cho tuyển quốc gia của anh. Dẫu là một hành động tệ lậu, nhưng nó lại là một sự cố mang tính lịch sử cho giải Premier League; nó xuất hiện dày đặc trên các bản tin ở những đất nước xa xôi như Úc và New Zealand, lần đầu tiên giải đấu mới hàng đầu nước Anh trở thành một câu chuyện toàn cầu đích thực.

Có lẽ giải đấu này không tránh khỏi được việc nó ban đầu nhận được sự chú ý vì những nguyên do tiêu cực, khi xét đến những vấn đề của thập niên 1980, nhưng khi các bản tin giải thích về xuất thân của Cantona, họ đã giới thiệu người xem đến với nhân vật gây hiếu kỳ nhất hạng trong bóng đá Anh, một kẻ rõ là đã hất đổ cái khuôn mẫu nơi đây. Báo chí Anh nhập cuộc: tờ *Sun* đăng sự cố này lên trang đầu hai ngày liền, ở trang thứ nhì có một cái khung ghi *'The Shame of Cantona: Full Story pages 2, 3, 4, 5, 6,*

[1] Ngoài lệnh cấm thi đấu tám tháng, Cantona còn phải thực hiện 120 giờ lao động công ích. Toàn bộ 120 giờ công ích này được Cantona dùng để dạy bóng đá trên sân tập của MU cho 732 trẻ em từ nhiều trường học và câu lạc bộ thiếu nhi ở Manchester – ND. Nguồn tham khảo: "Cantona completes community service"; *Lodi News-Sentinel*; 31/5/1995; tr.15.

22, 43, 44, 45, 46, 47 & 48' (Nỗi ô nhục Cantona: toàn bộ câu chuyện tại các trang 2, 3, 4, 5, 6, 22, 43, 44, 45, 46, 47 & 48). Premier League giờ đây là cái mà người người đưa tin. Sau khi Cantona kháng án thành công trước án phạt hai tuần tù giam cho màn tấn công của anh, anh miễn cưỡng tham gia một cuộc họp báo, tại đó anh chậm rãi, trầm ngâm nói với cánh báo chí đang tụ họp: 'Khi đám mòng biển... bay theo một con tàu cá... là do chúng nghĩ... bọn cá mòi... sẽ bị vứt xuống biển. Cảm ơn các bạn rất nhiều.' Rồi anh đứng dậy, bắt tay với luật sư của mình và nhanh chóng rời khỏi đó trước tiếng cười kinh ngạc của bao người.

Tuy vậy yếu tố quan trọng trong hình ảnh của Cantona chính là việc anh không chỉ đơn giản khác với mọi cầu thủ còn lại ở Premier League ở chỗ tính cách; anh còn khác với mọi cầu thủ Premier League còn lại ở phong cách chơi bóng. Nói Cantona chơi bóng như các triết gia và nghệ sĩ là rất chính xác, do anh là một thiên tài chơi bóng, với cái lối gian giảo, tính sáng tạo và những điều không ai đoán trước được. Anh chơi bóng tài tình ở khoảng không gian giữa các tuyến, là một tay tổ chức lối chơi cũng như một tay ghi bàn, nắm trong tay kỷ lục kiến tạo cho mỗi trận nhiều nhất từ trước đến nay của Premier League. Anh thích bấm bóng qua đầu thủ môn, anh điềm nhiên đẩy bóng lăn vào lưới trong những pha đá phạt đền, và anh thực hiện một loạt cú vẩy bóng bằng má bàn chân cùng nhiều đường chuyền lúc thì cầu kỳ, lúc thì thọc vào, lúc thì hất bóng qua cho đồng đội.

Cantona còn vượt trội về mặt thể chất, sẵn sàng tranh chấp thô bạo ở cấp độ cao nhất tại giải Anh. Lúc mà Cantona triệt đường quay về quê nhà mình, trợ lý huấn luyện viên đội Pháp là Gérard Houllier – háo hức tìm cho Cantona một câu lạc bộ hàng đầu vì lợi ích tuyển quốc gia – đề nghị hãy đến Anh do Cantona có được sức mạnh và tài không chiến để sống sót nơi đó. Cantona cao tầm

1m88 và đặc điểm thể chất đặc trưng nhất của anh là bộ ngực, luôn luôn căng phồng và ưỡn về phía trước. Anh có khả năng giữ bóng tuyệt hảo, điềm nhiên rũ bỏ đối phương sang bên, với số bàn thắng và pha kiến tạo bằng đầu làm cho người ta phải ngạc nhiên. Anh cũng nhanh nhẹn hơn người ta tưởng, như Ryan Giggs, người đồng đội tốc độ ở Manchester United, vẫn thường nói đến.

Cantona tuy vậy lại không từ Pháp chuyển thẳng tới Manchester, và màn giới thiệu anh đến với bóng đá Anh có phần nào cho thấy điềm không lành. Sheffield Wednesday dung chứa anh một tuần, mặc dù mục đích chính xác của việc này dường như không được hiểu đúng; Cantona tin là anh đến để ký hợp đồng, giới ký giả cho đây là thử việc, còn huấn luyện viên Trevor Francis khẳng định ông chỉ đang giúp một người bạn bằng cách cho Cantona tập luyện. Dù sự thật là sao đi nữa, lần xuất hiện duy nhất của Cantona trong màu áo Wednesday, lạ lùng hết sức, lại là trong trận giao hữu, với mỗi bên sáu người, trước đội Baltimore Blast – một đội bóng trong nhà của Mỹ – và trận đấu kết thúc với thất bại 8-3 trên sân Sheffield Arena, nơi mà trước đó trong tuần Francis đã thưởng thức một buổi ca nhạc của nhóm Simply Red.

Kết cuộc Cantona đi lên phía bắc 35 dặm, ký hợp đồng chơi cho Leeds United vào thời điểm nửa chặng đường của mùa 1991/92, mùa bóng mà Leeds đoạt chức vô địch sau đó. Dù anh chỉ ghi ba bàn trong 15 trận ra sân mùa đó – không bàn nào giúp Leeds giành một điểm nào – nhưng anh đã thành một hình tượng sùng bái đối với cổ động viên Leeds, những người đã từng biến tấu một phiên bản đáng ngờ của bản 'La Marseillaise' nhằm tri ân đến trung phong ngôi sao của họ. Nhưng Leeds không hợp với Cantona; huấn luyện viên Howard Wilkinson không có lòng tin vào những cầu thủ thiên bẩm và phát biểu lỗ mãng rằng không một tiền đạo ngoại quốc nào từng thành công trong nền bóng đá Anh,

một sự vụ cho thấy rõ hơn nữa việc Cantona đã nỗ lực đi ngược lại dòng chảy ra sao. 'Eric có thể thích ứng được với cuộc sống ở Anh hay chúng tôi có thể thích ứng với Cantona? Tôi phải đi yêu cầu anh ta thay đổi, hay tôi phải yêu cầu Leeds đổi sang chơi kiểu Pháp?' Wilkinson tư lự, trước khi tuyên bố, 'Sẽ chẳng có cuộc cách mạng Pháp nào bởi việc đó, nói theo ngôn ngữ bóng đá, sẽ lãnh chịu một thất bại không thể nào tránh khỏi.' Cantona thường bị bỏ qua do Leeds chơi nhiều đường bóng dài, mặc dù anh khởi đầu mùa 1992/93 bằng phong độ cực tốt, ghi hat-trick duy nhất trong lịch sử cúp Charity Shield[1], sau đó là hat-trick đầu tiên cho giải Premier League. Tuy thế, mối quan hệ giữa anh với Wilkinson, cùng với lịch sử nổi loạn của anh chống lại những huấn luyện viên chuyên quyền, thảy đều có nghĩa là anh không bao giờ có được một tương lai dài hạn tại sân Elland Road. Ferguson và Manchester United nhảy vào.

Câu chuyện về vụ chuyển nhượng Cantona là chuyện ai cũng biết – Wilkinson gọi điện cho Manchester United để hỏi hậu vệ cánh Denis Irwin có bán được không, và Ferguson chộp lấy dịp này để hỏi về Cantona. Nhưng đây không đơn giản là một vụ vồ lấy đầy may mắn: Ferguson trước đó đã nghiêm túc quan tâm, và đã đặc biệt đi hỏi ý kiến hai trung vệ Gary Pallister và Steve Bruce sau chuyến làm khách trên sân Old Trafford của Leeds. Cả hai đều tỏ ý cho biết Cantona là một đối thủ khó nhằn do anh ta hay xuất hiện ở những vị trí lạ thường, và Cantona còn tung ra một cú ngả người móc bóng ngoạn mục, bị Peter Schmeichel đỡ ra, và cú móc bóng này nhận được tràng vỗ tay lạ thường trên khắp sân Old Trafford dành cho một cầu thủ đội khách.

---

[1] Charity Shield, hay Siêu cúp Anh: trận đấu đầu mùa bóng, diễn ra giữa đội đương kim vô địch quốc gia (Premier League) và đội đang giữ Cúp FA – BT.

Quan trọng là, như được tiết lộ trong cuốn tiểu sử của Auclair[1], Ferguson gần đó đã dự khán trận hòa ở Champions League giữa Rangers và Leeds, ngồi cùng với Houllier, và sau khi Cantona phản ứng giận dữ lúc bị thay ra, Houllier bày tỏ mối lo ngại, buông lời nhận xét vui rằng ông sẽ cần tìm cho Cantona một câu lạc bộ khác. Ferguson ngay lập tức lấy làm thích thú, nhưng chỉ nhảy vào sau khi cầu thủ trẻ Dion Dublin, một tiền đạo thực thụ hơn nhiều, bị gãy chân. Ferguson đánh hơi những cầu thủ khác xung quanh: những tiền đạo đậm chất kỹ thuật sáng tạo như Matt Le Tissier và Peter Beardsley, nhưng cũng chú ý đến những tiền đạo điển hình hơn như David Hirst và Brian Deane. Ông cũng cởi mở về loại tiền đạo mà mình cần đến, bởi vì tiền đạo lựa chọn hàng đầu của MU khi đó Mark Hughes là một tay ghi bàn với mức tỷ lệ "một bàn trong ba trận" thay vì "một bàn trong hai trận", và nhiều người cho rằng Hughes cần phải chơi cạnh một tiền đạo lạnh lùng, gợi nên lòng thích thú của Ferguson đối với Alan Shearer trước khi anh này gia nhập Blackburn mùa hè năm đó. Nhưng Cantona lại đang được rao bán còn những người khác thì không, và đã gia nhập United với giá thấp đến nực cười là 1,2 triệu bảng – thật khó tin khi xét đến việc Ferguson đã đưa ra đề nghị hơn 3 triệu bảng cho Hirst mà không thành.

Việc mua một cầu thủ có khí chất như Cantona trong thoáng chốc đã gây cuộc cách mạng cho phương thức lập chiến thuật của United. Mặc dù Ferguson rõ ràng xứng đáng với công lao to lớn cho thành công của United trong suốt thời kỳ này, nhưng đội của ông thiếu vắng một phong cách xác định, mãi cho đến lúc cầu thủ người Pháp này xuất hiện. Ferguson khích lệ lối chơi bóng theo thiên hướng tấn công trải rộng hai biên, đi theo

---

[1] Cuốn sách này có tựa là *"Cantona: The rebel who would be king"*, tác giả Philippe Auclair, xuất bản năm 2010 – BT.

truyền thống của United – nhưng thường luôn có một phương cách xử lý bóng cơ bản ở khu vực một phần ba phần sân đối phương *(final third)*, mà trường hợp điển hình là vào lúc cầu thủ chạy cánh Andrei Kanchelskis lao ra khỏi sân tập với tâm trạng bực dọc trước một bài tập tạt bóng nữa, vừa đi ra miệng vừa lẩm bẩm 'bóng đá Anh như cứt' – một lời bình luận không hẳn là vô lý vào thời điểm đó. Ferguson được xem là có tài quản lý con người hơn là một người lập triết lý bóng đá hay một chiến thuật gia tinh tường. Schmeichel, người sẽ trở thành bạn cùng phòng của Cantona ở những lần đá sân khách, đã tóm tắt súc tích buổi tập đầu tiên của Cantona. 'Từ hôm đó, lối chơi của Manchester United thay đổi,' anh nói. 'Việc Cantona tới đây bất thần khiến cho ban huấn luyện thấy rõ mồn một đội bóng cần phải chơi thế nào để đạt được thành công.' Cantona là chất xúc tác cho cuộc cách mạng ở United, và thành công của họ làm nên cái tinh thần cho sự phát triển chiến thuật của các câu lạc bộ Premier League, một tiến trình thoạt đầu được đẩy nhanh lên nhờ sức ảnh hưởng của các cầu thủ ngoại quốc tràn đầy cảm hứng hơn là do các triết lý huấn luyện.

Cantona có thể chơi như một trung phong truyền thống hoặc như một cầu thủ tổ chức lối chơi, và đã chơi ở cả hai vai trò tại nhiều thời điểm khác nhau trong sự nghiệp. Đối với United, anh thường được dùng ở vai trò số 10 đằng sau một tiền đạo truyền thống, thực tế biến hệ thống 4-4-2 của United thành 4-4-1-1. Premier League hiếm có tiền đạo lùi sâu nào theo kiểu này; Teddy Sheringham, người sau này thế chỗ Cantona ở United, nổi danh ở vai trò tiền đạo 'lùi' tuyệt hảo. Tuy nhiên, vào giai đoạn này thì Sheringham vẫn còn thiên về vai trò tiền đạo cắm hơn, giành được Chiếc Giày vàng Premier League mùa đầu tiên với 22 bàn, sau khi chuyển từ Nottingham Forest sang Tottenham lúc mùa giải đi được ba vòng đấu. Matt Le Tissier của Southampton

cũng thuộc hạng loại tương tự như Cantona, nhưng lại chịu trận dưới sự huấn luyện của Ian Branfoot, người muốn hậu vệ của mình đẩy bóng dài lên trên. Cả Sheringham lẫn Le Tissier lúc này đều chưa khoác áo tuyển Anh. Peter Beardsley, một mục tiêu khác của Ferguson, là tiền đạo thuộc loại giống Cantona nhất, dù thường bị gạt ra hàng ghế dự bị ở Everton. Bên cạnh đó, Beardsley thiếu cái chất tưng bừng nơi Cantona và không có cá tính của một siêu sao – anh thuộc hàng những cầu thủ trầm lặng, khiêm nhường nhất ở giải đấu này, trong khi Cantona rõ ràng là kẻ ngạo mạn nhất, dù cho có lúc có lý do chính đáng.

Bóng đá Anh về mặt lịch sử thường ngờ vực những tiền đạo lùi sâu, mặc cho những cầu thủ như Ferenc Puskás và Diego Maradona đã gây cho đội tuyển Anh biết bao khốn khổ trong suốt nhiều năm. Vị trí này được xem là vai trò của kẻ ngoại quốc, và nền bóng đá Anh luôn thừa mứa những cầu thủ chạy cánh đầy mánh lới, với Tom Finney, Stanley Matthews và George Best trong số những cầu thủ được kính trọng nhất. Ngay cả Paul Gascoigne, cầu thủ tài năng nhất nước Anh kỷ nguyên này, vẫn là một 'số 8' thay vì là 'số 10', một tiền vệ bứt lên trên từ tuyến dưới. Thật bất hạnh khi Premier League không chứng kiến được Gascoigne lúc phong độ đỉnh cao: anh trải qua sáu năm đầu tiên với Lazio và sau đó là Rangers, chỉ trở về Anh khoác áo Middlesbrough và Everton khi đã ngoài ba mươi. Ferguson tình cờ có nói rằng bị Spurs đánh bại trong việc giành chữ ký của Gascoigne vào năm 1988 là một trong những hối tiếc lớn nhất của ông trong bóng đá. Về sau, Gascoigne có gọi điện cho Ferguson vào mùa hè năm 1995 (khi Cantona đang chịu án phạt cấm thi đấu tám tháng và dự định rời nước Anh) năn nỉ xin chuyển đến United. Ferguson tuy vậy lại tập trung vào việc thuyết phục Cantona ở lại.

Ferguson có mối quan hệ thân thiết với Cantona trong suốt năm năm của anh ở Old Trafford. Trong khi đối với đa số cầu thủ Ferguson dùng phương thức kiểu thầy trò, thì Cantona lại được cho cái đặc quyền dùng một tách trà với thầy mình trước mỗi buổi tập hằng ngày, và mặc dù thật khó để hình dung là có ai đó thấu hiểu được Cantona, nhưng Ferguson là người gần nhất đạt được chuyện đó. Các huấn luyện viên thường cho biết phần nhọc nhằn nhất trong công việc của họ là cho phép các cầu thủ ngôi sao có được phần đối đãi đặc biệt mà không dấy lên lòng bất bình ở phần còn lại đội bóng, và Ferguson nhanh chóng nhận thấy ông cần nhượng bộ trước Cantona, tha cho anh khỏi những cơn cuồng phong của 'cái máy sấy tóc', như cách gọi của các cầu thủ Manchester United cho cái khuynh hướng của Ferguson trong việc thích la hét vào mặt cầu thủ mỗi khi họ chơi tệ.

Cầu thủ chạy cánh Lee Sharpe kể một giai thoại buồn cười và làm lộ nội tình về việc tiếp đón đội United ở tòa Thị chính Manchester ngay sau khi họ giành chức vô địch đầu tiên. Những người khác trong đội mặc đồ vét đen sang trọng, nhưng Sharpe tới đó trong bộ cánh bằng lụa màu xanh ô-liu cùng cà vạt xanh lục. Chuyện này chắc chắn khiến Ferguson đi tới trách cứ anh, và vào lúc ấy Cantona bước vào phòng mà chẳng mặc đồ vét cũng chẳng đeo cà vạt – và mang đôi giày thể thao Nike màu đỏ. Ferguson thốt ra một tiếng kêu bực dọc rồi chỉ đơn giản là đi đùng đùng ra ngoài. Một sự vụ tương tự cũng xảy ra khi Ferguson sắp sửa mắng Sharpe vì cái tội cạo tóc sát da đầu cho chuyến đi lưu diễn trước mùa giải, rồi bất thần thấy Cantona cũng có quả đầu y chang, thế là ông buộc phải nín nhịn. 'Đôi khi, những sự đối đãi khác biệt dành cho Eric trở nên nực cười,' Sharpe than phiền. 'Có một bộ quy tắc dành cho anh ta, và bộ quy tắc khác dành cho mấy thằng như tôi đây.' Sau cú đá kung-fu khét tiếng của

Cantona trên sân Selhurst Park, bản năng đầu tiên của Ferguson trong phòng thay đồ sau đó là đi than phiền về hàng phòng ngự bất cẩn khi để Crystal Palace gỡ hòa.

Nhìn chung, các cầu thủ sẽ chấp nhận việc một đồng đội ngôi sao được nuông chiều, và trên sân Cantona thực sự được trao cho vai trò tự do với quyền được di chuyển bất kỳ đâu anh muốn. Anh gần như chẳng tham gia phòng ngự, như Roy Keane sau này nhớ lại. 'Thường thì chúng tôi quở trách anh ta vì đã không chạy về. Chúng tôi chắc chắn là gánh phần chạy giùm anh ta nhiều hơn bình thường. Sau đó, ngay khi ai cũng cảm thấy tức tối, và bày tỏ nó ra, thì Eric sẽ làm một trò huyền ảo nào đó để xoay chuyển trận đấu theo ý chúng tôi.' Bóng đá Anh dần biết được rằng những cầu thủ có khí chất như Cantona xứng đáng được thâu nạp, xứng đáng thoát khỏi trách nhiệm phòng ngự và một nền văn hóa bóng đá vốn trân trọng sự cần cù và sự tận tâm trên mọi thứ khác bị buộc phải xét lại các nguyên tắc của mình. Huấn luyện viên đội trẻ của United là Eric Harrison, khi lần đầu thấy Cantona tập luyện, đã nói ông 'muốn bắt cóc cậu ta và dành cả tuần nói chuyện với cậu ta về bóng đá'.

Về mặt chiến thuật, đối thủ đơn giản là không có cơ cấu nào để ngăn chặn Cantona. Thường thì trung vệ đối đầu với trung phong, và tiền vệ trung tâm dính vào những pha tranh chấp liên tục với mấy cầu thủ cùng vị trí bên đối phương. Những cầu thủ như Cantona, người diễn giải trận đấu theo lối khác và đột nhập những khoảng không gian nằm giữa hàng hậu vệ và tiền vệ, là những kẻ có thể tận hưởng nhiều thời gian với bóng. Ferguson cho biết: 'Bất chấp nhịp độ hay sự cuồng loạn của lối chơi bóng Premier League, Eric có khả năng đặt chân lên bóng và thực hiện đường chuyền. Chuyện đó tự thân nó gần như là một phép màu vậy.' Tuy nhiên phần lớn điều này chỉ đơn giản là về cách

Cantona định vị trí ban đầu, kết hợp với khả năng che chắn mình trước các hậu vệ khi họ tiến tới. Trước đây, United chú trọng việc tấn công hai cánh, hoặc phát những đường chuyền dài cho trung phong Hughes, người có tuyệt kỹ đón những đường bóng bổng và bơm bóng cho đồng đội. Nhưng Cantona dàn xếp lối chơi tấn công của United thật diệu kỳ, và như mọi số 10 cừ khôi nhất – đặc biệt là Maradona, nhưng cũng là Dennis Bergkamp và Gianfranco Zola, nếu xét theo kiểu Premier League – anh là một cầu thủ không vị kỷ, người nhận ra là tự do cá nhân của mình nên được dùng để phục vụ cho lợi ích của tập thể.

Ngoài việc đóng góp trên sân, Cantona còn là một tấm gương lớn cho đồng đội trong lúc tập luyện. Anh luôn đòi có được mức độ tự chủ nhất định – những màn khởi động của riêng mình trước khi nhập cùng màn khởi động của những cầu thủ khác, chẳng hạn vậy – nhưng đồng đội ở United đều thừa nhận là anh đã nâng chuẩn tập luyện lên đáng kể. Tinh thần chuyên nghiệp của anh là thứ khơi gợi cảm hứng nơi những cầu thủ trẻ đang nổi ở câu lạc bộ, bao gồm 'niên khóa 92', nổi bật là Giggs, David Beckham, Nicky Butt, Paul Scholes, anh em Gary và Phil Neville, chắc chắn là tập hợp cầu thủ vĩ đại nhất mà một học viện trẻ ở Anh từng sản sinh ra được.

'Trong suốt thời gian ở Manchester United tôi thấy thật may mắn khi có nhiều người dành ra thêm vô số giờ nữa để cải thiện bản thân', Ferguson viết trong quyển tự truyện của mình. 'Gary Neville tự biến mình từ một cầu thủ trung bình thành một cầu thủ tuyệt diệu nhờ tinh thần làm việc của cậu ta, giống như David Beckham vậy. Tôi nhớ ngày đầu tiên của Eric, và sau khi buổi tập kết thúc, cậu ta yêu cầu một thủ môn, hai cầu thủ từ đội trẻ vốn vẫn còn trên sân tập, và mấy quả bóng. Tôi hỏi Eric cần mấy cậu kia làm gì, và cậu bảo là cậu muốn rèn tập. Khi chuyện này tới tai mấy cầu thủ khác, một hai người nữa xuất hiện ngày hôm sau để tập thêm và thế là

con số đó tăng lên. Tất cả điều đó là nhờ tinh thần làm việc cùng sức ảnh hưởng của Cantona.' Phil Neville có một diễn giải hơi khác, hợp lẽ hơn khi xét đến vô số câu chuyện về sự tận tụy phi thường của anh, người anh trai Gary Neville và Beckham trước khi Cantona gia nhập. Anh bảo rằng Cantona không khơi cảm hứng các cầu thủ trẻ để tập chăm chỉ – lúc ấy họ đã tập chăm chỉ rồi – nhưng anh ta làm cho việc làm như thế trở thành thứ 'chấp nhận được', bảo đảm là họ không bị xem là vật cưng của thầy giáo trong mắt mấy cầu thủ nhiều kinh nghiệm trong đội.

Trên sân cỏ, lúc cần thiết, Cantona tạo nên sự khác biệt ngay lập tức. Đôi khi người ta không để ý đến tác động tức thì và làm mọi người sững sờ do anh gây nên: anh tới Old Trafford vào cuối tháng Mười Một 1992 với United đang ở hạng tám, thua chín điểm so với đội dẫn đầu gây ngạc nhiên lúc ấy là Norwich City, và sau 16 trận họ chỉ ghi được vỏn vẹn 17 bàn thắng. Chức vô địch là điều không ai có thể nghĩ tới! Nhưng khi Cantona tới, tỷ lệ ghi bàn của United tăng gấp đôi và họ vươn lên đầu bảng sau trận đầu tiên trong tháng Một.

Chiến thắng nổi tiếng nhất của Manchester United trong suốt quãng thời gian đi đến chức vô địch rõ ràng là chiến thắng 2-1 trước Sheffield Wednesday ở Old Trafford, trận đấu mà United trong tình cảnh bị dẫn 1-0 lúc trận chỉ còn năm phút, trước khi hai cú đánh đầu từ trung vệ Steve Bruce làm nên cú xoay chuyển cục diện tưởng chừng không thể. Bàn thứ nhì của Bruce xuất hiện lúc trận đấu đã đi được một đỗi trong những phút bù giờ kéo dài bất thường – trọng tài bị thay ra do chấn thương – và đây là khởi đầu cho thói quen của Manchester United trong việc ghi những bàn quan trọng lúc cuối trận trong suốt kỷ nguyên Premier League, và phát sinh ra lối nói 'Fergie time' (thời điểm của Fergie). Ferguson và trợ lý Brian Kidd nổi tiếng là đã tràn

vào mặt sân Old Trafford để ăn mừng hớn hở trận thắng đưa Manchester United đứng đầu bảng, một vị thế mà họ sẽ không từ bỏ. Tuy vậy, chiến thắng có ý nghĩa về mặt chiến thuật nhất xảy đến năm ngày trước đó, lúc làm khách trên sân Norwich. Màn trình diễn này sẽ chi phối phương thức chơi bóng ở các trận cầu lớn dưới thời Ferguson trong nhiều năm sắp tới, và là màn thể hiện tập thể gây ảnh hưởng nhất trong lịch sử Premier League.

Suốt quãng thời gian đáng kể ở mùa 1992/93, Norwich là ứng viên cho chức vô địch. Họ là đội đầu tiên dẫn đầu bảng Premier League sau trận thắng ngạc nhiên 4-2 trước Arsenal, một trận thắng có vẻ như chỉ là một kết quả quái dị ngày khai mạc, khi mà họ chỉ vừa thoát được cảnh xuống hạng vào ngày cuối cùng của mùa giải trước đó và được dự báo là sẽ rớt hạng mùa này sau khi bán đi tiền đạo ngôi sao Robert Fleck cho Chelsea. Tuy vậy, con người then chốt của Norwich thực sự lại là Mike Walker, một người xứ Wales dễ mến, điềm tĩnh, tóc màu bạc và thuộc hàng những huấn luyện viên nhiều hứa hẹn nhất của nước Anh. Vào cái thời mà chiến thuật *route one* duy trì thế ưu trội, lối chơi chuyền bóng của Norwich, khuynh hướng ghi những bàn ngoạn mục và vị thế chiếu dưới của họ bảo đảm rằng họ trở thành đội yêu thích của những người trung lập. Những huấn luyện viên khác ở Premier League đều thiên về quản lý con người và lập nên kỷ luật, nhưng Walker lại thích bàn chuyện chiến thuật và đã đưa ra một triết lý rõ ràng, hướng tới tương lai. Ngạc nhiên là ông từng bị sa thải khỏi công việc huấn luyện duy nhất trước đó, ở Colchester, vì ông chủ tịch cho rằng cái kiểu chơi chuyền bóng của Walker là 'quá mềm yếu' đối với những hạng đấu thấp – mặc cho thực tế là Colchester chỉ cách một điểm so với vị trí đầu bảng tại giải Division Four. Walker khẳng định ông 'hài lòng khi thắng mọi trận với tỷ số 4-3', mặc dù thực ra Norwich lại để thua mấy

trận nặng nề và, kỳ lạ thay, kết thúc mùa giải 1992/93 ở vị trí thứ ba mặc cho hiệu số bàn thắng bại là -4.

Đội hình mặc định của Norwich là 4-4-2, nhưng đây là một hệ thống linh hoạt đáng chú ý ở vị trí dâng cao của hai hậu vệ cánh, Mark Bowen và Ian Culverhouse. Cầu thủ chạy cánh phải Ruel Fox thuộc hàng cầu thủ chạy cánh nhanh nhất giải, tiền vệ trung tâm Ian Crook có kỹ năng chuyền bóng cự ly dài và Mark Robins sút ghi bàn phía trên. Họ là đội bóng thành tích số một Premier League lúc đó, và khi họ đá bại Wimbledon 2-1 vào tháng Mười Hai, họ đứng đầu bảng với cách biệt khó tin tám điểm so với đội thứ nhì sau 18 trận.

Nhưng sau đó Norwich bỗng dưng không thể ghi bàn trong năm trận tiếp theo, gần như minh chứng cho cái tín điều cũ kỹ của nước Anh rằng lối chơi bóng của lục địa không phù hợp khi mà mùa đông tới và mặt sân lầy lội. Norwich trở lại góp phần đáng kể vào cuộc đua tranh chức vô địch, và vào tháng Tư họ lại dẫn đầu Premier League lần nữa, với Aston Villa và Manchester United cách phía sau một điểm. Trận đấu tiếp theo của *The Canaries*[1] là trận đá sân nhà gặp đội của Ferguson, và mặc dù người ta không thể bỏ qua đội Villa, nhưng đây có vẻ như là trận quyết định chức vô địch. United có vẻ loạng choạng: họ không thắng bốn trận gần nhất, và không có trung phong Hughes đang bị treo giò. Nhiều người dự báo rằng Ferguson sẽ đưa cầu thủ gạo cội Bryan Robson đá tiền vệ trung tâm, với Brian McClair quay về vai trò tiền đạo mà trước đây anh từng chơi trước khi Cantona tới.

Thay vì vậy, McClair ở lại hàng tiền vệ bên cạnh Paul Ince, và Ferguson dùng đến ba cầu thủ có thiên hướng chạy cánh tại sân

[1] Biệt danh của Norwich, nghĩa là "những chú chim hoàng yến" – BT.

Carrow Road, với Andrei Kanchelskis cùng đội hình với Sharpe và Giggs, và xét về bản chất thì Kanchelskis chơi vị trí trung phong trước mặt Cantona. Kết quả là một trận đấu gây kinh ngạc hết sức với lối chơi phản công, với việc Norwich kiểm soát bóng vượt trội nhưng United lại ghi ba bàn từ những pha phản công chỉ sau 21 phút đầu.

Thật khó tin, nhưng các bàn thắng đều diễn ra theo lối trực diện. Ở bàn mở tỷ số, cú ném bóng điển hình của Schmeichel đưa bóng đi gần 40 mét tới chân Sharpe bên cánh trái, và anh này dùng má ngoài chân trái đẩy bóng lên cho Cantona, lúc này đang chờ ở vị trí giữa hai tuyến tiền vệ và tiền đạo. Cầu thủ Pháp kiểm soát bóng, dừng một chút do phải chờ hàng tiền vệ chạy lên, rồi chuyền một đường chọc khe đưa bóng tìm đến những ba cầu thủ United – Sharpe, Ince và Giggs – đồng thời phá bẫy việt vị của Norwich. Giggs lấy bóng, đi vòng qua người thủ môn Bryan Gunn, có thể chuyền đi, nhưng anh tự mình đưa bóng vào lưới. Từ khu cấm địa đến khi bàn thắng diễn ra chỉ mất 12 giây và tám lần chạm bóng.

Bàn thứ nhì cho thấy sự phối hợp còn tốt hơn. Schmeichel chạy tới tính đón quả bóng lơi ra trong khu cấm địa, nhưng Steve Bruce đã đá bóng sang cánh phải – thẳng đến chân Kanchelskis, người thực hiện cú volley chuyền bóng vào vòng tròn giữa sân cho Ince, anh này volley chuyền bóng về lại Giggs, rồi Giggs đẩy bóng về sau cho McClair, và anh này thực hiện cú chuyền một chạm thẳng lên cho Kanchelskis đang chạy băng tới khung thành. Cầu thủ chạy cánh người Nga này có Cantona hỗ trợ, nhưng anh rê bóng qua Gunn và ghi bàn. Từ khu cấm địa đến khung thành một lần nữa diễn ra 14 giây và chín lần chạm bóng.

Chỉ một phút sau đó, Ince – cầu thủ đáng lẽ trụ ở tuyến tiền vệ đằng sau năm cầu thủ tấn công – lấy quả bóng lơi ra ở vị trí

tiền vệ trung tâm và ngay lập tức lao lên vượt qua một, hai, ba cầu thủ truy cản, xồng xộc tiến tới chỗ thủ môn Gunn và sau đó đẩy bóng sang phải cho Cantona ghi bàn vào lưới trống. Lần này, pha lên bóng chỉ bắt đầu từ giữa phần sân United, nhưng nó mất chín giây và sáu lần chạm bóng trước khi đưa bóng vào lưới.

Lối đá phản công trông hết sức giản đơn; United chỉ việc chờ Norwich dâng lên, rồi đánh vào khoảng trống bằng tốc độ đáng sợ. Lần nào họ cũng xông lên từ đằng sau với nhiều cầu thủ, lần nào họ cũng loại bỏ Gunn trước khi đưa bóng vào khung thành bỏ ngỏ. 'Chúng tôi chơi phản công tốt, nhưng màn thể hiện của chúng tôi vượt quá cả sự kỳ vọng của chính mình,' Bruce nói hồ hởi. 'Tốc độ và tính sắc bén trong pha lên bóng của chúng tôi, chất lượng đường chuyền, mọi thứ đều rất ngon lành và Norwich không thể cự nổi.'

Ferguson gần như không kiềm được cơn phấn khích, 'Phần nào lối chơi bóng của chúng tôi là thứ hớp hồn, không thể tin nổi', trong khi Cantona sau đó đưa ra một lời tóm tắt hay nhất. 'Đó là điểm ngoặt,' anh nói. 'Chúng tôi đã chơi một trận hoàn hảo. Chúng tôi đã chơi thứ bóng đá hoàn hảo.' United đi tiếp đến chức vô địch, và màn thể hiện đó chỉ ra lối đi đến đỉnh vinh quang Premier League. Nếu Norwich đá bại United và đi đến chức vô địch cho mình, thì thành công phi thường của họ ở vai trò chiếu dưới hẳn có thể giúp phổ biến lối chơi thiên về kiểm soát bóng. Thay vào đó, niềm cảm hứng lại đến từ tốc độ của các chàng trai United.

Chức vô địch mùa Premier League đầu tiên của Manchester United đạt được lúc mà mọi thứ bỗng dưng đâu vào đó, nhưng mùa sau đó, 1993/94, đã chứng kiến họ đạt được một tầm mức khác hẳn. Các cầu thủ thường nói đến chuyện bảo vệ chức vô địch thật khó – có ít động lực hơn để thành công, và các đối thủ sẽ dốc sức chống lại nhà vô địch – nhưng Ferguson, người đã bảo vệ được

danh hiệu vô địch Scotland với Aberdeen vào giữa thập niên 1980, đã có cách khôn khéo nhằm bảo đảm cầu thủ của ông duy trì được khao khát của mình. Trước lúc bắt đầu mùa bóng, ông thông báo cho đội hình một của United là ông có một phong thư được niêm phong lại trong ngăn kéo văn phòng mình, trong đó có một tờ giấy ghi danh sách các cầu thủ nào mà ông tin là thiếu lòng khát khao giành chức vô địch thứ nhì. Cái mánh này tỏ ra cực kỳ hiệu quả, khi mà cầu thủ của ông ai cũng quyết tâm chứng tỏ là ông đã sai.

Ferguson, điển hình ở giai đoạn này, thường đi hỏi ý kiến các cầu thủ về những tân binh tiềm năng, và sau khi họ nhất loạt đồng thuận rằng Roy Keane của Nottingham Forest là một tiền vệ hàng đầu, Ferguson mới phá kỷ lục chuyển nhượng ở Anh để mang về một trong những chữ ký quan trọng nhất của mình. Phi vụ này thay đổi thế cân bằng của United – với việc McClair bị giáng xuống ghế dự bị, Keane hợp cùng Ince thành bộ đôi tiền vệ trung tâm hùng hổ và hiếu chiến một cách nổi trội. Ảnh hưởng của Cantona theo lẽ tự nhiên trở nên lớn hơn nữa bởi lẽ anh có mặt ngay từ đầu, còn Giggs trở thành mối đe dọa lớn hơn cho khung thành từ phía cánh trái và Kanchelskis, người ở ngoài rìa mùa trước, lúc này trở nên nổi bật ở dọc cánh phải. Khi nhấn mạnh về những tiền vệ trung tâm đầy tính chiến đấu và những tiền vệ chạy cánh đầy hưng phấn, một số ký giả miêu tả đội hình United là 4-2-4, mặc dù thực tế nó là 4-4-1-1, và không khác gì 4-2-3-1, mà mãi một thập niên sau nó mới trở thành hệ thống được nhiều đội nhìn nhận ở Premier League.

United hoàn toàn thống trị suốt mùa 1993/94. Trong vòng nửa tháng khởi đầu họ thắng trên sân khách trước hai địch thủ cho chức vô địch từ mùa giải trước, Norwich và Aston Villa, và đứng đầu bảng từ cuối tháng Tám trở về sau. Cho đến cuối tháng Ba họ chỉ thua hai trận, cả hai đều thua Chelsea – mặc dù United

đá bại họ 4-0 ở chung kết FA Cup, giúp họ lần đầu tiên giành được cú đúp quốc nội. Đội hình một của Ferguson chơi cùng nhau 13 trận, và thắng cả 13 trận đó.

Sau đó đội hình của United trở nên tinh tế hơn, đặc biệt khi Paul Scholes và David Beckham xuất hiện mang đến những đường chuyền chất lượng từ hàng tiền vệ, giúp United tiến bộ ở châu Âu. Nhưng theo kiểu Premier League, đội hình một mùa 1993/94 của Ferguson hoàn toàn hợp với những trận tuần này qua tuần nọ của một giải đấu mà hãy còn dựa vào lối bóng đá thể lực, với những cú tắc bóng thô bạo, sân cỏ tồi tệ cùng 42 trận đấu – nhiều hơn bốn trận so với quãng thời gian từ mùa 1995/96 trở về sau, khi mà giải đấu giảm từ 22 còn 20 đội. Họ là 'những kẻ hoang đàng hung bạo thực sự'[1] theo lời của Ferguson, và sau đó ông cho biết đội bóng mùa 1993/94 của ông giỏi ngang với đội MU giành cú ăn ba năm năm sau đó.

Đội hình 4-4-1-1 của Manchester United, với cặp tiền vệ trung tâm hùng hổ và cặp tiền vệ cánh tốc độ, về căn bản sẽ trở thành mẫu hình chiến thuật chuẩn mực xuyên suốt thập niên đầu tiên của Premier League. Tuy vậy phần khó khăn cho những đội mong muốn theo chân United lại là điều quá hiển nhiên: đi tìm một Cantona cho chính họ.

---

[1] Nguyên văn là "real tough bastards" – ND.

3

SAS VÀ 'NHỮNG KẺ TIÊU KHIỂN'

'Tôi sẽ cho anh hay, thật lòng,
là tôi sẽ thấy sướng lắm nếu chúng tôi đánh bại họ. Sướng lắm.'

Kevin Keegan

Sir Alex Ferguson có lời miêu tả trứ danh rằng thử thách lớn nhất của ông ở Manchester United là 'hất ngã Liverpool ra khỏi cái đỉnh cao chó chết ấy'[1]. Ông đã biến United thành một đội bóng thống trị nền bóng đá Anh, và họ cuối cùng sẽ vượt qua Liverpool về số lần vô địch quốc gia. Tuy nhiên trong suốt thập niên 1990, những lần đua tranh chức vô địch quyết liệt nhất của United lại không phải đối với Liverpool, mà đối với những câu lạc bộ có huấn luyện viên là hai cựu tiền đạo Liverpool: Blackburn Rovers của Kenny Dalglish mùa 1994/95 và Newcastle United của Kevin Keegan mùa 1995/96.

---

[1] Nguyên văn câu nói này của Ferguson, trong một cuộc phỏng vấn do tờ *Guardian* thực hiện năm 2002: "My greatest challenge is not what's happening at the moment, my greatest challenge was knocking Liverpool right off their fucking perch. And you can print that." – ND.

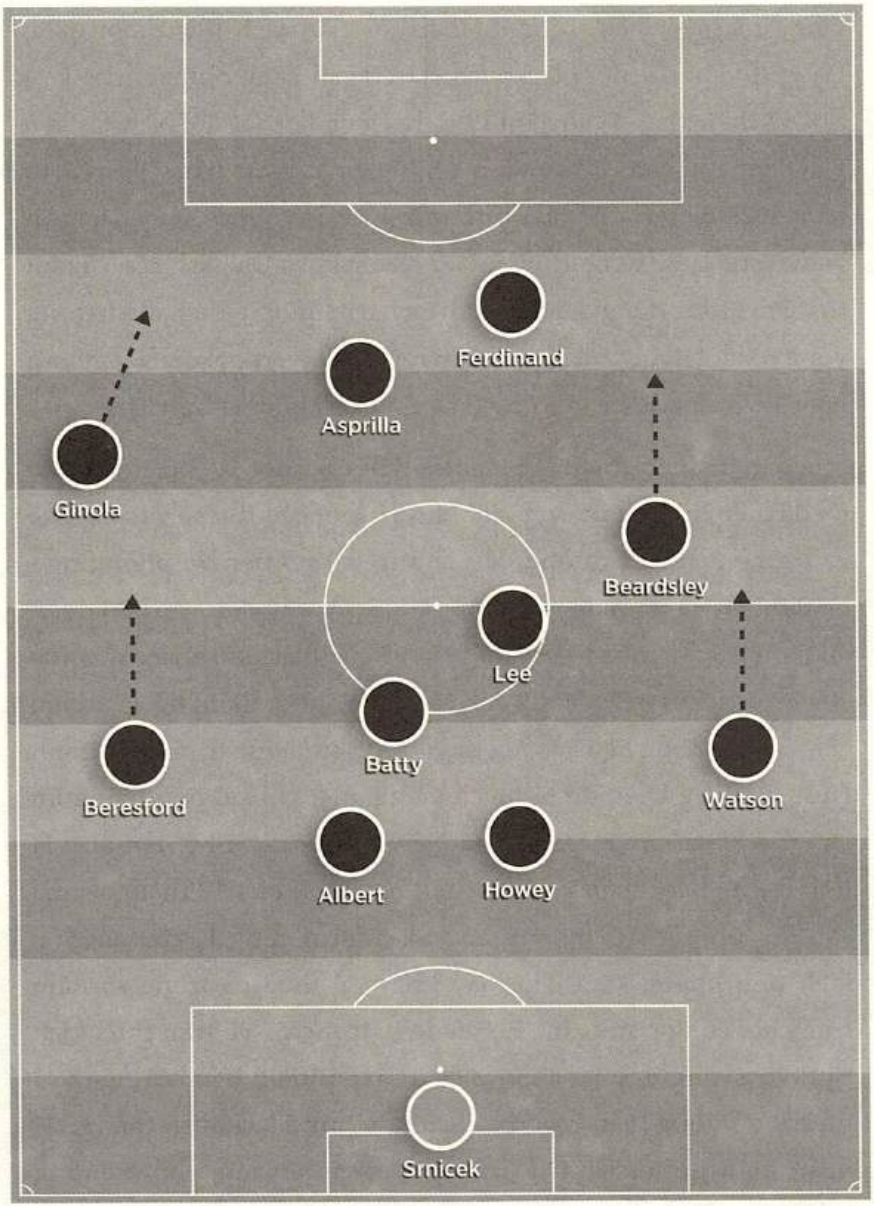

Đội hình Newcastle trong trận thua 4-3 trước Liverpool, mùa bóng 1995/96

Dưới quyền hai huấn luyện viên này, Blackburn và Newcastle làm được mọi điều trong quãng thời gian cách nhau một năm. Dalglish dẫn dắt đội Blackburn chơi ở giải hạng nhì năm 1991 và sau đó thăng hạng vào năm 1992. Keegan dẫn dắt đội Newcastle ở giải hạng nhì năm 1992 và sau đó thăng hạng vào năm 1993. Kể từ năm 1928 Blackburn chưa từng giành chức vô địch quốc gia, còn Newcastle là kể từ năm 1927. Giữa Keegan và Dalglish còn có một số điểm tương đồng; họ đều sinh ra vào năm 1951, cách nhau trong vòng có một tháng, và lúc Keegan rời khỏi Liverpool đến Hamburg năm 1977, người thế chỗ ông ở tuyến trên chính là Dalglish.

Về mặt chiến thuật, cả hai đội đều chơi 4-4-2, chú trọng vào lối đá biên, những đường tạt bóng và một cầu thủ số 9 to cao, và cả hai còn có một đường dẫn chung nằm ở tiền vệ phòng ngự David Batty, người đã gia nhập cả hai đội này đều vào giai đoạn cuối mùa: cuối mùa thắng lợi 1994/95 của Blackburn và cuối mùa 1995/96 của Newcastle. Cả hai câu lạc bộ thời điểm đó đều chịu cảnh sa sút đáng kể vào cuối mùa trong suốt quá trình đua tranh chức vô địch. Điều đó nghe có vẻ quái lạ, khi xét đến thắng lợi của Blackburn mùa 1994/95 và Newcastle được nhớ đến như là đội *'bottler'*[1] với thành tích bị thổi bay cách biệt 12 điểm ở mùa sau đó, nhưng sự suy sụp của Blackburn cũng là câu chuyện kịch tính không kém. Họ loay hoay để thua ba trong số năm trận cuối cùng ở mùa mà họ vô địch, trong đó có trận thua kịch tính vào vòng đấu cuối cùng trên sân Anfield, nơi mà ngay cả những cổ động viên Liverpool cũng muốn Blackburn thắng, để ngăn Manchester United không vô địch lần nữa và để chứng kiến Dalglish, một huyền thoại của Anfield, nâng cúp vô địch.

---

[1] *Bottler* chỉ đến người để tuột tay ưu thế dẫn điểm cho đối phương vượt qua. Chữ này bắt nguồn từ lối nói "bottle it" của dân Anh để chỉ việc để tuột tay như thế – ND.

Hậu vệ trái Graeme Le Saux sau này lược tả lại mức độ căng thẳng của Blackburn trong những tuần cuối cùng, thừa nhận rằng các cầu thủ bị ám ảnh trước Manchester United và cho rằng Dalglish không biết cách kiểm soát tình hình. Vào lúc nghỉ giữa hiệp trận cuối cùng trên sân Anfield, cầu thủ chạy cánh Stuart Ripley ngồi xuống trong phòng thay đồ và tuyên bố anh quá bồn chồn đến mức không thể làm cho đôi chân mình đá bóng cho ra hồn. Blackburn được cứu do Manchester United không thắng được trên sân khách trước West Ham. Do đó, theo kiểu "tuột tay ưu thế" như vậy thì gần như không có khác biệt gì giữa Blackburn mùa 1994/95 và Newcastle mùa 1995/96 – ngoài thực tế rằng Dalglish thuyết phục được thế giới ngoài kia rằng ông đã kiểm soát được mọi sự, còn Keegan lên sóng truyền hình bù lu bù loa bằng câu la lối trứ danh 'Tôi sẽ thấy sướng nếu chúng tôi đánh bại họ'.

Dalglish và Keegan chủ yếu thiên về quản lý con người và là người tạo nguồn động lực chứ không phải là chiến thuật gia hay chuyên huấn luyện trên sân tập; họ thu hút các cầu thủ nhờ cái danh cầu thủ huyền thoại và nhìn chung thường để các cầu thủ tự lo lấy. Khác biệt có ý nghĩa nhất là bản tính của những người trợ lý kề cạnh họ. Vị trí huấn luyện duy nhất trước đây của Dalglish là tại Liverpool, nơi ông duy trì được lối chơi chuyền-và-chạy *(pass-and-move)* mà những người tiền nhiệm đã đưa vào. Tuy nhiên ở Blackburn, ông bắt đầu lại từ đầu, và với những cầu thủ có trình độ hạn chế hơn, nên lối chơi của ông cũng giản đơn hơn nhiều. Dalglish quyết định là ông sẽ không dẫn dắt Blackburn mà thiếu Ray Harford, vốn được nhiều người xem là một trong những huấn luyện viên thông minh và sáng tạo nhất của thế hệ mình.

Harford có kinh nghiệm làm huấn luyện viên trưởng, đã được thăng chức từ trợ lý thành huấn luyện viên trưởng ở các câu lạc bộ Fulham, Luton (nơi ông giành được Cúp Liên đoàn)

và Wimbledon. Sau đó ông còn kế vị Dalglish ở Blackburn. Những đội bóng Luton và Wilmbledon của ông nổi danh với lối chơi bóng trực diện *(direct football)*, và ông mang đến kiến thức chuyên môn về huấn luyện trên sân tập, thứ mà Dalglish thiếu, nhằm tạo nên một đội bóng chuyên chơi lối tạt bóng trực tiếp mà hiệu quả. Dalglish nói rằng 'tài huấn luyện, kỹ năng tổ chức và kiến thức sâu về bóng đá' của Harford đã khiến ông trở thành một vị trợ lý hoàn hảo, và Harford đảm trách hầu hết các buổi tập của Blackburn, chú trọng nhiều vào các buổi tập 'sơ đồ phối hợp' *(pattern of play)* giúp cải thiện kỹ năng chuyền bóng và di chuyển của các cầu thủ Blackburn.

Mặt khác, Keegan bổ nhiệm cựu đồng đội của mình ở Liverpool là Terry McDermott. McDermott, giống Keegan, không chỉ hoàn toàn không có kinh nghiệm huấn luyện trước đây, mà ông còn không có chứng chỉ huấn luyện *(coaching badge)*, không có ý định trở thành huấn luyện viên sân tập và gần đây có người thấy ông đứng bán bánh burger trong một xe bán bánh ở trường đua. "Anh ấy ở đây không có vai trò gì ngoài việc giúp ích cho không khí câu lạc bộ', theo lời Keegan, người đã tự bỏ tiền túi ra trả lương cho McDermott. McDermott tập trung việc đưa cầu thủ sang một chỗ sau phần tập luyện và cải thiện một phần kỹ thuật cụ thể nào đó của họ. Blackburn có một trợ lý huấn luyện viên trưởng, người đảm trách mọi buổi tập và chú trọng vào phần tập thể, còn trợ lý huấn luyện viên trưởng của Newcastle không đảm trách các buổi tập và chú trọng vào các cá nhân. Nói cho cùng, đó là một cảnh thu nhỏ hoàn hảo cho phương pháp của hai đội bóng này.

Blackburn là kẻ mới toanh ở giải đấu này. Trước kỷ nguyên Premier League họ chưa từng có mặt ở giải hàng đầu kể từ trước khi nước Anh vô địch World Cup, thậm chí còn rớt xuống giải hạng ba trong suốt thập niên 1970. Sự trỗi dậy đột ngột của họ

phần nhiều là nhờ tiền bạc của Jack Walker, một triệu phú sinh ra ở Blackburn, người thừa kế từ cha mình hãng Walkersteel, một hãng kinh doanh kim loại tái chế, và biến nó thành nhà cung cấp thép lớn nhất nước Anh. Tính hào phóng của ông giải thích cho việc làm sao Blackburn ở giải hạng nhì lại thu hút được Dalglish, vốn là người giành được nhiều danh hiệu ở tư cách cầu thủ lẫn huấn luyện viên trưởng cùng với Liverpool, và làm thế nào, sau khi được thăng hạng đúng lúc vào mùa đầu tiên của Premier League, họ nhanh chóng kết thúc ba mùa giải với các vị trí thứ tư, thứ nhì, rồi vô địch. Dalglish nhất quyết cho rằng chức vô địch của Blackburn không chỉ liên quan đến số tiền triệu của Walker, dẫu có lý do chính đáng – dù hai bản hợp đồng với hai trung phong Alan Shearer và Chris Sutton đều phá kỷ lục phí chuyển nhượng cao nhất của một câu lạc bộ Anh. Cả hai đều là những số 9 kiểu cũ, những người thăng hoa nhờ những cú tạt bóng, nhằm hòa hợp với phương thức chơi bóng giản đơn của Blackburn, và họ nhanh chóng có biệt danh là 'SAS' *(Shearer And Sutton)* do khả năng dứt điểm lạnh lùng. Họ góp 49 bàn trong suốt mùa bóng mà Blackburn vô địch và vẫn có thể được xem là cặp đôi tấn công trứ danh nhất Premier League. Tuy nhiên mối quan hệ bên ngoài sân của hai người họ thì không tốt đẹp như thế.

Khi Shearer ký hợp đồng với Blackburn năm 1992, anh kết bạn với tiền đạo đá cặp mới Mike Newell trong chuyến du đấu trước mùa bóng ở Scotland, và trong khi chờ vợ mình chuyển tới Lancashire thì anh dành nhiều thời giờ ở nhà Newell. Đó là một mối giao hảo kinh điển trong làng bóng; họ chơi gôn cùng nhau, họ đi tập luyện cùng nhau, họ ở cùng phòng nhau trong những chuyến đi đá sân khách và mối quan hệ tuyệt vời của họ tiếp diễn trên sân cỏ. Newell trước đây là một tiền đạo thuần túy, nhưng sau khi Blackburn tuyển mộ chân ghi bàn trẻ đang nổi tiếng

nhất đất nước, Newell điều chỉnh mình và chơi lùi ở vai trò hỗ trợ. 'Anh ấy là một tiền đạo đá cặp lý tưởng, hết sức vô tư và sẵn lòng yểm trợ ở mọi nơi trên sân cỏ,' Shearer cho biết. 'Đôi khi anh ấy tạo ấn tượng là anh ấy thích đưa bóng cho tôi ghi bàn hơn là tự mình ghi bàn lấy... với anh ấy ở ngay sau trong một pha tấn công, đối phương phải đẩy một hậu vệ ra để kèm anh ấy và thế là tôi có thêm khoảng trống để hoạt động. Anh là nguyên do lớn cho sự thành công của tôi.' Shearer giành giải Chiếc Giày vàng ở ba trong số năm mùa Premier League đầu tiên, và kết thúc sự nghiệp với kỷ lục 260 bàn ở Premier League.

Khi xuất hiện Sutton, người chỉ mới vừa trở thành trung phong thường trực ở một đội Norwich vốn thường hay chơi phòng ngự, mọi sự thay đổi theo hai lối. Hiển nhiên Newell là nạn nhân chính và ra sân chính thức chỉ hai lần trong mùa bóng mà Blackburn vô địch. Trong khi đó, Sutton chiếm lấy hào quang của Shearer, tước luôn ở anh vị thế cầu thủ đắt giá nhất nước Anh. Anh cũng sớm trở thành cầu thủ có lương cao nhất Blackburn, mặc dù Blackburn ngay lập tức tăng lương cho Shearer để tương xứng với vai trò kỳ cựu của anh. 'Bất thần, Alan được bảo là phải chơi cùng một gã muốn ghi nhiều bàn như anh ta,' Le Saux nói. 'Đó là lúc tôi thấy được một mặt của Alan mà tôi không thích... Alan biết mối quan hệ với Mike xoay quanh chính anh ta, và cả anh ta lẫn Mike đều có phản ứng không hay khi mà Chris phá vỡ mối quan hệ cộng tác của hai người.'

Sutton, một tiền đạo đáng sợ nhưng có một tính cách nhạy cảm mà đôi khi lại thiếu tự tin, sau đó nhớ lại cảnh 'thiếu thốn sự nồng ấm' từ Shearer, trách cứ tình bạn của anh với Newell. Khi Sutton lập một hat-trick trong trận thắng 4-0 trước Coventry ở trận thứ ba trong mùa của Blackburn, anh lấy làm bực dọc khi Shearer không ăn mừng cùng anh. Trước công chúng Dalglish

cam quyết rằng chẳng có vấn đề gì giữa hai tiền đạo ngôi sao này, nhưng với việc Blackburn không còn chơi tấn công dựa hoàn toàn vào anh, Shearer không lấy làm hài lòng cho lắm.

Dẫu vậy đây lại là cặp tiền đạo hiệu quả đến kinh ngạc. Bàn thắng mở màn cho mùa vô địch của Blackburn, trên sân khách trước Southampton, đã cho thấy trước tình cảnh. Thủ quân Tim Sherwood lốp đường bóng dài vào khu cấm địa, Sutton đánh đầu đưa bóng xuống, và Shearer sút mạnh ghi bàn. Giản đơn, mà hiệu quả. Blackburn giờ đây có hai tiền đạo trong khu phạt đền vào mọi thời điểm, không cần Newell chơi ở vai trò cầu nối, và họ chú trọng hết sức vào những đường bóng dài cùng một loạt những đường tạt bóng ngang.

Ở vai trò cũng ngang với SAS, lối chơi bóng của Blackburn còn được định hình bằng hai cầu thủ chạy cánh. Stuart Ripley cánh phải và Jason Wilcox cánh trái là hai cầu thủ rê dắt bóng bám biên theo lối cổ điển, những người dốc bóng chạy tới đường biên ngang và tạt bóng bổng vào khu cấm địa. Như Dalglish có nói, họ là 'những cầu thủ chạy cánh *(winger)* đúng mực, chứ không phải những tiền vệ dạt biên *(wide midfielder)*'. Họ cũng không phải dạng cầu thủ ghi bàn như bộ đôi Ryan Giggs và Andrei Kanchelskis của Manchester United, những người có số bàn đạt mức hai con số trong một mùa, mà chỉ là những kẻ tạo cơ hội, những kẻ kiến tạo và, khác nhiều cầu thủ chạy cánh, họ là những công nhân cực kỳ cần mẫn khi không có bóng. Hai tiền vệ trung tâm của Blackburn, Sherwood và Mark Atkins (người chơi phần lớn mùa giải trước khi bị thay thế bằng Batty, người trở lại sau chấn thương cho năm trận cuối cùng), lần lượt dâng cao, còn người kia sẽ bảo vệ hàng thủ. Sherwood kiểm soát bóng tốt hơn, Atkins lạnh lùng trước khung thành – cầu thủ dứt điểm tốt nhất câu lạc bộ, theo Dalglish – nhưng họ hiếm khi có những đường chuyền

chọc khe mà thay vào đó là điểm tĩnh chuyền bóng ra cánh. Đây là một hệ thống 'được thiết kế cho một trung phong ghi bàn', theo lời của Shearer.

Giới phê bình cho rằng lối chơi của Blackburn quá sức dễ bắt bài, nhưng đối phương lại thấy thật khó để ngăn họ lại, một phần do những pha phối hợp kết dính phát xuất từ các buổi tập do Harford chỉ đạo, người có câu nói ưa thích đơn giản là 'Nếu nó chưa hư, thì đừng sửa nó'. Mà sân tập của Blackburn đơn sơ đến kinh ngạc: một khoảnh đất đầy phân chó, không có chỗ thay đồ. Các cầu thủ lái xe đến Ewood Park, thay đồ, rồi lái đến chỗ tập. Gay go nhất là sân tập nằm kề cạnh một nghĩa trang, nên những buổi tập thường bị ngắt đoạn để tỏ lòng tôn trọng khi một cỗ quan tài chầm chậm đi vào. Các buổi tập 'sơ đồ phối hợp' của Harford cần Blackburn xếp theo đội hình 4-4-2 trên sân tập, và thực hành lối chơi triển khai. Việc chuyền bóng và di chuyển phải theo một cấu trúc chặt chẽ và luôn kết lại bằng việc Blackburn đưa bóng vào những vị trí có thể tạt bóng *(crossing positions)*.

Có ba lối tiếp cận chính yếu. Lý tưởng là Blackburn tìm ra một một cầu thủ chạy cánh ở vị trí có thể rê bóng lên, đường đi bóng hiển nhiên đến khung thành. Bằng không, các cầu thủ chạy cánh được bảo là phải chạy tới gần lại, khiến hậu vệ cánh đối phương dâng lên và để cho Shearer hay Sutton luồn vào khoảng trống. Shearer nài Sutton thực hiện phần lớn việc chạy chỗ để anh có thể ở lại khu cấm địa, nhưng thực sự tự mình lại trở thành chân tạt bóng tuyệt hảo, kết thúc mùa giải ở vai trò cầu thủ kiến tạo nhiều nhất cũng như chân ghi bàn hàng đầu của Blackburn. Cuối cùng, Dalglish và Harford nhận ra rằng hậu vệ cánh là những người có bóng nhiều nhất khi sơ đồ 4-4-2 gặp một đối thủ cũng chơi 4-4-2, điều luôn là trận chiến của các đội hình chiến thuật trong suốt thời kỳ này. Hậu vệ phải Henning Berg thiên về kiểu trung vệ

chuyển sang đá ở cánh, nên các đường tập trung bóng phần lớn cho hậu vệ trái Le Saux để dâng cao, và anh này rất ăn ý với Wilcox và Shearer, cung cấp nhiều pha kiến tạo then chốt, đáng chú ý nhất là pha treo bóng bổng cho Shearer đánh đầu ghi bàn trong trận áp chót mùa của Blackburn, trận thắng 1-0 trước Newcastle.

Quan trọng là Harford đòi hỏi những pha tạt bóng phải được thi triển từ chỗ mà ông đặt tên là 'khu vực kỳ diệu' *(the magic box)*, vùng không gian ở khoảng hơn 16 mét cuối sân, như thể khu vực phạt đền trương ra khắp toàn bộ bề ngang sân. Shearer không chịu ý tưởng này và tự tin rằng anh có thể thực hiện những pha tạt bóng từ sâu phía dưới – kiểu tạt bóng mà David Beckham sau này có được cho mình ở tầm mức quốc tế – nhưng Harford tin rằng những cú tạt bóng từ những vị trí dâng cao sẽ tạo nhiều cơ hội tốt hơn, và Wilcox và Ripley rất ư lệ thuộc vào chuyện phải tiến vào 'khu vực kỳ diệu' này. Khi được nửa đường ở mùa giải vô địch, trong một buổi tập Dalglish gọi Ripley sang một bên và tính lập kế hoạch B. Cuối cùng, ông giải thích, hai hậu vệ cánh đối phương sẽ đối phó được phương án của Blackburn và dồn Ripley và Wilcox vào bên trong (tức là không cho phép cầu thủ chạy cánh dạt ra biên để tạt bóng dễ hơn – ND). Trong tình huống đó, cách khung thành chừng 36–37 mét, ở một vị trí hẹp hơn và bị buộc dùng chân không thuận, Dalglish hỏi Ripley muốn tiền đạo di chuyển tới đâu để thành mục tiêu đón đường tạt bóng. Ripley nhìn ông ngây ra. 'Ông đang đùa sao?' anh hỏi. 'Không', Dalglish khẳng định. Ripley nghĩ thêm về tình huống ấy. 'Tôi không biết', anh thừa nhận. Ý nghĩ đó chưa từng nảy ra trong đầu anh; hai cầu thủ chạy cánh của Blackburn chỉ biết chơi bóng theo đúng một cách mà thôi.

Sự ngây thơ trong chiến thuật của Blackburn được tô đậm lên khi họ chạm trán những đội bóng thuộc châu Âu lục địa. Ở vòng mở màn UEFA Cup, trận đấu đầu tiên từ trước đến nay tại sân chơi

châu Âu của Blackburn, họ bốc thăm trúng đội bóng bán thời gian Trelleborg của Thụy Điển. Nhìn vào tính chất của Trelleborg ta có thể thấy có danh sách kiểu mẫu của một đội 'ốc tiêu châu Âu'; họ có chỉ một cầu thủ chuyên nghiệp toàn thời gian, bên cạnh một thợ mộc, một chủ tiệm và một người bán bảo hiểm. Gần đây họ thua trận đấu ở cúp trong nước trước một đội hạng ba, và tiến vào vòng đấu loại UEFA Cup sau trận thắng thường tình trước nhà vô địch của Quần đảo Faroe. Họ tới sân Ewood Park thì mới phát hiện bộ đồ thi đấu của mình trùng với áo Blackburn, nên bị buộc phải mượn quần sân khách màu đỏ của Rovers. Các ký giả trước đó đã nghiên cứu chiến thắng kỷ lục của Blackburn, đoán chừng rằng kỷ lục đó có thể bị vượt qua, trong khi đội bóng Thụy Điển sau đó cho rằng một trận thua 2-0 sẽ được xem là kết quả tốt. Thay vì vậy, sau cú đánh đầu hất ngược bóng ra sau của Joachim Karlsson thì tiền đạo đá cặp với anh là Frederik Sandell của Trelleborg bám theo bóng và ghi bàn thắng duy nhất của trận. Trelleborg thủ sâu hơn bất kỳ đội nào mà Blackburn từng đối diện ở Premier League và tập trung việc cử thêm người cản hai cầu thủ chạy cánh của Blackburn. 'Nếu tổ chức tốt thì bạn có thể ngăn họ lại', theo lời thủ quân Jonas Brorsson.

'Tiềm ẩn đâu đó có chút ngây thơ trong lối chơi của chúng tôi,' Ripley sau này nhớ lại. 'Chúng tôi lúc đó đang đè bẹp các đội ở Anh và tôi nghĩ chúng tôi tìm cách làm y vậy, nhưng họ xuất hiện với đội hình phòng ngự và hốt được một trận thắng.' Le Saux, trong khi đó, thừa nhận phong cách chơi của Blackburn không hợp với đấu trường châu Âu. Trận lượt về kết thúc với tỷ số 2-2: bộ đội SAS ghi bàn ở cự ly gần sau hai pha dàn xếp đá phạt, nhưng đội Trelleborg dù chỉ còn mười người vẫn tiến bước với tổng tỷ số 3-2. Việc bị loại sớm nhấn mạnh rằng chiến thuật của các câu lạc bộ Anh vẫn chưa hợp cách, nhưng điều này cho Blackburn có cơ hội tập trung vào giải trong nước.

Trong suốt mùa vô địch của Blackburn không có trận thắng quyết định nào – họ thua cả trên sân nhà lẫn sân khách trước đối thủ cạnh tranh gần nhất với mình, Manchester United, và chệch choạc ghê gớm trong suốt quãng thời gian chạy đua chức vô địch, nhưng lối chơi giản đơn của họ tỏ ra là đủ để đá bại nhất loạt các đội tầm thường ở Premier League. Blackburn không làm gì khác biệt, họ chỉ làm chuyện này theo một cung cách cực kỳ gắn kết, với những cầu thủ tuyệt hảo. Sáu cầu thủ trong đội hình chính của họ (thủ môn Tim Flowers, trung vệ thống lãnh Colin Hendry cộng với Le Saux, Sherwood, Sutton và Shearer) có mặt trong *Team of the Year* (Đội hình tiêu biểu của năm) của PFA, vốn được thông báo trước khi Blackburn đoạt được chức vô địch.

Manchester United trước đó đã giành được hai chức vô địch Premier League đầu tiên trong bối cảnh hết gay cấn khi mà các đối thủ đều trượt chân, nhưng ngày 14 tháng Năm 1995 là thời điểm thật sự đáng nhớ, ở vai trò thời điểm đầu tiên mà chức vô địch Premier League được định đoạt ở vòng đấu cuối cùng. Blackburn dẫn 1-0 trước Liverpool khi Shearer có bàn thắng như mọi ngày từ cú tạt bóng ngang bên cánh phải của Ripley, và nếu Rovers duy trì tỷ số đó, họ sẽ là nhà vô địch bất chấp kết quả của United. Nhưng Liverpool tạo ra được pha lội ngược tưởng chừng không thể, với cú đá phạt thần sầu vào cuối trận của Jamie Redknapp ấn định chiến thắng 2-1 trên sân nhà. Huấn luyện viên Dalglish dành phần nhiều thời gian hiệp hai xem TV ở gần đường hầm, lúc đó đang chiếu diễn tiến từ trận đấu của Manchester United ở Upton Park: quyết định của Sir Alex Ferguson trong việc chơi một tiền đạo duy nhất là điều gây tác dụng ngược, và Luděk Mikloško của West Ham đã cho Premier League có được một trong những màn trình diễn thủ môn vĩ đại nhất mọi thời. United chỉ hòa West Ham 1-1, nghĩa là trận thua

của Blackburn chẳng có can hệ gì – họ là nhà vô địch. Dalglish nhận được nhiều lời chúc mừng từ những người bạn cũ trong đội ngũ huấn luyện của Liverpool, Shearer và Sutton nhận lấy những cái ôm nồng ấm, Sherwood nâng cúp vô địch.

Mặc cho toàn bộ vở kịch phi thường này, chuyến Blackburn làm khách trước đó tại Merseyside có ý nghĩa hơn nhiều về mặt phong cách. Vào ngày Cá Tháng Tư (01/04/1995), Blackburn ào lên dẫn trước Everton 2-0; bàn đầu tiên đến trong vòng 13 giây, khi đó là bàn thắng nhanh nhất ở Premier League, khi đường bóng dài của Berg được nối tiếp bằng cú đánh đầu của Sutton, sau đó là một cú đánh đầu nữa của Shearer, rồi Sutton sút ghi bàn. Bàn thứ nhì đến sau một pha đá phạt: đầu tiên bóng đến chân Sutton nhưng anh bị vấp, và để Shearer ghi bàn. Đó là một Blackburn theo đúng sách vở. Nhưng sau đó, sau khi Graham Stuart đưa Eveton trở lại cuộc chơi bằng quả lốp bóng gây kinh ngạc, thì Blackburn khởi sự màn thể hiện thứ 'bóng đá xấu xí' hết sức trắng trợn, với một lối chơi bất chấp mọi thủ đoạn, tập trung vào việc bẻ vụn trận đấu và câu giờ. Đây là một cuộc đấu hung bạo, cuồng loạn đến khó tin, với điểm nhấn là cảnh giành giựt ghê hồn ngay ngõ vào khung thành trước mặt thủ môn Tim Flowers, có mặt không dưới 14 cầu thủ bên trong khu vực 5m50. Cảnh cao trào này chứng kiến Shearer phá bóng đi xa đến nỗi anh gần như đưa bóng bay ra khỏi sân Goodison Park luôn. Lúc hết trận, cổ động viên của Everton la ó đuổi Blackburn đi. Dalglish không quan tâm gì đến việc cổ động viên đối phương có hiểu cho phong cách chơi của đội ông không. Với ông đó là ba điểm, và việc đã xong.

Trái lại hẳn, khi Kevin Keegan được hỏi về ký ức mến yêu của mình từ mùa giải 'suýt làm nên chuyện' 1995/96 của Newcastle, ông nhớ là cầu thủ của ông ở dưới sân được cổ động viên đối phương vỗ tay tán thưởng trong suốt hai vòng cuối mùa, khi họ làm khách

tại sân Leeds và Nottingham Forest. Dalglish gọi đội Blackburn của ông là 'nhà vô địch của dân chúng', chơi ở vị thế chiếu dưới, nhưng Newcastle mới là đội bóng yêu thích đích thực của khán giả trung lập. Tác động của Keegan trong suốt thời kỳ này là điều phi thường; ông đưa câu lạc bộ từ vị trí ở nửa cuối giải hạng nhì cho đến vị trí đứng đầu Premier League, làm nức lòng toàn bộ thành phố. Áo đấu của Newcastle trưng ra ngôi sao xanh lam của logo hãng bia Newcastle Brown Ale, áo đấu của thủ môn trong mùa 1995/96 khắc họa đường chân trời của thành phố, còn Keegan nói về tầm quan trọng văn hóa của câu lạc bộ đối với thành phố theo một cung cách làm nhớ đến Barcelona. Đôi lúc lối chơi bóng của họ cũng hao hao giống, và Newcastle được người ta nhắc đến, một cách giản dị, như là *The Entertainers* (Những kẻ tiêu khiển).

Newcastle có được biệt danh ấy hồi mấy mùa trước đó, với chiến thắng 4-2 trước Sheffield Wednesday, nhưng mùa 1995/96 đã đưa mọi sự lên một tầm mức mới, và cuộc đua tranh chức vô địch của Newcastle phần nào hợp với văn hóa đại chúng Anh thời bấy giờ. Năm 1996 là năm nước Anh tổ chức và hăm he đoạt chức vô địch Euro 96, có ca khúc chủ đề do Baddiel và Skinner sáng tác mang tên 'Three Lions'[1]. Năm 1996 là thời điểm mà nhạc pop Anh vẫn còn ngự trị trên đỉnh. Năm 1996 chứng kiến Chris Evans triển khai *TFI Friday*, một chương trình phần lớn dựa vào những kiểu cách lập dị, và chứng kiến màn ra mắt của nhóm nhạc Spice Girls ồn ã, hay khuấy động công chúng. Năm 1996 là năm của *Trainspotting*, một phim về một nhóm người nghiện heroin, tuy vậy phim này lại làm thành một câu chuyện lạc quan. Vì lẽ nào đó mà năm 1997 lại tạo cảm giác rất khác, một năm sầu bi với những điểm nổi trội là phim Titanic, album *OK Computer* của Radiohead và cái chết của vương phi Diana. Năm 1996 là

[1] 'Three Lions' nghĩa là 'Ba con sư tử', hay 'Tam sư', một biệt danh của đội tuyển Anh – BT.

năm dư dật những điều làm người ta cuồng mê, và ở đây có Newcastle, 'Những kẻ tiêu khiển' của Keegan, đội bóng chơi thứ bóng đá tấn công toàn lực mà không bận tâm đến kết quả.

Newcastle khởi đầu mùa bóng, giống như Blackburn năm trước đó, bằng chiến thuật xoay quanh những pha tạt bóng. Cầu thủ chạy cánh trái David Ginola được mua về từ Paris Saint-Germain và làm rối trí các hậu vệ phải đối phương bằng tốc độ và khả năng chơi thuận hai chân của anh, có thể nhận bóng trong khi đang xoay lưng về phía khung thành, trước khi xoay người qua, hoặc xộc vào trong hoặc chạy bám theo biên dọc. Anh lập tức được giải *'Cầu thủ tiêu biểu của Tháng'* (*Player of the Month*). Ở cánh đối diện Keith Gillespie là một cầu thủ chạy cánh điển hình của thời kỳ đó, luôn chạy tới sát biên ngang. Keegan có những chỉ dẫn giản đơn dành cho hai cầu thủ chạy cánh của mình: cầu thủ mới ký hợp đồng Les Ferdinand là tiền đạo cắm cừ nhất ở vai trò này, và anh ta phải được cấp bóng từ những pha tạt bóng liên tục. 'Cái lối mà đội đang chơi lúc ấy, với Ginola bên trái và Gillespie bên phải, là lối chơi lý tưởng cho một tiền đạo như tôi', Ferdinand nhớ lại. 'Cả David và Keith đều rót bóng vào khu phạt đền từ khắp mọi chỗ trên sân'.

Ngạc nhiên thay, dù cho là mối đe dọa trên không, nhưng Ferdinand chỉ cao có tầm 1m80. Tuy nhiên anh lại được trời phú cho khả năng bật nhảy rất cao. Tới giữa tháng Hai anh ghi 21 bàn ở giải, đồng thời Keegan khích lệ anh phát triển lối chơi của mình và phối hợp cùng đồng đội, sau khi thấy nản lòng trước cá tính khá 'ích kỷ' của Andy Cole, cầu thủ chơi vị trí của Ferdinand trước đó. Trong khi Blackburn sử dụng hai tiền đạo cắm ở phía trên, Keegan cho Peter Beardsley chơi vai trò tiền đạo lùi, làm cầu nối cho các pha tấn công.Với Rob Lee bứt lên từ vị trí tiền vệ trung tâm, đây là lực lượng tấn công hoàn chỉnh nhất mà

Premier League từng chứng kiến. Newcastle bắt đầu bằng một tốc độ cực nhanh, nỗ lực dứt điểm trận đấu trong vòng nửa giờ đầu tiên, và họ không có trận nào hòa không bàn thắng trong suốt cả mùa. Tuy nhiên cái nhãn 'Những kẻ tiêu khiển' còn nhấn mạnh những chỗ yếu ớt nơi hàng phòng ngự. Keegan đã công khai rao giảng về triết lý 'các anh ghi hai bàn, chúng tôi ghi ba bàn', mặc dù trận đấu quyết định trong mùa của Newcastle – và trận đáng nhớ nhất trong kỷ nguyên Premier League – là trận thua trước Liverpool vào tháng Tư, vốn là trận mà 'chúng tôi ghi ba bàn, các anh ghi bốn bàn'. Việc Newcastle không đoạt được chức vô địch được nhiều người quy cho nguyên nhân ở hàng phòng ngự đầy lỗ hổng, mặc dù sự thật phức tạp hơn.

Keegan không có toan tính nào muốn che giấu lối chơi tấn công của mình. Ông quyết tâm thỏa mãn cơn khát khao về lối chơi bóng tích cực của những Geordie[1], và tự xem mình là một phần thuộc phong trào rộng khắp nhằm biến bóng đá thành thứ hào hứng hơn, vào thời điểm mà các huấn luyện viên trưởng thường nhấn mạnh vào thực tế là đội của họ đã 'làm nên một sô diễn' khi các trận đấu trực tiếp trên Sky. 'Nhiều tiền đạo đang tiến vào vai trò huấn luyện viên trưởng', ông nói lúc ấy. 'Hãy nhìn vào Brian Little, Glenn Hoddle, và chính tôi đây. Tất cả chúng tôi đều là tiền đạo, vốn không thực sự đủ kiến thức về việc phòng ngự để mà đem ra huấn luyện.' Tuy nhiên, đó lại là một lập luận có chọn lọc rồi. Huấn luyện viên trưởng Arsenal là George Graham từng là một tiền đạo, sau đó là một tiền vệ công theo lối thong dong đến mức ông có biệt danh là 'Stroller' (Kẻ tản bộ), nhưng ông đã tập hợp được hàng phòng ngự kỷ luật nhất trong nền bóng đá Anh.

---

[1] *Geordie* là lối gọi thân mật chỉ một người dân vùng Tyneside thuộc Đông Bắc nước Anh. Newcastle là một thành phố thuộc vùng Tyneside này – BT.

Các hậu vệ của Keegan ban đầu chơi ở những vị trí tiền vệ và tấn công. Khi các cầu thủ phát triển, ta thường thấy họ sẽ được chuyển dời sang những vị trí khác nhau, và điều này là hoàn toàn bình thường. Tuy nhiên, tình cảnh của Newcastle hết sức lạ lùng, đặc biệt với ba trung vệ chính của họ. Darren Peacock từng là trung phong trong đội trẻ của Bristol Rovers. Steve Howey tiến lên qua các cấp độ ở Newcastle ở vai trò tiền vệ công, đôi khi được dùng ở hàng phòng ngự trong buổi tập – nhưng khi Keegan tới, ông bảo Howey rằng anh hoặc chơi trung vệ hoặc phải rời đi. Cầu thủ người Bỉ Philippe Albert, trong khi đó, khởi đầu sự nghiệp ở vai trò tiền vệ và được tuyển mộ nhờ màn thể hiện đầy sức mạnh tại World Cup 1994, tại đó anh liên tục dốc bóng từ phía sau lên trên. Keegan, làm việc ở vai trò bình luận viên TV cho giải đấu, đã chứng kiến Albert ghi bàn trước Hà Lan và Đức, và đã chộp lấy cầu thủ này.

Những lựa chọn ưu tiên cho hai vị trí hậu vệ cánh của Newcastle khi đó là Warren Barton và John Beresford. Họ đều được khích lệ dâng cao cùng lúc và, tới cuối mùa, được thay thế bằng hai chàng trai 'cây nhà lá vườn' là Steve Watson và Robbie Elliott, cả hai đều là tiền đạo khi tiến bước qua các cấp độ tại Newcastle. Một Geordie khác, tiền vệ trụ Lee Clark, đã chơi vai trò tiền vệ công mùa trước, vì lẽ đó mà anh mang áo số 10. Ít nhiều gì thì đây là một đội hình gồm các tiền đạo, như Keegan đã công nhận trong một đoạn văn chân thành đến đáng nể từ quyển tự truyện của ông. 'Các hậu vệ cánh của tôi quá mạo hiểm? Phải! Các trung vệ của tôi quá kỹ thuật, dâng lên cao thì giỏi hơn là khi lùi về? Phải! Nhưng đó là cái mà chúng tôi xây dựng nên.' Chỉ thế thôi, và Keegan sẽ không thay đổi gì. Cho đến cuối mùa giải, bộ tứ vệ của ông – Watson, Howey, Peacock và Beresford – trao đổi với ông, ý bảo rằng vị trí của họ đang bị

đối phương hoành hành và Newcastle nên chơi cẩn trọng hơn. Keegan có hồi đáp giản đơn cho lời phê phán này – 'Mấy cậu có muốn chơi vào thứ Bảy không?'

Ông làm lơ khâu phòng ngự ở một mức độ đáng kể. Newcastle có một buổi tập phòng ngự hiếm hoi trước chuyến đi thi đấu đường dài xuống tận Southampton vào tháng Chín, thua 1-0, và Keegan không bao giờ bận tâm đến việc tập phòng ngự nữa. Sau đó, sau khi Newcastle không giành được chức vô địch Premier League, Keegan bổ nhiệm cựu hậu vệ Liverpool và bình luận viên BBC Mark Lawrenson làm huấn luyện viên phòng ngự. Tuy vậy thời giờ của Lawrenson chỉ dùng để đơn thuần quan sát buổi tập và không phụ trách một buổi tập nào dưới quyền Keegan, và có lúc ông ta thú nhận với huấn luyện viên trưởng rằng ông không hiểu mình được trả lương để làm cái gì. Việc bổ nhiệm ông cho thấy Keegan nỗ lực chống lại lời phê bình (về việc ít quan tâm tới khâu phòng ngự - ND), thay vì cho thấy Keegan thực sự cố gắng khắc phục vấn đề.

Nhưng, ngạc nhiên thay, thành tích phòng ngự của Newcastle mùa 1995/96 thực sự khá ổn, và trận thua 4-3 trứ danh tại Anfield đã thổi phồng lên điểm yếu của họ ở tuyến sau. Họ lọt lưới 37 bàn trong 38 trận, chỉ nhiều hơn hai bàn so với Manchester United, và khi xét đến bốn nhà vô địch trong những năm ngay sau đó để lọt lưới cả mùa lần lượt là 44, 33, 37 và 45 bàn thì ta thấy thành tích phòng ngự của Newcastle không phải là rào cản ngăn họ đến thành công. Thay vì vậy, vấn đề của họ là họ không ghi đủ bàn thắng, chỉ kiếm được 66 bàn – thấp hơn bất kỳ đội vô địch Premier League nào. Cái nhãn 'Những kẻ tiêu khiển' không hoàn toàn đúng, và mặc cho mọi sự tỏa sáng cá nhân, Newcastle vẫn thiếu đi tính gắn kết. Đây không chỉ đơn giản là họ làm lơ việc tập luyện phòng ngự, mà đúng hơn là họ không tập bất kỳ

chiến thuật nào. Không tập về trận hình *(team shape)*[1], không tập xây dựng lối chơi, không tập dàn xếp đá phạt. Tóm lại là chẳng có gì để khiến cho một nhóm cầu thủ trở thành một đội bóng.

Việc tập luyện cực kỳ giản đơn, và cầu thủ thích thế – cổ động viên cũng thế. Newcastle sử dụng cơ sở vật chất ở trường Đại học Durham, nghĩa là việc tập luyện về căn bản là trước công chúng và thường có hàng ngàn người xem trong suốt thời gian chạy đua tới chức vô địch. Các cầu thủ sẽ tới sớm và chơi trò tennis bằng đầu *(head tennis)*, với Keegan và McDermott nằm trong số những cặp đôi đáng sợ nhất ở trò này. Sau đó họ đá tập với cường độ cao, tốc độ như trận đấu thực thụ, nhưng mỗi bên có ít cầu thủ hơn khi đá thật, với đội hình thường được xếp theo kiểu 'tự chọn bên' như đang đá ở sân chơi trẻ em. Họ sẽ kết lại bằng các bài tập kỹ năng và sút bóng, và một số cầu thủ sẽ ở lại để rèn thêm các món kỹ thuật cá nhân. Nhưng Newcastle chưa bao giờ bàn đến bài tập đội hình chiến thuật.

Keegan có lối nghĩ thư thái tương tự đối với đối phương. Alex Ferguson càng lúc càng điều chỉnh các chi tiết nhỏ để đối lại những điểm mạnh của đối phương và cung ứng thông tin cụ thể về các điểm yếu của họ. Nhưng trong lúc tập luyện Keegan không nói đến các đối thủ sắp tới của Newcastle và ông chỉ đơn giản đọc lên danh sách cầu thủ đối phương trong phòng thay đồ ngay trước lúc làm nóng. Ông sẽ thêm vào mấy lời chê bai đối phương – 'Tôi chẳng muốn mua về bất kỳ ai trong số họ', hoặc, nếu ông mới ký được với một trong những cầu thủ của họ, thì 'Tôi đã có người mà mình muốn'. Nghĩa là tất cả đều chỉ xoay quanh

---

[1] *Team shape (trận hình)* nói về khả năng của các cầu thủ, tùy theo vị trí của quả bóng và tình huống trên sân, di chuyển sao cho giữ được đội hình chiến thuật đã đề ra, giữ cho đội bóng luôn ổn định và cân bằng. Nói cách khác, *team shape* liên quan tới tính gắn kết, chặt chẽ của một đội hình khi thi đấu – BT.

các cá nhân. Việc làm lơ đối phương tỏ ra đặc biệt có vấn đề ở những trận đấu sân khách, tại đó Newcastle thực sự chỉ đá hay bằng một nửa lúc đá ở sân St James' Park – họ đạt 52 điểm sân nhà, và chỉ 26 điểm sân khách.

Những buổi nói chuyện toàn đội của Keegan hiếm khi có những chỉ dẫn cụ thể cho việc đương cự với đối phương, mặc dù có một ngoại lệ đáng chú ý. Trước trận gặp Aston Villa vào giữa tháng Tư, Keegan nhận ra Brian Little đang dùng ba trung phong – Dwight Yorke, Savo Milošević và Tommy Johnson – và do vậy hướng dẫn hậu vệ trái Beresford đá thủ khép vào trong, trợ giúp hai trung vệ Newcastle. Tuy thế Beresford than phiền rằng Keegan đang làm lơ cái hiệu ứng dây chuyền, khi hậu vệ phải của Villa, Gary Charles, sẽ chạy lấn vào khu vực hậu vệ trái của anh bởi vì Ginola sẽ không lui về (để hỗ trợ phòng thủ tại hành lang cánh trái nay bị bỏ trống phần nào – ND). Keegan không lưu tâm. Khi cái không thể tránh cứ liên tục xảy đến – Charles tìm thấy khoảng trống ở cánh phải – Keegan gào lên những lời chỉ đạo cho Beresford thay vì Ginola. Điều này làm Beresford bực tức, và hai người đã có trận cãi nhau nảy lửa bên đường biên dọc sân St James' Park, cuối cùng Beresford bảo Keegan 'xéo đi', khiến anh bị thay ra ngay. 'Anh đâu thể để cầu thủ nói cái điều mà anh ta nói với tôi', sau này Keegan nói vậy. Beresford đá chính 32 trong số 34 trận cho đến lúc ấy, nhưng trong bốn trận cuối cùng đã bị cho ngồi dự bị hoàn toàn.

Tuy thế nguyên do cho việc Newcastle tuột dốc lại có liên quan đến việc bổ sung hai bản hợp đồng vào thời điểm năm mới. Tiền đạo Colombia tâm tính khó lường Faustino Asprilla được ký hợp đồng vào một ngày thứ Sáu đầy tuyết trong tháng Hai 1996, ngay hôm trước lúc Newcastle có một chuyến đi ngắn đến làm khách trên sân Middlesbrough. Vào ngày thi đấu Keegan

trấn an Asprilla là anh sẽ không phải đá, và vào buổi ăn trưa còn rót cho anh một ly rượu vang. Nhưng khó tin là chỉ sau đó vài giờ cầu thủ Colombia được đưa vào từ hàng ghế dự bị vào hiệp hai và gần như ngay lập tức kiến tạo cho Watson ghi bàn gỡ hòa, làm trung vệ đối phương là Steve Vickers bị rối trí bằng một cú ngoặt bóng kiểu Cruyff trước khi tạt vào. Watson chỉ tay về phía Asprilla khi ăn mừng bàn thắng, và đồng đội của anh theo bản năng bỗng chạy lại chúc mừng cầu thủ kiến tạo thay vì cầu thủ ghi bàn. Asprilla đã mang lại tia lửa cho Newcastle.

Mặc dù việc ký với anh đôi khi bị quy lỗi cho sự sụp đổ của Newcastle, nhưng vào nửa sau của mùa giải thì Asprilla chính là cầu thủ hay nhất của Newcastle. Anh chơi bóng ảo diệu trong trận thua xui xẻo và chí tử trước Manchester United, lúc mà những pha cứu thua của Peter Schmeichel hợp cùng cú dứt điểm của Eric Cantona dẫn đến chiến thắng 1-0 mà khó ai cảm thấy là xứng đáng, từ đó dẫn đến chức vô địch chung cuộc cho United. Anh có vai trò trụ cột trong trận thắng 3-0 trước West Ham và là cầu thủ hay nhất Newcastle trong trận thua 4-3 trước Liverpool, khi ghi được một bàn và có một pha kiến tạo. Dẫu thế vấn đề là sự có mặt của anh làm thay đổi trận hình *(team shape)* của Newcastle hoàn toàn – và Keegan không giải thích ông muốn cầu thủ của mình điều chỉnh thế nào. Asprilla rất khác so với Beardsley, người chuyển sang vai trò tiền vệ biên phải lạ lẫm, và Ferdinand trở nên hoang mang trước sự thay đổi, đặc biệt khi Asprilla ngay lập tức trở thành nhân vật chính. 'Tôi không mua Asprilla về để chơi cùng cậu, tôi mua cậu ta về để cậu chơi cùng cậu ta', Keegan nói với Ferdinand với giọng phần nào thẳng thừng. Không có nỗ lực nào nhằm khiến hai người họ tương hợp với nhau trên sân tập, và Keegan sau đó bảo Ferdinand là anh đơn giản chỉ cần 'kỳ vọng điều không ai kỳ vọng' từ Asprilla – một lời tóm tắt hợp lý

cho phong cách chơi của Asprilla, nhưng khó lòng là lời khuyên hữu ích. Ferdinand, sau khi ghi được khoảng một bàn mỗi trận trước đó, giờ đây ba trận mới ghi được một bàn.

Màn ra mắt nguyên trận của cầu thủ Colombia này trùng với lúc Keegan có quyết định ngạc nhiên khi đổi từ sơ đồ 4-4-2 thường lệ của Newcastle sang một hệ thống linh hoạt hơn, thường có vẻ như giống sơ đồ 3-5-2 ở trận thua 2-0 trước West Ham và trận hòa 3-3 cực kỳ hấp dẫn trước Manchester City. Người hưởng lợi lớn nhất là Albert, do trung vệ người Bỉ có hàng ria này được triển khai làm hậu vệ quét và được quyền dâng lên. Khi đá với Man City anh ghi hai bàn và kiến tạo bàn còn lại cho Asprilla, tất cả từ các pha bóng sống, một minh họa hoàn hảo cho việc anh đi trước thời mình đến dường nào ở vai trò trung vệ tấn công. Asprilla là vũ khí tấn công nguy hiểm nhất của Newcastle trong cả hai trận, nhưng gần như thoát nạn khi chỉ bị cấm thi đấu một trận cho pha thúc khuỷu tay và húc đầu trung vệ Keith Curle của City. 'Cậu ta là dân Mỹ Latin, đó là kiểu của họ', Keegan trình bày. Chuyện đó nổi bật trên các tít báo, nhưng vấn đề lớn hơn là việc Newcastle thiếu đi sự chặt chẽ và ổn định chưa bao giờ lại rõ rệt hơn thế này. Newcastle thắng 43% các trận đấu có Asprilla, so với 75% khi không có anh.

Ở trận tiếp, thua 1-0 trước Manchester United, Newcastle trở về sơ đồ 4-4-2 nhưng có được một bản hợp đồng mới: David Batty, người đến Newcastle trong những tình cảnh rất lạ kỳ. Sir John Hall, chủ tịch của Newcastle, muốn ký với một trung vệ nhằm cải thiện hàng phòng ngự của Newcastle. Keegan tuy vậy lại không chịu, nên họ đi đến thỏa hiệp là sẽ mua một tiền vệ phòng ngự, một quyết định có vẻ không phải là cách tuyển mộ hợp lý lắm. Ngay cả Batty cũng ngạc nhiên. 'Họ đang bay ở đầu bảng xếp hạng và tôi không thể hình dung được tại sao họ lại muốn thay đổi này kia,' anh thừa nhận. Batty, một tiền vệ phòng ngự thuần túy,

thế chỗ cho Clark vốn mang tư duy tấn công, và một lần nữa, Newcastle cố chơi thứ bóng đá y vậy với một cầu thủ khác hoàn toàn ở một vị trí then chốt – dĩ nhiên vấn đề là cái hệ thống chứ không phải các cá nhân. Batty làm chậm các pha chuyền bóng của Newcastle và cũng không thể hiện được hoàn hảo vai trò tiền vệ phòng ngự – trong trận hòa cuối mùa 1-1 với Nottingham Forest, chẳng hạn, Ian Woan rê bóng qua người anh dễ dàng trước khi sút bóng vào góc cao từ cự ly khoảng 23 mét. Keegan xem Batty là bản hợp đồng tuyệt hảo – mặc dù, như thường lệ, tin rằng tương lai dài hạn của anh này là ở vai trò trung vệ có tư duy tấn công, đưa bóng lên từ phía dưới. Logic của Keegan là điều này sẽ cho phép ông có thêm một cầu thủ tấn công khác ở hàng tiền vệ. Đơn giản là ông huấn luyện viên này không bao giờ thấy mình có đủ các cầu thủ tấn công!

Lối chơi hùng hổ của Newcastle được minh họa bằng trận thua 4-3 trước Liverpool tại Anfield vào đầu tháng Tư 1996, một trận đấu mà nhiều người cho là trận tuyệt nhất Premier League. Trận này có nhiều pha bóng dồn dập, gay cấn từ đầu này đến đầu kia sân, với các bàn thắng bắt đầu từ phút thứ 2 và đến phút thứ 92 mới dứt. Newcastle dẫn trước trong phần lớn thời gian, dẫn 2-1 và 3-2, nhưng vì lẽ nào đó lại để Stan Collymore ghi bàn ấn định chiến thắng ở phút cuối, khiến huấn luyện viên Keegan ngồi sụp xuống tấm biển quảng cáo.

Newcastle bước vào trận đấu này bằng phong độ thảm hại, khi chỉ giành được bảy điểm từ sáu trận trước đó. Keegan thực hiện một thay đổi, với Watson thế chỗ Barton ở vị trí hậu vệ phải, có lẽ có liên hệ đến thực tế là Watson trước đó đã ghi hai bàn thắng ấn định chiến thắng ở mùa đó trước Liverpool, ở trận lượt đi và ở trận League Cup.

Trận đấu diễn ra cởi mở đến hoang đường, và điều này được tóm lược lại bằng việc định vị trí cho Ginola. Newcastle chơi hệ thống 4-4-2 còn Liverpool của Roy Evans chơi 3-5-2, nghĩa là nảy ra vấn đề không tránh được về chuyện có hay không việc Ginola sẽ bám theo hậu vệ cánh phải Jason McAteer của Liverpool. Câu trả lời rất đơn giản: anh ta không bám theo. Điều này có kết quả tiêu cực lẫn tích cực; sau khi Robbie Fowler mở tỷ số và Les Ferdinand gỡ hòa, vị trí dâng cao của Ginola đằng sau McAteer nghĩa là anh sẽ bứt tốc khi phản công. Các trung vệ của Liverpool chơi bó hẹp vào trong hết sức, và Ginola có nguyên cánh trái cho mình, rồi dứt điểm lạnh lùng.

Tuy thế, ở hiệp hai, Liverpool khai thác khoảng trống đằng sau Ginola, đặc biệt với việc Steve McManaman liên tục dạt sang cánh đó. Anh chuyền bóng ngang qua cho Fowler ghi bàn gỡ hòa; rồi sau đó còn có một đường tạt bóng nguy hiểm khác bị Steve Howey phá ra sượt cột dọc phía xa. Newcastle nhanh chóng tổ chức tấn công và lại ghi bàn nhờ công Asprilla, một phần vì trung vệ John Scales đã lùi xuống rất sâu để đối đầu với vị trí dâng cao của Ginola, nên cầu thủ Colombia không lọt vào thế việt vị. Rồi Liverpool lại nhanh chóng ghi bàn gỡ hòa bằng cú tạt bóng từ cánh phải – lần này là đường bóng uốn lượn tuyệt đẹp từ McAteer, với việc Ginola mất dạng ở cánh này. Tỷ số lúc này là 3-3, và có thể cho là hai bàn ở hai đầu sân đều phát xuất từ việc định vị trí của Ginola. Năm phút cuối thậm chí còn cởi mở hơn, sau khi Evans táo bạo đưa vào tiền đạo kỳ cựu Ian Rush thế chỗ hậu vệ trái Rob Jones, với Collymore di chuyển sang trái. Sau pha phối hợp giữa Rush và John Barnes ở trung lộ, bóng được chuyển sang cánh cho Collymore, và anh này sút thật mạnh ghi bàn ấn định chiến thắng. Liverpool đã thắng trận đấu bằng kiểu

mạo hiểm tấn công, một kiểu mà Keegan nể phục hết sức. Keegan thích mê việc góp phần vào một trận đấu tiếng tăm lưu truyền và có ý hướng tấn công như thế. 'Sau trận đấu tôi xoay sang Terry Mac và nói, "Tôi biết mình nên lấy làm thất vọng, nhưng tôi thấy phấn chấn",' theo lời nhớ lại của ông sau này.

Các cầu thủ của Newcastle đưa ra nhiều giải thích về chiến thuật cho sự sa sút của mình. Ferdinand bực dọc việc lối chơi tấn công giờ đây được xây dựng quanh Asprilla. Gillespie tin rằng việc anh bị gạt bỏ nghĩa là Newcastle không trải rộng lối chơi đúng cách được, điều mà Robert Lee đồng ý, do Beardsley không thoải mái bên cánh phải. Thủ môn Pavel Srníček cho rằng Batty làm xáo động nhịp chơi của đội, và cũng chấp nhận việc rằng Newcastle đơn giản là bị các đội khá hơn bắt bài ở nửa sau mùa giải. Trong khi đó thử nghiệm để Albert ở vai trò hậu vệ quét trong sơ đồ 3-5-2 thô kệch chỉ kéo dài hai trận, làm Newcastle mất năm điểm và ngay lập tức thử nghiệm này bị bãi bỏ. Phong độ sa sút của Ginola ở nửa sau mùa giải cũng là điều đáng chú ý; cái tính rề rà trong phòng ngự của anh là thứ bị người ta chỉ trích, nhưng đó sẽ không là vấn đề gì nếu anh góp công giúp hàng tấn công hiệu quả như giai đoạn đầu mùa bóng.

Tuy vậy, hơn bất kỳ điều gì, vấn đề của Newcastle chính là ở chỗ họ nhìn chung thiếu sự kết dính, chắc chắn là do họ loại bỏ mọi bài tập luyện cho toàn đội bóng. Lối vận hành của Keegan là ném các cá nhân tài năng lại với nhau và để họ làm gì thì làm, một kiểu nhìn chung hoạt động được với sơ đồ 4-4-2 giản đơn, lỗi thời mà ai cũng biết cách đá. Nhưng phong cách tự quản này tỏ ra là thứ có vấn đề khi Keegan bất thần đổi đội hình chiến thuật, vào thời điểm ông ký hợp đồng với một trung phong có kiểu đá khác và một tiền vệ lùi có kiểu đá khác (ý nói Asprilla và Batty – ND). Newcastle đơn giản là không có bất kỳ chiến thuật

gì; lối chơi của họ là kết quả của 11 cầu thủ mà Keegan đã tập hợp lại vào bất kỳ ngày cụ thể nào.

Dù cuối cùng Newcastle không vươn tới được ngôi vô địch Premier League mùa bóng 1995/96, nhưng rõ ràng đây là một thất bại vinh quang; các cầu thủ vẫn là những anh hùng trong thành phố, đội bóng vẫn được khắp cả nước mến mộ. Thành quả của Keegan trong việc dẫn dắt Newcastle từ giải hạng nhì cho đến gần sát chức vô địch là điều không nên xem nhẹ, và mặc dù lối chơi thơ ngây có thể làm Newcastle trả giá bằng chức vô địch, nhưng câu chuyện hợp tình cảnh nhất chính là chuyện với chiến thuật cơ bản đến thế mà đã tiến đến thật sát mục tiêu, qua đó làm bật lên lối đá đơn sơ của hầu hết các đội Premier League vào thời điểm đó.

Chức vô địch được trao ở miền đông bắc – nhưng là tại Middlesbrough, nơi mà Manchester United kết thúc mùa bóng bằng một trận thắng 3-0. Keegan tỏ ra hào hiệp khi thất bại, ngay lập tức chúc mừng Manchester United và tiên đoán họ sẽ là 'đại diện kỳ diệu của Premier League tại Champions League' ở mùa tiếp theo. Điều này gợi nhớ đến cái cách mà ông đã nói đến Asprilla, lúc cầu thủ Colombia này mới tới, rằng anh là 'một tài sản đích thực đối với Premier League – và Newcastle United, tôi hy vọng vậy'. Có lẽ đây chỉ là chuyện về ngữ nghĩa, nhưng thật khó lòng mà hình dung Ferguson, người luôn phát triển một thái độ 'chúng ta chống lại thế giới', lại đi quan tâm đến những lợi ích đối với toàn thể giải đấu này.

Newcastle đáp lại thất bại của mình theo một cung cách kịch tính, phá kỷ lục chuyển nhượng thế giới để ký hợp đồng với 'chàng trai quê nhà' Shearer[1] từ Blackburn. Keegan chỉ trụ lại phân nửa mùa bóng tiếp theo trước khi bất thần từ nhiệm, và

[1] Shearer sinh ra tại Gosforth, Newcastle – BT.

được thay thế, như một lẽ dĩ nhiên, bằng Dalglish. Với Batty, Shearer và Dalglish, rõ ràng Newcastle đang cố trở thành Blackburn – nhưng về mặt chiến thuật, Premier League đã đi theo một hướng khác rồi.

PHẦN II

SỰ TIẾN BỘ VỀ KỸ THUẬT

4

GIỮA HAI TUYẾN

'Cổ động viên của Cantona yêu mến anh ta, và truyền thông cũng thế. Anh ta là một gã ngoại quốc, hoàn toàn khác biệt. Ai cũng muốn một cầu thủ giống anh ta, nhưng điều đó đâu có nghĩa là những cầu thủ như thế tự dưng mọc ra ở trên cây.'

Roy Evans

Do tầm ảnh hưởng của Eric Cantona làm cho Manchester United chắc chắn trở thành một thế lực thống trị ở Premier League, nên những câu lạc bộ khác dốc sức đi tìm kiếm một cầu thủ tương đương Cantona. Một làn sóng các cầu thủ số 10 tài năng, nhanh nhẹn nhưng thường không ổn định phong độ đã gia nhập Premier League trong suốt quãng giữa thập niên 1990, với mức độ thành bại khác nhau. Nước Anh lúc này không sản sinh ra những cầu thủ có khí chất đó, nên các câu lạc bộ phải nhìn ra nước ngoài – thường là tìm đến những quốc gia có nền bóng đá tương đối ít danh tiếng. Cổ động viên của những đội bóng vô vị ở giữa bảng Premier League giờ đây có thể hào hứng trước những

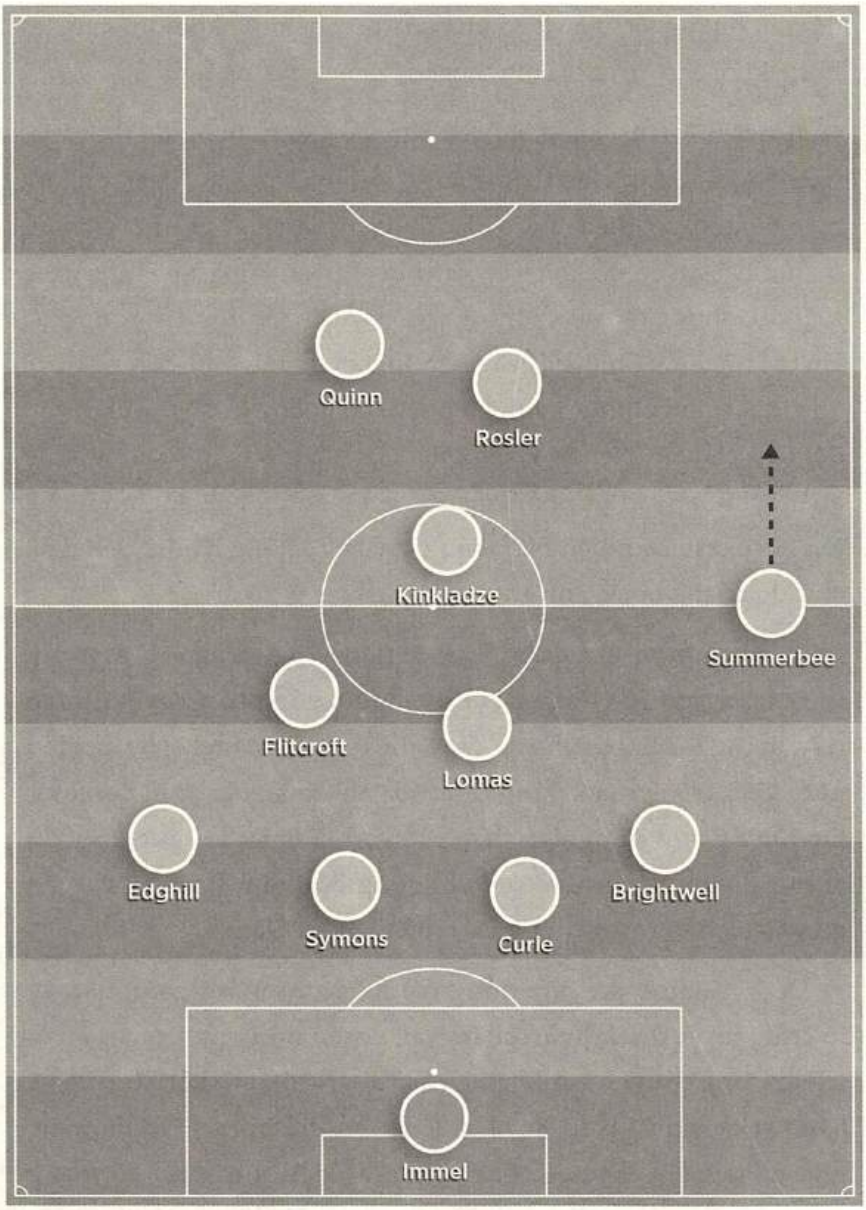

Man City mùa 1995/96,
vào thời điểm mà họ cố gắng lắp Kinkladze vào đội hình

tiền đạo lùi *(deep-lying forward)* ngoại quốc mang kiểu cách bí ẩn và đậm vị hương xa, mà sự có mặt của họ nhằm để khơi thêm niềm hứng khởi cho lối chơi bóng hoa mỹ làm đẹp lòng người.

Ipswich Town, chẳng hạn, có Boncho Genchev người Bulgaria, người mở đầu danh sách bàn thắng cho mình bằng một cú ngả người móc bóng tuyệt diệu trước Blackburn. Anh chọn vị trí cho mình ở giữa hai tuyến để khích lệ lối chơi chuyền bóng nhiều *(passing football)*, nhưng rất vất vả trong việc gây nên tác động thường trực lên các trận đấu Premier League. Sau một quãng thời gian ngắn về quê nhà, anh kết thúc sự nghiệp sau vài quãng thời gian chơi cho đội bán chuyên Hendon, xen giữa là những quãng nghỉ ngơi để quản lý một quán cà phê Bulgaria yểu mệnh ở Kensington mang tên 'Strikers'. Dĩ nhiên bản thân Genchev không hẳn là tiền đạo, mặc dù có thể nói là anh chơi thoải mái ở vai trò đó.

Southampton tìm được Eyal Berkovic người Israel, một cầu thủ nhỏ người và tài năng cực kỳ, người góp phần quyết định ở trận thắng 6-3 trứ danh của *The Saints*[1] trước Manchester United năm 1996, trận ra sân chính thức thứ nhì ở giải của anh. Berkovic tận hưởng một sự nghiệp thành công ở Premier League, mặc dù anh có lẽ nổi tiếng nhất ở vụ bị đồng đội John Hartson cho ăn giày ngay đầu trong một buổi tập của West Ham.

Derby County ký hợp đồng với Aljoša Asanović, một tiền vệ tổ chức tuyệt diệu thuận chân trái, người đóng một phần quan trọng trong chuyến hành trình của Croatia đến tứ kết Euro 96 và bán kết World Cup 1998, và có lẽ là cầu thủ bị hạ thấp tài năng nhất ở Premier League. Không ngạc nhiên khi anh quyết đòi mang áo số 10. Coventry City ký với Mustapha Hadji người Morocco, một chân rê bóng trực diện với khả năng chuyền xa rất tốt, và

---

[1] *The Saints (Những ông Thánh)* là biệt danh của câu lạc bộ Southampton FC – BT.

anh cũng mang áo số 10. Ở West Ham, Harry Redknapp ký với hai cầu thủ Bồ Đào Nha đầu tiên của Premier League – đầu tiên là Dani, sau là Paulo Futre. Futre hết sức tức tối khi anh không được trao chiếc áo số 10.

Trước trận đầu tiên của anh gặp Arsenal, *kitman*[1] Eddie Gillam trao Futre áo số 16, và lập tức cái áo bị ném về lại vào mặt ông. Không hiểu rằng Premier League đã chuyển sang dùng các số áo vĩnh viễn nhất quán suốt mùa bóng và áo số 10 đã được cấp cho John Moncur rồi, Futre hét vào mặt Redknapp, 'Futre số 10, không phải 16! Eusebio số 10! Maradona số 10! Pelé số 10! Futre số 10! Không phải số 16 chết tiệt này!' Redknapp bảo Futre hoặc mang áo số 16 hoặc về nhà. Thế là Futre về nhà. Sau đó anh khẳng định là áo số 10 đã được ghi vào hợp đồng, và khi Redknapp giả vờ rằng cửa hàng câu lạc bộ của West Ham đã bán nhiều áo đấu có tên Futre và '16' ở lưng, nhiều đến mức không thể thay đổi được, thì Futre đề nghị trả tiền lại cho bất kỳ cổ động viên nào thất vọng với số tiền lên đến 100.000 bảng. Sau cùng West Ham được Premier League cho phép Moncur đổi số áo, để Futre mang số 10; anh cảm ơn Moncur bằng cách cho anh này ở nửa tháng trong căn villa nghỉ mát của mình ở vùng Algarve. Ngạc nhiên là điều tương tự không xảy ra ở Sheffield Wednesday mấy năm sau đó – hai cầu thủ Ý sáng ngời, Benito Carbone và Paolo Di Canio, đều nhất quyết đòi mang áo số 10, nhưng bị buộc mang áo số 8 và 11, và số 10 yêu thích của họ rơi vào tay Andy Booth, một cầu thủ kém tiếng hơn.

Trong suốt thời kỳ này, TV chỉ phát trực tiếp một lượng khá hạn chế các trận đấu, còn chương trình *Match of the Day (Trận đấu của Ngày)* cũng chỉ tóm lược chi tiết vài trận đấu lớn, còn các trận đấu khác thì người ta chỉ phát hình các bàn thắng và những pha bóng quan trọng

---

[1] *Kitman* là người quản lý, chăm lo trang phục của các cầu thủ trong một đội bóng – BT.

mà thôi. Sức ảnh hưởng tinh tế, thường trực của những cầu thủ này đối với các trận bóng do vậy không quá hiển hiện đối với phần đông cổ động viên, nên họ cần cung cấp những bản tóm lược súc tích về phẩm chất của mình bằng những khoảnh khắc cá nhân chói sáng.

Từ tháng Mười Một 1996 đến tháng Tám 1997, giải *Bàn thắng tiêu biểu của tháng (Goal of the Month)* của BBC thuộc về Dennis Bergkamp, Eric Cantona, Trevor Sinclair, Gianfranco Zola, Juninho, Zola lần nữa, Juninho lần nữa, rồi Bergkamp lần nữa – và anh này, lạ lùng thay, sở hữu cả ba bàn thắng được xếp ở ba vị trí đầu tiên trong tháng đó[1]. Ngoài cú ngả người móc bóng trứ danh của Sinclair, những khoảnh khắc tuyệt nhất của Premier League gần như là tác phẩm của chỉ bốn cầu thủ tổ chức lối chơi *(playmaker)* xuất sắc, đều là người nước ngoài: Cantona, Bergkamp, Zola và Juninho. Những cầu thủ này về căn bản đã thay đổi lối chơi bóng của câu lạc bộ họ khoác áo, nhưng lại cần cả đội được xây dựng hoàn toàn xoay quanh họ. Điều này xem ra là một vấn đề. Phụ thuộc vào một tân binh của nền bóng đá Anh là thứ gây rủi ro, đặc biệt khi việc nhập khẩu cầu thủ ngoại lúc đó hãy còn là hiện tượng mới mẻ, và các câu lạc bộ gần như chẳng giúp gì để họ an cư.

Nếu Cantona là người mở lối, Bergkamp và Zola đi sát ngay sau lối đó. Tuy vậy, họ lại không gia nhập các đội đua tranh chức vô địch; Arsenal kết thúc ở vị trí nửa cuối Premier League ngay trước khi ký với Bergkamp mùa hè 1995, và Chelsea cũng vậy ngay trước khi mua Zola năm sau đó. Giống như Cantona, hai cầu thủ này đều có sức ảnh hưởng tích cực ngay lập tức lên đội của họ.

---

[1] Để cụ thể, câu này tác giả nói về các đợt bình chọn *Bàn thắng tiêu biểu của tháng* trong các tháng 11/1996-05/1997 (mùa bóng 1996/97) và tháng 08/1997 (mùa bóng 1997/98). Trong tháng 08/1997 Dennis Bergkamp đã có ba bàn thắng được xếp vào ba vị trí đầu tiên của cuộc bình chọn này – một thành tích vô tiền khoáng hậu – BT.

Việc Manchester United, Arsenal và Chelsea là ba câu lạc bộ thành công nhất kỷ nguyên Premier League một phần có thể truy lại đến thời điểm có sự xuất hiện của ba tiền đạo lùi sáng ngời này.

Bergkamp và Zola rõ là hai cầu thủ hàng đầu. Bergkamp về nhì giải Quả bóng vàng 1993, xếp trên Cantona một bậc và chỉ về sau Roberto Baggio, cầu thủ số 10 vĩ đại nhất thế hệ đó. Trong khi ấy, Zola xếp thứ sáu trong cuộc bầu chọn năm 1995. Họ được nể trọng khắp châu Âu nhờ tài sáng tạo, tính vô tư và khả năng ý thức về không gian, vốn là những thứ giúp họ tung hoành ở giữa hai tuyến tiền vệ và tiền đạo. Cả hai đều từ Serie A chuyển đến, với việc Bergkamp – mà tầm ảnh hưởng của anh lên Arsenal sau này mới hiện rõ – nêu ra vì sao anh thấy Premier League hợp với mình. 'Hàng hậu vệ ở Anh luôn chơi bốn người, với chỉ một tuyến, nghĩa là họ phải phòng ngự khoảng không gian đằng sau. Ở Ý họ có một libero [một hậu vệ quét, là người yểm trợ phía sau các hậu vệ đồng đội], nhưng người Anh lại có hai trung vệ đối lại với hai tiền đạo, nên họ không thể thực sự yểm trợ cho nhau. Ở vai trò một cầu thủ tấn công, tôi thích thế bởi lẽ điều đó nghĩa là bạn có thể chơi ở giữa hai tuyến *(between the lines)*. Họ đâu thể rời bỏ tuyến của mình. Vậy là tôi tận dụng điều đó.'

Zola khám phá ra điều tương tự. 'Thoạt đầu, lối chơi bóng cởi mở của nước Anh thực sự giúp ích cho tôi, do tôi đến từ lối chơi kèm người chặt tại Serie A', anh giải thích. Zola tới Anh chỉ vì câu lạc bộ cũ, Parma, có một huấn luyện viên trưởng thiếu linh hoạt, người không sẵn lòng chơi bóng chệch ra khỏi sơ đồ 4-4-2. Ngạc nhiên thay, đó lại chính là Carlo Ancelotti, người sau này trở thành huấn luyện viên trưởng được săn đón ở nhiều đội bóng lớn tại châu Âu, vốn có trong tay nhiều siêu sao – bao gồm cả Chelsea – chỉ vì ông ta đủ linh hoạt để xây dựng đội bóng xoay quanh những cá nhân ngôi sao. Tuy vậy hồi ấy Ancelotti – người

từng là trợ lý huấn luyện viên trưởng của Ý dưới quyền Arrigo Sacchi huyền thoại, người phổ biến hệ thống 4-4-2 với lối chơi áp chế – chỉ đơn giản là không dung nạp cầu thủ số 10, khước từ Baggio vì những nguyên do tương tự, và toan bố trí Zola chơi dạt biên. 'Tôi sẽ có thể chơi đúng vai trò của mình tại Anh', Zola tuyên bố khi tới London.

Zola trước đó từng học việc ở Napoli với một người thầy giỏi nhất có thể có lúc ấy. 'Tôi học mọi thứ từ Diego Maradona', anh thừa nhận. Mặc dù nổi danh vì cái tôi của mình, nhưng Maradona cũng có tiếng là cực kỳ hào phóng lời khen dành cho đồng đội ở Napoli, và ông yêu mến Zola nhiều đến mức, trước trận đấu ở Coppa Italia (Cúp Quốc gia Ý) với Pisa, ông trao cho chàng trai xứ Sardegna này chiếc áo số 10 yêu thích của ông, và tự khoác lên mình chiếc áo số 9! Đến Chelsea, Zola đành bằng lòng với chiếc áo số 25, vì Mark Hughes đã khoác áo số 10 ưa thích của anh ta, nhưng cuối cùng số áo của Zola đã trở thành con số biểu tượng. Mặc dù Chelsea không chính thức treo số áo này, nhưng không ai dám mặc áo số 25 của Zola kể từ ngày anh rời khỏi đây vào năm 2003.

Năng lực kỹ thuật của Zola vô cùng xuất sắc. Bàn đầu tiên của anh là một quả đá phạt tuyệt mỹ trong trận hòa 2-2 với Everton, và chỉ David Beckham mới đá phạt ghi bàn nhiều hơn tại Premier League. Zola khẳng định vị thế 'chuyên gia bóng chết' ở Chelsea sau cuộc so tài trên sân tập với Dennis Wise. Một chiếc vớ được buộc vào xà ngang – cả hai đều cao tầm 1m68, nên hẳn là họ phải cõng nhau trên vai thì mới treo được cái vớ lên – và họ đứng ngoài khu cấm địa và gắng sức vuốt bóng trúng cái vớ. Zola thắng 10-1, và vấn đề được giải quyết. Thất vọng do thiếu dụng cụ ở sân tập cũ kỹ của Chelsea gần sân bay Heathrow, Zola mua bộ hàng rào phòng ngự và tập sút hàng giờ.

Trong khi Cantona cao và có thể hình lấn át, Zola nhỏ người, mảnh khảnh và chỉ mang giày cỡ 5 (tương đương size 38 ở Việt Nam – ND). Tuy vậy anh là người mạnh mẽ ở tầm vóc đó, và có thể xoay trở tuyệt hảo bằng cơ thể mình. Đồng đội tại Chelsea Graeme Le Saux xem Zola là một trong hai tiền đạo hay nhất mà anh từng thấy, cùng với Kenny Dalglish, ở kỹ thuật che bóng trước các hậu vệ. Nhưng hơn ai hết ở thời này, Zola thăng hoa nhờ khả năng tận dụng khoảng không gian, và một ví dụ kinh điển là ở trận thắng Wimbledon ở bán kết FA Cup 1997 ở sân Highbury. Ban đầu được xếp ở vị trí dâng cao để đánh vào hàng phòng ngự đối phương, Zola quan sát thấy đồng đội Roberto Di Matteo di chuyển giữa hai tuyến, khiến trung vệ lệch phải Chris Perry của Wimbledon bị kéo lên trên. Khi đó Zola tăng tốc tiến vào vùng không gian mà Perry bỏ trống, khiến trung vệ lệch trái Dean Blackwell bị kéo sang để che chắn. Di Matteo chuyền bóng tới chân Zola, và cầu thủ số 25 của Chelsea ngay lập tức giật gót đưa bóng về phía sau vào chỗ trống do Blackwell để lại, xoay người đổi hướng, lấy lại bóng và sút ghi bàn. Trong mấy giây, anh đã nhìn thấy khoảng trống, khai thác nó, tạo thêm khoảng trống, khai thác tiếp khoảng trống đó, và ghi bàn. Đối với một cầu thủ có tầm vóc như vậy, đây quả là một bàn thắng hoàn mỹ.

Quan trọng là Zola được cho phép đảm nhận một 'vai trò tự do' đằng sau tiền đạo chính, trong một đội hình Chelsea vốn được dàn xếp đặc biệt để tận dụng những phẩm chất của anh. Trung vệ Steve Clarke nhớ một cuộc bàn thảo toàn đội trong đó thông điệp đưa ra chỉ là 'đưa bóng cho Zola', còn Wise nhắc đến Zola như một 'con ngựa điệu đà' *(showhorse)* và dán nhãn bản thân mình là một 'con lừa'. Việc của con lừa, anh nói, chỉ đơn giản là làm phần việc nặng nhọc và chuyền sang cho con ngựa điệu đà kia. 'Về mặt lịch sử [các đội bóng Anh] được xếp đội hình với hai

tiền đạo mạnh mẽ, hai tiền vệ trụ và hai cầu thủ chạy cánh', Zola nói sau khi giải nghệ. 'Các vị chưa bao giờ từng chơi bóng theo lối xuyên qua trung lộ. Cái mà các vị từng làm là chơi bóng dọc hai bên cánh và tạt bóng vào cho các cầu thủ cao lớn.' Zola, cũng như Cantona và Bergkamp, đã góp phần thay đổi chuyện đó.

'Cậu ta là một gã nhỏ bé lanh lợi... một cầu thủ giỏi hơn là tôi từng nghĩ', Alex Ferguson đã thừa nhận hai tháng trước đó, sau khi Zola ghi bàn thắng tuyệt đẹp ở phút thứ hai trước Manchester United, rê bóng từ bên phải vào trong trước khi dứt điểm bằng chân trái. 'Tôi nghĩ chúng tôi có thể đẩy hai hậu vệ cánh dâng cao, nhưng cậu ta đủ lanh trí để mà chạy dạt ra biên. Cậu ta có cái đầu nhanh nhạy.' Sau này Ryan Giggs cả quyết rằng Zola có năng lực tìm khoảng trống hay đến độ anh là cầu thủ Premier League duy nhất mà United phải cắt cử người kèm, mặc dù điều này thường tỏ ra không thành công. Trong trận Chelsea hủy diệt United 5-0 vào tháng Mười 1999, Ferguson không có Giggs và sắp Phil Neville vào thế chỗ, nhưng lại bảo Neville chơi ở giữa, theo kèm Zola. Do đó United nhìn chung vô hiệu hóa được cầu thủ Ý này nhưng lại để một lỗ hổng mở toang bên biên trái, tức là để cho Albert Ferrer và Dan Petrescu của Chelsea, cùng chơi bên cánh phải, kiến tạo hai bàn đầu tiên bằng những cú tạt bóng từ sâu phía dưới.

Mặc dù người xem Premier League trầm trồ trước những cầu thủ số 10 ngoại quốc điệu nghệ, thường thay đổi cục diện trận đấu, nhưng người ta cũng phải nhìn nhận rằng nhiều cầu thủ tới Anh vì ở nơi khác họ không có nhiều lựa chọn. Cantona thực tế bị đuổi khỏi nước Pháp, Bergkamp chật vật ở Ý với Inter Milan, còn Zola tới đây lúc đã 30, khi đó đang suy tính tới mức giới hạn cho những năm tháng đỉnh cao đối với tiền đạo, và thừa nhận là anh chỉ kỳ vọng chơi thêm mấy mùa nữa thôi. Người ta cảm giác rằng Premier League có được những cầu thủ hàng đầu lúc mà họ

đang tuột dốc. Do vậy, ở một khía cạnh nào đó thì sự xuất hiện có ý nghĩa nhất trong suốt thời kỳ này là một số 10 ngoại quốc khác: Juninho. Middlesbrough vừa mới thăng hạng đã mua cầu thủ Brazil có tầm vóc nhỏ bé này vào năm 1995, và đó là một phi vụ chuyển nhượng thực sự đáng chú ý, bởi lẽ anh rõ ràng đang trên đà lên cao.

Juninho đã tạo ấn tượng trên đất Anh vào mùa hè đó, khi nhà vô địch thế giới Brazil đấu với Anh, Thụy Điển và Nhật ở Umbro Cup, một giải đấu được tổ chức nhằm chuẩn bị cho giải Vô địch châu Âu mùa hè năm sau. Juninho mang áo số 10 của Brazil, chiếc áo mang tính biểu tượng nhất trong làng bóng đá thế giới, chơi theo hệ thống 4-3-1-2 xoay quanh anh và có lối chơi đầy cảm hứng trong trận thắng 3-1 trước tuyển Anh. Chính Juninho mở tỷ số bằng cú sút phạt 'folha seca' (lá vàng rơi) kinh điển của Brazil, với đường bóng xoáy tới, làm thủ môn Tim Flowers kinh ngạc khi nó chúi xuống bất thần. Chỉ nội việc được phép thực hiện đá phạt trước mặt Roberto Carlos tự nó đã là một thành quả. Trong khi đó, bàn thứ nhì của Brazil trưng ra cho thấy những kỹ năng tổ chức lối chơi hoàn mỹ của Juninho; anh nhận bóng khi đứng giữa hai tuyến, ngước nhìn lên và dùng má bàn chân chuyền một đường chọc khe vào đường chạy của một tài năng trẻ triển vọng khác, số 9 của Brazil, người dứt điểm tự tin bằng cách rê bóng vòng qua Flowers và sút vào lưới trống. Đây là màn giới thiệu bóng đá Anh đến với Ronaldo, ấy thế mà người ta cứ nói về Juninho.

Trên băng ghế huấn luyện đội nhà ở Wembley vào buổi chiều nắng đó có Bryan Robson, khi đó đang là trợ lý cho huấn luyện viên trưởng Terry Venables của Anh, ngoài vai trò là huấn luyện viên trưởng kiêm cầu thủ ở Middlesbrough. Thích thú trước màn trình diễn của cầu thủ số 10 đối phương, Robson thuyết phục ban giám đốc của Middlesbrough ký hợp đồng với Juninho, vượt qua

những đội như Arsenal, Inter và Porto để có được chữ ký của cầu thủ Brazil này. Giám đốc điều hành Keith Lamb của Middlesbrough miêu tả tân binh của mình là 'cầu thủ được theo đuổi nhất trên thế giới'. Cường điệu, chắc chắn là thế, và phần nào bị giảm giá trị trước thực tế rằng Juninho có chi phí ít hơn một cầu thủ quan trọng mới đến khác của Middlesbrough mùa hè năm đó là Nicky Barmby, nhưng đây là một phi vụ bước ngoặt, một cầu thủ đang nổi gia nhập một đội bóng đang nổi ở một giải đấu đang nổi.

Buổi ra mắt Juninho là một sự kiện lớn ở Middlesbrough. Người hâm mộ chào mừng anh ở sân bay cùng với những lá quốc kỳ Brazil, reo hò hơn nữa khi anh tới sân Riverside mới trong những khung cảnh làm gợi nhớ đến chuyến ghé thăm của Giáo hoàng, rồi 6.000 người đã di chuyển vào trong để xem anh chơi màn tâng bóng qua lại với Robson. Buổi họp báo đầu tiên của anh không thể thiếu một câu hỏi đương nhiên: 'Liệu anh ta có biết vào tháng Một ở Middlesbrough trời lạnh đến dường nào không?' một ký giả hỏi. Juninho, qua một thông dịch viên, khẳng định tiết trời không tệ đến thế, dù anh thường bị giới bình luận viên phê phán vì đeo găng tay chơi bóng, và trong suốt mùa đông đầu tiên anh đã phải nhét giấy báo vào trong giày để giữ đôi chân được ấm. Robson đáp lại bằng cách miêu tả Juninho có một 'tính cách cứng cỏi' – và hầu hết các cầu thủ tấn công hàng đầu người Brazil đều thế. Người ta luôn nói về Brazil như một nền bóng đá samba với lối chơi không ngừng nghỉ, với những cầu thủ đậm chất kỹ thuật vốn học cách chơi bóng trên bãi biển Copacabana. Trên thực tế, giải bóng đá hàng đầu ở Brazil diễn ra cực kỳ hung hãn: đó không chỉ đơn giản là các hậu vệ đá kịch liệt vào người các cầu thủ tấn công, mà là các trọng tài cho phép điều đó, nên việc Juninho chuyển từ bóng đá Brazil sang bóng đá Anh không phải là điều nhọc nhằn như nhiều người nghĩ.

Ngay lập tức được Robson trao cho vị trí tự do, Juninho tận dụng điều đó toàn lực trong trận đấu ra mắt gặp Leeds, bắt đầu ở cánh phải trước khi nhanh chóng dạt sang bên cánh trái. Anh có hai cú chọc khe chí tử trong hiệp đầu, tạo điều kiện cho Jan Åge Fjørtof ghi bàn mở tỷ số. Đương nhiên, phản ứng của đội Leeds là đá vào người Juninho, và cả Carlton Palmer lẫn John Pemberton đều bị phạt thẻ do phạm lỗi với cầu thủ Brazil này. Bản tường thuật trận đấu của tờ *Independent* nhận định về 'lòng quả cảm đáng ngạc nhiên' và kết bài công nhận rằng 'có lẽ anh ta cứng cỏi hơn mọi người tưởng'. Quả vậy, đóng góp quan trọng cuối cùng của anh trước khi được thay ra là cú tắc bóng sấm sét trước kẻ làm rung chuyển xà ngang *(crossbar-botherer)* Tony Yeboah huyền thoại,[1] một trong những cầu thủ mạnh mẽ nhất Premier League, và sau đó anh lãnh thẻ. Pha đó được đón nhận nhiệt liệt, do người hâm mộ muốn bằng chứng là anh sẽ chơi bóng thật bốc.

Cầu thủ tổ chức này có khuôn mặt tươi tắn, dáng người mảnh mai với cái tên có nghĩa là 'Bé Nhỏ' (Little Junior) – nhỏ đến mức người ta đặt tên anh hai lần như thế. Anh không được trông mong là sẽ thăng hoa trong những điều kiện tại nước Anh, nhưng Juninho yêu mến miền đông bắc và yêu mến bóng đá Anh. Câu lạc bộ tìm cho anh một căn nhà ở Ingleby Barwick, một khu nhà ở lớn. Juninho chuyển vào sống cùng toàn bộ gia đình mình, và điều này giúp anh ổn định cuộc sống. Căn nhà của Juninho trở thành một 'điểm nhấn' tại địa phương, với nhiều đứa trẻ đứng xếp hàng bên ngoài xin chữ ký của anh. Mẹ anh làm bánh quy cho bọn trẻ, và Juninho không từ chối việc thi thoảng chơi một trận bóng đùa vui ngoài phố.

---

[1] Sở dĩ Yeboah (tiền đạo người Ghana, chơi cho Leeds giai đoạn 1995-1997) được gọi là *crossbar-botherer* là vì cầu thủ này có những cú sút cực mạnh, thường đưa bóng dội xà ngang vào lưới – ND.

Juninho có lối kiểm soát bóng lắt léo nhưng trực diện, xử lý bóng hiệu quả chứ không phô diễn. Anh ngay lập tức nổi bật, và rõ ràng nằm ở đẳng cấp số 10 như được đề cập trước đó, sau này còn góp phần đáng kể vào khúc khải hoàn World Cup 2002 của Brazil. Ở mùa thứ nhì của Juninho, Alex Ferguson miêu tả anh là cầu thủ hay nhất Premier League và sau đó còn tính đến việc ký hợp đồng với anh. Thời điểm kiệt xuất nhất của anh trong bóng đá Anh xuất hiện trong mùa đó, trận thắng 1-0 trên sân nhà trước Chelsea vào tháng Ba. Anh tỏa sáng hơn cả Zola và tạo ra một loạt cơ hội, nhưng chúng đều bị Craig Hignett và Mikkel Beck bỏ lỡ. Sau rốt, anh tự mình an bài mọi sự. Nhận bóng ở biên trái, anh bứt tốc qua khoảng trống giữa Wise và Di Matteo và né được cú lao người kinh hồn của tiền vệ trung tâm thứ ba của Chelsea, Craig Burley, trước khi chọc khe về phía tay trái cho Beck. Tiền đạo người Đan Mạch này chựng lại một chút, rồi bấm bóng vào khu cấm địa cho một cú bay người đánh đầu hoàn mỹ từ chính chàng trai 1m68 Juninho chứ không ai khác! Ảo thuật gia người Brazil này không chỉ thực hiện được bổn phận được kỳ vọng đối với một số 10 Brazil, khôn khéo vượt qua toàn bộ hàng tiền vệ đối phương, mà còn thực hiện được bổn phận của một số 9 kiểu Anh, đánh bại hai trung vệ của Chelsea để ghi bàn bằng đầu. 'Tôi không biết Juninho chạy bằng gì vào lúc đó', Robson cho biết sau đó. 'Cậu ta trông chẳng mệt gì cả, cậu ta bắt kịp tốc độ trận đấu – và cậu ta còn chuổi bóng khi lùi về!' Nghĩa là Juninho cũng có những phẩm chất của một số 4 kiểu Anh.

Trong mùa thứ nhì, Juninho được trao áo số 10 của Middlesbrough, sau khi mang áo số 25 ở mùa ra mắt, và còn được xướng tên cho danh hiệu *Cầu thủ tiêu biểu của mùa giải (Player of the Season)* của Premier League. Phải thừa nhận là giải này không danh giá như *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA hay FWA, nhưng dẫu sao nó

cũng là một sự công nhận dành cho sức ảnh hưởng to lớn của anh. Tuy nhiên, choáng váng thay cho một trong những cầu thủ được kính nể nhất giải đấu, Juninho kết thúc mùa giải bằng việc khóc ròng trên sân khi Middlesbrough phải xuống hạng.

Dựng đội bóng xoay quanh Juninho không mang lại nhiều lợi thế. Khi Juninho ra mắt trong màu áo Middlesbrough vào tháng Mười Một 1995 đội bóng vùng Teesside đang xếp hạng sáu, chỉ thua duy nhất hai đội đang đua tranh vô địch, Manchester United và Newcastle. Mặc cho tầm ảnh hưởng của Juninho, phong độ của họ tuột dốc đáng kể. Họ chơi nửa mùa sau thật tồi tệ, chỉ thắng hai trong số 19 trận. Họ kết thúc mùa ở vị trí thứ 12, nhưng về mặt điểm số thì họ gần với nhóm rớt hạng hơn là vị trí 11.

Mùa rớt hạng 1996/97 cũng là một mùa bóng lạ lùng cho Middlesbrough. Họ vào tới trận chung kết cả League Cup lẫn FA Cup, thua lần lượt trước Leicester City và Chelsea – một cú giáng kép gây tai ương cho một câu lạc bộ vốn chưa từng giành được một danh hiệu quan trọng nào (mặc dù bảy năm sau Juninho sẽ giúp họ có được vinh quang ở League Cup trong 'nhiệm kỳ' thứ ba của anh ở vùng Teesside – anh đơn giản là không thể rời khỏi nơi này). Công nhận là Middlesbrough xuống hạng một phần là vì họ bị trừ đi ba điểm do rút khỏi một trận đấu hồi tháng Mười Hai 1996 ở Blackburn khi mà nửa đội bóng bị cúm không đá được, nhưng bạn không thể làm lơ thực tế rằng họ có thành tích phòng ngự tệ nhất giải. Còn có những vấn đề lớn trong phòng thay đồ, đặc biệt liên quan tiền đạo ngôi sao Fabrizio Ravanelli, người có một sức ảnh hưởng gây chia rẽ. Anh từng gián đoạn một buổi họp đội bằng lời kêu ca dài dòng bằng tiếng Ý về việc muốn rời khỏi đội, và cãi nhau với Neil Cox trước trận chung kết FA Cup sau khi hậu vệ cánh phải này có ý bảo rằng Ravanelli không đủ thể lực để đá chính. Hignett nói 'Nửa đội bóng ghét Ravanelli,

và nửa còn lại quý mến anh ta. Anh ta là một trong những cầu thủ dứt điểm hay nhất tôi từng thấy, nhưng luôn làm mọi người phải bực tức. Anh ta ích kỷ trong mọi chuyện mà anh ta làm.'

Trong khi đó Juninho, mặc dù sáng ngời ở tài nghệ cá nhân và rất được lòng đồng đội, nhưng lại gây nhiều vấn đề cho Middlesbrough. Tựa như Cantona, Bergkamp và Zola, anh thăng hoa ở khoảng không gian nằm giữa hai tuyến, nhưng lại là một kiểu cầu thủ khác. Một tiền vệ dâng cao hơn là một tiền đạo lùi, anh thường xông vào những vị trí sâu bên dưới để thu hồi bóng. Do vậy anh không hợp với vai trò tiền đạo lùi sâu trong sơ đồ 4-4-1-1 như những cầu thủ kia, và Robson liên tục thay đổi đội hình chiến thuật của mình nhằm cố gắng dựng đội bóng xoay quanh cả Juninho lẫn Barmby, với mùa đầu tiên triển khai 4-3-2-1 hoặc 3-4-2-1. Về mặt phòng ngự thì nó không hiệu quả, và tận dụng được tối đa từ hai cầu thủ cùng chơi ở vị trí giữa hai tuyến (between the lines) là điều khó. Cả Juninho lẫn Barmby đều có mối quan hệ tốt với cầu thủ bị đánh giá thấp là Hignett, và Barmby rời đi sau 18 tháng để đến Everton, để Juninho lại làm cầu thủ tổ chức duy nhất. Phong độ anh cải thiện, và trận đè bẹp 6-1 trước Derby minh họa cho tiềm năng của Middlesbrough. 'Tôi giờ đây chơi bóng tốt như hồi còn ở Brazil, nhưng tôi nghĩ điều đó là do tôi đã tìm được cho mình vị trí tốt nhất', Juninho cho biết. Nói cách khác, hệ thống được dựng xoay quanh anh.

Trong mùa thứ nhì đó, Juninho chịu cảnh mỏi mệt, không tránh được do Middlesbrough chạy đua ở hai giải đấu cúp – hoặc do những chuyến lưu đấu quốc tế đến Nam Mỹ, khi ấy còn là một vấn đề hoàn toàn mới mẻ với các câu lạc bộ Premier League. Dù vậy vấn đề lớn nhất của anh là khi bị kèm chặt – Middlesbrough không có kế hoạch B khi Juninho bị vô hiệu hóa. Ví dụ trứ danh nhất đến từ trận thua ở chung kết League Cup 1997 trước

Leicester. Hai tuần trước đó ở Premier League, Juninho đã xé toạc *Bầy cáo (The Foxes)* trong trận thắng 3-1, nên tại Wembley huấn luyện viên trưởng Martin O'Neill của Leicester đã điều Pontus Kåmark bám chặt cầu thủ Brazil khắp mọi nơi trên sân. Trong cuộc phỏng vấn năm 2011 bàn về quãng gần 25 năm huấn luyện của mình, O'Neill nói ông chưa bao giờ đòi hỏi các đội bóng của mình làm bất cứ thứ gì ngoài việc chơi tích cực – ngoại trừ trận chung kết năm đó, khi ông biết là mình cần tập trung vào việc ngăn chặn Juninho. 'Nếu các vị thấy cậu ta hồi nửa tháng trước đó đã hoành hành sân Filbert Street, thì chỉ kẻ ngốc mới chọn cách không cử người kèm cậu ta', ông nói. Nhiều huấn luyện viên trưởng khác cũng nghĩ tương tự; ngăn chặn Juninho và ta sẽ chặn được Middlesbrough. Rốt cuộc, điều đó kết thúc bằng việc Middlesbrough rớt hạng.

* * *

Điều này trở thành mẫu hình quen thuộc ở những câu lạc bộ nằm nửa cuối bảng xếp hạng – những cá nhân chói sáng không đảm bảo cho sự thành công của đội bóng tại Premier League. Bolton chi 1,5 triệu bảng, mức tiền kỷ lục ở câu lạc bộ, cho cầu thủ kiến thiết lối chơi người Nam Tư Saša Ćurčić, người ghi một trong số các bàn thắng trước Chelsea ở mùa 1995/96. Trong pha bóng đó, anh lặng lẽ vượt qua năm cầu thủ đối phương và thực hiện pha bật tường với Alan Thompson trước khi ghi bàn. Bolton kết thúc chót bảng mùa đó. 'Tôi là người làm đám đông vui thích, ở mọi nơi người hâm mộ đều yêu mến tôi', Ćurčić nhớ lại. 'Nhưng tôi không thật tốt cho đội bóng vì tôi không phải cầu thủ của tập thể'.

Một cầu thủ kiến thiết sáng tạo khác, người có pha độc diễn ghi bàn đáng nhớ mùa đó, là Georgi Kinkladze của Manchester City – hình ảnh điển hình về một thiên tài thường gây bực dọc cho

người khác – người minh họa cho những mối nguy của việc xây dựng đội bóng xoay quanh một số 10. Tựa như Juninho, Kinkladze được tuyển mộ sau màn trình diễn tuyệt diệu trước một đội bóng từ Vương quốc Anh, vào thời điểm mà các trinh sát[1] (scout) của Premier League hiếm khi nhìn ra nước ngoài để tìm cầu thủ mới. Kinkladze chơi bóng đầy cảm hứng trong trận Georgia đè bẹp Wales 5-0 vào tháng Mười Một 1994, một kết quả chấn động: chỉ ba năm sau khi Georgia giành được độc lập, đây là chiến thắng đầu tiên của họ trong hệ thống thi đấu chính thức. Được triển khai ở vị trí sau Temuri Ketsbaia và Shota Arveladze trong sơ đồ 4-3-1-2, Kinkladze quán xuyến cả trận đấu và ghi được bàn thắng đầu tiên cho tuyển quốc gia. 'Họ tàn sát chúng tôi', thủ môn Neville Southall của Wales sau đó nhớ lại. 'Kinkladze thuộc đẳng cấp khác và là cầu thủ giỏi nhất trên sân, hơn hẳn những người khác.' Ở trận lượt về vào mùa hè năm sau đó – bốn ngày trước màn trình diễn của Juninho trên sân Wembley gây sự chú ý của Middlesbrough – Kinkladze lại tiếp tục thể hiện phong độ cao. Lần này anh ghi bàn thắng duy nhất trong trận, một cú bấm bóng khó tin bằng chân trái từ khoảng cách tầm 23 mét qua tay thủ môn Southall.

Cầu thủ Georgia này được nhiều câu lạc bộ khác bám theo, và từng thử việc không thành ở cả Real và Atlético Madrid – và thú vị là có một tháng được cho mượn tại Boca Juniors, nơi tôn kính vai trò số 10 hơn bất kỳ câu lạc bộ nào khác trong bóng đá thế giới, nơi đó Kinkladze gặp được thần tượng Maradona. Tuy vậy, không đội nào ký hợp đồng dài lâu với Kinkladze, và thay vào đó anh gia nhập Manchester City với tư cách bản hợp đồng đầu tiên

[1] *Scout* (trinh sát, tuyển trạch viên) là người có nhiệm vụ theo dõi và đánh giá các mục tiêu chuyển nhượng tiềm năng cho một đội bóng. Họ có thể đi nhiều nơi khác nhau, cả trong và ngoài nước, để tìm kiếm các cầu thủ trẻ, hay các cầu thủ phù hợp với nhu cầu của đội bóng, để đề xuất ký hợp đồng – BT.

của huấn luyện viên Alan Ball[1]. Trải nghiệm tại City của cả Ball lẫn Kinkladze bắt đầu theo hướng thảm họa. City thu được hai điểm trong 11 trận đầu tiên, chỉ ghi ba bàn, trong lúc Kinkladze còn đang chật vật: anh nhớ nhà, thiếu khả năng nói tiếng Anh và phải sống một mình trong một khách sạn ở Manchester suốt ba tháng. Juninho hạnh phúc ở Middlesbrough một phần vì anh được di cư cùng với cha mẹ mình, và thời điểm Kinkladze cải thiện phong độ trùng với lúc hai người bạn Georgia và mẹ anh, Khatuna, tới đây, những người mang lại cảnh ấm êm quê nhà: rượu cognac và quả óc chó xứ Georgia, cùng các loại gia vị để làm nên những món yêu thích của Kinkladze.

Kinkladze ghi bàn đầu tiên vào tháng Mười Một, một bàn ấn định chiến thắng muộn màng trong trận thắng 1-0 trước Aston Villa trên sân Maine Road. 'Cậu ta thấy hoang mang lúc khởi đầu', sau này Ball cho biết. 'Cậu ta gần như không nói được tiếng Anh. Những cú tắc bóng và tranh giành bóng như cách người ta hay làm ở Anh là những thứ lạ lẫm với cậu ta. Nhưng chàng trai này hết sức tài năng.' Quãng thời gian ở Premier League của anh đáng nhớ nhất ở một số bàn thắng thực sự đẹp mắt. Bàn đầu tiên mở tỷ số trước Middlesbrough vào tháng Mười Hai 1995, lúc đó anh lấy bóng ở biên phải và rê bóng vào trung lộ ở vị trí chếch trái, trước khi bất thần ngoặt trở lại vào trong vượt qua Phil Stamp và dùng má bàn chân sút một quả dứt khoát vào góc xa. Tuy vậy Middlesbrough chung cuộc thắng 4-1, với bàn ấn định tỷ số của Juninho.

Một bàn thắng tuyệt luân khác của Kinkladze, sau đó được bầu làm bàn thắng tiêu biểu của tháng Ba, xuất hiện ở Southampton. Sau khi đã ghi bàn đầu tiên bằng cú đệm bóng cận thành, và sút

---

[1] *Alan Ball (1945-2007):* tiền vệ, từng vô địch World Cup 1966 với đội tuyển Anh. Sau này ông là huấn luyện viên của nhiều đội bóng Anh, trong đó có Manchester City giai đoạn 1995-1996 – BT.

một quả dội xà ngang từ ngoài khu cấm địa, Kinkladze lấy bóng ở biên phải, rê bóng thẳng đến khung thành đồng thời lách qua được bốn pha truy cản, pha sau xem chừng còn vô vọng hơn pha trước, rồi làm động tác giả đánh lừa thủ môn Dave Beasant khiến anh này nằm ra sân, sau đó hất bóng qua đầu Beasant vào lưới. 'Đó là thứ tôi từng thấy mà gần giống nhất với bàn thắng của Maradona vào lưới Anh!' Ball nói say sưa, trước khi làm rõ một điều phần nào không cần thiết: 'Không phải là bàn thắng bằng tay, mà là bàn thắng mà anh ta đi qua hết mọi người và ghi bàn[1]. Người ta hỏi tại sao chúng tôi lại mang kiểu cầu thủ này đến Anh. Nếu trận đấu hôm nay không phải câu trả lời, thì chẳng có câu trả lời nào cả.'

Cổ động viên của City đã mệt mỏi trước sự thống trị của United và vị thế gần như được sùng bái của Cantona, và họ hoàn toàn tôn sùng Kinkladze – Georgi cừ khôi nhất ở Manchester kể từ thời Best[2]. Tình yêu này được hồi đáp; sau tình cảnh xa lạ ban đầu ở Manchester, Kinkladze dần dần mang lòng yêu mến thành phố này và cưới một cô gái Manchester. 'Nếu anh ta chơi cùng một đội bóng thành công', theo lời tiền đạo Niall Quinn lúc bấy giờ, 'thì anh ta hẳn sẽ giành giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* do giới cầu thủ bình chọn bởi vì thật hớp hồn khi thấy những điều anh ta làm trong nền bóng đá Anh. Anh ta còn là một anh chàng dễ mến nữa – tôi nghĩ, vì anh ta không nói được một chữ tiếng Anh – nhưng anh ta có vẻ tử tế'.

Đây là lúc đỉnh điểm của nhạc pop Anh, và Kinkladze được tưởng thưởng cho phong độ tuyệt hảo của mình bằng một khúc hát theo điệu bài 'Wonderwall' của Oasis. 'All the runs that Kinky

---

[1] Alan Ball muốn nhắc tới hai bàn thắng của Maradona trong trận tứ kết World Cup 1986 Argentina thắng Anh 2-0 – BT.

[2] *George Best (1946-2005)*, hay đơn giản là Georgie, người Bắc Ireland, Quả bóng vàng châu Âu năm 1968, là một huyền thoại của Manchester United, đối thủ cùng thành phố của Manchester City. Tên của Kinkladze là Georgi, đọc gần giống như tên của Best – BT.

makes are blinding' (Tất cả những bước chạy mà Kinky thực hiện đang làm mờ mắt), khúc hát có lời ca như thế, trước khi kết lại bằng những từ rực rỡ: 'And after all... we've got Alan Ball' (Và sau rốt... chúng ta có Alan Ball). Người sáng tác bài ca gốc, Noel Gallagher, một người hâm mộ City, còn đưa ra một bản tóm lược tuyệt diệu về Kinkladze. Khi miêu tả anh là 'hoặc là thứ đáng sợ nhất tôi từng thấy hoặc là thứ hay ho nhất tôi từng thấy', Gallagher tiên đoán Kinkladze sẽ dẫn dắt City đến cúp châu Âu (European Cup) hoặc đưa họ xuống tới giải Fourth Division (Hạng Tư). Anh ta đoán gần đúng: khi Kinkladze rời City năm 1998, họ rớt xuống giải hạng ba của nước Anh.[1]

City xuống hạng vì Ball xây dựng toàn bộ đội bóng quanh Kinkladze, như cầu thủ chạy cánh Nicky Summerbee lược tả. 'Bally yêu mến anh ta. Georgi không làm gì sai cả – tôi ăn rơ với anh ta lắm và chúng tôi không ganh ghét bởi vì ai cũng thấy anh ta tài năng ra sao, nhưng một số thì ghét Alan Ball huấn luyện kiểu này – ngoại trừ Georgi, vì anh ta thích mê khi được khen ngợi... Vấn đề với Georgi là sơ đồ 4-4-2 không dùng được, vì để tận dụng tối đa tài năng của anh ta thì không thể chơi theo sơ đồ tiền vệ chạy chỗ kiểu truyền thống, và nếu có hai người ở biên, khu trung tuyến chỉ còn mỗi một người. Ball thay đổi đội hình liên tục, một dấu hiệu chắc chắn cho thấy ông ta không biết mình đang làm gì.'

Keith Curle, khi đó là thủ quân City, sau này nhớ lại mức độ của vai trò tự do mà Ball trao cho Kinkladze. 'Tôi nhớ trận thua trên sân khách trước Arsenal mùa đó và một trong những bàn thua là do Georgi không bám theo cầu thủ dẫn bóng của đối phương. Mấy anh em không hài lòng và một số anh em còn gặp huấn luyện viên trưởng để phàn nàn sau trận đấu. Đáp lại, ông ấy bảo mọi người

[1] Tức là Football League Second Division, nay là giải Football League One, giải đấu hạng ba của Anh, dưới Premier League và Championship – BT.

rằng nếu họ cũng có tài nghệ như Georgi, thì họ cũng không cần bám theo quả bóng.'

Sau khi City xuống hạng, Ball trụ lại chỉ ba trận trước khi được thế chỗ bằng Frank Clark, người cũng thử một phương thức tương tự. 'Tôi muốn xây dựng đội bóng quanh Kinkladze vì đó là cách lý tưởng để tận dụng tối đa cậu ấy. Cậu ấy là một tài năng phi thường... [nhưng] cậu ấy chắc chắn không thích chạy nếu không có bóng trong chân; và tôi nghĩ trong đội có một số người tỏ ra tức tối đối với cậu ấy.' Giống như Ball, Clark rốt cuộc phải thay đổi đội hình để thay đổi vai trò của Kinkladze. Thoạt đầu ông dùng sơ đồ 4-4-2 với cầu thủ Georgia này chơi ở vai trò tiền đạo lùi, sau đó chuyển sang 4-3-1-2, đặt anh ta đằng sau cặp tiền đạo. 'Chúng tôi cứ tự thất gút chính mình khi đang tìm cách dung nạp Kinkladze vào đội hình', Clark nói tiếp. 'Hệ thống [4-3-1-2] hoàn toàn hợp với Kinkladze vì nó cho cậu ấy nhiều khoảng không tự do, nhưng nó lại không hợp với những cầu thủ khác và sơ đồ này không ổn.' Tình cờ Kinkladze chuyển sang áo số 10 sau khi City rớt hạng, sau khi mặc áo số 7 trước đó.

Clark được thay thế bằng Joe Royle, tinh thần chơi bóng ít lãng mạn hơn, và khi nói chuyện với ban giám đốc về các vấn đề ở lối chơi thì ông chỉ nói đơn giản: 'Ta phải bán Kinkladze.' Cầu thủ này không còn được nuông chiều nữa. 'Kinkladze không phải cầu thủ của tập thể, và hay làm đổng đội phiền não khi cứ mất dạng những lúc lâu trong trận đấu', Royle nói. 'Đối với các cổ động viên thì cậu ta là yếu tố tích cực duy nhất trong ngần ấy tháng năm. Đối với tôi thì cậu ta là một thứ tiêu cực hết sức.' Cầu thủ người Georgia này được bán sang một gã khổng lồ châu Âu là Ajax, một câu lạc bộ yêu thích những cầu thủ đậm chất kỹ thuật nhưng lại chơi sơ đồ 4-3-3, nên huấn luyện viên trưởng Jan Wouters không có chỗ cho một số 10. 'Tôi có thể đã thành một

Maradona còn ông ta không thay đổi hệ thống để dung nạp tôi', anh than phiền. Tới thời điểm này, các huấn luyện viên trưởng đã mỏi mệt trước việc dựng đội bóng xoay quanh Kinkladze, người cần một huấn luyện viên trưởng như Ball.

Được nhớ đến chủ yếu nhờ giọng nói cao vút, mái tóc đỏ, cái mũ beret và là cầu thủ nổi bật trong trận chung kết World Cup 1966, Ball còn là cầu thủ đầu tiên ở Anh mang giày trắng – dấu hiệu tột bực của một cầu thủ tài năng – và rõ ràng muốn đội bóng mình có những cầu thủ với tinh thần như vậy. Trước Kinkladze, Ball cũng mến yêu số 10 đích thực nhất của nước Anh suốt thời kỳ này là Matt Le Tissier của Southampton.

Không chơi cho đội bóng đua tranh chức vô địch nên tránh được oán ghét của người đời, Le Tissier là cầu thủ được yêu mến nhất đất nước và là người thường xuyên giành được giải *Bàn thắng tiêu biểu của tháng* (*Goal of the Month*). Anh ghi vô số bàn phi thường: pha tâng nhẹ bóng lên rồi tung cú volley từ quả đá phạt trước Wimbledon và bàn thắng huyền thoại vào lưới Newcastle trong đó anh dùng gót đưa bóng bay qua đầu mình rồi tâng bóng qua người hai hậu vệ liên tiếp và tung cú volley ghi bàn. Anh lốp bóng qua đầu Tim Flowers của Blackburn từ khoảng cách tầm 32 mét và bấm bóng qua Peter Schmeichel của Manchester United từ khoảng cách tầm 23 mét. Tài năng thiên bẩm của anh đủ để có mặt trong đội hình chính của tuyển Anh, nhưng, cũng hợp lý đối với một người sinh ra ở Guernsey[1], anh rõ ràng không mang chất Anh. Ngay cái tên của anh cũng thêm vào cảm giác ngoại lai, và hồi anh còn trẻ thì vị trợ lý huấn luyện viên trưởng của Pháp là Gérard Houllier đã liên hệ với cha của anh. Houllier là một người hâm mộ nhiệt thành những cầu thủ

[1] Địa hạt Guernsey là một nhóm đảo thuộc Hoàng gia Anh, nằm ở eo biển Manche, phía gần bờ biển Normandie của Pháp – BT.

có khí chất như Cantona, người đã hỏi thăm, nhưng bất thành, về việc Le Tissier có bà con người Pháp nào không.

Ball thể hiện lòng mến yêu dành cho Le Tissier ngay lập tức sau khi ông tới dẫn dắt đội Southampton, lúc mà câu lạc bộ bờ biển phía nam này đang khốn khổ vật lộn ở khu vực rớt hạng. Trong buổi tập đầu tiên Ball và trợ lý Lawrie McMenemy đưa mười cầu thủ vào sân tập và tập hợp họ thành đội hình phòng ngự, khiến Le Tissier băn khoăn liệu mình có bị bỏ rơi không, như chuyện vẫn thường xảy ra dưới quyền huấn luyện viên trước đó là Ian Branfoot. Thay vì vậy, Ball khi đó kéo Le Tissier vào ngay giữa nhóm và thông báo cho mười cầu thủ khác, 'Đây là cầu thủ giỏi nhất mà các cậu có được trong đội. Đưa bóng cho cậu ta càng thường xuyên càng tốt, và cậu ta sẽ giúp các cậu thắng trận.' Le Tissier, một người khiêm nhường, cảm thấy không thoải mái một chút khi bị nâng lên địa vị như thế này, nhưng điều đó giúp anh tăng thêm lòng tự tin lên rất nhiều và anh ghi sáu bàn trong bốn trận đầu tiên dưới quyền Ball.

Cũng như Ferguson nhượng bộ trước Cantona ở ngoài sân bóng, thì vai trò tự do của Le Tissier còn lan sang cả chuyện giao lưu ngoài sân bóng. Vào một ngày nghỉ trong chuyến lưu đấu trước mùa bóng tại Bắc Ireland, toàn đội Southampton dự tính chơi một ván golf, nhưng thay vào đó Ball đề xuất đi tới quán rượu địa phương. Đây là một nước đi tệ hại. Sau khi Ball rút về khách sạn thì bữa đó trở thành một bữa uống rượu nguyên ngày, và cuối buổi các cầu thủ còn xông vào một hộp đêm. Họ về phòng lúc 2 giờ sáng, say bí tỉ, mà sáng hôm sau lại có buổi tập. Ball nổi điên và la hét trước mặt Beasant, Iain Dowie và Jim Magilton trước khi bảo họ về giường ngủ. Sau đó ông kêu Le Tissier sang bên và bảo, 'Này, mấy cầu thủ gạo cội của chúng ta đang làm tấm gương xấu... nhưng với cái cách mà cậu chơi bóng,

thì cậu có thể làm gì tùy thích!' Le Tissier, tình cờ thay, thường bị đồng đội chế giễu do thói quen uống của mình. Anh không uống bia, mà thích Malibu và Coca, mặc dù đây không phải là vì một chế độ ăn uống đột phá hay tiến bộ nào – anh thừa nhận mình có ăn xúc xích và trứng McMuffins trước các buổi tập, và ăn cá và khoai tây chiên vào buổi chiều tối trước trận đấu. Le Tissier không phải cầu thủ có thể lực tốt nhất hoặc chăm chỉ nhất. Anh còn nhớ lại một sự cố sau này trong sự nghiệp, lúc mà huấn luyện viên trưởng khi ấy của Southampton là Gordon Strachan hét lên từ khu vực chỉ đạo trước một Le Tissier lề mề thấy rõ, đang đi bộ về sân nhà từ một pha tấn công, 'Matt! Tự mình làm nóng lên đi chứ, tôi sẽ thay cậu ra đấy!'

'Quãng 18 tháng lúc Ball ở đó là lúc tuyệt nhất sự nghiệp của tôi', Le Tissier hồi tưởng. 'Ball xây dựng đội bóng quanh tôi, thay vì cố gắng lắp tôi vào đội.' Mặc dù chơi ở vai trò tiền vệ công chứ không phải tiền đạo, nhưng Le Tissier ghi tới 45 bàn trong 64 trận ở mọi mặt trận dưới thời Ball, trong đó có nhiều bàn ngoạn mục. Southampton tránh được cảnh rớt hạng vào cuối mùa đầu tiên của Ball, và kết thúc ở nửa trên bảng xếp hạng trong mùa thứ nhì.

Rủi thay, các huấn luyện viên trưởng của Anh không có chung niềm nhiệt tình mà Ball dành cho Le Tissier. Những cầu thủ số 10 với khí chất như anh hãy còn bị ngờ vực, thậm chí ngay cả những huấn luyện viên như Terry Venables và Glenn Hoddle, những người luôn trọng thị các cầu thủ tài năng. Bóng đá Anh lúc này đây mê mẩn những số 10 ngoại quốc nhưng lại không có lòng tin vào số 10 của chính nước họ, và Le Tissier có lời phàn nàn quen thuộc về số 10 của thập niên 1990: 'Tôi nghĩ có lẽ các huấn luyện viên trưởng tuyển Anh không đủ can đảm để thay đổi đội hình nhằm dung nạp tôi.' Dẫu vậy, Hoddle – người hùng thuở nhỏ của Le Tissier – đã dùng cả anh và Steve McManaman

của Liverpool ở phía sau Alan Shearer trong sơ đồ linh hoạt 3-4-1-2 ở trận thua 1-0 trước Ý năm 1997. Đó là lần đầu tiên đội Anh thua một trận vòng loại World Cup trên sân Wembley. Đây là trận đấu khái quát được một cầu thủ bí ẩn như thế: Le Tissier thường xuyên chậm một nhịp trước những quả bóng lơi ra, thường xuyên chịu mất bóng, và lối chơi thiếu năng lượng của anh tương phản với lối chơi chạy liên tục của Zola diệu kỳ, người chơi ở vai trò tương tự bên tuyển Ý và ghi bàn thắng duy nhất khi tăng tốc chạy trước tiền đạo đá cặp với mình. Dẫu vậy, Le Tissier cũng suýt ghi bàn cho tuyển Anh.

'Đó không phải canh bạc [khi đưa Le Tissier vào đội hình] khi mà bạn cảm thấy trận đấu sẽ diễn ra rất chặt và cánh cửa có thể cần phải được mở khóa', Hoddle sau đó cho biết. 'Le Tissier, với tài nghệ của mình, có thể làm chuyện đó.' Dẫu vậy, ông đánh mất niềm tin vào tài năng sáng tạo bậc nhất của mình – chắc là Eileen Drewery, người có thuật chữa lành đức tin, đã không thể ra tay cứu giúp – và sau đó không gọi Le Tissier vào danh sách tạm thời 30 cầu thủ cho World Cup 1998, một cú giáng mà Le Tissier thừa nhận là khiến anh không thể nào gượng dậy được. Cầu thủ tuyệt hảo nhất Premier League thập niên 1990 đã khám phá ra cái tin chấn động đó theo một cách thức đúng chất thập niên 1990: bằng cách đọc Teletext.

Bóng đá Anh đã học được cách trọng thị phẩm chất mà các số 10 mang lại, nhưng nhìn chung vẫn còn dính chặt vào những biến thể của sơ đồ 4-4-2. Do đó, mặc dù toàn bộ định nghĩa về một số 10 là anh ta không phải tiền đạo cũng không phải tiền vệ; mà thay vào đó là một người 'nằm đâu đó ở giữa', nhưng xét theo thực tiễn thì hầu hết mọi số 10 đều là tiền đạo hoặc tiền vệ. Và mặc dù những tiền đạo lùi như Cantona, Bergkamp và Zola thăng hoa khi đá lùi sâu và biến đội của mình thành sơ đồ 4-4-1-1,

nhưng các tiền vệ công như Juninho, Kinkladze và Le Tissier lại gây ra nhiều vấn đề, bởi lẽ nhìn chung họ cần những đội hình khác thường hơn nữa, những đội hình lạ lẫm đối với các đồng đội người Anh của họ. Premier League lúc này ngày một tiến triển trên phương diện nhân sự, nhưng vẫn chưa tiến bộ trên phương diện chiến thuật.

5

ARSÈNAL

'Wenger không biết gì về bóng đá Anh. Ông ta ở
một câu lạc bộ lớn – ờ, Arsenal từng là
một câu lạc bộ lớn – nhưng ông ta là kẻ tay mơ
và nên giới hạn quan điểm của mình
chỉ về bóng đá Nhật mà thôi.'

Alex Ferguson

Bản tóm lược tốt nhất cho toàn bộ quy mô cuộc cách mạng trong suốt những năm tháng định hình của Premier League chính là ở Arsenal. Khi giải đấu này hình thành, Arsenal là câu lạc bộ truyền thống nhất, bảo thủ nhất trong bóng đá Anh; chủ tịch của họ là một cựu học sinh trường Eton College, xuất thân từ một gia đình chơi cricket, trong khi những tiền sảnh đá hoa cương cũ kỹ tại Highbury tô đậm bản chất thủ cựu của câu lạc bộ này, dù rằng nó trông bệ vệ thực sự. Về phương diện chơi bóng, các cầu thủ Arsenal thuộc lối thủ cựu và đậm chất Anh, đội bóng nổi tiếng nhất ở bẫy việt vị và những trận thắng 1-0. 'Boring, boring Arsenal' (Arsenal chán mòn chán mỏi) là lời giễu cợt thường thấy ở cổ động viên đối phương.

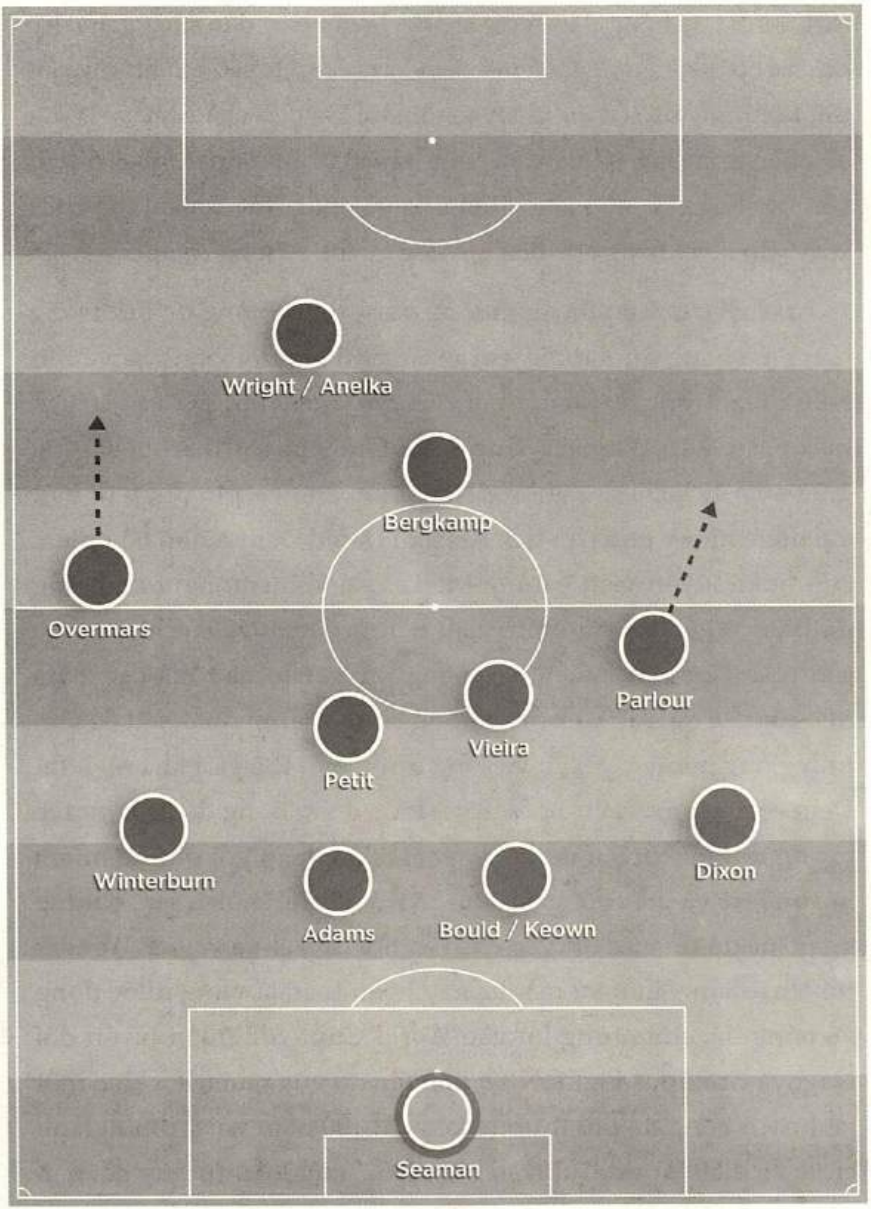

Đội hình giành cú đúp trong mùa bóng trọn vẹn đầu tiên của Wenger tại Arsenal, mùa 1997/98

Tuy nhiên, chỉ sau sáu năm Premier League, Arsenal đã trở thành mẫu hình cho bóng đá tương lai. Họ là đội hấp dẫn nhất giải đấu, câu lạc bộ tiên tiến nhất về mặt sinh lý học, họ tuyển mộ những cầu thủ từ những thị trường chưa ai nhìn tới khắp cả châu Âu, và là đội đầu tiên trong lịch sử giải đấu hàng đầu nước Anh đoạt chức vô địch với một huấn luyện viên trưởng ngoại quốc. Tuy nhiên, thế cuộc xoay vần này không chỉ diễn ra xung quanh Arsène Wenger.

Arsenal trước đó đã tận hưởng được thành công tột bực trong tám mùa bóng dưới thời George Graham, người giành sáu danh hiệu quan trọng, bao gồm hai chức vô địch quốc gia và vô địch European Cup Winners' Cup.[1] Khi Graham bất thần bị sa thải giữa mùa 1994/95 sau khi nhận một khoản tiền phi pháp từ một đại diện, lúc ấy phó chủ tịch Arsenal David Dein muốn bổ nhiệm cựu huấn luyện viên trưởng Monaco là Wenger, người mà ông đã tình cờ gặp tại Highbury sáu năm trước đó. Dein nhận thấy cần phải làm một cuộc cách mạng: trong khi hầu hết các giám đốc của các câu lạc bộ Anh thường chọn những nhân vật có tâm tính giống mình ở kể cận và sống trong một thế giới khá nhỏ, thì Dein còn có một vai trò nổi trội ở Liên đoàn Bóng đá Anh, nghĩa là ông thường xuyên ra nước ngoài, giao thiệp với những nhóm hội quốc tế và thấy bóng đá Anh đã trở nên lỗi thời ra sao. Nhưng ngay lúc đó thì việc thuyên chuyển nói trên chưa xảy ra. Wenger tới Nhật Bản – một xứ mà lúc này hoàn toàn là vùng nước đọng về bóng đá, chưa từng lọt vào World Cup – để huấn luyện đội Nagoya Grampus Eight. Nhật Bản khi đó vừa mới triển khai một kế hoạch bóng đá phi thường kéo dài 100 năm với ý định giành chức vô địch World Cup vào năm 2092, một kiểu tư duy dài hạn vốn sẽ gắn bó sát sao với lối nghĩ của Wenger sau này.

---

[1] Cúp các câu lạc bộ đoạt cúp quốc gia châu Âu, hay còn gọi nôm na là Cúp C2 trong tiếng Việt – ND.

Thay vào đó, Arsenal bổ nhiệm Bruce Rioch. Ông là một lựa chọn khá an toàn, và phần nào gợi nhớ đến Graham, khi cả hai đều là cựu tiền vệ của tuyển Scotland và đều theo phong cách kỷ luật nghiêm khắc. Triều đại của Rioch gặp rắc rối, do ông loại bỏ các cầu thủ gạo cội, nhưng trong suốt mùa bóng duy nhất của mình, mùa 1995/96, ông đạt thành tích khá tốt khi Arsenal xếp thứ năm chung cuộc – và quan trọng hơn là đã đưa đội bóng vào guồng chuyển động cho cuộc cách mạng Wenger. Rioch đưa vào lối đá chú trọng chuyền bóng, vốn là thứ cực kỳ khác biệt với phong cách trực diện mà Graham ưa chuộng vào cuối giai đoạn huấn luyện của mình. Ông có hai mục tiêu trọng yếu: khích lệ Arsenal triển khai bóng lên từ tuyến dưới và bảo đảm khâu ghi bàn bớt phụ thuộc vào Ian Wright. 'Bruce khích lệ chúng tôi chuyền bóng nhiều hơn qua tuyến tiền vệ', thủ môn David Seaman nói. 'Nếu ông ấy ở lại lâu hơn, tôi bảo đảm ông ấy hẳn sẽ dần dần thay đổi toàn bộ lối chơi của chúng tôi – như sẽ xảy ra sau này với Arsène Wenger.'

Thủ quân tuyển Anh David Platt, người đến Arsenal ngay sau Bergkamp, trước đó đã chơi ở Serie A dưới quyền các huấn luyện viên được tôn kính như Giovanni Trapattoni và Sven-Göran Eriksson, tuy thế lại nói rằng Rioch 'làm tôi cực kỳ ấn tượng với tầm nhìn về việc trận đấu nên được chơi theo cách nào'. Martin Keown nêu bật sự khác biệt giữa Graham và Rioch: 'Dưới quyền George sự chú trọng nằm ở chỗ giành lại bóng, cả đội tham gia gây sức ép, không cho đối phương có khoảng trống và dùng nhiều bẫy việt vị... Bruce bắt đầu bằng việc đưa vào lối đá chú trọng chuyền bóng. Chúng tôi sẽ cố gắng giữ lấy bóng, trong khi với George thì chúng tôi cố giành bóng lại.' Rioch là người rất mến mộ những cầu thủ tài năng, và ban giám đốc mang đến cho ông cầu thủ có khả năng cải biến cục diện mà Arsenal rất cần: Dennis Bergkamp.

Xét theo sức tác động về phong cách lên Premier League, Bergkamp chỉ thua mỗi Eric Cantona. Ở những tình huống hơi khác nhau, người này lẽ ra đã đến câu lạc bộ của người kia rồi; Alex Ferguson đã xem xét triển vọng tuyển mộ Bergkamp trước khi cuối cùng ký với Cantona, người mà sau khi rời Leeds được cho là muốn gia nhập một trong ba câu lạc bộ: Manchester United, Liverpool hoặc Arsenal. Khi Cantona về thứ ba trong giải Quả bóng vàng 1993, anh đã đặc biệt tán dương Bergkamp của Ajax, người về nhì sau Roberto Baggio. Anh đã nhận ra một tinh thần bóng đá thân thuộc nơi Bergkamp.

Khi Bergkamp rời Ajax đến Inter Milan năm đó, anh được ký hợp đồng đặc biệt là vì Inter muốn phát triển từ một đội chuyên phòng ngự, thiếu hấp dẫn thành một tập thể có lối chơi đẹp mắt hơn. Họ phát chán trước cảnh bao nhiêu lời ca ngợi tuôn xuống địch thủ cùng thành phố AC Milan, đội đã trở thành câu lạc bộ được ca tụng nhất châu Âu nhờ phương pháp huấn luyện đột phá của Arrigo Sacchi và nỗ lực của bộ ba cầu thủ sáng giá người Hà Lan: Marco van Basten, Frank Rijkaard và Ruud Gullit. Inter đã thách thức họ bằng đội hình có ba cầu thủ Đức: Jürgen Klinsmann, Andreas Brehme và Lothar Matthäus. Nhưng vào lúc đó, có sự khác biệt lớn trong việc cảm nhận về các cầu thủ Hà Lan (thông minh, sáng tạo, linh động) và các cầu thủ Đức (hiệu quả, vô cảm, nhàm chán). Inter toan trở thành một đội bóng thanh nhã hơn bằng cách ký với hai cầu thủ Hà Lan, Bergkamp và đồng đội tại Ajax của anh là Wim Jonk.

Nhưng cuộc cách mạng tại Inter lúc đó không bao giờ xảy đến. Sau những kết quả tệ hại ban đầu, họ chơi bóng thủ hơn nữa và sa thải huấn luyện viên trưởng, để Bergkamp chơi trong một đội có phong cách trực diện hơn và không thể liên kết các pha tấn công. Anh xoay xở có được chỉ 11 bàn trong tổng cộng

hai mùa tại Serie A. Do đó, thật lý thú khi biết rằng Bergkamp gạt qua cái trải nghiệm nản lòng ấy và thực hiện lần thuyên chuyển thứ nhì sang một câu lạc bộ vốn cần đến chất xúc tác để chơi bóng kỹ thuật. Sau khi giải nghệ, Bergkamp cho biết anh khi ấy có quyết tâm làm cuộc cách mạng: 'Tựa như hồi tôi chọn Inter thay vì Milan hay Barcelona, tôi đã nghĩ: "Tôi là dạng cầu thủ mà các vị không thấy ở Arsenal, nên có lẽ tôi có thể cho mọi người thấy đây là lối chơi của tôi".'

Trước đó Arsenal nhìn chung tỏ ra miễn cưỡng trong việc trả những khoản phí lớn, nên đã bỏ lỡ việc mua về những tài năng hàng đầu trong suốt ba mùa đầu tiên của Premier League. Nhưng lần này họ đã phá kỷ lục về phí chuyển nhượng của câu lạc bộ, ở mức cao gấp ba lần kỷ lục cũ, để ký với Bergkamp và ngay lập tức chuyển áo số 10 của Paul Merson sang cho thủ lĩnh mới về lối chơi kỹ thuật. Tờ *Independent* giật tít 'Rioch ký với Bergkamp để báo hiệu một kỷ nguyên mới'. Cái tít đó như một lời tiên báo, nhưng cũng có những người hoài nghi – hậu vệ trái tuyển Anh Stuart Pearce nói đây là một 'canh bạc lớn', những bình luận viên đặt vấn đề về giá trị của Bergkamp khi anh cần đến bảy trận mới ghi bàn, trong khi chủ tịch Tottenham Alan Sugar nói sự xuất hiện của anh giống như trò 'giải phẫu thẩm mỹ' vậy. Thay vì thế, thương vụ Bergkamp giống như một kiểu *cấy ghép não bộ* với Arsenal. 'Anh ta là người làm thay đổi toàn bộ thái độ của chúng tôi đối với việc tập luyện', Ray Parlour cho biết. 'Chỉ quan sát cách anh ấy tự lo liệu cho mình từ ngày đầu tiên cũng là điều khiến mọi người mở mắt ra. Nó khiến ta phải nghĩ: chờ chút, mình cần phải nỗ lực hơn nữa ở đây.'

Rioch đặc biệt hỗ trợ rất nhiều, bảo vệ anh luôn luôn chống lại những lời chỉ trích ban đầu và khích lệ những đồng đội của Bergkamp cấp bóng cho anh thường xuyên hơn ở khoảng

không gian giữa hai tuyến, mặc dù đôi khi ở khu vực đó cầu thủ Arsenal đứng chật ních, với Bergkamp, David Platt và Paul Merson nhìn chung chơi cùng một vai trò. Tuy vậy đây là một sự chuyển dời đáng chú ý thoát khỏi lối đá trước đây của Arsenal vốn tập trung phát các đường bóng dài liên tục lên phía trên cho Wright. Bergkamp kết thúc mùa đầu tiên với phong độ lúc này lúc kia – và anh chịu thêm mấy mùa lặng lẽ nữa ở sân Highbury, hơn cái mức mà người ta tưởng khi xét đến danh tiếng của anh – nhưng anh rõ ràng là cầu thủ thay đổi cục diện trận đấu cho Arsenal, một người khơi dậy toàn lực của đồng đội. Bergkamp trước đây từng ba lần là cầu thủ ghi bàn nhiều nhất giải vô địch Hà Lan (Eredivisie), nhưng cho biết vai trò của anh đã thay đổi khi tới Premier League, trở thành chân kiến tạo hơn là chân ghi bàn, như được chứng tỏ qua những con số: anh có 93 pha kiến tạo ở Premier League so với 87 bàn thắng. Đáng chú ý là những cầu thủ khác làm được việc ghi hơn 50 bàn ở Premier League nhưng lại kiến tạo nhiều hơn nữa thảy đều là tiền vệ: Ryan Giggs, David Beckham, Damien Duff, Gareth Barry và Danny Murphy.

Có nhiều điều tương tự với Cantona: Bergkamp cũng là một người chuộng sự hoàn hảo, người dốc sức không mệt mỏi tập riêng cho mình sau buổi tập chung, tập đi tập lại những đường chuyền tưởng chừng giản đơn, người đặt ra một tiêu chuẩn về kỹ thuật và tính chuyên nghiệp. Cổ động viên ngay tức thì công nhận năng lực của anh, nhưng đồng đội tán dương về những thứ mà bạn không thể nhìn nhận rõ hết từ khán đài: sức nặng của những đường chuyền do anh thực hiện, độ xoáy trên quả bóng. Tương tự Cantona, tốc độ của anh là thứ mà người ta thường không nhận thấy – trước mùa 2003/04, khi Bergkamp 33 tuổi, anh có thành tích thời gian chạy nước rút 60 mét nhanh thứ ba ở Arsenal, sau Thierry Henry và Jermaine Pennant, nhưng hơn Ashley Cole, Robert Pirès,

Gaël Clichy và Sylvain Wiltord. Và cũng như với Cantona lẫn Zola, đối phương thường bình luận về sức mạnh đáng kinh ngạc đối với một cầu thủ có lối chơi chủ yếu là sáng tạo như anh, giúp anh đọ sức với những trung vệ hùng hổ nhất. 'Người ta không nghĩ Dennis có sức mạnh đến thế', theo lời Sol Campbell, một người đồng đội trong tương lai, 'nhưng tin tôi đi, anh ta là một trong những cầu thủ mạnh mẽ nhất tôi từng đá chung hoặc đối địch.' Đầu mùa 1997/98 anh ghi một bàn từ cú sút xa tuyệt vời sau khi đẩy hất ra hậu vệ trái Francis Benali của Southampton, được coi là hậu vệ chơi bẩn nhất Premier League. Ngoài phẩm chất kỹ thuật dường ấy, Bergkamp còn có tính khí nóng nảy. Anh bị đuổi khỏi sân bốn lần trong suốt sự nghiệp ở Arsenal, toàn bộ đều lãnh thẻ đỏ trực tiếp: một cú thúc chỏ, một cú đẩy và hai cú tắc bóng thô bạo, do đó "người đàn ông giá băng" *(the iceman)* có vẻ như luôn là một cái tên đặc biệt không hợp chút nào. Ngoài ra, như cái biệt danh liên quan tới chứng sợ máy bay nổi tiếng của Bergkamp, 'người Hà Lan không bay' này thật khó đánh bại.

Về lối chơi đẹp thì Bergkamp thuộc hàng những cầu thủ vĩ đại nhất Premier League và đã ghi một số bàn thắng diệu kỳ trong suốt 11 năm ở Arsenal. Bàn thắng kinh điển của anh là khi nhận bóng ngoài khu cấm địa ở vị trí trung lộ chếch trái, sau đó xoay mở hông ra và vuốt bóng vào góc xa, một kiểu bàn thắng mà anh ghi bốn lần trong quãng 18 tháng, trước Sunderland, Leicester và trước Barnsley cả ở sân khách lẫn sân nhà trong mùa 1997/98. Bergkamp còn ghi hai bàn trứ danh khác ở Premier League. Bàn đầu tiên trước Leiceister năm 1997: anh kềm lại thật khéo một đường bóng dài, xoay người vào trong và lạnh lùng dứt điểm – một bàn thắng làm lu mờ cả bàn thắng tương tự của anh ở World Cup giúp ấn định chiến thắng trước Argentina vào mùa hè năm sau đó. Bàn thứ hai là bàn mở tỷ số ghê hồn và

gây kinh ngạc trước Newcastle năm 2002, lúc đó anh dùng má trong chân trái hất nhẹ bóng cho bóng xoáy một vòng qua người Nikos Dabizas, rồi xoay người theo hướng ngược lại và sau đó lấy lại bóng và ghi bàn bằng chân phải. Pha này đã dấy lên nhiều năm tranh cãi liệu nó có phải cố tình hay không, và khi Arsenal đặt làm một bức tượng Bergkamp đặt bên ngoài sân Emirates, vị điêu khắc gia than phiền rằng bàn thắng đó đơn giản là không tài nào khắc họa được.

Bergkamp chỉ chơi một năm dưới quyền vị huấn luyện viên trưởng đã mang anh về Arsenal, và những tình cảnh dẫn đến sự ra đi của Rioch thật quái lạ. Ông bị sa thải ngay trước khi bắt đầu mùa 1996/97, nửa tháng sau khi ký hợp đồng mới. Vào lúc này, Dein đã được toại ý và Wenger được bổ nhiệm. Nhưng như chủ tịch Arsenal Peter Hill-Wood thừa nhận, cả ông và Dein trước đó đều thường xuyên nói chuyện với Wenger, người sau này tình cờ tiết lộ rằng ông đã được tham vấn về phi vụ Bergkamp. Có vẻ như Rioch chỉ là một huấn luyện viên tạm quyền mà ông không hay biết, một quãng thế chỗ ngắn giữa hai kỷ nguyên rất khác nhau của Arsenal. Dù vậy, ông xứng đáng được ghi công lớn cho việc khởi sự cuộc cách mạng ở đây.

Trở lại năm 1996, việc thuê một huấn luyện viên ngoại quốc được xem là cực kỳ nguy hiểm. Có một người như thế ở Premier League, khi Ruud Gullit mới trước đó được bổ nhiệm làm huấn luyện viên trưởng kiêm cầu thủ ở Chelsea, nhưng cầu thủ Hà Lan này đã nổi danh toàn thế giới và đã chơi bóng ở Premier League rồi. Theo lẽ tự nhiên không ai nghe nói đến Wenger ở Anh, vào thời điểm mà có rất ít tường thuật bóng đá nước ngoài ngoại trừ chương trình *Football Italia* của Channel 4, và đây cũng là thời điểm trước lúc internet thịnh hành. Sáu năm trước đó Aston Villa đã bổ nhiệm huấn luyện viên trưởng ngoại quốc đầu tiên của một đội

bóng ở giải đấu hàng đầu nước Anh: tiến sĩ Jozef Vengloš đầy bí ẩn. Đó là một thử nghiệm thảm họa. Villa ở mùa trước đó đứng thứ nhì, nhưng dưới quyền huấn luyện viên người Slovakia này (khi ấy ông được xem là người Tiệp Khắc) thì họ kết thúc chỉ hai bậc trên vị trí rớt hạng. Ông ta có vẻ không tương hợp được với lối chơi bóng ở Anh, nhưng người đàn ông có bằng tiến sĩ giáo dục thể chất này về căn bản lại là người đi tiên phong cho phong cách của Wenger sau này, và không chỉ vì ông ta là người ngoại quốc, mà vì ông đã gắng sức chuyên nghiệp hóa bóng đá Anh. 'Tôi chưa bao giờ hình dung nổi con người ta lại có thể uống nhiều bia đến thế', ông hổn hển nói ngay sau khi đến nơi. Nhiều năm sau đó ông có quan điểm có nhiều cân nhắc hơn: 'Một vài thứ trong những tháng ngày đó hơi khác so với những gì chúng tôi làm ở Trung Âu – phương pháp tập luyện, phân tích chất dinh dưỡng, và việc hồi phục thể lực *(recuperation)*, tái tạo thể chất *(regeneration)* và phương thức sinh lý học cho trận đấu.' Premier League cực kỳ cần đến một huấn luyện viên ngoại quốc như Wenger để tiến hành được những phương pháp hiện đại. Như Dein đã nói, 'Sự kết hợp giữa Arsène và Dennis đã thay đổi văn hóa sinh hoạt của Arsenal.'

Wenger hoàn toàn khác với mọi người ở Premier League, thường xuyên được miêu tả là trông giống một ông thầy giáo hơn là một huấn luyện viên trưởng bóng đá. Ông nói năm thứ tiếng, có bằng kinh tế học và từng có thời gian ngắn học y khoa. Hơn hết, ông tỏ ra cực kỳ điềm đạm, một phẩm chất mà đôi khi ông mất đi trong những năm gần đây. Các huấn luyện viên trưởng bóng đá được cho là những kẻ hay ta thán, nổi xung lên, là những kẻ cáu giận luôn luôn. Alex Ferguson nổi tiếng hay xổ ra một tràng chửi mắng dành cho cầu thủ. Một năm trước lúc Wenger được bổ nhiệm, huấn luyện viên trưởng đội Leyton Orient là

John Sitton là chủ đề trong một phim tài liệu của Channel 4 ghi hình ông ta dọa đánh cầu thủ của chính mình trong một cơn giận dữ kỳ quặc đến mức nổi tiếng trong phòng thay đồ. 'Khi tôi bảo hai cậu làm gì đó, cứ làm thế, và nếu hai cậu cãi lại tôi, thì chúng ta sẽ có một màn thanh toán cho chết mẹ luôn ngay đây đấy', ông gào lên trước mặt hai cầu thủ. 'Ổn cả chứ? Hai cậu có thể hợp lại nếu thích, có thể chọn lấy một đứa mả mẹ nào đó khác giúp mình. Rồi thì có thể mang bữa tối mả mẹ nào đó tới, vì tới lúc mà tôi xong chuyện với hai cậu, thì hai cậu sẽ cần nó chết mẹ đấy.' Đó là huấn luyện viên bóng đá của thập niên 1990. Wenger hoàn toàn trái ngược, làm các cầu thủ kinh ngạc khi yêu cầu một quãng im lặng hoàn toàn lúc giữa hai hiệp. Quan trọng nữa là ông chắc chắn không bảo cầu thủ của mình mang theo bữa ăn tối.

Tầm ảnh hưởng trọng yếu của Wenger lên bóng đá Anh chính là việc cách mạng hóa khẩu phần ăn của cầu thủ. Trước khi ông thầy người Pháp tới đây, Arsenal – giống với phần lớn các đội Premier League – có những sở thích ẩm thực của một đội bóng nghiệp dư. Họ thích ăn một bữa sáng kiểu Anh hoàn toàn trước lúc tập, và thực đơn trước trận đấu của họ bao gồm cá và khoai tây chiên, thịt nướng, trứng bác và đậu kèm bánh mì. Sau trận đấu, mọi thứ còn tệ hơn thế. Trên chuyến đi xe đường dài từ Newcastle về nhà, chẳng hạn vậy, một số cầu thủ sẽ tổ chức cuộc thi ăn, và không ai có thể tương xứng với sức ăn một lúc chín bữa ăn tối rất ấn tượng của trung vệ Steve Bould. Khi Tony Adams và Ray Parlour bị cảnh sát cảnh cáo do xịt bình cứu hỏa vào các cổ động viên lỗ mãng của Tottenham, thì chuyện khó tin không phải là vụ đó xảy ra ở một tiệm Pizza Hut, mà là việc khi cảnh sát xuất hiện bên ngoài nhà của Adams sau đó vào đêm ấy, hai cầu thủ này cũng vừa mới nhận món ăn gửi đến từ một cửa hiệu thức ăn mang đi của người Hoa.

Trong khi đó, Wenger ấn tượng trước sự lành mạnh của ẩm thực Nhật, để ý thấy khắp nước này rất ít người béo. Ông nhanh chóng xem xét những lựa chọn món ăn ở sân tập Arsenal, cấm đồ ngọt, chocolate và Coca-Cola, và khuyến khích các cầu thủ ăn cá xông khói, gà luộc, pasta và ăn nhiều rau. Bất kỳ khi nào Arsenal ở khách sạn trước một trận đấu sân khách, Wenger đều cấm phục vụ ẩm thực tại phòng và kiên quyết yêu cầu những quầy mini bar phải được dọn trống trước khi đội bóng tới. Một điều quan trọng là ông mời các chuyên gia dinh dưỡng tới dạy cho cầu thủ về chuyện ăn uống dinh dưỡng, và hết sức tập trung vào lợi ích của việc nhai thức ăn chậm để tiêu hóa tốt. Wenger biết rồi đây sẽ có phản ứng kịch liệt, và ông khôn khéo tuyên bố rằng các bữa ăn sẽ đặc biệt nhạt và vô vị trong những tuần đầu. Sau đó khi cầu thủ than vãn, Wenger nhượng bộ – cho họ ăn thêm xốt cà chua chẳng hạn – do vậy có vẻ như hai bên đã đạt được thỏa hiệp cho màn sắp đặt mới mẻ này. Wenger làm gương, luôn ăn những món giống y như các cầu thủ.

Người cách tân trước đây trong khía cạnh này là Craig Johnston người Úc, người chơi cho Liverpool hồi thập niên 1980 và là một trong những nhân vật tài trí và sáng tạo nhất của bóng đá, người đã thiết kế kiểu giày Adidas Predator sau khi nghỉ hưu. Ông lấy cảm hứng từ cuốn sách có nhan đề *Eat to Win* của Robert Haas, và tránh các món thịt nướng của Liverpool để chọn gạo, thịt xông khói chay và trứng, và ban đầu còn bị đồng đội chế giễu. Nhưng khi họ chú ý thấy thể lực sung mãn của ông, họ dần chuyển sang ăn giống như ông. Điều hay là Adams nói rằng anh và một số đồng đội ở Arsenal có đọc quyển sách này vào năm 1987, gần một thập niên trước lúc Wenger tới, nhưng nếu quyển sách có khiến cho họ ăn một số món lành mạnh thì rõ ràng họ cũng đã đánh mất đi các ích lợi của việc đó, khi vẫn ăn mấy món như pizza và đồ ăn nhanh Trung Hoa.

Dù vậy mọi chuyện không hoàn toàn là về thức ăn. Wenger còn khích lệ cầu thủ của mình dùng các viên thực phẩm bổ sung, một khái niệm khác thường vào thời điểm này. Các viên vitamin được đặt trên bàn trước buổi tập, và nhiều cầu thủ bắt đầu dùng Creatine để tăng cơ và cải thiện thể lực. Một lần nữa, mọi thứ đều được chuyên gia cắt nghĩa, và mặc dù chế độ ăn được cải thiện là điều bắt buộc, nhưng các viên bổ sung thì tùy ý thích mỗi người. Bergkamp tỏ ra nghi ngờ và không dùng bất kỳ thứ gì cả, còn thủ môn David Seaman thoạt đầu không dùng chúng, nhưng sau đó để ý thấy đồng đội cải thiện thể chất đến dường nào, nên đã đổi ý. Ray Parlour thừa nhận anh chỉ đơn giản là dùng những gì được đưa cho mình mà không nghĩ ngợi gì nhiều. Sự cải thiện thể chất của Arsenal là điều hiển nhiên, vì khi làm phận sự cho tuyển quốc gia, các đồng đội ở tuyển Anh đi hỏi nhóm cầu thủ của 'Pháo thủ' xem họ bấy lâu đang dùng thứ gì, và nhanh chóng học theo, một việc khiến Wenger khó chịu, bởi rõ ràng ông quyết tâm duy trì lợi thế của Arsenal trong các trận đấu. Vô tình huấn luyện viên người Pháp này làm cuộc cách mạng cho toàn bộ Premier League, chứ không chỉ cho câu lạc bộ của riêng mình.

Sự xuất hiện của Wenger, người lớn lên trong quán rượu của cha mẹ mình gần Strasbourg, cũng trùng với thời điểm kết thúc lối sinh hoạt rượu bia ở Arsenal. Thường xuyên uống rượu bia là một lề thói phổ biến khắp các các câu lạc bộ Premier League, nhưng xem ra là lối sinh hoạt đặc biệt xảy ra thường xuyên ở Arsenal, với thủ quân Adams là đầu lĩnh của 'câu lạc bộ thứ Ba' nổi tiếng, thời điểm mà một nhóm cầu thủ sẽ tiếp nối buổi tập nặng bằng một buổi rượu bia thả cửa, lòng an tâm khi biết rằng thứ Tư là ngày nghỉ. Dù vậy, ngay cả khi đó việc uống rượu bia vào buổi đêm trước buổi tập vẫn là điều thường thấy, và việc hôm sau xuất hiện ở sân tập đầu óc vẫn còn choáng rượu sẽ không bị đồng đội chau mày nhíu mặt

gì hết nếu cầu thủ đó thực hiện tốt các bài tập. Trong chuyến lưu đấu khởi động mùa bóng đầu tiên của Bergkamp tại Thụy Điển, anh phát rầu khi mà, đang giữa đường tản bộ buổi chiều hôm cùng vợ mình, anh phát hiện mấy cầu thủ còn lại trong đội đang nhậu nhẹt tại một quán rượu địa phương.

Nhưng mọi sự thay đổi nửa tháng trước lúc Wenger tới, thời điểm mà Adams gây sốc cho đồng đội khi tuyên bố anh bị nghiện rượu. Hai cầu thủ khác của Arsenal lập tức tự hỏi, nếu Adams nghiện rượu, thì phải chăng họ cũng gặp vấn đề như thế. Vụ này kết lại hoàn hảo đối với Wenger, người hẳn sẽ đương đầu với những vấn đề nghiêm trọng khi phải tự mình đại tu cái lối sinh hoạt rượu bia này. Khi Ferguson gắng sức giải quyết vấn đề này ở Manchester United, ông buộc phải bán đi hai thủ phạm chính là Paul McGrath và Norman Whiteside. Họ là hai trong số các cầu thủ ngôi sao của United và là con cưng của người hâm mộ, nên ông huấn luyện viên phải khá chật vật lúc đầu. Wenger, may mắn thay, thấy người thủ quân trong đội làm chuyện đó giùm ông, và Parlour thừa nhận rằng Adams bỏ rượu bia là điều tốt nhất từng xảy ra cho chính sự nghiệp bóng đá của anh, và cả sự nghiệp của Adams nữa.

Tương tự, Wenger gặp may khi Arsenal đã ký với Platt mùa hè trước đó, ngay sau khi Bergkamp tới. Tiền vệ này đã trải qua bốn mùa bóng trước đó ở Ý và du nhập những cách làm mới vào phòng thay đồ của Arsenal: chẳng hạn, có người massage cho cầu thủ. Một lần nữa, việc du nhập những ý tưởng ngoại quốc lại càng có khả năng được chấp nhận hơn khi việc đó là từ Platt, người đeo băng thủ quân tuyển Anh 19 lần, thay vì từ một người Pháp vô danh từng làm việc ở Nhật. Phong cách chuyên nghiệp của Bergkamp, lối sống mới của Adams và những cách tân kiểu Ý của Platt là một loạt những điều trùng hợp tươi vui, sửa soạn cho Arsenal đón nhận chế độ mới của Wenger. Tuy nhiên, ngay cả Platt

cũng ghét một trong những ý tưởng của Wenger: những phần tập giãn cơ. Trước trận đầu tiên của Wenger, trên sân khách tại Blackburn, Wenger triệu tập một cuộc họp sáng sớm ở đại sảnh khách sạn và chỉ dẫn các cầu thủ thực hiện một hỗn hợp các động tác yoga và Pilates. Cuối cùng, phần tập giãn cơ được chấp nhận, thành một phần thường có trong buổi tập – mặc dù trong ngày thi đấu thì không – và những hậu vệ gạo cội của Arsenal ghi nhận việc tập luyện kiểu này giúp kéo dài sự nghiệp của họ.

Tất cả những cách tân về sinh lý học đều quan trọng về mặt chiến thuật, bởi vì mặc dù sau này Arsenal của Wenger nổi danh vì lối đá kỹ thuật, nhưng chiến thắng kép trong mùa giải 1997/98 của ông lại được tán dương bởi sức mạnh thể chất, đặc biệt ở khu trung lộ. Dù hàng hậu vệ và tiền đạo từ thời Rioch vẫn giữ nguyên, nhưng Wenger thay đổi gần như toàn bộ hàng tiền vệ, tuyển mộ hai tiền vệ phòng ngự Emmanuel Petit và Patrick Vieira, cộng thêm tiền vệ chạy cánh trái Marc Overmars từ Ajax, trong khi Parlour cải thiện bản thân và chơi ở cánh phải. Bộ tứ này là minh họa điển hình cho Arsenal của Wenger lúc này: dù sở hữu phẩm chất kỹ thuật, nhưng lại không có cầu thủ kiến thiết lối chơi thực thụ nào – đó là vai trò của Bergkamp. Vieira và Petit nổi danh nhờ tính gan lì, Overmars nhờ khả năng tăng tốc, Parlour nhờ sức lực. Sức mạnh, tốc độ và thể lực.

Vieira, người tới Arsenal theo yêu cầu của Wenger trong khi làm ông chú ý ở Nhật, sau này mô tả lại sự khác biệt. 'Nó không dựa trên kỹ thuật hay một chiến lược tấn công', anh nói về danh hiệu vô địch năm 1998. 'Phẩm chất đến từ các cầu thủ cá nhân như Bergkamp hay đôi khi là Overmars.' Tương phản hoàn toàn là lời miêu tả của anh cho chức vô địch mùa 2001/02 của Arsenal, 'Cái cách chúng tôi giành cú đúp lần thứ nhì này rất khác với hồi năm 1998... không còn lối chơi bóng dài, mà xuất hiện

lối chơi chuyền bóng nhanh, chính xác đến chân các cầu thủ.' Vieira đang phóng đại sự khác biệt đó – đội bóng mùa 1997/98 là đội đáng chú ý ở chỗ hăm hở giữ bóng trên mặt sân nhiều hơn so với những đội khác cùng thời kỳ đó – nhưng Arsenal cần thời gian để trở thành đội nổi tiếng có lối chơi bóng hoa mỹ thực sự.

Đáng chú ý là Arsenal của Wenger bị chỉ trích nặng nề trong những tháng ngày ban đầu bởi 'thành tích' phạm lỗi khủng khiếp, với Vieira và Petit thường xuyên gặp rắc rối với các trọng tài. Chỉ ba câu lạc bộ lãnh nhiều thẻ hơn trong mùa 1997/98, và số thẻ đỏ của Arsenal dưới thời Wenger từng trở thành một đề tài cho những loạt bài tâm điểm ở các báo. Quả thực, việc Arsenal chuyển từ lối chơi bóng thiên về thể lực sang lối chơi bóng thiên về kỹ thuật là thứ được tóm lược rõ nhất qua thái độ của Wenger đối với các trọng tài – ban đầu ông than phiền là họ quá nghiêm khắc, sau đó ông than phiền là họ quá nương tay. Nhiều cựu cầu thủ, như Parlour và Lee Dixon của Arsenal, cộng với hai đối thủ thường trực là Gary Neville và Ryan Giggs của Manchester United, khẳng định đội bóng ở mùa 1997/98 là hiện thân tốt nhất của Arsenal thời Wenger bởi lẽ họ lúc đó có thể chất mạnh mẽ và không chấp nhận việc bị bắt nạt.

Wenger chưa bao giờ là một chiến thuật gia đặc biệt hăm hở, hiếm khi có nỗ lực thay đổi trận đấu bằng những quyết định chọn đội hình ra sân gây ngạc nhiên hay chuyển sơ đồ thường xuyên. Tuy vậy trong những ngày tháng ban đầu ông chuộng sơ đồ 4-4-2 và làm các cầu thủ Arsenal tức giận khi can thiệp vào đội hình chiến thuật của đội bóng ngay cả trước khi ông chính thức nắm đội. Trong trận đấu UEFA Cup với Borussia Monchengladbach, Wenger đi cùng đội nhưng chỉ có bổn phận quan sát trước khi chính thức bắt đầu dẫn dắt vào tuần sau đó. Tuy nhiên, khi tỷ số lúc giữa hai hiệp là 1-1, Wenger quyết định ra tay đảm trách

trong phòng thay đồ và ra lệnh Arsenal chuyển từ hệ thống 3-5-2 mà họ chơi từ năm ngoái sang 4-4-2. Điều này phản tác dụng thành kết quả tồi tệ – Arsenal thua 3-2 và Adams tức giận trước sự can thiệp bất thần này. Anh thuyết phục Wenger rằng Arsenal thoải mái với lối chơi ba hậu vệ, và họ giữ đội hình đó trong phần lớn mùa giải 1996/97.

Mặc dù thật bất thường khi thấy Arsenal chơi với hàng phòng ngự ba người, nhưng họ lại hợp với hệ thống đó do họ có ba trung vệ hàng đầu, với Adams chơi cạnh Bould và Martin Keown. Quả vậy, sơ đồ 3-5-2 bất thần được nhiều đội ưa chuộng trong khoảng giữa thập niên 1990, với những đội như Liverpool, Newcastle, Tottenham, Aston Villa, Leicester và Coventry thảy đều dùng hệ thống này thường xuyên, với những mức độ thành công khác nhau. Như một quy tắc chung, việc sử dụng sơ đồ 3-5-2 sẽ đạt hiệu quả khi đấu với những đội chơi 4-4-2, vốn là hệ thống nổi trội lúc đó, do sơ đồ đó có dư ra một người nữa ở hàng phòng ngự để đối đầu với hai tiền đạo, và thêm một tiền vệ để áp đảo khu trung lộ. Trong sơ đồ 3-5-2, hai hậu vệ cánh buộc phải bao lấy một khoảng sân khổng lồ, vừa tấn công biên vừa lùi về hợp thành hàng phòng ngự năm người. Mặc dù sơ đồ đó cho phép hai hậu vệ cánh đối phương có được tự do, nhưng đây không phải là một vấn đề đáng kể vào giữa thập niên 1990, trước khi hầu hết các hậu vệ cánh trở thành vũ khí tấn công đầy tốc độ.

Tuy nhiên, những cuộc so tài giữa hai đội chơi 3-5-2 thường tẻ nhạt đến vô vọng – cả hai đội đều có thêm một người ở hàng thủ, trong khi hàng tiền vệ đông nghẹt và hai hậu vệ chạy cánh chỉ đơn giản là rượt nhau lên xuống hai biên. Ví dụ, liên tiếp hai trận hòa không bàn thắng của Arsenal vào tháng Hai 1997 trước Leeds và Tottenham đều là những trận đấu giữa hai đội chơi 3-5-2. 'Khá là mỉa mai', Wenger nói, 'khi mà phần còn lại châu Âu đang

chuyển sang chơi bốn hậu vệ giăng ngang, thì càng lúc càng nhiều đội ở Anh áp dụng cái lối chơi cũ kỹ của Âu lục với hậu vệ quét và hai hậu vệ chạy cánh.' Nước Anh, như mọi khi, đi lệch hướng về mặt chiến thuật, và việc Arsenal tiến đến các danh hiệu vô địch chỉ xuất hiện sau khi Wenger chuyển sang 4-4-2 trong mùa 1997/98.

Bắt đầu mùa bóng ông yêu cầu các cầu thủ gây sức ép lên đối phương ở các vị trí dâng cao, và cách này tỏ ra không đặc biệt hiệu quả. Điều đáng chú ý là sự thay đổi chiến thuật hệ trọng sau đó lại đến từ yêu cầu của các cầu thủ, chứ không từ huấn luyện viên trưởng. Trong nửa đầu mùa, Arsenal phòng ngự tệ hại xét theo những chuẩn mực cao lạ thường của họ, và sau trận thua 1-0 trên sân nhà trước Liverpool, một cuộc họp đội được triệu tập. Wenger có ý bảo vấn đề nằm ở chỗ thiếu khát khao, với các cầu thủ không làm việc đủ chăm chỉ. Nhưng Adams, Bould và Platt xen vào với ý kiến cụ thể hơn, bảo rằng Petit và Vieira cần chọn cho mình vị trí lùi sâu hơn để che chắn cho hàng hậu vệ thật tốt. Cách này không có tác dụng ngay tức thì – họ thua 3-1 trên sân nhà trước Blackburn, khiến Wenger tin rằng Adams cần nghỉ ngơi sáu tuần để hồi phục chấn thương mắt cá chân – nhưng hàng phòng ngự Arsenal ở nửa sau mùa bóng chơi tuyệt hay, có lúc 13 giờ liền không bị ghi bàn, bao gồm một loạt trận 1-0, 0-0, 1-0, 1-0, 1-0, 1-0. '1-0 cho Arsenal' vẫn còn đúng lúc này, mặc dù họ ghi 12 bàn trong ba trận tiếp theo đó, và thế là người hâm mộ Arsenal bắt đầu nhại theo câu 'Boring, boring Arsenal' của đối phương. Họ trở thành đội đầu tiên của Premier League thắng mười trận liên tục.

Vieira và Petit thi đấu tuyệt hay trong nửa sau mùa vô địch 1997/98 ở vai trò hợp tác chặt chẽ cùng nhau trong nhiệm vụ thu hồi bóng, mặc dù Vieira đôi lúc có dâng lên cao và Petit hay có những đường chuyền xa bằng chân trái. Với Bergkamp và Wright thường bị chấn thương ở nửa sau mùa bóng, Arsenal sẽ phụ thuộc

vào những đóng góp quan trọng của hai tiền đạo dự bị Christopher Wreh và Nicolas Anelka, và người sau sẽ trở thành một cầu thủ trọng yếu trong sự tiến triển về chiến thuật ở Premier League. Nhưng cầu thủ tấn công thiết yếu xuyên suốt cuộc chạy đua tới chức vô địch năm đó lại là Overmars. Mặc dù đội hình của Arsenal là 4-4-2, nhưng Overmars được tự do dâng cao dọc biên trái, trong khi ở biên phải thì Parlour chơi ở vai trò hướng vào trong, di chuyển như con thoi. Sau này sơ đồ này được gọi là 4-2-3-1, mặc dù vào lúc ấy nó đã được xem là sơ đồ 4-3-3 lệch trong lúc tấn công, với Petit dịch ra một chút để yểm trợ và Parlour bó vào. Overmars chơi tốt cả hai chân nhưng chủ yếu là đá chân phải, thường là mối đe dọa khung thành đối phương hơn là cầu thủ tổ chức.

Vị trí thiên về tấn công của Overmars giúp anh có màn trình diễn thực sự tuyệt diệu trong trận thắng 1-0 trước Manchester United vào giữa tháng Ba, giúp cuộc đua chức vô địch nghiêng về phía Arsenal. Hầu hết lối chơi tấn công của Arsenal đều đi qua cầu thủ Hà Lan này, người khiến cho hậu vệ phải John Curtis của United, khi ấy là một triển vọng hứa hẹn, có một buổi chiều hết sức nhọc nhằn đến mức sự nghiệp của anh ta thực sự không bao giờ phục hồi được. Vào đầu trận, Overmars nhận một quả chọc khe từ Bergkamp, vòng qua Peter Schmeichel và sút chệch cột trong gang tấc từ một góc khó. Ngay sau đó anh có một pha chạy lên từ đằng sau, và lấy làm kinh ngạc khi không được hưởng quả phạt đền sau khi Curtis rõ ràng ngáng chân anh. Trong một pha bóng sau đó, anh lại tung chân sút nhanh quả bóng đi vào phần lưới bên ngoài sau khi lách qua được cả Curtis lẫn Gary Neville, người đá ở vai trò trung vệ lệch phải. Cuối cùng, Overmars có khoảnh khắc quyết định mười phút trước khi hết trận, lúc mà Bergkamp lẫn Anelka đều đánh đầu ngược ra sau từ một đường bóng dài, để Overmars lao lên và sút bóng lòn giữa hai chân Schmeichel.

Xét đến việc đây là trận quyết định trong mùa vô địch của Arsenal, màn độc diễn của Overmars thuộc hàng những màn trình diễn cá nhân tuyệt vời nhất mà Premier League từng chứng kiến. Tiếp theo trận này anh còn ghi hai bàn từ hai pha đột phá cá nhân trong trận thắng chốt hạ chức vô địch trước Everton ở Highbury với tỷ số 4-0, sau đó mở tỷ số trong trận thắng 2-0 ở chung kết FA Cup trước Newcastle, khi mà Arsenal thâu tóm hai cúp vô địch trong mùa bóng trọn vẹn đầu tiên của Wenger. Chiến thắng đó tại Wembley còn cho thấy Wenger không hề là một huấn luyện viên trưởng hay đi phản ứng kẻ khác – ông không đề cập tới đối phương lần nào trước trận đấu, một phương thức mà ông duy trì xuyên suốt phần lớn kỷ nguyên Premier League.

Sự thơ ngây trong chiến thuật như thế đã khiến Arsenal trả giá ở giải châu Âu những mùa tiếp theo – họ không vào được vòng đấu bảng trong hai lần đá vòng loại Champions League, và đội bóng của Wenger sau đó chật vật ở Premier League khi đối đầu với những đối thủ có chiến thuật khôn lanh hơn. Tựa như nhiều nhà cách mạng khác ở Premier League, huấn luyện viên người Pháp này dường như là nạn nhân cho thành công của chính mình. Những huấn luyện viên khác nhanh chóng sao chép phương pháp của ông, đặc biệt ở ba khu vực mà ông làm thay đổi đáng kể nền bóng đá Anh: cải thiện việc rèn luyện thể chất, tuyển mộ các cầu thủ nước ngoài và chú trọng hơn vào lối chơi bóng kỹ thuật. Dần dần tính đặc trưng của Wenger phai nhạt, nhưng sức tác động ban đầu của ông đã gây nên tầm ảnh hưởng rất lớn, và chính ông là người tóm lược bản thân hay nhất. 'Tôi cảm thấy như mình đi mở cánh cửa cho phần còn lại thế giới', ông nói. Đây là khởi đầu của việc Premier League trở thành giải đấu quốc tế nhất trên thế giới.

6

TỐC ĐỘ

'Owen làm những thứ khiến tôi nghĩ,
"Gượm đã, nếu tay ấy ở vị trí đó, hắn sẽ làm thế ư?"
Và câu trả lời là, "Không, hắn sẽ không có tốc độ như vậy".'

Glenn Hoddle

Số 9 điển hình trong những năm thành hình của Premier League là một cầu thủ chơi cấm cao lớn mạnh mẽ, người tự đặt mình bên trong khu phạt đền và thăng hoa nhờ những cú tạt bóng vào. Dio Dublin, Duncan Ferguson và Chris Sutton là những ví dụ kinh điển; họ có thể tì đè và nhảy lấn át các trung vệ đối phương, nhưng hiếm khi gây nguy hiểm bằng cách chạy nhanh hơn họ.

Khi Premier League chuyển sang mê mẩn lối bóng đá kỹ thuật, cùng thế hệ mới nổi các tiền đạo sáng tạo chơi lùi sâu, thì người ta cần phải có một kiểu tiền đạo khác. Các huấn luyện viên trưởng càng lúc càng muốn có tiền đạo có khả năng chạy nước rút ra phía sau hàng hậu vệ đối phương để lấy được những quả bóng chọc khe khéo léo xuyên qua hàng cầu thủ đối phương.

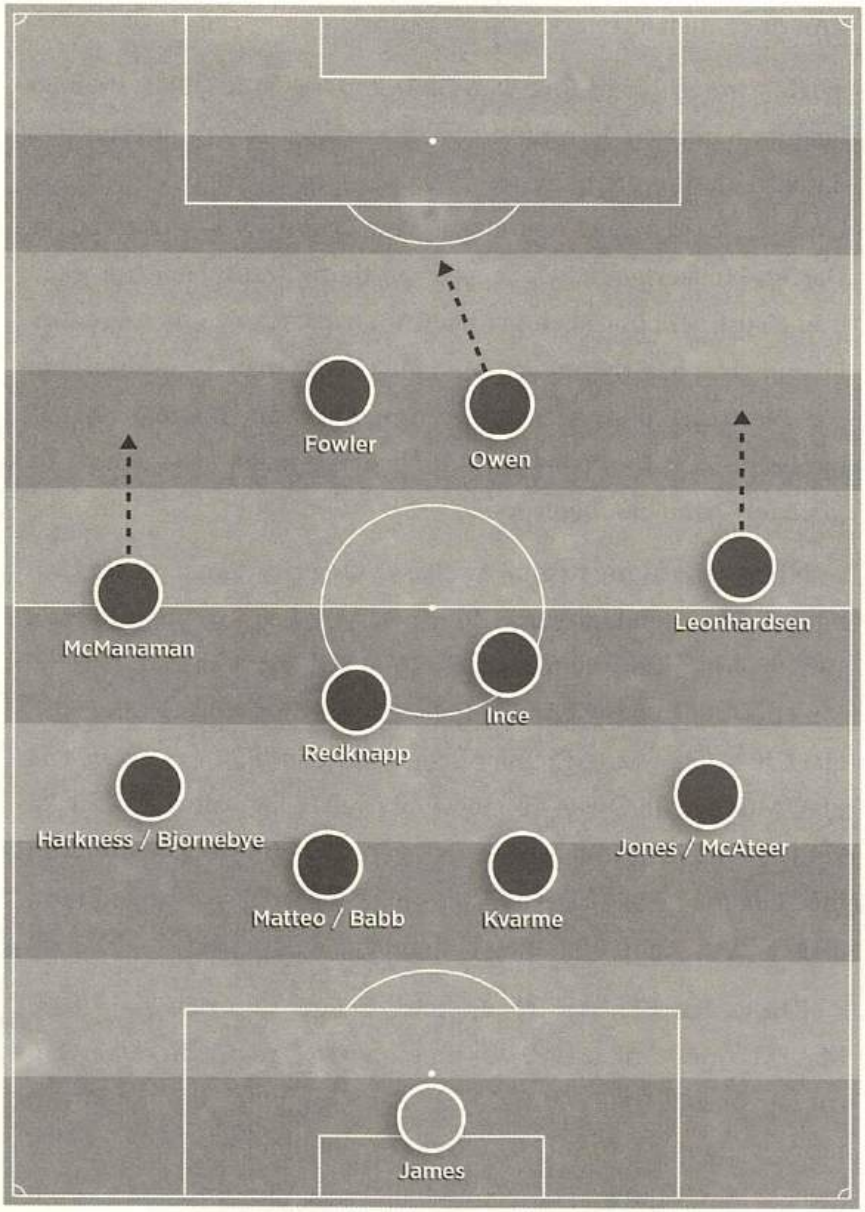

Liverpool trong mùa trọn vẹn đầu tiên
của Michael Owen, 1997/98

Dần dà, tốc độ thế chỗ cho khả năng không chiến ở vai trò đặc tính được nể trọng nhất ở tuyến trên.

Hai trong số những bàn thắng đáng nhớ nhất Premier League năm 1997 là những pha chạy độc diễn của những tiền đạo nhanh nhẹn rê bóng vượt qua hàng phòng ngự Manchester United: Paulo Wanchope của Derby County vào tháng Tư và Darren Huckerby của Coventry vào tháng Mười Hai, trong hai trận thắng 3-2 cho các đội chiếu dưới trước nhà vô địch Premier League. Hai bàn thắng này tiêu biểu cho sự thay đổi về bản chất của các trung phong, nhưng những cá nhân đột phá nhất là hai thần đồng tuổi teen khi đó: Nicolas Anelka của Arsenal và Michael Owen của Liverpool.

Những nét tương tự giữa Anelka và Owen dễ làm người ta kinh ngạc. Cả hai đều sinh năm 1979, đều ra mắt trong nửa sau mùa 1996/97, trước khi làm nên sức tác động ghê gớm vào mùa 1997/98. Mùa đó Anelka nâng cúp vô địch cùng Arsenal, còn Owen giành giải Chiếc Giày vàng Premier League và *Cầu thủ trẻ của Năm* của PFA. Mùa sau đó Owen tiếp tục đoạt Chiếc Giày vàng, còn Anelka kết thúc mùa chỉ thua Owen một bàn và tiếp nối Owen ở danh hiệu *Cầu thủ trẻ tiêu biểu của Năm* – mặc dù anh gây ra nhiều tranh cãi khi đi chơi hộp đêm thay vì tham gia lễ trao giải.

Khi cả hai tiền đạo rời Premier League, họ đều sang Real Madrid; Anelka năm 1999, Owen năm năm sau đó, dù cả hai đều trụ lại chỉ một mùa ở thủ đô Tây Ban Nha và chơi phần lớn sự nghiệp của mình ở Anh. Tại Premier League, tổng cộng Anelka ghi 125 bàn, và Owen là 150. Cả hai đều có tính tình khá xa cách và tách biệt, và mặc cho có bao nhiêu thành tựu thì chẳng ai được nhớ đến như một huyền thoại ở một câu lạc bộ cụ thể nào. Dẫu thế, điểm tương tự chính lại là điều giản đơn: họ nhanh

đến mức ngạc nhiên. Những cầu thủ dạng như Andy Cole và Ian Wright – lần lượt có 187 và 113 bàn ở Premier League – có hiệu suất cao ở nửa thập niên đầu của Premier League, và rõ ràng không phải mẫu tiền đạo truyền thống theo kiểu *target man*[1]. Họ chủ yếu là những chân dứt điểm *(finisher)*, tình cờ có được tốc độ nhanh. Anelka và Owen về căn bản là những người chạy nước rút *(sprinter)* đồng thời có khả năng ghi bàn, và trong một kỷ nguyên tại đó các trung vệ được trui rèn để không chiến, thì hai người này dễ dàng ghi bàn thắng nhờ khai thác sự lề mề trên mặt đất của các trung vệ.

* * *

Anelka là một tài năng diệu kỳ, sở hữu nhiều kỹ năng chấn động cầu trường như tốc độ, mánh lới và sự lạnh lùng khi đối mặt với thủ môn. Tại Premier League thì cầu thủ Pháp này chính là dạng tiền thân của người đồng hương Thierry Henry, một cầu thủ tài danh hơn vốn sẽ trở thành nguồn cảm hứng cho những người như Theo Walcott, Daniel Sturridge, Danny Welbeck và Anthony Martial. Về cơ bản, người ta có thể truy nguyên nguồn gốc của mẫu tiền đạo sung mãn và có tốc độ nhanh như chớp qua việc quan sát tác động ban đầu của Anelka đối với Arsenal.

Anelka khởi sự mùa bóng trọn vẹn đầu tiên của mình, 1997/98, ở phía sau Wright theo thứ tự chọn lựa trên hàng công của Arsène Wenger, nhưng lại có tác động thiết yếu trong mùa vô địch kép của Arsenal. Bàn thắng đầu tiên của anh là bàn mở tỷ số trước địch thủ đua tranh chức vô địch là Manchester United vào tháng Mười Một 1997, một chiến thắng quan trọng với tỷ số 3-2, và anh kết thúc

[1] *Target man* (có thể dịch là 'tiền đạo mục tiêu') là mẫu tiền đạo có tầm vóc, tranh chấp tì đè tốt, có nhiệm vụ nhận bóng và làm tường cho tiền đạo lùi băng lên dứt điểm, hoặc trả bóng ra biên để đồng đội thực hiện những pha chồng cánh sau đó. Các *target man* chủ yếu ghi bàn bằng đầu hoặc dứt điểm cận thành một cách đơn giản – BT.

mùa bóng bằng bàn thứ nhì trong trận thắng 2-0 trước Newcastle ở chung kết FA Cup. Bàn thắng điển hình nhất của anh xuất hiện trong trận thắng 4-1 trên sân khách trước Blackburn Rovers vào ngày lễ Phục sinh rơi vào thứ Hai, lúc đó anh đón bóng từ cú bấm bóng dài của Nigel Winterburn, bứt tốc thoát ra hàng phòng ngự đối phương, rồi vờ sút để cho thủ môn Alan Fettis nằm sân, rồi đưa bóng vòng qua và hất bóng vào lưới trống vượt qua cú lao người cản phá tuyệt vọng của một hậu vệ đối phương. Bàn đó đưa tỷ số lên 4-0 trước khi hết hiệp một, một minh họa điển hình cho việc Arsenal có khả năng đột kích đối phương bằng tốc độ ngay trong quãng thời gian đầu trận, và nhận được tràng vỗ tay tán thưởng từ những cổ động viên đang bị mê hoặc của Blackburn.

Được ký hợp đồng với giá chỉ 500.000 bảng từ Paris Saint-Germain khi mà Wenger khai thác lỗ hổng trong hệ thống hợp đồng với cầu thủ trẻ ở Pháp, Anelka gây ấn tượng trên sân đấu nhưng chật vật ở chuyện kết giao bằng hữu. Dù có tốc độ ghê gớm, nhưng anh lại có lối chạy quái lạ trong những năm tháng ban đầu: đầu cúi, vai sụp xuống trông thô lậu, hiếm khi để ý thấy gì xung quanh mình. Nó phản ánh bản tính hướng nội và việc anh thiếu khả năng giao tiếp với đồng đội, những người chật vật tìm cách hiểu anh. Anh không phải dạng người làm người ta thích thú và cho biết anh thấy vui nếu chơi những trận đấu ở những sân vận động vắng bóng người. 'Tôi thấy buồn chán ở London – tôi không biết ai ở đây và cũng không muốn biết', anh có lần nói thế. Anelka không bao giờ cười, ngay cả sau khi ghi bàn hay lúc nâng cúp vô địch, và chỉ trụ lại có hai mùa trọn vẹn cùng Arsenal trước khi rời khỏi với giá 23 triệu bảng, một món lời tuyệt hảo cho phi vụ đầu tư của Wenger hai năm trước đó.

Arsenal dùng đúng số tiền bán Anelka này để mua Henry – và một sân tập mới. Vụ chuyển nhượng Anelka là phần cao trào cho

một câu chuyện suốt cả mùa hè, một câu chuyện hẳn là tạo đà cho những thiên truyện dài kỳ về chuyển nhượng trong những năm sau đó, với việc Anelka tỏ lòng trung thành với Lazio, Juventus và Real Madrid ở những thời điểm khác nhau. Một số khía cạnh thì lố lăng; một trong hai người anh trai của Anelka, đồng thời là đại diện cho anh, từng cả quyết rằng Anelka đã chọn Lazio vì màu áo của họ là sự hòa quyện hoàn hảo giữa màu trắng của Real Madrid, điểm đến lý tưởng của anh, và màu lam của tuyển Pháp. Rốt cuộc thì anh lại tới Real, với việc Lazio của Sven-Göran Eriksson chuyển hướng chú ý sang Owen nhưng không thành. Điều này cho thấy tại sao mà hai tài năng kiệt xuất tuổi hoa niên này lại được người ta đánh giá là khá tương đồng.

Trong khi đó, các anh trai của Anelka trở thành những kẻ kệch cỡm bởi họ cứ quyết tâm lôi anh đi khắp châu Âu, nhân tiện thu lấy những đồng tiền thưởng cho các bản hợp đồng được ký. Anelka cuối cùng có tới 12 cuộc chuyển nhượng, sự nghiệp vòng quanh thế giới của anh trải dài trên các nước Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc và Ấn Độ. Mặc cho ban đầu anh ghét nước Anh, nhưng mà Anelka luôn trở về đó, sau này còn thi đấu cho Liverpool, Manchester City, Bolton, Chelsea và West Bromwich Albion. Bàn thắng cuối cùng của anh ở Premier League được ghi 16 năm sau bàn thắng đầu tiên, và là bàn thắng khét tiếng nhất của anh – anh ăn mừng bằng động tác 'quenelle', được các chuyên gia miêu tả là một 'động tác chào phong cách Nazi theo kiểu đảo ngược'. FA (Liên đoàn Bóng đá Anh) cấm anh năm trận, Anelka lập tức tuyên bố anh sẽ rời West Brom, và đội này cũng tuyên bố là họ sẽ đuổi anh luôn. Đây là cái kết phù hợp cho một sự nghiệp lạ lùng đến khó tin ở Premier League

Trong những ngày tháng ban đầu, một trong những màn thể hiện ấn tượng nhất của Anelka là trong trận Pháp thắng Anh

2-0 trên sân Wembley vào tháng Hai 1999. Anh ghi cả hai bàn, có một cú sút khác dội xà ngang và đi qua vạch cầu môn, nhưng trọng tài biên không công nhận. Lạ lùng thay, Anelka còn mang đôi găng tay thủ môn suốt trận đấu đó vào một buổi tối lạnh căm của tháng Hai ở London, và thăng hoa khi chơi ngay phía trước *Cầu thủ tiêu biểu thế giới của năm* (World Player of the Year) là Zinedine Zidane, khi chạy từ sau lên để bắt lấy đường chọc khe của Zidane. Còn một chuyện đáng chú ý nữa là Anelka chơi áp đảo hàng phòng ngự tuyển Anh với Lee Dixon, Tony Adams và Martin Keown ở vị trí phía trước David Seaman, cùng với Graeme Le Saux của Chelsea, người duy nhất chen vào mối nối kết Arsenal ở tuyến sau. Ngay cả khi đối phương hiểu lối chơi của anh hoàn toàn, thì họ chỉ đơn giản là không thể ngăn anh lại. 'Chúng tôi đã tìm thấy Ronaldo của chính mình', theo lời thủ quân Didier Deschamps của Pháp – một nhận xét có ý nghĩa. Pháp đã thắng World Cup năm trước đó mặc cho họ thiếu đi một tiền đạo lạnh lùng, trong khi phần còn lại thế giới thì tuyệt vọng trước cơn suy sụp tinh thần của Ronaldo ngay trước trận chung kết, một điều rõ là ảnh hưởng đến các đồng đội Brazil của anh. Anelka chơi hay đến mức anh đã cải tiến được nhà vô địch thế giới.

Ở cấp câu lạc bộ, Anelka tỏ ra là đối tác lý tưởng cho Dennis Bergkamp. Mặc dù cầu thủ Hà Lan này có mối giao hảo với cả Wright lẫn Henry, những người tiền nhiệm và kế nhiệm của Anelka trên hàng công Arsenal, nhưng anh vẫn coi cầu thủ trẻ người Pháp này là người lý tưởng cho phong cách chơi của anh. 'Ở vai trò tiền đạo đá cặp, Nicolas có lẽ là người giỏi nhất mà tôi từng có ở Highbury, xét về mặt ăn ý', Bergkamp từng nói, ngay cả khi đang chơi ở tuyến trên cạnh Henry. 'Cái cách Nicolas chơi hợp với tôi hoàn toàn bởi lẽ anh ta luôn tìm cách chạy lên trước về phía khung thành. Điều đó làm tôi thấy dễ đoán anh ta muốn gì và có

thể dùng bản năng mà biết được anh ta sẽ ở chỗ nào trên sân. Lối chơi trực diện đó quá đúng đắn. Thierry có xu hướng muốn bóng đến chân anh hoặc muốn chạy dẫn bóng ra cánh hơn. Nicolas tập trung hướng đến khung thành và ghi bàn. Anh ta thích được chuyền bóng, để chạy lên đón lấy và đối mặt với thủ môn.'

Ví dụ tốt nhất cho lối chơi kết hợp của họ là ở trận thắng 5-0 trước Leicester City vào tháng Hai 1999, trận đấu mà Anelka ghi hat-trick ngay trong hiệp một. Hàng phòng ngự Leicester, và đặc biệt là trung vệ lực lưỡng, theo lối cựu trào Matt Elliott, hoàn toàn không thể đương cự với tốc độ của Anelka. Martin O'Neill có những thay đổi vào quãng giữa hai hiệp, gồm cả việc chuyển Elliott lên vị trí trung phong, nhấn mạnh cho sự chật vật ở tuyến sau của anh và thực tế rằng nhiều đội ở Premier League vẫn còn dựa vào lối chơi tấn công quanh một cầu thủ cao to giỏi không chiến. Ngạc nhiên thay, Bergkamp có được bốn đường kiến tạo trên sân Highbury ngày hôm đó: hai cho Anelka, và hai cho cầu thủ hay dâng lên Ray Parlour. Bàn mở tỷ số của Anelka minh họa cho việc Bergkamp và Anelka dễ dàng liên kết nhau ra sao bằng cách kéo giãn hàng phòng ngự đối phương ra theo nhiều hướng khác nhau. Bergkamp đón lấy quả bóng nảy ở vị trí khoảng 14 mét trong phần sân nhà, liếc qua vai để xem Anelka có đang chạy vào lối giữa hậu vệ trái và trung vệ đối phương không, rồi bất chợt tung cú lốp bóng dài khoảng 36 mét theo hướng chạy của cầu thủ Pháp. Anelka bứt qua hàng phòng ngự Leicester, dùng ngực đỡ bóng xuống chân phải và dứt điểm vào góc xa khung thành.

Pha bóng này trông giản đơn hết sức. Vào lúc này nhiều hậu vệ hãy còn tập trung vào việc dâng cao lên để giữ các tiền đạo tránh xa khung thành, một lối chơi hợp lý khi đương đầu với những cầu thủ chuyên uy hiếp trên không. Trong những năm sau đó họ sẽ học được cách phòng ngự lùi sâu hơn trước những tiền đạo

nhanh nhẹn, còn thủ môn sẽ chủ động ra quét bóng để can thiệp các đường chuyền ra phía sau, khi hàng phòng ngự lúc đầu dâng cao hơn thường lệ. Tuy nhiên, vào ngày hôm đó Arsenal đơn giản là có quá nhiều chỗ đằng sau hàng thủ Leicester, vốn là điều lý tưởng cho Anelka. Bàn thứ nhì của anh cũng tương tự, mặc dù từ một đường chọc khe gọn gàng hơn bằng mũi bàn chân. Anelka theo bản năng ăn mừng bằng cách vung tay ra chỉ về phía Bergkamp, tỏ lòng biết ơn trước pha kiến tạo đó, dù sau đó lại không ăn mừng như vậy khi mà Marc Overmars chuyền bóng như đặt cho anh ghi bàn hat-trick. Gần như không có sự thể hiện tình cảm nào giữa họ, và chỉ là cái ôm tập thể hờ hững giữa hai người và Bergkamp, người làm cầu nối thích hợp trong màn ăn mừng này. Overmars và Anelka không hòa hảo với nhau.

Hồi đầu mùa, Anelka đã than phiền đồng đội không chuyền bóng cho anh, nghĩ là Overmars chỉ dành bóng cho người đồng hương Hà Lan Bergkamp. 'Tôi không nhận đủ bóng', anh càu nhàu với báo chí Pháp. 'Tôi sẽ sớm gặp huấn luyện viên trưởng vì Overmars quá ư ích kỷ.' Wenger giải quyết xung đột này theo một cung cách khéo léo đến tuyệt diệu, gọi hai cầu thủ vào văn phòng mình để nói chuyện tay đôi. Tuy nhiên, điều rắc rối là Anelka hiếm khi nói tiếng Anh còn Overmars lại không hiểu tiếng Pháp, nên Wenger không chỉ là người hòa giải mà còn là người thông dịch, và làm mọi chuyện thật tuyệt. Ông yêu cầu hai cầu thủ nói ra các vấn đề của mình; Anelka lặp lại lời than phiền cho Wenger nghe bằng tiếng bản ngữ của họ, trong khi đó Overmars khẳng định bằng tiếng Anh là anh luôn hướng đến đường chạy của Anelka và không hiểu vấn đề của anh ta là gì. Thay vì dịch ra chính xác những bình luận của họ, Wenger chỉ đơn giản bảo Overmars rằng Anelka đã nói anh ta không còn vấn đề gì nữa, sau đó bảo Anelka rằng Overmars hứa sẽ chuyền nhiều hơn. Cả hai lời này đều là nói dối, nhưng nó tạm thời giải quyết được sự tình.

Nhưng Anelka có một vấn đề nghiêm trọng khác với hệ thống của Arsenal, vốn không hiển hiện vào lúc ấy – anh thực sự không thích chơi ở tuyến trên. 'Tôi chơi ở vai trò trung phong tại Arsenal và ghi nhiều bàn, thế là người ta nghĩ đó là vị trí tốt nhất của tôi, nhưng thực ra không phải vậy', sau này anh than phiền. 'Tôi cảm thấy thoải mái hơn khi chơi ở vai trò lùi sâu, như Bergkamp.' Quyết định của huấn luyện viên trưởng Pháp Raymond Domenech cho Anelka chơi như một tiền đạo thuần túy được anh miêu tả là một 'sai lầm chọn người', và vào lúc khác anh tả lại ý nghĩ của mình bằng những lời lẽ thẳng thừng hơn – 'Mục tiêu chính của tôi là chơi tốt, và đó chính là chỗ tôi khác với các tiền đạo thực thụ.' Anelka được cho là hiểu rằng 'tiền đạo thực thụ' là cầu thủ chú trọng mỗi chuyện ghi bàn – dạng như Cole và Wright.

Cũng như Anelka không coi mình là 'tiền đạo thực thụ', Owen từng được huấn luyện viên trưởng Anh Hoddle miêu tả 'không phải là chân ghi bàn tự nhiên', một nhận định khiến mọi người khắp đất nước này đón nhận một cách ngạc nhiên. Hoddle, theo cung cách vụng về điển hình, thực sự đã cố gắng khen ngợi Owen. Ông gọi cho Owen và làm rõ lời bình luận của mình, giải thích rằng đối với ông thì một 'chân ghi bàn tự nhiên' là người chỉ đứng trong khu cấm địa và chờ bóng. Tuy nhiên, Owen có thể lao tới từ những vị trí lùi sâu, thường là chạy vào phía sau hàng phòng ngự đối phương để đón những đường bóng chọc khe. Quả thật vậy. Anh trước tiên là một chân chạy nước rút, thứ đến mới là cầu thủ dứt điểm ghi bàn.

Khắp nước Anh vào đầu tháng Năm 1997 đang có bầu không khí cách mạng, khi Tony Blair lần đầu bước vào tòa nhà số 10 phố Downing[1]. Ba ngày sau đó, giới cổ động viên bóng đá Anh lần đầu

[1] Văn phòng Thủ tướng Anh – BT.

được xem cầu thủ số 10 tương lai của họ, khi Owen đá trận ra mắt, ghi bàn an ủi trong trận Liverpool thua 2-1 tại Wimbledon.

Bàn thắng đó là kiểu điển hình của Owen. Stig Inge Bjørnebye có đường chọc khe vào khoảng không gian giữa hậu vệ biên trái và trung vệ, Owen chạy bứt lên đón bóng, vung chân dứt điểm vào góc xa khung thành. Đó là một cú chạy – và một cú dứt điểm – mà người ta sẽ còn chứng kiến liên tục suốt những mùa bóng sắp tới. 'Anh ta bắt đầu có những pha chạy lên ngon lành bứt khỏi mọi người, từ đằng sau lên lấy bóng,' theo lời huấn luyện viên trưởng Liverpool Roy Evans, người trước đó bắt đầu trận đấu bằng Patrik Berger đằng sau Stan Collymore, với Fowler bị án treo giò. Ngạc nhiên là chỉ 18 tháng sau trận chuyên nghiệp đầu tiên, Owen về thứ tư trong phần bình chọn *Cầu thủ tiêu biểu thế giới của năm* sau Zinedine Zidane, Davor Šuker và Ronaldo, phần lớn vì bàn thắng trứ danh của anh vào lưới Argentina tại World Cup 1998, khi anh chạy nước rút vượt qua hai hậu vệ vụng về trước khi đẩy bóng vào góc xa khung thành. Vào thời điểm này, với việc truyền hình khắp thế giới hiếm khi đưa tin về nền bóng đá ngoại quốc, thì một khoảnh khắc hoành tráng ở một giải đấu lớn có thể nâng tiếng tăm của cầu thủ đó lên đáng kể.

Ở những màn thể hiện ban đầu của Owen tại Liverpool, ta thấy anh luôn tỏ ra hồ hởi như một cậu thiếu niên bởi lẽ về căn bản anh đá các trận Premier League như thể chúng là những trận cấp U-11 vậy. Anh nhớ lại rằng, hồi còn đi học, 'tất cả những bàn thắng của tôi gần như đều như nhau: bóng bay trên đầu, tiếp theo bằng cú chạy nước rút và cú dứt điểm. Tôi nhanh hơn mọi đứa khác lúc ấy, nên luôn là tình huống một đối một với một cú dứt điểm vào một bên khung thành. Trong mấy trận bóng U-11, không có nhiều cú tạt bóng hay bay người đánh đầu, và người ta luôn chạy đến đón những quả chọc khe.' Gần như không gì

thay đổi vào thời điểm Owen lên chơi cho đội một của Liverpool. Minh họa tốt nhất cho tốc độ đáng sợ của anh là bàn gỡ hòa trong trận hòa 1-1 trên sân khách Old Trafford mùa 1997/98, khi anh chạy bám theo quả đánh đầu ngược cầu may của đồng đội rồi hất bóng qua người Peter Schmeichel. Khi đó anh chỉ đứng ở vị trí thuận lợi thứ ba so với quả bóng lơi ra, sau Schmeichel và trung vệ Gary Pallister (người mà Alex Ferguson từng làm người ta ngạc nhiên khi gọi là cầu thủ nhanh nhất mà ông từng làm việc cùng tại Manchester United), nhưng Owen có tốc độ như điện. Tuy nhiên, ngay sau đó anh bị đuổi vì pha tắc bóng khiếp khủng đối với Ronny Johnsen, và người ta thường quên rằng sự thiếu ý thức kỷ luật của Owen được xem là vấn đề nghiêm trọng trong những ngày tháng ban đầu của anh. Anh trước đó đã bị đuổi khi khoác áo U-18 Anh sau cú húc đầu vào một hậu vệ Nam Tư.

Trong mùa bóng trọn vẹn đầu tiên của mình, 1997/98, Owen đã ghi bàn thắng từ chấm phạt đền vào ngày mở màn và sau cùng giành Chiếc Giày vàng của Premier League cùng với Dion Dublin và Chris Sutton, đều 18 bàn. Owen là một cầu thủ vô cùng khác người: Dublin và Sutton đều khởi đầu sự nghiệp ở vai trò trung vệ – trùng hợp là đều chơi cho Norwich ở vị trí này – trước khi trở thành trung phong, và họ có thể chơi cả hai vị trí đó vì sức mạnh không chiến. Nhưng Owen chỉ có tốc độ, và phân nửa số bàn thắng không đến từ chấm phạt đền ở mùa 1997/98 của anh đều phát xuất từ việc anh lao vút lên trước từ phía sau hàng phòng ngự đối phương. Vào lúc này Owen, dễ hiểu cho một chàng trai 17 tuổi, phần nào có lối chơi giản đơn xét về mặt kỹ thuật. Trong cuốn tự truyện của mình, trong đoạn nói về quan hệ kình địch giữa Manchester United với Liverpool, Sir Alex Ferguson nhận định rằng việc bị buộc phải chơi quá nhiều trận từ thuở ban đầu không chỉ gây hại đến tình trạng thể chất

của Owen, mà còn hại cả sự phát triển kỹ thuật của anh. 'Không có dịp nào mà người ta có thể dẫn cậu ta sang bên và cho cậu ta tập theo góc độ kỹ thuật', Ferguson khẳng định.

Trong mùa 1997/98 Owen chỉ ghi một bàn bằng chân trái, chạy lướt vào ở chỗ cột dọc phía xa và sút vào lưới trống trước Coventry, và chỉ một bàn bằng cú đánh đầu bồi từ khoảng cách chưa đầy hai mét vào lưới Southampton. Như vậy, trong số 18 bàn thì có tới 16 bàn anh ghi bằng chân phải. Đáng chú ý là nhìn chung Owen thường tìm cách đưa bóng sang bên thuận của mình, dù cho điều đó có làm cho cơ hội ghi bàn thêm khó, và khi bị buộc phải sang trái, anh vẫn sút bóng bằng chân phải. Hat-trick đầu tiên của anh, vào ngày Valentine năm 1998 trên sân khách của Sheffield Wednesday, có hai bàn được ghi theo lối khác thường bằng má ngoài chân phải. Dần dà, các hậu vệ suy ra được những hạn chế của anh – Jaap Stam của Manchester United công khai thừa nhận phương cách chủ yếu của anh là buộc Owen đưa bóng sang chân trái – thế là Owen bị buộc phải cải thiện các kỹ năng chơi bóng sao cho toàn diện hơn.

Trong những năm kế tiếp, Owen bỏ hàng giờ tập trung cải thiện việc dứt điểm bằng chân trái và bằng đầu. Sự cải thiện này có kết quả thật ghê hồn. Tới mùa 2000/01, Owen là một chân ghi bàn toàn diện và quyết tâm cho mọi người biết điều đó khi ăn mừng bàn thắng. Anh ghi hai bàn bằng chân trái trong trận hòa 3-3 trên sân Southampton vào tháng Tám, và sau bàn thứ nhì thì anh chạy ăn mừng với hai ngón tay đưa ra trên một bàn tay, bàn tay kia chỉ vào chân trái của anh. Một tháng sau đó trước Sunderland, Owen đón lấy quả đá phạt xoáy mạnh bằng chân trái của Christian Ziege và đánh bại Niall Quinn cao tới 1m93 để ghi bàn bằng cú đánh đầu như đạn bắn. Lần này, anh vỗ vào đầu mình khi ăn mừng bàn thắng. Anh gần như một tay giúp

Liverpool giành FA Cup bằng hai bàn thắng muộn màng sau khi Liverpool bị Arsenal lấn lướt, trong đó bàn ấn định chiến thắng là một màn chứng tỏ tuyệt diệu cho tốc độ đáng kinh ngạc, sau đó là một cú dứt điểm bằng chân trái nữa vào góc xa khung thành.

Liverpool cũng vô địch League Cup và UEFA Cup mùa đó, sau đó nâng cúp Charity Shield và Siêu Cúp châu Âu vào đầu mùa bóng 2001/02. Những thành công này, và hat-trick của Owen trong trận thắng trứ danh 5-1 của Anh trước Đức mùa thu năm đó, giúp anh giành Quả bóng vàng năm 2001. Owen là một trong hai cầu thủ từng nhận giải này khi đang chơi tại Premier League, cùng với Cristiano Ronaldo năm 2008. Tuy nhiên, Owen nói rằng anh chơi tốt hơn vào những năm trước năm 2001.

Điều lạ lùng là Owen mang áo số 10 suốt quãng thời gian đá cho Liverpool và tuyển Anh, khi thực ra anh là một 'số 9', mặc dù ta có thể thấy lý do hiển nhiên khi xét đến người đá cặp với anh. Anh xuất hiện ở Liverpool lúc mà Fowler đang đóng vai trò nổi bật; khi Owen dần tiến lên qua các cấp đội của Liverpool thì Fowler là thần tượng của anh, nhưng họ lại quá giống nhau đến mức khó lòng chơi cùng nhau cho hợp cách. Sau đó Owen có lời than phiền đúng kiểu Anelka rằng Steve McManaman, cầu thủ tổ chức chính yếu của Liverpool, luôn tìm cách chuyền cho người bạn thân Fowler. Ở cấp độ tuyển quốc gia, Alan Shearer là thủ quân, cầu thủ chủ chốt và là số 9 trong đội. Như Sutton đã khám phá ra tại Blackburn Rovers, Shearer không thích chơi cạnh một chân ghi bàn và thích chơi phía trên một người tạo cầu nối. Mối quan hệ giữa Shearer và Teddy Sheringham là rất tốt, một phần cho lý do tại sao Hoddle ban đầu làm lơ Owen để chọn cặp tiền đạo 'đã được kiểm nghiệm' đó cho kỳ World Cup 1998.

Người kế nhiệm Hoddle, Kevin Keegan, cũng là người rất hâm mộ Shearer, khi đã phá kỷ lục chuyển nhượng thế giới để

đưa anh về Newcastle, và đã yêu cầu Owen chơi ở vai trò lùi sâu trong khi Shearer vẫn kề vai với hậu vệ cuối cùng của đối phương. Vai trò này không hợp với Owen, và sau đó anh nói rằng thời kỳ của Keegan 'khiến tôi lần đầu tiên chất vấn khả năng chơi bóng của mình'. Owen xuất hiện thường hơn ở tuyển Anh sau năm 2000, khi mà Shearer rút khỏi tuyển quốc gia và Keegan từ chức, được thế chỗ bằng Sven-Göran Eriksson.

Năm đó Liverpool ký hợp đồng với Emile Heskey, người trở thành tiền đạo đá cặp trứ danh nhất của Owen, một cặp 'người nhỏ kẻ to' kinh điển. 'Khi anh ta khai hỏa, anh ta đặc biệt, và khi chúng tôi cùng nhau khai hỏa, đó là một cặp thực sự mãnh liệt', Owen từng nói. 'Nhưng phong độ của Emile thường hay trồi sụt, và tôi gặp phải chấn thương quái lạ, nên tôi không xem đây là một bộ đôi thành công lớn hay liên tục.' Dù vậy, thú vị là Owen lại bảo anh thích chơi cùng một tiền đạo đúng nghĩa hơn, thay vì một tiền đạo lùi sâu. Đó là một tiết lộ gây ngạc nhiên, bởi lẽ cái mà Owen chắc chắn thiếu tại Liverpool, so với Anelka tại Arsenal, là cái thú được chơi ngay phía trước một tiền đạo lùi sâu siêu hạng theo kiểu của Bergkamp. Quả vậy, các đồng đội Liverpool của anh thấy việc thiếu đi một số 10 chính là nguồn cơn của mọi sự nản lòng.

Fowler, hình mẫu đi trước của Owen tại Liverpool, than phiền anh chưa bao giờ chơi cạnh một tiền đạo sáng tạo và tỏ ra thất vọng trước việc Liverpool không thúc giục chuyện ký hợp đồng với Sheringham vào cuối thập niên 1990 hay đề nghị những điều khoản tốt hơn cho Jari Litmanen của Ajax vào lúc đó, để cho tiền đạo tuyệt diệu người Phần Lan này gia nhập Barcelona dù từ nhỏ đến lớn là một fan của Liverpool. Cầu thủ Phần Lan này cuối cùng cũng gia nhập Liverpool năm 2001. 'Jari là kiểu cầu thủ mà chúng tôi đòi phải có, anh ta chơi ở vị trí sau một tiền đạo dâng cao hơn', theo lời hậu vệ Jamie Carragher của Liverpool. 'Tất cả những

đội lớn nhất đều có những cầu thủ như thế. United bắt đầu vô địch khi họ mua về Eric Cantona, Arsenal có Dennis Bergkamp. Mùa hè nào tôi cũng hy vọng Liverpool sẽ vào thị trường tìm một tiền đạo tương tự.' Tuy vậy vào lúc này, những vấn đề về chấn thương khiến Litmanen không thể gây nên những tác động như các cầu thủ kia được. Nếu anh gia nhập Liverpool sớm hơn bốn năm, mọi sự hẳn sẽ khác đi rất nhiều.

Mối giao hảo tốt nhất của Owen là với Steven Gerrard, người có thể chuyền những cú chọc khe chính xác. Bàn thắng cuối cùng của Owen cho Liverpool, trong trận hòa 1-1 trước Newcastle vào ngày cuối cùng mùa 2003/04, là bàn được kiến tạo bởi đường chuyền xoáy điệu nghệ của Gerrard, và được Owen bày tỏ sự biết ơn ngay tức thì lúc ăn mừng bàn thắng. Nhưng vào lúc này Gerrard chơi khá sâu ở tuyến tiền vệ và không thể hình thành một cặp trực tiếp với Owen, và sẽ không dâng cao lên đằng sau tiền đạo trong một vài năm nữa. Nếu Owen còn ở lại Liverpool hay Gerrard dâng lên trên sớm hơn, hẳn là họ có thể hình thành nên một cặp tấn công hoàn hảo. Owen nhanh chóng nối kết hiệu quả với Wayne Rooney khi chơi cho tuyển Anh, mặc dù lúc ấy lối đá trực diện của Rooney làm anh trở thành một mối đe dọa khung thành tốt hơn.

Nhưng tiền đạo đá cặp thú vị nhất của Owen cho Liverpool lại là tiền đạo mà bạn ít mong chờ nhất – Anelka. Mặc dù cả hai đều cùng lúc nổi lên và có vẻ chơi cùng vị trí, nhưng việc Anelka không thích chơi tuyến trên, như đã đề cập, nghĩa là anh thấy hài lòng ở vị trí lùi trong quãng thời gian nửa mùa bóng ngắn ngủi chơi cho Liverpool ở dạng cho mượn vào mùa 2001/02. 'Tôi chơi thứ bóng đá hay nhất tại Liverpool, bởi vì tôi chơi ở vị trí tốt nhất của mình ở đó,' Anelka nói. 'Owen là cầu thủ ghi bàn chính và bạn biết là anh ta sẽ ghi bàn bất kể ra sao. Anh ta để tôi chơi hết sức mình.'

Owen cũng có những ký ức thân mến dành cho Anelka. 'Anh ta không ghi nhiều bàn cho chúng tôi... nhưng bạn có thể thấy Anelka là một tay đẳng cấp có khả năng tuyệt vời; trong lúc tập luyện anh ta cho thấy mình có thể xử lý bóng thật hay, anh ta có thể lùi sâu và làm cầu nối, và cũng có cả tốc độ nữa.' Anelka sẽ đặc biệt lấy làm thích thú trước việc Owen đề cập vị trí cầu nối của anh trước cả yếu tố tốc độ. Tuy nhiên, cầu thủ Pháp này không được ký hợp đồng dài lâu, và Gérard Houllier thay anh bằng El-Hadji Diouf, một cầu thủ có hết mọi thói quen xấu của Anelka nhưng lại hầu như không có phẩm chất tốt nào của anh. Điều tương tự có thể nói về cầu thủ thế chỗ Owen tại Liverpool năm 2004, Djibril Cissé, cầu thủ chỉ thuần túy có tài chạy nhanh.

Khi chuyển sang Real Madrid, Owen đã lên đến đỉnh cao. Anh trải qua nhiều quãng thời gian trong sự nghiệp mình ở ngoài sân, với những vấn đề về thể lực bắt nguồn từ một chấn thương gân khoeo nghiêm trọng mà anh mắc phải vào tháng Tư 1999 lúc mới 19 tuổi – khi, như thường thấy, anh chạy nước rút lên từ sau hàng phòng ngự Leeds để đón lấy quả chọc khe. Anh trở lại sân quá nhanh, một phần do Houllier cứ nài, không theo mong muốn của nhà vật lý trị liệu của Liverpool là Mark Leather. Khi Owen tuyên bố giải nghệ năm 2013, câu nói của anh khá là buồn bã. 'Một cảm xúc cứ dai dẳng trong tôi, chính là cảm giác "điều gì có thể xảy đến" nếu các chấn thương không tước đi của tôi vũ khí chí tử nhất – tốc độ. Nhiều điểm nhấn của tôi đều ở giai đoạn đầu sự nghiệp và tôi chỉ có thể tự hỏi mình sẽ đạt thêm được gì nếu cơ thể có thể chịu được những đòi hỏi mà tôi đưa ra. Tôi gần như là quá nhanh. Gân khoeo của tôi đã tiêu tại Leeds lúc 19 tuổi và từ thời khắc đó trở đi sự nghiệp cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp của tôi bị tổn hại... Không nghi ngờ gì nữa, nếu tôi không mắc phải những chấn thương "hủy hoại tốc độ" như thế kia, thì

hẳn là bây giờ tôi sẽ ngồi đây với cái túi đựng đầy giải thưởng và một danh sách dài các kỷ lục.'

Sau này, tính linh động giảm sút khiến Owen phải tự thích ứng lấy bằng cách chơi ở vị trí lùi, và gây ấn tượng trong suốt quãng thời gian đá ở sau Mark Viduka và Obafemi Martins trong đội Newcastle mùa 2007/08, với huấn luyện viên trưởng là người cũ Keegan – người, mà như ta đã biết, không bao giờ e ngại chuyện đặt các tiền đạo chơi ở vị trí lùi sâu. Tuy nhiên Owen không lúc nào có thể lặp lại những phong độ thời đỉnh cao thuở ban đầu. Sau khi rời Newcastle ở dạng chuyển nhượng tự do, công ty quản lý anh đã gửi đi một tập sách mỏng 34 trang lược tả những đức tính của Owen cho những câu lạc bộ nào có thể lưu tâm đến anh, dùng những con số thống kê để phủ định việc anh dễ dính chấn thương và dành nguyên một phần để bóc trần các câu chuyện thêu dệt. Khó lòng biết liệu tập sách mỏng đó có giúp ích không, nhưng rốt cuộc anh được chuyển tới nhà vô địch Manchester United, thế chỗ Cristiano Ronaldo trong áo số 7 trứ danh. Owen cuối cùng cũng dành được danh hiệu vô địch quốc gia năm 2010/11, mặc dù anh miêu tả cảm giác ấy 'có chút trống rỗng' bởi vì phần đóng góp của anh quá nhỏ. Sau đó anh trải qua một mùa duy nhất ở Stoke City, nơi anh không ra sân chính thức hay thắng một trận đấu nào của giải trong suốt mùa bóng, chỉ ghi một bàn, cú đánh đầu ghi bàn thắng an ủi phút thứ 91 trong trận thua 3-1 trước Swansea. Thật khó để hình dung nên một bàn thắng cuối cùng nào kém phù hợp hơn thế.

Không đơn giản chỉ là Owen lúc đó chậm hơn trước, mà là việc các đối thủ – đặc biệt là những đội bóng nhỏ đang chật vật chống rớt hạng – chơi phòng ngự lùi sâu. Trong suốt thập niên 1990 hàng phòng ngự các đội quen với việc dâng cao lên để các tiền đạo giỏi không chiến bị giữ tránh xa khu cấm địa. Càng ngày

thì điểm mạnh then chốt của các tiền đạo là tốc độ, và vào đầu thế kỷ 21 người ta không còn lạ gì cảnh các đội hàng đầu cho hai cầu thủ tốc độ đá tuyến trên: Henry bên cạnh Sylvain Wiltord ở Arsenal, Owen bên cạnh Diouf ở Liverpool. Điều đó hẳn là cảnh tượng bất thường trước kia, khi mà chìa khóa vẫn nằm ở các cuộc không chiến, hoặc sau này, khi mà các hậu vệ rút về khung thành của chính mình. Trong khi đó các hậu vệ nào tiếp tục chơi ở hàng phòng ngự dâng cao lại càng ngày càng nhanh hơn, thế là Owen gặp tai ương. 'Tốc độ là chìa khóa cho những trận chiến của tôi với những hậu vệ hay nhất làng bóng', anh nói. 'Những kẻ khó nhằn nhất là những kẻ nhanh nhất. Tầm vóc không làm tôi bận lòng, bởi vũ khí chính của tôi là tốc độ, nên chính những người có tốc độ nhanh đã vô hiệu hóa sự nhanh nhẹn thiên bẩm của tôi.'

Nhưng các hậu vệ trở nên nhanh hơn chính xác là do các cầu thủ kiểu Owen, như Arsène Wenger nêu ra nhiều năm sau đó. 'Bóng đá luôn tiến triển. Hàng tấn công tạo ra vấn đề mới, hàng phòng ngự đáp lại. Chuyện đã xảy ra trong mười năm qua chính là các tiền đạo càng lúc càng nhanh hơn. Rồi sau đó chuyện gì đã xảy ra? Hàng phòng ngự đáp lại bằng cách tạo ra các hậu vệ càng lúc càng nhanh hơn.' Theo khía cạnh đó, Owen cũng là một nạn nhân khác cho chính thành công của mình.

PHẦN III

SỰ MỞ RỘNG

7

TIẾN BỘ TẠI CHÂU ÂU & LUÂN CHUYỂN ĐỘI HÌNH

'Buổi nói chuyện trước trận đấu của ông ấy
có vẻ càng lúc càng dài hơn khi những mùa bóng diễn ra.
Ông ấy luôn nói thêm về việc chuẩn bị cho
các trận đấu ở cúp châu Âu của chúng tôi.'

Andy Cole

Mùa 1998/99 của Manchester United vẫn còn là mùa giải vĩ đại nhất trong lịch sử bóng đá Anh. Trước đó hoặc từ đó đến nay chưa đội nào từng đạt được thành tích ăn ba: United đoạt chức vô địch Premier League, FA Cup và Champions League sau ba trận đấu liên tiếp, đảm bảo vị thế của họ trong lịch sử. Chưa đầy một tháng sau đó, Alex Ferguson trở thành Sir Alex Ferguson.

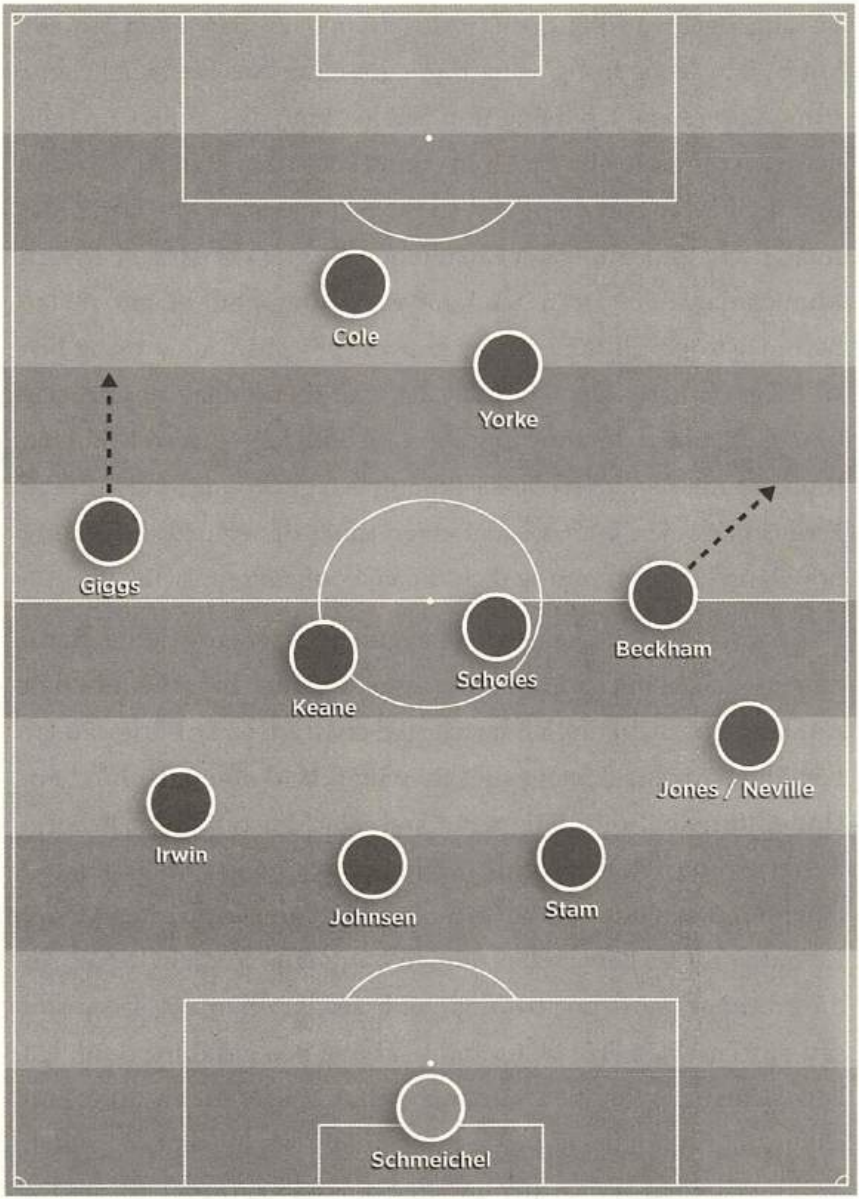

Đội hình ăn ba của Manchester United
mùa 1998/99

United ca khúc khải hoàn trong những tình cảnh làm người ta kinh ngạc và không thể tưởng tượng nổi. Họ vươn lên sau khi bị dẫn trước trong vòng đấu cuối cùng của Premier League trước Tottenham. Họ thắng trận bán kết kinh điển ở FA Cup (vốn mang lại cảm giác như một trận chung kết) trước Arsenal với mười người, nhờ vào bàn thắng huyền thoại của Ryan Giggs. Đáng nhớ nhất, trong trận chung kết Champions League khi đang bị Bayern Munich dẫn 1-0 lúc trận đấu bước vào những phút bù giờ, họ tạo nên một trong những cú xoay chuyển phi phàm nhất trong lịch sử bóng đá bằng cách chớp lấy hai bàn thắng ngay những giây phút cuối, khiến đối thủ sửng sốt. Giới bình luận quả có lý khi tán thưởng tinh thần *never-say-die* (không bao giờ buông xuôi), nhưng Ferguson đã tiến bước về mặt chiến thuật để trở nên tinh tường hơn đáng kể so với những địch thủ của ông ở Premier League.

Thành công tại Champions League đặc biệt có ý nghĩa, đánh dấu sự xuất hiện của Premier League ở vai trò một thế lực châu Âu đáng gờm. Thành tích tại các giải châu Âu của những câu lạc bộ hàng đầu ở Anh trong suốt thập niên 1990 đều đáng hổ thẹn. United từng bị Rotor Volgograd loại, Blackburn thua Trelleborg, Arsenal thua PAOK Salonika. Nhưng vào mùa 1998/99 United đã chiến đấu vượt qua Bayern Munich, Barcelona, Inter Milan, Juventus rồi lại Bayern lần nữa để nâng cúp vô địch. 'Châu Âu đã trở thành một cuộc trường chinh của cá nhân tôi', Ferguson sau này cho biết. 'Tôi biết mình sẽ chẳng bao giờ được đánh giá là một huấn luyện viên vĩ đại cho đến khi tôi giành được cúp châu Âu.' Những cuộc phiêu lưu của ông xuyên suốt thập niên 1990 về căn bản là một quỹ đạo học hỏi dài kỳ, từng bước một.

Xét theo hệ thống mặc định của United, khá ít sự thay đổi đã xảy ra. Ferguson tiếp tục dùng sơ đồ 4-4-2 – và được cho là thiên về 4-4-2 cổ điển hơn là hệ thống trong đó Eric Cantona chiếm

vai trò nổi trội, tức là hơi giống 4-4-1-1. Cantona đã giải nghệ năm 1997, và sau khi Teddy Sheringham ban đầu tỏ ra là một sự thay thế thiếu thỏa đáng, United ký hợp đồng với Dwight Yorke vào đầu mùa giải mà họ giành cú ăn ba. Bên cạnh Sheringham, Andy Cole và Ole Gunnar Solskjær, United giờ đây có bốn tiền đạo hàng đầu thực thụ, khiến giới bình luận băn khoăn không biết làm sao Ferguson có thể làm hài lòng tất cả bọn họ. Solskjær đã kết thúc ở vai trò cầu thủ ghi bàn nhiều nhất United mùa 1996/97, Cole có vinh dự đó vào mùa 1997/98, còn Sheringham đã là cầu thủ ghi nhiều bàn nhất của Tottenham bốn mùa và Yorke là cầu thủ ghi nhiều bàn nhất Aston Villa ba mùa. Đây không phải là những cầu thủ quen với vị trí dự phòng.

Mặc dù Yorke chơi ở vị trí lùi sâu giữa hai tuyến, nhưng anh thiên về mẫu tiền đạo truyền thống hơn là Cantona, và quan trọng là anh làm nên một cặp tiền đạo sáng ngời cùng với Andy Cole. Đây là điều ngạc nhiên, do nhiều người tiên đoán là Cole sẽ gặp khó khi Yorke xuất hiện, và anh được rất nhiều người móc nối tới việc chuyển sang câu lạc bộ cũ của Yorke là Aston Villa. Ferguson thừa nhận ông không có cặp tiền đạo nào đặc biệt trong đầu khi ký với Yorke, và trận đầu tiên của anh bên cạnh Cole, trận hòa 0-0 trên sân West Ham ở vòng thứ nhì mùa giải, là trận không có thành quả gì. Nhưng Cole và Yorke trở thành đôi bạn thân thiết, với việc cầu thủ có giá chuyển nhượng kỷ lục cấp câu lạc bộ của United được Cole mời đến nhà dùng bữa tối và còn được Cole giúp việc thích nghi với cuộc sống ở Manchester. Họ trở nên khắng khít không lìa nhau, thậm chí đi mua hai chiếc Mercedes màu tía y chang nhau với hai biển số xe gần trùng khớp nhau. 'Tôi nhớ sự tách biệt của chính mình, cuộc sống của kẻ ẩn dật', Cole cho biết. 'Tôi không muốn ai khác lãnh chịu cái cảnh y như thế; tôi nhận ra mình có thể giúp anh ấy an cư.'

Các tiền đạo không nhất định phải là bạn của nhau mới làm nên một bộ đôi tuyệt vời trên sân, như Alan Shearer và Chris Sutton đã chứng tỏ, cũng như Cole chơi khá tốt khi cặp với Sheringham, dẫu cho hai người họ mang lòng khinh thị nhau, không chịu nói chuyện với nhau trong nhiều năm. Nhưng tình bạn hữu của Yorke với Cole cũng phản chiếu sự phát triển về mặt chiến thuật của United; Cole trước đây được xem là tay khó ở – tâm tính thất thường, trầm lặng, thuộc kiểu người "thui thủi một mình" – rất khớp với những mối bận tâm về hạn chế của anh ở vai trò tiền đạo. Kevin Keegan đã bán Cole do ông tin rằng Cole chỉ đơn thuần là chân ghi bàn và không thể phối hợp cùng những người khác, nhưng ngay khi Yorke tươi tắn kết giao bạn hữu với anh, Yorke đã tạo cầu nối tài tình và đảm bảo hệ thống United vận hành quanh Cole đều đặn. Yorke và Cole khẳng định chưa bao giờ tập riêng mấy pha phối hợp giữa họ, nhưng một số pha cứ như qua thần giao cách cảm. Đáng nhớ là Cole có cho mình bàn thắng huyền thoại trên sân Camp Nou khi Yorke vờ lấy bóng rồi bỏ bóng để bóng chạy sang Cole, người lập tức có pha bật tường với Yorke, làm các hậu vệ Barcelona hoang mang trước khi ghi bàn gọn gàng. Thật khó nhớ lại một ví dụ tốt hơn về một cặp tiền đạo sáng ngời, và sự thông hiểu nhau giữa họ là điều điển hình ở United trong mùa 1998/99. Sơ đồ 4-4-2 chỉ xoay quanh những cặp cầu thủ thôi, và United sở hữu năm cặp phối hợp cân bằng, đáng tin cậy trước mặt Peter Schmeichel.

Ở tuyến sau có Jaap Stam và Ronny Johnsen. Sau khi Stam ban đầu gặp khó khăn với tốc độ của bóng đá Anh, thì họ làm nên một cặp trung vệ tuyệt luân – đôi khi gặp gián đoạn do Johnsen chấn thương – với Stam là chốt chặn cứng và Johnsen là người điều hành lạnh lùng hơn, điềm tĩnh hơn, thông minh hơn. Cả hai đều rất nhanh, với việc Ferguson quyết tâm dùng các hậu vệ vốn tự tin phòng ngự theo lối một đối một.

David Beckham và Gary Neville là hai người bạn tốt của nhau – Neville là phù rể tại đám cưới Beckham – và còn liên hợp nhau thật tài tình ở dọc hành lang phải. Beckham là tiền vệ đá rộng ra biên thay vì là cầu thủ chạy cánh đẩy tốc độ như người tiền nhiệm Andrei Kanchelskis; vị trí chơi lùi sâu của anh làm thành màn che chắn tuyệt hảo cho Neville, vị trí chơi bó vào của anh giúp cho Neville có thể chạy chồng lấn lên vị trí tạt bóng. Nhưng Beckham là ngôi sao; không cầu thủ Premier League nào khác phụ thuộc nhiều đến thế vào những đường tạt bóng, và anh có nhiều đường kiến tạo hơn bất kỳ cầu thủ nào khác trong mùa 1998/99, mùa bóng ngay sau sự vụ anh được xem là tội đồ của tuyển Anh bởi chiếc thẻ đỏ hồi World Cup trước đó trong trận gặp Argentina.

Ở cánh đối diện, MU có cặp Ryan Giggs và Denis Irwin, một mối quan hệ lâu dài, vận hành tuyệt hảo. Giggs rê bóng nhiều hơn Beckham đáng kể, nên so với Neville thì Irwin ít khi chạy lấn lên vị trí tạt bóng hơn. Hơn nữa, Irwin thuận chân phải nên ít có xu hướng chạy biên hơn, và anh đã 33 tuổi nên cũng hài lòng chơi tiết chế lại.

Cuối cùng, ở hàng tiền vệ họ có Roy Keane và Paul Scholes. Keane chơi ở vị trí lùi sâu, thiên về thủ hơn, từ đó cho phép Scholes được tự do dâng lên, vẩy những đường chuyền cho Giggs và Beckham trước khi ào vào khu cấm địa để gây uy hiếp khung thành. Thực tế, còn hơn cả vai trò hợp tác ở tuyến tiền vệ, bộ tứ này có thể được đánh giá là có độ cân bằng đến tài tình: Beckham, Keane, Scholes, Giggs. Một chân tạt bóng, một chân tắc bóng, một chân chuyền bóng, một chân rê bóng.

Trong khi Keane và Giggs đã góp mặt thường trực trong đội hình lớn đầu tiên của United dưới thời Ferguson trong mùa 1993/94, thì Beckham và Scholes vẫn còn chưa vào được danh sách chính thức.

Họ đều có lối chơi khác so với hình mẫu quen thuộc dành cho các cầu thủ ở tuyến tiền vệ bốn người, khi họ mang lại thêm nét tinh ranh; Scholes thiên về vai trò tổ chức hơn là thu hồi bóng (chuỗi / tắc bóng là khuyết điểm lớn của anh), còn Beckham là cầu thủ xử lý bóng hơn là cầu thủ chạy nhanh. Điều này tỏ ra là trọng yếu trong bóng đá châu Âu, nơi mà việc duy trì thế kiểm soát bóng quan trọng hơn ở Premier League. Lý do là, như Ferguson thường giải thích vào giữa thập niên 1990, một khi bạn mất bóng ở châu Âu, bạn không lấy lại được bóng nhanh chóng. Quả vậy, mặc dù 'niên khóa 92' có nguồn cảm hứng từ thái độ chuyên nghiệp của Cantona, nhưng chính Scholes và Beckham là những người hưởng lợi nhiều nhất từ việc Cantona giải nghệ. Scholes nổi lên ở vai trò tiền đạo lùi sâu 'theo kiểu của Cantona', như lời của Ferguson đã nói, và ông công khai nói rằng ông từ lâu đã đánh dấu chọn Scholes cho vị trí chính thức một khi cầu thủ Pháp rời United. Trong khi đó Beckham mang áo số 7 trứ danh của Cantona, trở thành chân kiến tạo chính của United và – tuy theo một cách thức rất khác với Cantona – là người thu hút được nhiều sự chú ý nhất. Ngoài ra, Cantona thường chật vật để gây tầm ảnh hưởng lên các trận đấu Champions League, một phần vì các đội châu Âu đã quen với việc đương đầu với các tiền đạo lùi sâu. 'Tôi không thể nhớ được một trận quan trọng nào ở đấu trường châu Âu mà anh ta xoay chuyển tình thế cho chúng tôi', Keane nói trắng ra như thế.

Trong mùa bóng ăn ba của United còn có một thay đổi đáng kể giữa đường, khi trợ lý của Ferguson là Brian Kidd rời đi để tiếp quản Blackburn. Người thế chỗ là Steve McClaren, người có tiếng là huấn luyện viên trẻ hứa hẹn nhất nước Anh hồi còn ở Derby County. McClaren, giống như Kidd, phụ trách phần lớn các buổi tập của United. Các cầu thủ cực kỳ ấn tượng trước

những phương pháp cách tân cùng những buổi tập cuốn hút do ông tạo nên. Ông mang vào một cái laptop – một thứ khi ấy hãy còn hiếm thấy trong phòng thay đồ – để sử dụng ProZone, tải xuống đoạn phim các trận đấu và tự mình chỉnh sửa các clip tình huống cụ thể. Keane, Beckham và Giggs đều nói cùng một điều về McClaren: ông ấy là một người cách tân, và luôn háo hức thử những thứ mới mẻ. Ông ấy giúp đưa United tiến vào kỷ nguyên hiện đại, xét về khía cạnh chuẩn bị trước trận đấu.

Về mặt chiến thuật, United càng ngày càng thông thái hơn bất kỳ đội Premier League nào khác, chủ yếu là vì Ferguson học được những bài học từ kinh nghiệm châu Âu của ông. Ngay cả với việc nhân tài ngoại quốc tràn vào, bóng đá Anh vẫn cứ biệt lập khỏi phần còn lại châu Âu trong suốt thời kỳ này – TV gần như không đưa tin về bóng đá hải ngoại, rất hiếm huấn luyện viên ngoại quốc và khá ít ỏi những lần tham gia đấu trường châu Âu. Vào lúc United nâng cúp vô địch châu Âu năm 1999, đây là mùa bóng Champions League thứ năm của họ; không đội Premier League nào khác chơi ở đấu trường này hơn một mùa. Những đội bóng châu Âu hàng đầu, về mặt chiến thuật, đều ở cấp độ khác hẳn so với các đội Premier League, và thế là Ferguson có được lợi thế đáng kể trước các địch thủ của mình. 'Tôi thấy hào hứng khi nhìn vào tất cả những hệ thống đó', Ferguson nói về những trải nghiệm châu Âu của mình trong giai đoạn giữa thập niên 1990, kinh ngạc trước việc Ajax dùng một hậu vệ quét, Milan có đội hình gắn kết chặt chẽ và lối chơi kiểm soát bóng của Barcelona. Ông thường xuyên ra nước ngoài để trinh sát đối thủ sắp tới.

Ferguson được các fan của Manchester United đặt biệt danh 'Tinkerbell' vào quãng thời gian đầu đến giữa thập niên 1990 bởi ông có khuynh hướng hay thực hiện những thay đổi rõ ràng không cần thiết cho đội hình một của mình vào những thời điểm

then chốt – quyết định dùng sơ đồ 4-5-1 trong trận hòa ở vòng cuối cùng trước West Ham mùa 1994/95 là một nguồn cơn khiến người ta đặc biệt bực dọc – nhưng hành động can thiệp này lại cần thiết hơn khi đối đầu với các đội mạnh hơn, và với các chiến thuật tân tiến hơn, ở Champions League. Ferguson luôn học hỏi từ châu Âu. Sau trận thảm bại 4-0 trước Barcelona trên sân Camp Nou năm 1994, ông nhận ra United cần vươn lên bắt kịp người ta. 'Bạn phải nhận là thua cuộc hoàn toàn, khi bị đánh bại về mặt chiến thuật', ông nói. 'Vấn đề là chúng ta không có một cuộc chơi chiến thuật ở Anh... tại United, nhiều cầu thủ có phong cách riêng và muốn chơi theo lối riêng mình. Điều đó không có tác dụng ở châu Âu, như chúng tôi đã phát hiện ra. Ở đó có kỷ luật chiến thuật tốt hơn... họ đâu thể cứ chơi theo kiểu riêng mình.'

Khi ấy, đây là khởi đầu cho việc bóng đá Anh 'nhận lấy' chiến thuật trong kỷ nguyên Premier League, khám phá ra rằng việc điều chỉnh phong cách của ta để đặc biệt gây trở ngại cho đối phương là điều trọng yếu. Trận thua Barcelona chỉ đến bốn ngày sau khi United hạ Newcastle, đội mà Ferguson coi là địch thủ chính cho chức vô địch, 2-0 trên sân Old Trafford. Đó là màn thể hiện tuyệt luân của United, nhưng sự tương phản trong hai màn thể hiện giữa hai trận đấu đó đã nhấn mạnh sự khác biệt giữa bóng đá Anh và bóng đá châu Âu. Trận gặp Newcastle là trận cực kỳ mở, bóng chạy từ đầu này sang đầu kia sân theo kiểu cổ điển. Nhưng Ferguson đột nhiên nhận thấy United đã chịu lép vế ở khoản kiểm soát bóng dễ dàng đến mức nào trước Barca, sau đó không thể lấy lại bóng vì đối phương giữ bóng quá sức hiệu quả. Từ đó về sau, United tập trung cải thiện lối chơi kiểm soát bóng của mình.

'Ở châu Âu họ chuyền cho nhau ở tuyến tiền vệ', Ferguson nói, làm cho một ý tưởng giản đơn có vẻ giống như một phát kiến lớn lao. 'Họ chơi theo những phạm vi tam giác nhỏ và giữ bóng ở đó,

họ chơi bật tường khi đối đầu với bạn ở tuyến tiền vệ, trong khi đó các tiền vệ của chúng tôi chỉ phục vụ các đồng đội chơi ở biên, là các hậu vệ cánh và các tiền đạo.' Chuyện này nghe chừng giản đơn nhưng thực ra vô cùng quan trọng. Trong vài thập niên tiếp theo của bóng đá châu Âu, thứ nổi trội là cuộc so tài về khả năng kiểm soát bóng ở hàng tiền vệ, trong khi đó ở Premier League thì hàng tiền vệ là khu vực chiến đấu, nơi xảy ra những cú tắc bóng dữ dội hòng lấy bóng, sau đó nhanh chóng phát bóng đi chỗ khác. Ý tưởng về tính sáng tạo nơi tiền vệ, vào thời điểm này, gần như là thứ lạ lẫm đối với bóng đá Anh.

Ferguson còn nhận ra giá trị của tính linh hoạt trong phòng ngự, thán phục lối dùng một cầu thủ dư ra ở tuyến này, vốn phổ biến khắp châu Âu. Mùa 1996/97 ông đôi khi dùng các trận Premier League để chuẩn bị cho các trận Champions League, có quyết định hiếm hoi là triển khai hàng phòng ngự ba người trước Derby County, vì dự tính chơi hệ thống đó trước Juventus. Tuy vậy United không chơi tốt trong trận hòa 1-1 ở sân Baseball Ground, và Ferguson bỏ ý tưởng đó. Dù thế, nó chứng tỏ cách thức thử nghiệm của Ferguson, và sau khi United thua 1-0 trước Juve với hàng thủ bốn người, với việc Ferguson lại tập trung vào khía cạnh chiến lược, ông than phiền rằng 'các cầu thủ cần nhận thức được những hàm ý về mặt chiến thuật'. Nhưng United vẫn tiếp tục cải thiện. Ferguson bắt đầu tin là cần phải cử người kèm những số 10 của đối thủ, một chiến thuật vốn chỉ dành riêng cho Gianfranco Zola, Juninho và Steve McManaman ở Premier League. Nhưng hầu như mọi đối thủ ở Champions League đều có một cầu thủ kiểu đó, và đáng chú ý là, vào mùa 1996/97, Keane đã làm tốt việc kèm số 10 của Rapid Vienna là Dietma Kühbauer, trong khi Ronny Johnsen từng được xếp đá ở hàng tiền vệ và có nhiệm vụ chặn đứng Jay-Jay Okocha của Fenerbahçe.

Để gia cố hàng tiền vệ, Ferguson bắt đầu dùng chỉ một tiền đạo, với mức độ thành bại khác nhau. Việc sử dụng hàng phòng ngự ba người, trong khi đó, hiếm khi có tác dụng tốt cho United. Màn thể hiện kém (dù thắng 2-1) trên sân Tottenham Hotspur vào tháng Một 1997 một lần nữa xua đi niềm tin của Ferguson đối với hệ thống đó ở châu Âu. Hài lòng nhất là trận thắng đậm 4-0 trước Porto ở lượt đi tứ kết hai tháng sau đó, một dịp hiếm hoi mà Ferguson dùng hàng tiền vệ hình kim cương, với Ryan Giggs bó vào trong để, như lời ông nói, tạo nên màn thể hiện hay nhất trong sự nghiệp của anh. United giờ đây linh hoạt về chiến thuật, và mặc dù họ thua chung cuộc 2-0 trước đội sau này vô địch là Borussia Dortmund ở bán kết, nhưng họ chiếm ưu thế ở cả hai lượt và tạo nhiều cơ hội hơn.

Chiến dịch châu Âu mùa 1997/98 của United kết thúc tẻ nhạt khi bị loại ở tứ kết dưới tay Monaco, nhưng họ đã có màn thể hiện ấn tượng ở vòng đấu bảng với chiến thắng 3-2 trước nhà vô địch Ý Juventus. Đây là kết quả cực kỳ có ý nghĩa; sau khi không hạ được Barcelona, Juve và Dortmund ở những mùa trước, đây là lần đầu tiên United của Ferguson thắng được một gã khổng lồ châu Âu đích thực. Trong số tất cả những đội bóng châu Âu, chính Juve của Marcello Lippi là đội mà United tỏ lòng trọng vọng cao nhất và dần dần có lối đá rất giống họ. Juventus không có kiểu chơi lãng mạn hay phong cách của Ajax, Milan, hay Barca, nhưng họ cực kỳ hiệu quả, chuyên nghiệp và dễ thích ứng về mặt chiến thuật. 'Trong suốt giữa thập niên 1990 khi chúng tôi phát triển như một tập thể và học hỏi mọi thứ về cách thành công ở Champions League, Juventus chính là mức định chuẩn', Gary Neville nhớ lại. 'Họ có mọi thứ mà tôi mong muốn có trong đội mình.' Ferguson cũng có lời tương tự. 'Tôi hết sức tôn trọng Juventus, một tập thể đẳng cấp từ trên xuống dưới', ông nói từ tốn. 'Lippi là một người đàn ông ấn tượng.'

Juventus là đội ấn tượng nhất về mặt chiến thuật trong bóng đá châu Âu vào giai đoạn này, một phần vì họ luôn có thể yêu cầu một nhóm "ngựa thồ" linh hoạt, kỷ luật và có óc chiến thuật để thực hiện một vai trò đặc biệt nào đó. Đội bóng mùa 1997/98 của họ có bốn cầu thủ – Moreno Torricelli, Angelo Di Livio, Gianluca Pessotto và Alessandro Birindelli – có thể chơi ở cả hai cánh, ở hàng phòng ngự lẫn tiền vệ, trong khi huấn luyện viên trưởng tương lai của Chelsea là Antonio Conte cũng có khả năng thích ứng cao; ta thấy tên họ trong danh sách đội, nhưng không biết họ sẽ đá ở vị trí nào. 'Không chỉ những siêu sao như Zidane hay Del Piero thu hút được trí tưởng tượng của mọi người', theo lời Keane cho biết sau này. 'Mà còn có những hậu vệ cứng cỏi, giảo hoạt, những gã mà chả ai nghe nói tới, những kẻ khép lại các vùng trống, canh thời điểm tắc bóng đến độ hoàn hảo, chọn những vị trí yểm trợ phù hợp một cách bản năng, và đọc trận đấu siêu phàm.' Họ hoàn toàn là những cầu thủ chức năng, kỹ thuật hạn chế nhưng hoàn hảo khi Lippi muốn một cầu thủ 'làm được việc' trong một trận đấu nhất định. Và cách biểu đạt đó đặc biệt thích hợp khi tìm những cầu thủ Ý trong thời kỳ này. Trong *The Italian Job (Công việc của người Ý)*, một cuốn sách tuyệt hảo có nhan đề thật thích đáng bàn về sự khác biệt giữa bóng đá Ý và Anh, một trong những kết luận chính của Gianluca Vialli là, 'Đối với cầu thủ Ý, bóng đá là công việc: đối với cầu thủ Anh, nó là cuộc chơi.' Ferguson rõ ràng nể sợ người Ý trong suốt thời kỳ này, nhận thấy họ có 'lòng tôn trọng lớn hơn dành cho nghề này' (dùng từ 'nghề' thay vì từ 'môn chơi' đã cho thấy rõ quan điểm của ông). Để bắt kịp Juventus, Ferguson cần thêm những cầu thủ thể hiện được những vai trò chiến thuật đầy kỷ luật và phần nào nhạt nhẽo trong những trận cầu quan trọng.

Trận thắng 3-2 trước Juventus năm 1997 là một ví dụ hoàn hảo. Ferguson sử dụng Johnsen, một hậu vệ và có thể chơi vị trí

tiền vệ trụ, và anh thực hiện rất tốt nhiệm vụ kèm người trước cầu thủ kiến tạo lối chơi được nể trọng bậc nhất châu Âu là Zinedine Zidane. Kỷ luật về mặt chiến thuật của Johnsen là điển hình cho Manchester United trong suốt thời kỳ này, và Ferguson càng lúc càng đưa vào dạng cầu thủ chức năng – người đa năng, kỷ luật, chăm chỉ và ý thức cao về chiến thuật, người có thể phó thác để 'làm được việc'. Khi United thua những trận then chốt trong suốt thời của Cantona, Ferguson thường tiếc mình không dùng đến Brian McClair, 'cầu thủ có đầu óc', theo lời Ferguson, với lối chơi mộc mạc và dễ thích ứng, người có thể chơi bất kỳ đâu ở tuyến tiền vệ hay hàng tấn công. Ví dụ, trong trận ở Premier League với Liverpool đầu mùa 1994/95, Ferguson lưỡng lự việc nên chọn Mark Hughes hay McClair, người có thể chơi ở vai trò kỷ luật hơn nhằm ngăn chặn John Barnes, cầu thủ nguy hiểm bên Liverpool. Ferguson cuối cùng đã chọn Hughes, nhưng United mất thế trận, Barnes tự do chạy đây đó khắp trận và United phải ở thế chống chọi. Khi Ferguson tung McClair vào đầu hiệp hai lúc tỷ số đang là 0-0, anh đã giúp ngăn chặn Barnes và còn có những pha dâng lên cao đầy nguy hiểm gây khó cho tiền vệ Jan Molby khá chậm chạp, buộc huấn luyện viên trưởng Roy Evans của Liverpool phải thay cầu thủ Đan Mạch này ra. United chung cuộc thắng 2-0, với McClair ghi được bàn thứ nhì thật thích đáng. Về mặt chiến thuật, anh vừa giúp vô hiệu hóa sức mạnh đối phương và phơi bày nhược điểm của họ. Ferguson cần những cầu thủ có óc chiến thuật như McClair.

Sau này, Ferguson bực tức trước việc Paul Ince không thể tuân theo các chỉ dẫn chiến thuật và còn tức giận hơn khi Gary Pallister và Paul Parker làm lơ việc ông yêu cầu Parker kèm Romario của Barcelona, mà chỉ phòng ngự khu vực. Nhưng Ferguson lại yêu quý Keane trong những năm trẻ trung của cầu thủ Ireland này vì

ông có thể triển khai anh ở những vị trí chiến thuật khác nhau. 'Cậu ta có thể làm bất kỳ điều gì bạn yêu cầu vì cậu ta có cả một bộ óc kỷ luật. Bạn cứ nói với cậu ta, "Đi kèm tay X", và cậu ta sẽ làm điều đó. "Chơi ở trung tâm tuyến giữa", không vấn đề gì. "Chơi hậu vệ biên phải", không vấn đề gì.' Nhưng Keane trở nên cực kỳ có giá trong nguồn lực đội bóng đến mức khó lòng chuyển dời vị trí thường xuyên, và tới năm 1999 Ferguson có những người khác 'làm được việc' như vậy. Phil Neville có thể chơi ở cả hai vị trí hậu vệ biên hoặc ở hàng tiền vệ; Johnsen có thể chơi ở trung tâm hàng phòng ngự hoặc hàng tiền vệ; Nicky Butt có thể được đưa vào làm 'kẻ phá bĩnh' *(spoiler)* ở hàng tiền vệ, còn Jesper Blomqvist và Jordi Cruyff có thể chơi các vị trí ở hàng tiền vệ mà không bám theo các nguyên tắc trong sơ đồ 4-4-2.

Trận hòa 2-2 tại sân Tottenham vào tháng Mười Hai là trận đặc biệt đáng lưu tâm. United bứt lên dẫn 2-0 bằng hai bàn thắng sớm của Solskjær, nhưng ngay trước khi hết hiệp một thì Gary Neville bị đuổi do lỗi kéo người cầu thủ chạy cánh trái bên Spurs là David Ginola, người sau này được bầu chọn là *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA, cầu thủ duy nhất không thuộc United lọt vào danh sách chung cuộc sáu người. Cầu thủ Pháp này rõ ràng đã làm to chuyện để thu hút sự chú ý của trọng tài, và United cuối cùng chịu không dưới tám thẻ vàng, bao gồm hai thẻ cho Neville. Do đó, để ngăn United bị đuổi thêm một người nữa, Ferguson đành xoay chuyển người kèm Ginola, dùng Keane, Johnsen, Berg và cuối cùng Phil Neville kèm anh ta. United đã dùng năm cầu thủ kèm Ginola trong 90 phút – điều khiến các đội khác có thể tự hỏi: Phải chăng United có nhiều cầu thủ chiến thuật có kỷ luật đến thế sao? Ginola nhìn chung bị lùa vào những khu vực không gây nguy hại, mặc dù hai bàn thắng của Sol Campbell sau đó đã khiến United đánh rơi hai điểm. Dẫu thế, đây là khác biệt

lớn giữa Arsenal và Manchester United trong suốt quãng thời gian kỳ phùng địch thủ giữa hai đội. Arsenal thường mang đến những cầu thủ tương xứng với các siêu sao của United: Dennis Bergkamp so với Cantona, David Seaman so với Schmeichel, Patrick Vieira so với Keane, Tony Adams so với Stam, Marc Overmars so với Giggs. Nhưng United có một nhóm dự bị đáng tin cậy, những người có thể được phó thác để giành lại cục diện trận đấu về mặt chiến thuật, trong khi Arsenal tập trung vào phương án A và hàng dự bị của họ cũng tương tự đội một về mặt lối chơi. Họ không có ai để 'làm được việc' như United.

Trên đường tới vinh quang Champions League, Ferguson chứng tỏ được tài bén nhạy về chiến thuật, đặc biệt là sau những chiến thắng chung cuộc sau hai lượt trận trước Inter và Juventus. Inter của Mircea Lucescu tới sân Old Trafford với đội hình 3-4-2-1, với Roberto Baggio và Youri Djorkaeff lượn lờ đằng sau tiền đạo Iván Zamorano. Đó là một hệ thống khó đương cự nổi với một sơ đồ 4-4-2: hai cầu thủ Inter chơi ở vị trí 'giữa hai tuyến' và thường làm cho vị trí trung tâm trở nên quá tải. Ferguson trao cho các cầu thủ một nhiệm vụ phức tạp và hỗn hợp: 'Chúng ta phải phòng ngự ở phần trung tâm tuyến tiền vệ, và đồng thời phải đưa những đường tạt bóng vào', ông giải thích. 'Chúng tôi đã xem họ nhiều lần và tôi cảm thấy chắc chắn MU có thể ghi bàn từ khu trung lộ.' Ferguson đã điều chỉnh và thích ứng một cách đáng nể. Hai hậu vệ biên của ông, Neville và Irwin, chơi bó hẹp vào hết sức để kiềm tỏa hai 'số 10' của Inter, trong khi United tận lực khai thác khoảng trống bên ngoài hai cánh của hàng thủ đối phương, với Beckham dâng lên khoảng trống giữa hậu vệ chạy cánh trái Aron Winter và trung vệ lệch trái Francesco Colonnese. Việc Ferguson quyết tâm tấn công Inter bằng những cú tạt bóng tỏ ra là quyết định trọng yếu: Yorke hai lần đánh đầu từ hai cú

tạt bóng của Beckham trong trận thắng 2-0 và lẽ ra đã ghi thêm bàn nữa từ cùng một nguồn cấp bóng như vậy.

Ở trận lượt về, Lucescu có sự thay đổi không mấy ngạc nhiên ở cả hai cầu thủ phòng ngự bên trái và ở tuyến trên chọn Ronaldo lúc này đã đủ thể lực. Mặc dù đội hình chiến thuật của Inter vẫn như thế, nhưng Ferguson lại đưa ra phương thức khác đi bởi vì ông muốn United chú trọng phòng ngự hơn là tấn công. Do đó ông bỏ Scholes và chuyển Johnsen lên hàng tiền vệ cùng với Keane, đưa Henning Berg đá cặp trung vệ cùng Stam. Bộ đôi Johnsen và Keane tập trung ngăn chặn hai số 10 của Inter, để cho hai hậu vệ biên – lượt đi chơi bó hẹp vào – giờ có thể dạt ra cánh. 'Chìa khóa về mặt chiến thuật', sau này Ferguson cho biết, 'là lấy bóng cho hai hậu vệ biên; nhờ đó Gary Neville và Denis Irwin có thể kiểm soát trận đấu.' Họ có được nhiều thời gian với bóng do các cầu thủ tấn công bên Inter gần như không quan tâm đến việc phòng ngự, và hai hậu vệ chạy cánh[1] thì sợ dâng cao để trống hai khu vực trấn giữ của mình sau khi thấy chuyện gì đã xảy ra trong lượt đi tại Old Trafford. United làm Inter nản lòng, trận đấu kết thúc 1-1 với Scholes ra sân ghi bàn gỡ hoà. United kiểm soát nhịp độ tuyệt hảo và Ferguson xem trận thắng sau hai lượt trận đó là 'bước tiến lớn nhất dưới thời huấn luyện của tôi'.

Ở lượt đi bán kết gặp Juventus, United bị lộ sơ hở tệ hại ở tuyến tiền vệ. Beckham và Giggs dâng cao lên ở hai cánh, để Keane và Scholes bị lép vế khi đối đầu hàng tiền vệ hình kim cương của Juve gồm Didier Deschamps chơi lùi sâu, Conte và Edgar Davids với vai trò con thoi ở hai vị trí hướng rộng ra biên, và Zidane ở vai trò số 10. Zidane chắc chắn đã kéo Keane và Scholes đi vòng vòng để tạo khoảng trống cho hai tiền vệ con thoi

[1] Hậu vệ chạy cánh tức là *wing-back*, khác với *full-back* (hậu vệ biên) ở chỗ *wing-back* có xu hướng dâng lên tấn công nhiều hơn so với *full-back* - BT.

khai thác, và Davids chuyền bóng như đặt cho Conte ghi bàn mở tỷ số. Nhưng Ferguson xáo trộn lại đội hình lúc nghỉ giải lao, yêu cầu Beckham dịch vào trong và thực tế trở thành tiền vệ trung tâm thứ ba, với Neville dâng cao để mang lại bề dày cho biên phải. United nắm được trận đấu, tạo sức ép, và Giggs – người chơi cực hay vào hiệp hai ở vai trò tiến công hơn – tung cú đá sấm sét ghi bàn thắng muộn cân bằng tỷ số. Tuy nhiên anh lại ăn mừng rất khiêm tốn; Giggs chỉ đơn giản chỉ tay về trái bóng và ra hiệu cho đồng đội hãy trở về phần sân của mình và tìm cách thắng trận. Thái độ đó sẽ tỏ ra đặc biệt quan trọng sau này trong lộ trình thi đấu tại Champions League của họ.

United toan tính bắt đầu trận thật thận trọng ở lượt về sân khách, với Beckham và Blomqvist, người thay cho Giggs bị chấn thương, duy trì lối chơi bó vào trong. Họ thực sự có mức kiểm soát bóng vượt trội ngay từ đầu nhưng lại để bị dẫn 2-0 nhờ hai bàn thắng điển hình của Pippo Inzaghi: một bàn là nỗ lực của một chân trộm bóng *(poacher)*[1] từ khoảng cách chưa đầy hai mét, bàn kia là từ một đường bóng nảy chệch hướng may mắn đến khó tin. Từ đó trở đi, United thể hiện lối chơi diệu kỳ, thực tế chuyển lại chơi theo lối như ở Premier League và, theo lời Ferguson, tạo nên 'màn trình diễn tuyệt nhất nào giờ từ một đội bóng dưới quyền huấn luyện của tôi'. Keane lèo lái United đi tới trước một cách phi thường dù đã bị thẻ vàng, chiếc thẻ khiến anh ngồi ngoài trong trận chung kết. Cú đánh đầu của anh đưa United trở lại cuộc chơi, và anh còn được giúp ích nhờ thực tế rằng Ferguson một lần nữa bỏ Scholes ở ngoài, dùng một Butt có tinh thần kỷ luật hơn, từ đó cho phép cầu thủ Ireland chơi ở vai trò đa năng hơn. Yorke đánh đầu ghi bàn cân bằng tỷ số, Cole đệm bóng cận thành ghi bàn ấn định chiến thắng. Lần này

[1] *Poacher* còn có tên gọi nôm na trong tiếng Việt là 'kẻ ăn cắp trứng gà" – BT.

người ta có cảm giác như United đã áp đặt được kế hoạch chơi bóng của họ lên đối phương.

Thực sự thì United bị Bayern hành cho tơi tả trong trận chung kết. Chiến thuật của Ferguson là thứ có vấn đề; không có Scholes và Keane, ông sử dụng Beckham ở khu trung lộ, nơi anh thi đấu tốt ở vai trò kiểm soát nhịp độ trận đấu, nhưng United mất hẳn đi điểm mạnh của mình nơi những đường tạt bóng của anh. Bayern đặc biệt sợ hai cánh của United, thuyết phục UEFA giảm đi khoảng 3,6 mét ở bề rộng của sân Camp Nou to lớn kia. Trong trận này, Giggs được xếp ở bên cánh phải nơi anh chật vật chống chọi Michael Tarnat của Bayern, còn Blomqvist không gây được sức ảnh hưởng nào bên cánh trái. Bayern nhanh chóng vượt lên dẫn 1-0, dứt điểm trúng cột dọc và xà ngang và lẽ ra có thể kết liễu trận đấu từ lâu trước khi United có màn lội ngược dòng phi phàm cuối trận. United dọn đường tới màn ngược dòng ấy khi Beckham trở về cánh phải, sự kết hợp giữa anh với Neville thúc đẩy cả đội trên sân. Nhưng dù sao mọi sự cũng phần nào hợp lẽ khi hai bàn thắng đến từ hai cầu thủ vào thay người: Sheringham, ghi bàn từ cú đá nối theo cú sút sệt của Giggs, và Solskjær, ghi bàn từ cú đánh đầu ngược sau của Sheringham sau cú đá phạt góc xoáy vào của Beckham. Phương thức đột phá của Ferguson trong việc tập hợp bốn trung phong đẳng cấp hàng đầu đích thực đã được tưởng thưởng, và đây là mùa 1998/99 kinh điển của Manchester United: những người được xem là không đủ năng lực để vào đội hình một lại góp phần trọng yếu.

Solskjær trước giờ nổi danh là 'siêu dự bị' hơn là cầu thủ chính thức. Thật ngạc nhiên khi đầu mùa bóng đó anh đã ghi bốn bàn trong một trận ở vai trò vào sân thay người khi gặp Nottingham Forest. Solskjær thực sự không thích cái tiếng 'siêu dự bị'. Nhưng là một cầu thủ thông minh, chăm chỉ, anh từ ngoài sân phân tích

đối phương trước khi khai thác các điểm yếu ở hiệp hai. Thực tế, gần như tất cả những trận thắng quan trọng của United mùa đó đều liên quan đến việc đưa một siêu dự bị vào sân hoặc liên quan đến việc xoay tua cầu thủ. Trong trận thắng 2-1 ở lượt tái đấu vòng bán kết FA Cup trước Arsenal, Ferguson có quyết định gây sốc khi cho Yorke lẫn Cole nghỉ ngơi, và đưa vào sân cặp tiền đạo Sheringham - Solskjær. Giggs cũng được cho ngồi ngoài, trước khi được đưa vào thay người khi mà Ferguson thấy hàng phòng ngự già nua của Arsenal đang mỏi mệt. Phần năng lượng dồi dào khi mới vào sân của Giggs tỏ ra là yếu tố quan trọng, và anh ghi bàn thắng tuyệt nhất trong sự nghiệp của mình.

Trong trận thắng vòng cuối cùng ở Premier League trước Tottenham, Ferguson dùng Sheringham từ đầu, nhưng sau đó đưa Cole vào sau giờ nghỉ giữa hai hiệp, yêu cầu anh dùng tốc độ nhắm đến chỗ của John Scales, người vừa trở lại sau chấn thương và không có những bước chạy thoải mái. United bị dẫn 1-0, nhưng sau khi Beckham tung cú sút mạnh ghi bàn gỡ hòa, Cole ghi bàn ấn định chiến thắng.

Trong trận chung kết FA Cup, kế hoạch của United sớm bị một đòn giáng khi Keane rời sân do chấn thương. Ngạc nhiên là Ferguson chọn Teddy Sheringham đưa vào thế chỗ, nhưng logic của ông thì hợp lý. Ông biết cả Keane lẫn Scholes đều bị treo giò trong trận chung kết Champions League bốn ngày sau đó, nên không muốn dùng Butt – lúc này chắc chắn sẽ đá chính trong trận gặp Bayern – suốt quãng thời gian trên sân Wembley. Thay vào đó ông đưa vào Sheringham, với việc Solskjær lùi về khỏi vị trí trung phong sang bên phải hàng tiền vệ và Beckham bó vào trong. Sheringham ghi bàn ngay lần chạm bóng đầu tiên, sau đó kiến tạo bàn thứ nhì cho Scholes. Lại là một sự thay đổi người mang tính then chốt khác.

Khó tin là Ferguson còn cho Stam và Yorke – hậu vệ tốt nhất và tiền đạo tốt nhất của ông – nghỉ ngơi không ra sân Wembley ngay từ đầu, nhằm chuẩn bị cho trận chung kết Champions League, và chỉ cho họ vào sân chạy đôi chút ở hiệp hai để giữ phong độ. 'Vài vị lãnh đạo của MU chịu không sao hiểu nổi một số lựa chọn của tôi', Ferguson thừa nhận. 'Điều đó hiện rõ trên khuôn mặt họ – "Ông ta đang làm cái quái gì lúc này vậy?"' Ý tưởng về chuyện huấn luyện viên trưởng có thể cho nghỉ hai cầu thủ then chốt trong trận đấu quan trọng nhất của lịch thi đấu bóng đá trong nước là điều khó tin nổi, nhưng khi ấy Ferguson luôn đi trước một bước. Một vài năm trước đó ông là huấn luyện viên đầu tiên xem League Cup là dịp để các cầu thủ then chốt nghỉ giải lao, và thử lửa các cầu thủ trẻ, điều sau này trở thành thông lệ chính thức cho các đội bóng lớn.

Việc xoay tua cầu thủ nhìn chung được gắn với các huấn luyện viên ngoại quốc như Claudio Ranieri của Chelsea và sau đó là Rafael Benítez tại Liverpool. Trong bóng đá Anh người ta vẫn còn tin rằng huấn luyện viên nên 'duy trì đội hình đã xác định', và nhất là 'không bao giờ thay đổi một đội hình đang thắng'. Aston Villa nổi tiếng là đoạt chức vô địch mùa 1980/81 mà chỉ dùng 14 cầu thủ, bao gồm bảy người luôn có mặt trong đội hình chính. Nhưng trong mùa 1998/99 Ferguson là huấn luyện viên trưởng duy nhất ở Premier League không có một đội hình bất biến suốt cả mùa, luôn làm tươi mới mọi điều để cho phép cầu thủ đội một được xả hơi và để các cầu thủ dự bị luôn được có vai trò của mình trong đội. Dù những đội khác thuộc hàng đua tranh chức vô địch thường chơi kém đi vào tháng cuối cùng trong mùa, nhưng đội United mùa 1998/99 cứ phăng phăng tiến bước. Điều này phần lớn được quy cho cái lối 'tuột tay ưu thế' *(bottle)*, thường là đặc tính được sợ hãi nhất trong bóng đá Anh,

nhưng đây đơn giản chỉ là chuyện về thể lực. Các cầu thủ United chia sẻ công việc với nhau, và Ferguson có trong tay các cầu thủ dự bị có năng lực có thể sánh được với đội hình chính. 'Các vị đâu thể mong chờ cũng những cầu thủ đó chơi trong quá nhiều trận', Ferguson nói. 'Ít nhất các vị không thể như vậy, nếu muốn họ tiếp tục thắng trận.'

Sự nhấn mạnh về việc xoay tua là điều biểu trưng cho sự chuyển hóa ghê gớm từ chức vô địch Premier League đầu tiên của United sáu năm trước đó. Mùa 1992/93 tám cầu thủ ra sân chính thức ít nhất 40 trong số 42 trận Premier League của United. Tới mùa 1998/99, trong một mùa bóng gồm 38 trận, không cầu thủ nào ra sân chính thức nhiều hơn 34 lần. Lối dùng người của Ferguson quả là tuyệt diệu: Phil Neville, Butt và Blomqvist không được xem là cầu thủ chính thức, nhưng cả ba người đều ra sân chính thức hơn nửa số trận Premier League của United. Trung vệ David May, người chỉ bảy lần ra sân chính thức cả mùa, thường bị chế giễu vì chọn vị trí quá nổi trội đến mức thiếu hợp lý khi ăn mừng chức vô địch Champions League. Nhưng đó là đội hình ăn ba toàn diện của United, với dàn cầu thủ dự bị luôn có nhiều vai trò trong đội.

Dần dà, những câu lạc bộ hàng đầu khác của Premier League bắt đầu tiếp nhận lối xoay tua này. Điều này đặc biệt rõ ràng ở các đội hàng trên, với những địch thủ cho chức vô địch tìm cách bắt chước theo phương án chuẩn bị bốn người cho hàng tiền đạo của United. Khi giành cú đúp mùa 1997/98, dự bị trên hàng công của Arsenal là hai cầu thủ tương đối vô danh là Nicolas Anelka và Christopher Wreh. Nhưng ngay sau thành công ăn ba của United, Arsenal đã phải có những tuyển thủ quốc gia dày dạn kinh nghiệm như Nwankwo Kanu và Davor Šuker ở vị trí dự bị cho Thierry Henry và Dennis Bergkamp. Lần vô địch tiếp theo

của họ, trên sân Old Trafford mùa 2001/02, Wenger cho hai tiền đạo dự bị ra sân chính thức, cầu thủ hai lần đoạt *Cầu thủ Phi châu tiêu biểu của Năm* là Kanu chơi cạnh cầu thủ ghi bàn chung cuộc ở Euro 2000 là Sylvain Wiltord, người ghi bàn ấn định chiến thắng. Những câu lạc bộ lớn bắt đầu dự trữ nhiều cầu thủ hàng đầu, gia tăng khoảng cách giữa họ và những câu lạc bộ bình thường. Tuy nhiên, những cầu thủ có thâm niên ở đội một thường không thích cách xoay tua – Bergkamp tả ý tưởng này là một thứ 'thối tha' *(bullshit)*.

Quan trọng là Ferguson không đơn giản xoay tua chỉ vì muốn thế; đây không phải là chính sách cửa xoay vòng *(revolving door)*,[1] như các nhà bình luận thích chỉ trích thường ngụ ý. Ông thường đưa vào những cầu thủ đặc biệt cho những vai trò đặc biệt khi đối đầu với những đối thủ đặc biệt. Sự cải thiện về mặt chiến lược của United và những tiến bộ của họ tại các giải đấu châu Âu là điều thuyết phục được các cầu thủ của ông. Việc Ferguson du nhập thành công phương sách xoay tua thực tế một phần là do ông đã vận dụng thành công các chiến thuật.

[1] Tức chỉ đến tình trạng kẻ đến người đi liên tục, giống như cảnh người ra kẻ vào liên tục qua cánh cửa xoay – ND.

8

CUỘC CÁCH MẠNG MANG DẤU ẤN NGOẠI QUỐC

'Chín mươi chín phần trăm những cách tân mà các vị thấy ở Premier League đều xuất phát từ nước ngoài.'

Michael Owen

Vào cuối tuần đầu tiên của Premier League, ngày 15 tháng Tám 1992, chỉ 11 cầu thủ ngoại quốc ra sân chính thức trong toàn bộ giải đấu. Chỉ hơn bảy năm sau đó, vào Ngày Tặng Quà 1999, 11 cầu thủ ngoại quốc ra sân chính thức cho một đội bóng.

Với Chris Sutton và Dennis Wise đều bị chấn thương, đội hình ra sân của Chelsea trong trận thắng 2-1 trước Southampton bao gồm Ed de Goey (Hà Lan), Albert Ferrer (Tây Ban Nha), Frank Leboeuf (Pháp), Emerson Thome (Brazil), Celestine Babayaro (Nigeria), Dan Petrescu (Romania), Didier Deschamps (Pháp), Roberto Di Matteo (Ý), Gabriele Ambrosetti (Ý), Gus Poyet (Uruguay) và Tore

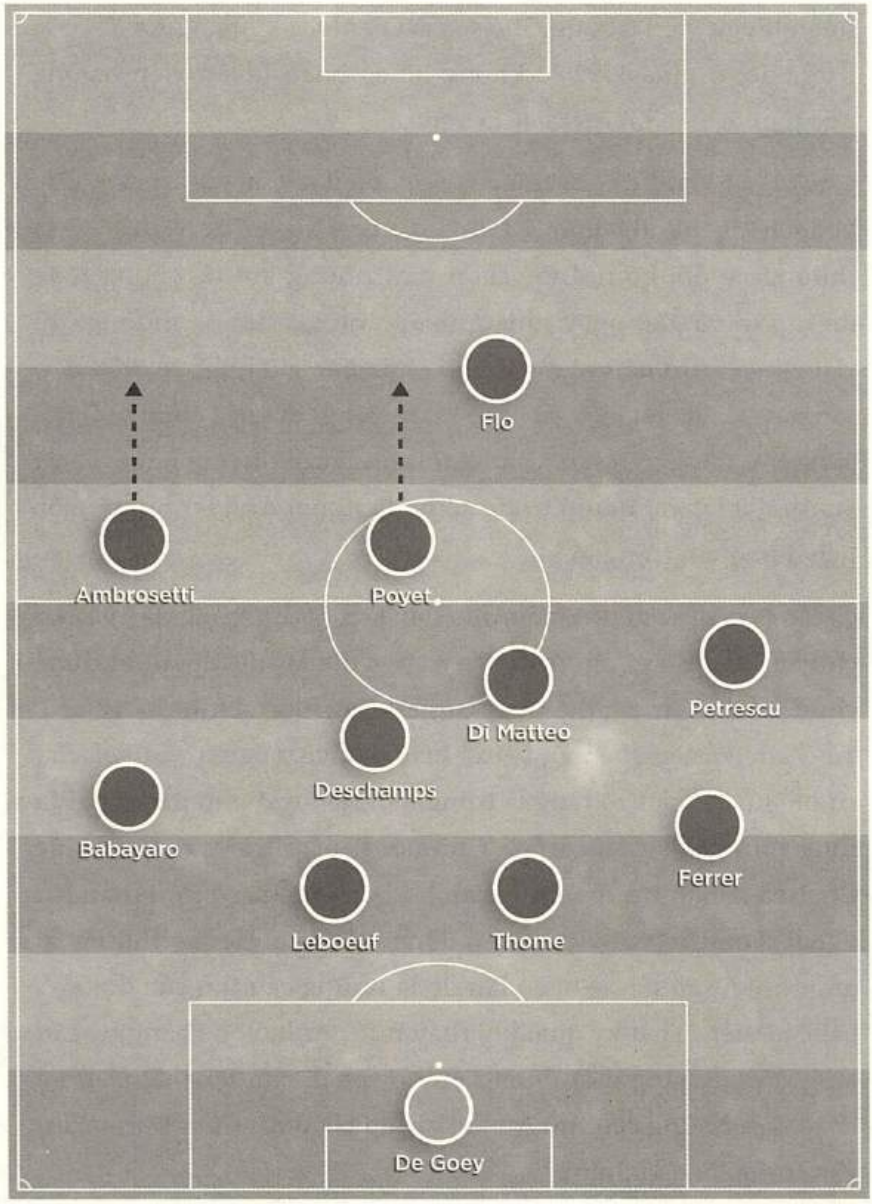

Đội hình toàn cầu thủ ngoại quốc đầu tiên
của Chelsea năm 1999

André Flo (Na Uy), người ghi cả hai bàn thắng. Trong khi đó huấn luyện viên trưởng Chelsea là Gianluca Vialli người Ý – còn trước đó, ở mùa 1992/93 không hề có huấn luyện viên trưởng ngoại quốc nào tại Premier League.

Đối với Vialli và cầu thủ của ông, điều này mang lại cảm giác hoàn toàn thường tình. Không ai trong số họ để ý thấy gì lạ thường về đội hình được chọn này, nhưng khi từ phòng thay đồ ra sân và gặp ngay nhiều nhiếp ảnh gia đến lạ thường, thì câu chuyện trở nên rõ ràng. 'Tôi chưa bao giờ nghĩ về điều đó', sau này Vialli cho biết. 'Đâu có khác biệt gì miễn là chúng tôi nói cùng thứ tiếng trên sân. Chúng tôi có vài cầu thủ ngồi ngoài – và xui thay một vài người trong số họ là người Anh – nhưng quốc tịch đâu quan trọng gì.'

Dù vậy, đối với báo giới Anh, đây là một dịp trọng đại, và câu chuyện này được người ta thấy có ý nghĩa đủ nhiều để được chuyển từ các trang thể thao sang những mục chính của tờ báo. Tờ *Guardian* công bố một bài xã luận bàn về ý nghĩa văn hóa của sự phát triển này, rõ ràng là trong một nỗ lực đi tìm một ý nghĩa rộng hơn của sự việc trên. 'Chỉ mới ít năm trôi qua từ cái lúc Chelsea là một trong những câu lạc bộ bóng đá có tinh thần bài ngoại cao nhất, với việc các cổ động viên la ó các cầu thủ ngoại quốc khi họ ra sân – dù có khi đó là những cầu thủ của đội họ', bài báo viết. 'Thật kỳ quái khi thấy nước Anh, vốn chẳng hề sẵn lòng dùng chung một đồng tiền với phần còn lại châu Âu, lại chào đón những cầu thủ Âu lục và phi châu Âu (non-European) vào trong lòng xứ mình.'

Khi một lần nữa Chelsea cho ra sân đội hình không có cầu thủ thuộc Vương quốc Anh nào trong trận thua 2-1 trước Lazio ba tháng sau đó, tờ *Independent* miêu tả một bức ảnh chụp đội hình chính đó

là 'bức ảnh gây ô nhục cho bóng đá Anh'. Nếu điều đó nghe có vẻ cực đoan, thì cũng nên nhớ rằng chỉ vài năm trước đó thôi, việc đưa ra sân bốn cầu thủ ngoại quốc không chỉ đơn giản là việc bị người ta nhăn mày nhíu mặt – mà đó còn là việc vi phạm luật.

Bóng đá Anh khét tiếng là nơi mang lòng ngờ vực thâm căn đối với các chiến thuật bóng đá ngoại quốc, mặc dù người ta thường bỏ qua cái mức độ mà bóng đá Anh làm lơ chính các cầu thủ ngoại quốc trong suốt thế kỷ 20. Sau khi Arsenal của Herbert Chapman ký hợp đồng với thủ môn Gerrit Keizer người Hà Lan vào năm 1930, Liên đoàn Bóng đá Anh (FA) phản ứng bằng cách đưa vào 'luật cư ngụ' hai năm đối với cầu thủ ngoại quốc, thực chất là nhằm ngăn chặn các câu lạc bộ Anh ký hợp đồng với họ. Luật này, ngạc nhiên thay, vẫn được áp dụng cho đến thập niên 1970, thời điểm Vương quốc Anh gia nhập Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (European Economic Community), tức là một lệnh cấm như thế là điều không thể được. Điều này được FA chấp thuận năm 1976, mặc dù Football League (Giải vô địch Anh) toan giữ lại luật này – 'Tôi không thể ngăn một huấn luyện viên trưởng ký hợp đồng với cầu thủ nước ngoài, nhưng tôi có thể ngăn anh ta chơi trong giải của chúng tôi', thư ký Football League là Alan Hardaker cho biết. Cộng đồng Kinh tế Châu Âu ra quy định riêng để xử lý vấn đề này hai năm sau đó, nói rõ rằng việc kỳ thị chống lại sự tuyển mộ đối với các công dân khác thuộc khối EEC là việc làm vi phạm Hiệp ước Rome. Ngạc nhiên thay, các giải đấu tại Anh vẫn có thể duy trì các hạn chế lên số lượng cầu thủ ra sân trong đội hình một, điều kéo dài suốt gần trọn hai thập niên sau đó. Trong những năm khởi đầu của Premier League, các đội có thể tuyển mộ nhiều cầu thủ ngoại theo ý mình, nhưng chỉ được đưa ra sân tối đa ba người cùng một lúc trong trận đấu.

Tuy vậy còn có một chuyện phức tạp hơn nữa, phát xuất từ tình trạng chính trị và bóng đá phần nào rắc rối của nước Anh và Vương quốc Anh. Ở Premier League, các cầu thủ Wales, Scotland và Bắc Ireland không được FA xem là ngoại quốc, bởi họ đều là công dân của Vương quốc Anh. Bên cạnh đó, một thỏa ước lâu đời giữa Ireland và Vương quốc Anh về việc tự do đi lại có nghĩa là họ cũng không được xem là ngoại quốc (đó là lý do cho việc, trong bối cảnh bóng đá Anh, 'ngoại quốc' nhìn chung chỉ các cầu thủ đến từ bên ngoài Vương quốc Anh và Ireland, dẫu cho Cộng hòa Ireland là một quốc gia riêng biệt).

Luật của UEFA lại khác. Trong mắt họ, Anh là một quốc gia riêng biệt với Wales, Scotland, Bắc Ireland và Ireland; vì các nước này thi đấu riêng biệt nhau ở cấp độ đội tuyển quốc gia và có những giải đấu nội địa riêng biệt, đều có các câu lạc bộ tham dự các giải đấu của UEFA. Do đó, ở châu Âu các câu lạc bộ chỉ được phép đưa vào ba cầu thủ 'ngoại quốc' cộng với hai cầu thủ 'được đồng hóa' *(assimilated)* (những người có được quyền cư ngụ ở một quốc gia) trong đội hình thi đấu ngày hôm đó, vốn là thứ gây nhiều khó khăn đặc biệt cho Manchester United trong suốt những cuộc phiêu lưu định hình bản thân mình tại Champions League. Peter Schmeichel một lần bị bỏ ra khỏi chuyến làm khách trên sân Barcelona năm 1994 do Alex Ferguson cảm thấy ông cần dùng suất ngoại quốc của anh ta cho các cầu thủ Wales và Ireland, và thủ môn dự bị Gary Walsh để thua bốn bàn.

Ngạc nhiên là vào lúc này FA lại nghiêm túc suy xét việc tuân theo UEFA bằng cách duy trì luật ba cầu thủ ngoại quốc của bóng đá Anh, nhưng những ai không phải người Anh đều được xếp là người ngoại quốc, như giám đốc điều hành FA Graham Kelly xác nhận. 'Chúng tôi tin là cần xem xét các quy định hiện thời để quyết định xem nếu áp dụng kiểu phân loại giống châu Âu thì

có lợi cho bóng đá Anh hay không, có lợi cho sự cung cấp và tiến bộ của chính cầu thủ của chúng ta hay không', ông nói. Dễ đoán là Ferguson nổi giận: 'Điều đó thực tế là đóng cánh cửa lại đối với một số tài năng lớn. Môn thể thao này sẽ ra sao nếu thiếu những người như George Best, Danny Blanchflower và Denis Law?'

Tuy nhiên ông không cần lo lắng bởi những hạn chế áp lên cầu thủ ngoại quốc ở các giải trong nước lẫn ngoài châu Âu đều bị bãi bỏ vào năm 1995, khi một cầu thủ trung bình người Bỉ là Jean-Marc Bosman đã thổi tung cả hệ thống. Bosman là một tiền vệ đá cho RFC Liège ở giải Hạng Nhất Bỉ, và khi hết hạn hợp đồng vào năm 1990, anh muốn chuyển sang đội Dunkerque của Pháp. Nhưng hồi đó các cầu thủ không được quyền tự do di chuyển lúc kết thúc hợp đồng. Dunkerque từ chối trả mức phí chuyển nhượng quá cao mà Liège đòi, nên Liège không để anh ta đi. Các điều luật ở châu Âu mỗi nơi mỗi khác vào lúc này, và nếu Bosman toan thực hiện chuyển nhượng giữa hai câu lạc bộ Anh, chẳng hạn vậy, thì anh sẽ chuyển đi được với mức phí được một tòa án dân sự quyết định. Nhưng các câu lạc bộ Bỉ có thể ngăn cầu thủ của họ ra nước ngoài nếu không đạt được thỏa thuận về mức phí chuyển nhượng. Thế là Bosman về căn bản bị kẹt lại, và mức lương của anh ở Liège bị giảm xuống bởi anh không còn trong đội một nữa.

Dễ hiểu là Tòa án Châu Âu ra phán quyết rằng điều này đi ngược lại với quyền di chuyển tự do của người lao động ở khắp các quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu (EU). Đây là một vụ xử bước ngoặt và có hai tác động hệ trọng. Trước tiên, các cầu thủ có thể đi chỗ khác dưới dạng chuyển nhượng tự do khi hợp đồng của họ hết hạn. Thứ nhì, các giải đấu ở Anh không còn có thể áp đặt giới hạn số cầu thủ ngoại quốc đến từ những quốc gia EU khác (mặc dù họ có thể duy trì giới hạn về số cầu thủ ngoài EU).

Những tay máu mặt nhất bóng đá Anh không lấy làm ấn tượng, và không tránh khỏi chuyện người ta bắt đầu xoay sang nói về triển vọng của cái mà Chelsea cuối cùng đã làm được bốn năm sau đó. 'Cần chờ xem liệu có cái ngày mà 11 cầu thủ không thuộc Vương quốc Anh xuất hiện trong một đội bóng hay không', Kelly ảo não nói. Ngay cả nhóm pháp lý của Bosman cũng đánh giá thấp khả năng điều này có thể xảy ra, khi cho rằng các đội bóng vẫn cần đưa vào sân những cầu thủ địa phương để giữ lại tình cảm của cổ động viên. Họ thật quá sai lầm.

Nhìn lại thì thật đáng kinh ngạc khi người ta mất nhiều thời gian đến thế trước khi một hệ thống bất công rành rành được sửa chữa: các liên đoàn bóng đá đều đã đứng trên luật lệ chung; nhưng không thể giải thích chính xác tại sao. Những thay đổi đối với môn bóng đá thật triệt để và toàn bộ thị trường chuyển nhượng dường như đang gặp nguy nan. Các tít báo đồng loạt miêu tả bóng đá đang 'lao vào cơn khủng hoảng', và có nhiều mối lo ngại đặc biệt về khả năng sống còn ở những câu lạc bộ ở giải đấu thấp hơn. Liệu cầu thủ sẽ luôn chuyển đi trước khi kết thúc hợp đồng của họ, hay chỉ đơn giản để hết thời hạn rồi đi tự do, với nhận thức rằng câu lạc bộ mới của mình sẽ tiết kiệm được tiền chuyển nhượng, và sẽ chi thêm vào phần lương? Quyền lực đã chuyển hẳn từ câu lạc bộ sang cầu thủ.

Dẫu vậy, tác động lớn nhất không phải đối với hợp đồng mà đối với quyền tự do đi lại – các đội giờ đây có thể cho ra sân vô số cầu thủ ngoại quốc. Phán xử của Tòa án Châu Âu được thực hiện vào tháng Mười Hai 1995 và có hiệu lực tức thì, nghĩa là các gải đấu bị buộc phải đổi luật ngay giữa mùa, điều rõ ràng gây nên nhiều vụ gây tranh cãi. Ở Bundesliga của Đức, các câu lạc bộ hình thành nên một "thỏa thuận quân tử" với nhau là không vượt quá mức giới hạn ba cầu thủ ngoại quốc như trước đây trong phần còn lại mùa bóng, nhưng ở Anh mọi sự thay đổi ngay lập tức.

Chưa đầy nửa tháng sau khi ra luật, Manchester City trở thành đội bóng Anh đầu tiên đưa ra sân bốn cầu thủ ngoại quốc cùng lúc, dùng các tiền vệ Georgi Kinkladze và Ronnie Ekelund lần lượt đến từ Georgia và Đan Mạch, cộng với hai người Đức – thủ môn Eike Immel và tiền đạo Uwe Rösler – trong trận thua 2-0 trước đương kim vô địch Blackburn Rovers ngày 26 tháng Mười Hai. Quả thực, Ngày Tặng Quà tỏ ra là một ngày có ý nghĩa trong lịch sử cầu thủ ngoại quốc tại Premier League, do đây chính xác là thời điểm bốn năm từ lần đầu tiên Premier League cho ra sân bốn cầu thủ ngoại quốc (năm 1995) cho đến lần đầu tiên một đội Premier League cho ra sân 11 cầu thủ ngoại quốc (năm 1999). Cứ như thể gà tây và các món nhồi gà thường làm các cầu thủ Anh quá tải đến mức họ dễ lỡ mất trận đấu diễn ra ngày hôm sau.

Không phải ai cũng thích nghi hoàn toàn. Cựu huấn luyện viên trưởng Nottingham Forest Frank Clark nhớ lại một tình cảnh trước trận UEFA Cup gặp Lyon, khi thủ quân Stuart Pearce phát động một lời khích lệ trước trận. Tay dị kỳ này đấm tay lên trời đồng thời gào to về phía đồng đội, 'Chúng ta sẽ thắng, bởi chúng ta là người Anh!' 'Cái sự thiếu chính xác về thực tế ở câu nói ấy dường như không có trong ý nghĩ của Stuart', Clark nói. 'Tôi không chắc liệu các đồng đội người Na Uy, Hà Lan, Ý, Scotland, Wales và Ireland của anh ta có thấy sự thiếu chính xác đó hay không, nhưng nếu có thì cũng không ai trong số họ có vẻ muốn mau chóng chỉ ra điều đó.'

Việc bất thần du nhập các cầu thủ ngoại là thứ làm thay đổi bóng đá Anh hơn bất kỳ yếu tố nào khác. Đặc biệt, việc đưa về các cầu thủ Ý, Pháp và Hà Lan suốt thập niên 1990 đã giúp bóng đá Anh tiếp thu nhiều vai trò, vị trí và phong cách khác nhau, từ đó khích lệ các huấn luyện viên suy nghĩ ra khỏi cái khuôn khổ của sơ đồ 4-4-2. Việc du nhập các số 10 châu Âu đã mang đến

thêm sự tinh tế nơi hàng công, nhưng giờ đây các đội đang tiến triển về mặt phong cách trên khắp mặt sân.

Một số nước nhất định chỉ đơn giản sinh ra một loại cầu thủ khác hẳn, ở những vị trí đặc biệt. Chẳng hạn Brazil nổi danh ở vị trí hậu vệ biên có thiên hướng tấn công, và có một thay đổi đáng kể khi hậu vệ trái Nigel Winterburn của Arsenal, một kiểu cầu thủ đá rát theo lối xưa, được thế chỗ bằng Silvinho cơ động và thường hay chạy chồng cánh, người nhanh chóng làm được nhiều điều diệu kỳ và được chọn vào danh sách *Team of the Year (Đội bóng tiêu biểu của Năm)* của PFA trước khi rời đi trong bầu không khí ngờ rằng anh dùng hộ chiếu không hợp pháp. Tuy vậy, anh chứng tỏ được phẩm chất của mình ở Tây Ban Nha, có được quãng thời gian thành công cùng với Barcelona.

Những ví dụ tốt nhất về những trung vệ thanh thoát ở thập niên 1990 cũng lại là người ngoại quốc. Đó là cầu thủ Bỉ Philippe Albert, người tỏa sáng trong mùa bóng tranh chấp chức vô địch 1995/96 của Newcastle và nổi danh với bàn kết lại chiến thắng 5-0 trước Manchester United năm 1996 bằng cú lốp bóng tuyệt hảo qua đầu Schmeichel. Đó là Gheorghe Popescu, người tận hưởng mùa bóng duy nhất ở Tottenham. Anh là trung vệ nhưng còn có thể chơi ở hàng tiền vệ, và hay xông lên tấn công khi cần, ghi bàn ấn định chiến thắng trong trận derby bắc London trước Arsenal khi vọt lên chơi như một trung phong. Anh còn ghi một bàn tuyệt mỹ vào lưới Newcastle, cho thấy sự điềm tĩnh ghê gớm lúc kiểm soát bóng, vượt qua một cầu thủ truy cản và bật tường với đồng đội trước khi ghi bàn. Anh chỉ ở Anh có một năm, và lại là một cầu thủ nữa đến Barcelona.

Một trong những tiền vệ kiến thiết có lối chơi lùi sâu đích thực đầu tiên là Emerson, cầu thủ Brazil đá cho Middlesbrough

cùng quãng thời gian với Juninho. Emerson là một tài năng lớn, có khả năng kiểm soát bóng cực kỳ đáng tin cậy, và có thể đưa bóng ra hai biên bằng những đường chuyền dài chéo góc. Anh có quãng thời gian muộn phiền ở Anh, chủ yếu do vợ anh bay về lại Brazil và không chịu trở lại vùng đông bắc này, dẫn tới tình trạng bế tắc khi Emerson nán lại Rio de Janeiro lúc giữa mùa, nói rằng anh sẵn lòng bỏ bóng đá để ở lại cùng vợ mình. Rốt cục anh cũng trở lại và đây cũng là một cầu thủ nữa khiến Barcelona lưu tâm đến. Huấn luyện viên Barcelona, Bobby Robson, từng làm việc cùng Emerson ở Porto – mặc dù sau đó anh gia nhập Tenerife và tiếp nữa là Deportivo La Coruña, đội vô địch La Liga bấy giờ. Anh ra sân chỉ 41 lần tại Anh và hầu như không để lại di sản gì lâu dài, nhưng cự ly chuyền bóng của anh không giống bất kỳ cú chuyền nào khác trong bóng đá Anh lúc đó.

Về chuyện cầu thủ ngoại đem lại điều hoàn toàn mới mẻ thì ví dụ mẫu mực nhất phải là người Hà Lan Ruud Gullit. Rõ ràng là một trong những cầu thủ vĩ đại nhất thế hệ mình, giành được Quả Bóng Vàng năm 1987 và thủ quân của tuyển Hà Lan vô địch châu Âu năm 1988, Gullit là cầu thủ thứ nhì gia nhập Premier League ở tư cách siêu sao đã định hình trọn vẹn khi ký với Chelsea năm 1995, sau quãng thời gian một năm của Jürgen Klinsmann ở Tottenham mùa trước. Gullit là cầu thủ đa năng đến phi thường, hoạt động tốt ở hàng hậu vệ, tiền vệ hay hàng công. Dù điều đó không hẳn là lạ đối với một cầu thủ Hà Lan, khi xét đến lòng mê say lối đá tổng lực của Hà Lan vốn định nghĩa lại các trách nhiệm về mặt chiến thuật của cầu thủ trên sân, nhưng hiếm ai đạt được tầm cỡ bậc thầy ở mọi vị trí như Gullit.

Trong suốt những năm tháng thiếu niên, ban đầu Gullit được xếp ở hàng hậu vệ trong đội DWS, một câu lạc bộ nhỏ ở phía tây Amsterdam. Anh nổi tiếng là có lối chơi lạ thường ở vai trò

hậu vệ quét, nhận bóng ở tuyến sau và dẫn bóng xông lên trước, chuyển từ phòng ngự sang tấn công cấp kỳ, điều trái ngược với các nguyên tắc chuyền bóng ngắn vốn đang chiếm ưu thế trong môi trường bóng đá trẻ khắp Amsterdam nhờ sự thống trị của Ajax. Quả thực, Gullit luôn có vẻ như là một kẻ ngoại cuộc, không chỉ vì anh là một cầu thủ Amsterdam nhưng chưa từng chơi cho Ajax. Có vóc dáng cao, với mái tóc bện gốc người Surinam, anh chịu đựng nạn kỳ thị chủng tộc suốt sự nghiệp mình, và khi nhận danh hiệu Quả Bóng Vàng thì anh dành tặng giải thưởng này cho Nelson Mandela khi ấy còn đang bị cầm tù.

Anh chuyển sang chơi chuyên nghiệp tại Haarlem năm 1979 và ban đầu chơi trung vệ trước khi chuyển lên trên ở mùa thứ nhì, sau đó chuyển tới Feyenoord năm 1982, nơi anh thường được xếp đá bên cánh phải. Tại đây anh có thời gian ngắn chung đội với siêu sao có tầm nhìn xa là Johan Cruyff, người không phải là huấn luyện viên trưởng chính thức nhưng thực tế là người quyết định chiến thuật và huấn luyện cho các đồng đội của Gullit. Ở một chuyến đá sân khách, Gullit và Cruyff bắt đầu nói về bóng đá khi đi thang máy lên phòng khách sạn, sau đó tiếp tục bàn luận thâu đêm. Cruyff – người có cô cháu gái sau này kết hôn với Gullit – khuyên học trò mình rằng khi anh chắc chắn rời khỏi Feyenoord và chuyển sang câu lạc bộ lớn hơn thì anh cần phải "thống trị" cả đội, cần đoan chắc rằng đội bóng được xây dựng quanh anh để hợp với kỳ tài phi thường của anh. 'Ông ấy cho tôi thấy một kiến giải mới mẻ về chiến thuật, thông qua lối huấn luyện của ông và cách ông nói về bóng đá', Gullit cho biết.

Khi gia nhập PSV năm 1985, Gullit theo đó trở thành dạng cầu thủ giống Cruyff. Cá nhân anh thuyết phục câu lạc bộ đổi áo đấu, bảo rằng áo màu đỏ thiếu cảm hứng bên cạnh quần đùi đen và vớ đỏ, và khăng khăng muốn đổi thành quần trắng và

vớ trắng. Khi nhận thấy hậu vệ phải Eric Geret và cầu thủ chạy cánh phải René van der Gijp không kết nối được với nhau, anh tự mình tập trung việc cải thiện lối chơi phối hợp cho hai người họ, tránh xa huấn luyện viên trưởng. Nhưng trên hết, Gullit cảm thấy vị trí tốt nhất của anh là ở vai trò một hậu vệ quét *(sweeper)* năng nổ và có thiên hướng tấn công, với sự lùi sâu yểm trợ của tiền vệ gạo cội Willy van de Kerkhof. 'Ở vai trò trung vệ tôi có thể chuyển lên hàng tiền vệ và từ đó xông lên vị trí tấn công', anh giải thích. PSV vô địch Hà Lan ở cả hai mùa mà Gullit chơi cho câu lạc bộ, và mặc dù đôi khi anh cũng chuyển sang vị trí có thiên hướng tấn công nhiều hơn, nhưng 46 bàn thắng trong hai mùa bóng quả là một thành tích phi thường đối với một cầu thủ thường được xếp đá ở tuyến sau.

Gullit trải qua những năm tháng đỉnh cao từ lúc 25 đến 33 tuổi, chơi tại Serie A, chủ yếu cho AC Milan, tại đó anh giành ba chức vô địch quốc gia và hai chức vô địch European Cup (cúp C1 châu Âu). Arrigo Sacchi đã làm nên bộ tứ hậu vệ vĩ đại nhất mọi thời gồm Mauro Tassotti, Franco Baresi, Alessandro Costacurta và Paolo Maldini, nên không còn chỗ ở hàng hậu vệ cho Gullit, và anh thay vào đó lại trở thành tiền vệ tấn công hay tiền đạo trứ danh thế giới. Gullit cũng chơi ở vai trò đó trong màu áo tuyển quốc gia. Nhưng Gullit luôn muốn quay về vị trí hậu vệ quét xưa cũ của mình.

Năm 1995 Glenn Hoddle xuất hiện. Hoddle từng là huấn luyện viên trưởng kiêm cầu thủ của Chelsea trong hai mùa trước đó, thường xếp chính mình ở vị trí hậu vệ quét, nhưng nhận thấy sự nghiệp chơi bóng của mình đã hết và muốn chú trọng vào khâu huấn luyện. Hoddle là huấn luyện viên trưởng có tinh thần tiến bộ, người nhìn ra bên ngoài nước Anh để tìm những cuộc cách tân và, khi nhớ lại phong độ của Gullit ở hàng thủ PSV trong giai đoạn đầu sự nghiệp, ông thuyết phục được cầu thủ Hà Lan

này gia nhập Premier League để tái lập vai trò xưa cũ của anh ta. Đối với Gullit thì chính cái triển vọng đó, cũng ngang với mọi thứ khác, là thứ thuyết phục anh gia nhập Chelsea. 'Các kỹ năng của tôi thể hiện tốt hơn ở vai trò hậu vệ quét', Gullit nói ở buổi ra mắt đội, làm kinh ngạc giới ký giả Anh, những người đã chứng kiến Gullit ở đỉnh cao bóng đá châu Âu với vị trí tiền vệ tấn công, và quen với cảnh các trung vệ là những người bị hạn chế, những kẻ thẳng thừng triệt hạ đối phương. Trong một album nhãn dính (sticker) chính thức của Premier League mùa đó, mọi cầu thủ khác ở giải đều được ghi là 'thủ môn', 'hậu vệ', 'tiền vệ' hay 'tiền đạo'. Gullit tuy vậy lại được xếp vào loại 'libero'. Anh được xem là dạng độc nhất.

Gullit bắt đầu sự nghiệp tại Chelsea ở vai trò hậu vệ quét, nhưng những đồng đội của anh vốn hạn chế về mặt kỹ thuật lẫn chiến thuật nên khó mà hiểu được thiên hướng tấn công của anh. Anh nhớ một pha truy cản bóng bổng trong khu cấm địa đội nhà, dùng ngực hãm bóng đưa xuống chân, rồi đưa bóng sang bên cho Michael Duberry. Anh nghe thấy hai tiếng động: đầu tiên là tiếng thở hắt mạnh ra của các fan Chelsea, và sau đó là tiếng Duberry hét lên 'Anh đang làm cái đ... gì vậy?' rồi phá bóng lên khán đài. Giữa mớ hỗn loạn đó Gullit làm người ta mở mang tầm mắt – anh có kỹ năng kiểm soát bóng hơn hẳn mọi trung vệ khác ở Premier League, là một trong những kỹ thuật gia xuất sắc nhất thế giới đang chơi ở vai trò mà trước đây chỉ thuộc về những kẻ có nhiệm vụ chuyên cản trở đối phương. Gullit sẽ nhận bóng ở tuyến sau, dẫn bóng lên, chơi bật tường với một tiền vệ và sau đó đưa mình vào vị trí giữa hai tuyến như một số 10. 'Cứ như xem một đứa 18 tuổi chơi với đám nhóc 12 vậy', Hoddle lấy làm kinh ngạc. Đối phương đơn giản là không quen với việc xem hậu vệ đối phương là mối đe dọa ở hàng công,

và Gullit luôn có thời giờ xử lý bóng, với một trong những tiền vệ Chelsea, thường là Nigel Spackman, thủ 'vai trò của Van de Kerkhof' và lùi về sau khi đó để hỗ trợ cho anh.

Những bản tường trình trận đấu cho trận ra mắt của Gullit, trận hòa 0-0 trên sân nhà trước Everton, đã chứng tỏ được mức độ mở mang tầm mắt mà Gullit mang lại. 'Ruud Gullit có những kỹ năng mà ở Hà Lan và Ý người ta đã mặc nhiên thừa nhận và mang chúng đến Giải Ngoại hạng Anh, nơi mà các đường chuyền như được radar điều khiển vẫn chưa được tung ra', David Lacey hồ hởi viết trên tờ *Guardian*. 'Có những lúc mà Gullit chuyền bóng ở những góc độ mà những đồng đội mới của anh không nhận ra là chúng tồn tại... anh đã đến với bóng đá Anh như một hậu vệ quét, nhưng vị trí này rõ không phải là cái mà anh đang chơi.'

Bài viết trên tờ *Observer* của Frank McGhee nghiên cứu vị trí của Gullit sâu hơn. 'Anh kết liễu mãi mãi hình ảnh trong mắt công chúng về nhiệm vụ của một hậu vệ quét. Trong bóng đá Anh, bất kỳ hậu vệ dày dạn nào tắc bóng được chút ít và quất bóng lên thật mạnh đều có thể đảm nhiệm vụ này. Gullit đã chứng tỏ vị trí này phải thuộc về cầu thủ toàn diện nhất trong đội bóng.'

Thực tế mùa 1995/96 không đặc biệt thành công đối với Chelsea. Họ kết thúc ở vị trí thứ 11, dù vào được bán kết FA Cup. Gullit chỉ 21 lần ra sân ở mọi đấu trường do chấn thương, và sau ba tháng thì anh thường chơi ở hàng tiền vệ, một phần vì các đồng đội đơn giản là không hiểu nổi lối chơi của anh. 'Tôi muốn lãnh một đường bóng khó, kiểm soát nó, tạo khoảng trống và chuyền một đường bóng tốt ra trước mặt hậu vệ phải', sau này Gullit nhớ lại. 'Ngoại trừ chuyện là anh ta ... không muốn nhận đường chuyền ấy. Rốt cuộc Glenn nói với tôi, "Ruud, mọi sự sẽ ổn hơn nếu cậu làm mấy thứ này ở hàng tiền vệ".'

Hoddle rời Stamford Bridge để lãnh nhiệm vụ ở tuyển Anh sau Euro 96, và chủ tịch Ken Bates quyết định người thay thế phải là Gullit, người đã trở thành huấn luyện viên trưởng ngoại quốc duy nhất ở Premier League trong mấy tháng cho đến khi Arsène Wenger tới Arsenal, và tiếp bước Hoddle ở vai trò huấn luyện viên kiêm cầu thủ. Một trong những bản hợp đồng đầu tiên của Gullit là hậu vệ khéo léo người Pháp Frank Leboeuf, người mới được báo *La Gazzetta dello Sport* tôn vinh là 'Libero tiêu biểu của năm' – một giải thưởng thích hợp đến tuyệt diệu và sáng ngời chất Ý – nhằm tiếp nối nguyên tắc chú trọng việc tạo dựng lối chơi từ tuyến sau. Trong quãng thời gian 18 tháng Gullit làm huấn luyện viên, ông đã dẫn Chelsea đoạt FA Cup năm 1997, trở thành huấn luyện viên trưởng ngoại quốc đầu tiên và huấn luyện viên trưởng da đen đầu tiên giành được chức vô địch một giải lớn ở Anh. Tính bén nhạy chiến thuật của Gullit trong suốt chặng đường đến chức vô địch FA Cup là điều cực kỳ ấn tượng. Ở vòng bốn khi gặp Liverpool, sau hiệp một Chelsea bị dẫn 2-0. Nhưng Gullit đưa tiền đạo Mark Hughes vào thế chỗ hậu vệ trái Scott Minto lúc giữa hai hiệp, đổi sang sơ đồ cấp tiến 3-3-1-3, và Chelsea thắng ngược 4-2. Chiến thuật của họ trong trận bán kết gặp Wimbledon cũng ấn tượng, với bẫy việt vị giăng ra liên hồi nhằm ngăn trở những đường bóng dài của Wimbledon.

Gullit bị sa thải vào tháng Hai năm sau đó trong tình cảnh khá là rối ren, được cho là vì gặp chuyện xung đột cá nhân với Bates chứ không phải vì những thất bại trên sân cỏ; Chelsea bấy giờ đang đứng thứ nhì Premier League, và đang đi tiếp ở League Cup lẫn Cup Winners' Cup [cúp C2]. Họ rốt cục giành cả hai chiếc cúp nêu trên dưới quyền người kế nhiệm Gullit ở vai trò huấn luyện viên kiêm cầu thủ là Vialli, người sau này xếp đội hình chính toàn cầu thủ ngoại quốc. Vialli là một trong ba cầu

thủ Ý quan trọng mà Gullit đưa về - rõ ràng Gullit hiểu biết rất rõ về Serie A. Hai người kia là Gianfranco Zola, cầu thủ quan trọng nhất trong sự phát triển ở Chelsea thành một đội bóng giàu kỹ thuật, và Roberto Di Matteo, người không chỉ ghi bàn trong hai chiến thắng ở chung kết FA Cup năm 1997 và 2000, mà còn giống Vialli ở việc sau này huấn luyện Chelsea giành chức vô địch FA Cup và Champions League năm 2012.

Ở tư cách huấn luyện viên trưởng Gullit có phản ứng nhanh hơn bất kỳ ai đối với việc bãi bỏ giới hạn cầu thủ ngoại tại Anh. Trong số 14 bản hợp đồng mà Gullit thực hiện ở Chelsea thì chỉ hai cầu thủ là người Anh, và trong nhiệm kỳ huấn luyện khá buồn phiền sau đó của Gullit ở Newcastle thì chỉ năm trong số 23 cầu thủ mới ký hợp đồng là người Anh. Bị nhiều người chỉ trích kịch liệt vì phụ thuộc vào cầu thủ ngoại quốc, nhưng Gullit đối đầu trực diện với những người chỉ trích đó, gần như đưa vào một định nghĩa mới cho thuật ngữ [ngoại quốc] này. 'Tôi thấy là nước Anh vẫn chưa tư duy theo lối châu Âu', Gullit than phiền. 'Bây giờ ai đó từ Pháp đến đâu còn là người ngoại quốc nữa. Các vị phải làm quen với điều đó trên hòn đảo này.' Đó là một phát ngôn táo bạo. Quả vậy, chính Gullit, cũng như Vialli, là người góp phần cho việc Chelsea đưa ra đội hình toàn cầu thủ ngoại. Gullit tuyển mộ sáu trong số 11 cầu thủ đó, còn Petrescu là người sót lại từ thời Hoddle. Chỉ bốn cầu thủ là do Vialli mang về.

Nhưng giữa trào lưu quốc tế hóa đang dần tăng tại Chelsea, Gullit – rất giống Wenger – là một người mê nước Anh. Anh yêu thích tính đa dạng ở Premier League, rao giảng tầm quan trọng của lối chơi chú trọng chuyền bóng đồng thời cũng trầm trồ trước lối chơi bóng dài hiệu quả của Wimbledon, cái mà anh gọi là kiểu Anh điển hình. 'Điều người Anh không được làm là chơi theo lối châu Âu', anh nói. 'Nhưng tôi có thể cảm thấy điều gì đó đang đổi thay ở Chelsea và trong toàn bộ bóng đá Anh.'

Gullit đặc biệt nể phục thủ quân Dennis Wise, một kiểu mẫu của thời xưa cũ, người mà sau một thời gian do dự đã tiếp thu cách thức của Gullit đồng thời nhấn mạnh nhu cầu về một tinh thần 'kiểu Anh'. Wise trao một cuốn sách từ lóng có vần điệu của khu East End cho những tân binh khi họ tới nơi. 'Vẫn còn rất nhiều xúc cảm Anh trong phòng thay đồ và điều đó chủ yếu là nhờ Dennis, người mang đậm chất Anh mà bạn có thể có được', sau này Di Matteo cho biết. 'Anh ta rất có chất thủ lĩnh, anh ta cho người khác biết chơi ở Premier League có nghĩa là sao.' Nhưng trong suốt thời kỳ này phòng thay đồ ở sân tập Chelsea là thứ dị kỳ: gồm nhiều phòng tách biệt, đủ lớn để chứa sáu cầu thủ mỗi phòng. Có một phòng thay đồ cho cầu thủ Anh, một phòng cho Ý, một phòng cho Pháp và một phòng cho 'phần còn lại thế giới' – các cầu thủ sau đó nhất trí rằng kiểu đó thật khủng khiếp cho tinh thần toàn đội.

Đáng lưu tâm là cả Gullit lẫn Wenger – hai huấn luyện viên trưởng ngoại quốc đầu tiên giành được những chiếc đĩa bạc ở Anh, và là những người có công sức nhiều nhất trong việc du nhập cầu thủ ngoại quốc vào Premier League – sau này đều trở nên hoài nghi về tinh thần quốc tế đang dần lên cao này. 'Chỉ những cầu thủ thực sự quan trọng mới được chuyển nhượng sang nước ngoài [thời trước Bosman]', Gullit nói. 'Kể từ đó, bất kỳ ai cũng có thể đi bất kỳ đâu, với kết quả là ta có dư dật các cầu thủ hạng trung bình... nhưng bạn đâu thể đảo ngược lại vụ Bosman – và cho dù có thể đi nữa, bạn sẽ phải viết lại hoàn toàn pháp luật châu Âu.'

Wenger – người ngay trước khi gia nhập Arsenal năm 1996 đã hỏi ban lãnh đạo liệu cổ động viên có chấp nhận hai cầu thủ ngoại quốc trong cùng một đội không – cũng có cảm giác tương tự. Ngạc nhiên thay, năm 2001 ông lại ký hợp đồng với

tiền đạo Francis Jeffers của Everton và thủ môn Richard Wright của Ipswich bên cạnh cú chuyển nhượng chấn động của Sol Campbell đến từ Tottenham. Trong khi Campbell thuộc hàng những trung vệ giỏi nhất châu Âu, thì cả Jeffers lẫn Wright đều không chứng tỏ được phẩm chất cần thiết, và chỉ ra sân chính thức có 16 trận Premier League tổng cộng cho hai người. Tại sao một bậc thầy trong việc khai quật tài năng trẻ từ những giải đấu ít tiếng tăm ở châu Âu lại nhắm đến hai cầu thủ dưới mức chuẩn này? Theo lời của Wenger, việc đó nhằm để 'Anh hóa' Arsenal, 'sao cho tiếng Anh vẫn là thứ tiếng đầu tiên, và duy nhất, được nói trong phòng thay đồ'. Vậy đó, ngay cả những huấn luyện viên trưởng ngoại quốc cũng lo âu việc Premier League sẽ dần mất đi bản sắc Anh!

9

BIG SAM & BÓNG DÀI

Tôi nhớ đã xem Wimbledon đá trên truyền hình hồi thập niên 1980, nên tôi không thể nói là mình ngạc nhiên trước lối chơi bóng này. Tôi biết sẽ có nhiều đường bóng dài ở Anh.'

Rafael Benítez

Trong thập niên ngay trước lúc xuất hiện Premier League, bóng đá Anh chuyên về lối chơi bóng trực diện. Trong khi đội bóng thành công nhất thập niên 1980, Liverpool, hình thành lối chơi chú trọng chuyền bóng vốn được khắp châu Âu nể phục, thì bóng đá Anh dần dà tránh đi triết lý bóng đá này và tập trung vào lối chơi một-đường-một *(route one)*. Các thủ môn và hậu vệ sẽ phát bóng lên trên, tới chỗ một trung phong to lớn chuyên các pha không chiến, còn tiền đạo đá cặp với anh ta và các tiền vệ sẽ lùng những pha bóng bất thành, toan giành được 'bóng hai" *(second ball)*. Lối chơi kiên nhẫn tạo dựng pha bóng *(build-up play)* được xem là phí thời giờ.

Việc nước Anh yêu thích lối chơi bóng trực diện được tóm tắt bằng những niềm tin của Charles Hughes, giám đốc huấn luyện

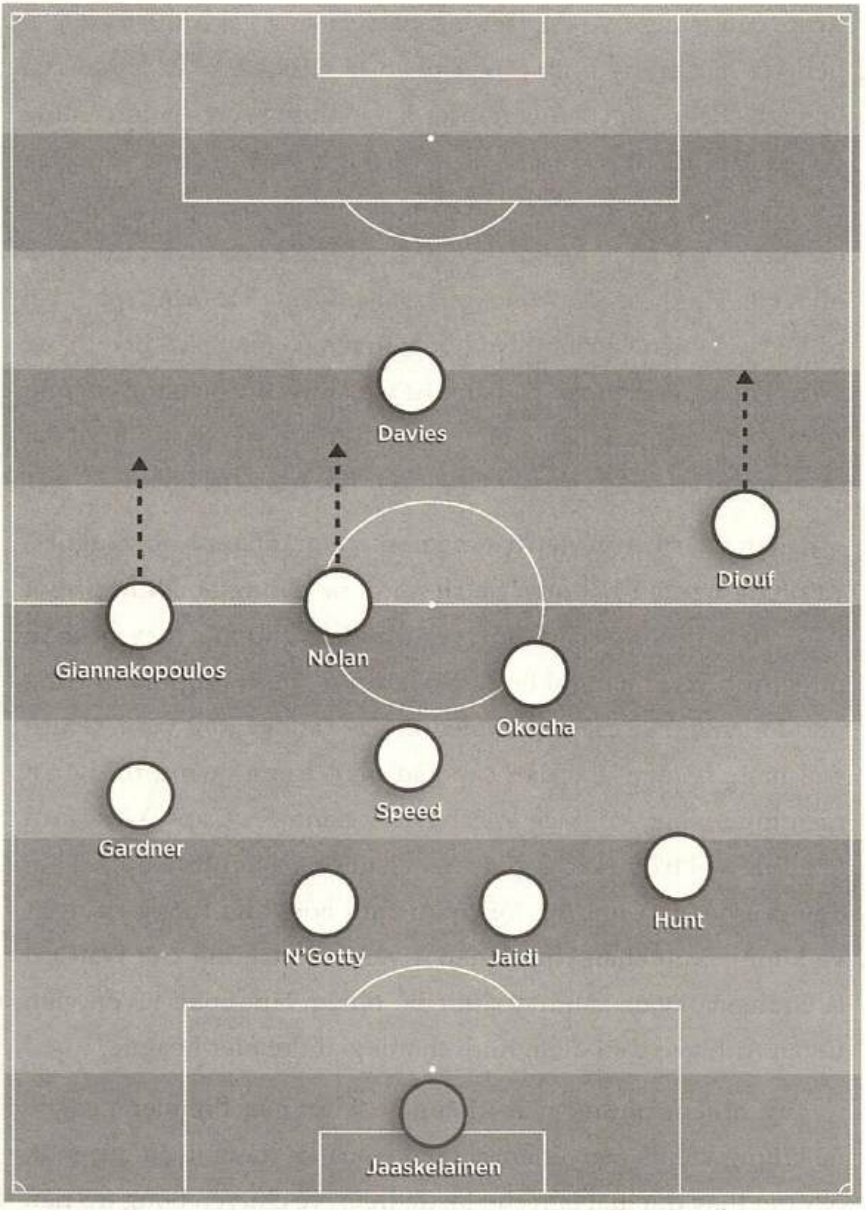

Bolton của huấn luyện viên Allardyce mùa 2004/05,
mùa bóng họ chơi hay nhất

của FA ở phần lớn thập niên 1980. Hughes còn làm việc với Charles Reep, cựu trung úy RAF (Không quân Hoàng gia Anh), người có tiếng là một trong những nhà phân tích thống kê đầu tiên của bóng đá. Reep toan chứng minh – bằng những con số nhìn chung dễ gây lầm lạc, đôi khi phi logic và thỉnh thoảng được chọn lựa trước – rằng phương thức tấn công tối ưu là xoay quanh lối chơi trực diện và phát bóng dài. Cuốn cẩm nang huấn luyện trứ danh nhất của Hughes, *The Winning Formula (Công thức thắng trận)*, bãi bỏ lối chơi thiên về kiểm soát bóng, tuyên bố rằng 85% bàn thắng được ghi từ những pha có năm đường chuyền trở xuống, và ông cổ xúy cho việc triển khai bóng tới 'những vị trí có cơ hội tối đa' (*positions of maximum opportunity* – POMO) ngay tức khắc.

Hiếm huấn luyện viên trưởng nào tự liên kết mình với Hughes, và nhiều người nhất quyết tách mình ra xa ông ta. Nhưng suốt thập niên 1980, lối chơi bóng dài là điều thường thấy ở khắp nước Anh và nhiều đội bóng chiếu dưới tận hưởng thành công nhờ lối chơi trực diện. Wimbledon và Watford đều vươn lên từ giải hạng tư đến giải đấu cấp cao nhất trong quãng thời gian năm mùa bóng, với việc Wimbledon giành FA Cup và Watford kết thúc ở vị trí á quân ở giải vô địch quốc gia lẫn FA Cup. Cả hai đều nổi tiếng là những đội có lối chơi bóng dài thẳng lên trên và không chút chần chừ. Huấn luyện viên trưởng của Watford là Graham Taylor, sau này được bổ nhiệm làm huấn luyện viên tuyển Anh vào thời điểm hình thành giải Premier League.

Tuy nhiên, những năm tháng sơ khởi của Premier League đã chứng kiến sự suy giảm đáng kể của lối đá một-đường-một. Những thay đổi luật làm cho lối đá thiên về chuyền bóng trở nên khả dĩ hơn – việc sửa luật chuyền về là một yếu tố hiển nhiên, trong khi luật về tắc bóng trở nên nghiêm ngặt hơn, với việc truy cản từ đằng sau giờ đây hoàn toàn phạm luật, đảm bảo cho các

tiền đạo có thể nhận bóng ở chân mà không bị truy cản ngay lập tức. Chuyện cải thiện chất lượng sân cỏ đáng kể cũng là điều không nên xem nhẹ; thật khó để chuyền bóng qua mảng sân lầy lội, và dễ hơn nhiều ở mảng sân cỏ cắt tỉa tinh tươm.

Đội điển hình cho lối đá một-đường-một trong thập niên 1990 vẫn là Wimbledon. Có biệt danh 'Crazy Gang' (băng đảng điên cuồng), nổi danh vì có hành vi hung hãn, và lối đá phần nào nghiệp dư, đã thi đấu ở hạng cân quá sức mình dưới quyền một Joe Kinnear thực dụng, chủ yếu áp dụng lối chơi bóng dài không ngừng nghỉ. Họ tiếp tục triết lý chơi bóng đó bằng cách bổ nhiệm Egil Olsen, người trước đó đã đưa đội tuyển Na Uy lên đứng thứ hai trong bảng xếp hạng FIFA World Rankings bằng phong cách chơi bóng đặc biệt trực diện, đơn giản. Olsen còn trở thành bạn thân với Reep, người đề nghị được giữ vai trò nhà phân tích thống kê cho Olsen tại Wimbledon mặc dù lúc ấy đã 95 tuổi – đây không phải lối chơi bóng hiện đại, tiến bộ. Việc Wimbledon rớt hạng năm 2001 – trùng hợp thay cũng là năm rớt hạng của Watford, trong nhiệm kỳ thứ nhì của Taylor tại câu lạc bộ – có vẻ đánh dấu hồi cáo chung của lối chơi bóng trực diện ở đấu trường cao nhất tại Anh. Nhưng khi ấy Bolton Wanderers của Sam Allardyce xuất hiện.

Khi lên chơi ở Premier League, Bolton gần như bị mọi người ngó lơ. Họ được thăng hạng cùng với hai câu lạc bộ thú vị hơn nhiều: cựu vô địch Premier League Blackburn, đội trở lại sau hai mùa vắng bóng, và Fulham với nhiều hứa hẹn khi chủ tịch Mohamed Al-Fayed đầu tư khoản tiền lớn và hứa hẹn xây dựng một 'Manchester United ở phương nam'. Trong khi đó Bolton từng bị rớt hạng ngay lập tức ở hai lần lên Premier League trước đó và là ứng viên cho vị trí chót bảng. Nhưng bộ ba này sẽ làm nên lịch sử, lần đầu tiên trong kỷ nguyên Premier League tất cả

ba đội thăng hạng đều tránh được vị trí rớt hạng, với Bolton gây ảnh hưởng tức thì lớn nhất.

Trận đầu tiên của Bolton mùa 2001/02 là chuyến làm khách trên sân Leicester City, nơi họ khởi đầu làm nức lòng người và vọt lên dẫn 4-0 khi hết hiệp một, chung cuộc thắng 5-0. Họ tiếp nối trận thắng gây sốc đó bằng hai trận thắng nữa, trước Middlesbrough và Liverpool, và ba trận đầu mùa đã cho họ vị trí đầu bảng của giải đấu hàng đầu lần đầu tiên kể từ năm 1891. Không ngạc nhiên khi họ không thể duy trì được phong độ nổi bật ấy, nhưng suốt sáu mùa tiếp theo Bolton đã xác lập vị trí là câu lạc bộ nhỏ ấn tượng nhất Premier League, tranh đua vị trí dự Champions League, thường xuyên gây rối cho các đội lớn và chứng tỏ rằng lối chơi bóng trực diện vẫn còn có thể làm nên chuyện ở Premier League.

Giữa những huấn luyện viên trưởng ngoại quốc vốn ngày càng cần mẫn ở Premier League, Allardyce rõ ràng có tính cách thủ cựu. Ở vai trò cầu thủ ông đã kinh qua các cấp đội ở Bolton, trải qua chín năm ở câu lạc bộ ở vai trò một trung vệ to khỏe, thuận một chân. Chơi bóng đến tuổi 39, Allardyce có mặt ở cả bốn hạng đấu tại Anh và nổi tiếng nhờ khả năng không chiến. Việc liên tục đánh đầu trong hai thập niên khiến ông phải uống hai viên aspirin trước trận trong suốt những năm tháng về chiều của mình, và ông chịu nhiều vấn đề ở cổ kể từ khi giải nghệ.

Những phẩm chất lãnh đạo của ông là điều hiển hiện từ thời trẻ. Ngạc nhiên là ông từng được mời chào làm huấn luyện viên trưởng của Millwall ở tư cách một cầu thủ 28 tuổi, nhưng đã từ chối lời mời ấy do ông thấy mình hãy còn quá trẻ. George Graham được bổ nhiệm thay vào đó và, mặc dù hai người nhanh chóng bất hòa với nhau, nhưng Allardyce học hỏi được từ những

bài tập phòng ngự của ông thầy người Scotland này. Một điều lý thú là vào đầu sự nghiệp huấn luyện tại Preston, Allardyce còn làm việc dưới quyền John Beck, có lẽ là tín đồ nhiệt thành nhất của phương pháp Hughes: ông ta đưa vào những nhà phân tích để dạy cầu thủ biết cần số đường chuyền ít cỡ nào để ghi bàn, hoặc ra lệnh cho người coi sân bãi giữ cỏ không cắt tỉa gần các cây cờ ở góc, sao cho các đường bóng dài ra hai biên sẽ được giữ lại trong sân. Các cầu thủ căm phẫn trước những chỉ dẫn nghiêm khắc kinh khủng của ông về việc phát trái bóng vào những khu vực nhất định, nhưng Beck đã có được thành công vang dội với Cambridge, đưa họ từ giải hạng tư đến vòng play-off của giải hạng nhì trong vòng chưa tới ba mùa, gần như tiếp bước sự thăng hoa của Watford và Wimbledon. Tuy vậy ở Preston thì ông ít thành công hơn, và Allardyce ghét làm việc cùng ông, và có lời chỉ trích lối bóng đá 'não chết' *(brain-dead)* của ông.

Từ đầu Allardyce đã tự cho mình là một kẻ ngoài cuộc ở Premier League, từ chối làm theo khuôn mẫu của những đối thủ - những huấn luyện viên từ châu Âu. 'Tôi chưa bao giờ thấy mình được mời chào một vị trí ở một câu lạc bộ hàng đầu Premiership bởi lý do đơn giản là tôi không đủ tiếng tăm và tôi không nói bằng cái giọng ngoại quốc', ông than phiền như vậy từ hồi năm 2000, một năm trước khi Bolton thăng hạng. Đây trở thành một chủ đề quen thuộc, dù lời nói đó phần nào vội vã khi xét đến việc chỉ bốn đội Premier League – tất nhiên đúng là trong đó có ba đội thuộc hàng "Top 5" – sử dụng huấn luyện viên ngoại quốc vào giai đoạn này. Ông cố ý chọc tức những huấn luyện viên danh tiếng, gần như theo kiểu nhân vật phản diện thường thấy trong mấy vở kịch câm, nhưng Allardyce rõ ràng cũng thấy nản lòng trước những hình ảnh miêu tả ông. 'Công việc này ngày nay phần nhiều là về chuyện làm sao các vị kềm giữ và khắc họa

bản thân, về chuyện người ta hình dung các vị ra làm sao, chứ không phải các vị là người như thế nào', sau này ông than phiền. 'Không may là tôi không tránh được cái kiểu cách bẩm sinh và cái kiểu cách bề ngoài của tôi.' Allardyce mắc phải chứng khó đọc chữ, thừa nhận là ông chật vật khi phải viết chữ, và ông đọc cực chậm, nhưng lại tin rằng ông bù lại được bằng kỹ năng lắng nghe tuyệt hảo, và nhớ được tức thì những thông tin mình nghe được.

Ngoài tính cách băm bổ, Allardyce là một huấn luyện viên có tinh thần cách tân thật sự. Xét về những ảnh hưởng "hậu trường", chỉ Arsène Wenger làm được nhiều hơn ông trong việc đưa Premier League tiến lên, trong suốt thập niên đầu tiên của giải đấu này. Wenger mang tinh thần tiến bộ đến thế là do ông từng huấn luyện ở Nhật, vốn là xứ tụt hậu về mặt bóng đá nhưng lại đi trước về phương diện chuẩn bị trạng thái thể chất. Tương tự vậy, cách tiếp cận tiên tiến của Allardyce đến từ một nguồn khó tin: bóng bầu dục Mỹ.

Trong suốt mùa hè 1983 Allardyce có được quãng thời gian hạnh phúc ngắn ngủi ở giải North American Soccer League, khi chơi 11 trận cho đội Tampa Bay Rowdies. Mặc dù môn bóng đá ở đây thuộc hàng tiêu chuẩn khá thấp, nhưng sự chuẩn bị trạng thái thể chất của đội đi trước rất xa so với mọi nơi ở Anh, bởi vì Rowdies dùng chung trang thiết bị và đội ngũ hậu cần *(backroom)*[1] với đội bóng bầu dục Tampa Bay Buccaneers. Các cầu thủ bóng đá ở cùng khu phức hợp bên cạnh các cầu thủ NFL (Liên đoàn Bóng bầu dục Quốc gia), dùng sân tập và sân thi đấu của họ, và hoàn toàn thích ứng với các đòi hỏi và thao tác cần có của một môn thể thao tiên tiến về mặt sinh lý học. 'Cái cách họ chuẩn bị trong cả tuần là thứ làm tôi mở mắt và là một trong

[1] Tức đội ngũ những huấn luyện viên, chuyên gia, nhân viên làm việc ở phía sau, thường không lộ diện trước công chúng – BT.

những trải nghiệm đổi đời', Allardyce cho biết. 'Ở đó tôi học được là có nhiều thứ cho việc chuẩn bị thể chất hơn so với những gì chúng tôi làm ở Anh. Việc họ chú tâm đến chi tiết đối với từng cầu thủ là điều gây kinh ngạc.'

Allardyce kinh ngạc trước những máy quét di động để kiểm tra tức thì các chấn thương, sự hiện diện của chuyên gia massage, các chuyên gia dinh dưỡng và chuyên gia tâm thần học, cũng như việc ưu ái hết sức đối với các nhà thống kê và phân tích. Hết thảy thứ này hoàn toàn lạ lẫm với bóng đá Anh, và mặc dù điều này xảy ra nhiều năm trước lúc Allardyce trở thành huấn luyện viên, nhưng trải nghiệm ở Mỹ là thứ hệ trọng đối với ông – khi đảm trách đội Notts County vào cuối thập niên 1990 ông xem chuyên gia vật lý trị liệu là bản hợp đồng quan trọng nhất. Hơn bất kỳ điều gì, trải nghiệm đó mở rộng chân trời của ông, khích lệ ông theo bước những sự phát triển ở những môn thể thao khác nhằm tìm kiếm những phương pháp cách tân. Ở Bolton, Allardyce thuê Dave Alred, một huấn luyện viên đã biến Jonny Wilkinson thành chân đá bóng xuất sắc của môn rugby, với việc cầu thủ *fly-half*[1] này gần như một tay (hay có lẽ nên gọi là dùng cả hai chân, khi xét đến phương pháp của Alred giúp Wilkinson thuận cả hai chân, một phẩm chất cực hiếm trong môn này) giành được chức vô địch Rugby World Cup cho tuyển Anh năm 2003. Allardyce sau đó gặp cả Billy Beane, người làm cách mạng cho môn bóng chày với phương thức thống kê 'moneyball', và Dave Brailsford, người biến đổi môn đua xe đạp Anh với triết lý 'gia tăng chút ít' *(marginal gains)*.

Ở Bolton, nơi Allardyce được trao bản hợp đồng mười năm để khích lệ lối tư duy đường dài, ông mở rộng đội ngũ hậu cần

[1] *Fly-half* là một vị trí quan trọng trong một đội rugby, là người tổ chức lối chơi cho cả đội – BT.

đến mức có nhiều huấn luyện viên hơn là cầu thủ, vốn là điều cực kỳ bất thường vào giai đoạn này, đặc biệt đối với một câu lạc bộ có vị thế khiêm nhường như Bolton. Khi được trường Đại học Bolton trao bằng tiến sĩ danh dự, một thời điểm thỏa ý cho một người luôn hăm hở học hỏi vốn hay chật vật ở trường lớp do mắc phải chứng khó đọc, Allardyce bình luận về lòng tự hào của ông trước 'những gì chúng tôi đạt được ở Bolton, và công việc tôi làm nhằm mang lại một "đội ngũ đằng sau đội bóng".'

Còn có những phát triển khác về chế độ ăn uống và sinh lý học: dùng thêm nước tăng lực và các chất điện giải *(electrolyte)*, dùng thêm nhiều chuyên gia dinh dưỡng và chuyên gia sinh lý học. Ông đặc biệt để tâm đến thống kê liên quan đến thời gian phục hồi. Vào Ngày Tặng Quà 2003 Bolton đến Liverpool, bị dẫn 2-0 sau 47 phút. Allardyce phản ứng bằng cách lập tức rút ra ba cầu thủ giỏi nhất của mình: Youri Djorkaeff, Jay-Jay Okocha và Iván Campo, khi biết rằng hai ngày sau Bolton còn có một trận đấu gặp Leicester. Ông biết rằng việc đá hết toàn bộ hai trận trong thời gian ngắn như thế là điều bất khả cho các cầu thủ ở tuổi họ, nên thực sự bỏ cuộc ở trận trên sân Anfield và tập trung vào trận có thể thắng được – mặc dù Bolton sau đó chỉ hòa 2-2 trước 'Bầy cáo' Leicester.

Nhưng trong khi Wenger là người làm cách mạng thực sự về mặt du nhập những phương pháp khoa học vào bóng đá Anh, thì Allardyce lại mang vào thêm những cách tân chuyên biệt về lối chơi bóng. Allardyce nhìn trận đấu theo một góc độ khác, gần như theo nghĩa đen: thay vì đứng ở khu vực kỹ thuật và la hét chỉ đạo, một cách mà nhiều người áp dụng, thì Allardyce lại đứng trên cao ở khán đài để có góc nhìn tốt nhất về cuộc đấu chiến thuật, và bất kỳ thay đổi nào cũng được truyền đạt qua bộ đàm đến với các trợ lý ở hàng ghế huấn luyện. Điều lạ thường là

không có thêm nhiều huấn luyện viên bắt chước cách làm này, dù Allardyce từ đó đã chuyển về lại vị trí ngồi ở hàng ghế huấn luyện, cảm thấy sự hiện diện của mình ở đường biên – và ở đôi tai của vị trọng tài thứ tư[1] – là điều đáng giá.

Khi Sir Alex Ferguson ghé văn phòng Allardyce ở sân Reebok để uống ly rượu vang sau trận đấu theo truyền thống, ông lấy làm kinh ngạc khi thấy nhiều người ngồi sau máy tính, chăm chú trước những con số thống kê. Các con số là một phần trọng yếu trong phương thức huấn luyện của Allardyce; ông cung cấp cho các cầu thủ những mục tiêu trước mùa giải xét về số lần giữ sạch lưới và số bàn thắng đến từ mỗi bộ phận trong đội bóng, và là người sớm sử dụng ProZone, phần mềm thống kê tiên tiến cho phép phân tích sâu các cầu thủ và trận đấu. Trong phòng thay đồ lúc nghỉ giữa hai hiệp, Allardyce sẽ chiếu hình các đoạn clip từ 45 phút mở đầu để minh họa cho những chỉ dẫn của ông.

Đội phân tích của ông đã tạo các hồ sơ thống kê cho từng vị trí trong đội bóng Bolton, khám phá chính xác cần phải yêu cầu gì từ mỗi vị trí, chẳng hạn như một hậu vệ biên phải. Khi đó Allardyce sẽ dùng thông tin này để chuyển đổi cầu thủ sang vai trò khác, khi biết rằng họ có thể có một 'đầu ra' thích hợp về mặt thống kê. Đây trở thành một kiểu chuyên môn hóa; ông đổi hai tiền đạo Henrik Pedersen và Kevin Davies xuống chơi lần lượt vị trí hậu vệ biên trái và tiền vệ phải, chuyển Ricardo Garner từ tiền vệ chạy cánh trái xuống hậu vệ biên trái, và xếp hai trung vệ truyền thống là Iván Campo và Fernando Hierro ở hai vị trí tiền vệ phát động. Allardyce khảo xét số liệu thống kê liên quan đến những tình huống bóng chết, tính toán chính xác vị trí mà các cầu thủ nên xuất hiện trong những tình huống đó. Đây là một

[1] Ý nói nếu huấn luyện viên ngồi ở khu vực đó thì có thể nêu ý kiến và lấy được sự chú ý của trọng tài thứ tư – BT.

điểm nhấn mới cho kiểu nói cũ mòn về 'lối bóng đá theo phần trăm' (percentage football).

Nhưng đôi khi Allardyce cũng chống lại số liệu thống kê. Ví dụ, việc mua Campo không được đội ngũ phân tích của ông lấy làm chuộng nhưng lại tỏ ra là một vụ thành công, hoặc cuối mùa 2003/04 ông thình lình có chính sách cho phép cả đội nghỉ bốn ngày sau mỗi chiến thắng và gây phẫn nộ cho đội ngũ khoa học thể thao của ông nhưng lại giúp Bolton thắng năm trận liền. Ông nghiên cứu các số liệu thống kê nhưng không là nô lệ cho chúng.

Phần lý thú nhất trong nỗi ám ảnh về thống kê của Allardyce là xây dựng 'Phòng Chiến tranh' (War Room) ngay sân tập của Bolton. Bên trong đó, Allardyce và những cộng sự thân tín sẽ quây quần quanh những màn hình plasma đang chiếu các đồ thị về mức thể lực của cầu thủ và thống kê về số chuyền bóng đích xác, cự ly chạy trên sân, số lần chạy nước rút, số lần tắc bóng và can thiệp. Đây là phần tỏ ra thiết yếu cho cả khâu chuẩn bị chiến thuật lẫn thể chất, với việc Allardyce thường khôn khéo cho cầu thủ nghỉ ngơi trước khi họ gặp chấn thương nặng. Và mặc dù các câu lạc bộ Premier League khác cũng đang dùng các phương pháp tương tự, nhưng Allardyce tin là hệ thống của Bolton là thứ tiên tiến nhất ở châu Âu. Phần nhiều công lao thuộc về Mike Forde, giám đốc hiệu năng *(performance director)* của Allardyce ở câu lạc bộ, người được trọng vọng đến mức Chelsea cuỗm ông đi, và sau đó ông làm việc ở vai trò cố vấn trong môn đua xe đạp, giải NBA và đáng kể nhất là giải NFL. Allardyce đã lấy cảm hứng từ giải NFL – giờ đây, một đội NFL lấy cảm hứng từ chính cựu giám đốc hiệu năng của ông.

Tuy nhiên, tất cả những điều này đều là những đặc điểm nằm ở hậu trường. Cổ động viên đâu có thấy Phòng Chiến tranh hay các

mô hình thống kê của Allardyce, họ chỉ quan sát được những gì xảy ra trên sân, và mặc dù Allardyce rành rành là một nhà cách tân ở một số khía cạnh, nhưng ông lại kê ra một phong cách chơi bóng rõ ràng theo lối thủ cựu. Ý niệm về triển khai bóng lên từ tuyến sau là điều lạ lẫm với Bolton, với việc thủ môn Jussi Jääskeläinen đá bóng lên thật xa hướng về các tiền đạo và quả phạt nào cũng được đá bóng vào trong khu phạt đền của đối phương. Những cú ném biên cự ly dài là thứ thường được dùng đến, Allardyce định cỡ sân Bolton ở mức tối thiểu theo quy định cho phép, khiến cho những cú ném biên này càng nguy hiểm hơn và ngăn khả năng đối phương chơi theo lối chú trọng chuyền bóng.

Cầu thủ điển hình nhất cho Bolton ở giai đoạn này là Kevin Nolan, thoạt đầu là một trung vệ trung bình trong học viện đào tạo cầu thủ Bolton, người mà Allardyce không tin là sẽ đá được chuyên nghiệp vì anh ta 'không đánh đầu hay tắc bóng được'. Nolan được sắp lại ở vị trí tiền vệ và trở thành vũ khí ghi bàn hữu dụng, thuần túy là nhờ khả năng phi thường của anh trong việc tiếp cận 'bóng hai' *(second ball)*, chạy bám theo được những cú đánh đầu ngược ra sau và những cú đội đầu đưa bóng xuống để ghi bàn từ cự ly gần. Và đó là tất cả lối chơi của Bolton – trong những mùa đầu tiên của họ ở Premier League họ tỏa sáng theo ý tưởng bóng hai giản đơn kiểu mấy giải đấu Chủ nhật.[1]

Sau khởi đầu như bay ở Premier League, Bolton chật vật trong mùa đầu tiên của mình, mấp mé khu vực xuống hạng và chỉ sống sót nhờ phong độ vươn lên đột ngột vào mùa xuân. Hai hợp đồng với hai tiền đạo hàng tuyển quốc gia là yếu tố then chốt: tiền đạo Đức Fredi Bobic đến dưới dạng cho mượn và ghi hat-trick vào lưới Ipswich vào tháng Tư, nhưng quan trọng nhất

[1] 'Sunday league': từ dùng để chỉ những giải đấu thường đá vào Chủ nhật, và các giải này thường là ở hạng nghiệp dư – ND.

là cầu thủ mà Allardyce xem là bản hợp đồng tốt nhất mọi thời của ông – Youri Djorkaeff, tiền đạo tổ chức sáng ngời, người góp phần lớn cho những thành công của đội tuyển Pháp ở World Cup và Euro. Allardyce làm lơ những vấn đề về kỷ luật của anh ta ở câu lạc bộ cũ Kaiserlautern. 'Tôi không lo về tính cách của Youri và tai tiếng mà anh ta có từ lúc ở Đức', ông nói về bản hợp đồng mới. 'Tôi luôn thích ký với những cầu thủ có tai tiếng hoặc hay gây rối ở đâu đó bởi vì tôi thấy họ là một thách thức. Tôi là người đánh giá tốt về tính cách người khác.' Cầu thủ này là người đầu tiên trong một loạt những bản hợp đồng tương tự – ngoại quốc, kỹ thuật tốt, nhiều kinh nghiệm, dám liều lĩnh.

Allardyce đưa ra lời giải thích gây hiếu kỳ về việc chuộng những cầu thủ nhiều kinh nghiệm, nói rằng ông có thể xem xét dữ liệu trong nhiều năm của ProZone nên ông biết chính xác các cầu thủ sẽ làm gì khi ông dùng họ. Kinh nghiệm thường được suy xét tương quan với sự hiểu biết của cầu thủ, nhưng Allardyce xem nó tương quan với sự hiểu biết của ông đối với cầu thủ. Ông nói đùa rằng Djorkaeff là 'đại sứ toàn cầu' của câu lạc bộ vì sự có mặt của anh đã đặt Bolton lên tấm bản đồ, và 'The Trotters'[1] sau này còn có kỹ xảo của Okocha, cầu thủ kiến tạo lối chơi tài năng nhất châu Phi trong thời của anh và là một người thường phô bày chiêu trò tiêu khiển, cũng như có cả mánh lới của Hierro và Campo, những người mang đến chất lượng chuyền bóng kiểu Tây Ban Nha trong một vài năm trước khi người ta tôn sùng kiểu này. Allardyce còn trao cơ hội cho tiền đạo dạt cánh đầy tốc độ El-Hadji Diouf, người trước đó không được lòng rất nhiều người ở Liverpool, và được tưởng thưởng bằng một số màn thể hiện tuyệt hảo. Ông rất giỏi chuyện quản lý con người; Diouf gọi Allardyce là 'Bố' do ông luôn có lòng tin nơi anh ta, và Allardyce

[1] Một biệt danh của câu lạc bộ Bolton – BT.

sau này còn giải cứu Nicolas Anelka, cầu thủ có tính cách khó bảo tương tự, khỏi xứ Thổ Nhĩ Kỳ, hồi sinh sự nghiệp của cầu thủ Pháp này và thu về số tiền gấp đôi khi bán anh cho Chelsea, nơi anh giành được giải Chiếc Giày vàng.

Tuy nhiên, vẫn có một số ca thất bại. Mário Jardel, từng ghi nhiều bàn tại Bồ Đào Nha, lại không thể đạt được phong độ tốt và bị chuyển đi, trong khi Hidetoshi Nakata, cầu thủ lớn đầu tiên của Nhật, lại có lối chơi kiểu cách hơn là thực chất và giải nghệ ở tuổi 29 sau một mùa thầm lặng tại sân Reebok. Nhưng những cầu thủ này nhìn chung đều được ký hợp đồng không mất phí với thời hạn ngắn, và số cầu thủ thành công trội hơn số thất bại. Chính sách chính của Allardyce khi ký hợp đồng với một cầu thủ chỉ đơn giản tập trung vào những điểm mạnh của anh ta và đảm bảo anh ta thường xuyên tìm được chính mình trong nhiều tình huống để chứng tỏ những điểm mạnh đó, vốn là điều nghe chừng đơn giản, nhưng trong quãng thời gian mà những huấn luyện viên trưởng có tinh thần tiến bộ khích lệ hậu vệ bắt đầu tham gia tấn công – và các cầu thủ tấn công bắt đầu tham gia phòng ngự – thì phương thức 'trở về cơ bản' *(back-to-basics approach)* của Allardyce lại tỏ ra được lòng các cầu thủ gạo cội, những người nản lòng khi được giao những trọng trách lạ lẫm ở những câu lạc bộ lớn hơn.

Kết thúc ở vị trí 16 và 17 trong hai mùa đầu tiên của Bolton ở Premier League đáp ứng được mục tiêu tự nhiên của họ là trụ hạng, nhưng các mùa sau đó họ lần lượt đứng ở hạng 8, 6, 8 và 7, là câu lạc bộ duy nhất ngoài nhóm 'Tứ Cường' gồm Arsenal, Chelsea, Liverpool và Manchester United kết thúc ở vị trí nửa trên bảng xếp hạng trong cả bốn mùa, một thành tích đáng kể. Mùa 2004/05 Bolton kết thúc ở vị trí bằng điểm với nhà vô địch Champions League Liverpool, lần đầu tiên trong lịch sử

đủ điều kiện dự cúp châu Âu. Hai năm sau đó, mùa 2006/07, họ đứng hạng ba vào thời điểm chuyển sang năm mới và có vẻ bắt đầu đua tranh vị trí dự Champions League.

Bolton cải thiện không chỉ bằng cách tăng số lượng cầu thủ kỹ thuật tốt mà còn bằng cách hoàn thiện lối chơi trực diện của mình. Điều này một phần có nguồn cảm hứng từ việc chuyển đổi sang đội hình 4-5-1, trước đây từng được Allardyce thỉnh thoảng dùng làm phương án thay thế cho sơ đồ 4-4-2, nhưng lại trở thành sơ đồ chiến thuật chính của ông lúc khởi đầu mùa 2003/04. Ông thường chèn vào một tiền đạo thứ nhì và để anh này chơi dạt ra biên, một cách sắp xếp theo đúng 'thương hiệu' của Taylor và Olsen, các nhà tư tưởng lối chơi một-đường-một như đã đề cập trong phần đầu chương này. Đội hình này mang đến cho Bolton hai tiền đạo cắm có khả năng không chiến cũng như mang lại lợi thế về số lượng ở khu trung tâm hàng tiền vệ, vào thời điểm mà hiếm đội nào chuyển sang đội hình một tiền đạo. Thật thú vị khi chính Bolton, một đội tỏ thái độ rõ ràng rằng không lưu tâm đến việc tranh chấp bóng hàng tiền vệ, lại là đội sớm áp dụng sơ đồ 4-5-1.

Mặc dù chơi theo lối một-đường-một, Allardyce lại không có được một tiền đạo mục tiêu *(target man)* thích đáng trong hai mùa đầu tiên phải vất vả tránh rớt hạng. Michael Ricketts, người gây nên tác động to lớn ở nửa mùa đầu tiên, sở hữu thể hình cần thiết nhưng lại thích lối chơi chạy từ đằng sau lên hơn. Anh làm Allardyce nản lòng do thiếu tinh thần chuyên nghiệp, còn Henrik Pedersen làm việc chăm chỉ nhưng lại không đặc biệt hiệu quả trong những pha không chiến. Do đó, năm 2003, Allardyce chọn Kevin Davies ở dạng chuyển nhượng tự do, và nếu Nolan trước đó là cầu thủ định hình cá tính cho Bolton nhờ khả năng giành được những quả bóng hai, thì giờ đây Davies trở thành cầu thủ

chủ đạo của họ nhờ khả năng giành được bóng một. Anh là bản hợp đồng kinh điển của Allardyce – một tiền đạo tài năng từng phá kỷ lục chuyển nhượng của Blackburn nhưng lại trở nên thừa thãi sau vài mùa tệ hại, chỉ ra sân chính thức đúng một lần trong mùa cuối cùng của anh tại Southampton.

Davies tới trại tập luyện trước mùa bóng của Bolton như một tảng đá quá cân và ngay lập tức được đưa vào chế độ tập thể lực nghiêm ngặt, bao gồm cả chế độ ăn kiêng Atkins[1]. Như Davies sau này hồi tưởng, ông Allardyce đầy âu lo gọi Davies vào phòng khách sạn của mình một tối nọ, bảo tiền đạo này rằng anh có tiếng không chăm lo bản thân mình và có biệt danh là 'Vua Budweiser', mặc dù trong lúc khẩn nài tiền đạo này thay đổi lối sống, chính Allardyce lại đang ngồi trên giường trong tấm áo choàng ngủ, hút xì gà và uống rượu vang. Ông gọi Davies và những cầu thủ cơ thể không gọn gàng khác là 'Câu lạc bộ Béo', bắt họ đạp xe 70km buổi sáng ở vùng đồi núi, nhưng khi họ quay lại thì lại thấy ông thầy đang ngấu nghiến một bữa sáng kiểu Anh hoàn toàn. Sự tương phản với Wenger, người luôn theo cùng chế độ ăn uống như cầu thủ mình để làm gương, đã khái quát được tính cách mâu thuẫn của Allardyce.

Tuy vậy, chế độ tập thể lực rõ ràng có tác dụng. Trong mùa đầu tiên của mình ở Bolton, Davies ra sân chính thức tất cả 38 trận – đôi khi chơi ở tuyến trên, đôi khi chơi dạt biên phải – và cuối cùng đã trải qua một thập niên ở câu lạc bộ này. Anh chưa bao giờ có năng suất cao, trung bình ghi khoảng tám bàn một mùa, nhưng không chiến cực tốt mặc dù chỉ cao tầm 1m83, khá lùn đối với một tiền đạo cắm ở Premier League. Davies thường kết thúc mùa giải với tư cách cầu thủ Premier League

[1] Chế độ ăn kiêng Atkins là chế độ ăn ít carbohydrate (low-carb) do bác sĩ Mỹ Robert Atkins (1930-2003) đề xuất, nhằm giảm trọng lượng – BT.

bị phạm lỗi – và cả phạm lỗi – nhiều nhất, với hầu hết những pha phạm lỗi đều xảy ra vào lúc không chiến. Xét cho cùng anh đã biến các trận đấu thành những mẩu vụn lúc đá lúc dừng quanh các tình huống bóng chết, vốn là kiểu rất hợp với Bolton. Allardyce không chút gì để tâm đến việc kiểm soát bóng, mà chú trọng nhiều hơn chuyện trái bóng ở đâu. Đường bóng ban đầu hướng đến Davies là kiểu đơn sơ, nhưng sau đó anh này sẽ đánh đầu đưa bóng xuống hướng đến những cầu thủ gây hứng khởi nhất Premier League, đầu tiên là những người như Djorkaeff và Okocha, sau này là Diouf và Anelka. Với Gary Speed gạo cội ở vai trò người điều động đáng tin cậy nơi hàng tiền vệ, cùng với nhà vô địch Euro 2004 Stelios Giannakopoulos rất cừ trong việc có mặt ở những vị trí ghi bàn mà không ai kèm, Bolton có sự hòa trộn toàn bích giữa một bên là những cầu thủ kỹ thuật mang đến những khoảnh khắc kỳ diệu và một bên là những cầu thủ có lối chơi dung dị. Họ giúp Bolton chơi theo lối trực diện và đôi khi còn gây khó chịu cho cả những đối thủ lớn.

Allardyce luôn tìm cách tạo lợi thế trước đối phương. Mùa 2003/04, sau khi luật việt vị được tu chỉnh chút ít sao cho cầu thủ ở thế 'thụ động' tại vị trí việt vị có thể đóng vai trò chủ động trong một pha tấn công sau khi họ lùi về lại vị trí không việt vị, Bolton bèn thay đổi chiến lược đá phạt của mình. Allardyce yêu cầu hai cầu thủ đứng ở vị trí việt vị, không phải để tìm cách giành được bóng một, mà là để chạy vào trước khung thành nhằm tranh chấp bóng hai. Ông lý giải rằng pha chạy chỗ của họ phát xuất từ một vị trí mà tại đó các hậu vệ không thể kèm người được. Đây là chiến thuật được triển khai đặc biệt tại sân của Leicester: Nolan, chắc chắn là một trong những cầu thủ 'việt vị thụ động', sút trúng cột từ đường bóng hai, sau đó Bolton cân bằng tỷ số khi thủ môn của 'Bầy cáo' Ian Walker bị xao lãng trước Nolan

đang ở thế việt vị, lóng ngóng sau nỗ lực đệm bóng của Davies để bóng lăn qua vạch vôi khung thành. Tuy vậy Allardyce kịch liệt phản đối lối diễn giải mới (về việt vị - ND) này. 'Tôi nghĩ họ đã hiểu sai rồi. Không có gì mà tôi có thể làm về chuyện đó ngoại trừ việc tận dụng nó để làm lợi cho tôi', ông nói. 'Tôi không thích nó, tôi nghĩ nó chẳng giúp được gì cho trận đấu hết... nó gây nên chút lộn xộn và cho chúng tôi những cơ hội tốt.' Huấn luyện viên trưởng Leicester Micky Adams có biểu hiện khinh thị tương tự. 'Làm sao có thể nói các cầu thủ không can dự vào tình huống bóng khi mà họ chạy cắt ngang tầm mắt của thủ môn?'

Allardyce còn đi xa hơn nữa. Một khi ông nhận ra là không gì ngăn được những cầu thủ 'việt vị thụ động' này cố tình chắn tầm nhìn của thủ môn đối phương ở những tình huống đá phạt, ông bắt đầu mùa 2005/06 bằng một phương thức còn táo bạo hơn. Trong trận đầu tiên trên sân nhà của Bolton, trận thua 1-0 trước Everton, Allardyce xếp Nolan đứng trước thủ môn đối phương Nigel Martyn, đứng đối mặt với anh ta. Phản ứng của Allardyce vẫn quen thuộc, 'Tôi đâu có thích chuyện mình đã làm', ông thừa nhận. 'Tôi không nghĩ đó là quy định tốt, tôi nghĩ diễn giải đó sai rồi và bằng cách làm cái điều tôi đã làm, tôi đã chứng tỏ rằng nó sai, cho dù chúng tôi đã tìm cách tận dụng triệt để quy định đó. Nhưng trong khi các quy định còn đó, thì chúng tôi vẫn sẽ tìm cách tận dụng chúng.'

Đó là Allardyce, luôn tìm cách tạo cho mình ưu thế so với địch thủ – và ông có nhiều "chiêu trò" như thế. Chuyện cãi lộn suốt thời gian dài với huấn luyện viên trưởng Liverpool Rafael Benítez là trò đặc biệt đáng chú ý. 'Tôi nghĩ phong cách bóng đá của họ và hành vi của ông ta là kiểu mẫu cho tất cả các huấn luyện viên trên toàn thế giới', Benítez nói với vẻ mỉa mai. 'Đó là kiểu mẫu hoàn hảo cho tất cả bọn nhỏ; tôi đoan chắc tất cả cha mẹ đều sẽ

thích kiểu mẫu này và sẽ khích lệ bọn trẻ làm y vậy. À, tôi còn nghĩ là Barcelona đang tính bắt chước lối đá đó của họ nữa.'

Nổi tiếng nhất là những màn gây rối loạn của Bolton trước Arsenal, biểu tượng của Premier League cho lối chơi bóng mạnh về kỹ thuật. Dù Allardyce và Wenger có một số điểm giống nhau ở những cách tân về sinh lý học, nhưng lối chơi bóng của hai người rất đối khác nhau, và những cuộc đối đầu này đảm bảo cho Bolton trở nên nổi danh với tư cách đội bóng có lối chơi trực diện nhất giải đấu. Những màn gặp nhau này khởi sự vào tháng Tư 2003, khi Arsenal dẫn 2-0 trên sân Reebok nhưng lại sụp đổ trong 20 phút cuối, không thể đương cự với sự khéo léo của Okocha và những màn tấn công bằng bóng bổng liên tục, một minh họa hoàn hảo cho 'vũ khí kết hợp' của Bolton. Với việc Djorkaeff gỡ lại một bàn và Arsenal chật vật phòng ngự trước những pha tạt bóng, Martin Keown đánh đầu vào lưới nhà dẫn tới trận hòa chung cuộc cho Bolton, một kết quả thực tế đã kết liễu hy vọng vô địch của Arsenal.

Sau đó, từ tháng Một 2005 đến tháng Mười Một 2006 – một quãng thời gian mà Arsenal vô địch FA Cup và vào chung kết Champions League – Bolton gặp 'Pháo thủ' bốn lần trên sân Reebok và thắng cả bốn, với mọi bàn mở tỷ số đều từ cú đánh đầu. Trận đầu tiên chứng kiến thủ môn Manuel Almunia của Arsenal chịu màn dội bom trên không liên tục, điều mà anh có vẻ hoàn toàn chưa chuẩn bị trước, với việc Wenger sau đó có động thái khác với thường ngày khi lên tiếng chỉ trích khả năng ra quyết định của thủ môn đội mình. Bàn thắng của Bolton xuất hiện khi Jääskeläinen phát bóng dài lên, Bolton giành được bóng hai và Diouf tạt bóng cho Giannakopoulos đánh đầu ghi bàn. Nhưng ngoài mối đe dọa ở hàng công, Bolton còn rất vững vàng ở tuyến sau. 'Chúng tôi hiểu đội hình chiến thuật của họ, chúng tôi buộc họ phạm mấy lỗi cơ bản', Allardyce khoe khoang.

Mặc dù Wenger than phiền về kiểu cậy sức của Bolton trong những lần gặp sau đó, nhưng lúc này ông thừa nhận cầu thủ của ông bị vượt trội về mặt chiến thuật. 'Chúng tôi để cho Bolton chơi trận đấu theo kiểu phù hợp với họ; chúng tôi cho họ những điều kiện lý tưởng và để họ chơi bóng', ông nói. 'Họ lôi chúng tôi vào và chơi bóng dài, nhưng đó là cách chơi của Bolton'. Dường như Arsenal hoàn toàn lúng túng và khốn khổ trước một đội chơi theo chiến thuật cổ điển.

Chiến thắng 2-0 của Bolton vào tháng Mười Hai năm 2005, lúc Allardyce nhắm vào một Pascal Cygan thiếu tự tin ở vai trò hậu vệ biên trái lạ lẫm, một lần nữa khiến Wenger công nhận Arsenal không đối phó được với phương thức chơi của Bolton. 'Đó là sự thể hiện không dứt khoát và yếu đuối từ chúng tôi. Cái cách họ chơi đã đánh bại chúng tôi; trận đấu thuộc về Bolton và phơi bày điểm yếu của chúng tôi... họ đã cho thấy rõ cần chơi ra sao để hạ Arsenal', Wenger thừa nhận, cùng với mấy lời than phiền về việc đối thủ chơi rắn. 'Họ đá chúng tôi cũng nhiều như chúng tôi đá họ', đó là lời đáp từ tiền vệ Nolan của Bolton. 'Nhưng nếu họ muốn than phiền về chuyện đó, thì giờ mọi người đều biết cách đánh bại Arsenal rồi, phải không?'

Mọi người quả là có biết, nhưng hiếm đội nào biết rõ hơn Bolton. Trận thắng 1-0 ở FA Cup một tháng sau chứng kiến Bolton lần nữa nhắm vào một trung vệ chơi lệch vị trí sang hậu vệ biên trái, lần này là Philippe Senderos, với cú đánh đầu ấn định chiến thắng của Giannakopoulos từ trong khu vực của hậu vệ này. Trận thắng 3-1 tháng Mười Một 2006 có chút may mắn hơn, với việc Arsenal đá trúng cột lẫn xà ba lần. Nhưng như vậy là Arsenal đã thua bốn trận liên tiếp trên sân Reebok, và điểm yếu về thể chất của họ, trước đây chưa được xem là vấn đề đặc biệt, giờ bị Allardyce phơi bày một cách tàn nhẫn.

'Wenger dường như muốn có một điều luật theo đó Arsenal được phép làm những gì họ muốn với quả bóng, cùng với việc chúng tôi không được phép chuồi bóng trong chân họ', Allardyce nói. 'Chẳng có ghi nhận gì [từ giới truyền thông] cho thực tế rằng chúng tôi đã dành cả tuần nghiên cứu cách vô hiệu hóa các cầu thủ khéo léo của họ, không để họ có được giây nào với quả bóng. Đó là kỹ năng tìm ra chỗ yếu của họ và cách khai thác chúng.' Đây là điều trọng yếu trong kế hoạch chơi bóng của Allardyce; ông rất cần mẫn nghiên cứu, trinh sát đối phương trước khi lập chiến lược, điều đưa ông vào hàng ngũ những chiến thuật gia phản ứng nhanh nhạy nhất mà Premier League từng chứng kiến. Ông đặc biệt thích đối đầu với những huấn luyện viên có triết lý đã định hình và thiếu linh hoạt – điều đó đơn giản chỉ khiến cho công việc lập chiến thuật trở nên dễ dàng hơn, như ông đã miêu tả trong một lần phỏng vấn năm 2014.

'Có hai kiểu huấn luyện viên. Có những huấn luyện viên như tôi: cân nhắc kỹ lưỡng đối phương và yêu cầu đội mình điều chỉnh. Fergie tương tự vậy. José [Mourinho] tương tự vậy. Một kiểu khác là Arsène, người không điều chỉnh. Hay Brendan [Rodgers], có vẻ như cũng sẽ không điều chỉnh. Hay Manuel Pellegrini, có vẻ sẽ không điều chỉnh... triết lý của họ khác với của chúng tôi. Cái của chúng tôi thiên về việc chúng tôi sẽ đấu với đội nào. Triết lý của họ thì thiên về kiểu "Chúng ta luôn chơi theo lối này", và họ không thay đổi, họ tiếp tục chơi cùng một lối. Đó là lý do bạn có thể đánh bại họ.'

Allardyce là bậc thầy của việc tìm thấy sự cân bằng – giữa sức vóc và năng khiếu, giữa tính cách truyền thống và các phương pháp cách tân của ông, giữa cách tiếp cận nhất quán và chiến thuật luôn suy tính đến cách chơi của đối thủ. Từ góc độ thẩm mỹ thì hiếm người trung lập nào nể phục đội Bolton của ông,

nhưng đội bóng của Allardyce luôn có những cầu thủ lý thú; ông còn mang đến tính đa dạng về chiến thuật, thách thức những đội lớn bằng một lối đe dọa khác hoàn toàn. Luôn là kẻ ngoài cuộc, Allardyce tái du nhập lối chơi bóng truyền thống của Anh vào một Premier League đang càng ngày càng mang chất Âu lục.

PHẦN IV

TÍNH TOÀN DIỆN

10

MỘT NGƯỜI TRÊN HÀNG CÔNG

'Bạn thấy Thierry, và đó là đẹp mắt.
Bạn thấy tôi, và đó không phải kiểu kinh điển.'

Ruud van Nistelrooy

Những thay đổi về đội hình trong suốt những năm sơ khởi của Premier League chủ yếu là những tiến triển trên cơ sở cầu thủ, thường là những sửa đổi, biến thể của sơ đồ 4-4-2 nhằm đáp ứng các đặc tính và lối chọn vị trí phi chính thống của các cầu thủ ngoại nhập. Tuy nhiên, trong những năm đầu thế kỷ 21, điểm nổi bật là sự chuyển dời từ hệ thống hai tiền đạo sang hệ thống một tiền đạo. Điều đáng kể là Sir Alex Ferguson, người tạo xu thế cho phong trào này, đã quyết định đổi đội hình trước rồi mới xác định cầu thủ nào phù hợp với hệ thống mới. Việc ông chuyển đổi từ não trạng cầu-thủ-trước-tiên (player-first) sang hệ-thống-trước-tiên (system-first) đã cho thấy rõ người ta giờ đây đã chú trọng hơn về chiến thuật.

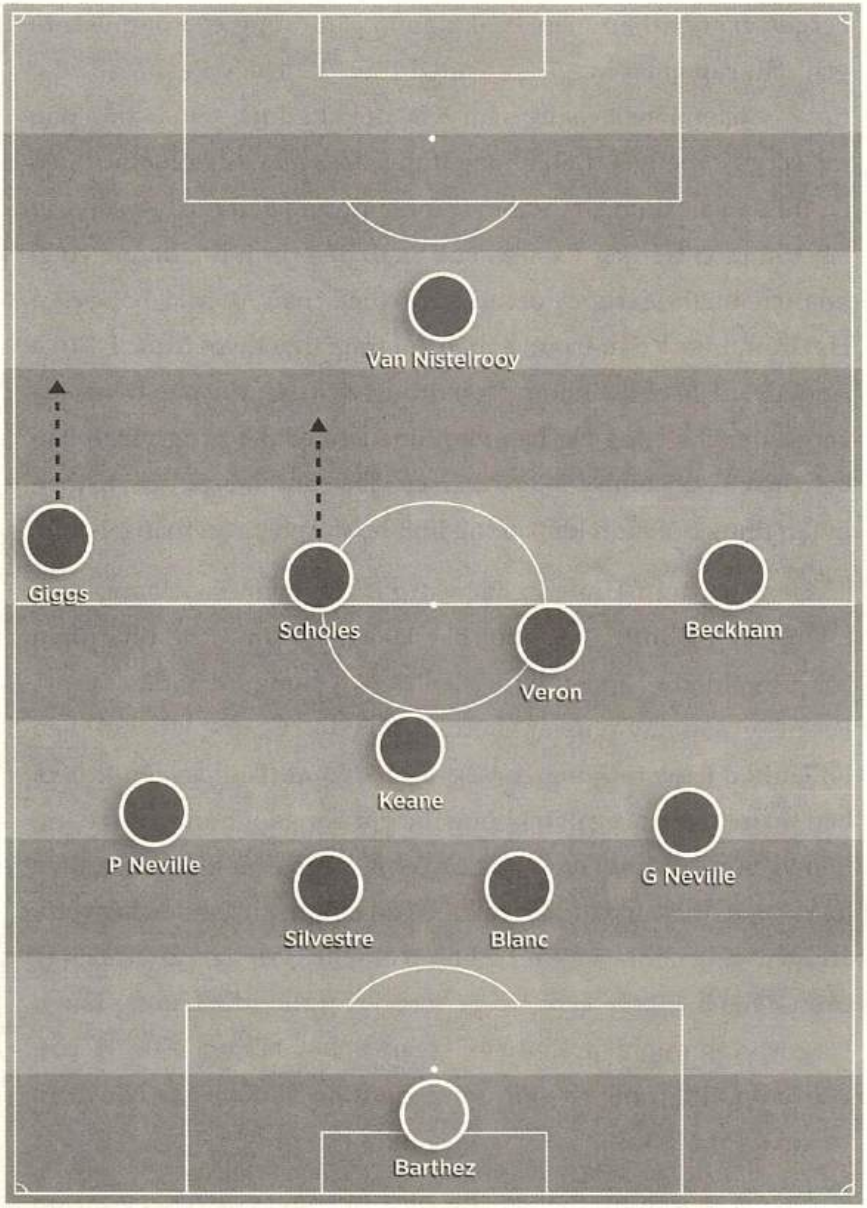

Đội hình 4-5-1 của Manchester United
sau khi có van Nistelrooy

Giống như sự bén nhạy chiến thuật ngày càng tăng của Ferguson suốt thập niên 1990, nguồn cảm hứng của ông đến từ giải đấu cấp châu lục. Trận United thua 3-2 trước Real Madrid ở tứ kết Champions League năm 2000 đôi khi được xem là trận đấu mà Ferguson quyết định không dùng 4-4-2 nữa, tuy nhiên United đã thi đấu ấn tượng, tạo nhiều cơ hội nhưng liên tục bị ngăn cản bởi thủ môn trẻ Iker Casillas của Real. Bên cạnh đó, không có gì hổ thẹn khi thua trước đội sau đó vô địch châu Âu mùa bóng này. Hai trận thua ở đấu trường châu Âu mùa tiếp theo, trước PSV và Anderlecht, tỏ ra quan trọng hơn trong việc thay đổi não trạng của Ferguson. Đội bóng Hà Lan vượt qua United 3-1 bằng phiên bản bảo thủ của đội hình 4-3-3 cổ điển của Hà Lan, còn các nhà vô địch Bỉ tận dụng đội hình kim cương linh hoạt trong trận thắng 2-1.

Ở cả hai trận United chật vật giữ thế kiểm soát bóng suốt quãng thời gian dài, bị phơi bày chỗ hiểm ở những pha phản công và chỉ ghi bàn từ chấm phạt đền. 'Chúng tôi bị đập tả tơi', Ferguson sau này nhớ lại hai trận thua đó. 'Chúng tôi chơi theo lối United truyền thống, 4-4-2, và bị ăn đòn. Tôi bảo cầu thủ và ban huấn luyện rằng nếu không thể giữ bóng tốt hơn và giữ hàng tiền vệ vững chãi thì chúng ta còn chịu thêm nhiều đòn nữa theo lối đó, bởi đối thủ đã nhận ra kiểu của chúng ta. Do đó chúng tôi chuyển sang chơi ba người ở khu trung lộ.' Với hai cầu thủ chạy cánh ở hai biên, tức là rõ ràng chỉ còn chỗ cho một trung phong. Ferguson thử nghiệm sơ đồ 4-5-1 này vào giữa mùa 2000/01, chủ yếu là do tình trạng chấn thương, nhưng vào đầu mùa bóng sau thì nó đã trở thành hệ thống mặc định của ông.

Đây là một động thái có chủ đích hết sức, với việc Ferguson hy sinh các nguồn lực tấn công để đảm bảo United đạt thế trên cơ ở tuyến tiền vệ, giúp họ làm chủ trận đấu. Việc này gây tranh cãi giữa các fan Manchester United, nhiều người trong số họ xem

4-4-2 là một phần truyền thống của câu lạc bộ. Hai chức vô địch dễ dàng của mùa 1999/2000 và 2000/01 đạt được bằng đội hình chiến thuật đó, dù vẫn còn dùng hệ thống xoay vòng trong đó gồm cả những cầu thủ từng giành cú ăn ba năm 1999 như Dwight Yorke, Andy Cole, Teddy Sheringham và Ole Gunnar Solskjær.

Khi đó, ngôi sao là Sheringham, người ghi nhiều bàn nhất cho United từ vai trò tiền đạo lùi vào mùa 2000/01 và được chọn là *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của cả PFA lẫn FWA. Ngạc nhiên là Ferguson để Sheringham gia nhập lại câu lạc bộ cũ Tottenham ngay sau đó. Lý do chính thức là vì United chỉ đề nghị Sheringham gia hạn hợp đồng một năm trong khi cầu thủ 35 tuổi này muốn một hợp đồng hai năm. Tuy nhiên, mọi sự có vẻ lạ lùng khi United để mất đi cầu thủ hay nhất của Premier League đơn thuần chỉ vì thời hạn hợp đồng, đặc biệt khi Sheringham thuộc dạng điển hình của cầu thủ không bao giờ phụ thuộc vào tốc độ, nên có thể chơi bóng thoải mái khi đã ngoài 30 tuổi. Việc Ferguson có ý định chuyển sang 4-5-1, một hệ thống không hợp với tiền đạo thứ nhì như Sheringham, chắc chắn góp phần vào nguyên do anh ra đi.

Sơ đồ 4-5-1 đòi hỏi những kiểu cầu thủ khác với 4-4-2, do vậy Ferguson thực hiện hai phi vụ chuyển nhượng có ý nghĩa. Ông phá kỷ lục chuyển nhượng Anh khi ký với trung phong Ruud van Nistelrooy từ PSV, rồi ngay sau đó phá luôn kỷ lục đó khi mua tiền vệ người Argentina Juan Sebastián Verón của Lazio. 'Tôi chưa từng nghĩ là mình sẽ tiêu nhiều tiền đến vậy cho một cầu thủ', Ferguson nói về phi vụ thứ nhì. 'Nhưng đây là điều mà United phải làm.' Những ý định của ông rất rõ ràng: van Nistelrooy là một tiền đạo có khả năng chơi một mình ở tuyến trên, còn Verón là một tiền vệ hàng đầu, người sẽ là tiền vệ trung tâm thứ ba, chơi bên cạnh Roy Keane và Paul Scholes. Ferguson, bất ngờ thay, trước đó tuyên bố ý định nghỉ hưu sau một năm nữa, vào cuối

mùa 2001/02. Đáng chú ý là trận chung kết Champions League mùa đó sẽ diễn ra ở thành phố quê nhà của Ferguson là Glasgow – ông đã xác định rằng thành công tại sân Hampden Park là một màn chia tay lý tưởng, và 4-5-1 là hệ thống tốt nhất để giành chức vô địch Champions League thứ nhì.

Tuy nhiên, trải nghiệm của United với sơ đồ 4-5-1 lại không có khởi đầu suôn sẻ. Có nhiều yếu tố khác nhau; vụ ra đi gây sốc của Jaap Stam sau khi cự cãi với Ferguson và người thay thế anh là Laurent Blanc lại chật vật nên tỏ ra không hữu ích, trong khi sau đó Ferguson thừa nhận rằng việc tuyên bố trước chuyện nghỉ hưu là một sai lầm lớn, khi các cầu thủ của ông tỏ ra lơ là. Nhưng hệ thống này rõ ràng thu hút nhiều lời phê bình, khi mà cách xây dựng lối chơi của United tỏ ra chậm lại đáng kể. 'Con dê tế thần' là Verón, một điều khá bất công khi xét rằng anh đang phải thích ứng với một giải đấu khác hẳn. Bên cạnh đó, việc thay đổi hệ thống cũng gây ra sự sụt giảm trong phong độ của những người đồng đội vốn tự hào về việc có được nhiều kinh nghiệm Premier League hơn.

Tuy thế, luôn có gì đó nhập nhằng về vai trò tối ưu của Verón; anh không phải là số 10 cổ điển của Argentina, cũng không phải cầu thủ kiến thiết chơi lùi, đồng thời anh lại quá thanh thoát nên khó lòng được xem là một cầu thủ con thoi. 'Tôi chơi cùng Verón, nhưng cũng không biết đâu là vị trí tốt nhất của anh ta', Ryan Giggs thừa nhận. Verón di chuyển, thực hiện những đường chuyền cự ly dài đôi lúc rất tuyệt, nhưng hiếm khi có tính quyết định. Đồng đội khen ngợi những phẩm chất của anh trong lúc tập luyện; Ferguson gọi anh là 'cầu thủ cực giỏi', trong một lần giận dữ khi họp báo ông đã xỉ vả những ký giả chỉ trích là 'bọn ngu' bởi họ không trọng thị tài năng của anh. Tuy nhiên rốt cuộc Verón lại nhạt nhoà, nếu xét đến việc anh là cầu thủ

đắt tiền nhất – và được trả lương cao nhất – Premier League vào thời điểm đó. Có thể cho là Verón đã đi trước mấy năm so với thời mình, lúc mà bóng đá Anh hãy còn chưa tiếp nhận được những tiền vệ mượt mà và hàng tiền vệ ba người. Nhưng xin nhớ rằng vẫn có những tài năng ngoại quốc khác, như Eric Cantona, đã từng đi ngược lại xu thế và thực tế đã dạy lại cho giới cổ động viên nhiều điều. Verón không thể tái lập sức ảnh hưởng đó; anh thoải mái hơn với lối chơi bóng chậm hơn ở Ý và Argentina.

Sau khi rơi xuống tận hạng chín trong bảng xếp hạng vào đầu tháng Mười Hai 2001, United cải thiện đáng kể và thắng 14 trong 16 trận tiếp theo đó, đưa họ trở lại ngôi đầu bảng, vào thời điểm mà Ferguson đã bỏ quyết định nghỉ hưu. Đáng chú ý là mặc dù Ferguson tiếp tục với sơ đồ 4-5-1 khi MU thi đấu ở châu Âu, nhưng ông đảo về lại 4-4-2 ở Premier League, vốn hợp với phong cách tự nhiên của United và làm nên sự cải thiện bất thần của họ. Tuy vậy, vào tháng Ba 2002 họ bất ngờ thua 1-0 trên sân nhà trước Middlesbrough, lúc này đang có huấn luyện viên Steve McClaren, vốn là cựu trợ lý của United, nhờ bàn thắng của Alen Bokšić phát xuất từ việc Verón mất bóng cách không cần thiết ngay trước hàng hậu vệ. United bị Arsenal vượt mặt vào cuối tuần đó, và từ đó 'Pháo thủ' không bao giờ từ bỏ ngôi đầu bảng trên con đường tới chức vô địch.

Tuy nhiên, thích đáng hơn màn thể hiện của Verón là những màn phô diễn của van Nistelrooy, lúc mà Premier League nỗ lực tìm hiểu xem chính xác điều gì cần có đối với một trung phong đơn độc. Trước đây, việc đặt chỉ một cầu thủ ở tuyến trên được xem là động thái phòng ngự, thường được các câu lạc bộ nhỏ dùng đến khi đá sân khách. Giờ đây nó là một chiến lược tấn công khả dĩ.

Hơi chút ngạc nhiên rằng van Nistelrooy kinh qua các cấp đội của đội bóng hạng nhì Hà Lan Den Bosch ở vai trò tiền vệ

tấn công, trước khi được chuyển sang vai trò trung phong ở Eredivisie (giải vô địch Hà Lan) nhờ công huấn luyện viên Foppe de Haan của Heerenveen. Sau khi chuyển đến Manchester United, De Haan nhớ lại rằng van Nistelrooy hồi trẻ 'không phải là cầu thủ của tập thể thực sự, và không ý thức được ý nghĩa của việc chơi theo lối kỹ thuật – cậu ta muốn có bóng ở mỗi pha lên công, rất giỏi khi có bóng, nhưng cậu ta chơi cho bản thân mình thôi.' De Haan công nhận những hạn chế của van Nistelrooy, đẩy anh lên tuyến trên đồng thời chỉ dẫn anh cách đuổi theo quả bóng ít lại và chờ bóng nhiều hơn. Theo đó ông tạo ra được một chân trộm bóng săn bàn *(poacher)* thuần chất nhất mà Premier League từng chứng kiến.

Ferguson gần như ký được với van Nistelrooy vào mùa hè năm 2000, nhưng tiền đạo này không qua được phần kiểm tra y tế khi United phát hiện có vấn đề với dây chằng chéo trước. PSV khẳng định bất kỳ chấn thương nào cũng là nhẹ và van Nistelrooy trở về Eindhoven tập luyện, cùng với việc câu lạc bộ quay phim anh để cung cấp bằng chứng cho thể lực của anh. Nhưng giữa chừng trong buổi tập van Nistelrooy bất thần sụp xuống la hét, đau đớn ôm lấy đầu gối. Anh đã rách dây chằng, chứng minh cho mối lo ngại của United. Ferguson đến thăm tiền đạo này để trấn an anh rằng vụ chuyển nhượng sẽ tiến hành vào mùa hè tới nếu anh hồi phục thật ổn, và ông đã giữ lời.

Niềm tin của Ferguson đã được chứng minh, khi van Nistelrooy chứng tỏ là một phi vụ thành công tức thì. Anh ghi hai bàn trong trận ra mắt ở sân nhà gặp Fulham, và kết thúc mùa Premier League đầu tiên với 23 bàn, được chọn là *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA. Trong suốt năm năm tại Anh, van Nistelrooy ghi bàn rất nhiều và đa dạng; trong số 95 bàn ở Premier League, 48 bàn ghi ở sân nhà và 47 ở sân khách. 48 bàn được ghi trong hiệp một và 47 trong hiệp hai. Hầu hết tiền đạo đều ghi nhiều bàn hơn

ở sân nhà khi mà đội của họ chiếm ưu thế, và ghi nhiều hơn vào hiệp hai, khi trận đấu căng ra hơn; nhưng van Nistelrooy cứ sút ghi bàn bất kỳ lúc nào, bất kỳ ở đâu. Sau mỗi bàn thắng của anh, các fan United nhất loạt hô vang 'Ruuuud'.

Một con số thống kê khác nêu bật vai trò của van Nistelrooy ở Manchester United – trong số 95 bàn Premier League của anh, chỉ một bàn ghi từ bên ngoài khu phạt đền. Thực tế, nếu xét trong cả 150 bàn Nistelrooy ghi cho United trong tất cả các giải đấu thì con số này vẫn chỉ là một: đó là bàn thắng trên sân khách tại Charlton ở mùa cuối cùng. Ngay cả đối với một cầu thủ chực chờ trước khung thành không chút ngại ngùng nào như van Nistelrooy, đây vẫn là con số phi thường khi xét đến những cầu thủ đá cắm thuần chất như Emile Heskey (11 trong số 111 bàn ở Premier League), Chris Sutton (9 trong số 83) hoặc Kevin Davies (7 trong số 83) – họ đều ghi nhiều bàn hơn từ ngoài khu cấm địa so với Ruud.

Khi Wayne Rooney đá trận ra mắt cho Manchester United trong trận gặp Fenerbahçe ở Champions League vào năm 2004, anh ghi một hat-trick với cả ba bàn từ ngoài khu cấm địa. Ba bàn trong 54 phút; van Nistelrooy chỉ xoay xở làm được một lần trong cả năm mùa. Nhưng cầu thủ Hà Lan này là một chân trộm bóng kỳ diệu, thăng hoa ở những cú tạt bóng, đoán trước được bóng nảy ra tới chỗ nào, cảm giác được khi nào thủ môn sẽ băng lên rồi đi bóng vòng qua anh ta. Mặc dù các bàn thắng của anh đều từ cự ly gần, nhưng một số bàn trông ngoạn mục, đặc biệt khi anh nhận bóng ở một độ cao khó xử. Khi đó anh sẽ cho thấy khả năng phi thường trong việc đỡ quả bóng xuống ở vị trí sút trước khi xoay người thật nhanh và giáng cú sút ghi bàn. Mục đích tối hậu của bóng đá là đưa bóng vào lưới, và trong số hàng nghìn cầu thủ chơi tại Premier League, không một ai làm cái nhiệm vụ giản đơn đó tốt hơn van Nistelrooy.

* * *

Nhưng van Nistelrooy xem ra cũng có vấn đề. Trước lúc anh tới, Manchester United đã giành được ba chức vô địch Premier League liên tiếp. Trong suốt quãng thời gian anh ở tại Old Trafford họ chỉ đăng quang đúng một lần trong năm mùa. Khi anh rời đi năm 2006, ngay lập tức họ giành được ba chức vô địch liên tiếp một lần nữa. Van Nistelrooy không chỉ là yếu tố duy nhất để mà trách cứ – sự giàu lên đột ngột của Chelsea, việc Arsenal cải thiện và những bản hợp đồng đáng chất vấn của Ferguson đều góp phần ngang nhau trong nguyên do đó – nhưng van Nistelrooy chỉ gây ấn tượng về mặt cá nhân thay vì là cầu thủ lớn của cả tập thể.

Mặc dù đồng đội của van Nistelrooy thường xuyên miêu tả anh là chân dứt điểm cừ nhất mà họ từng chơi cùng, nhưng bản tính hời hợt của anh là điều hiển nhiên. 'Nếu chúng tôi thắng 3-0 và anh ta bỏ lỡ một cơ hội tốt, sau đó anh ta sẽ ngồi ở góc phòng thay đồ với vẻ mặt khổ sở', theo lời Ryan Giggs. Anh nhớ lại một sự cố từ trận thắng 4-0 sân khách trước Bolton ở mùa đầu tiên của van Nistelrooy, hôm đó Solskjær chiếm sân khấu của anh ta khi ghi một hat-trick và giúp an bài trận đấu. Khi trận đấu còn lại mấy phút và United chắc chắn thắng, Giggs chuyền như đặt cho van Nistelrooy để anh này nhẹ nhàng đệm bóng vào lưới, và sau đó Giggs cảm thấy sửng sốt lúc van Nistelrooy chạy tới anh và hét to 'Cảm ơn, cảm ơn!' bởi lẽ anh quá đỗi phấn chấn khi không phải kết thúc trận mà không ghi được bàn nào.

Mối quan hệ đá cặp giữa anh và Solskjær đạt hiệu suất tốt, nhưng nhìn chung van Nistelrooy không giỏi chuyện liên kết với người khác, và các tiền đạo đá cặp đều khá bực bội với anh. Ở cấp đội tuyển quốc gia, van Nistelrooy và Patrick Kluivert

không ưa nhau về mặt cá nhân và hiếm khi phối hợp hiệu quả, còn ở United thì ưu thế của anh phần nào giải thích cho nguyên do vì sao Chiếc Giày vàng Châu Âu trong tương lai Diego Forlán lại hết sức chật vật tại United, khi phải mất tới 27 trận – dù nhiều trận vào từ ghế dự bị – mới ghi được bàn. 'Đơn giản thì Diego không hiện ra trên radar của Ruud', Ferguson thừa nhận.

Tuy nhiên lời chỉ trích thích đáng nhất thuộc về Louis Saha, người gia nhập United năm 2004 và được hỏi về những khác biệt giữa van Nistelrooy và đồng đội ở tuyển Pháp của anh là Theirry Henry. Saha rõ ràng thích chơi cạnh người đồng hương của mình hơn. 'Ruud không bao giờ ghi bàn từ bên ngoài khu vực 16m50 và không bao giờ nhận các quả đá phạt', Saha nói, trước khi thêm vào giọng chê trách hơn nữa, 'Ruud không góp nhiều phần vào lối chơi tập thể của đội. Kiểu chơi của anh ta toàn xoay quanh việc dứt điểm.' Sau đó, Saha miêu tả việc chơi cạnh Henry 'giống như bị tay đua áo vàng[1] cuốn đi cùng vậy', một lối so sánh đẹp mà chỉ có thể được thốt nên bởi một người Pháp khi nói về một người Pháp khác.

Henry, hơn bất kỳ điều gì khác, chính là vấn đề của van Nistelrooy. Trong thập niên 1990 thì việc cầu thủ Hà Lan này thiếu khá nhiều kỹ năng chơi bóng toàn diện là điều hẳn sẽ không ai nhắc đến, nhưng van Nistelrooy không tránh khỏi chuyện bị sánh với chân ghi bàn hàng đầu khác của Premier League, người đưa lối chơi trung phong đi theo một chiều hướng khác hẳn. Sự đối địch rành rành giữa họ là thứ chi phối bao cuộc bàn luận trong suốt thời kỳ này, gần như là một phiên bản Premier League của cuộc tranh luận giữa Cristiano Ronaldo và Lionel Messi mấy năm sau đó. Henry ghi bàn nhiều hơn van Nistelrooy,

---

[1] Tay đua áo vàng *(yellow jersey)*: trong môn đua xe đạp, khi người đang dẫn đầu bảng xếp hạng tổng thể trong một giải đua xe đạp thường sẽ mặc áo vàng – ND.

mà cũng có khả năng làm được nhiều việc hơn hẳn. Henry chính là hình tượng Messi, van Nistelrooy là Ronaldo – và do đó thật hợp lẽ khi cả hai sau đó đều chơi bên cạnh những hình tượng tương đương của mình.

Paul Scholes xác nhận rằng van Nistelrooy thường để tâm thái quá tới sự đối địch giữa anh với Henry. 'Nếu anh ta không ghi bàn, anh ta sẽ ngồi ở cuối xe buýt và hờn dỗi, dẫu cho chúng tôi có thắng trận đi nữa', anh nói. 'Rồi nếu anh ta nhìn vào kết quả trận khác thấy Henry ghi bàn thì Ruud sẽ còn bốc hỏa hơn nữa. Anh ta nhận thấy Henry là địch thủ cá nhân và Ruud quyết tâm mình sẽ có nhiều bàn thắng nhất.'

Trong suốt sự nghiệp Premier League dài 5 năm của van Nistelrooy, năm nào Chiếc Giày vàng cũng thuộc về anh hoặc Henry, nhưng Henry thắng thế với tỷ số 4-1: 24-23, 24-25, 30-20, 25-6, 27-21. Mùa 2002/03 là mùa duy nhất van Nistelrooy thắng thế, mùa duy nhất anh nâng cúp vô địch – ấy thế mà Henry bằng kiểu nào đó vẫn tìm được cách phủ bóng lên van Nistelrooy, khi giành được cả hai giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA và FWA.

Vào ngày cuối cùng của mùa giải đó, với việc United đã đủ điểm vô địch, sự tập trung chuyển sang trận chiến giữa Henry và van Nistelrooy cho danh hiệu Chiếc Giày vàng. Henry ghi bàn sau bảy phút trong trận Arsenal gặp Sunderland để cân bằng mức 24 bàn, sau đó van Nistelrooy ghi bàn thắng phạt đền muộn trước Everton để vượt lên 25, thừa nhận là anh lúc ấy chỉ nghĩ về Chiếc Giày vàng trong lúc chờ lãnh nhận quả đá phạt đền. Tuy nhiên, đáng chú ý là Henry gần như không cho thấy mình quan tâm đến việc nâng thành tích của mình lên, và trong hiệp hai tại sân Sunderland đã kiến tạo ba bàn thắng, toàn bộ đều cho Freddie Ljungberg – một trong ba hat-trick duy nhất ở cả kiến tạo

lẫn ghi bàn tại Premier League. Henry có vai trò kiến tạo cũng ngang với vai trò ghi bàn, kết thúc mùa giải với 20 pha kiến tạo, một kỷ lục Premier League vẫn còn đứng vững tới ngày nay. 'Không có công lao của người chuyền cuối cùng của pha bóng, cầu thủ ghi bàn sẽ chẳng là gì hết', Henry từng nói thế. 'Bên cạnh đó, tôi không phải một trong những cầu thủ khổ sở khi không ghi bàn.'

Rất dễ thấy một ví dụ của kiểu cầu thủ đó. Đáng chú ý là trong khi van Nistelrooy sau khi đệm bóng ghi bàn dễ dàng thường ăn mừng hết sức dữ dội, thì phản ứng của Henry sau khi ghi bàn là với vẻ mặt hờ hững, mượn kiểu từ một trong những người hùng của anh, huyền thoại bóng rổ Michael Jordan. Anh còn có ý bảo rằng những bàn mà anh ghi trong những trận Arsenal thua không nên được tính vào thành tích của anh – những cú sút đó, với anh, là thứ vô giá trị. Anh là một cầu thủ đích thực của tập thể; khi đồng đội chuyền bóng nhắm đến anh mà hơi quá đà, anh vẫn nhiệt tình tán thưởng cái ý tưởng đó. Có một thời kỳ vào mùa bóng bất bại 2003/04 của Arsenal, sau một số khoảnh khắc hiếm hoi anh mất bóng, anh quyết tâm đuổi theo bóng, một mình anh áp sát hai hay ba cầu thủ đối phương. Đó là một cảnh ngoạn mục, lạ thường: cầu thủ nhanh nhẹn nhất Premier League băng dọc sân để bắt đầu sức ép phòng ngự, làm gương cho đồng đội mình – nếu Henry có thể hoạt động cần mẫn vậy, tại sao họ lại không thể?

Henry không chỉ đơn giản vượt trội trong bảng xếp hạng bàn thắng, mà anh còn là người định nghĩa toàn bộ kỷ nguyên này của bóng đá Anh. Anh sở hữu sự hòa hợp hiếm có giữa tính nghệ sĩ và sức vận động. Khác van Nistelrooy, anh còn là người mua vui, làm thỏa ý đám đông, 'một người trình diễn' *(showman)*, theo cách nói của cố danh thủ George Best. Cuộn phim những đoạn tiêu biểu cho 'bàn thắng tuyệt nhất' của anh là thứ đáng chú ý do có nhiều tình huống ghi bàn phong phú – những cú đá

sấm sét từ xa, những pha chạy chỗ lắt léo, những đường kết liễu sau một pha phối hợp đồng đội của Arsenal. Henry cũng thuộc dạng lém lỉnh và táo tợn, khi còn ghi bàn từ những cú đánh gót, những quả phạt đền kiểu Panenka, hay từ những pha đá phạt nhanh khi thủ môn hãy còn sắp xếp hàng rào.

Không ai vươn lên vị thế được nơi nơi hoan nghênh đến thế ở Premier League. Năm 2004, Arsenal chơi trận sân khách ở FA Cup trước Portsmouth, trình diễn một lối chơi bóng tuyệt diệu để thắng 5-1. Bầu không khí trên sân Fratton Park rất tuyệt diệu, những tràng âm thanh náo nhiệt liên hồi mặc cho Pompey[1] đang thảm bại, và cổ động viên đội nhà phóng khoáng tán thưởng lối chơi tấn công của Arsenal. 'Tôi chưa bao giờ thấy điều đó trong cả đời mình', Henry nói, còn Arsène Wenger lấy làm thích thú. 'Kết thúc thật tuyệt diệu', ông nói. 'Nhưng mọi sự còn tuyệt vời hơn khi nghe tiếng fan đối phương reo hò đội chúng tôi.' Cũng trong Premier League mùa giải đó vào thời gian sau, khi Arsenal quay lại lúc đã ăn chắc chức vô địch, fan Portsmouth dành phần nhiều thời giờ hiệp hai để reo ca tên của Henry. Anh đổi áo với một cầu thủ đối phương và mặc áo Portsmouth chạy một vòng nho nhỏ quanh khán đài, vỗ tay tán thưởng fan của Portsmouth khi anh rời sân Fratton Park. Có vẻ như Henry thuộc về toàn thể Premier League, chứ không chỉ Arsenal.

Nếu van Nistelrooy là tiền đạo thuần chất nhất mà người ta có thể hình dung, thì Henry không hẳn là một tiền đạo. Wenger đã dành nhiều tâm sức để quyết định chuyển Henry từ cầu thủ đá biên thành một trung phong hoàn chỉnh, mặc dù về mặt thực tiễn, khi mà Wenger vẫn còn gắn kết nhiều với hệ thống 4-4-2, thì đây là phương cách hiển nhiên – và Henry trước đó đã chơi ở vai

[1] Biệt danh của câu lạc bộ Portsmouth – BT.

trò tiền đạo suốt những ngày tháng ở đội trẻ. Sự rối trí chắc chắn bắt nguồn từ việc những nhà quan sát tại Anh không nhìn nhận được những điều tinh tế trong những hệ thống khác với 4-4-2.

Mặc dù Wenger đã cho Henry có trận ra mắt chuyên nghiệp tại Monaco vào tháng Tám 1994, nhưng ông lại bị sa thải vào tháng tiếp theo, và Henry quen dần với việc chơi ở biên trong sơ đồ 4-3-3. Henry chơi ở vai trò đó trong suốt giải đấu thắng lợi World Cup 1998 tại quê nhà; đó là điều hợp lẽ một cách tự nhiên đối với một cầu thủ được phú cho tốc độ tuyệt hảo nhưng không thăng hoa được ở những đường tạt bóng. Quãng thời gian ngắn nửa mùa bóng với Juventus của anh là một sự kỳ lạ – Juve không chơi với đội hình có tiền đạo dạt cánh và đôi khi sử dụng hệ thống 3-5-2. Henry có những cơ hội chơi tuyến trên nhưng đôi lúc cũng bị buộc phải lấp vào vị trí hậu vệ chạy cánh *(wing back)*, thực tế trở thành một hậu vệ biên *(full back)* khi đội bóng của anh không kiểm soát bóng. Cách dùng như thế rõ ràng là phí phạm hoàn toàn những biệt tài của anh, mặc dù Henry giận dữ trước nhận xét rằng thời gian anh ở Serie A là một thất bại. Anh khẳng định, cùng đôi lời biện minh, rằng anh chơi hoàn toàn ổn tại Ý, và chỉ đơn giản nhận ra rằng việc chuyển tới Arsenal là điều tốt nhất cho sự nghiệp của anh.

Trong sơ đồ 4-4-2 của Arsenal, Henry có hai vai trò tiềm năng là tiền vệ trái hoặc tiền đạo, và người ta thường quên rằng thuở ban đầu anh thường chơi ở vị trí đầu tiên hơn là vị trí sau. Trong 15 trận đấu Premier League đầu tiên của mùa 1999/2000 anh được xếp ở hành lang trái năm lần, xếp ở tuyến trên chỉ ba lần và bảy trận bị gạt ra khỏi đội hình chính thức. Thực tế anh chỉ là lựa chọn thứ tư của Wenger cho vị trí trung phong trong suốt thời kỳ này, với Dennis Bergkamp ra sân chính thức 12 lần ở tuyến trên, Nwankwo Kanu mười lần và Davor Šuker năm lần. Henry buộc phải chờ đến thời của mình, và trong khi rõ ràng là Wenger đã

có nhiều kỳ vọng lớn lao, nhưng việc Henry chuyển sang chơi trung phong không phải là một sự đã được định đoạt xong xuôi. Khi Marc Overmars hồi phục thể lực hoàn toàn và lấy lại vị trí ở cánh trái, mọi thứ đều dọn đường cho Henry chuyển lên trên. Quan trọng là anh ghi công Wenger vì 'đã tin tưởng rằng tôi có thể chơi ở vị trí mà trước đây tôi luôn chơi', thay vì chuyển anh sang một vị trí mới hoàn toàn.

Henry mở màn khai hỏa ở Premier League vào tháng Chín 1999 với bàn duy nhất khi vào sân từ ghế dự bị trước Southampton, nhưng mãi đến cuối tháng Mười Một, khi ghi hai bàn trước Derby (để biến tỷ số 0-1 thành 2-1, với hai bàn đều do Overmars kiến tạo), thì lúc đó anh mới chứng tỏ được tiềm năng ghi bàn, điều sẽ xác lập Henry là chân ghi bàn hàng đầu mọi thời đại của Arsenal. Từ đó trở đi anh bùng nổ, sau bàn thắng duy nhất trong tám trận đầu tiên ở giải, Henry ghi tới 16 bàn trong 19 trận tiếp đó. Trong suốt thời gian này anh chỉ một lần ra sân ở cánh, và thậm chí hôm ấy cũng chỉ chơi vị trí đó 45 phút trước khi chuyển lên trên. Henry giờ đây là một tiền đạo.

Tuy vậy anh lại là một tiền đạo phi chính thống. Quá khứ chơi ở vai trò cầu thủ dạt biên trái là điều hiển hiện xuyên suốt sự nghiệp của anh ở Arsenal, khi anh thường xuyên chạy tới vị trí bên ngoài hậu vệ phải của đối phương trước khi đột nhập vào trong và dùng chân phải cứa bóng xoáy vào góc xa khung thành. Điều này đã trở thành thương hiệu của Henry và phần nhiều là nhờ vào việc hoạt động thường xuyên trên sân tập khi còn là thiếu niên, lặp đi lặp lại cùng một bài tập: nhận bóng gần biên dọc, đột nhập vào trong, rê bóng qua một ma-nơ-canh rồi sút về phía cột dọc bên kia. Khi anh ghi bàn thắng đúng thương hiệu trong trận vòng loại World Cup 2006 trên sân khách tại Ireland, anh tặng bàn đó cho huấn luyện viên đội trẻ của anh tại Monaco,

Claude Puel – người sau này huấn luyện Southampton – vì Puel đã khích lệ anh cố gắng tập những pha dứt điểm hàng ngày sau buổi tập chung. 'Tôi không có tài ghi bàn bẩm sinh', Henry nói lúc sau này. 'Tôi nhanh nhẹn. Tôi phải có mười cơ hội để chuyển một cơ hội thành bàn thắng – nhưng đồng thời, tôi tiếp tục tạo ra những cơ hội này. Rồi tôi tự nhủ: "Đâu phải lúc nào mày cũng có những cơ hội này. Mày phải sút bóng vào lưới".'

Lối chọn vị trí của Henry làm đối phương khốn khổ. Ferguson thừa nhận khi United gặp Arsenal, ông yêu cầu hậu vệ phải – thường là Gary Neville – luôn luôn giữ vị trí. Henry có nguồn cảm hứng từ ba cầu thủ: ban đầu là George Weah, người cũng làm việc cùng với Wenger ở Monaco, nhưng ngoài ra còn có Romario và Ronaldo. Ba người này, theo lời Henry, 'sáng tạo lại vị trí trung phong, họ là những người đầu tiên ra khỏi khu cấm địa để nhận bóng từ tuyến tiền vệ, chuyển sang cánh, thu hút và gây mất phương hướng cho các trung vệ bằng những pha chạy chỗ, những pha tăng tốc và những đường rê bóng của họ'.

Nhưng có thể nói là Henry đã đưa mọi thứ đi xa hơn. Ba siêu sao vừa nêu cực kỳ linh động nhưng về căn bản vẫn là những 'số 9'. Henry không giống một tiền đạo chút nào, và với Bergkamp lui về vị trí thường thấy của anh ở giữa hai tuyến, các trung vệ đối phương bỗng thấy mình ... không còn ai để mà kèm nữa. Việc xếp một 'số 9 ảo' trở thành mốt vài năm sau đó, nhưng Arsenal thực tế đang chơi theo đội hình không tiền đạo vào thời điểm này, chỉ có trên sân một số 10 và một cầu thủ tấn công chơi lệch trái. Do đó, trong khi Ferguson đã cố ý chuyển sang hệ thống một-tiền-đạo từ sơ đồ 4-4-2 cơ bản, thì Arsenal tinh tế chuyển sang hệ thống không-tiền-đạo *bên trong* sơ đồ 4-4-2 cơ bản.

Dù cho Henry có thể ghi bàn nhiều hơn van Nistelrooy, nhưng các bàn thắng của Arsenal còn đến từ nhiều nguồn khác nhau.

Freddie Ljungberg ghi 12 bàn chỉ từ 25 trận ra sân trong mùa giải vô địch của Arsenal, 2001/02, trong khi ở cánh đối diện thì Robert Pirès – người giành giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của FWA mùa đó mặc dù vắng mặt mấy tháng cuối cùng do bị chấn thương nặng ở đầu gối – hồi phục chấn thương để rồi ghi đúng 14 bàn trong ba mùa liên tiếp từ 2002/03 cho đến 2004/05, một sự trở lại kỳ diệu của một tiền vệ biên. Thường có sự đảo ngược vai trò: các tiền đạo là những người tổ chức lối chơi, còn các tiền vệ biên lại là chân ghi bàn.

Mặc dù sự hợp tác giữa Bergkamp và Henry được ghi trong ký ức trìu mến của nhiều người – và rõ ràng họ là hai tiền đạo sáng ngời có lối đá như nhau – nhưng hệ thống riêng biệt của Arsenal có nghĩa là Henry đá cặp tốt nhất với Pirès ở hành lang trái, cùng phối hợp bật tường để thoát khỏi các hậu vệ, còn Bergkamp kết hợp tốt nhất với Ljungberg, người có những pha chạy như tên bắn để đón lấy những đường chọc khe của cầu thủ Hà Lan. 'Điều đẹp đẽ nhất chính là thực hiện đường chuyền lúc mà bạn đang ở vị trí có thể tự mình ghi bàn', Henry nói. 'Bạn biết mình đủ khả năng ghi bàn nhưng bạn lại đưa bóng đi. Bạn chia sẻ. Và bạn thấy niềm hân hoan đó trong đôi mắt của anh chàng kia. Bạn biết, anh ấy biết, ai ai cũng biết.' Chuyện này hoàn toàn trái ngược với quan điểm của van Nistelrooy: Scholes có lần đệm bóng ghi bàn từ bên trong khu 5m50 vào lưới Aston Villa rồi sau đó buộc phải xin lỗi cầu thủ Hà Lan, người trước đó đã chờ ngay phía sau, sẵn sàng chộp lấy cơ hội đó để ghi bàn.

Khi Wenger ăn mừng kỷ niệm 20 năm ở Arsenal vào năm 2016, Henry thực hiện một cuộc phỏng vấn truyền hình với ông thầy cũ, hỏi ông về hệ thống năm ấy. 'Chúng ta chơi 4-4-2 với Dennis Bergkamp, vốn là một tiền đạo, nhưng khi cậu ta đá cặp với cậu thì sơ đồ trở thành kiểu hơi giống 4-2-3-1', Wenger nói. 'Ngoài ra, vào

lúc đó ta còn có những cầu thủ như Freddie Ljungberg, người có thể chạy từ dưới lên, nên đôi khi đội bóng giống như đang chơi với hai hay ba tiền đạo'. Việc chuyển dời ra khỏi các đội hình hai tiền đạo không có nghĩa là tiền đạo độc nhất là chân ghi bàn chính; mà nó có nghĩa là các bàn thắng phải đến từ nhiều nguồn khác nhau.

Ferguson càng lúc càng để ý thấy United không đủ năng lực trong địa hạt này, và vào đầu mùa thứ nhì của van Nistelrooy ông đã làm mọi người ngạc nhiên khi chỉ trích công khai cầu thủ Hà Lan. 'Đôi khi tôi nghĩ Ruud có chút ích kỷ', Ferguson nói với giới truyền thông như vậy. 'Hiển nhiên cậu ta sẽ không ghi được 36 bàn mùa rồi nếu cậu ta không chút ích kỷ, nhưng có nhiều lần cậu ta lý ra phải nhả bóng ra, và tôi đã nói với cậu ta như thế. Ruud nghĩ rằng nếu mình không ghi bàn nghĩa là không đóng góp được gì, và tôi đã nói chuyện với cậu ta về điều đó. Và khi không ghi bàn thì cậu ta lại bùng lên giận dữ với chính mình, tự làm mình suy sụp. Ruud hãy còn trẻ lắm, và nếu cậu ta có thể bổ sung những điều này vào lối chơi của mình thì nó sẽ biến cậu ta thành một cầu thủ vĩ đại thực sự.'

Mùa giải đó chứng kiến van Nistelrooy giành chức vô địch lẫn Chiếc Giày vàng khi chơi một mình ở tuyến trên phía trước Scholes. Bản thân Scholes cũng chơi dâng cao hơn và có thành tích ghi bàn tốt nhất từ trước đến nay[1], dù van Nistelrooy chỉ xem anh ta là một 'người cung ứng' giúp mình tập trung vào chuyện ghi bàn. Thật khó để phàn nàn về màn thể hiện của van Nistelrooy mùa đó, mặc dù anh chưa bao giờ ngừng lo âu về việc mình chưa có một năng lực toàn diện. 'Nếu tôi nhìn vào Gerd Müller (cựu tiền đạo tuyển Đức), ông ta chỉ là một chân ghi bàn

[1] Mùa bóng 2002/03 chính là mùa bóng mà Paul Scholes đạt thành tích ghi bàn cao nhất trong sự nghiệp: 14 bàn tại Premier League, và tổng cộng là 20 bàn cho Manchester United trên mọi đấu trường – BT.

thuần túy – và tôi không thích thế, dù ông ấy ghi rất nhiều bàn', van Nistelrooy nói vào cuối năm 2003. 'Tôi luôn tìm cách hoàn chỉnh hơn. Tham vọng của tôi là kết hợp những điểm hay nhất của số 9 và số 10, ở vai trò một tiền đạo mà cũng là một cầu thủ tập thể, một cầu thủ tổ chức.'

Nhưng ngoại trừ số áo của mình thì gần như không có dấu hiệu gì của một 'số 10' trong lối chơi của van Nistelrooy. Trung bình, anh có chưa tới ba lần kiến tạo mỗi mùa ở Premier League trong suốt năm năm trong môi trường bóng đá Anh, trong khi Henry có trung bình hơn mười lần. Càng lúc càng có vẻ như United đơn giản là quá sức dễ đoán với một mình cầu thủ Hà Lan này ở tuyến trên, điều hoàn toàn đối nghịch với ý đồ của Ferguson khi chuyển sang sơ đồ 4-5-1, và sau này ông thừa nhận rằng 'thoạt đầu tôi tin Ruud có nhiều phẩm chất hơn là thực tế cho thấy.' Van Nistelrooy thiên về kiểu tiền đạo thập niên 1990 theo cung cách của Robbie Fowler hay Andy Cole – một chân trộm bóng thuần chất, một 'kẻ cắp trứng gà' – trong khi vào thiên niên kỷ mới thì các huấn luyện viên đòi hỏi tiền đạo cần có nhiều phẩm chất hơn nữa.

Tuy vậy, điều đáng nhớ rằng mặc dù di sản của Henry chắc chắn đứng vững qua thời gian, nhưng nhiều bình luận viên trong suốt thời kỳ này lại nghĩ rằng van Nistelrooy là tiền đạo giỏi hơn. Các trung phong vẫn còn được suy xét theo lối truyền thống, và khả năng không chiến ưu việt của van Nistelrooy thường được dẫn ra như một phẩn chất khiến anh trở thành mối đe dọa khủng khiếp hơn cho khung thành đối thủ. Alan Smith, cựu tiền đạo Arsenal sau làm ký giả cho *Telegraph*, đã viết rằng 'xét theo khả năng toàn diện, cầu thủ Hà Lan này có thể trội hơn tí chút'. Về sau nhìn lại thì nhận xét này có vẻ hơi điên rồ, trong một thế giới giờ đây khả năng chuyền bóng đã được đánh giá

cao hơn. Nhưng việc Henry thiếu những bàn thắng bằng đầu được cho là một khiếm khuyết lớn, và người ta cũng thấy quái lạ khi anh thường đảm nhận đá phạt góc thay vì chờ ghi bàn ở trung lộ, cũng như việc anh để đồng đội đá phạt đền, đặc biệt khi anh chính là cầu thủ bị phạm lỗi.

Van Nistelrooy, dần với việc là cầu thủ chính yếu tại Manchester United, đã nản lòng khi Ferguson đem về những cầu thủ tấn công thách thức địa vị của anh. Năm 2003, Ferguson bán tiền vệ biên David Beckham, người cung ứng kiểu tạt bóng mà van Nistelrooy đòi hỏi, và thế chỗ bằng Cristiano Ronaldo, một cầu thủ có tính cá nhân, làm tiền đạo Hà Lan nản chí bằng thái độ miễn cưỡng tạt bóng. Một năm sau đó đến lượt Wayne Rooney gia nhập đội – và United bắt đầu trông ổn hơn khi không có van Nistelrooy. Anh bắt đầu mùa 2004/05 chậm chạp, ghi chỉ một bàn từ tình huống bóng sống trong chín trận, ngoài ba bàn nữa đều từ chấm phạt đền. Sau đó, lúc cầu thủ Hà Lan này dính chấn thương phải ngồi ngoài từ cuối tháng Mười Một đến giữa tháng Hai, United có hành trình tốt nhất trong mùa, giành được 32 điểm trong số 36 điểm tối đa, bao gồm hai trận thắng ấn tượng trên sân khách trước Liverpool và Arsenal. Họ giờ đây dựa vào Rooney và Ronaldo.

Những vụ đụng độ với hai cầu thủ này tỏ ra có tính quyết định cho sự đi xuống của van Nistelrooy tại United. Anh không bao giờ hợp tác thật tốt với Rooney, người có lời chỉ trích đáng chú ý đối với van Nistelrooy sau khi cầu thủ Hà Lan rời đi. 'Tôi nghĩ anh ta biết lối chơi bóng mà MU đang chơi không phù hợp với anh ta', Rooney nói. 'Anh ta vẫn là chân ghi bàn tuyệt vời, nhưng các cầu thủ mà huấn luyện viên đã mang tới như Ronaldo, Louis [Saha] và tôi đây đều sẵn sàng chơi thứ bóng đá tốc độ, phản công. Chúng tôi chơi bóng nhanh, còn Ruud thích làm trận đấu chậm lại... Tôi có cảm giác anh ta không vui kể từ cái giây phút

tôi ký hợp đồng với United... Tôi hòa thuận với Ruud, nhưng tôi không nghĩ anh ta và Ronnie [Ronaldo] là bạn tốt của nhau. Có một hai lời qua tiếng lại trên sân tập và Ruud bực kinh khủng khi Ronnie không nhả bóng ra nhanh như ý Ruud muốn.' Điều này trở thành một lời than phiền thường thấy, với việc van Nistelrooy công khai quả quyết rằng anh không thể chơi cùng Ronaldo vì cầu thủ chạy cánh này giữ bóng quá lâu và không bao giờ tạt bóng – mà nói cho ngay thì đây là lời than phiền chính đáng vào thời điểm đó.

Nhưng cơn bùng phát trở nên nghiêm trọng. Van Nistelrooy liên tục đến chỗ trợ lý huấn luyện viên người Bồ Đào Nha Carlos Queiroz để than phiền về Ronaldo. Những lời than phiền này thường bị làm ngơ, có lẽ một phần là do Queiroz muốn bảo vệ chàng thanh niên đồng hương của ông ta. Điều này làm van Nistelrooy nản chí hơn nữa, và dẫn đến một sự vụ đáng tiếc trên sân tập sau khi van Nistelrooy lỡ đá vào người Ronaldo. Khi cầu thủ chạy cánh này như thường lệ muốn làm to chuyện, van Nistelrooy hét vào mặt anh ta, 'Cậu tính làm gì hả, đi than phiền với cha cậu à?' Anh nói giọng mỉa mai hàm chỉ Queiroz, nhưng thật sự thì cha của Ronaldo khi ấy lại vừa mới qua đời sau một thời gian dài đánh vật với chứng nghiện rượu. Dễ hiểu là Ronaldo thấy tức giận.

Sự vụ này là điều xui rủi cho van Nistelrooy, người liên tục vất vả trong việc xây dựng mối quan hệ tốt với những cầu thủ tấn công khác, cả ở trong và ngoài sân cỏ. Anh nói chuyện với Ferguson và tuyên bố ý muốn rời câu lạc bộ vào năm 2005, nói rằng anh không muốn chờ đợi Ronaldo và Rooney chín chắn hơn để trở thành dạng cầu thủ có tinh thần vô địch Champions League. Điều đó khiến huấn luyện viên sửng sốt, ông đề nghị van Nistelrooy nên đóng vai trò đàn anh của hai cầu thủ này.

Mọi sự tồi tệ hơn vào mùa tiếp theo đó. United một lần nữa trông ổn hơn khi không có van Nistelrooy, và khi anh nhận ra

mình không được ra sân trong trận chung kết League Cup 2006, một trận thắng dễ dàng 4-0 trước Wigan, anh đã gọi Ferguson bằng một từ chửi rủa tục tĩu xuất hiện trên nhiều mặt báo một cách bí ẩn ở dạng '****' và '*******'. Trước trận cuối cùng của United ở mùa 2005/06, gặp Charlton trên sân nhà, van Nistelrooy đá vào người Ronaldo một cú trong lúc tập. Rio Ferdinand trả đũa bằng cách đá lại van Nistelrooy, người đáp lại bằng cách tung cú đấm vào Ferdinand, hụt trong gang tấc. Những sự vụ như thế không phải lạ thường trong các buổi tập, nhưng đây là giọt nước tràn ly. Khi anh tới để đá trận gặp Charlton, Ferguson thẳng thừng bảo anh hãy đi về, và Ruud chuyển sang Real Madrid mùa hè đó.

Có thể van Nistelrooy đã tìm cách gây sức ép để được chuyển tới Tây Ban Nha – cầu thủ Hà Lan này trước đó đã đòi có một điều khoản đặc biệt trong hợp đồng, để cập tới Real – nhưng đây là một cái kết xấu xí vô cùng đối với một trong những chân ghi bàn sung mãn nhất Premier League. Tại Madrid, Ruud nối kết hiệu quả với người bạn cũ Beckham, mặc dù khi Ronaldo theo chân anh tới đó vào năm 2009, điều đáng chú ý là van Nistelrooy chỉ chơi thêm được một trận, cho dù cả hai người đã hàn gắn những khác biệt giữa họ. Về sau, van Nistelrooy hết lòng ngợi khen sự tiến bộ phi thường của Ronaldo, và cũng gọi điện cho Ferguson xin lỗi vì hành vi năm xưa trong mùa cuối cùng với United.

Nhưng Ferguson đã đúng khi bán anh đi. Sau khi van Nistelrooy rời đi vào năm 2006, United lại trở thành thế lực thống trị Premier League, giành ba chức vô địch liên tiếp và một chức vô địch Champions League. Rooney thừa hưởng áo số 10, còn Ronaldo bùng nổ và trở thành chân ghi bàn chủ chốt của United. Thích đáng nhất là Ferguson thậm chí còn không đi tìm người thế chỗ van Nistelrooy, không mua thêm trung phong nào khác trong hai năm, do ông đã học được bài học trọng yếu về các tiền đạo: với họ, tự bản thân việc ghi bàn không còn là đủ nữa.

11

KHÔNG THỂ ĐÁNH BẠI & CÓ THỂ CHUYỂN ĐỔI

'Khi bắt đầu chơi bóng, ai cũng muốn là trung phong – nhưng một số người chúng tôi kết cục lại phải đi phòng ngự.'

Martin Keown

Đội hình Bất bại *(Invincibles)* của Arsenal, đội đạt được chiến tích lịch sử với chức vô địch mùa 2003/04 mà không để thua trận nào, là đội được tán dương nhất trong kỷ nguyên Premier League. Tuy nhiên, mùa đó chỉ đơn giản là động thái cuối cùng trong trò ảo thuật ba lá bài.

Hai năm trước đó, Arsenal từng vô địch Premier League theo cùng kiểu cách ấn tượng như vậy, lập hai kỷ lục phi thường trên đường tới ngôi vô địch. Đầu tiên, họ dự báo sự xuất hiện của mùa bóng bất bại khi trở thành đội đầu tiên ở giải đấu hàng đầu nước Anh trong hơn một thế kỷ không thua trận nào trên sân khách trong suốt một mùa giải. Vào lúc này họ tỏ ra đáng sợ hơn khi làm khách; sân nhà Highbury có mặt sân nhỏ nhất giải, nên Arsenal tìm thấy thêm không gian khi đá sân khách, nơi

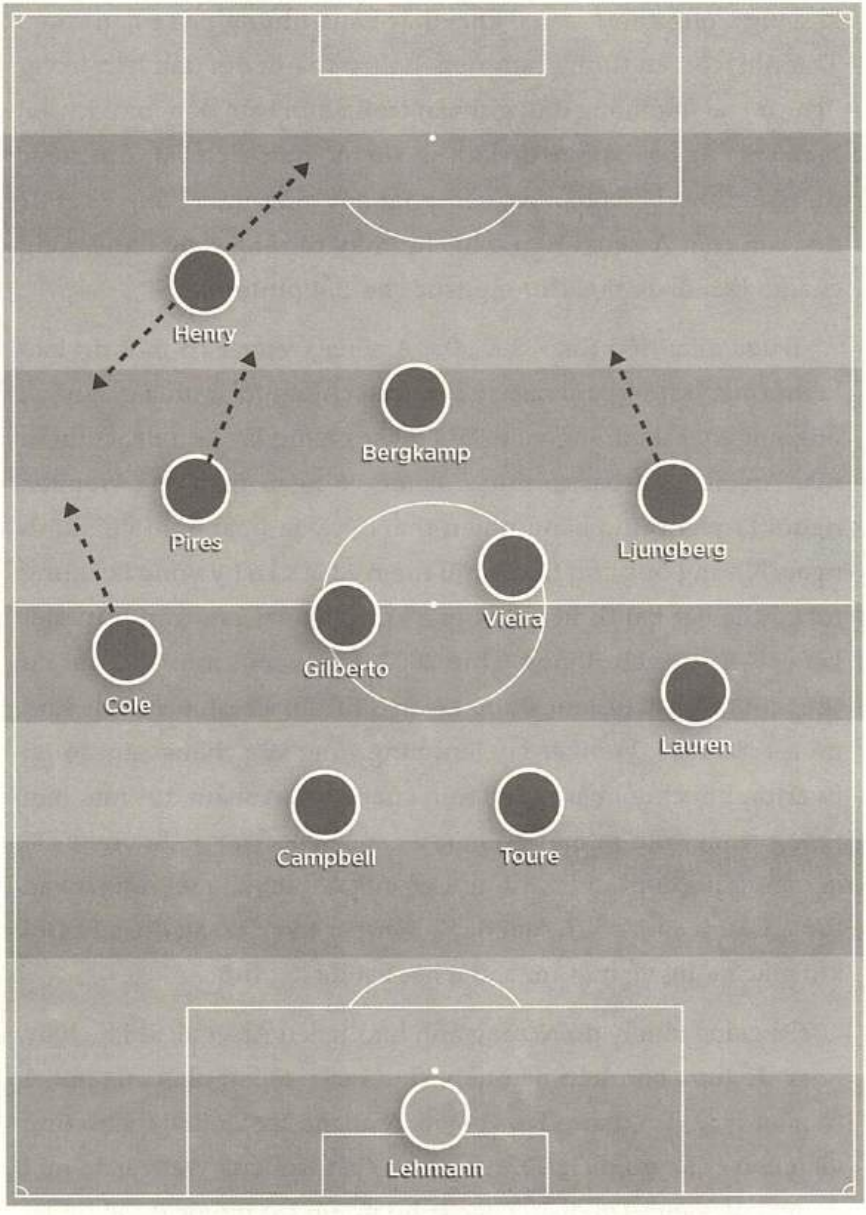

Đội hình bất bại của Arsenal
mùa bóng 2003/04

mà đối phương cảm thấy có trách nhiệm phải tấn công và để hở khoảng trống cho Arsenal khai thác bằng những pha phản công. Thứ nhì, còn ấn tượng hơn nữa, họ trở thành đội đầu tiên trong lịch sử giải đấu hàng đầu ghi bàn trong mọi trận đấu, một kỷ lục bị mùa bóng bất bại sau đó làm cho lu mờ một cách bất công, mặc dù cũng hợp lý. Ngoài ra, còn phải nói rằng mùa bóng 2001/02 đó đậm chất Arsenal hơn, khi cho thấy rõ ràng rằng hàng công của họ là mối đe dọa thường trực cho đối phương.

Trước mùa tiếp theo, 2002/03, Arsène Wenger có một dự báo lạ thường. 'Không đội nào sẽ xếp trên chúng tôi ở mùa giải này', ông nói với các phóng viên. 'Và tôi sẽ chẳng lấy làm ngạc nhiên nếu Arsenal bất bại cả mùa.' Trước vẻ ngạo mạn của Wenger, người ta phản ứng bằng nhiều thái độ, vừa hoài nghi vừa kinh ngạc. Nhưng ông còn trở lại nói thêm. 'Tôi vẫn hy vọng là chúng tôi có thể bất bại đi hết mùa giải', ông lặp lại sau trận hủy diệt Leeds 4-1 vào đầu tháng Chín 2002. Đó là một mục tiêu rất cụ thể, chưa đội nào làm được kể từ sau đội Preston North End mùa 1888/1889. Wenger lấy làm lúng túng vào tháng sau đó tại Everton khi chuỗi bất bại 30 trận của Arsenal chấm dứt nhờ bàn thắng trong trận ra mắt Premier League của Wayne Rooney. Đó là bàn thắng ở phút 90, từ một cú sút xa tầm 23 mét dội xà vào lưới. 'Cậu ta mới có 16 tuổi đấy', Wenger thở dài sau đó, suy sụp khi giấc mộng về một mùa giải bất bại đã kết thúc.

Cú giáng tâm lý đó rõ ràng ảnh hưởng lên Arsenal, khi họ loay hoay để thua bốn trận liên tiếp, chuỗi trận tệ hại nhất của họ kể từ năm 1983. Tới tháng Tư, với việc Manchester United thành ứng viên cho chức vô địch, lời tiên đoán 'bất bại' của Wenger bị mọi người chế giễu. 'Tôi đoan chắc là họ muốn trở ngược đồng hồ lại sáu tháng trước', Sir Alex Ferguson nói. 'Nó có thể quay lại ám ảnh họ.' Rốt cục Arsenal kết thúc loạng choạng ở vị trí thứ nhì sau đội của Ferguson, số phận của họ được ấn định bằng trận thua gây sốc

3-2 trên sân nhà trước Leeds, đội cùng lúc vừa chắc chắn trụ hạng được vừa không cho Arsenal đoạt chức vô địch. Trung vệ dày dạn Martin Keown trách cứ Wenger vì thất bại này, cho rằng lời dự báo trước mùa của ông đã chất chồng sức ép lên các cầu thủ.

Nhưng khó tin là thất bại trước Leeds lại là trận thua cuối cùng của Arsenal ở giải đấu, trước khi họ có một chuỗi trận bất bại khác gây bàng hoàng cho nhiều người, lần này là 49 trận, bao gồm toàn bộ mùa giải 2003/04. Tiên đoán tưởng chừng nực cười của Wenger đã thành sự thật – chỉ là trễ hơn một năm so với thời điểm ông dự kiến.

Đội hình vô địch mùa 2001/02 và 2003/04 của Arsenal cực kỳ giống nhau về mặt nhân sự. Chỉ có hai sự thay đổi người trong đội hình chính của Wenger: Gilberto Silva chơi cạnh Patrick Vieira ở hàng tiền vệ, với Ray Parlour và Edu bị giáng xuống dự bị, trong khi Kolo Touré thế chỗ Martin Keown ở vị trí trung vệ. Thực tế đội hình mùa 2003/04 về mặt cơ cấu tương tự đội hình Arsenal vô địch đầu tiên của Wenger ở mùa 1997/98 – về căn bản vẫn là 4-4-2, có hai tiền vệ trụ và một tiền đạo lùi, theo một sơ đồ mà sau cùng sẽ được người ta xem là 4-2-3-1. Vieira vẫn còn ở hàng tiền vệ, Dennis Bergkamp vẫn là số 10. Ở tuyến trên, Thierry Henry là một phiên bản tinh tế hơn của Ian Wright hay Nicolas Anelka. Robert Pirès là tiền vệ trái chuyên ghi bàn theo kiểu của Marc Overmars, và Freddie Ljungberg, một tiền vệ phải cần cù và hay xông pha, thế chỗ của Parlour. Gilberto mang hình tượng của Emmanuel Petit – cả hai đều là tiền vệ phòng ngự vững vàng, từng vô địch World Cup, đảm nhận một vai trò cho phép Vieira tham gia tấn công. Ở hàng tiền vệ và hàng công, đội hình Bất bại này tự họ không mang lại cuộc cách mạng nào, mà chỉ đơn giản là một sự tiếp nối cho cuộc cách mạng thuở ban đầu của Wenger.

Tuy vậy về mặt phòng ngự, mọi sự đã đổi thay. Trong mùa 1997/98 Wenger còn sử dụng bộ tứ kỳ cựu hình thành từ thời

George Graham: Lee Dixon, Keown hay Steve Bould, Tony Adams và Nigel Winterburn. Họ là những hậu vệ hợp cách, chơi theo lối cũ: giỏi tắc bóng, kèm người chặt và rất ăn ý với nhau, đặc biệt trong việc bắt việt vị đối phương. Họ cũng có thể chơi bóng như bàn thắng huyền thoại ấn định chức vô địch của Arsenal mùa 1997/98 đã chứng minh: Bould lốp bóng qua hàng phòng ngự đối phương cho Adams, người bứt lên từ vị trí trung vệ rồi sút ghi bàn bằng chân trái không thuận của mình. Với những nhà vô địch đầu tiên của mình (mùa 1997/98), Wenger khích lệ các hậu vệ lên tấn công. Tuy nhiên tuyến sau của đội hình Bất bại 2003/04 lại là những cầu thủ có thiên hướng tấn công, những người mà Wenger đã thuyết phục chơi ở hàng phòng ngự.

Như Jamie Carragher từng nói, tất cả hậu vệ biên đều có thể được phân ra làm hai loại: trung vệ bất thành và chạy cánh bất thành. Nhưng dạng sau là một hiện tượng tương đối hiện đại, và sự phát triển của hậu vệ biên tham gia tấn công *(attacking full-back)* là một trong những chuyển đổi chiến thuật đáng chú ý nhất vào đầu thế kỷ 21. Vào thời điểm này, với sơ đồ 4-4-2 đang nổi, thường thì chính các hậu vệ biên mới là người có nhiều khoảng không gian nhất trước mặt mình, do các cầu thủ đá cánh của đối phương lùi lại chơi cạnh các đồng đội trong hàng tiền vệ. Do đó, các hậu vệ biên có thể dâng lên trở thành vũ khí tấn công thiết yếu.

Ashley Cole là một ví dụ hoàn hảo. Một tiền đạo triển vọng trong đội trẻ Arsenal, Cole chuyển sang vị trí phòng ngự lúc gần tuổi đôi mươi. Anh phát triển thành một hậu vệ trái hàng đầu thế giới, nhưng mấy mùa đầu tiên của anh có đặc điểm là thường xuyên mắc lỗi vị trí. Tuy vậy, Wenger rất mê khả năng tăng tốc, thể lực và phẩm chất kiểm soát bóng của anh, và có niềm tin đúng đắn rằng Cole có thái độ phù hợp để cải thiện những phẩm chất phòng ngự của mình. 'Tôi thực sự không muốn là hậu vệ; tôi chưa

bao giờ thực sự thích hậu vệ hay việc phòng ngự', Cole thừa nhận sau Euro 2004, giải đấu mà anh xác lập được địa vị của mình với tư cách một trong những hậu vệ biên hay nhất thế giới. 'Tôi luôn thích ghi bàn và tấn công, và khi được yêu cầu sang vị trí hậu vệ trái cho đội trẻ Arsenal thì tôi phải nhận lấy trách nhiệm đó thôi. Tôi giờ đây biết là mình sẽ chẳng làm được chuyện ở vai trò tiền đạo, và không thất vọng việc mình là hậu vệ trái, nhưng thoạt đầu thì tôi cho là mình cũng có thất vọng. Tôi luôn muốn có niềm vinh quang ở việc chơi tuyến trên và ghi bàn cho đội bóng.'

Hậu vệ phải Lauren của Arsenal cũng không phải một hậu vệ biên theo đúng thiên hướng, và ban đầu còn ngờ vực về sự chuyển đổi vị trí này. 'Khi mới tới đây, tôi chơi ở vai trò cầu thủ chạy cánh phải *(right winger)*. Wenger nghĩ tôi có thể chơi ở vai trò hậu vệ phải *(right back)*, nhưng ban đầu tôi không biết điều đó. Nó là một thứ cấp tiến; lúc đầu hơi khó khăn một chút... Arsène cho bạn lòng tự tin bản thân để nhận ra là mình có thể chơi ở vị trí mới.' Tuy nhiên, đáng kể nhất là chuyện Wenger đưa vào hàng thủ một người nữa vốn không phải là hậu vệ trước đó. Trung vệ Kolo Touré gia nhập Arsenal với tư cách một cầu thủ toàn diện hơi chút vụng về mà tràn đầy năng lượng, người dự bị hiệu quả cho hàng tiền vệ nhưng lại có vẻ thiếu thoải mái khi được trao cơ hội chơi hậu vệ biên, bị thay ra trước khi hết hiệp một trong trận đấu không bàn thắng ở Champions League gặp PSV vào cuối năm 2002. Anh chưa bao giờ chơi trung vệ cho đến giai đoạn trước mùa bóng 2003/04, lúc mà Wenger sắp anh đá cặp với Sol Campbell trong trận giao hữu thắng 1-0 trước Beşiktaş tại Áo. Huấn luyện viên đối phương Mircea Lucescu ca ngợi sức mạnh nơi cặp trung vệ Arsenal, làm Wenger tin rằng Touré có thể chơi luôn ở vị trí đó.

Thậm chí Campbell, rõ ràng là hậu vệ vững chãi nhất trong bộ tứ, trước đây từng chơi ở vị trí cao hơn trên sân trong suốt những

tháng năm định hình bản thân. Hồi còn tuổi teen, khi học tại trường School of Excellence thuộc FA tại Lilleshall, anh thường được xếp ở bên phải hàng tiền vệ, và khi tiến bước tại Tottenham thì anh lại được xem là một trung phong tiềm năng. Rốt cục anh trở thành một hậu vệ, dù thừa nhận rằng anh bị buộc phải vượt qua những khó khăn ban đầu với khả năng đánh đầu, điều thật khó tin khi xét đến khả năng không chiến vượt trội của anh vào thời điểm anh băng mình giữa bao lời dị nghị vượt qua lằn ranh chia đôi vùng bắc London vào năm 2001[1]. Như vậy, bộ tứ hậu vệ của Arsenal đều đã có quá trình phát triển bản thân ý hướng thiên về tấn công.

'Tôi đã thay đổi mọi cầu thủ để họ thành những người có kỹ thuật tốt hơn', Wenger sau đó nói về hàng phòng ngự của mình. 'Đầu tiên là bằng cách cải thiện những cầu thủ hiện có. Sau đó, khi họ cần được thay thế, thì thay bằng cầu thủ nào có thể góp phần nhiều hơn vào khả năng tấn công, để xây dựng lối chơi từ tuyến sau, như Kolo Touré, Lauren, Ashley Cole.' Wenger trước đó đã làm điều tương tự tại Monaco, chuyển chàng thanh niên Lillian Thuram từ một cầu thủ chạy cánh phải thành một hậu vệ biên phải, một vị trí mà anh sau này được cho là thuộc hàng hay nhất châu Âu. Có lẽ đó là một sứ mệnh cá nhân – bản thân Wenger là một tiền vệ, sau đó chuyển xuống hàng phòng ngự vào giai đoạn cuối sự nghiệp bóng đá khiêm nhường của mình. Nhưng ông không phải người trực tiếp hướng dẫn tập phòng ngự theo kiểu Graham, và đa phần việc huấn luyện được thực hiện bởi các hậu vệ đàn anh: Cole thành tài nhờ chỉ dẫn của

[1] Ở đây tác giả ý nói đến vụ Campbell chuyển từ Tottenham sang Arsenal vào mùa hè năm 2001. Lúc bấy giờ hợp đồng của anh với Tottenham đã hết hạn, và anh được mời bản hợp đồng mới với mức lương cao nhất trong lịch sử câu lạc bộ Tottenham. Dù thoạt đầu anh có hứa hẹn sẽ ở lại, nhưng rồi anh tuyên bố mình cần phải ra đi để được đá ở Champions League. Thế là trong khi nhiều câu lạc bộ lớn mời chào, nhưng anh lại chọn đích đến tiếp theo là Arsenal, địch thủ không đội trời chung của Tottenham ở vùng bắc London – ND.

Adams, Touré cải thiện được là do Keown kèm cặp, còn Lauren có Dixon là tấm gương. Đây là sự khác biệt quan trọng giữa hàng phòng ngự Arsenal đầy các cầu thủ có thiên hướng tấn công của Wenger với hàng phòng ngự Newcastle của Kevin Keegan: nhóm của Arsenal thực sự được dạy cách phòng ngự.

'Người ta luôn nói về hàng phòng ngự mà tôi thừa hưởng lúc mới tới đây, và đó là một hàng phòng ngự phi thường', Wenger nói vào năm 2013. 'Nhưng người ta quên đi nhiều thứ về hàng phòng ngự không thể đánh bại kia. Họ chưa bao giờ nói về điều đó và thật không tin nổi là hàng phòng ngự đó chưa bao giờ được ghi công. Đó là Lauren, Kolo Touré, Sol Campbell và Ashley Cole, và họ cực kỳ phi thường. Họ không thua một trận nào, vậy mà chẳng ai nói về họ... Kolo và Sol đều là hai cầu thủ chạy nhanh với sức mạnh thể chất khó mà tin nổi. Khi một tiền đạo vượt qua một trong hai người bọn họ, thì bạn biết là họ sẽ quay lại và bắt kịp tiền đạo đó, họ ít toan tính hơn nhưng lại khỏe hơn nhiều. Ở hai cánh chúng tôi có hai cầu thủ cầm bóng tốt hơn, bởi Lauren là một tiền vệ và Cole đã làm nên một sự nghiệp tuyệt diệu.'

Ý tưởng về việc hậu vệ có thể chơi dựa trên tốc độ và khả năng 'bắt kịp' các tiền đạo, thay vì chủ động vô hiệu hóa mối đe dọa từ họ, hẳn sẽ gây bực bội cho bộ tứ năm xưa của Arsenal – nhưng khi đó họ hẳn sẽ muốn sở hữu đủ tốc độ để bắt kịp Michael Owen, người có tốc độ giúp giành FA Cup cho Liverpool năm 2001 trước Arsenal. Như Wenger đã công nhận, những tiền đạo ngày càng nhanh chính là điều tất yếu khiến các hậu vệ cũng ngày càng nhanh. Giống như hai cầu thủ Pháp Mikaël Silvestre ở Manchester United và William Gallas của Chelsea, lần lượt chỉ cao 1m83 và 1m81, điểm quan trọng khác về phòng ngự vào thời điểm chuyển giao thiên niên kỷ không nằm ở chỗ áp chế trên không mà ở chỗ có tốc độ nhanh kinh người. Trùng hợp thay, cả hai đều được Wenger ký hợp đồng sau này.

Trong khi đó, đồng hương Laurent Blanc của họ chật vật tại Manchester United vì anh thiếu trầm trọng khoản tốc độ. Trung vệ vô địch World Cup này, người từng ra sân ở vai trò tiền vệ tấn công và ghi 18 bàn một mùa cho Montpellier, là người cực kỳ thông minh và là một kỹ thuật gia tài năng, nhưng vào lúc anh tới United ở tuổi 35 thì anh liên tục phơi bày khiếm khuyết về tính linh động và tỏ ra là một sự thay thế thảm họa cho Jaap Stam. United hứng chịu một cơn khủng hoảng nho nhỏ vào đầu mùa 2001/02, trượt xuống giữa bảng xếp hạng ngay trước thềm Giáng sinh, và năm chữ cái đầu tiên của năm câu lạc bộ đánh bại họ đã nêu bật được vấn đề của United: Bolton, Liverpool, Arsenal, Newcastle, Chelsea – ấy là BLANC. Trong mùa hè sau đó, Ferguson đã có một giải pháp đầy kịch tính: phá kỷ lục chuyển nhượng của nước Anh để mang về Rio Ferdinand của Leeds.

Ferdinand được xem là cầu thủ có tiềm năng đẳng cấp thế giới từ những tháng ngày còn ở học viện West Ham, khi chơi cạnh Frank Lampard ở hàng tiền vệ. Họ đưa West Ham vào chung kết FA Youth Cup 1996, và thất bại trước một Liverpool có Michael Owen và Jamie Carragher, nhưng dẫu vậy Ferdinand vẫn được xướng tên cho danh hiệu cầu thủ hay nhất trận. Mùa hè năm đó, một nhóm tinh tuyển các cầu thủ trẻ triển vọng được yêu cầu tập luyện cùng với toàn bộ tuyển Anh trước thềm Euro 96, tại đó huấn luyện viên trưởng Terry Venables, người có tầm nhìn xa, đã nhận thấy Ferdinand và Lampard là hai cầu thủ có tương lai sáng ngời nhất. Cặp tiền vệ năm xưa trong màu áo West Ham cuối cùng sẽ khoác áo tuyển Anh tổng cộng 247 lần và giành tổng cộng chín chức vô địch Premier League. Cả hai người đều sẽ nâng cúp vô địch châu Âu (Champions League) ở tư cách thủ quân.

Ferdinand nổi danh vì những cú rê bóng mạo hiểm và xu hướng kiểm soát bóng trong những tình huống đầy rủi ro, một cầu thủ

vốn đã phải lòng môn bóng đá khi xem Diego Maradona tại World Cup 1986. Anh lần đầu tiên lùi xuống hàng phòng ngự khi một đồng đội West Ham không xuất hiện trong một trận đấu. Anh gây ấn tượng ở vai trò đó, và các huấn luyện viên dần dần thuyết phục anh rằng đó nên là vị trí dài lâu của anh. 'Tôi cho rằng việc phòng ngự đến với tôi thật tự nhiên nhưng nó chắc chắn không phải là một niềm vui thú', sau này anh cho biết. 'Tôi có một cảm giác bất đắc chí đến lạ lùng sau các trận đấu, cho dù đội mình thắng trận. Tôi đã nghĩ, "Phải, nhưng mình có làm gì đâu"... Công nhận là tôi có thích việc chạy đua với một tiền đạo và dùng tốc độ hạ anh ta, nhưng nghệ thuật phòng ngự cứ làm tôi trở nên giá lạnh. Thậm chí khi chơi cho tuyển Anh tôi vẫn không thực sự thích việc phòng ngự.' Như bao cầu thủ khác cùng thời, Ferdinand bị đẩy vào tình thế thay đổi vị trí do anh có tốc độ và khả năng xử lý bóng thay vì những phẩm chất phòng ngự theo truyền thống.

Lùi về từ hàng tiền vệ trở thành mẫu hình trong số những trung vệ mới nổi của Anh. Ledley King, người ra mắt trong màu áo Tottenham năm 1999 và sau đó trở thành thủ quân câu lạc bộ này, cũng có phong cách tương tự Ferdinand. 'Tôi chưa bao giờ tự gọi mình là hậu vệ', King nói, nhớ lại những ngày tháng tuổi teen. 'Tôi ghét bị ghim ở tuyến sau; tôi thấy mình có quá nhiều thứ để đóng góp cho đội. Tôi cảm thấy mình có thể tác động đến trận đấu nhiều hơn từ vị trí tiền vệ... Tôi không nghiên cứu cũng như quan sát các hậu vệ, tôi thích các cầu thủ tấn công, các cầu thủ có năng khiếu chơi bóng.' King chơi ở một đội bóng trẻ ở vùng đông London là Senrab FC, cùng với John Terry hồi trẻ. Chắc chắn trung vệ tương lai của Chelsea cũng lại là một cầu thủ khác xuất phát ở vị trí cao hơn. 'Anh ta hồi ấy chơi ở hàng tiền vệ và khá lùn, nhưng bật nhảy rất tốt và không chiến tuyệt vời', King cho biết. 'Anh ta làm nên sự khác biệt lớn ở vai trò thủ lĩnh hàng tiền vệ.'

Mặc dù không được xem là có học vấn như King hay Ferdinand, nhưng kỹ năng chuyền bóng tuyệt hảo của Terry luôn luôn bị người ta bỏ sót, mặc dù anh thiếu tốc độ như Ferdinand hay King và thích chơi ở tuyến phòng ngự sâu hơn.

Ferdinand đặc biệt nhanh, có thể chạy 100m mất 12 giây, khiến anh trở nên hoàn hảo cho thế hệ hậu vệ mới, những người muốn 'bắt kịp' đối phương. Ferdinand luôn được xem là một trường hợp đặc biệt, vì hay được miêu tả là người 'thường mắc sơ suất trong việc tập trung', một thứ có vấn đề đối với một trung vệ. Anh là trung vệ đầu tiên của bóng đá Anh mà khuyết điểm lớn lại là ... khả năng phòng ngự, một điều sau này không còn là vấn đề quá lạ lùng: chẳng hạn như John Stones là một trường hợp tương tự và xem Ferdinand là tấm gương của anh. Được nhiều người xem là một trung vệ có khả năng xử lý bóng, Ferdinand thực sự thiên về dạng trung vệ cầm bóng và thích rê bóng lên trên. 'Khi bạn dâng lên làm cho hàng tiền vệ có thêm một người, thì đối phương sẽ tự hỏi "Tay đó ở đâu ra vậy?", và nếu các cầu thủ khác đang bị kèm thì thường không còn dư cầu thủ nào để kèm bạn', anh nói. Nhưng khả năng chuyền bóng thực sự của anh lại không đặc biệt nổi trội; điểm nổi trội của Ferdinand là sự điềm tĩnh của anh trong lúc kiểm soát bóng, thay vì tính sắc bén nơi đường chuyền.

Ferdinand luôn tự hào nói về nguồn gốc của mình, nhưng anh có những sở thích lạ thường đối với một cậu bé ở khu cư xá Peckham[1] và cho rằng lối chơi thanh nhã của anh là nhờ học các lớp múa ballet bốn ngày một tuần, giúp cải thiện 'độ mềm dẻo, khả năng di chuyển, sự phối hợp và sự cân bằng'. Cậu bé Ferdinand rất thích kịch nghệ, vào năm 13 tuổi còn thủ vai chính trong vở kịch nhà trường mang tên *Bugsy Malone*, thủ vai Fuzzy, người

[1] Peckham là một khu dân cư ở đông nam London, nơi có nhiều người da màu sinh sống – BT.

quét dọn, lau sàn ở tiệm bán rượu lậu. Xem ra vai trò hậu vệ quét sau này của Ferdinand là điều đã được báo trước một cách dị kỳ.

Từ giữa cho đến cuối thập niên 1990, bóng đá Anh rất muốn phát hiện ra một trung vệ trưởng thành ở quê nhà, chơi thông minh, tinh ranh, với khả năng xử lý bóng để làm cho hệ thống 3-5-2 – khi đó được xem là sự thay thế tự nhiên cho 4-4-2 – vận hành trơn tru. Trong sơ đồ 3-5-2, cầu thủ dôi dư ra ở hàng thủ sẽ dâng lên cao[1]. Những màn thể hiện bậc thầy của Matthias Sammer ở vai trò hậu vệ quét trong đội tuyển Đức – anh được xướng tên cầu thủ hay nhất giải trên đất Anh tại Euro 96 – làm nổi bật giá trị của kiểu cầu thủ này. Trong những tháng ngày ban đầu đó Ferdinand gần như được xem xét thuần túy theo hệ thống 3-5-2, bởi người ta không chắc chắn được liệu anh có sở hữu sự cứng cỏi và những phẩm chất phòng ngự tự nhiên để chơi ở vai trò trung vệ kèm người trong sơ đồ 4-4-2 hay không.

Huấn luyện viên trưởng tuyển Anh Glenn Hoddle liên tục gợi ý dùng Jamie Redknapp ở vai trò hậu vệ quét, một vị trí mà tiền vệ Liverpool này chưa từng chơi trước đó. Như ta đã thấy, Hoddle đã thử điều tương tự ở Chelsea, khi từng xếp Ruud Gullit ở vị trí đó một thời gian ngắn ngủi. Hoddle liên tục nói về quyết tâm của ông trong việc 'sắp đặt một hậu vệ quét thực thụ, người có thể dẫn bóng xông lên như Sammer của Đức', thế nên sự xuất hiện của Ferdinand là điều gây hào hứng cực kỳ. 'Anh ta có thể chuyền bóng dài từ phải sang trái tới tầm 55 mét, nhưng tôi không chắc anh ta có thể chuyền tốt từ trái sang phải', Hoddle nói. Những phẩm chất phòng ngự của anh ta là điều ít được để tâm hơn, do Hoddle theo bản năng đang nghĩ về khả năng kiểm soát bóng của Ferdinand.

---

[1] Trong sơ đồ 3-5-2, hàng thủ gồm 3 trung vệ chơi gắn kết: một người chơi lệch trái (left central back), một người chơi lệch phải (right central back), và một hậu vệ quét (sweeper, centre fullback), là người được thêm vào so với hàng thủ chỉ có 2 trung vệ của sơ đồ 4-4-2 – BT.

Vào khoảng thời gian này Terry Venables, người tiền nhiệm của Hoddle, đánh giá Ferdinand và Sol Campbell như là những trung vệ rất hiện đại. 'Tôi nhìn vào Rio và Sol và thấy một kiểu hậu vệ Anh mới', ông nói. 'Họ là những ví dụ tốt cho thấy thái độ của chúng ta về việc đưa vào những hậu vệ trẻ đang thay đổi theo hướng tốt hơn. Bởi từ lâu rồi nước Anh không còn đào tạo được cầu thủ nào ở lứa trẻ có khả năng đưa bóng lên khỏi hàng phòng ngự... cả Rio lẫn Sol đều một thời là tiền đạo và đó là điều hữu ích thực sự.' Nhưng thật ngạc nhiên khi Keegan, người kế nhiệm Hoddle, lại không ủng hộ quan điểm này, khi ông loại Ferdinand ra khỏi danh sách đội tuyển dự Euro 2000. Keegan nói với Ferdinand rằng anh có lẽ sẽ khoác áo tuyển quốc gia nhiều hơn nếu anh là người Pháp, Brazil hay Hà Lan. Đề tài thường thấy xuyên suốt sự nghiệp Ferdinand là anh có vẻ hoàn toàn không có chất Anh, vốn là điều quái lạ khi xét đến việc anh chỉ toàn chơi bóng dưới quyền các huấn luyện viên trưởng người Vương quốc Anh ở cấp câu lạc bộ.

Vài tháng sau đó (tháng Mười Một 2000), Ferdinand chuyển tới Leeds với mức giá sửng sốt 18 triệu bảng, trở thành hậu vệ đắt giá nhất trên thế giới và là cầu thủ đắt giá nhất nước Anh, một vị thế thường chỉ dành cho các tiền vệ hay tiền đạo. Ở buổi ra mắt, ngay cả huấn luyện viên trưởng của Leeds là David O'Leary cũng có vẻ kinh ngạc trước kích cỡ của phí chuyển nhượng, do ông chỉ định chi trả 12 đến 15 triệu bảng. Kỳ lạ là O'Leary còn tự ý đưa ra thông tin rằng vợ ông ta cho con số đó thật là 'khủng', một nhận định lạ thường từ một huấn luyện viên trưởng chào mừng một bản hợp đồng kỷ lục của câu lạc bộ. Đây là một nước đi táo bạo của Leeds, khi tính đến việc Liên minh Châu Âu thời điểm này đang đe dọa ra luật khiến toàn bộ hệ thống chuyển nhượng của bóng đá trở thành phi pháp, khi họ xem hệ thống này là một hạn chế của nghề nghiệp, một điều hẳn sẽ còn mang tính

cách mạng hơn cả luật Bosman. Có rất nhiều khả năng hệ thống này sẽ được đại tu, các cầu thủ sẽ được cho phép di chuyển sang các câu lạc bộ mà không có phí chuyển nhượng và mọi giá trị chuyển nhượng của cầu thủ sẽ bị xóa sạch trong phút chốc. Tuy thế Leeds sẵn sàng chơi một canh bạc tài chính, vốn là điều tóm lược khá rõ phương sách của họ xuyên suốt thời kỳ này.

Vào lúc này Leeds là một ứng viên đáng gờm cho chức vô địch Premier League, khi đứng hạng ba ở mùa trước đó, và trong mùa đầu tiên của Ferdinand họ vào bán kết Champions League 2000/01. Họ lúc này đang gặt hái được thành quả từ hệ thống đào tạo trẻ tuyệt hảo của mình, một phần nhờ nền tảng của Howard Wilkinson để lại hồi đầu thập niên 1990, một hệ thống đã cho ra lò các cầu thủ như Harry Kewell, Jonathan Woodgate, Ian Harte, Alan Smith và Paul Robinson. O'Leary bằng lối nói phần nào gây khó chịu đã nói đến các cầu thủ Leeds như là 'đám nhóc của tôi' *(my babies)*, dẫu cho nếu có đội nào xứng đáng với biệt danh ấy thì đó phải là đội Leeds của ông: mùa 1999/2000 tuổi trung bình trong đội hình chính của họ là 24 tuổi 162 ngày, trẻ nhất trong kỷ nguyên Premier League.

Đầu thập niên 1960, Don Revie có hành động nổi đình đám là thay đổi áo đấu sân nhà của Leeds từ vàng lam sang toàn trắng để phỏng theo Real Madrid, và đầu thập niên 2000 họ dường như cũng muốn bắt chước chính sách *'galácticos'* của Real[1], dù ở quy mô nhỏ hơn. Sự trỗi dậy của họ phần lớn nhờ vào việc tiêu những khoản tiền lớn cho những cá nhân thừa thãi, rốt cục khiến câu lạc bộ đối diện với cảnh phá sản về mặt tài chính. Có lúc huấn luyện viên O'Leary có thể chọn phương án tấn công của mình từ một loạt cầu thủ như Mark Viduka, Robbie Fowler,

[1] *Galácticos* trong tiếng Tây Ban Nha nghĩa là 'siêu sao'. Đây là chính sách hằng năm đều mua về một hay vài siêu sao tầm cỡ thế giới của câu lạc bộ Real Madrid, bắt đầu từ thời chủ tịch Florentino Perez (2000-2007), mang lại những thành công lớn – BT.

Robbie Keane, Michael Bridges, Alan Smith và Harry Kewell. Sự trỗi dậy và đi xuống của Leeds được đánh dấu bằng việc tuyển mộ và bán đi các trung vệ của mình.

Nghiêm ngặt mà nói thì phi vụ mua Ferdinand là điều không cần thiết, nhưng họ đề phòng trước nguy cơ mất đi trung vệ ngôi sao Woodgate – cũng là người đá tiền vệ khi còn ở đội trẻ – suốt một quãng thời gian đáng kể, do anh và đồng đội Lee Bowyer đang bị xét xử vì tội ra đòn hung bạo tấn công một sinh viên trong một trận ẩu đả đường phố buổi tối khuya ở trung tâm thành phố Leeds. Cả hai đều bị tố cáo tội chủ ý làm người khác bị thương tích cơ thể nghiêm trọng và tội ẩu đả; Bowyer được tuyên trắng án ở cả hai tội nhưng Woodgate bị kết án ở tội thứ nhì. Một trung vệ khác, Michael Duberry, cũng vướng mắc vào vụ án này nhưng sau đó được tuyên vô tội cho hành vi gây sai lệch tiến trình xử án. Bowyer có phong độ cao nhất sự nghiệp trong suốt thời kỳ này, nhưng phong độ của Woodgate bị ảnh hưởng nghiêm trọng, khiến Leeds tin rằng họ cần phải mua một trung vệ khác.

Ferdinand được đăng ký quá trễ nên không kịp ra sân trong trận Leeds gặp Arsenal trên sân nhà. Sau màn ra mắt khán giả tại sân Elland Road, anh chứng kiến Woodgate và thủ quân Lucas Radebe chơi thật hoành tráng trong trận thắng 1-0 đầy ấn tượng. Anh có trận ra mắt trên sân khách tại Leicester, và nhằm tương hợp với cảm giác rằng Ferdinand cần phải chơi trong hàng hậu vệ ba người, O'Leary bỏ qua sơ đồ 4-4-2 và dàn đội hình 3-5-2 lần đầu tiên, với Ferdinand đặt giữa Woodgate và Radebe. Leeds gặp tác dụng ngược một cách ngoạn mục; họ để thua ba bàn từ những cú đánh đầu trong nửa giờ đầu tiên, Woodgate được rút ra trước khi hết hiệp một do Leeds đổi lại thành 4-4-2, sau đó Radebe bị đuổi. Chung cuộc Leeds thua 3-1. Ở trận tiếp theo, trận đấu Champions League làm khách trên sân Lazio, Ferdinand không dự được, và

Woodgate và Radebe lại lần nữa cùng nhau chơi rất hay trong một trận thắng 1-0 khác. Như thế Ferdinand khớp vào chỗ nào đây?

O'Leary khó lòng gạt ra ngoài bản hợp đồng kỷ lục của Leeds, và Ferdinand chắc chắn chiếm một suất trung vệ. Anh sẽ chơi cạnh một trung vệ khác trong số Radebe, Woodgate và Dominic Matteo. Cảm quan vị trí của anh cải thiện tột bực dưới thời O'Leary, người từng là một trung vệ xuất sắc thời còn thi đấu và từng làm trợ lý dưới quyền George Graham, huấn luyện viên phòng ngự tốt nhất bấy giờ. Ông bắt Ferdinand chăm chỉ tập khả năng đánh đầu, còn Ferdinand ghi công chuyên gia tâm lý thể thao Keith Power cho việc cải thiện kỹ năng tập trung của anh, khích lệ anh nên hình dung những nhiệm vụ phòng ngự từ trước trận đấu. Ferdinand trở thành một hậu vệ toàn diện và, sau khi nhận được chỉ đạo rõ ràng từ Sven-Göran Eriksson (huấn luyện viên trưởng mới của tuyển Anh) là không được rê bóng lên trên lúc giữ bóng, thì bóng dáng anh dâng lên tấn công như ngày trước gần như không còn được thấy tại World Cup 2002, giải đấu anh chơi tuyệt hay. Đó là lúc Manchester United vung ra 30 triệu bảng, một kỷ lục khác ở Anh, và một kỷ lục thế giới khác cho một hậu vệ sau khi Lillian Thuram của Juventus có được vị thế đó một thời gian ngắn.

Sự ra đi của Ferdinand là khởi đầu cho sự kết thúc dành cho Leeds, cho dù anh là một trong hiếm hoi cầu thủ mà họ có được lợi nhuận. Như Matteo, người thế vai trò thủ quân của anh, đã nói, 'Sự ra đi của anh ta là một thời khắc lớn lao, không phải vì chúng tôi không có khả năng thế chỗ anh trong đội, mà vì nó gửi đi một thông điệp cho tất cả các cầu thủ hàng đầu khác ở câu lạc bộ rằng Leeds đang trên đà suy yếu.' Leeds giờ đây là câu lạc bộ bán hàng. Ở giữa chừng những cuộc thương lượng kéo dài, O'Leary cãi nhau với chủ tịch Peter Ridsdale về vụ Ferdinand sắp sửa ra đi và ông bị sa thải, được thay thế bằng Terry Venables.

Ridsdale quả quyết rằng sự ra đi của Ferdinand chẳng phải là điều gì to tát, và rằng anh ta nào giờ chỉ đơn giản là sự thay thế tạm thời cho Woodgate, người mà Leeds xem là hậu vệ giỏi giang hơn. Woodgate giờ đây là niềm hy vọng lớn của Leeds, nhưng anh chỉ trụ thêm sáu tháng trước khi Leeds bán anh đi cho Newcastle trong một nỗ lực khác nhằm gây thêm quỹ tiền. Anh là cầu thủ cuối cùng mà Leeds muốn bán đi, với việc Ridsdale thậm chí còn tìm đến Liverpool trong một cố gắng tuyệt vọng hòng đẩy đi Harry Kewell thay vào đó, một cầu thủ được xem là xuất sắc tại Leeds lúc ấy. Tuy nhiên Liverpool cần phải chờ cho đến mùa hè, nên Woodgate ra đi.

Venables, người trước đó cam đoan rằng Woodgate sẽ không rời đi, dọa từ nhiệm nhưng lại được thuyết phục ở lại vài tháng nữa và rồi sau đó ra đi là chuyện không tránh khỏi. Ở cuộc họp báo xác nhận việc bán Woodgate, Venables trông tức giận bên cạnh Ridsdale, người có câu tuyên bố trứ danh, 'Chúng tôi có nên tiêu tiền quá nặng tay trong quá khứ như vậy không? Hẳn là không. Nhưng chúng tôi đã sống trong một cơn mơ.' Khoảnh khắc đó, xuất hiện sau sự ra đi của cầu thủ giá trị nhất tại Leeds – một trung vệ – có cảm giác như một bản cáo phó. Leeds chỉ trụ được thêm một mùa nữa ở Premier League, và đến nay vẫn chưa từng trở lại đó một lần nào nữa. Tuy nhiên cái nguyên do ngầm cho sự suy sụp của họ chính là việc các trung vệ giờ đây là một món hàng có giá.

Tại Manchester United, Ferdinand phát triển thành một trong những hậu vệ hay nhất châu Âu. Không còn ai đề xuất rằng anh cần chơi trong sơ đồ 3-5-2 mới có thể thăng hoa, mặc dù anh luôn xuất sắc khi chơi cạnh một cầu thủ chốt chặn theo kiểu truyền thống *(old-school stopper)*: Campbell và John Terry ở cấp độ tuyển quốc gia, và đặc biệt là Nemanja Vidić ở United, hai người làm thành cặp trung vệ cực kỳ xuất sắc trong kỷ nguyên Premier League. Anh đặc biệt đáng chú ý ở phong thái lạnh lùng, điềm đạm lúc lấy lại bóng,

không bao giờ lao tới chuỗi bóng và hiếm khi khiêu khích trọng tài. Cho đến cuối sự nghiệp thì thành tích phạm lỗi của Ferdinand cho thấy đây là một hậu vệ mẫu mực, và anh từng chơi liên tục 28 trận đấu Premier League mà không một lần phạm lỗi, chứ chưa nói đến việc lãnh thẻ vàng. Khi được hỏi chọn hai hậu vệ cứng cỏi nhất Premier League, Jimmy Floyd Hasselbaink nêu tên Martin Keown và Ferdinand, nhưng trong khi Keown làm anh thực sự bầm giập thì với Ferdinand 'anh gần như chẳng để ý thấy nữa là'.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý về những năm cuối sự nghiệp của Ferdinand là việc anh chật vật đương đầu với tình trạng mất đi tốc độ của mình, một vấn đề gây ngạc nhiên cho một cầu thủ thông minh như vậy. Trong trận thắng hưng phấn 4-3 của Manchester United trước Manchester City vào tháng Chín 2009, Ferdinand để cho City trở lại trận đấu bằng một lỗi bất cẩn, khi thực hiện cú chuyền hất bóng không cần thiết ở gần vạch giữa sân để bóng đi ngay tới chỗ Craig Bellamy, người đi bóng lướt qua Ferdinand dễ dàng rồi ghi bàn. Xét công bằng thì gần như mọi trung vệ khác của Premier League đều không thể bắt kịp tốc độ của Bellamy, nhưng thật lạ thường khi thấy Ferdinand chật vật như thế. 'Kể từ lúc đến với chúng tôi, cậu ta luôn có phong độ hàng đầu và ổn định đến diệu kỳ', theo lời Sir Alex Ferguson vào năm 2011. 'Cậu ta vẫn còn là một trong những cầu thủ hay nhất ở nước này xét theo lối dùng bóng, cậu ta vẫn có thể tắc bóng, cậu ta vẫn có thể chơi đầu và cậu ta vẫn có được sự hiện diện đầy uy thế. Nhưng điều đã thay đổi đối với Rio chính là việc mất đi tốc độ nhanh như điện mà cậu ta từng có cách đây mấy năm, nên cậu ta cần phải chỉnh đốn lại lối chơi của mình tí chút. Cậu ta gần 33 rồi, và khi đến tuổi ngoài 30 thì ta cần phải thích ứng lối chơi của mình theo cách khác. Tất cả chúng ta đều đối diện thời khắc quyết định khi bất thần nhận ra mình không

còn làm được mọi điều mà trước đây có thể làm, và ta phải thay đổi lối chơi. Tôi từng phải tự mình làm điều đó khi tôi mất đi sự sắc sảo của mình, những cầu thủ khác ở câu lạc bộ này đã phải thích nghi và Rio sẽ phải làm điều tương tự.'

Ferguson phẫn chí trước việc Ferdinand và Vidić khăng khăng đứng ở tuyến sau và bảo vệ khoảng không gian đằng sau, thay vì dâng lên trước để áp sát Lionel Messi trong trận thua 3-1 ở chung kết Champions League 2010/11 trước Barcelona. Rõ ràng không có giải pháp rõ ràng nào cho việc ngăn chặn đội bóng của Pep Guardiola, nhưng Ferguson tin chắc rằng việc hàng thủ của ông thiếu tốc độ chính là một vấn đề nghiêm trọng. Mấy tháng sau đó, Ferdinand có phong độ tệ hại đến đáng lo trong trận thua 3-0 trên sân khách trước Newcastle, khi mà anh thường đứng tụt lại khá xa đằng sau những hậu vệ còn lại, nhằm cố gắng giấu đi khiếm khuyết về tốc độ của mình. Anh chật vật thảm thương trước những tiền đạo nhanh nhẹn và chỉ còn khoác áo tuyển Anh thêm được một lần. Điều này phần nào bất công với anh, do anh dường như bị cố tình bỏ qua sau khi John Terry bị cáo buộc – và sau đó bị FA cấm thi đấu và phạt tiền, sau khi được tòa tuyên trắng án – về tội buông lời lăng mạ đậm chất kỳ thị chủng tộc đối với em trai Anton của Ferdinand. Ferdinand phục hồi phong độ tuyệt hảo trong mùa 2012/13, tuy anh thường được xếp đá cạnh một hậu vệ trẻ hơn, nhanh hơn như Jonny Evans hay Chris Smalling, thay vì Vidić.

Nhưng lúc này thì khả năng kiểm soát bóng của Ferdinand chẳng còn gì đặc biệt. 'Cả chục năm qua tôi đã nghe nói về chuyện Rio Ferdinand là chân chuyền bóng thanh thoát đến dường nào, người thường tấn công từ tuyến sau', Jamie Carragher từng than phiền. 'Hẳn là anh ta thực hiện được cú chuyền dài cỡ 55 mét từ hồi mới 17 tuổi; bởi vì nào giờ tôi không thấy nhiều minh chứng lắm cho chuyện đó.' Nhưng điều đó đã nhấn mạnh sự chuyển đổi

lớn trong phong cách chơi của trung vệ trong quãng sự nghiệp của anh, với Ferdinand là trung vệ có sức ảnh hưởng nhất trong bóng đá Anh suốt thời kỳ này. Giờ đây, những trung vệ đắt giá nhất thế giới là John Stones và David Luiz, những người vốn ban đầu được xem là yếu kém về mặt phòng ngự. Ferdinand đã thay đổi nhận thức về những gì cần có ở những trung vệ hàng đầu: đó phải là những cầu thủ đa năng, có thể uốn nắn thành những trung vệ.

Sau khi rời Manchester United năm 2014, Ferdinand tính giải nghệ nhưng lại được thuyết phục chơi mùa cuối cùng cho QPR, nơi mà anh từng tham gia tập luyện khi mới mười tuổi. Anh thi đấu dưới quyền huấn luyện viên trưởng Harry Redknapp, huấn luyện viên đầu tiên của anh ở West Ham, người đã tuyển mộ Hoddle, huấn luyện viên đầu tiên của anh ở tuyển Anh, đảm trách các buổi tập. Để hoàn tất cái cảm giác rằng sự nghiệp của Ferdinand đã đi đúng một vòng tròn, QPR bắt đầu mùa bóng của mình bằng sơ đồ 3-5-2 để đưa Ferdinand chơi vị trí hậu vệ quét. Mùa bóng đó QPR kết thúc ở vị trí rớt hạng, mặc dù Ferdinand có vai trò rất nhỏ, tâm trí anh luôn ở đâu đó, một điều dễ thông cảm do vợ anh, Rebecca, qua đời vào cuối mùa giải. Ferdinand âm thầm xác nhận việc giải nghệ vào tháng tiếp sau đó – chẳng có lễ lạt nào chia tay Rio trong hoàn cảnh mất mát của cá nhân anh, và sự nghiệp của anh chưa bao giờ nhận được sự tán dương xứng đáng.

Nhưng chúng ta không nên quên rằng Ferdinand đã thay đổi nhận thức về trung vệ ở Anh: họ không nhất định phải là những cầu thủ xù xì, làm đúng chức năng, những người chỉ biết chuổi bóng và đánh đầu. Họ có thể nhanh, thông minh, kiểm soát bóng tự tin và thuộc hàng cầu thủ giá trị nhất ở xứ sở này. Trong một giải đấu được định nghĩa bởi những cầu thủ ngoại nhập, Ferdinand là cầu thủ Anh có sức ảnh hưởng nhất trong kỷ nguyên Premier League.

12

VAI TRÒ MAKÉLÉLÉ

'Tôi không phát minh ra thứ gì hết...
Tôi chỉ đơn giản là một cầu thủ toàn diện hơn.'

Claude Makélélé

Bảy năm đầu của Premier League, trong đó có thời điểm chuyển giao thế kỷ, là quãng thời gian mà giải đấu này do hai câu lạc bộ thống trị: Arsenal và Manchester United. Đây là cặp địch thủ dai dẳng nhất Premier League – cuộc tranh chấp chức vô địch thường là cuộc đua song mã nhưng giải đấu vẫn không trở thành giải độc tôn hoàn toàn của riêng hai đội, và chính bản thân cuộc đối địch này là một sự pha trộn hoàn hảo: chủ yếu là lòng cừu hận, với một chút tôn trọng miễn cưỡng.

Sau đó, năm 2003, mọi sự đổi thay với việc Roman Abramovich tiếp quản Chelsea. Gia sản kếch sù của ông ta và những màn mua không ngớt những cầu thủ mới làm cho Chelsea lập tức trở thành một ứng viên đáng gờm, sau khi trải qua vài mùa trước đó đứng ngoài rìa cuộc đua vô địch. Arsenal và Manchester United kể từ đó chưa bao giờ kết thúc mùa giải cùng nằm trong hai vị trí

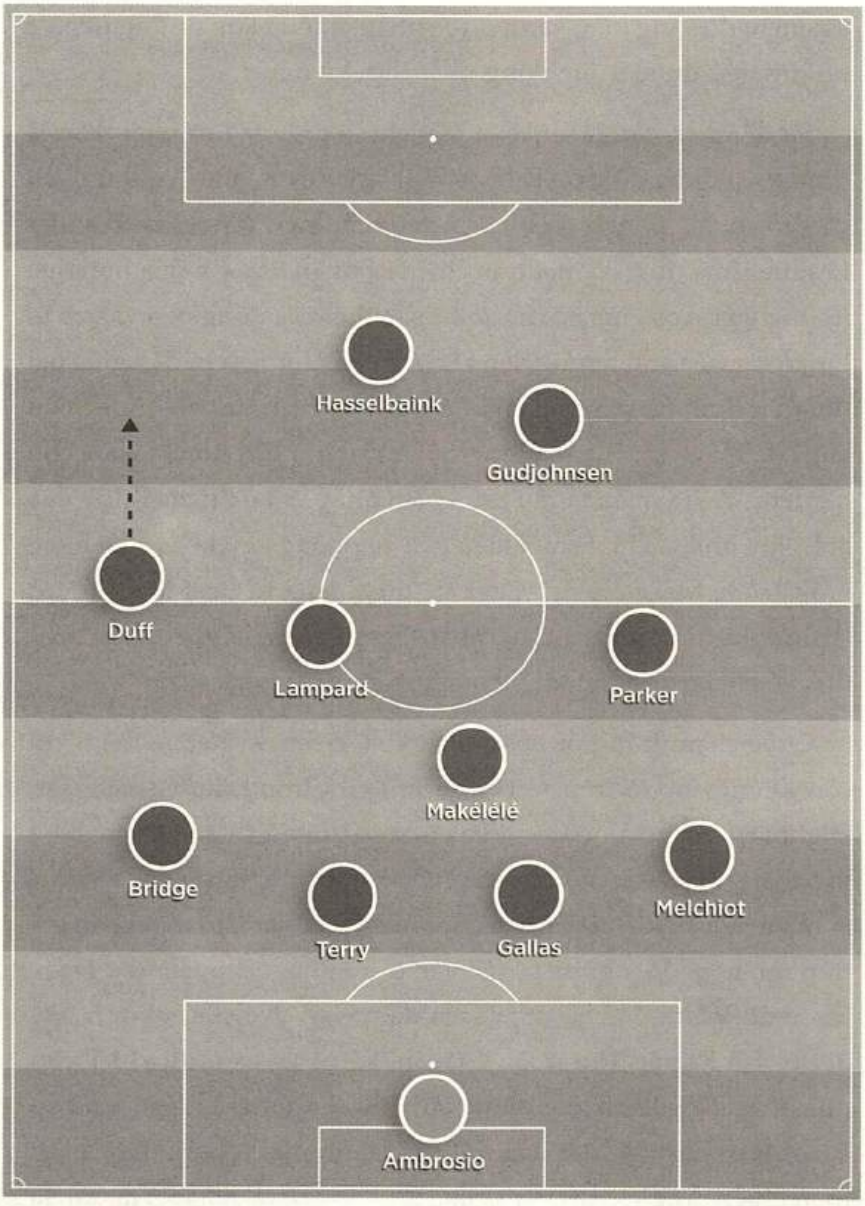

Chelsea dưới thời Ranieri trong trận thắng 2-1 trên sân Arsenal ở Champions League 2003/04, cho thấy vai trò lùi sâu của Makélélé

dẫn đầu Premier League, và sự chuyển dời quan trọng từ ưu thế của màu đỏ sang màu xanh được phản chiếu bằng những tiền vệ phòng ngự được trọng vọng nhất thời kỳ này.

Sự đối địch của Arsenal và Manchester United có hiện thân là những vụ đụng độ giữa Patrick Vieira và Roy Keane, hai thủ quân có sức vóc và phong cách chiến binh. Trong kỷ nguyên Premier League chưa từng có một trận chiến cá nhân đầy ý nghĩa hơn thế; những vụ cãi cọ giữa họ đi vào huyền thoại và đóng một vai trò to lớn trong việc ảnh hưởng đến kết quả của những trận đấu giữa hai đội trên đỉnh bảng xếp hạng. Cả hai đều thích thú với trận chiến của họ. 'Mấy vụ đó làm tôi trở thành cầu thủ giỏi hơn', Keane cho biết, còn Vieira miêu tả cầu thủ Ireland này là 'kẻ thù ưa thích' của anh. Tuy nhiên, khi đó một kiểu tiền vệ phòng ngự khác xuất hiện, với Claude Makélélé của Chelsea, được mua từ Real Madrid, trở thành cầu thủ được ca tụng nhất Premier League theo kiểu mẫu đó. Nó biểu trưng cho việc thay đổi người canh gác.

Cuộc chạm trán nổi tiếng nhất của Vieira và Keane thậm chí còn không xảy ra trên sân cỏ, mà xảy ra trong đường hầm sân Highbury ngay trước trận Manchester United thắng Arsenal 4-2 vào tháng Hai 2005. Vụ này thu hút rất nhiều người xem – và thực tế nó là một sự kiện chỉ dành cho TV và ở khuất tầm mắt khán giả trên sân hôm đó, những người vẫn còn mù mờ chuyện này. Ngay trước đó Vieira đã chặn đầu dọa dẫm Gary Neville, và anh này đi nói với Keane. Thủ quân của United có vẻ giận dữ khi Vieira nhằm vào Neville thay vì chính anh và lao xuống đường hầm hẹp ở sân Highbury để đối đầu với Vieira, nhưng lạ lùng thay lại đi than phiền rằng Vieira chẳng phải là 'thằng tử tế' mà mọi người đã tưởng. Những lời lăng mạ của họ có vẻ trẻ con đến nực cười, khi Keane chọc tức Vieira bằng cách hỏi anh tại sao anh cứ lèm bà lèm bèm về quê hương Senegal của anh khi mà anh đã chọn khoác áo

tuyển Pháp thay vào đó, thì Vieira đáp lại bằng cách nhắc đến vụ Keane bị cho về nhà hồi World Cup 2002. 'Đó là hai người đàn ông trưởng thành, đang cằn nhằn nhau', như Keane thừa nhận.

Nhưng tới thời điểm này, sự đối địch giữa họ thực tế đang dần hết sục sôi. Giới truyền thông khắc họa cuộc đối đầu giữa Arsenal với Manchester United đơn thuần như là cuộc đối đầu giữa Vieira với Keane, đến mức mà nhiều người tin rằng màn đe dọa của Keane dành cho Vieira trong đường hầm là yếu tố hệ trọng trong trận thắng của United hôm đó. Đây quả là cách hiểu tình huống kỳ quái, nếu xét đến thực tế là Vieira mở tỷ số khi Arsenal chơi lấn át trong hiệp một, dẫn 2-1 lúc giải lao giữa hai hiệp. Nếu 'màn đe dọa' đó quả thực là một yếu tố, thì nó tốn cả giờ đồng hồ mới phát huy tác dụng. Dĩ nhiên sự thật ít phần kịch tính hơn, lý do chỉ là United đã chơi hay hơn Arsenal về mặt kỹ thuật lẫn chiến thuật.

Vieira và Keane lúc này đây [năm 2005] đã qua thời đỉnh cao phong độ, và đây sẽ là lần gặp nhau cuối cùng của họ tại Premier League: Arsenal bán Vieira vào mùa hè, United nhả Keane ra mấy tháng sau đó. Họ đi xuống vì những nguyên do tương tự nhau: mặc dù cả hai đều được xem là tiền vệ phòng ngự, họ thực sự lại ở đâu đó giữa vị trí tiền vệ phòng ngự và tiền vệ con thoi *(box-to-box)* vào thời đỉnh cao của mình, và thích chơi cạnh một đồng đội có tính cẩn trọng hơn, người cho họ được tự do lên tấn công. Vieira có phong độ tốt nhất khi chơi cạnh Emmanuel Petit từ năm 1997 đến năm 2000, sau đó là cạnh Gilberto Silva từ 2002 đến 2005, và trong suốt hai năm quãng giữa hai thời điểm ấy anh chơi tốt hơn khi đá cạnh một cầu thủ chức năng có tầm hoạt động hạn chế là Gilles Grimandi, thay vì Edu hay Ray Parlour, những người hay dâng cao. Tương tự vậy, Keane nhắc tên Paul Ince là cầu thủ đá cặp yêu thích của anh ở hàng tiền vệ tại Manchester Untied, và sau khi Ince rời đi, một số màn thể hiện cá nhân xuất sắc của

Keane – ví dụ như trong trận thắng Juventus 3-2 năm 1999 – đều xuất hiện khi Sir Alex Ferguson sắp tiền vệ phòng ngự Nicky Butt thế chỗ Paul Scholes vốn thiên về tổ chức lối chơi hơn.

Những đặc điểm về thể chất của cả hai đều suy giảm, nhưng không ai có thể chuyển sang vị trí tiền vệ trụ thuần túy. Arsène Wenger quyết định bán Vieira cho Juventus năm 2005 sau khi có sự xuất hiện của một tiền vệ tổ chức, người cần được phép tham gia tấn công. 'Tôi sắp Cesc Fàbregas trong sơ đồ 4-4-2 cùng Patrick Vieira và thấy như thế không hiệu quả', Wenger cho biết. 'Sau đó tôi cần phải quyết định việc để Patrick rời đi, vì Gilberto và Vieira hiệu quả, Gilberto và Fàbregas hiệu quả, nhưng tôi không thể xếp Fàbregas cặp cùng Vieira.' Fàbregas, tương lai của Arsenal, cần một tiền vệ yểm trợ, và Vieira đơn giản không phải cầu thủ dạng đó.

Tương tự, Ferguson tin rằng việc ông bất hòa với Keane bắt nguồn từ việc ông bắt cầu thủ Ireland này chơi ở một vai trò hạn chế lại. 'Dựa trên niềm tin rằng một phần sức mạnh của cậu ta đã bị những chấn thương và tuổi tác tước đi, chúng tôi tìm cách thay đổi công việc của cậu ta... chúng tôi không cho cậu ấy dâng lên tận hết sân và có những pha đi bóng như một tiền đạo', Ferguson cho biết. 'Giải pháp của chúng tôi là bảo cậu ta ở yên khu trung lộ hàng tiền vệ. Cậu ta có thể kiểm soát thế trận từ đó. Tận sâu trong lòng, tôi tin thế, cậu ta hiểu điều đó rõ hơn ai hết, nhưng đơn giản là Keane không thể tự buộc mình rời bỏ vai trò truyền lửa như ngày xưa.' Keane khăng khăng là anh thấy 'nhẹ nhõm' khi phải chạy ít hơn, nhưng Ferguson có những lời bình luận hợp lẽ về sự khác biệt giữa những ý nghĩ đích thực của Keane với màn thể hiện thực sự của anh trên sân.

Vai trò sâu nhất ở hàng tiền vệ đã thay đổi, đặc biệt khi các huấn luyện viên càng ngày càng dùng ba tiền vệ trung tâm với

toan tính chiếm lĩnh trung lộ, chỉ để một cầu thủ chơi ở hàng tiền đạo. Điều này nghĩa là những trách nhiệm sẽ khác đi, và các huấn luyện viên đều muốn một tiền vệ trụ không bao giờ dâng lên khỏi vị trí ngay trước hàng phòng ngự. 'Tôi sẽ không bao giờ là dạng tiền vệ trấn ngự cổ điển như Claude Makélélé – anh ta không nhúc nhích rời khỏi vị trí', Keane viết trong quyển tự truyện của mình. Trong khi đó Vieira cũng nói rằng người đồng đội Gilberto là 'một tiền vệ trụ giống Makélélé... cho phép tôi dâng lên thường xuyên hơn'. Tóm lại, cả Vieira lẫn Keane hoàn toàn không có kiểu phòng ngự như Makélélé.

Thực tế thuật ngữ giản đơn 'tiền vệ phòng ngự' *(defensive midfielder)* không nói hết được vai trò của Makélélé; anh được miêu tả là một 'tiền vệ trụ' *(holding midfielder)*, một 'tiền vệ trấn ngự' *(sitting midfielder)* hay một 'cầu thủ yểm trợ, rà soát' *(screening player)*, tất thảy đều ngụ ý vai trò của anh dựa vào việc định vị trí và bảo vệ, thay vì chỉ đơn giản là tắc bóng. Và khi đó, sau rốt, nó chỉ còn tên gọi 'vai trò Makélélé' – một vị trí tự định nghĩa bản thân nó – một vinh dự cực kỳ hiếm hoi xưa nay. Tuy vậy, khía cạnh gây ngạc nhiên của vị trí Makélélé chính là ở chỗ anh bắt đầu chơi ở vai trò Makélélé này – tiền vệ trụ độc nhất, chơi ở vị trí thấp nhất trong bộ ba tiền vệ, hay trong hàng tiền vệ kim cương – rất muộn trong sự nghiệp. Đây không phải là vị trí đúng thiên hướng của Makélélé, mà căn bản là vì anh lùi về sâu hơn và hy sinh cho cả đội trong giai đoạn về chiều của sự nghiệp, chính xác là điều mà Vieira lẫn Keane đều không làm được.

* * *

Makélélé khởi đầu sự nghiệp ở Nantes, giành chức vô địch Ligue 1 năm 1995. Anh là cầu thủ chạy cánh đáng chú ý ở lối chạy lắt léo vượt qua các pha truy cản của đối phương, và sau đó trở thành

một tiền vệ cần cù ở vị trí bên phải sơ đồ kim cương, phần nào gợi nhớ đến tiền vệ tương lai của Chelsea là Ramires, ở chỗ anh tràn đầy sinh lực hơn là chơi tuân thủ theo vị trí. Dù không ghi bàn nhiều, chỉ có chín bàn trong 169 trận, nhưng những bàn đó thường rất đẹp, từ những cú sút tung lưới ở những góc hẹp. Tuy vậy, khi đó ở Nantes, hậu vệ phải Christian Karembeu, người sẽ là cầu thủ chạy cánh của đội Pháp vô địch World Cup sau này, lại thường xuyên dâng cao, nên Makélélé phải lùi về yểm trợ.

Sau một mùa duy nhất với Marseille, nơi anh chơi vị trí tương tự, Makélélé chuyển sang Tây Ban Nha chơi cho Celta Vigo năm 1998. Tại đây anh được xếp ở vị trí trung tâm, cạnh nhà vô địch World Cup người Brazil là Mazinho, một người chơi rất kỷ luật. Vị trí vững vàng của anh ta nghĩa là Makélélé có thể bứt lên trên thường hơn, nhưng Mazinho cũng rèn cho cầu thủ người Pháp về nghệ thuật chơi ở vị trí tiền vệ trụ. 'Chính Mazinho là người khai mở tinh thần của vai trò mới này', Makélélé nhớ lại. 'Tôi dành hàng giờ tập cùng Mazinho, và anh giải thích những vị trí phù hợp cần chiếm lĩnh, giải thích khi nào cần chơi một chạm và hai chạm'. Tuy nhiên khi đó đôi chân cầu thủ Brazil này đang dần mỏi mệt, và ở mùa thứ nhì của Makélélé thì anh thường chơi cạnh Albert Celades. Celta có những màn thể hiện phi thường ở giải UEFA Cup năm đó, thắng với tỷ số kỷ lục gây choáng váng 7-0 trước Benfica và đè bẹp Juventus 4-0. Những chiến thắng này đặc biệt ấn tượng khi xét đến đối thủ có những huấn luyện viên từng vô địch châu Âu là Jupp Heynckes và Marcello Lippi[1]. Makélélé ghi bàn trong cả hai trận, trong đó có bàn chỉ sau 27 giây ở trận gặp Juve; rõ ràng bấy giờ anh chưa phải là một tiền vệ trụ thuần chất.

---

[1] Đây là hai huấn luyện viên rất nổi tiếng. Marcello Lippi là huấn luyện viên Juventus vô địch Champions League 1995/96, sau này dẫn tuyển Ý vô địch thế giới năm 2006. Jupp Heynckes là huấn luyện viên Real Madrid vô địch Champions League 1997/98, và sau này cùng Bayern Munich vô địch Champions League 2012/13 – BT.

Năm 2000 Real Madrid bất ngờ bán Fernando Redondo, tiền vệ phòng ngự xuất sắc thời đó, cho AC Milan và thế chỗ anh này bằng cặp tiền vệ của Celta – cả Makélélé lẫn Celades – cộng với tiền vệ phòng ngự Flávio Conceição của Deportivo. Trong suốt quãng thời gian ba năm tại Real, Makélélé trở thành cầu thủ quan trọng nhất của câu lạc bộ này; ở đằng sau dàn *galácticos* đắt giá của Real – Zinédine Zidane, Luís Figo, Ronaldo, Raúl – Makélélé là cầu thủ mang trọng trách đá lùi lại phía sau. Huấn luyện viên Real Vicente del Bosque cho Makélélé hay rằng anh có tập hợp hoàn hảo các kỹ năng để là 'cầu thủ phòng ngự đầu tiên và tiền vệ tấn công đầu tiên', một lời tóm lược gọn gàng về vai trò kép của anh.

Tuy vậy, trái với niềm tin của nhiều người, Makélélé không làm nhiệm vụ đó một mình. Người ta hình thành một cái nhìn sai lệch về chuyện Real tấn công với bảy cầu thủ, để Makélélé tự mình đảm trách việc phòng hộ cho các trung vệ. Thực tế thì điều đó rất xa sự thật. Trong 95 trận Makélélé ra sân chính thức cho Real Madrid ở La Liga, 76 lần anh được xếp cạnh một tiền vệ phòng ngự đầy kỷ luật khác – Iván Helguera (36 lần), Conceição (19), Esteban Cambiasso (12), Celades (7) hoặc Fernando Hierro (2). Makélélé là tiền vệ phòng ngự duy nhất chỉ trong 17 trận, và thậm chí khi ấy thì đó là những trận sân nhà gặp những đối thủ kém hơn, những trận mà thật hợp lẽ khi sắp đặt thêm một tiền vệ tổ chức nữa, như Guti hay Steve McManaman, chơi cạnh Makélélé.

Điều đáng nói là Makélélé sau này cho rằng người đồng đội anh yêu mến nhất là Helguera, một tiền vệ có thiên hướng phòng ngự đến mức đôi khi còn được xếp ở vị trí trung vệ. 'Anh ta biết tôi sẽ di chuyển tới đâu trên sân, tôi biết lúc nào anh ta sẽ dâng lên và tìm cách ghi bàn', Makélélé kể. 'Chúng tôi thậm chí không cần nói gì, chỉ một cái nhìn thôi cũng đủ để biết người kia sắp làm gì rồi.' Makélélé thích thú việc chơi cạnh một đồng đội có thiên hướng

tương tự, nhưng dần dần anh được xếp ở vị trí tự thân một mình phía trước hàng phòng ngự. Đôi khi anh đá cặp với Santi Solari, theo thiên hướng là một cầu thủ biên trái, người sẽ dạt ra biên để yểm trợ cho những pha dâng lên tấn công của Roberto Carlos, để Makélélé ở lại một mình khu trung lộ. Nhưng Makélélé lúc này vẫn chưa định rõ được vai trò được đặt theo tên mình.

Vụ chuyển nhượng năm 2003 đưa anh đến Chelsea là thời điểm mà Real lâm vào vòng xoáy ám ảnh bởi các siêu sao đến mất kiểm soát. Makélélé than phiền anh được trả lương ít hơn đáng kể so với những đồng đội danh tiếng của mình, nhưng chủ tịch Florentino Pérez gần như không lưu tâm đến việc giữ anh lại câu lạc bộ. Khi cầu thủ Pháp này ra đi, ông có câu nói đáng ghi nhớ dành cho báo giới, 'Chúng tôi sẽ không nhớ Makélélé. Kỹ thuật của anh ta chỉ trung bình; anh ta thiếu tốc độ và kỹ năng cần thiết để dẫn bóng qua đối phương, và 90% những đường phân phối bóng của anh đều là chuyền về hay chuyền qua hai bên. Anh ta không chơi đầu giỏi và anh ta hiếm khi chuyền bóng đi xa hơn ba mét.' Pérez vô tình miêu tả vai trò của Makélélé, chứ không phải các kỹ năng của anh – nhưng người nào nhớ lại cái thời anh chơi cho Nantes đều nhớ đến khả năng toàn diện của anh. Những đồng đội cũ tại Real lấy làm hoang mang trước việc anh ra đi và việc David Beckham cập bến. 'Tại sao lại phủ thêm một lớp vàng lên chiếc Bentley', Zidane thắc mắc, 'khi mà ta sẽ mất đi toàn bộ phần động cơ?'

Real đã vô địch La Liga ở mùa cuối cùng của Makélélé, nhưng trượt xuống hạng tư khi không có anh. Vấn đề của họ, cũng ngang với bản thân việc anh ra đi, chính là việc câu lạc bộ này về căn bản chuyển từ có hai tiền vệ trụ, Makélélé cùng với Flavio Conceição hay Cambiasso ở mùa 2002/03, đến thường xuyên không còn tiền vệ trụ nào ở mùa 2003/04, khi Beckham được sắp đá cùng cầu thủ tổ chức Guti. Đây hẳn không phải vấn đề gì to tát

nếu Real nhận thấy được những phẩm chất của Cambiasso, và thú vị là sau đó Real tìm cách mua cả Vieira năm 2004 lẫn Keane năm 2005. Rõ ràng Real muốn một tiền vệ năng động và hiếu chiến kiểu như thế, nhưng lạ lùng là sau đó rốt cuộc họ lại ký với Thomas Gravesen của Everton. Đây là điều kỳ quặc bởi hai lẽ: trước tiên, chắc chắn Gravesen ở mức dưới tiêu chuẩn đối với Real Madrid và, thứ nhì, anh cũng không phải là tiền vệ trụ, mà quen với vị trí cao hơn. 'Nó hoàn toàn khác với vai trò của tôi ở Everton', Gravesen thừa nhận sau khi gia nhập Real và được xếp ở vị trí sâu nhất trong hàng tiền vệ. 'Ở Everton, Lee Carsley đang chơi ở vị trí mà tôi chơi ở đây.' Có vẻ như Real đã nhầm lẫn giữa hai tiền vệ trung tâm đầu hói của Everton.

Tổn thất của Real chính là phần được lợi của Chelsea, nhưng cũng đáng phải nhắc lại rằng vào lúc này Makélélé đã 30 rồi và đã chơi bóng đỉnh cao được 11 mùa trọn vẹn, thường là với vai trò một tiền vệ tràn đầy năng lượng và phải chạy rất nhiều. Giờ đây anh đã sẵn sàng chơi ở một vai trò ổn định hơn, mang tính phòng ngự và yểm trợ cho đồng đội nhiều hơn, điều đặc biệt hiệu quả khi xét đến bản chất của đội bóng Chelsea. Trong mùa hè đầu tiên Abramovich đã mua về các tiền vệ tấn công như Damien Duff, Joe Cole và Juan Sebastian Verón, các tiền đạo Adrian Muti và Hernán Crespo. Ngoài ra còn có những cầu thủ chức năng ở vai trò phòng ngự: Glen Johnson, Geremi và Wayne Bridge, nhưng không có tiền vệ trụ thích đáng nào. Brian Clough tóm lược tình huống này rất rõ. 'Tôi muốn biết ai sẽ làm hết mọi chuyện thu hồi bóng và hỗ trợ cho tất cả những tuyển thủ quốc gia hào nhoáng, giá trên trời kia, những người thích băng lên trước mà chẳng thể nào hốt được bữa tối cho mình, nói gì đến bóng', ông nói. 'Verón, Cole và Duff sẽ chẳng bao giờ làm những việc nặng nhọc đó đâu.'

Dĩ nhiên đó là trước lúc có Makélélé, người đã lập tức giải quyết hiệu quả vấn đề này. 'Tôi có một cái đồng hồ diệu kỳ và Claude chính là nguồn pin', theo lời huấn luyện viên mới của anh là Claudio Ranieri, trước khi có lời nhắc đầy ý nghĩa rằng anh là 'một trong những cầu thủ kiến thiết lối chơi hay nhất, nếu không muốn nói là người kiến thiết hay nhất, trên thế giới'. Ranieri chưa bao giờ xem anh là cầu thủ phòng ngự thuần túy.

Makélélé có trận ra sân chính thức đầu tiên ở Premier League trong trận thắng 5-0 sân khách tại Wolves, chơi trong sơ đồ 4-4-2 cạnh Frank Lampard, với Jesper Grønkjær và Damien Duff ở hai biên. Vị trí thiên hướng phòng ngự của anh trong hệ thống là điều hiển nhiên, đến mức mà, sau khi Chelsea thắng sít sao 2-1 trước Middlesbrough với cùng bộ tứ tiền vệ như vậy, một tờ báo miêu tả đó là đội hình 4-1-1-2-2: Makélélé trụ ở ngay trước hàng phòng ngự và để cho Lampard bứt lên trên. Nhưng điều này khiến cho Lampard bị đối phương bủa vây, và Makélélé không hợp để chơi trong hàng tiền vệ bốn người dàn hàng ngang. Cầu thủ Pháp này có vẻ thoải mái hơn khi Ranieri xếp đội hình kim cương, vốn cho phép anh duy trì vị trí ngay trước hàng phòng ngự nhưng cũng cho Lampard thêm một tiền vệ bên cạnh anh ta. Khi tiền vệ trung tâm đầy sức chiến đấu Scott Parker từ Charlton chuyển đến vào tháng Một 2004, anh thường được xếp ở bên phải hàng tiền vệ bốn người trên lý thuyết, nhưng bó vào trong để tạo thành bộ ba tiền vệ cùng Makélélé và Lampard, để trống hành lang phải. Hệ thống lệch bên này hoạt động tốt hơn nhiều, do Makélélé được phép chơi lùi sâu.

Khi José Mourinho thế chỗ Ranieri vào mùa hè, ông làm ngắt quãng ngày nghỉ của Makélélé khi gọi điện cho anh để nhấn mạnh tầm quan trọng của anh trong đội Chelsea do ông dẫn dắt. Mourinho dùng hai hệ thống mà ông đã phát triển tại Porto: một hàng tiền vệ

kim cương và một sơ đồ 4-3-3, cả hai đều cần đến một tiền vệ trụ đúng nghĩa theo kiểu của Makélélé. Các tiền vệ đối phương chật vật đương đầu với vị trí của Makélélé: nếu họ áp sát anh thì chắc chắn sẽ để lỏng một tiền vệ Chelsea khác đang chơi ở vị trí cao hơn. Như vậy, chính cái vị trí trên sân của Makélélé, hơn là sự xuất sắc hay phong độ của anh, mới là thứ hệ trọng.

Makélélé xoay xở ghi được chỉ hai bàn trong 144 trận Premier League – trong đó có một bàn là đá bồi sau khi thủ môn phá được quả phạt đền do anh thực hiện – và chỉ có bốn lần kiến tạo. Nhưng anh rõ ràng đóng vai trò hệ trọng trong việc khởi sự những pha tấn công của Chelsea. Trong khi vai trò của anh tại Real Madrid thuần về phòng ngự – tất cả chỉ xoay quanh việc yểm trợ cho những pha lên bóng của hàng tiền vệ và bảo vệ cho hàng phòng ngự – điều này không rõ rệt như thế tại Chelsea, một đội thiên về phòng ngự thường có nhiều cầu thủ nhanh chóng lùi về sau quả bóng và duy trì thế kết đặc lại. Thay vào đó anh có vai trò hệ trọng ở việc kiểm soát bóng, vốn là điều lạ lùng bởi vì anh là người phân phối bóng tầm thường và dè dặt hết sức – không có những pha rê bóng bất thần lên hàng công, và hiếm khi có những đường bóng chéo hay những đường chuyền trí mạng. Anh chỉ đơn giản là giữ vị trí, dọn dẹp và sau đó chuyền bóng sang bên. Nhưng đây mới là điều thiết yếu, như Mourinho từng lược tả.

'Nhìn xem, nếu tôi có bộ ba tam giác ở hàng tiền vệ – Claude Makélélé ở sau, hai tiền vệ kia đứng ngay phía trước – tôi sẽ luôn có lợi thế trước sơ đồ 4-4-2 thuần túy trong đó các tiền vệ trung tâm chơi cạnh nhau', ông giải thích. 'Đó là do tôi sẽ luôn có được thêm một người nữa ở khu vực này. Mọi sự khởi phát từ Makélélé, người đứng giữa hai tuyến. Nếu không ai tiến đến cậu ta thì cậu ta có thể thấy toàn bộ sân bóng và có thì giờ. Nếu cậu ta bị áp sát thì điều đó nghĩa là một trong hai tiền vệ trung tâm còn lại

của chúng tôi không bị kèm. Nếu họ cũng bị áp sát và hai cầu thủ cánh của đối phương bó vào trong để trợ giúp, thì chúng tôi lại có khoảng trống ở cánh, mở ra cơ hội cho các cầu thủ chạy cánh hoặc hậu vệ biên của Chelsea. Tóm lại, sơ đồ 4-4-2 thuần túy không thể làm gì để ngăn chặn chúng tôi.' Chuyện chỉ giản đơn có thế, và chính xác là về vai trò Makélélé, thay vì là chính bản thân Makélélé.

Makélélé dù vậy lại khẳng định kỹ thuật của anh cùng với việc anh từng chơi ở vị trí tiền vệ tấn công là những điều đảm bảo rằng anh là một tiền vệ lùi sâu hoàn toàn khác biệt. 'Từng là cầu thủ chạy cánh, tôi biết cách làm cho cầu thủ tấn công cảm thấy tự tin', anh nói. Anh cũng cho rằng sự khác biệt lớn giữa bản thân và những tiền vệ trụ khác chỉ đơn giản là anh kiểm soát bóng tốt hơn. 'Người ta nói về "vai trò Makélélé" để miêu tả một tiền vệ hiện đại có khả năng thu hồi bóng. Nhưng thực tế thì tôi không sáng tạo ra cái gì cả. Có lẽ tôi chơi hay hơn, về mặt kỹ thuật lẫn chiến thuật, so với những tiền vệ phòng ngự ngày xưa hồi thập niên 1980 và 1990, như Luis Fernández, Franck Sauzée hay Didier Deschamps, nhưng tôi chẳng làm gì khác biệt triệt để so với những gì họ đã làm, tôi chỉ đơn giản là cầu thủ toàn diện hơn', Makélélé khẳng định. 'Tôi phần nào nghĩ là môn thể thao này đã đổi thay; và để là cầu thủ hàng đầu ở bất cứ vị trí nào, giờ đây bạn phải biết kiểm soát bóng, thực hiện những đường chuyền chuẩn xác và góp phần vào từng pha lên bóng. Để chơi vai trò tiền vệ, sẽ là không đủ nếu bạn chỉ giỏi không chiến hay cứng rắn trong những cú tắc bóng. Bạn phải là một cầu thủ đa diện.'

Đây là lời phân tích lý thú, bởi lẽ nhiều người sẽ quả quyết rằng Makélélé thực tế chính là mẫu hình đối nghịch hoàn toàn với một cầu thủ toàn diện, đa năng. Huấn luyện viên huyền thoại của Milan Arrigo Sacchi, người ủng hộ và đề cao phẩm chất toàn diện, nói rõ Makélélé là một cầu thủ hoàn toàn thiếu toàn diện.

'Trong kiểu bóng đá của tôi, cầu thủ kiến thiết lối chơi là bất kỳ ai có được bóng', ông nói. 'Nhưng nếu bạn có Makélélé, cậu ta không thể làm vậy được. Cậu ta không có ý tưởng về việc làm như thế, mặc dù dĩ nhiên cậu ta rất giỏi thu hồi bóng. Đó chỉ là việc của các cầu thủ với chuyên môn cụ thể.' Lời nhận định đó đã đánh giá quá thấp vai trò của anh. Mặc dù Makélélé không phát động những đường chuyền chéo sân chính xác giống như Andrea Pirlo hay Xabi Alonso, nhưng anh chơi giữa tuyến tiền vệ và tiền đạo đối phương, tìm khoảng trống để kiểm soát và thực hiện những đường chuyền dứt khoát và hiệu quả cho các cầu thủ tấn công.

Bởi vì Makélélé về căn bản chơi ở vị trí giữa các tuyến của đối thủ, nên lối chơi của anh có sự tương đồng với cách thức mà người đồng hương Eric Cantona định nghĩa lại lối chơi cho trung phong – cho dù cấp độ nghệ sĩ của họ khác nhau đáng kể. Đồng thời, các đối thủ cũng cần đương đầu với Makélélé theo cùng một cách như vậy. Thông thường thì người ta suy nghĩ rất đơn giản – tiền vệ phòng ngự sẽ theo kèm tiền vệ tấn công của đối phương. Nhưng Makélélé có sức ảnh hưởng đến mức vai trò này bị đảo lại theo đúng nghĩa đen, và các huấn luyện viên đối phương nhận thấy cần phải cử một tiền vệ tấn công của họ kèm tiền vệ phòng ngự của Chelsea. Ví dụ rõ nhất xảy đến vào tháng Ba 2006, khi huấn luyện viên trưởng Fulham Chris Coleman đã hoạch định được cách thức dẫn đến chiến thắng 1-0 trước Chelsea: xếp tiền vệ kiến thiết Steed Malbranque ở vị trí cao nhất trong sơ đồ kim cương để chặn đứng Makélélé. 'Mỗi lần chúng tôi đụng Chelsea và mỗi lần chúng tôi quan sát họ chơi, mọi thứ đều đi qua chân Makélélé và anh ta khởi phát các đợt tấn công', Coleman nói. 'Malbranque thích chơi ở vị trí đó. Chúng tôi bảo cậu ta cứ chạy tới vị trí nào tùy thích khi cậu ta có bóng nhưng, ngay khi cậu ta không có bóng, thì Makélélé là đối tượng để

cậu ta kèm. Chúng tôi muốn Petr Čech phải phá bóng lên thay vì chuyền bóng, và cách này tác dụng rất tốt.'

Fulham dẫn trước rất sớm nhờ công Luís Boa Morte, và họ vượt trội toàn diện đến mức Mourinho thực hiện hai sự thay đổi người, thuần túy vì nguyên do chiến thuật, chỉ sau 25 phút – sự thay đổi cùng lúc hai cầu thủ sớm nhất từ trước tới giờ của Premier League. Hai cầu thủ chạy cánh Joe Cole và Shaun Wright-Phillips nhường chỗ cho Damien Duff và Didier Drogba do Chelsea cần đấu lại hệ thống của Fulham. 'José khởi đầu với sơ đồ 4-3-3, nhưng đã nhanh chóng thay đổi', Coleman tiếp tục. 'Ông ấy đưa Drogba vào hỗ trợ chút ít cho Crespo, đưa Duff vào và cân bằng trở lại với đội hình chúng tôi ở tuyến tiền vệ. Đáng khen! Về phía chúng tôi, mọi sự diễn ra ổn thỏa nên chúng tôi không cần thay đổi.' Chelsea sau đó còn dùng hệ thống 3-5-2 ở hiệp hai nhằm cố gắng lật ngược thế cờ. Như vậy, họ đã có hai sự thay đổi kịch tính về hệ thống chiến thuật trong trận đấu này, gần như chỉ vì Fulham đã chặn đứng thành công Makélélé. Việc thảo luận sau trận đấu tập trung vào những màn xấu xí ở sân Craven Cottage, với việc cổ động viên hai đội ẩu đả ngay trên sân sau tiếng còi mãn cuộc, nhưng trận thắng đầu tiên của Fulham trước đối thủ cùng thành phố kể từ năm 1979 là điều cực kỳ có ý nghĩa. Bởi trận thắng đó nhờ công rất nhiều của một cầu thủ có thiên hướng tấn công nhưng lại thể hiện được vai trò phòng ngự nghiêm ngặt đến thế, nên nó nhấn mạnh việc các cầu thủ cần phải ngày càng trở nên toàn diện hơn.

Cũng như Cantona đã khơi lên một làn sóng những đội bắt chước theo, những đội hàng đầu khác ở Premier League bắt đầu đi tìm Makélélé cho riêng họ. Nhưng đáng chú ý là, sau khi nhận ra cầu thủ Pháp này tận hưởng được nhiều thời giờ kiểm soát bóng đến dường nào, họ xoay sang những tiền vệ có thiên hướng

tấn công hơn. Một trường hợp kỳ quái vào giữa thập niên 2000 là cả nhóm được gọi là "Tứ Cường" trong làng bóng Anh đều tìm mua những tiền vệ tấn công trẻ đầy triển vọng, nhưng lại chuyển họ thành tiền vệ phòng ngự.

Ví dụ kinh điển là việc Liverpool mua Lucas Leiva. Cầu thủ Brazil này được mua từ Grêmio năm 2007 và nổi danh là một tiền vệ toàn diện đầy hứng khởi và rất có duyên ghi bàn. Anh là người trẻ nhất giành được giải *Bola de Ouro*[1], và giúp Brazil giành vinh quang tại giải vô địch U20 Nam Mỹ năm đó, ghi bốn bàn sau chín trận. 'Cậu ta có thể chơi ở vai trò tiền vệ trụ nhưng cũng có thể chơi tiền vệ con thoi', huấn luyện viên Liverpool Rafael Benítez nói lúc cầu thủ này tới Liverpool. 'Do vậy tôi mong chờ thấy được cảnh cậu ta ghi bàn cho Liverpool trong tương lai.' Tuy nhiên, vỏn vẹn một bàn thắng sau hơn 200 trận Premier League đã nêu bật thực tế rằng Lucas Leiva được xếp riêng ở vai trò phòng ngự.

Bóng đá Nam Mỹ được chơi ở tốc độ chậm, và người ta cảm giác rằng Lucas thiếu đi tốc độ cần thiết để thăng hoa ở vai trò tiền vệ tấn công tại Premier League. 'Lựa chọn chơi thiên về phòng ngự là cách để tôi cảm thấy thoải mái hơn', anh giải thích. 'Nó hợp với tính cách của tôi và cũng hợp với tính cách của Premier League. Dĩ nhiên thật ngầu khi chơi gần hàng công hơn, nhưng ở vai trò phòng ngự tôi tin là mình có thể đóng góp nhiều hơn cho đội bóng.' Tuy vậy Lucas bị chỉ trích nặng nề vì không có tham vọng giữ bóng, và mặc dù có bằng chứng về kinh nghiệm của anh ở vai trò cầu thủ thiên về tấn công theo kiểu anh hoạt động không mệt mỏi nhằm tìm ra khoảng trống nhận bóng, nhưng sự chuyển đổi vào vị trí tiền vệ trụ đã cướp đi tính sáng tạo trong anh.

---

[1] *Bola de Ouro*, nghĩa là "Quả bóng vàng" trong tiếng Bồ Đào Nha, là giải thưởng do tạp chí thể thao *Placar* trao hằng năm cho cầu thủ xuất sắc nhất giải vô địch quốc gia Brazil (giải Brasileirao), bắt đầu từ năm 1973 – BT.

Arsenal và Manchester United trải qua điều cực kỳ tương tự với cặp đôi tiền vệ từng đưa Brazil đến vinh quang ở giải vô địch U17 Nam Mỹ năm 2005 và vào chung kết giải Vô địch Thế giới U17 sau đó cùng năm. Arsenal ký với thủ quân Denilson, người được Arsène Wenger xem là 'nằm khoảng giữa Gilberto và Tomáš Rosický' lúc anh này tới nơi. Vậy mà sau khi được giới thiệu với đội ở vai trò tiền vệ toàn diện, Denilson rốt cục lại được Wenger xếp ở vị trí tiền vệ phòng ngự thuần túy, một lần nữa gây bực tức cho các cổ động viên khi anh phân phối bóng quá an toàn và thiếu tham vọng, đồng thời bị chỉ trích vì thiếu kỹ năng phòng ngự.

Manchester United sau đó ký với tiền vệ đá cặp với Denilson hồi trước là Anderson – một cầu thủ kiến thiết nghênh ngang, mạnh mẽ, người có những bước chạy nhanh nhẹn từ hàng tiền vệ. Bản tường trình của FIFA cho giải U17 thế giới miêu tả anh là 'cầu thủ kiến thiết có vô số những tuyệt kỹ', và Nhóm Nghiên cứu Kỹ thuật (Technical Study Group) nhận diện anh là 'một cầu thủ cá nhân nổi trội, người có tốc độ nhanh, có thể làm chủ trận đấu, khéo léo phối hợp với đồng đội và rất hiệu quả ở những pha phản công'. Nhưng anh lại là một cầu thủ khác nữa bị đổi sang vị trí lùi sâu tại Anh, 'một vai trò mà không huấn luyện viên nào ở quê nhà Brazil có thể nghĩ đến dù chỉ một nano giây', như lời nhà báo bóng đá BBC tại Nam Mỹ Tim Vickery viết vào thời điểm đó. 'Phải chăng trong vai trò mới này Anderson bị buộc phải hy sinh quá nhiều thứ mà về bản chất anh rất giỏi?'

Nhưng ví dụ rõ rệt nhất là người kế tục Makélélé tại Chelsea, John Obi Mikel. Có một câu chuyện rất tương tự ở đây: Mikel là tiền vệ tấn công tài năng rạng ngời lúc còn ở đội trẻ, dẫn dắt Nigeria vào chung kết World Cup U20 năm 2005, ở đó đội bóng của anh bị Argentina đánh bại, và Mikel được chọn là cầu thủ xuất sắc thứ nhì giải đấu, đứng sau tiền đạo trẻ Argentina

mang tên ... Lionel Messi. Có một cuộc giằng co kinh khiếp giữa Manchester United và Chelsea để có được sự phục vụ của anh, và Mikel ký hợp đồng với đội trước trong khi đội sau quả quyết họ đã sắp xếp xong vụ chuyển nhượng rồi. United rốt cục nhận mức phí 12 triệu bảng từ Chelsea, mặc cho thực tế rằng anh chưa bao giờ chính thức gia nhập United.

Mikel gần như ngay tức thì được bố trí như một Makélélé mới, chơi tiền vệ trụ khi cầu thủ người Pháp này được cho nghỉ ngơi, và rốt cục kế tục vị trí này khi Makélélé trở về Pháp năm 2008. Nhưng, một lần nữa, Mikel nay trở thành một tiền vệ phòng ngự chắp vá, hung hãn, thường xuyên gặp rắc rối với trọng tài vì những cú tắc bóng tồi tệ và bị cổ động viên chỉ trích vì những đường chuyền ngang. Thành tích ghi bàn của anh trong khi đó cũng tệ ngang ngửa Lucas – vỏn vẹn một bàn sau 249 trận Premier League. 'Mikel đã mất tính sáng tạo, vốn là thứ đẩy anh vọt lên đỉnh cao trên vũ đài thế giới', đó là than phiền của Samson Siasia, huấn luyện viên của anh ở cấp độ U20 và sau đó là đội tuyển Nigeria. 'Chelsea đã hủy hoại dạng cầu thủ mà Mikel từng là.' Bản thân Mikel cũng thừa nhận chuyện đó. 'Trong quãng thời gian tại Chelsea tôi luôn nói rằng mình là cầu thủ của tập thể', anh nói, lúc gần kết thúc một thập niên tại câu lạc bộ này. 'Tôi đã bứt ra khỏi lối đá của mình, đã làm những thứ tuy hạn chế bản thân nhưng đem lại lợi ích chung cho cả đội.'

Các huấn luyện viên ở Premier League nhận ra giá trị tiềm tàng của việc xếp một cầu thủ sáng tạo chơi ở vai trò Makélélé, nhưng do quá chú trọng vào việc cải thiện những phẩm chất phòng ngự của cầu thủ đó, nên thực tế họ đã biến những cầu thủ kiến thiết đầy hứng khởi thành những người hoàn toàn chắp vá.

Một thời gian thật lâu sau đó, Les Ferdinand – lúc ấy làm việc trong ban huấn luyện Tottenham – chỉ trích kịch liệt về tác động

của Makélélé lên bóng đá Anh. 'Tôi có nói với William Gallas khi anh ấy ở đây rằng điều tệ hại nhất đã xảy ra ở giải đấu này chính là Claude Makélélé', anh nói năm 2014. 'Khi anh ta đến đất nước này, anh ta đâu phải là một tiền vệ trụ. Anh ta chỉ là cầu thủ đủ thông minh để nói rằng: "Frank [Lampard], anh có thể ghi bàn nhiều hơn tôi, nên tôi sẽ đứng đây yểm trợ, tôi sẽ trụ lại. Còn anh cứ tiếp tục dâng lên.' Thế rồi mọi người bắt đầu nói "Phải, chúng ta cần phải có một tiền vệ trụ", và điều mà chúng ta đã làm là sản sinh một lô các cầu thủ không muốn vượt qua vạch giữa sân, không muốn chuyền qua vạch giữa sân và hài lòng với việc đứng trấn ngay trước bộ tứ hậu vệ.'

Ferdinand bị nhiều bên chỉ trích vì những bình luận của mình, nhưng có một nét sự thật trong lời đánh giá của anh đối với di sản của Makélélé. Bản thân anh chàng người Pháp này là một cầu thủ hiệu quả đến toàn bích và không phải là vấn đề. Nhưng tác động khủng khiếp của Makélélé trong nền bóng đá Anh phần lớn là vì vai trò của anh trong sơ đồ 4-3-3, mà như Mourinho lược tả, có nghĩa là vai trò chuyền bóng cơ bản (những đường chuyền ngắn, đơn giản, ra hai biên – ND) trong một hệ thống xoay chuyển trội hơn 4-4-2. Nhưng khi đối phương phản ứng và bỏ qua 4-4-2 để chuyển sang 4-3-3 hay 4-2-3-1, những phiên bản của Makélélé giờ đây chỉ đơn giản chơi ở vai trò chuyền bóng cơ bản trong một hệ thống vốn không xoay chuyển trội hơn đối phương. Những phiên bản này chỉ đơn thuần cầm giữ bóng ở vị trí sâu phía dưới, mà không đưa được bóng xâm nhập phần sân đối phương. Tác động của tiền vệ phòng ngự có sức ảnh hưởng nhất Premier League, không gì ngạc nhiên, hoàn toàn nằm ở tính chất phòng ngự – vào một thời điểm mà giải đấu này đang ngày càng trở nên thận trọng hơn bao giờ hết.

PHẦN V

CHIẾN LƯỢC PHẢN ỨNG

13

ẢNH HƯỞNG TỪ BÁN ĐẢO IBERIA, PHẦN I

'Nếu bạn có một chiếc Ferrari và tôi có một chiếc xe nhỏ, để hạ bạn trong cuộc đua tôi phải đi phá bánh xe của bạn, hoặc bỏ đường vào bình xăng.'

José Mourinho

Việc xác định những thời khắc có ý nghĩa và những bước ngoặt lịch sử là chuyện giản đơn nếu sau này nhìn lại, nhưng thậm chí ngay vào lúc đó thì 2004 vẫn mang lại cảm giác là một cột mốc trong bóng đá.

Bốn năm đầu tiên của thế kỷ 21 phần lớn xoay quanh lối chơi bóng tấn công. Euro 2000 là giải đấu tán dương lối chơi sáng tạo, kỹ thuật, trong khi đội vô địch World Cup 2002 Brazil có bộ ba cầu thủ tấn công đáng sợ: Ronaldo, Ronaldinho và Rivaldo. Bằng lối bóng đá tấn công, Arsenal trở thành địch thủ thường

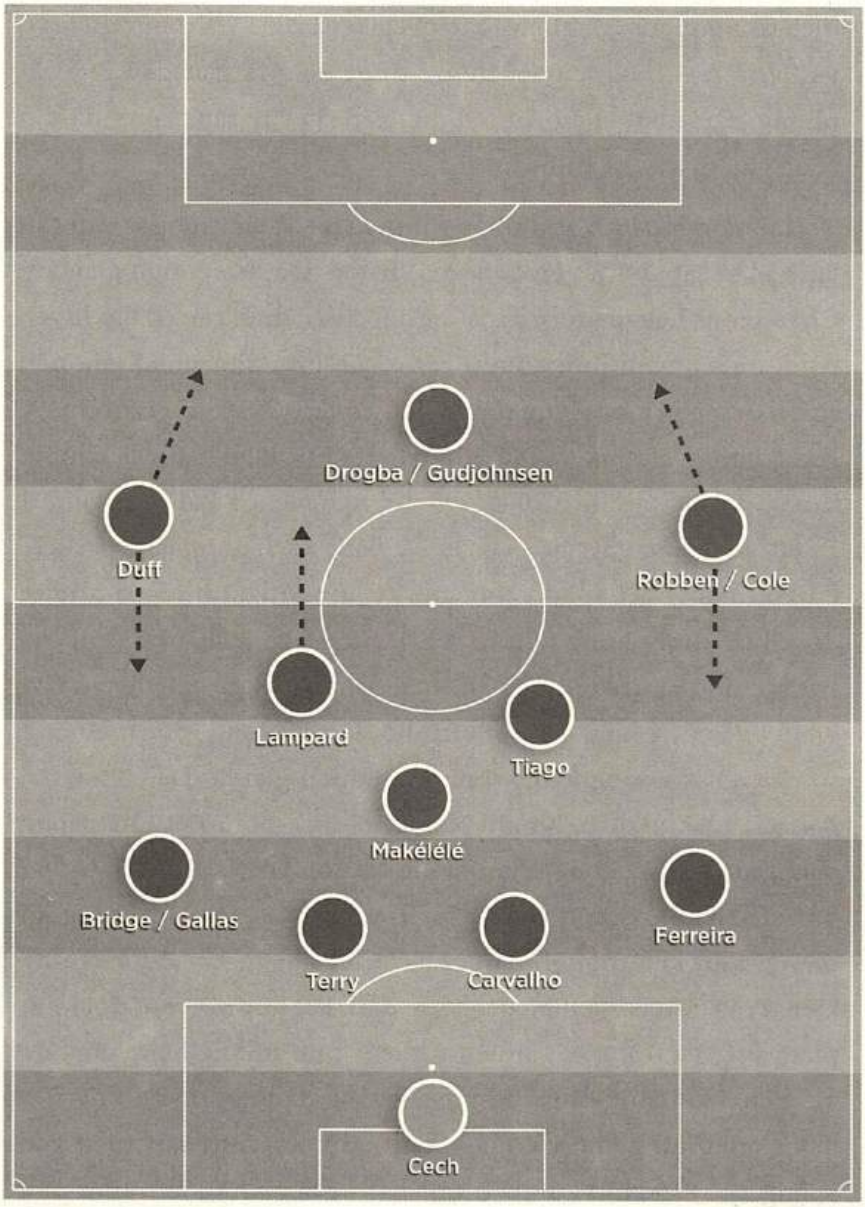

Chelsea với sơ đồ 4-3-3 của Mourinho
mùa 2004/05

trực của Manchester United cho chức vô địch, Real Madrid vô địch Champions League vào năm 2000 và 2002 với dàn *galácticos*, và Serie A – theo truyền thống được xem là giải đấu có chất phòng ngự nhất châu Âu – đang trên đà suy tàn. Bóng đá tấn công chiếm ưu thế thời bấy giờ.

Rồi năm 2004 tới, ghi nhận những cú sốc lịch sử cả ở cấp câu lạc bộ lẫn cấp đội tuyển quốc gia. Trước tiên, trong một giải đấu Champions League rực rỡ mà các đội chiếu dưới cần cù tập luyện bỗng nắm quyền thống lĩnh, Porto của José Mourinho làm nên chiến thắng gây nức lòng người, hạ Monaco 3-0 trong trận chung kết. Ba mươi chín ngày sau đó, có một khúc khải hoàn ca khó tin tương đương tại Euro 2004, khi đội ngoài cuộc với tỷ lệ cược 1 ăn 80 là Hy Lạp gây sốc cả châu Âu bằng cách nâng cúp vô địch. Cả Porto lẫn Hy Lạp, dù chơi cực kỳ ấn tượng, nhưng là những đội có lối chơi phòng ngự rõ rệt. Những phẩm chất nổi trội của Porto chính là đội hình chiến thuật phòng ngự chặt chẽ và bẫy việt vị vô cùng hiệu quả. Mourinho đã chủ động thực hiện một sự chuyển đổi sang lối chơi phòng ngự: ở giải Bồ Đào Nha, nơi Porto là nhà vô địch, họ ghi bàn ít nhất và lọt lưới ít nhất trong chín mùa giải, khi ông nhận ra mình cần đến cái nhìn cẩn trọng hơn để thành công ở châu Âu. Trong khi đó Hy Lạp dừng lối phòng ngự kèm người, một chiến thuật hiếm khi được chứng kiến ở các trận bóng hiện đại hàng đầu, kết hợp với một đội hình phản ứng và trông cậy nhiều vào các tình huống bóng chết để ghi bàn. Họ thắng cả ba trận ở các vòng đấu nốc ao 1-0, 1-0, 1-0 trước đội đương kim vô địch (Pháp), đội tấn công hay nhất giải (Cộng hòa Czech) và đội chủ nhà (Bồ Đào Nha), mỗi trận đều bằng một cú đánh đầu ghi bàn. Bất thần, người ta cảm giác như Porto và Hy Lạp đã cho thấy được con đường đi đến thành công, đặc biệt đối với các đội chiếu dưới – chơi phòng ngự.

UEFA Cup 2003/04 cũng tỏ ra có ý nghĩa. Vô địch giải này năm đó là Valencia, đội cũng giành thắng lợi ở La Liga. Valencia là một đội bóng khác cũng chú trọng vào cơ cấu phòng ngự thay vì hỏa lực tấn công. Huấn luyện viên của họ là Rafael Benítez, người nổi danh vì những kỹ năng tổ chức tuyệt hảo. Trong khi đội bóng mùa 2003/04 của ông hết sức hấp dẫn, nhưng ông đã hình thành danh tiếng với lối chơi phòng ngự, khi đội Valencia vô địch La Liga mùa 2001/02 của ông chỉ ghi 51 bàn trong 38 trận, một thành tích thấp đến kinh ngạc đối với nhà vô địch. Trong cả ba mùa giải của Benítez tại Valencia, đội bóng này đều để lọt lưới ít bàn nhất ở La Liga.

Khi cả Chelsea lẫn Liverpool cùng trống vị trí huấn luyện viên trưởng mùa hè năm đó, họ lần lượt xoay sang Mourinho và Benítez. Lẽ ra người này đã đảm nhận vị trí của người kia: Mourinho hồi trẻ là người cực kỳ mến mộ Liverpool, và đại diện của ông đã tiếp cận 'Lữ đoàn đỏ' vào tháng Ba, khi Gerard Houllier vẫn còn tại vị, và tìm cách sắp đặt một phi vụ cho mùa bóng tiếp sau. Liverpool miễn cưỡng không muốn thỏa thuận sau lưng Houllier, nhưng Chelsea thì ít e dè hơn, và ngay cả huấn luyện viên trưởng Claudio Ranieri cũng hiểu được tình thế – khi fan của Charlton hát vang 'Ông sắp bị sa thải vào hè này' cho ông thầy người Ý này nghe, ông đã tỏ vẻ phong nhã điển hình bằng cách xoay người lại và đáp, 'Không, tôi sẽ bị sa thải vào tháng Năm!' Tiên đoán của ông là đúng – ông đến Valencia làm người thay thế cho Benítez, và phải 11 năm sau mới quay lại Premier League.

Nếu Liverpool táo bạo hơn và chộp lấy Mourinho, có thể Chelsea sẽ chuyển sang Benítez – ông này cũng gia nhập Chelsea nhiều năm sau đó, giành chức vô địch Europa League năm 2013. Nhưng bất kể đích đến cụ thể của hai người vào năm 2004, việc Mourinho và Benítez cùng đến Anh là một thời khắc có ý nghĩa; hai huấn luyện viên này, vốn đã vô địch ở cấp châu lục nhờ lối bóng đá

phòng ngự, giờ đây sắp sửa biến đổi bóng đá Anh. Điều này khiến Premier League trở thành giải đấu có óc chiến thuật tốt hơn, hợp với bóng đá châu Âu hơn – và gần như ngay lập tức trở nên cẩn trọng hơn. Tỷ lệ bàn thắng mỗi trận giảm từ 2,66 xuống còn 2,57 cho mùa 2004/05, trước khi rớt xuống nữa còn 2,48 mùa 2005/06 và rồi còn 2,45 mùa 2006/07, tỷ lệ thấp nhất trong kỷ nguyên Premier League. Đó cũng là khoảng thời gian duy nhất mà con số đó sụt giảm trong ba mùa liên tục – ba năm Mourinho và Benítez cùng nhau ở giải đấu. Tác động của họ là điều khó mà bỏ qua.

Việc tuyển mộ bất mắt hơn cả là Mourinho. Bóng đá Anh đã được giới thiệu đến với huấn luyện viên 41 tuổi này khi ông chạy ào theo đường biên dọc sân Old Trafford ăn mừng cùng các cầu thủ của mình sau khi Costinha ghi bàn gỡ hòa muộn màng trước Manchester United, đưa Porto vào tứ kết Champions League. Ông khác với bất kỳ điều gì mà Premier League từng chứng kiến trước đây: trẻ trung, đẹp trai, hay gây xung đột cực kỳ nhưng cũng phần nào quyến rũ. Ở buổi ra mắt ông tự xưng mình là *'a special one'* (một kẻ đặc biệt) – không phải 'the special one', như báo chí thường đưa tin – một cụm từ sẽ còn chiếm chỗ trên các tít báo trong nhiều năm. Ngay từ đầu Mourinho đã mang đến bầu không khí náo nhiệt tột cùng ở những buổi họp báo, nhưng lại kém phần tiêu khiển hơn trên sân cỏ.

Bối cảnh xuất thân của ông trong nghề huấn luyện thoạt đầu có vẻ giản dị – một quãng thời gian ngắn với Benfica, rồi nửa mùa bóng với União de Leiria trước khi thành công tại Porto – nhưng những kinh nghiệm trước đó mới là điều lý thú nhất. Mourinho học để đạt được bằng cấp huấn luyện *(coaching badge)* và làm việc với nhiều câu lạc bộ nhỏ của Bồ Đào Nha, nhưng sau đó có một thời gian dài ngắt quãng theo một kiểu cách lạ thường, khi cựu huấn luyện viên trưởng tuyển Anh Bobby Robson

được bổ nhiệm tại Sporting Lisbon và cần một thông dịch viên. Mourinho nhận công việc này, và sau đó ông theo chân Robson đến Porto năm 1994 và Barcelona năm 1996. Ban đầu Mourinho chỉ đơn thuần là thông dịch viên, dịch lại những lời chỉ dẫn của Robson cho toàn đội, nhưng Robson dần nhận thấy Mourinho có óc phân tích bóng đá và vai trò của ông tăng lên đều đặn, lên đến mức đảm nhận vai trò trợ lý cho cả Robson lẫn người thay thế ông tại Barcelona là Louis van Gaal.

Dưới quyền Robson, Mourinho được trao nhiệm vụ hoạch định các buổi tập, chú trọng vào những khu vực Robson thường ngó lơ – những vấn đề về phòng ngự. 'Nếu ta chia trận đấu thành ba phần, ta sẽ thấy công việc của Bobby Robson tập trung chủ yếu vào phần cuối cùng, đó là khâu dứt điểm và ghi bàn', Mourinho sau này giải thích. 'Tôi tìm cách lùi lại một bước – tức là mặc dù vẫn duy trì ưu tiên về lối chơi bóng tấn công, nhưng tôi tìm cách tổ chức nó tốt hơn, và sự tổ chức này bắt nguồn trực tiếp từ hàng phòng ngự.'

Tuy vậy, hơn bất kỳ điểm nào khác, Mourinho gây ấn tượng cho cả Robson lẫn van Gaal khi đi trinh sát đối phương. 'Cậu ta quay trở lại và trao tôi tập hồ sơ chắc chắn thuộc loại hạng nhất', Robson cho biết. 'Ý tôi là tuyệt vời đấy, tốt như bất kỳ thứ gì tôi đã từng nhận được. Cậu ta mới ngoài 30 tuổi, chưa từng chơi bóng và cũng chưa từng huấn luyện gì hết, nhưng đã trao cho tôi những bản tường trình tốt như bất kỳ bản nào tôi từng có được từ những người chuyên nghiệp hàng đầu từng hỗ trợ tôi việc này tại các kỳ World Cup... Nội dung tường trình bao gồm phương cách chơi bóng của các đội trong trận đấu mà cậu ta được phái tới – cả hai đội – với thông tin về phòng ngự và tấn công được ghi nhận rất tốt, những sơ đồ phối hợp, được trình bày gọn ghẽ bằng biểu đồ và mỗi đội có một màu khác, tất cả vô cùng rõ ràng. Tôi nhớ đã nói với cậu ta, "Làm tốt lắm, con trai".'

Mourinho thăng hoa ở Barcelona, nơi ông làm việc với chất lượng cầu thủ tương đối cao hơn so với ở Bồ Đào Nha. Mặc dù một số siêu sao tấn công của Barcelona hồi đó gần như chẳng để tâm đến ông, nhưng Mourinho đã hình thành được mối giao hảo đặc biệt với hai cầu thủ là Laurent Blanc và Pep Guardiola. Đáng chú ý là cả hai sau này đều trở thành những huấn luyện viên hàng đầu, và Pep còn trở thành địch thủ lớn của ông. Robson chuyển lên vị trí cao hơn sau một mùa để nhường chỗ cho van Gaal, và đã thuyết phục vị huấn luyện viên Hà Lan giữ Mourinho lại. Van Gaal cũng kể một câu chuyện quen thuộc. 'Anh ta được giữ tiếp tục công việc, ban đầu trong một năm. Khởi đầu thì anh ta chỉ là một người phiên dịch, nhưng dần dần trở nên có giá trị ngang với những trợ lý khác của tôi – anh ta có thể đọc trận đấu và anh ta phân tích đối phương tốt đến mức, sau năm đầu tiên của tôi, khi Barcelona vô địch Tây Ban Nha và giành cúp Nhà vua, tôi vui vẻ để anh ta ở lại thêm ba năm nữa.' Một lần nữa, khả năng đánh giá đối phương của Mourinho đã thuyết phục được một huấn luyện viên đầy kinh nghiệm.

Sự quan tâm nhấn mạnh về đối thủ đã trở thành đặc tính định hình Mourinho ở vai trò huấn luyện viên. Đây không phải dạng người có triết lý bóng đá theo cung cách của Arsène Wenger, người nhấn mạnh tầm quan trọng của lối chơi bóng đẹp và một chiến lược nhất quán, mà thay vào đó là một chiến thuật gia đích thực, người sẽ đổi phương sách của mình mỗi tuần và tập trung nhiều vào việc ngăn chặn đối thủ. Trước trận đấu đầu tiên của Mourinho lúc dẫn dắt Benfica mùa 2000/01, ông yêu cầu cần có bản tường trình trinh sát về đối thủ Boavista, nhà vô địch sau đó. Nhưng Mourinho thất kinh trước bản tường trình theo kiểu nghiệp dư từ bộ phận trinh sát, trong đó bao gồm một biểu đồ chiến thuật mà chỉ có... mười cầu thủ, bỏ mất tiền vệ đầy

nguồn cảm hứng Erwin Sánchez của Boavista. Ông không yêu cầu bản tường trình khác, mà thay vào đó bỏ tiền túi thuê một đồng nghiệp cũ ở trường đại học để trinh sát đối phương.

Mourinho tiếp tục đặt trọng tâm lên việc tìm hiểu đối phương. Sau đó, khi dẫn dắt Porto và chuẩn bị cho trận đấu quan trọng gặp đội bóng cũ Benfica, Mourinho yêu cầu người do thám đi quan sát các buổi tập của Benfica bởi ông không chắc họ sẽ dùng trung phong cao lớn Edgaras Jankauskas (người mà sau đó Mourinho mua về), hay cầu thủ tốc độ Mantorras – sự lựa chọn trung vệ của ông sẽ thay đổi tùy vào đội hình đối phương. Toán trinh sát của Mourinho đã vượt xa điều mong đợi. Vào lúc Porto lọt được vào trận chung kết Champions League gặp Monaco năm 2004, công việc trinh sát đối phương lại càng triệt để hơn. Đội ngũ của Mourinho làm một bản DVD cá nhân cho từng cầu thủ Porto, trong đó chiếu những đoạn clip của từng cầu thủ đối phương sẽ đối đầu trực tiếp với họ. Sau khi các cầu thủ đã xem DVD, Mourinho tập hợp cả đội lại và chủ trì một buổi thảo luận về các đặc tính của Monaco, thực sự biến việc trinh sát đối phương thành một hoạt động tập thể. Hoàn toàn không có gì ngạc nhiên khi ông tới Chelsea mấy tuần sau đó, thủ quân John Terry phát biểu rằng Mourinho 'chuẩn bị thông tin về đối phương triệt để hơn bất kỳ điều gì tôi từng biết đến.'

Vào lúc mà Wenger hiếm khi đề cập tới đối phương trước các cầu thủ của mình và Sir Alex Ferguson chỉ làm chuyện đó cho những trận đấu lớn gặp những đối thủ cứng cựa, thì Mourinho lại khác hoàn toàn. Một vài ngày trước mỗi trận đấu, sau khi tập xong và quay về phòng thay đồ, các cầu thủ Chelsea sẽ thấy một tập hồ sơ, thường dài sáu bảy trang, đặt kế giá treo đồ. Hồ sơ này hoàn toàn dành riêng nói về đối phương, giải thích đội hình và những pha dàn xếp đá phạt của họ, và có một đoạn văn miêu tả từng cầu thủ. Nó chứa đựng thông tin và biểu đồ cụ thể cho

những cầu thủ then chốt có khả năng gây nguy hiểm – những đường chạy lúc đá phạt góc, kiểu chuyền bóng của các cầu thủ kiến thiết. Rõ ràng Mourinho đã trao việc trinh sát đối phương cho người giỏi nhất trong đội ngũ huấn luyện của ông – André Villas-Boas trẻ tuổi, người sau này dẫn dắt Porto vô địch Europa League trước khi đảm trách Chelsea và Tottenham. Tựa như Mourinho, Villas-Boas nổi danh nhờ biệt tài lập hồ sơ thông tin.

Phương cách này tiếp tục trong các buổi tập của Chelsea. Nếu như dưới thời Ranieri, giai đoạn trước mùa bóng là lúc tập nặng về thể lực, thì giờ đây toàn bộ đều xoay quanh việc tổ chức phòng ngự và sắp xếp đội hình, còn khi mùa bóng đã bắt đầu thì mọi người tập trung vào việc tìm hiểu đối phương. Thực ra thì chính Ranieri đã giới thiệu cách làm này, mặc dù nhiều cầu thủ Chelsea có cảm giác rằng ông chỉ đơn giản nêu bật những điểm mạnh của đối phương, vốn là điều làm họ thấy mất tự tin – 'Sau ba năm tại Real Madrid, ở đó chúng tôi chưa bao giờ được đặt ra câu hỏi nào về đối phương, thì chuyện này thật lạ lùng đối với tôi', theo lời than phiền của Claude Makélélé. Khác Ranieri, Mourinho luôn hồ hởi đưa ra cách thức để có thể khai thác những điểm yếu của đối thủ.

Tựa như nhiều câu lạc bộ khác trong suốt thời kỳ này, Chelsea càng lúc càng tận dụng ProZone để thực hiện phân tích thống kê về hiệu suất thi đấu. Nhưng, như Terry nói, 'Chúng tôi cũng có những thông tin tương tự về đối thủ, và đó mới là điều chúng tôi thường chú trọng vào hơn.' Chelsea có buổi họp đội vào hôm trước ngày thi đấu, lúc đó Mourinho sẽ trình bày song song với các đoạn clip về đối phương, còn buổi tập cuối cùng sẽ dành riêng cho những nhiệm vụ cụ thể trong trận. 'Bạn phải tin là mình đang thi đấu với đối thủ trong buổi tập cuối cùng đó', Terry nói. 'Trong mọi thứ bạn làm, đối phương luôn hiện diện

trong tâm trí. Nguyên cả tuần của bạn được sửa soạn cho thời điểm này – bạn đã đọc hồ sơ mà huấn luyện viên trưởng đã chuẩn bị, bạn đã nghe những gì ông ấy phải nói trong buổi họp đội; và vào chiều thứ Sáu bạn cảm thấy sẵn sàng.' Mặc dù việc trinh sát đối phương không phải là một cải tiến mới mẻ, nhưng mức độ chú tâm thế này thường được xem là chỉ dành riêng cho đội chiếu dưới. Chelsea không hề là đội chiếu dưới – trong mùa đầu tiên của Mourinho họ vô địch với 95 điểm, thành tích cao nhất tại Premier League lúc bấy giờ.

Đây là một đội thiên về phòng ngự. Chelsea chơi lùi sâu, với Terry đá cặp trung vệ với một Ricardo Carvalho tuyệt hảo, người phối hợp ăn ý với hậu vệ phải Paulo Ferreira, cả hai đều theo chân Mourinho từ Porto đến đây. Mourinho hay đổi người ở vị trí hậu vệ trái, nhưng cầu thủ thường ra sân là William Gallas, nguyên là một trung vệ thuận chân phải, người hẳn là phải chơi phòng ngự nhiều hơn so với một hậu vệ trái đúng thiên hướng. Makélélé, dĩ nhiên, trụ vững chãi ở trước hàng phòng ngự. Hàng tiền vệ được chỉ đạo sát sao là phải bám theo những cầu thủ đối phương đang chạy, và công việc phòng thủ được kỳ vọng là bắt đầu ngay từ vị trí trung phong! Một trong những bài tập ưa thích của Mourinho là cho Chelsea tập lối chơi kiểm soát bóng, nhưng luôn để ít nhất năm cầu thủ ở phía sau quả bóng (tức là luôn để cao phòng ngự - ND).

Không đội Premier League nào khác có được thành tích thống kê phi thường đến thế về mặt phòng ngự. Chỉ để thua 15 bàn trong toàn bộ mùa giải 2004/05 là một thành tích ấn tượng, và xét ra thì thành tích 25 trận giữ sạch lưới trong 38 trận Premier League thậm chí còn ấn tượng hơn. Từ giữa tháng Mười Hai đến đầu tháng Ba, Chelsea không để thua một bàn nào ở Premier League; trong 1.025 phút và mười trận trọn vẹn Čech không bị đánh bại cho đến khi Leon McKenzie – người sau đó giải nghệ và chuyển sang đánh bốc

chuyên nghiệp – đánh đầu ghi bàn cho Norwich. Cú đánh đầu của McKenzie được cho là lần đầu tiên trong toàn bộ mùa giải Chelsea để thua một bàn thuộc loại 'có thể ngăn được' từ một tình huống bóng sống. Năm trong số tám bàn thua trước đó những cú sút từ xa không thể ngăn chặn, từ James Beattie (Southampton), Zoltán Gera (West Brom), Papa Bouba Diop (Fulham) và hai bàn của Thierry Henry (Arsenal), trong đó có một cú sút phạt nhanh. Còn có một bàn từ chấm phạt đền do Nicolas Anelka thực hiện trong trận thua đầu tiên và duy nhất của Chelsea trong mùa – tại sân Manchester City – còn hai bàn thua trước Bolton là điều không tránh khỏi khi xuất phát từ hai quả đá phạt hướng đến đầu của Kevin Davies, một bàn do chính anh đánh đầu ghi bàn, bàn kia do anh đội đầu đưa bóng xuống cho Rahdi Jaïdi ghi bàn. Rõ ràng là Mourinho hẳn sẽ tức tối khi để thua từ những tình huống bóng chết. Nhưng xét đến những tình huống bóng sống thì phải đến tháng Ba họ mới bị xuyên thủng một cách đường hoàng. Chuyện này bắt nguồn từ sự chú tâm cực độ của họ đến từng chi tiết trong việc ngăn chặn đối phương.

Câu chuyện thực sự về mùa bóng của Chelsea – và về phương cách chung của Mourinho – là chuyện về các cầu thủ chạy cánh *(winger)*. Điều đó làm người ta hơi ngạc nhiên, bởi lẽ trong vài trận đầu tiên của mùa giải, Mourinho không hề dùng cầu thủ chạy cánh, mà chuộng hàng tiền vệ kim cương. Trận đấu ra mắt Premier League của ông là trận thắng 1-0 trên sân nhà trước Manchester United, một trận đấu dự báo cho màn thể hiện của Chelsea xuyên suốt mùa bóng – nhường quyền giữ bóng cho đối phương, ghi bàn thắng từ pha phản công và giữ sạch lưới. Đội hình kim cương của Chelsea tạo thế phòng ngự bao trùm: hai bên cánh của Makélélé là Geremi và Alexey Smertin, hai chân chạy cần cù, với Frank Lampard ở phía trên. Sau đó chân chuyền tinh tế

người Bồ Đào Nha Tiago sẽ bổ sung chất kỹ thuật, và Joe Cole đôi khi cũng được xếp vào, nhưng Chelsea trong hệ thống hình kim cương này là một đội cực kỳ tẻ nhạt. Dù được đem ra sánh với địch thủ cho chức vô địch là Arsenal, khi ấy vẫn đang tiếp tục chuỗi trận bất bại kéo dài từ mùa giải Bất bại trước đó, nhưng Chelsea không xem đó là chuyện hấp dẫn họ. Vào thời điểm đội của Mourinho chịu thất bại trên sân Manchester City, chín trận đấu trước đó của họ chỉ có mười bàn: tám bàn thắng, hai bàn thua. Arsenal trong cùng quãng thời gian đó ghi được 29 bàn.

Nhưng vòng đấu tiếp theo tỏ ra là một vòng đấu đầy ý nghĩa, do có hai sự kiện lớn xảy ra. Đầu tiên, thời kỳ bất bại của Arsenal cuối cùng đã kết thúc, lúc sắp đạt mức 50 trận[1], tại sân Old Trafford, nhờ hai bàn thắng từ hai kẻ thù cũ: bàn mở tỷ số của Ruud van Nistelrooy, người với pha thực hiện hỏng quả phạt đền mùa trước đó chính là lúc Arsenal đến gần nhất ngưỡng kết thúc mùa bóng bất bại, và bàn kia của Wayne Rooney, người từng có bàn thắng ra mắt Premier League năm 2002 kết liễu chuỗi trận bất bại trước đó của Arsenal[2]. Thứ nhì, Mourinho đã trình làng tại Premier League cầu thủ chạy cánh người Hà Lan Arjen Robben. Nhiều cầu thủ ngoại nhập giỏi nhất tại Premier League cần thời giờ để thích nghi, nhưng Robben xuất lộ tài năng ngay từ đầu.

Mourinho phải sử dụng hàng tiền vệ hình kim cương một phần là do thiếu cả Robben lẫn Duff, cầu thủ chạy cánh ngôi sao của ông. Ông từng thử Duff và Cole trong hàng tiền vệ hình kim cương, nhưng Robben không thể chơi trong đội hình

---

[1] Chuỗi 49 trận bất bại của Arsenal, trải dài trong hai mùa bóng 2003/04 và 2004/05, cho đến nay vẫn là kỷ lục của bóng đá Anh – BT.

[2] Đây là chuỗi 30 trận bất bại của Arsenal trong phần cuối mùa 2001/02 và đầu mùa 2002/03, kết thúc bằng trận thua 2-1 trên sân Everton, với bàn thắng ấn định tỷ số ngay phút 90 của Wayne Rooney, khi đó mới 16 tuổi – BT.

như thế; anh là cầu thủ chạy cánh Hà Lan cổ điển theo kiểu Marc Overmars người có thể chơi ở hai cánh, một cầu thủ của đội hình 4-3-3 thay vì 4-4-2. Chelsea trước đây phụ thuộc nhiều vào những tình huống dàn xếp đá phạt để ghi bàn, và từng có thời gian mà tám trong số mười bàn của họ đến từ phạt góc, đá phạt hay phạt đền. Giờ đây, bất thần họ tỏ ra nguy hiểm ghê gớm từ những tình huống bóng sống. Trận ra mắt của Robben khi Chelsea gặp Blackburn trùng với trận thắng lớn đầu tiên trong nhiệm kỳ của Mourinho. Tỷ số hôm đó là 4-0, và mặc dù Robben chỉ chơi nửa giờ ở vai trò vào sân thay người nhưng anh đã tạo được tác động tức thì. Đây là dấu hiệu hợp lẽ cho sự khởi đầu một kiểu cách khác của Chelsea; từ tám bàn trong chín trận đầu tiên, sau đó Chelsea ghi 30 bàn trong chín trận tiếp theo! Robben giành giải *Cầu thủ tiêu biểu của Tháng* và khả năng phi thường của anh đã thuyết phục Mourinho xem hệ thống hình kim cương là phụ, và thay vào đó chú trọng sử dụng đội hình 4-3-3.

Trận thứ nhì ở Premier League của Robben, lần này vào sân thay người sau khi hết hiệp một, đã biến đổi Chelsea trong trận thắng 4-1 sân khách tại West Brom. Chelsea dẫn trước ngay cuối hiệp một bằng bàn thắng của Gallas từ một tình huống đá phạt, nhưng Mourinho bực tức với màn trình diễn của đội mình, đưa Carvalho vào thay Bridge và, đáng kể hơn, đưa Robben vào thay Cole. Chelsea chơi thật mãnh liệt ở hiệp hai, với ngôi sao Robben. 'Trận đó có hai hiệp đấu hoàn toàn khác nhau, và hiệp đầu tệ đến mức khó tin', Mourinho nói. 'Hiệp đầu là quãng thời gian tồi tệ nhất kể từ lúc tôi làm huấn luyện viên trưởng, nhưng hiệp hai lại là một trong những quãng thời gian hay nhất – nó thật đẹp. Tôi thực sự thất vọng với màn thể hiện của đội và lẽ ra tôi đã thay đổi năm hay sáu cầu thủ, nhưng Robben thật thần diệu. Cậu ta mang lại điều đặc biệt cho chúng tôi.'

Ba ngày sau đó Robben ra sân chính thức trận đầu tiên, trên sân khách tại CSKA Moscow ở Champions League, ghi bàn ấn định chiến thắng 1-0. Bàn này là từ một đường bóng dài và được Gudjohnsen đánh đầu ngược về, và Robben đua xuống dọc biên phải. Anh đưa bóng cho Duff, rồi tiếp tục chạy, nhận bóng từ đường chuyền trả lại và sút ghi bàn bằng chân trái. Đó là một bàn thắng giản đơn từ đường bóng dài; minh họa cho vai trò 'tiền đạo mục tiêu' của trung phong trong đội hình Chelsea, và công việc của hai cầu thủ đá cánh, chạy tăng tốc lên từ phía sau. Tiếp theo là Everton – trận ra sân chính thức đầu tiên ở Premier League của Robben và bàn thắng đầu tiên ở giải, và vẫn là một trận thắng 1-0. Lần này Gudjohnsen lùi sâu và lốp bóng lên tuyến trên cho Robben chạy xuống dọc theo biên phải. Cầu thủ Hà Lan này không chuyền ngang cho Duff mà tự mình sút ghi bàn hết sức ấn tượng. Một lần nữa, Gudjohnsen là cầu thủ nối kết, với Robben và Duff tăng tốc chạy lên nhận bóng. Trong trận tiếp theo của Robben, gặp Fulham, anh lại ghi một bàn ấn tượng sau pha rê bóng lắt léo khiến ba hậu vệ đối phương phải "đo sân", đưa Chelsea dẫn trước trong một trận mà họ thắng 4-1 chung cuộc. Tổng thể Robben góp bảy bàn và chín pha kiến tạo chỉ trong 14 trận ra sân chính thức và bốn trận ra sân từ ghế dự bị suốt mùa giải 2004/05.

Chelsea bắt đầu được định nghĩa rõ ràng bằng lối chơi tốc độ, khả năng rê lừa bóng và lối đi bóng trực diện của Robben và Duff, với Cole góp mặt trong những lúc Robben bị chấn thương ngồi ngoài. Mặc dù Premier League trước đây từng có nhiều cầu thủ tốc độ cao ở hai biên, nhưng việc Robben và Duff chơi trong sơ đồ 4-3-3 thay vì 4-4-2 hay 4-4-1-1 là điều thay đổi mọi sự. Họ là những cầu thủ chạy cánh *(winger)* thực thụ, thường chiếm lĩnh các vị trí dâng cao khi Chelsea kiểm soát bóng, chạy lên đối đầu hàng phòng ngự đối phương và chơi dạt ra hai cánh. Trong

đội hình chiến thuật này, sự thiếu vắng của một tiền đạo lùi nghĩa là các cầu thủ chạy cánh không cần thực hiện nhiều pha phối hợp chuyền bóng. Họ có một nhiệm vụ trực tiếp hơn, theo đúng nghĩa đen: lấy bóng ở những vị trí lùi sâu và bứt tốc chạy thẳng tới khung thành đối phương.

* * *

Vào thời điểm này lối chơi phản công bắt đầu được nhìn nhận theo nghĩa tiêu cực. Đối với Manchester United và Arsenal thời kỳ đầu, thì đây là từ ngữ được dùng theo kiểu ngợi khen, chỉ đến khả năng bất ngờ và làm mê hoặc lòng người bằng việc dùng tốc độ bứt lên từ tuyến sau. Chelsea cũng mang đến yếu tố đó, nhưng lại trắng trợn hơn nhiều khi họ bỏ mặc chuyện kiểm soát bóng để tạo ra những cơ hội phản công, tức là họ chấp nhận đá thủ trong những khoảng thời gian dài. Cũng không tránh được chuyện các cầu thủ phản công chủ chốt của Chelsea thường xuyên được huấn luyện viên trưởng của họ đánh giá theo hướng chủ yếu về mặt phòng ngự.

Sự 'chuyển tiếp' *(transition)* giờ đây bắt đầu trở thành một khái niệm trọng yếu. Nó là thời điểm đội bóng chuyển từ thế kiểm soát bóng sang thế mất quyền kiểm soát bóng, hoặc ngược lại. Mourinho chú trọng sự chuyển tiếp này nhiều hơn bất kỳ huấn luyện viên nào khác ở Premier League, ông ra lệnh cho cầu thủ phải lập tức tăng tốc chạy lên trên khi giành được bóng và lùi về ngay lập tức khi mất bóng. 'Mourinho rất thích những lúc chuyển tiếp', Duff cho biết, khi nhớ đến tác động ban đầu của Mourinho đối với bóng đá Anh. 'Có lẽ đó là lần đầu tiên tôi nghe thấy điều đó. Nếu bạn mất bóng thì nó là sự chuyển tiếp từ công sang thủ, chạy về thật nhanh, chạy hay tăng tốc lấy bóng – mặt khác nếu bạn giành được bóng thì nó là sự chuyển tiếp từ phòng ngự, lao lên

trước thật nhanh... đó là lúc các đội sơ hở nhất vì họ không có được thế trận phòng ngự - bùm một cái, bạn vọt qua mặt họ. Năm đó chúng tôi áp chế đối phương bằng cách thực hiện việc đó đến cùng; tôi có thể lập tức dẫn ra 30 hay 40 bàn thắng theo cách đó: giành lại bóng rồi chạy, trong vòng 4-5 giây thôi.'

Đối với Mourinho, sự chuyển tiếp theo hướng phòng ngự cũng quan trọng không kém sự chuyển tiếp theo hướng tấn công. Vào lúc mà các hậu vệ biên trở thành vũ khí tấn công và cần phải được bám theo, Mourinho muốn các cầu thủ chạy cánh của ông tích cực tham gia phòng ngự. Sau trận thắng 1-0 vào Ngày Tặng Quà trước Aston Villa, khi Robben đặt Duff vào thế ghi bàn ấn định chiến thắng, Mourinho kinh ngạc: 'Họ có thể chơi ở bên trái lẫn phải, bó vào trong hay dạt biên, họ có thể sút và tạt bóng, họ có trong túi mình tất cả những thứ này, họ làm chuyện đó thật tuyệt diệu – nhưng sự đóng góp của họ vào việc phòng ngự cũng tuyệt diệu. Tôi đưa Damien ra[1] vì tôi biết 15 phút đối với Damien tức là khoảng hai dặm di chuyển trên sân'. Mourinho thích mê tần suất hoạt động *(work rate)* của Duff.

Trong khi đó, Joe Cole trải nghiệm một *cuộc cách mạng* kịch tính nhất. Anh là một tài năng tấn công sớm nảy nở, người từng chật vật trong việc chuyển những kỹ năng phi thường thành hiệu quả thi đấu, và không biết đâu là vị trí tốt nhất cho mình. Mourinho biến Cole từ một cầu thủ lắm chiêu trở thành một tiền vệ biên có lối chơi gọn gàng và có chủ đích. Một lần nữa, sự chú trọng nằm ở việc phòng ngự. Khi Chelsea hạ Liverpool của Benítez 1-0 trong một trận đấu khắc nghiệt trên sân Stamford Bridge vào tháng Mười, Cole từ ghế dự bị vào sân và tạo nên sự khác biệt khi tung cú volley ghi bàn ấn định chiến thắng.

---

[1] Ngày 26/12/2004, Chelsea thắng Aston Villa 1-0 bằng bàn thắng của Damien Duff ở phút 30. Phút 79, Mourinho thay Duff bằng Glen Johnson – BT.

Cánh nhà báo tán dương việc tên tuổi lớn tiếp theo của bóng đá Anh đang phô bày phẩm chất ngôi sao của mình, nhưng Mourinho thì không hài lòng. 'Sau khi cậu ta ghi bàn, trận đấu đã kết thúc đối với Joe', ông than phiền. 'Tôi cần 11 cầu thủ để tổ chức phòng ngự và lúc đó tôi chỉ có 10.'

Điều đó nêu bật sự nhấn mạnh vào lối phòng ngự theo tập thể, mặc dù tần suất hoạt động phòng ngự của Cole thực sự nhanh chóng cải thiện. Sau chiến thắng không mấy bất ngờ 3-1 trước Scunthorpe tại vòng ba FA Cup, Mourinho nói rằng Cole '... thật tuyệt diệu. Giờ đây cậu ta không suy nghĩ với tư cách cá nhân, mà với tư cách một trong 11 cầu thủ. Cậu ta hiểu đội bóng cần gì, và cậu ta phải làm gì khi chúng tôi không có bóng. Cậu ta đang cải thiện nhiều, một cầu thủ khác hoàn toàn.' Một số người tuyệt vọng trước việc Cole biến đổi từ một cầu thủ kiến thiết thành một con ngựa thồ thiên về phòng ngự, nhưng anh vẫn còn đó khả năng gây lóa mắt đối phương. Trong mùa tiếp theo, chính anh ấn định chức vô địch Premier League thứ nhì của Chelsea bằng một bàn thắng tuyệt vời trong chiến thắng 3-0 trước Manchester United – nghĩa là Chelsea có hai chức vô địch trong nhiệm kỳ đầu tiên của Mourinho và cả hai đều kết lại bằng những trận thắng trước đội của Sir Alex Ferguson.

Các cầu thủ Chelsea cùng san sẻ gánh nặng ghi bàn, với Didier Drogba cam chịu mùa giải đầu tiên tại Anh đầy thất vọng – phong độ của anh phập phù đến mức không được xếp vào đội hình chính và chỉ ra sân chính thức nửa số trận Premier League. Anh không thích chơi một mình ở tuyến trên trong hệ thống 4-3-3, bị chỉ trích do rất dễ ngã ra sân, và chỉ xoay xở ghi được mười bàn. Tuy vậy, anh đá tuyến trên tốt về mặt thể chất và nỗ lực phòng ngự của anh thật đáng khen, điều chắc chắn làm hài lòng Mourinho. Chân ghi bàn hàng đầu của Chelsea là Lampard, một

phát hiện thú vị ở vai trò tiền vệ trung tâm lệch trái, và là một cầu thủ giúp định nghĩa lối chơi tiền vệ trong suốt thời kỳ này. Số bàn thắng của anh làm người ta nức lòng, thường bằng những cú dứt điểm mạnh mẽ sau khi nhận đường chuyền ngược lại ở rìa khu cấm địa, và anh có hai bàn thắng thích đáng trong trận thắng ấn định chức vô địch 2-0 tại sân Bolton vào tháng Tư 2005.

Mặc dù Mourinho thường dùng một tiền vệ chức năng để hình thành một bộ ba hoàn chỉnh cùng với Makélélé và Lampard, nhưng đến cuối mùa giải ông tỏ ra can đảm hơn và dùng tiền đạo Eidur Gudjohnsen – người trước đây đá cặp tiền đạo với Drogba trong hệ thống hình kim cương, hoặc chơi tiền đạo cắm trong sơ đồ 4-3-3 – ở vị trí tiền vệ trung tâm lệch phải. Khả năng đá ở vị trí đó của cầu thủ Iceland này minh chứng cho trí tuệ chiến thuật rất cao của anh, nhưng dẫu sao đây cũng là một hệ thống mạo hiểm đầy ngạc nhiên đối với Mourinho. Ông tự tin rằng hàng phòng ngự và Makélélé vẫn sẽ duy trì sự vững vàng, và các tiền vệ sẽ làm tốt việc phòng ngự, đến mức ông sẵn lòng xếp Cole, Lampard, Gudjohnsen và Duff chơi phía sau Drogba trong suốt mùa xuân, lúc thiếu vắng Robben, trong đó có trận thư hùng gặp đội đương kim vô địch Arsenal.

Thỉnh thoảng người ta thấy được lối chơi bóng tấn công toàn lực khi Chelsea đang ở thế rượt đuổi, và Mourinho sẽ nhanh chóng thay đổi đội hình nếu cần. Trong trận FA Cup ở sân Newcastle, với việc Chelsea bị dẫn 1-0 lúc nghỉ giải lao, Mourinho thực hiện ba sự thay đổi người cùng lúc trước khi bắt đầu hiệp hai, đưa vào Gudjohnsen, Lampard và Duff thế chỗ Geremi, Cole và Tiago. Đây là một canh bạc có tác dụng ngược khủng khiếp khi Wayner Bridge bị gãy chân rời sân, nghĩa là Chelsea chơi gần trọn hiệp hai với mười người. Không có bàn thắng nào được ghi thêm, và Chelsea thua trận. Nhưng những canh bạc

thế này thường tỏ ra hiệu quả. Trong trận chung kết League Cup gặp Liverpool của Benítez, Chelsea bị dẫn 1-0, nên Mourinho đưa tiền đạo Gudjohnsen thế chỗ tiền vệ Jiří Jarošík, sau đó đưa thêm một tiền đạo khác – Mateja Kežman – thế chỗ hậu vệ trái Gallas, chuyển sang đội hình giống như 3-1-4-2. Chelsea thắng 3-2 sau hiệp phụ. Khi đang hòa 1-1 với Fulham lúc hết hiệp một vào tháng Tư, ông đưa một tiền vệ thế chỗ một hậu vệ và chuyển Duff về hậu vệ trái, khi Chelsea đang tìm kiếm trận thắng. Họ đã thắng trận đó với tỷ số 3-1.

Mặc dù những chuyển đổi giữa trận của Mourinho thường là kịch tính, nhưng Chelsea chưa bao giờ mất đi tính gắn kết. Họ biết rõ cách tái sắp xếp, vì Mourinho đã cho cầu thủ tập nhiều đội hình chiến thuật khác nhau, giải thích phương cách nào sẽ được dùng tới nếu Chelsea muốn kết liễu nhanh đối thủ, kế hoạch nào sẽ được dùng nếu họ đang ở thế rượt đuổi. Khi ông ném vào sân nhiều tiền đạo, họ không bao giờ làm vướng chân nhau, như thường thấy ở đội khác. Thay vào đó, họ trải rộng khắp mặt sân và chơi nhiều vai trò khác nhau. Dĩ nhiên, một huấn luyện viên trưởng đâu thể lên kế hoạch cho mọi tình thế, và điều đáng chú ý là Mourinho thường viết chỉ dẫn trên những mẩu giấy nhỏ và bảo cầu thủ vào sân trao lại tờ ghi chú đó cho một đồng đội cụ thể nào đó, bởi vì ông nhận ra một số cầu thủ thấy chỉ dẫn bằng hình thì dễ nhớ hơn chỉ dẫn bằng miệng. Những tờ ghi chú này có nội dung đa dạng, từ những chi tiết về thay đổi đội hình chiến thuật đến trách nhiệm trong những tình huống sút phạt. Nhưng đôi khi cầu thủ nhận lệnh mở tờ ghi chú ra thì chỉ thấy mỗi một từ 'Chiến thắng!'.

Mourinho đã đưa việc hoạch định chiến thuật lên một tầm mức hoàn toàn mới, mặc dù di sản lớn nhất của ông chỉ đơn giản là đi phổ biến hệ thống 4-3-3. Thêm nhiều đội bắt đầu chơi 4-3-3 theo phiên bản của riêng họ, mặc dù nó thường trở nên giống với

4-5-1 hơn. Chẳng hạn Martin O'Neill của Aston Villa đặt Garth Barry ở cánh trái trong hệ thống đó, và Barry đâu thể nào được coi là một cầu thủ chạy cánh đúng mực để làm nên đội hình 4-3-3. Xui rủi thay là hiếm đội nào có được những cầu thủ chạy cánh có khả năng ghi bàn như Robben và Duff. 'Trừ vài ngoại lệ, hầu hết các sơ đồ 4-5-1 tại Anh gần như chỉ làm cái việc bỏ ra một tiền đạo và chèn vào một cầu thủ thu hồi bóng thứ ba ở trung tâm hàng tiền vệ', theo lời cựu huấn luyện viên Chelsea là Gianluca Vialli hồi năm 2006. Và do đó mặc dù hai hệ thống 4-3-3/4-5-1 không nhất thiết phải thiên về phòng ngự, nhưng nhìn chung ở Anh trong suốt giữa thập niên 2000 thì chúng đúng là như vậy.

Điều đáng nói là Chelsea thấy những thành tích phá kỷ lục của họ trong mùa ra mắt của José Mourinho bị lu mờ đi trước Liverpool của Rafael Benítez. Chelsea hẳn là nhà vô địch nước Anh, nhưng Liverpool đã trở thành nhà vô địch châu Âu mùa bóng 2004/05.

Liverpool và Chelsea gặp nhau năm lần trong mùa ra mắt của Mourinho và Benítez, với việc Chelsea hai lần thắng 1-0 ở Premier League, cả hai đều nhờ vào bàn thắng của Joe Cole, và thắng trận chung kết League Cup 3-2 sau hiệp phụ, sau khi hai bên hòa nhau trong 90 phút thi đấu chính thức. Sau đó, đáng kể nhất, xuất hiện chiến thắng sau hai lượt trận trước Chelsea ở bán kết Champions League, một cuộc so tài hai lượt đấu thật gay go và đậm tính chiến thuật như thường thấy, với chỉ một bàn thắng duy nhất sau 180 phút – và bàn thắng đó có lẽ còn chưa vượt qua vạch vôi khung thành. Đây là kiểu tranh tài được cổ xúy bởi chiến thuật của Mourinho và Benítez.

Trong màn giao tranh 5 hồi giữa Mourinho và Benítez, chỉ mỗi một phần cần thiết để thấy rõ ràng rằng bóng đá Anh đã trở nên

cẩn trọng hơn đáng kể. Sau trận thắng 1-0 đầu tiên của Chelsea ở Premier League, vào tháng Mười 2004, khi mà nhiều người đã nhận định về bản chất phòng ngự của Premier League, thì Kevin McCarra của tờ *Guardian* chuyển sang ý rằng trận đấu ảm đạm 'hẳn khiến bạn tư lự về sự đổ bộ cùng lúc của những người như José Mourinho và Rafael Benítez, chưa kể đến Jacques Santini của Tottenham Hotspur. Phải chăng họ tới để thi hành một âm mưu của lục địa nhằm kéo giảm giá trị của bản quyền truyền hình toàn cầu của Premier League?' Dĩ nhiên những bình luận của McCarra chỉ là lời châm biếm, nhưng Premier League lúc đó đang đối diện cuộc khủng hoảng lòng tin đầu tiên của họ: đây là một giải đấu được tạo ra phục vụ cho nhu cầu giải trí truyền hình, vốn kiêu hãnh khoe khoang rằng mình là giải đấu hào hứng nhất hành tinh, thế mà bây giờ lại sản sinh ra những trận đấu mà hai đội chỉ lo cố thủ.

Tình cờ Santini lạ một huấn luyện viên ngoại danh tiếng khác, rời bỏ tuyển Pháp để đảm nhận Spurs. Ông trụ lại chỉ ba tháng và do đó gần như không có tác động gì, nhưng ông chắc chắn góp phần vào tư duy phòng ngự – 11 trận do ông đảm trách có kết quả 1-1, 1-0, 1-1, 1-0, 0-0, 0-0, 0-1, 1-0, 0-1, 1-2 và 0-2. Một trong những trận này diễn ra trên sân khách, Tottenham gặp Chelsea của Mourinho, và nằm trong số những trận hòa không bàn thắng có ý nghĩa nhất tại Premier League, bởi nó khiến cho Mourino du nhập một cụm từ mới vào từ vựng bóng đá Anh. 'Như chúng tôi nói ở Bồ Đào Nha, họ mang xe buýt tới và họ để xe buýt trước khung thành', ông than phiền. Lời này trở thành cụm *'parking the bus'* (đặt xe buýt), và điều mỉa mai là dù Mourinho dùng lối nói này để chỉ trích đối phương, nhưng đây là phương cách có liên hệ đến bản thân ông nhiều nhất. Mourinho, Benítez, Santini – người ta đợi xe buýt thật lâu, rồi ba chiếc cùng lúc xuất hiện.

Santini được thế chỗ bằng trợ lý của ông là Martin Jol, người ngay lập tức nắm đội ở hai trận thua 3-2 trước Charlton và 5-4 trước Arsenal. Đây quả là một tương phản xét theo giá trị giải trí – từ 14 bàn sau 11 trận dưới quyền Santini đến 14 bàn sau hai trận dưới quyền Jol. Thất bại 5-4 trong trận derby bắc London, trận duy nhất ở Premier League có chín cầu thủ khác nhau ghi bàn, có lẽ là trận đấu hấp dẫn nhất của mùa giải Premier League đó, mặc dù có một người không lấy làm ấn tượng, một điều không làm ai ngạc nhiên.

'5-4 là tỷ số của môn khúc côn cầu, đâu phải tỷ số môn bóng đá', Mourinho nói. 'Trong một trận đá tập "ba đấu ba", nếu tỷ số đến mức 5-4 thì tôi sẽ bảo các cầu thủ quay về phòng thay đồ do họ không phòng ngự cho đàng hoàng. Do đó, nếu có một kết quả như thế trong một trận "11 đấu 11" thì quả thật là ô nhục.' Đây là trật tự thế giới mới trong kỷ nguyên Mourinho và Benítez; những trận đấu có tỷ số cao không còn được tán dương, mà chỉ bị làm trò cười.

14

ẢNH HƯỞNG TỪ BÁN ĐẢO IBERIA, PHẦN II

'Chúng tôi đã chuẩn bị mọi thứ hoàn hảo, xem kỹ các đoạn phim trong DVD, tập những bài dàn xếp đá phạt, phân tích đối thủ, truyền đạt lại kiến thức của chúng tôi cho các cầu thủ. Mỗi trận đấu đơn giản là kết quả của một tiến trình kéo dài nhiều ngày, dựa trên những nghiên cứu từ nhiều thập niên trước đó.'

Rafael Benítez

Sự xuất hiện của Benítez ít được chào đón hơn Mourinho; ông không phải là một người có cá tính cuốn hút như vậy và lại càng dè dặt hơn với giới truyền thông. Nhưng ông là một huấn luyện viên siêng năng học hỏi y như thế, một người giúp biến đổi nền bóng đá Anh bằng tính nhạy bén chiến thuật và góp phần đáng kể vào sự tiến bộ to lớn của các câu lạc bộ Anh ở Champions League trong khoảng giữa thập niên 2000. Tới năm 2008,

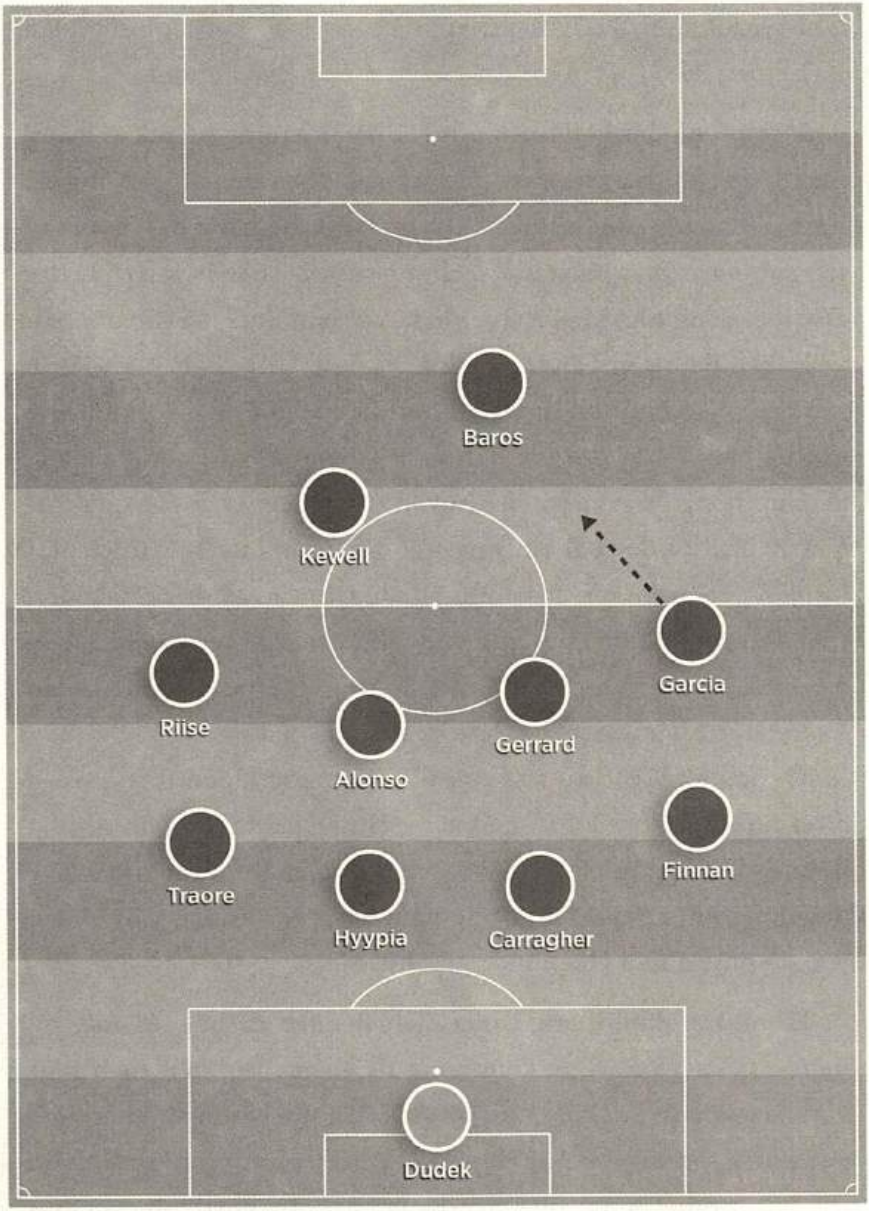

Đội hình Liverpool của Benítez
trong trận chung kết Champions League 2005

Premier League được xếp hạng giải đấu hay nhất ở châu Âu theo UEFA, một sự trỗi dậy bất thần mà công lao là nhờ những kiến thức bóng đá châu Âu lục địa của Mourinho và Benítez.

Việc bổ nhiệm Benítez lập tức khiến cổ động viên Liverpool hào hứng, khi họ nhớ đến cái cách mà đội Valencia của ông đã hủy diệt họ tại sân Mestalla hai năm trước đó bằng một màn thể hiện vượt trội, mà chiến thắng chung cuộc 2-0 hẳn là vẫn chưa đủ. Đặc biệt đáng nhớ là pha chuyền bóng thần tình của cặp đôi tiền vệ Rubén Baraja và David Albelda, và người dứt điểm khéo léo là cầu thủ số 10 nhỏ con người Argentina Pablo Aimar – một trong những bàn thắng tập thể đẹp nhất Champions League. Đây là lối chơi bóng chuyền-và-di-chuyển *(pass-and-move)* vốn sẽ được truyền lại thỏa đáng cho Liverpool. 'Tôi không thể nhớ được một trận đấu châu Âu nào mà chúng tôi bị lâm vào cảnh dưới cơ đến thế', Gérard Houllier, huấn luyện viên trưởng Liverpool lúc bấy giờ thừa nhận. Trong khi đó các cầu thủ Liverpool đánh giá cao lối tổ chức hiệu quả của Valencia, kết quả của phong cách huấn luyện Benítez. Mặc dù ông nói về việc muốn chiến thắng 'theo cách phù hợp' ở buổi ra mắt công chúng tại Liverpool, nhưng Benítez không tập trung vào lối chơi đẹp, mang tính giải trí; và ông cũng không đặc biệt trọng vọng các cầu thủ xuất sắc. Thay vào đó ông là một chiến lược gia thuần tuý.

Từ những năm tháng thiếu niên Benítez đã hết sức mê say môn cờ vua và rõ ràng xem bóng đá theo cùng một cách như vậy. 'Trong bóng đá, tựa như cờ vua, bạn phải nghĩ và phân tích chuyện gì sắp xảy đến, để có phương án A, phương án B và thậm chí phương án C nữa', ông nói. 'Bạn phải bình tâm đánh giá hành động trước khi đưa nó vào thực tiễn, và hãy chuẩn bị sẵn sàng, nhìn thấy trước những phương án khác nhau của đối thủ.' Đó có thể là lời phân tích của bất kỳ môn thể thao nào, nhưng cái nhìn

của Benítez về cờ vua và bóng đá lại chuyên biệt hơn. 'Bạn phải kiểm soát khu trung lộ, phải đợi chờ thời điểm phù hợp để tấn công', ông nói về cờ vua. 'Một số người rất hung hãn, rất thích tấn công, nhưng trong cờ vua đôi khi việc đó thật nguy hiểm bởi lẽ nếu đối phương thủ giỏi, họ có thể phản công sau đó.' Đó là tóm lược hoàn hảo về phương cách của Benítez đối với Liverpool, và đặc biệt những trận đấu với Chelsea của Mourinho; đối thủ của ông rất giỏi ở khâu chuyển tiếp sang thế công, nên Liverpool cẩn trọng, không để sa vào tay của họ. Lời kể của những cựu cầu thủ dưới quyền ông cho thấy Benítez xem họ như những quân cờ – những đối tượng chức năng phụng sự cho một mục đích, thay vì xem là những con người có cá tính đôi khi cần được hỗ trợ và khích lệ. 'Tôi không chắc là ông ấy quan tâm đến các cầu thủ như những con người', thủ quân Steven Gerrard cho biết.

Sau khi sự nghiệp chơi bóng của Benítez bị tổn hại do chấn thương đầu gối trong lúc khoác áo tuyển Tây Ban Nha dự World University Games (Thế vận hội đại học) – một tóm lược thích hợp về xuất thân học hành của ông – ông kinh qua các cấp huấn luyện tại Real Madrid, tận hưởng một quãng thời gian ngắn làm trợ lý cho Vincente del Bosque, người sau này vô địch Champions League và vô địch World Cup[1]. Khi del Bosque rời đi năm 1994 và được thế chỗ bằng Jorge Valdano, một người có tinh thần chơi bóng lãng mạn, Benítez bị giáng xuống làm huấn luyện viên đội B. Valdano và Benítez cự cãi nhau, nhất là về một tiền vệ trẻ tên là Sandro, một cầu thủ kiến thiết sáng tạo, dáng người nhỏ, điển hình kiểu Tây Ban Nha, người mà Valdano tin là xứng đáng chơi vai trò tự do trong đội B của Benítez. Nhưng Benítez than phiền

[1] Vicente del Bosque, huấn luyện viên xuất sắc người Tây Ban Nha, từng dẫn dắt đội tuyển Tây Ban Nha vô địch World Cup 2010 và Euro 2012, cùng Real Madrid 2 lần vô địch La Liga (2000/01; 2002/03) và 2 lần vô địch Champions League (1999/2000; 2001/02) – BT.

về việc Sandro thiếu ý thức chiến thuật và ông thường gạt bỏ anh ra khỏi đội. Đó chính là Benítez – trọng chiến thuật hơn tài năng.

Benítez, một người lúc còn chơi bóng thường quay phim những trận đấu của mình để tự phân tích, bị ám ảnh bởi việc xây dựng một thư viện video về lối chơi bóng. Có lúc, trước khi ông có thể trông cậy vào một nhóm phân tích, ông đã sở hữu một TV nối kết với hai máy quay video – một để thu hình toàn bộ trận đấu, cái kia tập trung vào những tình huống cụ thể. Thư viện của ông mở rộng rất nhiều, và Benítez đưa vào những buổi chiếu video thường trực cho đội bóng trước mỗi trận đấu, một kiểu làm mới mẻ đối với nhiều người. Tại Valadolid ông bị tai nạn xe hơi nhẹ, và khi quay về phòng thay đồ thì một tiền đạo chào đón ông bằng câu giễu cợt, 'Chúng tôi mừng là ông ổn cả, nhưng chúng tôi lo là cái máy phát video sẽ nhớ ông đó.' Benítez rõ ràng thoải mái hơn khi nghiên cứu các cuộn băng và biên soạn phần phân tích hơn là chan hòa cùng các cầu thủ. Ông là người sớm áp dụng ZX Spectrum và Atari để lưu trữ thông tin, và sau này tự gọi mình – phần nào có vẻ buồn bã – là 'kẻ đơn độc với cái laptop', điều ít nhất cũng chứng tỏ được ông là người tiên tiến về mặt công nhgệ. Văn phòng của ông tại sân tập Liverpool nổi bật với một bức tường lớn chứa đầy DVD, một số ông đưa cho hậu vệ Jamie Carragher mượn, bao gồm ví dụ về cách phòng thủ của đội Valencia dưới quyền ông và cách trung vệ huyền thoại Franco Baresi thống lĩnh hàng hậu vệ AC Milan.

Đội Milan đó, dưới quyền của một Arrigo Sacchi có tinh thần cách mạng, là nguồn cảm hứng chính yếu của Benítez – họ mang đến 'phẩm chất, kỷ luật và cường độ', theo lời ông. Mặc dù là một đội chơi tấn công không ngừng, nhưng Milan của Sacchi còn nổi danh nhờ bẫy việt vị dâng cao và lối tổ chức phòng ngự tuyệt hảo trong hệ thống 4-4-2, có được độ gắn kết rất cao từ

tuyến trên đến tuyến dưới, không cho đối phương có khoảng trống giữa các tuyến. 'Nếu chúng tôi chơi với cự ly 25 mét từ hậu vệ cuối cùng đến trung phong, thì với khả năng của chúng tôi, chẳng ai có thể hạ được Milan', Sacchi từng nói. 'Và do đó, đội bóng phải di chuyển như một đơn vị thống nhất, khi tiến lên và khi lùi xuống, cũng như từ trái sang phải của sân đấu.'

Đây là đặc điểm then chốt của Liverpool dưới quyền Benítez. Ông may mắn thừa hưởng đội bóng từ Gérard Houllier, người cực kỳ tin vào độ gắn kết theo chiều ngang, đến mức ông thường xếp hàng phòng ngự có bốn trung vệ tự nhiên, và bỏ luôn cả những cầu thủ chạy cánh thực thụ để xếp những tiền vệ trung tâm chơi ở hai biên. Benítez tuy vậy lại tập trung vào độ gắn kết theo chiều dọc từ tuyến trên đến tuyến sau. Ông thường đứng bồn chồn bên rìa khu vực kỹ thuật, réo gọi các tuyến phòng ngự, tiền vệ và tấn công hãy siết chặt nhau hơn, bằng cách dùng bàn tay ra dấu trông như thể ông đang biểu diễn đàn accordion vậy. 'Các đội bóng ghét đối đầu với chúng tôi', Carragher sau này cho biết. 'Các trận đấu sẽ là thứ kinh khiếp đối với đối phương do chúng tôi không để họ có bất kỳ khoảng không nào để thở. Nếu bạn hỏi một từ mà tôi nghe nhiều nhất trong khi tập luyện và thi đấu, thì đó hẳn là cái từ mà ông ấy hay gào lên "Kết đặc lại!" (Compact!). Sau năm đầu tiên làm việc cùng Rafa, chúng tôi như bọn người máy vậy, chúng tôi biết chính xác ông ấy muốn chúng tôi làm gì. Điều này có được nhờ việc lặp đi lặp lại trên sân tập, những bài tập được thực hiện đi thực hiện lại cho đến khi ông ấy thỏa ý.'

Benítez, hoặc một trong huấn luyện viên của ông, sẽ thiết lập đội hình một của Liverpool trên sân tập và dẫn bóng bước vào những khu vực khác nhau, rồi yêu cầu cầu thủ gần nhất tạo sức ép lên ông ấy, còn những người khác chuyển dời vị trí theo đó, luôn giữ khoảng không giữa các tuyến sao cho cả đội là một khối

kết đặc và chặn mọi chỗ trống. Đây là phương pháp mượn từ Sacchi, người có những buổi tập mà Benítez đã quan sát hai lần hồi thập niên 1990 trong thời gian Sacchi nắm Milan và đội tuyển Ý. Benítez sẽ vô cùng hài lòng khi Sacchi sau này miêu tả đội Liverpool của ông là đội 'mẫu mực theo hai lối: tinh thần và tổ chức chiến thuật. Benítez biết mình đang làm gì. Đội của ông thiếu nhân tài, nhưng họ là một tập thể thực thụ, gắn kết và hiện đại.' Lúc đỉnh cao, Liverpool về mặt chiến thuật đủ linh hoạt để xếp tuyến phòng ngự lùi sâu hay dâng cao bẫy việt vị – nhưng họ luôn giữ cự ly kết đặc hết sức, bao gồm cả thủ môn. Jerzy Dudek ngạc nhiên khi Benítez ngay lập tức đặt nặng lên anh vai trò giữ cự ly gần với bộ tứ hậu vệ. 'Mất gần cả mùa mới thích ứng được', anh thừa nhận. Trong khi đó Benítez đã đem về Pepe Reina, một thủ môn có thể kiêm vai trò hậu vệ quét một cách thoải mái.

Các cầu thủ Liverpool thấy sốc trước tần suất các buổi tập chiến thuật trong suốt giai đoạn trước mùa bóng đầu tiên của Benítez, còn Benítez cũng lấy làm kinh ngạc tương tự trước việc các học trò của ông hiểu quá ít về chiến thuật. Ông tin rằng Liverpool chơi theo trực giác quá nhiều, và đòi hỏi họ thể hiện theo cách thức bài bản hơn, thậm chí nói với Steven Gerrard rằng anh chạy vòng vòng quá nhiều. Ông cũng ngạc nhiên trước những giới hạn của các tiền đạo, những người gần như không góp phần nào trong việc xây dựng lối chơi. Benítez tự tay tạo nên một đội Liverpool có tổ chức và lớp lang hơn đáng kể.

Benítez nghiên cứu đối thủ cũng nhiều như làm với đội mình, đôi khi soạn những tập tài liệu 30 trang trước khi cô đọng thông tin đó thành buổi nói chuyện 15-20 phút với các cầu thủ. Ông bị ám ảnh trước việc giữ bí mật kế hoạch và chỉ thông báo đội hình chính thức cho cả đội biết ngay trước trận đấu. Điều này làm một số cầu thủ tức tối, do họ thấy như thế thì thật khó để bản thân

chuẩn bị tinh thần, nhưng Benítez quyết tâm chống lại chuyện để rò rỉ thông tin cho đối thủ. Một lần nữa, điều này rất ư ... Benítez: ông bận tâm đến cách mà đối thủ có thể thích ứng với thế trận nhiều hơn là đến trạng thái tâm lý của các cầu thủ đội nhà.

Trong trận đầu tiên trên sân Anfield, chiến thắng 2-1 trước Manchester City, Benítez nói rằng ông thấy hoang mang trước cự ly gần nhau giữa hai băng ghế của đội ngũ huấn luyện, và lo lắng việc huấn luyện viên đối phương có thể nghe lóm những chỉ dẫn của ông. Do đó ông quyết định hét lên bằng tiếng bản địa của mình cho Josemi nghe, rồi bảo cầu thủ Tây Ban Nha dịch lại lời nhắn cho các đồng đội để cho huấn luyện viên City không hiểu được. Mia mai thay, huấn luyện viên đối phương hôm ấy là Kevin Keegan, người chẳng hề chú tâm đến chiến thuật của đối phương, trừ phi đã thay tâm đổi tính mạnh mẽ so với hồi còn dẫn dắt Newcastle.

Các cầu thủ ban đầu phản đối việc Benítez dùng lối phòng ngự khu vực *(zonal marking)* khi phòng thủ trước những pha đá phạt. Theo cách này, mỗi cầu thủ sẽ được giao nhiệm vụ phòng ngự một khu vực cụ thể, thay vì tập trung vào những đường chạy của đối phương, hay kèm người. Đây là hệ thống vốn bị nhiều người giễu cợt khi Liverpool chật vật trong giai đoạn đầu, và sau đó được dùng để đặt tên cho một trang web về chiến thuật bóng đá.[1] 'Một khu vực chẳng bao giờ ghi lấy một bàn' trở thành lời chỉ trích thường gặp ở giới bình luận viên. Những lời chỉ trích vẫn tiếp diễn nhưng nhanh chóng trở thành điều phi thực tế; trong mùa đầu tiên của Benítez Liverpool chịu thua 12 bàn từ các tình huống đá phạt, thành tích tốt thứ tư tại Premier League. Sau đó, ở cả mùa 2005/06 lẫn 2006/07 họ chỉ để thua sáu bàn

[1] Chính là trang zonalmarking.net, của Michael Cox, tác giả cuốn sách này – ND.

từ các tình huống bóng chết, thành tích tốt nhất giải. Các cầu thủ Liverpool ban đầu quyết tâm muốn trở lại lối chơi kèm người *(man marking)*, nhưng Benítez khăng khăng rằng về dài hạn hệ thống phòng ngự khu vực sẽ có tác dụng – và ông đã đúng.

'Nhìn chung tôi tin là Liverpool lọt lưới ít bàn hơn kể từ lúc Rafa áp dụng lối đá phòng ngự khu vực', theo lời Carragher. 'Có vẻ như chỉ là do nếu bạn thua một bàn với lối phòng ngự này, thì hệ thống luôn là thứ gánh tội – còn nếu bạn thua một bàn với lối phòng ngự kèm người, thì cá nhân là kẻ gánh tội.' Điều kỳ quái là dù lối phòng ngự này luôn được xem là một ý tưởng 'ngoại quốc', nhưng thật ra đội Arsenal của George Graham, đội bóng phòng ngự được nể trọng nhất thập niên 1990, cũng từng tổ chức phòng ngự khu vực ở những pha đá phạt. Do đó, điều mà câu chuyện này cho thấy là Benítez cực kỳ tin vào những nguyên tắc của mình, ông không dao động chỉ vì các cầu thủ bày tỏ sự hồ nghi. Ngay cả bản chất của lối phòng ngự khu vực cũng phản ánh phong cách của ông: tập trung vào công việc tập thể và có lớp lang, chứ không xoay quanh các cá nhân. Benítez còn bị chỉ trích vì chuộng kiểu xoay tua đội hình, nhận lấy quá nhiều lời chê trách bất hợp lý cho một ý tưởng mà hầu hết các huấn luyện viên hàng đầu đã áp dụng trước đó rồi.

Mùa giải ra mắt Premier League của Benítez là mùa gây thất vọng, với việc câu lạc bộ trượt xuống hạng năm, và mãi đến vòng đấu loại trực tiếp Champions League thì Liverpool mới thực sự gây ấn tượng. Đây đúng là sở trường của Benítez, tiến đến những trận đấu hai lượt đi về ở thời điểm mà nhiệm vụ chủ yếu của Liverpool là ngăn chặn những đối thủ mạnh hơn. Thực tế, chức vô địch Champions League của Liverpool cực kỳ giống với chức vô địch của Manchester United năm 1999; họ chứng tỏ sự trưởng thành tột bực về mặt chiến thuật xuyên suốt các trận đấu

loại trực tiếp, cho đến trận chung kết, trận mà họ hoàn toàn bị lép vế trước khi thực hiện một màn lội ngược dòng không tưởng.

Thực ra có thể nói vòng đấu nốc ao của Liverpool tại Champions League năm đó thực sự bắt đầu từ trận vòng bảng cuối cùng, trên sân nhà gặp Olympiakos. Sau khi chỉ thu được bảy điểm từ năm trận trước đó, Liverpool cần phải thắng để đạt tới mức mười điểm cùng với đội Hy Lạp này và có cơ hội vào vòng sau. Họ đã thua 1-0 trên sân khách ở Athens, và bởi vì các đội bằng điểm nhau sẽ được phân định bằng thành tích đối đầu của họ, nên nếu Liverpool để đội kia ghi một bàn sân khách thì họ cần phải ghi lại ba bàn. Do vậy, lúc mà Rivaldo vuốt bóng ghi bàn từ một quả đá phạt, Liverpool cần phải có một phép màu.

Lúc nghỉ giữa hai hiệp, Benítez chơi sát ván. Ông chuyển sang hàng hậu vệ ba người bằng cách rút hậu vệ trái Djimi Traoré ra, đưa vào tiền đạo người Pháp Florent Sinama Pongolle, người chỉ cần hai phút để ghi bàn gỡ hòa. Tới phút 78, Benítez thay Milan Baroš bằng cầu thủ trẻ Neil Mellor – và anh này cũng chỉ cần hai phút để ghi bàn, tức là Liverpool cần có một bàn nữa để đi tiếp. Người hùng, như một sự đã định, chính là Gerrard, bám theo quả bóng được Mellor đội đầu đưa xuống ngay bên ngoài khu cấm địa và tung một cú demi-volley tuyệt đẹp vào góc xa khung thành. Đây chính là khoảnh khắc cá nhân huyền thoại của thủ quân Liverpool, nhưng đằng sau đó còn có một điều mang ý nghĩa hơn: sự thay đổi hệ thống mang tính quyết định lúc nghỉ giải lao, cho phép Liverpool ghi ba bàn mà họ cần trong hiệp hai – và đây không phải là lần cuối họ làm vậy.

Ở vòng hai Liverpool đối đầu Bayer Leverkusen. Mặc dù đây là một kết quả rút thăm tương đối giản đơn trên giấy tờ, nhưng đối thủ này lại mang đến những ký ức đau thương. Hai năm trước đó,

lúc Houllier còn tại vị, Liverpool đã dẫn trước Leverkusen 1-0 sau trận lượt đi trên sân nhà ở vòng tứ kết. Trận lượt về tại Đức, sau một giờ thi đấu tỷ số là 1-1 và Liverpool đang trên đà đi tiếp. Nhưng rồi Houllier có một sự thay đổi quái lạ, rút tiền vệ trụ người Đức Dietmar Hamann ra và đưa vào Vladimir Šmicer vốn có thiên hướng tấn công hơn. Mọi sự tan rã đột ngột, với việc Liverpool để thua ba bàn sau nửa giờ và thua chung cuộc 4-2. Họ bị loại, và Houllier có cuộc họp bất chợt với toàn đội ở khách sạn đêm đó, tại đó ông bảo các cầu thủ dứt khoát rằng họ bị cấm không được bàn luận những sự thay đổi người của ông với giới truyền thông. Ông đã nhận ra mình mắc sai lầm, và đó được cho là khởi đầu của hồi kết dành cho Houllier.

Năm 2005, Hamann là một trong những cầu thủ chủ chốt của Liverpool trong cả hai trận gặp Leverkusen. Liverpool thắng 3-1 ở cả hai lượt trận, với hai bàn thắng của Leverkusen chỉ đơn thuần là những bàn an ủi muộn màng. Liverpool giờ đây đá hẹp và có đội hình rất chặt chẽ, các tiền đạo của họ thường gây sức ép để ngăn trở Leverkusen xây dựng lối chơi, và Hamann thực hiện vai trò yểm trợ tuyệt hảo cho bộ tứ hậu vệ, chơi cạnh Igor Bišćan do thiếu vắng Xabi Alonso. Ngộ nghĩnh là Benítez cũng có màn thay đổi người tương tự Houllier sau một giờ: Šmicer vào thay Hamann. Tuy nhiên vào lúc này Leverkusen cần ghi đến ... sáu bàn nữa, nên trận đấu thực tế đã kết thúc và Benítez chỉ đơn giản là muốn cho Hamann nghỉ ngơi.

Trận tiếp theo, Liverpool gặp Juventus. Trên sân nhà Benítez chọn đội hình 4-4-2, với cầu thủ trẻ người Pháp Anthony Le Tallec chơi trận hay nhất của mình cho Liverpool khi đá cặp tiền đạo cùng Baroš. Liverpool dẫn trước nhờ pha dàn xếp đá phạt thường tình mà họ hay làm trên sân tập, với người ghi bàn là Sami Hyypiä và người kiến tạo là Luis García. Không lâu sau đó, chính García

ghi bàn thứ nhì từ cú sút xa tuyệt đẹp. Liverpool một lần nữa chơi chặt chẽ, vây ráp thành công cầu thủ kiến thiết thần sầu của Juve là Pavel Nedvěd, và mặc dù Fabio Cannavaro ghi được một bàn thắng muộn, nhưng Liverpool là đội kiểm soát thế trận.

Lượt về tại Turin, Liverpool tạo nên một màn trình diễn kinh điển đúng kiểu Benítez; họ không sút được một cú nào trúng đích nhưng có được trận hòa không bàn thắng cần thiết. Quan trọng là Benítez chứng tỏ được quyết tâm của mình trong việc để cho đối thủ tha hồ 'đoán già đoán non'. Đáp lại hệ thống chơi thu hẹp và hàng tiền đạo hai người của Juventus, lần đầu tiên ông bố trí đội hình 3-5-1-1 lạ thường, và Liverpool chắc chắn đã dành cả tuần tập đội hình này. Nhưng khi Dudek tham gia cuộc họp báo UEFA trước trận, Benítez bảo thủ môn của mình cứ lặp đi lặp lại rằng Liverpool sẽ chơi 4-4-2, một mánh lừa huấn luyện viên Fabio Capello của Juventus. Hắn là vậy, lúc giao bóng đầu trận, các cầu thủ Liverpool dàn quân theo sơ đồ 4-4-2 nhưng được chỉ đạo là âm thầm chuyển sang 3-5-1-1 trong vòng mấy phút đầu tiên, qua mặt được Juve. Đội của Capello tìm cách đưa bóng qua khu trung lộ đến chân của Nedvěd, Alessandro Del Piero và Zlatan Ibrahimović, nhưng ba trung vệ và ba tiền vệ trung tâm của Liverpool đã làm chủ khu vực đó.

Sau đó là tới trận bán kết trứ danh của châu Âu: Chelsea của Mourinho đối đầu Liverpool của Benítez, thời khắc mà người ta cảm giác như các câu lạc bộ Premier League cuối cùng đã xuyên phá được Champions League, phần lớn nhờ công hai huấn luyện viên trưởng ngoại quốc này, những người đã thành công tại châu Âu mùa trước đó. Đây có lẽ là trận so tài đậm chất chiến thuật nhất của hai câu lạc bộ Anh, với việc Mourinho và Benítez gần như chỉ tập trung vào việc ngăn chặn đối phương. Cuộc so tài này gây cơn phấn khích như một trận chung kết, nhưng trên

giấy tờ thì đây là một cặp đấu rất chênh lệch: Liverpool có kết cục đáng kinh ngạc khi thua 37 điểm so với Chelsea ở Premier League mùa đó, nghĩa là về mặt điểm số thì họ gần với đội chót bảng Southampton hơn nhiều so với đội vô địch Chelsea. 'Cách duy nhất mà chúng tôi có thể bù lại cho sự khác biệt về chất lượng chính là sự tập trung', Benítez sau này cho biết. 'Chúng tôi đưa ra đội hình chú trọng rất nhiều vào độ vững chắc... Đó sẽ là một buổi tối thể hiện lòng kiên cường hơn là cái đẹp'. Trong những ngày chuẩn bị cho trận đấu, có lúc Benítez làm việc suốt 22 giờ liên tục chỉ để nghiên cứu và lập sơ đồ.

Lượt đi tại Stamford Bridge là trận hòa 0-0 thực sự nhàm chán, với việc cả hai đội đều tập trung ngăn đối phương phản công, một ví dụ rành rành cho lối bóng đá phòng ngự đang phát huy tác dụng dưới quyền hai huấn luyện viên này. 'Trận đấu này có chút trì trệ, thực vậy; nó không bao giờ bùng lên đầy sức sống; cả hai bên đều chơi thứ bóng đá kín kẽ', John Terry cho biết. 'Họ cẩn trọng và chúng tôi cũng vậy... có cảm giác như thể trận đấu còn chưa thực sự bắt đầu.' Nhưng Liverpool mừng vui trước trận hòa không bàn thắng. 'Toàn bộ là nhờ công sức chúng tôi đã làm tuần trước đó', theo lời trợ lý của Benítez là Pako Ayestarán. 'Chúng tôi dành nhiều thời gian phân tích Chelsea, dùng nhiều cuộn băng tư liệu – nhiều hơn hẳn mức bình thường... Đây không phải trận đấu đẹp mắt, nhưng nó là một trong những trận mà bạn sẽ xem đi xem lại vì nó liên quan đến việc hoạch định và thực thi đến hoàn mỹ.'

Sự vụ then chốt ở lượt đi là lúc Alonso, tiền vệ sáng tạo nhất trận, bị loại khỏi lượt về khi Eidur Gudjohnsen ngã vật ra một cách kịch tính sau khi không có đụng chạm gì với cầu thủ Tây Ban Nha. Theo một số tờ báo, Gudjohnsen sau đó bảo Alonso rằng anh cố tình ngã ra sân vì biết rõ tình hình thẻ phạt nguy hiểm của Alonso. Sự vụ đó tuy xấu xí nhưng lại rất hợp tình cảnh

trận này – một cầu thủ lúc khác tỏ ra tuyệt diệu nhưng khi được biết một thông tin về đối thủ thì lập tức khai thác ngay một cách bất nhẫn, chú trọng vào việc làm suy yếu sức mạnh đối thủ, thay vì dùng sức mình. Trong phòng thay đồ sân Stamford Bridge sau đó, Alonso tuôn trào nước mắt.

Trận lượt về tại sân Anfield, Liverpool thắng 1-0. Trước một đám đông rền vang, đây cũng là một trận đấu gay go, căng thẳng, đậm chất chiến thuật, với Hamann là cầu thủ có màn thể hiện nổi trội – 'Anh ta chơi ở vai trò che tầm mắt', theo lời Terry. Việc cầu thủ người Đức này lấn át khu vực giữa sân làm cho Chelsea phải chơi lối bóng dài giản đơn, và Mourinho cũng nhớ cách làm tương tự của Chelsea ở trận chung kết League Cup gặp Liverpool, khi họ đã buộc Gerrard đánh đầu vào lưới nhà. Trung vệ Robert Huth, một cầu thủ không chiến rất mạnh mẽ, được đưa lên tuyến trên khi Chelsea chơi theo lối một-đường-một.

Bàn ấn định chiến thắng gây tranh cãi được ghi đầu trận nhờ công của Luis García, một bàn có lẽ thậm chí còn không hợp lệ, với việc William Gallas phá bóng ra ngoài ngay trên – hoặc có thể khi bóng vừa nhích qua – vạch vôi. Mourinho than phiền về bàn thắng này suốt nhiều năm, mặc dù ông làm lơ sự thực rằng, dù bàn đó không được công nhận, trọng tài có thể sẽ cho Liverpool quả phạt đền và đuổi Petr Čech vì đã phạm lỗi 'cản người cuối cùng' *(last-man foul)* đối với với Baroš ít giây trước đó. Có vẻ thích đáng khi García là người ấn định chiến thắng; trong một trận đấu bóng đá mà hai bên đều tổ chức chặt chẽ và có lối đá tiêu hao sinh lực đối phương thì cầu thủ nhỏ con người Tây Ban Nha này là người duy nhất có màn di chuyển không đoán được, toan dùng trò khéo ngay trong những tình huống chặt chẽ và thực hiện những nỗ lực dứt điểm đầy tham vọng về phía khung thành. Anh là cầu thủ hoàn toàn 'không theo kiểu Benítez'; hay dạt ra

khỏi vị trí của mình và chơi kiểu lúc này lúc kia dễ khiến người khác bực mình, nhưng đôi khi lại tỏa sáng đáng hoan nghênh trong một trận đấu bị hệ thống hóa quá sức nghiêm ngặt. Bàn thắng vào lưới Chelsea là bàn thứ năm của anh trong sáu trận tại vòng nốc ao Champions League; cũng như Liverpool, anh hồi sinh tại châu Âu năm đó.

Trận chung kết gặp AC Milan đem đến một màn lội dòng huyền thoại đích thực. Liverpool bị dẫn 3-0 khi hết hiệp một, bị hủy diệt trong những pha phản công, nhưng sau khi thay đổi hệ thống và đưa Hamann vào, họ gỡ hòa 3-3 trong vòng 15 phút. Giản dị mà nói, trong lịch sử bóng đá thì đây là sự chuyển đổi chiến thuật hiệu quả nhất và mang tính quyết định nhất ở giờ nghỉ giữa hai hiệp. Thực tế phức tạp hơn nhiều.

Quyết định ban đầu của Benítez trong việc gạt bỏ Hamann là điều làm người ta cực kỳ ngạc nhiên. Mặc dù ông đôi khi dùng hai tiền vệ trung tâm Alonso và Gerrard ở Premier League, nhưng đường tiến bước của Liverpool ở châu Âu lại phụ thuộc vào việc bố trí một cầu thủ đá trụ. Bišćan, tiền vệ phòng ngự người Croatia, đã ra sân chính thức cả sáu trận ở vòng đấu loại trực tiếp, trong đó ba lần đá cặp với Hamann để hình thành một tấm chắn phòng ngự kiên cố. Ngoài ra, Benítez còn luôn bị ám ảnh với việc phản ứng lại với đội hình đối phương, và Milan của Carlo Ancelotti có ba cầu thủ kiến thiết đích thực: Andrea Pirlo, Clarence Seedorf và Kaká trong hàng tiền vệ hình kim cương bên cạnh 'con ngựa thồ' Gennaro Gattuso. Thực tế Ancelotti đôi khi còn đi xa hơn bằng cách đưa vào Rui Costa ở vị trí tiền đạo và chuyển thành sơ đồ 4-3-2-1. Milan sở hữu một hàng tiền vệ sáng tạo hơn bất kỳ đội nào khác ở châu Âu.

Mặc dù Benítez, như mọi khi, mãi đến gần vào trận mới cho cầu thủ mình biết đội hình xuất phát, nhưng ông đã tiết lộ với Gerrard

rằng ông tính bố trí đội hình 4-4-2, với hàng tiền đạo có Harry Kewell ngay phía sau Baroš, cặp Gerrard và Alonso đá cùng nhau ở hàng tiền vệ. Khi Gerrard nói cho Carragher hay, trung vệ này không tin chuyện đó. 'Không hề có chút hồ nghi nào trong đầu tôi rằng Didi[1] chính là người có thể loại trừ mối đe dọa của Kaká. Tôi chưa từng nảy ra ý nghĩ, và anh ta cũng vậy, rằng anh sẽ không ra sân chính thức trận chung kết... Tôi không được cho biết đội hình mãi đến khi gần sát trận, nhưng một phần trong tôi muốn nói ra và cho sếp biết là ông ấy nhầm rồi.' Hamann cũng bị sốc tương tự vậy, và khi Benítez thông báo đội hình chính trong phòng thay đồ và nêu tên Gerrard ở vai trò tiền vệ lùi sâu, Hamann thoạt đầu không chấp nhận thực tế đó – ý nghĩ đầu tiên của anh là 'tôi không tin nổi là ông ấy không xếp Xabi đá chính[2].'

Benítez không hề quên mối đe dọa từ Kaká – chắc chắn ông đã xem hàng chục trận của Milan, và video chiến thuật trước trận của ông tập trung vào phần di chuyển của cầu thủ Brazil này. Nhưng Alonso và Gerrard đơn giản là không thể đương cự được. 'Trong cả sự nghiệp, tôi chưa từng chạm trán ai giữ bóng ở chân mà nhanh đến thế', Gerrard hổn hển. 'Kaká nhanh như chớp.' Milan dẫn trước nhờ bàn thắng của Paolo Maldini từ tình huống đá phạt, và mặc dù Liverpool có được nhiều thời gian kiểm soát bóng, nhưng Milan mới là đội phản công thần tình. Kaká xộc vào khoảng không được tạo ra nhờ những pha chạy chỗ của Andrei Shevchenko và Hernán Crespo, những người kéo Carragher và Hyypiä ra phía biên dọc. Crespo ghi hai bàn tiếp theo, với bàn thứ nhì vô cùng tuyệt vời: Kaká nhận đường chuyền và xoay người tuyệt đẹp thoát khỏi Gerrard trước khi

---

[1] Tức Dietmar Hamann – BT.

[2] Tức là mới nghe Hamann vẫn tưởng rằng mình và Gerrard sẽ ra sân, còn Xabi Alonso ngồi ngoài – BT.

vuốt bóng ra sau hàng phòng ngự, để Crespo tung cú sút vào góc xa khung thành, ngay chạm đầu tiên, bằng má ngoài chân phải. 3-0, và đi ngủ thôi! Vào giờ nghỉ giữa hai hiệp, Carragher van nài đồng đội hãy cố sao để tránh thảm bại.

Sau đó, những thay đổi xuất hiện. Benítez muốn chuyển sang hàng phòng ngự ba người, ngay lập tức bảo Djimi Traoré ... đi tắm vì anh sẽ được thay ra. Ông gọi Hamann lại, giải thích vai trò của anh trên tấm bảng – chặn Kaká – rồi bảo anh ta đi ra khởi động ngay lập tức. Benítez còn tính một sự đổi người khác nữa, đưa Djibril Cissé vào, cho đến khi một đồng nghiệp nhắc ông nhớ là ông đã đưa Šmicer vào thế chỗ cho Kewell bị chấn thương hồi giữa hiệp một, và thật nguy hiểm khi dùng hết ba sự thay đổi người ở khoảng nghỉ giữa hai hiệp. Bất thần, chuyên gia trị liệu của Liverpool báo tin rằng hậu vệ phải Steve Finnan có lẽ không trụ nổi 90 phút – khiến anh này phát cáu – và cần được thay ra. Điều này buộc Benítez gọi Traoré từ phòng tắm quay lại, và hậu vệ này cuống cuồng đi tìm đôi vớ vứt đâu đó của mình trong khi Benítez giảng giải hệ thống mới.

Tấm bảng giờ đây rối kinh khủng; một số cầu thủ nhớ nó mô tả vắn tắt Liverpool với ... 12 cầu thủ cho đội hình chiến thuật trong hiệp hai, dù Benítez nhớ nó chỉ có mười thôi, sau khi đã bỏ Luis García khỏi cánh phải nhưng lại quên đặt anh vào vị trí mới ở trung tâm. Khi Liverpool xếp hàng ra sân, nơi mà Hamann đang chờ, anh kinh ngạc khi thấy Traoré – người mà anh trước đó đã thấy đang ở trần đi vào phòng tắm – tiếp tục vai trò phòng ngự của anh ta.

Giữa bộn bề ngổn ngang, nhiều cầu thủ cho biết Benítez bất thần toát lên vẻ tự tin và điềm tĩnh. Quan trọng nhất là ông chuyển sang một hệ thống rõ ràng dùng để làm suy yếu Milan: đội hình

3-4-2-1. Đội hình này có thêm một người nữa ở hàng thủ, nghĩa là những pha chạy chỗ của Shevchenko và Crespo sẽ gây ít rắc rối hơn; bốn chọi bốn ở hàng tiền vệ, nơi Liverpool trước đó bị áp đảo; và thậm chí còn có sự cân bằng thích đáng ở hai cánh, với việc một hậu vệ tự nhiên, John Arne Riise, ở bên cánh trái đối chọi với một Cafu thiên về tấn công, còn Šmicer có thể chơi ở vai trò dâng cao hơn đối chọi với Maldini ở cánh phải. Xét đến việc Liverpool từng sử dụng một hệ thống tương tự trên sân khách gặp Juventus, đây chắc chắn là thứ mà Benítez đã xét đến trước đó.

Hệ thống mới này hiệu quả trong việc làm suy yếu lối chơi tấn công của Milan, nhưng việc gỡ lại được ba bàn lại là chuyện xoay quanh Gerrard. Với Hamann ở sau, Gerrard dâng cao và thực hiện một trong những màn trình diễn cá nhân kinh điển của anh ở hàng tiền vệ, thúc cả đội Liverpool tiến lên tìm kiếm một cuộc ngược dòng dường như khó xảy ra. Anh đánh đầu ghi bàn đầu tiên, anh nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí cánh phải để Šmicer di chuyển vào trong sút xa ghi bàn thứ nhì, và sau đó anh bứt vào khu cấm địa, bị Gattuso phạm lỗi, rồi Alonso ghi bàn từ cú sút bồi sau khi để cú sút phạt đền ban đầu bị cản phá. Điều này bác bỏ hết mọi logic: Liverpool đã ghi ba bàn sau bảy phút trước hàng phòng ngự Milan với Cafu, Jaap Stam, Alessandro Nesta và Maldini, có lẽ là hàng phòng ngự đáng gờm nhất mà Champions League từng chứng kiến.

Một giờ thi đấu còn lại, bao gồm hai hiệp phụ, trôi qua thật căng thẳng nhưng lại ít biến cố. Sự thay đổi trọng yếu liên quan việc Ancelotti đưa vào cầu thủ chạy cánh trái đầy tốc độ là Serginho để thế chỗ Seedorf. Gerrard do đó chuyển sang chơi hậu vệ chạy cánh phải, mặc dù anh lúc này đã kiệt sức một cách dễ hiểu, và Serginho trở thành cầu thủ nguy hiểm nhất trên sân, đưa vào một loạt những đường tạt bóng, bao gồm cú tạt dẫn đến pha hai lần cứu bóng xuất thần của Dudek trước Shevchenko.

Thủ môn Ba Lan này còn là người hùng trong loạt sút luân lưu, phá được các cú sút của cả Pirlo lẫn Shevchenko. Liverpool là nhà vô địch châu Âu, theo cái cách gần như không ai cắt nghĩa cho nổi.

Cú lội ngược dòng ở Istanbul đó là điều đặc biệt giống với chức vô địch khác của Liverpool dưới quyền Benítez, trong trận chung kết FA Cup năm sau đó. Họ một lần nữa chơi tệ hại, bị dẫn trước 2-0 rồi 3-2 trước đối thủ West Ham tầm trung, trước khi Gerrard ghi bàn thắng gỡ hòa phi thường ở phút bù giờ từ khoảng cách hơn 30 mét, bàn thứ nhì của anh trong trận. Liverpool thắng trên chấm phạt đền. Có gì đó không thích hợp về Benítez, bậc thầy nghiên cứu, chuẩn bị và kiểm soát, nhưng lại giành hai chiếc cúp cho Liverpool trong những tình cảnh kịch tính, bất khả và cuồng loạn đến thế. Neil Mellor, sản phẩm từ đội trẻ và là người có những bàn thắng trọng yếu trong mùa 2004/05, là người tóm lược chuyện này hay nhất. 'Bất chấp tất cả những chiến thuật của Rafa – vốn là điều quan trọng – một số kết quả tốt nhất của ông đạt được giữa cơn bộn bề ngổn ngang.'

Suốt quãng thời gian sáu năm của Benítez tại Liverpool, các đội hình của ông luôn cực kỳ vững chãi ở những vị trí trung tâm, nhưng những đòi hỏi về chiến thuật của ông lại làm cho các cầu thủ biên khó thăng hoa; hai hậu vệ biên được kỳ vọng sẽ chơi bó vào trong. Điều này nghĩa là Liverpool thiếu đi động lực tấn công cần thiết để hạ gục những đối thủ kém hơn, còn các tiền vệ biên gần như không có được sự tự do và bị giao nhiệm vụ chạy lên chạy xuống khá chán chường. Trong suốt ba tháng đầu tiên tại Liverpool ông đã bố trí một trong những hậu vệ biên của mùa trước đó – Finnan hoặc Riise – ở vai trò tiền vệ biên để mang đến sự cân bằng và sự gắn kết chặt chẽ trong đội hình. Mặc dù sau này ông dần dần cũng đưa vào những cầu thủ chạy cánh có

thiên hướng tấn công hơn, nhưng hành động nói trên đã nêu bật được ý muốn của Benítez.

Câu chuyện về Dirk Kuyt thuộc loại điển hình. Được mua về năm 2006 từ Feyenoord ở vai trò một tiền đạo đầy hứng khởi, ghi 91 bàn sau bốn mùa ở Eredivisie, một phong vũ biểu được cho là không tin cậy được[1], Benítez chuyển cầu thủ Hà Lan này thành một tiền vệ biên cần cù theo đúng chức năng, nổi danh vì chịu khó bám theo hậu vệ biên đối phương. Benítez và Mourinho có cùng nỗi ám ảnh về những tiền vệ biên hoạt động chăm chỉ về mặt phòng ngự, một phản ứng trực tiếp đối với sự trỗi dậy của những hậu vệ biên lên tham gia tấn công. Đáng nói là Benítez từng muốn ký với Daniel Alves – người sau này trở thành hậu vệ phải hay nhất thế giới trong màu áo Barcelona – để chơi ở bên phải hàng tiền vệ.

Những dạng cầu thủ như Albert Riera, Jermaine Pennant và Mark González, đều ở dưới hẳn so với mức tiêu chuẩn cần có để giành các danh hiệu, lại được tuyển mộ vì họ khớp với mẫu hình về tiền vệ biên của Benítez: những cầu thủ chạy lên chạy xuống, những người giữ được tính kết nối chặt chẽ của đội hình Liverpool. Riera nhớ lại chỉ dẫn của huấn luyện viên trưởng cho trận thắng 1-0 tại Real Madrid năm 2009 – Benítez đã kết luận rằng nếu cầu thủ chạy cánh phải của Real Arjen Robben không tham gia tấn công thường xuyên thì Liverpool có thể sẽ giữ được sạch lưới. Do đó nhiệm vụ chủ yếu của Riera là giữ vị trí vững chãi phía trước hậu vệ trái Fábio Aurélio của Liverpool, cản phá các đường chuyền từ hậu vệ phải Real là Sergio Ramos cho Robben. Riera hoàn toàn không được phép rời vị trí biên trái của mình, thực tế là bị cấm dạt vào trong. Cách này có tác dụng thần diệu bằng chiến thắng đáng nhớ trên sân của câu lạc bộ thời

[1] Ý nói giải vô địch Hà Lan có chất lượng kém hơn so với giải vô địch Anh – BT.

niên thiếu của Benítez – và gần như không ai chất vấn thành tích tại châu Âu của ông – nhưng việc không cho cầu thủ biên có bất kỳ hành động ngẫu hứng nào là điều gây hại cho Liverpool khi tìm cách đập tan những đội yếu hơn.

Ryan Babel, một tiền đạo dạt biên tốc độ vốn được xem là 'Thierry Henry kế tiếp' khi anh tới đây năm 2007, đã làm Benítez phát cáu vì anh thường xuyên xông vào trong, nhưng đó là lẽ tự nhiên đối với một cầu thủ thuận chân phải được bố trí ở cánh trái. Benítez bèn thiết lập một chuỗi các bài tập luyện 'một chọi một' với cầu thủ Hà Lan này, trong đó có lúc Babel phải chạy cắt vào trong hoặc chạy xuống dọc biên tùy thuộc vào việc ban đầu anh kiểm soát bóng chân nào, về căn bản có nghĩa là Babel không được tự do chọn hướng rê bóng tùy vào lối chọn vị trí của đối thủ.

Craig Bellamy, có khả năng chơi biên hoặc ở tuyến trên, cũng có trải nghiệm tương tự. 'Bài chiến thuật của Rafa rất tốt. Tôi học được nhiều điều từ ông trong lĩnh vực đó. Nhưng ông không thể chịu được cái ý tưởng rằng một số cầu thủ cần có chút ít tự do, và rằng chúng tôi thể hiện bản thân theo nhiều cách khác nhau', anh nói. 'Về mặt phòng ngự, Rafa là người phi thường. Ông rất giỏi về việc hiểu đối phương, giỏi vô hiệu hóa mối đe dọa của họ, bóp nghẹt các tiền đạo của họ. Ông sẽ dùng bài phân tích video để đi sâu vào các điểm mạnh và yếu của đối thủ, không thứ gì được phó mặc cho may rủi... nhưng không có chỗ nào dành cho tính ngẫu hứng. Không hề. Trong số tất cả những huấn luyện viên trưởng tôi từng làm việc cùng, ông ấy là người ít tin cậy cầu thủ nhất.' Tuy nhiên, khó hiểu là dù có những chỉ dẫn chi tiết như thế, nhưng thật khó tìm thấy bản sắc đích thực trong phương cách tấn công của Liverpool. Họ thể hiện mình rõ rệt vào những lúc không kiểm soát bóng, với đội hình quy củ và kết đặc, nhưng họ không có một triết lý chủ chốt nào khi có bóng.

Benítez tiến gần sát nhất đến chức vô địch quốc gia ở mùa thứ năm của mình, 2008/09, thời điểm Liverpool kết thúc ở vị trí thứ nhì sau Manchester United. Bộ khung bao gồm Reina trong khung thành, Carragher cùng một trung vệ khác trong số những Daniel Agger, Martin Škrtel và Sami Hyypiä, bộ ba tiền vệ Javier Mascherano, Alonso và Gerrard, và Fernando Torres trên hàng tiền đạo – được cho là mạnh nhất mà Premier League từng chứng kiến. Liverpool có được tất cả 12 điểm từ bốn trận đấu gặp nhà vô địch Manchester United lẫn đội hạng ba Chelsea. Tuy nhiên, lối chơi tấn công không đủ phong phú để đoạt chức vô địch, và mặc dù Liverpool kết thúc mùa giải với tư cách đội ghi nhiều bàn nhất, nhưng họ lại có năm trận hòa không bàn thắng: sân nhà trước Stoke, Fulham và West Ham, cộng với trên sân khách trước Aston Villa và lại là Stoke, toàn là những đội tương đối yếu.

Khi phân tích bảng xếp hạng Premier League mùa đó, mọi sự trở nên rõ ràng: trước những đội tốp bảy, Liverpool bất bại và thu được nhiều hơn mười điểm so với nhà vô địch Manchester United. Nhưng khi gặp những đội từ hạng 8 trở xuống, United giành được nhiều hơn Liverpool 14 điểm. Phương cách chơi cẩn trọng và theo lối phản ứng của Benítez là hoàn hảo khi gặp đội mạnh, nhưng Premier League cũng có những đội hạt tiêu chuyên đi chế ngự đội lớn, và khi gặp những đội như thế thì người ta thấy Liverpool chưa đủ lực. 'Chúng tôi luôn chơi tốt trước các đội bóng lớn', theo lời Steven Gerrard nhiều năm sau đó. 'Nhưng chúng tôi luôn chật vật trước một Fulham ở sân nhà hay một West Brom ở sân nhà, lúc mà họ chơi kiểu đặt xe buýt và Liverpool không có phép màu nào để mở lối vào.'

Thật vậy, nhiều đoạn trong cuốn tự truyện của Benítez cho thấy ông chú trọng nhiều hơn vào những trận đấu lớn – ví dụ, hãy xem phương cách của ông đối với các pha đá phạt. 'Nếu bạn

đọc báo cáo về đối thủ mà thấy ở tình huống đá phạt góc họ hơi yếu ở phía cột dọc gần, thì có lẽ trong hai trận trước đó, bạn toàn đá phạt góc về hướng cột xa, hay đá vào sân trong khu cấm địa. Bất cứ đâu, ngoại trừ phía cột dọc gần.' Rõ ràng có chút logic trong phương cách này, và thật dễ nhận diện những thói quen dàn xếp đá phạt khôn khéo có hiệu quả của Liverpool trong những trận lớn, trong đó cầu thủ ghi bàn thường là người không ai ngờ tới – Agger trong trận gặp Chelsea năm 2007, Yossi Benayoun trong trận gặp Real Madrid năm 2009. Nhưng sự nhấn mạnh vào việc gây bất ngờ cho những đối thủ quan trọng chắc chắn là điều gây hại cho họ trong những trận trước đó gặp những đội nhỏ, vốn có thể thấy thói quen của Liverpool phần nào dễ tiên đoán.

Đáng lưu tâm là khi tới Liverpool năm 2004, Benítez được ban giám đốc dành cho quãng thời gian 'xây dựng lại' dài ba năm, một điều cho thấy cần có sự thay đổi rất lớn tại Anfield. Một khi làm xong việc trên, Liverpool được kỳ vọng sẽ đủ sức cạnh tranh với các đội khác. Nhưng ba thành quả lớn của Benítez lại đến ở những giải đấu cúp trong ba mùa đầu tiên: thành công ở Champions League và FA Cup năm 2005 và 2006, rồi vào trận chung kết Champions League gặp lại Milan năm 2007, trận mà Liverpool chơi tốt hơn hẳn hồi năm 2005 nhưng không may để thua trước hai bàn của Pippo Inzaghi.

Trong suốt thời kỳ phản ứng[1] này – ba mùa bóng Mourinho và Benítez cùng nhau có mặt tại Premier League – họ đấu với nhau không ít hơn 15 lần, mỗi mùa 5 trận! Chín trận trong số đó không có bàn nào hoặc chỉ có một bàn. Khi họ thường xuyên gặp nhau ở giải châu Âu, những khán giả ngoại quốc chú ý thấy

[1] *Reactive era (thời kỳ phản ứng)*: ý nói tới giai đoạn mà lối chơi phòng ngự, chú trọng vào khả năng phản ứng, ngăn chặn và phá lối chơi của đối phương lên ngôi tại làng bóng đá Anh – BT.

có sự chuyển dời đáng kể hướng đến lối chơi bóng phòng ngự, trọng về thể chất, nặng về chiến thuật, với hai đội bóng này là những ví dụ điển hình nhất. Valdano, người từng được nhắc tới trong phần trước cuốn sách này – nhà vô địch World Cup người Argentina người từng huấn luyện Real Madrid, tại đó ông cự cãi với Benítez – đã trở thành cây bút bóng đá được nể trọng ở Tây Ban Nha và đã có một lời khiển trách mạnh mẽ đến kinh ngạc và gần như chưa có tiền lệ sau lần gặp thứ 15 giữa Chelsea của Mourinho và Liverpool của Benítez – Reds trội hơn đối thủ đêm đó, dù về tổng thể thì Mourinho trên cơ Benítez với tỷ số 7-5.

'Đặt một cục cứt treo lửng lơ vào một cái gậy vào giữa cái sân vận động [Anfield] nồng nhiệt, cuồng điên này; và sẽ có nhiều người bảo với các vị đó là một tác phẩm nghệ thuật. Nào phải thế: nó vẫn chỉ là một cục cứt treo lửng lơ vào một cái gậy', Valdano nổi giận. 'Chelsea và Liverpool là minh họa rõ ràng nhất, được cường điệu nhất về cái lối mà môn bóng đá đang diễn ra: rất căng, rất tập thể, rất chiến thuật, rất thể chất, và rất trực diện. Nhưng, một đường chuyền ngắn? Không. Một động tác giả? Không. Thay đổi tốc độ? Không. Chơi bật tường? Xỏ lỗ kim? Đánh gót? Quên đi. Không thứ gì cả. Sự kiểm soát và nghiêm ngặt tột cùng mà hai đội dùng để chơi trận bán kết ấy đã loại bỏ bất kỳ sự tự do sáng tạo nào, bất kỳ khoảnh khắc nào của kỹ năng chơi bóng tinh tế.

'Nếu Didier Drogba là cầu thủ hay nhất thì đó thuần túy là vì anh ta là người chạy nhanh nhất, nhảy cao nhất và tông vào người ta khốc liệt nhất. Cường độ tối đa đó đã quét sạch mọi tài năng, thậm chí khiến cả một cầu thủ cỡ Joe Cole lạc lối. Nếu bóng đá đi theo cái lối mà Chelsea và Liverpool đang thực hiện, chúng ta tốt hơn nên sẵn sàng vẫy tay từ biệt với mọi lối biểu hiện sự khôn khéo và tài năng mà chúng ta đã tận hưởng một thế kỷ nay.

'[Mourinho và Benítez] có chung hai điều: cơn đói khát vinh quang mà trước đây từng bị chối từ và đến nay vẫn chưa thỏa mãn, và một lòng ham muốn kiểm soát mọi thứ. Cả hai điều này bắt nguồn từ một yếu tố then chốt: cả Mourinho lẫn Benítez đều không làm nên trò trống gì trong tư cách cầu thủ. Điều đó khiến họ truyền dẫn toàn bộ thói tự phụ của họ vào lối huấn luyện. Những kẻ không có tài năng làm nên chuyện ở tư cách cầu thủ sẽ không tin vào tài năng của các cầu thủ, họ không tin vào khả năng chơi ngẫu hứng để chiến thắng. Nói ngắn gọn, Mourinho và Benítez chính xác là loại huấn luyện viên mà Mourinho và Benítez hẳn sẽ cần để có thể làm nên chuyện ở tư cách cầu thủ.'

Đây là lời phê phán đặc biệt mãnh liệt, nhưng kết luận cuối cùng của Valdano là điều thực sự làm người ta quan tâm: Mourinho và Benítez có vẻ hoàn toàn không tin vào thiên tư, tính ngẫu hứng và tài hoa cá nhân. Đáng lưu tâm là sau đó Valdano trở thành giám đốc thể thao tại Real Madrid nhưng bị sa thải năm 2011 sau khi cự cãi dữ dội với huấn luyện viên trưởng của câu lạc bộ khi đó, chính là Mourinho. 'Ông ta là nhân vật cực kỳ hợp với mấy màn khoa trương rỗng tuếch này', Valdano than phiền. 'Tôi chưa bao giờ nghe ông ta nói một điều gì về bóng đá mà đáng ghi nhớ, dù ở chốn công cộng hay ở chỗ riêng tư.' Không ai trong số hai huấn luyện viên chủ chốt trong thời kỳ phản ứng của Premier League có thể thỏa mãn những đòi hỏi của con người có tinh thần bóng đá lãng mạn này.

Nhưng nếu chỉ đơn thuần trách cứ Mourinho và Benítez về việc khiến cho Premier League trở nên cẩn trọng hơn thì ta sẽ bỏ qua vai trò của họ trong việc đưa giải đấu này thực hiện cú nhảy vọt vĩ đại nhất về chiến thuật. Bộ đôi này nghiên cứu đối phương rất sâu, họ nhấn mạnh đội hình phòng ngự – đến mức hai đội bóng này chỉ thể hiện rõ nét bản thân mình lúc *không*

kiểm soát bóng – và họ chiếm ưu thế tại khu trung tâm hàng tiền vệ bằng hai hệ thống 4-3-3 và 4-2-3-1, vốn thường chơi trên cơ so với hệ thống 4-4-2 kiểu Anh. Họ cho thấy tầm quan trọng của việc vừa giữ đội hình kết đặc vừa có những pha chuyển tiếp nhanh, từ thủ sang công hay từ công sang thủ.

Hơn bất kỳ điều gì, người ta cảm giác như đội hình chiến thuật của hai đội này theo kiểu 'từ trên xuống' thay vì 'từ dưới lên'. Trong khi hai hệ thống thành công của Manchester United và Arsenal ở thập niên 1990 phần lớn chịu ảnh hưởng từ những đặc điểm của các cá nhân, thì Chelsea và Liverpool xuyên suốt giai đoạn giữa thập niên 2000 về căn bản đều là hình ảnh phản chiếu tầm nhìn chiến lược của hai huấn luyện viên trưởng. Lần đầu tiên, triết lý huấn luyện đã trở nên quan trọng hơn phong cách chơi bóng của cầu thủ.

15

BỘ BA TIỀN VỆ

'Gerrard và Lampard đều là những cầu thủ thông minh.
Nếu một người dâng lên trước, người kia phải ở lại sau.
Chuyện chỉ đơn giản vậy thôi.'

Sven-Göran Eriksson

Sự thay đổi mang ý nghĩa nhất về chiến thuật trong suốt mấy năm đầu tiên của thế kỷ 21 chính là việc chuyển sang đội hình một tiền đạo, về căn bản được khởi sự từ quyết định của Sir Alex Ferguson chuyển từ 4-4-2 sang 4-5-1 năm 2001. Mặc dù sự chú trọng ban đầu được đặt lên tiền đạo, người bất thần bị buộc phải một mình đương cự với hai trung vệ, nhưng khu vực tiền vệ cũng trải qua một cuộc cách mạng mang tầm quan trọng tương tự.

Sau rốt, lý do cho sự chuyển dời này là nhằm tăng cường hàng tiền vệ thêm một cầu thủ nữa. Khi các câu lạc bộ Anh càng ngày càng nhận ra tầm quan trọng của việc kiểm soát bóng ở khu vực giữa sân – hoặc, xét từ một góc nhìn mang tính phản ứng hơn, để cho không bị áp đảo ở khu vực đó – các huấn luyện viên

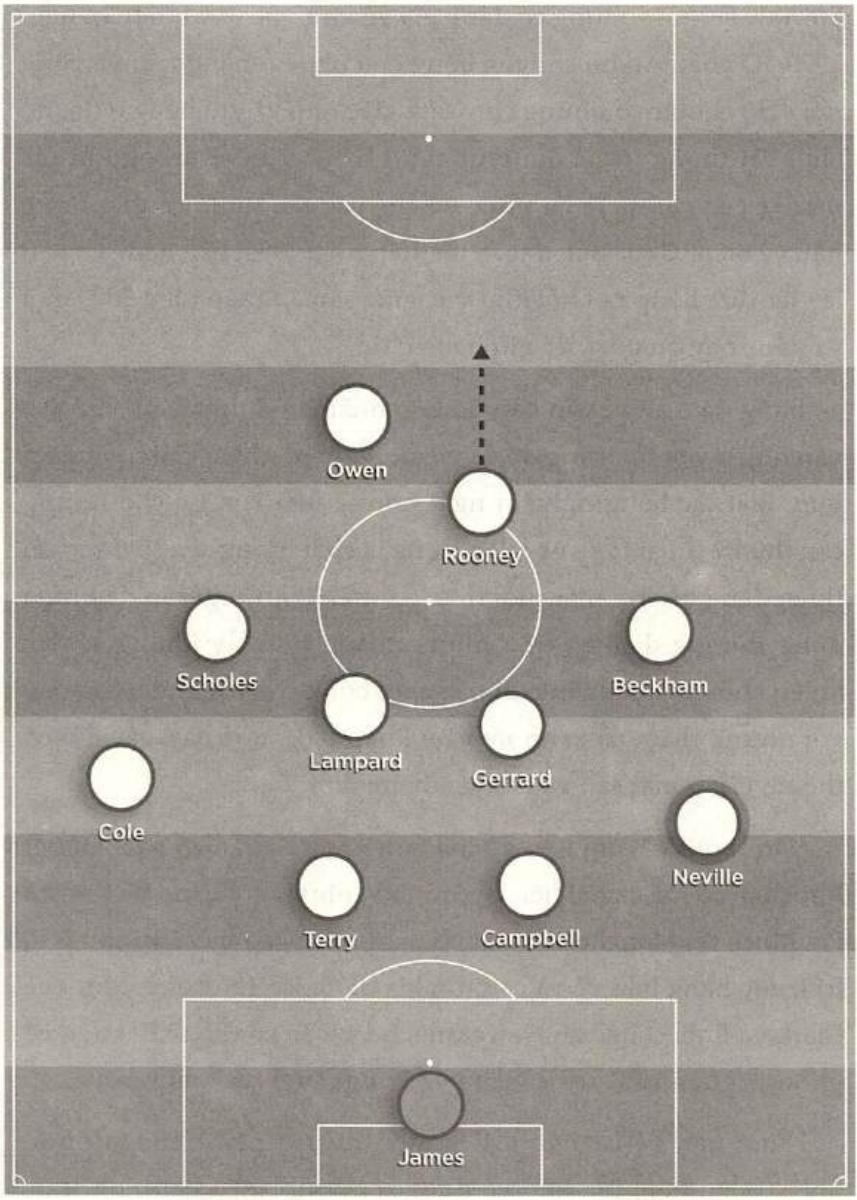

Đội tuyển Anh tại Euro 2004

càng lúc càng cần đến ba tiền vệ trung tâm. Chuyện đáng nhớ là Sir Alex Ferguson từng có đánh giá về khu vực này hồi thập niên 1990. 'Ở châu Âu họ chuyền bóng cho nhau ở hàng tiền vệ', ông nói. 'Họ chơi theo những cụm tam giác nhỏ và giữ bóng ở đó, họ chơi bật tường trước đối phương ở hàng tiền vệ, trong khi các tiền vệ của chúng ta lại phục vụ cho các cầu thủ ở cánh, những hậu vệ biên và các tiền đạo.' Hồi thập niên 1990, bản năng cơ bản là việc đưa bóng ra khỏi khu vực giữa sân. Ở thập niên 2000 mọi sự đều xoay quanh việc giữ bóng ở đó.

Bóng đá Anh về căn bản đã tiếp nhận mô hình châu Âu, nhờ vào nhiều yếu tố, trong đó có việc xuất hiện nhiều cầu thủ ngoại hơn, luật tắc bóng nghiêm ngặt hơn – điều làm lợi cho những cầu thủ kỹ thuật tốt – và quan trọng là chất lượng sân cỏ được cải thiện đáng kể. Tới mãi cuối thập niên 1990 những trận đấu mùa đông thường diễn ra trên những mảng bùn lầy khủng khiếp, khiến cho các đội không tài nào chơi bóng cho tốt được. Giờ đây với những thảm cỏ xanh mướt ở khắp đất nước này, các đội có thể tin cậy ở mặt sân và chuyền bóng ổn thỏa.

Vào thời kỳ hàng tiền vệ hai người, về cơ bản có ba kiểu kết hợp. Bạn có thể có hai tiền vệ con thoi, như Roy Keane thời trẻ và Paul Ince tại Manchester United, bạn có thể có một cầu thủ ở vị trí trước hàng hậu vệ và cầu thủ kia dâng lên tấn công, như Lee Clark và Robert Lee tại Newcastle, hoặc bạn có thể có hai tiền vệ phòng ngự, như Patrick Vieira và Emmanuel Petit tại Arsenal.

Hàng tiền vệ ba người làm mọi thứ trở nên phức tạp hơn nhiều. Đầu tiên, các tiền vệ được xếp vị trí theo hai hình thức khác nhau: luôn là một tam giác, nhưng được sắp theo hai cách đối nghịch hoàn toàn. Đội hình 4-3-3, như được José Mourinho phổ biến, có một tiền vệ trụ cùng hai tiền vệ khác chơi rộng hơn

theo vai trò con thoi *(box-to-box)*, trong khi đội hình 4-2-3-1 được Rafael Benítez ưa chuộng lại có hai cầu thủ san sẻ vai trò tiền vệ phòng ngự, thường có được chút tự do để dâng lên, cùng một số 10 thực thụ. Đó cũng chỉ là cách xác định vị trí của các cầu thủ; còn phong cách chơi thực sự của họ có thể khác nhau rất nhiều. Tiền vệ chơi lùi sâu nhất có thể là người thu hồi bóng thuần túy như Javier Mascherano, hoặc là một cầu thủ tổ chức lùi sâu như Michael Carrick, tiền vệ 'thứ nhì' có thể là chân chuyền thuần túy như Xabi Alonso hoặc là một cầu thủ đa năng đầy sinh khí như Michael Essien, và tiền vệ ở vai trò tấn công rõ nhất có thể là một cầu thủ mạnh mẽ có vai trò đốc thúc như Steven Gerrard hoặc là một cầu thủ kiến thiết như Tomáš Rosický. Trong đội hình này, việc lập nên một hàng tiền vệ gắn kết trở nên khó khăn hơn, và các vai trò tiền vệ truyền thống có những thay đổi quan trọng.

Trong suốt thời kỳ này, khán giả bóng đá Anh thường không nhận thấy được sự đa dạng ở những vai trò tiền vệ khác nhau, một phần vì kho từ vựng bóng đá Anh phần nào thiếu các thuật ngữ chiến thuật. Ví dụ một người Ý có thể ngay tức thì chỉ ra khác biệt giữa một *regista* như Andrea Pirlo, một tiền vệ lùi sâu, với một *trequartista* như Francesco Totti, người chơi phía sau các tiền đạo. Nhưng tại Anh tất cả họ đều là *'midfielder'* (tiền vệ), và thêm các tiếp đầu ngữ *'defensive'* (phòng ngự) hay *'attacking'* (tấn công), không cho thấy sự khác biệt giữa các vai trò trong đội hình 4-4-2, 4-3-3 hay 4-2-3-1. Những thuật ngữ này còn không thể hiện được rằng, khi bóng đá trở nên đa năng hơn, các tiền vệ lùi sâu còn có thể chơi ở vai trò tổ chức và các tiền vệ dâng cao cũng có thể chơi ở vai trò phòng ngự.

Những thay đổi như thế được cắt nghĩa rõ rệt nhất bằng sự phát triển chiến thuật của ba tiền vệ xuất chúng người Anh trong suốt thời kỳ này: Paul Scholes của Manchester United, Frank Lampard

của Chelsea và Steven Gerrard của Liverpool. Bộ ba này thuộc hàng những cầu thủ được tôn sùng nhất thế hệ mình, đại diện cho ba đội bóng nổi trội nhất suốt giữa thập niên 2000. Nhưng, quan trọng hơn, họ là những người vốn 'học nghề' trong hệ thống 4-4-2 trước khi thăng hoa ở hàng tiền vệ ba người, và tất cả đều chơi ở nhiều vai trò xuyên suốt sự nghiệp của mình, do sự phát triển cá nhân mỗi người và do bản chất thay đổi của Premier League. Tất nhiên họ còn chơi cạnh nhau ở cấp đội tuyển quốc gia, gây nên một nan đề khó xử về mặt chiến thuật mà không bao giờ giải quyết hoàn toàn được, và việc đội tuyển Anh suốt thập niên 2000 không có lối chơi thỏa đáng về mặt chiến thuật là điều đặc biệt hiển nhiên, khi so sánh với các chiến lược ngày càng tinh vi của Premier League.

* * *

Người đầu tiên xuất hiện là Scholes, người được xem là một phần của hai 'thế hệ vàng', nhưng thực sự hơi tách biệt với cả hai thế hệ này. Ở cấp đội tuyển quốc gia anh thường được nhớ đến bên cạnh Lampard và Gerrard, nhưng lớn hơn người trước bốn tuổi và hơn người sau sáu tuổi. Ở cấp câu lạc bộ anh thuộc về 'niên khóa 92' nhưng điều đáng nói là trong khi Nicky Butt, David Beckham, Gary Neville và Ryan Giggs đều ra sân chính thức suốt kỳ FA Youth Cup mà United có chức vô địch trứ danh năm đó, thì Scholes lại không chơi một phút nào, và cũng lên đội một của MU sau các cầu thủ khác.

Mặc dù là một tài năng trẻ sớm phát triển, nhưng việc Scholes hơi yếu về thể chất là điều dấy lên nhiều mối lo ngại đáng kể. Anh chơi cạnh hai đồng đội tương lai là Butt và Neville ngay trước khi gia nhập Manchester United, trong đội bóng trẻ Boundary Park bách chiến bách thắng. 'Anh ta có lẽ nổi bật trong con mắt dân nhà nghề bởi những kỹ năng của mình, nhưng với

một thằng 15 tuổi như tôi thì ý nghĩ đầu tiên là Scholes quá nhỏ người', Neville nhớ lại. Mike Walsh, huấn luyện viên trưởng Boundary Park lúc bấy giờ, miêu tả Scholes 'giống một em bé' xét theo vóc người, và cố gắng bảo vệ anh trước những pha đối đầu sức mạnh, chẳng hạn xếp anh chơi ở cánh phải, mặc dù Scholes 'luôn dạt vào trung lộ vì anh muốn chơi vai trò trung phong'.

Khi gia nhập Manchester United, Scholes gặp vấn đề về đầu gối và bị viêm phế quản, trong khi huấn luyện viên đội trẻ Eric Harrison, chịu trách nhiệm việc phát triển lứa 'niên khóa 92' thừa nhận Scholes 'không có tốc độ thực sự, không có sức mạnh' và cần thuyết phục anh tin rằng đây không phải rào cản đến với thành công. Ferguson cũng không cảm thấy thuyết phục trước những năng lực thể chất của Scholes. Trong một buổi tập, ông quay sang trợ lý Jim Ryan và nói về Scholes, 'Cậu ta không có cơ hội đâu, cậu ta là một thằng lùn.' Nhưng càng quan sát Scholes thì ông càng đánh giá cao phẩm chất kỹ thuật của anh.

Khi đi qua các cấp đội, Scholes là một tiền đạo lùi chứ không phải tiền vệ. Harrison nói anh làm ông nhớ đến Kenny Dalglish, còn Ferguson bày tỏ những mối quan tâm về việc đặt anh ở cùng vị trí như Cantona vì họ quá giống nhau. 'Khi Eric rời đi, đó là lúc cậu ấy sẽ thực sự nổi lên ở tư cách cầu thủ chủ chốt', Ferguson nói. 'Họ chơi ở vị trí giống nhau, và tôi đã đánh dấu cậu ấy là người kế tục Eric'. Scholes có trận ra mắt ở vị trí tiền đạo trong trận thắng 2-0 tại League Cup trước Port Vale năm 1994, mang áo số 10 và ghi cả hai bàn, một cú bấm bóng điểm tĩnh qua người thủ môn, sau đó là cú đánh đầu mãnh liệt vào góc gần. Nhưng những mối bận tâm về thể chất vẫn còn là vấn đề. 'Không thể nào tránh khỏi thực tế rằng đối với vị trí trung phong thì Paul thật nhỏ người.' Ferguson sau này nhớ lại, 'Và cũng rõ ràng là cậu ta không có được tốc độ cần thiết cho vai trò đó.'

Sau khi ban đầu xếp anh ở nhiều vị trí khác nhau, thiên về khu vực tiền vệ hơn là tiền đạo, Ferguson giữ lời sau khi Cantona giải nghệ năm 1997 và dùng Scholes ở vị trí của cầu thủ Pháp. Anh là một 'số 10' cổ điển, và sáu trận ra sân chính thức đầu tiên mùa 1997/98 chứng kiến anh chơi ngay phía sau Teddy Sheringham hoặc Andy Cole, với Butt và Roy Keane là hai tiền vệ trung tâm. Tuy nhiên, vào tháng Chín, một chấn thương đầu gối buộc Keane nghỉ đến hết mùa, nghĩa là United bất thần thiếu đi các phương án ở hàng tiền vệ, nên Scholes lùi về vị trí đá cạnh Butt, với Beckham và Giggs hai bên cánh. Đó trở thành vai trò mặc định của anh – ít nhất là ở cấp câu lạc bộ.

Scholes có trận ra mắt tuyển Anh mùa hè năm đó gặp Nam Phi, được đưa vào thế chỗ Sheringham để phối hợp cùng Ian Wright. Chỉ sau mười phút anh kiến tạo bàn ấn định chiến thắng của tuyển Anh, từ một tình huống phối hợp kinh điển, với việc Scholes đánh đầu ra sau cho Wright, người dứt điểm ngay vào lưới. Huấn luyện viên trưởng lúc bấy giờ của tuyển Anh, Glenn Hoddle, là người phù hợp hoàn hảo với một cầu thủ khôn ngoan, rất thiếu chất Anh như Scholes có mọi thứ về kỹ thuật nhưng lại thiếu thể chất. Anh còn tỏa sáng tại giải Tournoi de France, giải đấu khởi động trước kỳ World Cup 1998, một lần nữa phối hợp tuyệt diệu với Wright khi họ kiến tạo cho nhau trong trận Anh thắng Ý 2-0. Anh nhanh chóng nằm trong đội hình chính, một phần vì Paul Gascoigne đột ngột sa sút. Tới World Cup 1998, chỉ một năm sau lần ra mắt đội tuyển, Scholes đã được trao vai trò số 10 đằng sau Alan Shearer và Michael Owen trong hệ thống 3-4-1-2 vốn phần lớn dựa vào anh. Anh ghi bảy bàn trong 16 trận đầu tiên cho đội tuyển, bao gồm một hat-trick trong trận thắng 3-1 trước Ba Lan năm 1999, trận đầu tiên dưới quyền Kevin Keegan, sau đó ghi hai bàn trong trận sân khách tại Scotland ở vòng play-off Euro 2000.

Trước trận play-off hai lượt đó, Scholes được cho nghỉ ngơi ở trận giao hữu gặp Bỉ. Người thay vị trí của anh là cầu thủ đá trận ra mắt đội tuyển, Frank Lampard, và đây là khởi đầu cho sự cạnh tranh cho suất tiền vệ tấn công ở đội tuyển Anh.

Lampard là một cầu thủ rất khác so với Scholes. Anh sinh trưởng trong một gia đình bóng đá tuyệt vời: người cha, cũng tên Frank, là huyền thoại của West Ham, chơi 660 trận ở vị trí hậu vệ trái, và từng hai lần khoác áo tuyển Anh. Vào giữa thập niên 1990, Lampard cha là trợ lý cho Harry Redknapp huấn luyện viên trưởng West Ham, người cũng là em vợ của ông. Có nghĩa Harry Redknapp là dượng của Lampard con, và đồng đội Jamie Redknapp ở tuyển Anh là em họ của anh. Lampard còn nhớ Bobby Moore[1] hay tạt qua nhà làm mấy tách trà và tán gẫu về West Ham – từ tấm bé anh đã được chìm vào bầu không khí bóng đá.

Lampard thiếu tài năng thiên bẩm của một cầu thủ như Scholes. Anh thừa nhận rằng những sản phẩm đào tạo trẻ khác của West Ham như Joe Cole, Rio Ferdinand và Michael Carrick đều có phẩm chất kỹ thuật hơn anh, và đặc trưng làm nên anh chính là sự cống hiến và lòng tận tâm đến phi thường. Hơn bất kỳ điều gì khác, chuyện này xoay quanh việc cải thiện những đặc điểm thể chất của anh. Hồi trẻ thường bị chế giễu là hơi mũm mĩm, Lampard mang loại giày chạy bộ có đinh gai *(running spike)* bỏ nhiều giờ tập chạy nước rút dọc sân vườn sau nhà mình, và ở lại trên sân tập West Ham để tập chạy một mình, từ gôn bên này đến gôn bên kia. Có hôm một đồng đội bắt gặp anh trên sân cỏ ẩm ướt thực hiện bài tập chạy cự ly ngắn từ cọc hình nón này đến cọc kia, sau đó trượt trên sân ở động tác cuối, phóng theo cú chuồi bóng, sau đó

[1] Bobby Moore (1941-1993): hậu vệ xuất sắc, thủ quân đội tuyển Anh vô địch World Cup 1966. Moore thành danh và là thủ quân tại West Ham, ông được xem là cầu thủ vĩ đại nhất câu lạc bộ này – BT.

đứng dậy và làm tương tự theo chiều ngược lại. Không có bóng, không có đối thủ; Lampard chỉ quan tâm đến mỗi khía cạnh thể chất ở bài tập kỹ năng này. Anh bất ngờ được ra sân chính thức lần đầu cho West Ham vào cuối năm 1996, trong một trận League Cup gặp Stockport, khi John Moncur bị bệnh cúm. Không có gì lạ, lúc anh nhận được điện thoại của cha mình thông báo về sự lựa chọn này, Lampard đang ở công viên tập chạy tăng tốc.

Trong suốt những năm tháng ban đầu, Lampard thường xuyên bị nhiều lời cáo buộc từ các cổ động viên West Ham cho rằng anh được hưởng đặc quyền do thân thuộc, và vẫn còn mối ác cảm thực sự đối với hội người hâm mộ này. Tại một diễn đàn dành cho fan vào năm 1996, có nhóm diễn giả bao gồm Harry Redknapp, Lampard con, và những thành viên khác của ban huấn luyện và các cầu thủ, một cổ động viên ngụ ý rằng Redknapp đã thiên vị cháu của ông, bán đi những tiền vệ 'giỏi hơn' như Matt Holland, người có một sự nghiệp tốt đẹp tại Premier League, và Scott Canham, người phải thi đấu ở những giải thấp hạng hơn. 'Cậu ta sẽ tiến thẳng đến địa vị hàng đầu', Redknapp đáp trả. 'Cậu ta có mọi thứ cần thiết để trở thành một tiền vệ đẳng cấp hàng đầu; thái độ của cậu ta là thứ nhất hạng, cậu ta có sức mạnh, cậu ta có thể xử lý bóng, chuyền bóng và ghi bàn.'

Lampard luôn là một tiền vệ con thoi, người tự hào về việc có thể chạy liên tục và xâm nhập vào những vị trí ghi bàn. Anh ghi được hat-trick trong một trận League Cup gặp Walsall mùa 1997/98, mùa đầu tiên anh chơi ở đội hình chính. Anh bực tức khi huấn luyện viên trưởng U21 Anh Peter Taylor gợi ý rằng về lâu dài anh nên chơi tiền vệ trụ, nhưng anh cũng bác bỏ ý kiến rằng anh là một chân ghi bàn đơn thuần 'Tôi không muốn là một tiền vệ chuyên ghi bàn theo kiểu mẫu của Robert Pirès hay Gus Poyet', anh nói. 'Tôi muốn là một tiền vệ có thể ghi bàn – một

người can dự vào tất cả các khía cạnh của trận đấu, từ việc phòng ngự đến việc thực hiện đường chuyền cuối cùng, cũng như có thể đều đặn sút tung lưới đối phương.'

Trận ra mắt tuyển Anh của Lampard cuối năm 1999 – lúc anh ra sân chính thức bên cạnh người em họ của mình là Jamie Redknapp – có lẽ đến hơi sớm. Lần khoác áo đội tuyển lần thứ nhì là trận đầu tiên dưới quyền Sven-Göran Eriksson, 18 tháng sau đó; trận ra sân chính thức tiếp theo là hai năm rưỡi sau đó, còn bàn thắng đầu tiên cho đội tuyển là gần bốn năm sau đó, vào tháng Tám 2003. Anh không dự Euro 2000 hay World Cup 2002, thời điểm mà anh chuyển tới Chelsea. Trong thời gian đó, một người khác đã xác lập vai trò đá cặp với Scholes ở hàng tiền vệ trong hệ thống 4-4-2 của Eriksson: Steven Gerrard.

Sinh ra và lớn lên ở Liverpool, Gerrard gia nhập học viện của câu lạc bộ lúc mới 9 tuổi và chơi trong các đội trẻ bên cạnh Michael Owen từ năm 11 tuổi. Tuy nhiên, có một điều độc đáo về kinh nghiệm chơi bóng ở đội trẻ của Gerrard. Người anh họ Jon-Paul Gilhooley – lớn hơn anh vài tuổi và là fan cuồng nhiệt của Liverpool – là người trẻ nhất chết trong thảm họa Hillsborough năm 1989. Họ thường chơi bóng với nhau trên con phố bên ngoài căn nhà của Gerrard ở Huyton, và Gerrard nói về việc cái chết của Jon-Paul có tác động đến sự nghiệp bóng đá của anh. 'Bất kỳ khi nào tôi gặp cha mẹ của anh ấy trong những tháng ngày tập sự, việc đó mang lại cho tôi thêm lòng quyết tâm để đạt thành công.'

Gerrard là chân chuyền tuyệt hảo ngay từ còn ở đội trẻ, mặc dù sự nghiệp bóng đá của anh suýt nữa đã kết thúc ở tuổi lên 10 bởi một tai nạn kỳ quái. Khi chơi bóng gần nhà mình, quả bóng nảy vào một bụi cây tầm ma. Trong lúc nỗ lực lấy lại bóng Gerrard tung cú đá thật lực vào bụi cây, khiến chân lao thẳng vào cái xới

làm vườn đang chĩa lên, cắm ngay vào ngón chân cái của cậu bé. Ở bệnh viện người ta tính đến việc cưa ngón chân đó đi, khiến cha của Gerrard phải gọi điện cho Steve Heighway, giám đốc học viện của Liverpool, người phóng ngay tới bệnh viện thuyết phục các bác sĩ đừng làm vậy. Chẳng hiểu tác động của ông ấy có gây nên khác biệt gì không, nhưng ngón chân của Gerrard vẫn còn đó.

Giống như Lampard, Gerrard lúc còn thiếu niên đã bị Centre of Excellence (Trung tâm năng khiếu bóng đá) của FA từ chối và tiếp tục tập luyện tại Liverpool, và cũng như Scholes, người ta lo ngại về việc anh thiếu sức mạnh thể chất. Năm 1998 anh có trận ra mắt trong đội một ở tuổi 18 ở vai trò hậu vệ phải *(right back)* vào thay người, còn trận ra sân chính thức đầu tiên của anh là ở vị trí hậu vệ chạy cánh phải *(right wing back)* trong trận gặp Tottenham, có nhiệm vụ kèm David Ginola. Nhưng Gerrard rõ ràng là một tiền vệ trung tâm, và trong trận đầu tiên chơi vị trí này, gặp đội Celta Vigo khi đó có mặt Claude Makélélé, anh đoạt danh hiệu cầu thủ hay nhất trận.

Vài năm tiếp theo, Gerrard có ít cơ hội hơn và thường bị yêu cầu chơi ở cánh phải. Đầu năm 2000, anh trở thành cầu thủ chính thức, đá cặp tiền vệ cùng với Didi Hamann có thiên hướng phòng ngự. Có thể xem Gerrard chơi một vai trò tương tự Patrick Vieira thời đó; mặc dù anh có quyền tự do dâng lên tham gia tấn công và ghi được một số bàn tuyệt đẹp từ xa, nhưng về căn bản vẫn là một tiền vệ phòng ngự có trách nhiệm phá vỡ lối chơi của đối thủ. Trong những năm tháng ban đầu, điểm đặc trưng của lối chơi Gerrard là những pha chuổi bóng hung hãn, một điều cũng khiến mọi người quan ngại. Một hôm, Heighway gọi cho cha của Gerrard để hỏi liệu cuộc sống gia đình anh có ổn thỏa không, do lúc tập luyện anh lại tỏ ra khá hung hãn, và ở tuổi 16 Gerrard được đưa tới nhà tâm lý học thể thao Bill Beswick nhằm

ngăn anh đừng cứ lao ào ào vào chuồi bóng. Anh từng hai lần bị đuổi trong hai trận derby vùng Merseyside khi chuồi bóng thô bạo đối với Kevin Campbell và Gary Naysmith, một lần khiến Arsène Wenger nổi điên lên sau pha truy cản Vieira trong trận tranh cúp Community Shield, và cũng bị đuổi vì một pha chuồi bóng đối với George Boateng của Aston Villa, tồi tệ đến mức sau đó Gerrard phải gọi điện xin lỗi cầu thủ Hà Lan. 'Bản chất thiên về thể chất của Premiership hợp với phong cách của tôi', anh nói. 'Chuồi bóng và bị chuồi, đứng dậy và tiếp tục chơi.'

Gerrard tiến nhanh vào đội tuyển Anh, tại đó trong buổi tập anh bị hớp hồn trước năng lực của Scholes. 'Anh ấy hết sức bén nhạy, hết sức khéo léo', anh nhớ lại. 'Anh ấy sút ghi bàn từ mọi nơi – tạt bóng, dứt điểm, volley. Uy lực của cú sút, cú đá bóng xoáy và bước di chuyển của anh đều tuyệt vời.' Trận ra mắt của Gerrard đến vào tháng Năm 2000, khi tuyển Anh thắng 2-0 trước Ukraine, ở vai trò tiền vệ trụ trong sơ đồ 3-5-2 sau Scholes và Steve McManaman và gây ấn tượng đến mức anh được đưa vào đội tuyển dự Euro 2000 làm dự bị cho Paul Ince, được thi đấu nửa giờ trong trận Anh thắng Đức 1-0. Màn thể hiện đó đáng chú ý do cú xoạc chân chuồi bóng đúng thương hiệu của mình đối với Hamann, người đồng đội ở câu lạc bộ Liverpool. 'Tôi không nghĩ anh ta đáng bị cú chuồi đó', Gerrard nói, trước một trận khác giữa hai đội tuyển vào thời điểm sau đó trong cùng năm. 'Nhưng anh ta lẽ ra đừng có ré lên như một đứa con gái chứ, phải không?'

Sau Euro 2000 Ince từ giã đội tuyển, và suất tiền vệ phòng ngự không có nhiều cạnh tranh – thậm chí hai trung vệ Gareth Southgate và Jamie Carragher đôi khi còn được sử dụng ở vị trí đó – nên Gerrard trở thành cầu thủ chính thức dưới thời Eriksson. Anh nổi trội ở lần thứ sáu khoác áo đội tuyển, ghi bàn thắng đưa tuyển Anh dẫn trước trong trận thắng trứ danh 5-1 trên sân khách tại Đức.

Tuy nhiên, đây là chỗ bắt đầu sự nhượng bộ của tuyển Anh ở khu trung tâm hàng tiền vệ. 'Việc của tôi là phá vỡ mọi thứ, đập tan các cầu thủ Đức trước khi họ chạy tiếp. Tôi thích chơi thiên về tấn công, nhưng như thế này cũng tốt rồi, cứ lao vào bọn Đức', theo lời Gerrard, người thường mang số 4 ở tuyển Anh nhưng lại mang số 8 ở Liverpool, một điều nhấn mạnh hai vai trò khác nhau. Một điều khác cũng đáng chú ý là anh nhớ Scholes 'chơi phòng ngự nhiều hơn bình thường' trong trận gặp Đức, một phần vì yêu cầu thực hiện theo chiến thuật, nhưng còn vì Gerrard ít chịu khép mình vào kỷ luật hơn những tiền vệ đá cặp thường lệ của Scholes, những người như Ince, Nicky Butt và David Batty.

Do đó mặc dù Anh có được chiến thắng đầy ý nghĩa, nhìn chung nhờ phản công thông qua Michael Owen và Emile Heskey hơn là nhờ chơi vượt trội hơn Đức, nhưng họ đã tinh tế đưa đội hình ra sân mà không sắp hai tiền vệ trung tâm ở vị trí tối ưu của họ. Cả hai đều chơi thiên về phòng ngự hơn họ muốn. Gần như không có dấu hiệu gì cho thấy Eriksson bỏ hệ thống 4-4-2 để áp dụng một đội hình khác – quả thực, mặc dù có nhiều tranh cãi về việc tuyển Anh bổ nhiệm vị huấn luyện viên trưởng ngoại quốc đầu tiên, nhưng Eriksson là một người thiên về 4-4-2 kiểu Anh hơn nhiều so với Terry Venables, Hoddle hay Keegan, một phần vì hai người Anh, Bob Houghton và Roy Hodgson, đã du nhập hệ thống 4-4-2 vào quê hương Thụy Điển của Eriksson hồi thập niên 1970.

Khoảng thời gian này, phong độ của Scholes tại đội tuyển Anh đi xuống. Mức ghi bàn của anh chậm lại đáng kể, một phần vì sự thay đổi vai trò như đã nêu; từ bảy bàn trong 16 trận đầu tiên cho tuyển quốc gia, anh chỉ có thêm bảy bàn nữa sau 50 trận tiếp theo. Anh cũng không trình diễn được những đường chuyền mang đậm dấu ấn của mình; anh đặc biệt chơi tệ trong trận hòa nổi tiếng 2-2 trước Hy Lạp, trận mà quả đá phạt vào

phút chót của Beckham đã giúp tuyển Anh lọt vào World Cup 2002. Tại đó Scholes thể hiện phong độ kém hơn đồng nghiệp tại MU là Butt, còn Gerrard vắng mặt do chấn thương.

Gerrard và Scholes trở thành cặp tiền vệ chính của tuyển Anh xuyên suốt vòng loại Euro 2004, mặc dù việc Scholes không còn ghi bàn đã trở thành vấn đề nghiêm trọng. Ở cấp câu lạc bộ anh được đẩy lên vị trí tiền vệ tấn công trong đội hình 4-4-1-1, chơi ngay phía sau Ruud van Nistelrooy, và ghi tới 14 bàn ở Premier League mùa 2002/03, con số cao nhất sự nghiệp. Nhưng bước vào Euro 2004 Scholes đã không ghi bàn cho tuyển Anh suốt ba năm. 'Tôi ở trong đội bóng để ghi bàn, và nếu tôi không làm thế, có thể tôi sẽ không được chọn', anh thừa nhận. 'Tôi được kỳ vọng sẽ ghi bàn. Nếu điều đó không xảy đến, tôi không đóng góp đủ nhiều cho đội bóng. Chuyện cũng đâu chỉ xoay quanh tôi. Khi có những cầu thủ như Frank Lampard vừa chơi một mùa bóng tuyệt vời, họ có lẽ xứng đáng có một chỗ trong đội hình ra sân. Nếu huấn luyện viên chọn anh ta thay vì tôi, thì tôi chúc anh mọi điều tốt nhất vì tôi biết mình đã không làm được điều mà lẽ ra mình phải làm.'

Lampard thăng hoa tại Chelsea, một phần nhờ tiền bạc của Roman Abramovich biến họ thành một ứng viên vô địch, và một phần vì Claudio Ranieri thay đổi lối chơi của Lampard, bắt anh phải kiềm chế việc dâng lên cao trong hệ thống 4-4-2. Sau khi ký với Lampard, Ranieri bảo rằng lối chơi của anh tại West Ham là 70:30 xét theo tỷ lệ tấn công và phòng ngự, còn ở Chelsea ông muốn tỷ lệ đó là 50:50. 'Ông ấy muốn cân bằng lại lối chơi của tôi bằng cách rèn cho tôi ý thức hơn nữa về việc lúc nào cần dâng lên, cách liệu chừng thời điểm tốt hơn', Lampard nói. Trước lúc đó thì anh luôn quyết tâm phô bày thể lực của mình bằng việc chạy áp đảo đối thủ, quyết tâm đến mức hay xuất hiện bên trong khu cấm địa và chờ bóng đến, gần như là một tiền đạo phụ thêm.

Ranieri liên tục la lên 'Ở lại' cho Lampard nghe trong những trận đấu tập, muốn anh dâng lên khi các pha tấn công đang hình thành, và kiềm chế đường chạy của mình ở ngay rìa khu cấm địa. 'Tôi học cách phản ứng để chơi ở những tình huống cá nhân, để cảm nhận được lúc nào tôi có thể có cơ hội ghi bàn tốt nhất', anh nói. Lampard trở nên có trách nhiệm hơn về mặt chiến thuật.

Rồi tới Euro 2004, được người ta nhớ đến một cách bất công rằng đây là giải đấu tuyển Anh cho thấy họ thiếu tin tưởng tính sáng tạo nơi cầu thủ, khi bố trí Scholes ở cánh trái. Thực tế lại rất khác. Eriksson thấy mình có bốn tiền vệ trung tâm xuất sắc: Beckham, Lampard, Gerrard và Scholes. Beckham là thủ quân và thường là người cứu vớt tuyển Anh, Lampard vừa tận hưởng một mùa giải ấn tượng nhất ở cấp câu lạc bộ trong cả nhóm tiền vệ này, còn Gerrard mang đến những phẩm chất đa năng ở hàng tiền vệ và thuộc dạng không thể gạt bỏ. Còn Scholes, dù tài năng phi thường đến thế, đơn giản là anh không chơi tốt cho tuyển Anh. Tất cả bốn cầu thủ đều là những tiền vệ có thiên hướng sáng tạo và tấn công, và Eriksson có lẽ nên đưa vào một tiền vệ trụ chức năng để mang lại chút cân bằng – Butt và Owen Hargreaves cũng có trong đội. Nếu vậy, cầu thủ có thiên hướng sáng tạo cần loại ra hẳn sẽ là Scholes. Việc Eriksson quyết định giữ Scholes, vốn là điều có thể gây tổn hại cho đội hình tuyển Anh, cho thấy rõ lòng tin của ông dành cho tài năng của anh.

Quả thực, hoàn toàn không bỏ anh ra ngoài rìa, trái lại Eriksson tìm cách xếp hàng tiền vệ kim cương với Scholes, người mà sau này ông miêu tả là 'cầu thủ hay nhất nước Anh', được xếp ở trên cùng, và toàn đội thực tế được xây dựng quanh anh. Sơ đồ kim cương này là điều có lý. Gary Neville và Ashley Cole sẽ đá chồng cánh để mang đến những pha phối hợp ở biên, cho phép bốn tiền vệ có thể chơi ở khu trung lộ. Điều trọng yếu là

trong hệ thống hình kim cương này Lampard được bố trí ở ngay trước hàng phòng ngự, nêu bật được tầm mức mà anh được xem là cầu thủ kỷ luật nhất tuyển Anh, cho dù anh ghét vai trò lùi sâu này. Trong khi đó, Gerrard bực bội khi chơi bên trái hình kim cương. Cả anh và Lampard đều muốn một vai trò dâng cao, nhưng Eriksson đã phó thác vai trò này cho Scholes.

Tại Euro 2004, tuyển Anh thử hệ thống hình kim cương này trong buổi tập và gặp kết quả thảm hại, khi đội hình một thua 3-0 trước đội hình hai. Eriksson sau đó tập hợp các tiền vệ lại và hỏi họ thích hệ thống nào nhất. Scholes thích hình kim cương hơn, nhưng ba cầu thủ còn lại đều chuộng hàng tiền vệ bốn người, nên Eriksson quay về hệ thống 4-4-2. Scholes thất vọng, nhưng thật không hợp lẽ nếu làm lơ số đông để xoa dịu một tiền vệ, một người cũng tự thừa nhận là mình đơn giản là chơi không đủ tốt. Hơn nữa, Scholes không thể trụ được hết thời lượng trận đấu. Eriksson bảo rằng lúc tuyển Anh tập đá phạt đền trong suốt kỳ giải này, Scholes không chút bận tâm. Khi huấn luyện viên trưởng người Thụy Điển hỏi, Scholes đáp rằng anh giỏi lắm là trụ được 60 phút, chứ nói gì tới 120 phút.

Giờ đây, trong một hàng tiền vệ trải phẳng và có thiên hướng tấn công, xếp Scholes ở vị trí giữa hẳn là điều dại dột. Vào thời điểm này, vai trò yểm hộ hàng phòng ngự vẫn còn được nhiều người xem là liên quan nhiều đến các pha tắc bóng, và đây rõ ràng là điểm yếu của Scholes. Bốn huấn luyện viên trưởng của anh – Ferguson, Hoddle, Keegan và Eriksson – thảy đều nêu bật tắc bóng là khiếm khuyết đáng kể trong một tập hợp những kỹ năng gần như toàn hảo của cầu thủ này. Scholes đơn giản là không thể lĩnh hội được nghệ thuật đoạt bóng của đối phương, thường có những pha truy cản cực kỳ không đúng lúc và đặc biệt bị các trọng tài châu Âu phạt nặng; anh là cầu thủ bị thẻ phạt

nhiều nhất trong lịch sử Champions League. Eriksson đơn giản là không thể liều lĩnh xếp một chân tắc bóng tệ hại, lại còn thiếu thể lực, vào một trong hai vị trí tiền vệ trung tâm.

Trong khi đó, Gerrard hãy còn nổi danh là một tiền vệ phòng ngự nổi trội, với việc Beckham tuyên bố đội tuyển Anh 'cân bằng hơn rất nhiều khi có anh ấy trong đội', còn Lampard đã khép mình vào kỷ luật hơn tại Chelsea nhờ công chỉ bảo của Ranieri. Vào thời điểm này, Gerrard và Lampard là cặp tiền vệ trung tâm hợp lẽ nhất, và việc xếp Scholes đá ở cánh trái không hề ngăn anh chạy vào trong, đặc biệt với việc Cole hay đá chồng cánh. Thực vậy, việc Eriksson bố trí một cầu thủ tổ chức đá chếch trái dạt vào trong là một cải thiện đáng kể so với tình huống trước đó, lúc mà tuyển Anh lo lắng suốt nhiều năm về 'vấn đề biên trái' của họ chỉ vì quá hiếm hoi tài năng thuận chân trái ở xứ này. Đáng chú ý là ba đội vô địch World Cup sau đó – Ý, Tây Ban Nha và Đức – đều có các cầu thủ sở trường là tiền vệ trung tâm nhưng chơi dạt vào từ biên trái: Simone Perrotta, Andrés Iniesta và Mesut Özil. Không có nguyên do gì mà Scholes lại không thể chơi thành công ở vị trí ấy.

Nhìn chung tuyển Anh đá tốt tại Euro 2004, nhờ lối chơi nhiệt tình vốn phụ thuộc vào thần đồng Wayne Rooney. Chấn thương kết liễu giải đấu của anh ngay trận tứ kết chính là vấn đề nghiêm trọng của tuyển Anh, chứ không phải hệ thống của Eriksson. Sau đó Scholes giã từ tuyển quốc gia, và liên tục nói rằng vị trí thi đấu của anh không phải là nguyên do dẫn tới quyết định đó. 'Nhiều người trách Sven cho việc tôi rút khỏi tuyển Anh, nhưng sự thật là tôi cũng có chơi ở cánh cho Man United vậy, và còn ghi nhiều bàn nữa', anh nói. Vị trí đó chỉ là không ổn thỏa với tuyển Anh, và Scholes thừa nhận anh đơn giản là không thấy thích thú việc thực hiện bổn phận cho tuyển quốc gia, đặc biệt khi phải xa gia đình trong những quãng thời gian kéo dài. Tuy vậy, sau đó

một thời gian anh chỉ trích các cầu thủ Anh là quá ích kỷ. 'Chúng tôi có một số cầu thủ thuộc hàng hay nhất', anh nói, 'nhưng có lẽ một số người ra sân chỉ nhằm tìm vinh quang cá nhân'. Đóng góp trọng yếu nhất của Scholes cho sự phát triển chiến thuật của bóng đá Anh thực sự xảy ra nhiều năm sau, ở một vai trò lùi sâu hơn đáng kể, điều khiến nhiều người lầm tưởng rằng Scholes luôn chơi ở vị trí đó.

Sau Euro 2004 mọi sự đổi thay đột ngột ở khu vực tiền vệ tuyển Anh. Trước tiên, Scholes không còn ở đó nữa. Thứ nhì, José Mourinho đảm trách Chelsea và bố trí Lampard ở vị trí tiền vệ trung tâm lệch trái trong sơ đồ 4-3-3, cho anh vai trò tấn công nhiều hơn trong tam giác tiền vệ Chelsea. Thứ ba, Rafael Benítez tới Liverpool, và mặc dù ban đầu ông dùng Gerrard ở vị trí trung tâm hoặc bên phải trong đội hình 4-4-2, nhưng rõ ràng vị trí tối ưu của Gerrard là phía trên cùng của hàng tiền vệ trong đội hình 4-2-3-1, với hai tiền vệ trụ đằng sau mình. Điều đáng nhấn mạnh là vào thời điểm này cả Lampard lẫn Gerrard đều có phong độ chói sáng – ở cuộc bình bầu Quả bóng vàng 2005 hai người chiếm vị trí thứ nhì và thứ ba, chỉ sau tiền đạo Brazil Ronaldinho. Do đó tuyển Anh chính thức có trong tay hai cầu thủ hay nhất châu Âu – và hai tiền vệ hay nhất thế giới.

Lampard chủ yếu là một cầu thủ cơ bản. Anh có ba điểm mạnh chính: thể lực tốt, khả năng xác định thời điểm tuyệt hảo để chạy tới rìa khu cấm địa, và có những cú sút xa ghi bàn tuyệt luân trong khoảng tầm 23 mét. Hồi trẻ câu châm ngôn của cha anh là 'Đơn giản là thiên tài' *(Simplicity is genius)* và Lampard chứng tỏ điều này đến mức hoàn mỹ – hiếm cầu thủ nào đạt mức như anh, cầu thủ hay thứ nhì thế giới, với lối chơi giản đơn đến dường ấy. Lampard thường xuyên ghi bàn bằng cú sút xa, ghi nhiều bàn nhất Premier League từ ngoài khu cấm địa, nhưng hiếm khi là những cú sút sấm sét.

Thay vào đó, anh có biệt tài kỳ lạ trong việc ghi bàn từ những cú sút hơi sượt một chút từ cự ly đó, thường có đường bay chệch theo hướng có lợi hoặc tận dụng tình huống thủ môn lóng ngóng. Đáng lưu tâm là anh bảo rằng lối sút này bắt nguồn từ một thay đổi cố ý. 'Số bàn thắng tăng lên một phần là do tôi thay đổi kỹ thuật sút bóng', anh giải thích. 'Tôi từng sút bóng chính xác hơn nhiều, vốn sẽ ổn nếu bạn có thể dùng lực mà hướng bóng vào góc. Dù vậy quả bóng ngày nay nhẹ nhàng hơn, và nếu bạn sút trượt qua bóng thì bạn có thể làm nó xoay vòng khi bay đi, khiến cho thủ môn khó bắt hơn. Ngay cả Petr Čech cũng phải đẩy bóng ra đối với đường bóng bay thẳng tới ngay chỗ anh vì nếu toan bắt bóng luôn thì nó sẽ bất thần đổi hướng và bay vào lưới.' Câu nói đó tóm lược được Lampard, xem trọng tính hiệu quả hơn sự đẹp mắt.

Tình cờ là sự thay đổi ở bản thân quả bóng thi đấu thường không được coi là một yếu tố trong sự phát triển môn thể thao này. Ngạc nhiên thay, Premier League mãi đến cuối thập niên 1990 mới đòi hỏi các đội sử dụng chung một loại bóng tiêu chuẩn. Trước đó, các đội vẫn thường dùng loại bóng mình thích. Mặc dù quả bóng Mitre được dùng nhiều, nhưng Chelsea lại dùng bóng Umbro vốn được cho là khó đoán theo ý kiến của các thủ môn, còn quả bóng Adidas của Liverpool thì bay trên không nhanh hơn. Theo đó, quả bóng mang lại thêm một chiều kích nữa cho khái niệm về tính lợi thế sân nhà.

Trong khi đó, lịch sử về chiến thuật của Gerrard phức tạp hơn nhiều. Mặc dù Benítez thường xếp đội hình 4-2-3-1, với Gerrard ngay phía sau tiền đạo chính trong những trận đấu lớn, nhưng ông dành phần lớn mùa 2005/06 và 2006/07 thuyết phục giới truyền thông – và cả Gerrard – rằng anh có thể chơi hiệu quả bên cánh phải của đội hình 4-4-2, khi dẫn ra số bàn thắng gia tăng của anh. Tuy nhiên, Gerrard chơi thăng hoa khi chuyển sang

vị trí thường trực ở đỉnh hàng tiền vệ trong đội hình 4-2-3-1, dâng lên cao và trở thành mối đe dọa thường xuyên trước khung thành. Anh cho rằng nhờ Xabi Alonso mà anh mới có thể chơi ở vai trò này. 'Tôi không nghĩ là mình có thể chơi như một số 10', Gerrard thừa nhận. 'Nhưng tôi có thể, vì với tốc độ suy nghĩ của Xabi, anh ấy đã cho tôi một khoảng thời gian khi có bóng.'

Tuy nhiên, sự bố trí chiến thuật đối với Gerrard hẳn khác đi rất nhiều vì Gerrard đã gần như đi tới bước rời khỏi Liverpool để cùng chơi với Lampard tại Chelsea. Thoạt đầu người ta đồn rằng hai bên sẽ có phi vụ đổi cầu thủ năm 2004, nhưng một năm sau đó, ngay sau khi Gerrard dẫn dắt Liverpool đến chức vô địch Champions League, anh gửi một bản văn yêu cầu chuyển nhượng khi mà Liverpool từ chối một mức phí kỷ lục của Anh từ Chelsea. Sau đó Gerrard khẳng định là mình chưa bao giờ muốn rời đi, trách Liverpool có lối xử lý tệ hại trong việc thương thảo hợp đồng, nhưng nếu vụ chuyển nhượng đó thành sự thực – như tưởng chừng là vậy trong một thời gian ngắn lúc ấy – thì Gerrard và Lampard hẳn sẽ chơi cùng nhau tuần này sang tuần nọ trong đội hình 4-3-3 của Mourinho và Eriksson hẳn sẽ thấy mình bị buộc phải phỏng theo mẫu hình đó. Tuy nhiên cuộc chuyển nhượng không bao giờ thành sự thực, Gerrard rút lại yêu cầu chuyển nhượng và Chelsea sau đó chuyển hướng sang Michael Essien.

Trận mở màn vòng loại World Cup 2006, trên sân khách tại Áo, đã tạo nên bầu không khí cho những gì tiếp theo sau đó. Không còn phải lo về chuyện Scholes, Eriksson mang đến chút cân bằng cho hàng tiền vệ bằng cách dùng Wayne Bridge bên cánh trái, Beckham vẫn ở cánh phải, và Lampard cùng Gerrard một lần nữa ra sân chính thức ở vị trí trung tâm. Cả Lampard lẫn Gerrard đều nêu bật được năng lực tấn công của mình bằng cách lần lượt ghi bàn đưa tuyển Anh dẫn trước 2-0, nhưng rồi cả hai phô bày ra

những sai sót về phòng ngự để cho Áo giành được một điểm. Đầu tiên, Lampard phạm lỗi dẫn đến quả đá phạt trực tiếp, và Roland Kollmann sút ghi bàn. Sau đó Gerrard dâng lên để hổng vị trí; trong cơn tuyệt vọng anh chạy về tìm cách lấy lại bóng và chặn cú sút của Andreas Ivanschitz, nhưng chỉ khiến bóng chệch hướng, đi lập bập lòn qua người thủ môn David James. Đây là khởi đầu cho cuộc tranh luận nổi trội suốt phần lớn thập niên tiếp theo đó: liệu Gerrard và Lampard có thể đá cạnh nhau?

Dĩ nhiên, câu hỏi chính xác là liệu họ có thể đá cạnh nhau ở trung tâm của đội hình 4-4-2 hay không. Mặc dù nước đi hiển nhiên là chuyển sang 4-3-3 để tận dụng được điểm mạnh của cả hai, nhưng Eriksson không thấy vậy là ổn, bởi lẽ ba cầu thủ chủ chốt khác đều phù hợp hơn với đội hình 4-4-2: Beckham, tiền vệ chuyên tạt bóng từ biên phải; Rooney, tiền đạo thứ nhì; và Michael Owen, chân trộm bóng nhanh nhạy và cần một người đá cặp. Eirksson tiếp tục chuyển đổi giữa đội hình kim cương, mà tuyển Anh chưa bao giờ chơi được thoải mái, với đội hình 4-4-2, với Gerrard và Lampard đá cặp ở hàng tiền vệ, một hệ thống hiệu quả trước các đội nhỏ ở vòng loại nhưng có vẻ không hiệu quả trước các đối thủ lớn. Có một lúc tuyển Anh thử nghiệm đội hình 4-3-3 trên sân khách tại Bắc Ireland, khi đó Beckham chơi vai trò trụ phía sau Gerrard và Lampard, với Shaun Wright-Phillips và Rooney ở hai bên Owen. Đội hình đó thất bại thảm hại trong trận thua 1-0, do Beckham, theo lời Eriksson, 'cứ phát những đường bóng dài hiếm khi đến được mục tiêu'. Dù vậy chuyện đáng lưu tâm là Eriksson tin rằng Owen có thể chơi ở tuyến trên và Rooney có thể chơi lệch trái trong đội hình 4-3-3, nhưng lại không nghĩ Beckham phù hợp với vị trí bên phải trong hệ thống ấy. Do đó Beckham là rào cản cho việc xếp đội hình 4-3-3, đặc biệt sau khi có màn thể hiện dưới sức ở vai trò lùi sâu.

Tới World Cup 2006, giải đấu cuối cùng của Eriksson, tình cảnh đã trở nên rối rắm hoàn toàn. Trong trận giao hữu trước giải gặp Hungary, Gerrard kinh ngạc khi được trao áo số 9 và được chỉ đạo chơi ngay sau tiền đạo đơn độc Michael Owen. Đó là hệ thống 4-1-3-1-1, với Carragher ở vai trò tiền vệ trụ; Beckham, Lampard và Joe Cole giăng ngang hàng tiền vệ. Đội hình này dường như phù hợp ổn thỏa với mọi người và Anh thắng 3-1, nhưng sau đó Eriksson dùng 4-4-2 với Gerrard và Lampard đá cạnh nhau trong trận đại thắng không có gì bất ngờ trước Jamaica [trong một trận giao hữu khác], và dính chặt vào hệ thống này xuyên suốt vòng đấu bảng. Dẫu thế, kỳ quặc thay, trong hai tiền vệ trung tâm thì Gerrard lại được yêu cầu chơi thiên về phòng ngự; trong một hệ thống anh được bố trí dâng cao đáng kể so với Lampard, còn hệ thống kia anh lại hơi lùi về. Thảo nào họ chẳng bao giờ hình thành được mối dây ăn ý với nhau.

Owen gặp chấn thương nặng ở đầu gối trong trận vòng bảng cuối cùng gặp Thụy Điển, và ở giai đoạn nốc ao tuyển Anh chuyển sang hệ thống 4-1-4-1: Rooney đơn độc ở tuyến trên, và Eriksson đưa vào một tiền vệ trụ, để cho Gerrard và Lampard tự do tấn công. Ở trận thắng vòng hai trước Ecuador, Michael Carrick đá trụ và hoàn toàn vượt trội, kiểm soát được nhịp độ và có nhiều đường chuyền xuyên khe. Anh bị gạt bỏ một cách tàn nhẫn trong trận tứ kết gặp Bồ Đào Nha, trận đấu mà Hargreaves chuyển từ hậu vệ phải sang chơi tiền vệ trụ. Trận gặp Bồ Đào Nha này, khi đội Anh bị loại sau loạt đá luân lưu, là lúc mà mọi người nhận ra tầm quan trọng của một tiền vệ trụ.

Hargreaves là người hứng chịu bao lời chỉ trích dai dẳng và bất hợp lý lúc bước vào giải đấu này, chủ yếu do anh là cầu thủ Anh hiếm hoi chưa từng chơi bóng ở Anh. Hiếm ai trong nền bóng đá Anh theo dõi giải Bundesliga, mặc dù rõ ràng là Hargreaves có mang lại chất lượng

cho đội bóng, thuần túy từ thực tế rằng anh đã giành được bốn chức vô địch Bundesliga và một chức vô địch Champions League với tư cách cầu thủ chính thức ở hàng tiền vệ Bayern Munich. Vậy mà trước World Cup này, phần lớn báo chí Anh vẫn không biết gì về phẩm chất của Hargreaves, đến mức một ký giả hỏi Lampard tại một buổi họp báo: 'Owen Hargreaves dùng cho mục đích gì vậy?' Một tháng sau đó Hargreaves được người người nhìn nhận là người chơi hay nhất tuyển Anh ở trận tứ kết, và sau còn được fan tuyển Anh bình chọn là Cầu thủ tiêu biểu của Năm. Gerrard và Lampard vẫn là hai tiền vệ hay nhất nước Anh, nhưng rõ ràng là họ cần một cầu thủ chơi trụ phía sau. Kết hợp với hai mùa bóng thành công của Chelsea ở Premier League nhờ cơn hứng khởi mang tên Makélélé, vị trí tiền vệ trụ chưa bao giờ được mến chuộng như lúc này.

Điều này hiển hiện xuyên suốt chiến dịch vòng loại thảm họa Euro 2008 dưới quyền Steve McClaren, người ít nhất cũng hiểu sự cần thiết của một tiền vệ trụ, đưa ra sân ít nhất một trong những Hargreaves, Carrick hay Gareth Barry ở 11 trong số 12 trận. Cặp Barry và Gerrard hoạt động tốt, một phần vì họ đã thành bạn thân nhau do cùng là hai cầu thủ trẻ nhất tại Euro 2000. Tuyển Anh nhìn chung là đội rất có tính kỷ luật, giữ sạch lưới ở chín trong số 12 trận vòng loại. Vấn đề thực sự là hàng công, do họ chịu hai trận hòa không bàn thắng trước Macedonia và Israel.

Sau đó xảy đến trận thua đáng hổ thẹn trên sân nhà trước Croatia. Một chuỗi sự kiện khó tin dẫn đến tình cảnh họ chỉ cần hòa trên sân Wembley trước Croatia, đội đã đủ điểm rồi và do vậy không còn động lực gì. Barry, Lampard và Gerrard là bộ ba tiền vệ trong đội hình 4-3-3, nhưng tuyển Anh khởi đầu trận đấu với lối chơi bồn chồn, điển hình là màn thể hiện tồi tệ của thủ môn Scott Carson, người có trận đấu ra mắt ở khuôn khổ giải đấu chính thức. Họ bị dẫn trước hai bàn khi hiệp một kết thúc. McClaren hy sinh

Barry và chuyển sang 4-4-2, tuyển Anh chơi tấn công toàn lực và gỡ hòa 2-2. Họ đang trên đà qua được vòng loại. Nhưng rồi, điều hệ trọng là McClaren lại không tìm cách kiểm soát thế trận bằng cách đưa vào thêm một tiền vệ trụ nữa: Hargreaves vẫn ở trên ghế dự bị, còn Gerrard và Lampard đang bị bủa vây. Thật thiếu công bằng khi cho rằng một tiền vệ trụ sẽ hoàn toàn giải quyết được vấn đề – tuyển Anh đã thua hai bàn trong hiệp một, khi còn Barry trên sân – nhưng đó là một phương cách hiển nhiên khi mà họ chỉ đơn giản cần để 25 phút trôi qua mà không để lọt lưới thêm bàn nào nữa.

Dù không cần ghi thêm bàn thứ ba, nhưng tuyển Anh dường như cảm thấy lối chơi tấn công theo thiên hướng của họ sẽ hiệu quả hơn. Họ tiếp tục đẩy đội hình lên, nhưng có vẻ như bàn thua tiếp theo của họ không tránh khỏi có cùng một kiểu như trước. Mladen Petrić lấy được bóng ở khoảng trống ngoài vòng cấm, chính xác ngay chỗ lẽ ra là vị trí của một tiền vệ trụ – Lampard đã bị kéo ra cánh và Gerrard thì chậm áp sát – và tiền đạo Croatia này ghi bàn. Đội Anh bị loại, và ngay cả Gerrard cũng nhận thấy họ ngây thơ về mặt chiến thuật. 'Khi bị dẫn 2-0 thì bạn phải đánh liều, và ở hiệp hai đã có nhiều cải thiện. Chúng tôi đã trở lại trận đấu', anh nói. 'Lẽ ra chúng tôi nên dừng lại lúc ấy. Khi giành lại được trận đấu, bạn phải để nó trôi qua và giữ một trận hòa. Nhưng chúng tôi lại đánh liều và bị hạ gục từ pha phản công.'

2008 là năm mà lần đầu tiên Premier League trở thành giải đấu hàng đầu của UEFA. Nhưng đây cũng là năm tuyển Anh không vào được vòng chung kết Euro, giải vô địch châu Âu. Nước Anh sở hữu giải vô địch quốc gia hay nhất, nhưng lại không nằm trong 16 đội tuyển quốc gia hay nhất của châu lục này. Sự khác biệt, hơn bất kỳ điều gì khác, chính là về óc chiến thuật, vốn nêu bật chuyện Premier League trông cậy vào những ảnh hưởng ngoại quốc để có được nguồn trí lực về chiến lược.

PHẦN VI

TẤN CÔNG TRỰC DIỆN

16

ROONALDO

'Tất cả những lý thuyết chiến thuật được dự tính
mà tôi học hỏi được, về việc tạo và duy trì trận hình và đuổi theo
cầu thủ đang dẫn bóng, được nhồi vào trong tôi trước đây,
thì hai năm qua bị vứt ra bởi vì chúng tôi có một cầu thủ vốn có thể
làm nên các quy tắc của riêng mình mà được đồng đội tán thành.
Ronaldo đã góp phần định nghĩa lại môn thể thao này.'

Gary Neville

Mặc cho tuyển quốc gia gánh bao nỗi bi ai, vào năm 2008 giải Premier League chính thức trở thành giải đấu hay nhất châu Âu, theo một cách tính hệ số phần nào phức tạp của UEFA. Tuy nhiên, bạn không cần hiểu hết phương pháp luận của họ mới nhận thấy sự ưu trội của giải đấu hàng đầu nước Anh này.

Trong ba mùa liên tục – 2006/07, 2007/08 và 2008/09 – Premier League mang đến ba trong số bốn đội vào bán kết Champions League, một mức độ vượt trội chưa từng có tiền lệ. Thực tế thì điều này chưa phải là thành công trọn vẹn, và đáng chú ý là

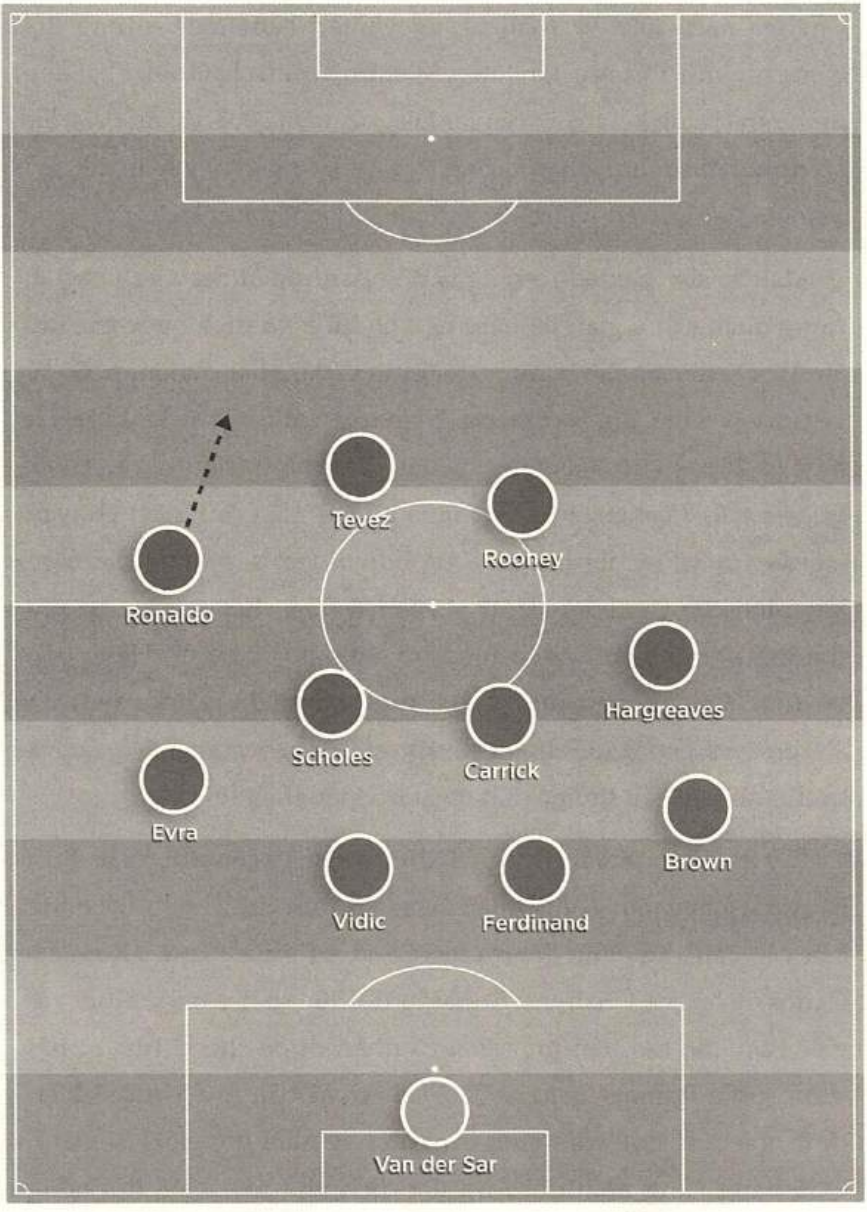

Manchester United
trong trận chung kết Champions League 2008

trong bốn năm liên tục – Arsenal năm 2006, Liverpool năm 2007, Chelsea năm 2008 và Manchester United năm 2009 – từng đội trong nhóm Tứ Cường lần lượt vào chung kết và bại trận. Phải đến một trận chung kết toàn Premier League, năm 2008, thì một câu lạc bộ Anh mới có được thành công trong suốt ngần này năm, lúc mà Manchester United hạ Chelsea sau loạt đá luân lưu kịch tính.

Manchester United rõ ràng là đội mạnh nhất Premier League; trong quãng thời gian ba năm này họ luôn vô địch quốc gia, khi Sir Alex Ferguson tạo ra được đội hình vĩ đại nhất của mình. Bộ tứ vệ Gary Neville, Rio Ferdinand, Nemanja Vidić và Patrice Evra đạt mức cố kết đến độ cả bốn người đều được bình chọn vào *Đội hình tiêu biểu của Năm* của PFA cho mùa 2006/07, lần duy nhất chuyện này xảy ra ở Premier League, còn Edwin van der Sar là thủ môn hay nhất của United kể từ thời Peter Schmeichel, giữ kỷ lục phi thường 14 trận liên tiếp sạch lưới ở giữa mùa 2008/09. Hàng tiền vệ được tăng cường bằng việc bổ sung Michael Carrick và Owen Hargreaves, còn Paul Scholes chơi ở vai trò ngày càng lùi về sau, và trở thành một cầu thủ nổi bật ở vai trò kiến thiết lùi sâu.

Tuy nhiên, hơn bất kỳ thứ gì, đội bóng này còn được xác định bằng tài năng tấn công thiên bẩm và tính linh hoạt, đa năng của các cầu thủ. Việc luân chuyển vị trí giữa Wayne Rooney, Carlos Tevez và Cristiano Ronaldo đôi lúc thật ngoạn mục, với việc Ronaldo tạo nên mùa giải cá nhân được cho là tuyệt nhất trước giờ ở Premier League 2007/08 với 31 bàn sau 31 trận, hiện thực hóa cao vọng trở thành cầu thủ hay nhất thế giới khi giành Quả bóng vàng năm đó. Anh đại diện cho một kiểu đội bóng mới hoàn toàn của Manchester United, bởi Ferguson – và trợ lý Carlos Queiroz – tạo nên được một đội bóng hoàn chỉnh nhất châu Âu bằng lối chơi không có một tiền đạo thực thụ.

Kể từ Ray Harford của Blackburn chưa một vị trợ lý nào gây được sức ảnh hưởng đến thế lên phương cách chiến thuật của đội bóng vô địch. Đây là quãng thời gian thứ nhì của Queiroz ở United – ông là trợ lý của Ferguson ở mùa 2002/03 nhưng rời đi để trở thành huấn luyện viên trưởng của Real Madrid, trước khi bị sa thải sau một năm và trở về công việc cũ tại Old Trafford. Thanh danh của Queiroz đã được minh chứng nhờ thực tế rằng ông được xem là đủ tài để nắm Real – một trong số ít các câu lạc bộ ở châu Âu được xem là lớn hơn United, và là đội thường xuyên săn các ngôi sao của United. Bốn năm làm việc tại đây 2004-2008 của Queiroz đã giúp Manchester United cách mạng hóa lối bóng đá tấn công.

Ferguson mô tả Queiroz là 'người tài giỏi, đúng tài giỏi – xuất sắc, một người thông minh, nghiêm cẩn' và thuận theo Queiroz về mặt chiến thuật. Mặc dù quá trình chuyển từ 4-4-2 sang 4-5-1 đã khởi sự lúc Ruud van Nistelrooy tới đây năm 2001, với những kết quả tốt xấu lẫn lộn, nhưng đây vẫn còn là sơ đồ gây tranh cãi đối với cổ động viên của United. Tiếng tăm của Chelsea dưới quyền Mourinho hàm ý rằng những hệ thống dùng một tiền đạo được xem là dấu hiệu chắc chắn cho lối chơi bóng phòng ngự, và Queiroz trở thành mục tiêu của một số fan, những người trách cứ ông đã chuyển dời khỏi lối chơi 'truyền thống' của United, thậm chí còn reo vang '4-4-2!' để phản đối hệ thống mới. Queiroz đáp trả, phần nào thiếu khôn ngoan, hồi giữa mùa 2005/06. 'Người ta cứ kêu gào chúng tôi dùng đội hình 4-4-2; nhưng khi gặp Blackburn chúng tôi đã thử đội hình này và chúng tôi đã thua', ông than phiền. 'Đó là nguyên do bóng đá là môn thể thao trong đó trí tưởng tượng, và nhiều lúc sự ngu ngốc, là không có giới hạn.' Ông vẫn tin rằng United cần phải tránh xa khỏi đội hình có những trung phong không chịu di chuyển. Ở tư cách

huấn luyện viên của 'thế hệ vàng' Bồ Đào Nha ở cấp đội trẻ lẫn cấp đội tuyển quốc gia vào đầu thập niên 1990, ông đã tạo nên một phong cách bóng đá mà quốc gia này nổi tiếng: hàng phòng ngự vững chắc, kiểm soát bóng nhiều, những cầu thủ chạy cánh lắt léo đến thần sầu, những cầu thủ kiến thiết lối chơi đầy sáng tạo – và một trung phong thiên về di chuyển hơn là ghi bàn.

Đáng chú ý là kỷ nguyên thành công của United khởi sự ngay sau khi Ruud van Nistelrooy ra đi năm 2006. Dẫu cho cầu thủ Hà Lan này ghi nhiều bàn, nhưng anh đơn giản là không hợp với kiểu đội bóng theo ý muốn của Ferguson và Queiroz. Van Nistelrooy, như chúng tôi đã chứng minh, không gì hơn một chân trộm bóng trong khu cấm địa, trong khi đội United mới dựa trên sự di chuyển, tính bất vị kỷ, tính cố kết và những pha phản công. Sau khi United vô địch mùa 2006/07, Ferguson được hỏi phải chăng ông đã có hai quyết định lớn năm trước đó, là để cho van Nistelrooy và Roy Keane ra đi. 'Ờ... Roy thì đúng vậy, chắc chắn rồi, vì cậu ta quả là người có sức ảnh hưởng ở câu lạc bộ', Ferguson đáp. 'Nhưng tôi không chắc liệu van Nistelrooy có là quyết định lớn gì không.' Câu đó đã nói lên tất cả. Giờ đây mọi sự đều xoay quanh Ronaldo và Rooney – mặc dù ý định của Ferguson trong việc xây dựng đội bóng quanh hai người này suýt nữa thành ra điều tai hại sau một sự cố tại World Cup 2006.

Giữa trận tứ kết giữa Anh và Bồ Đào Nha – trận mà tuyển Anh thua trên chấm luân lưu – Rooney tranh chấp bóng với Ricardo Carvalho. Cả hai ngã ra sân và, khi đứng lên thì Rooney lùi ra sau và giẫm lên Carvalho. Ronaldo tức thì lao tới chỗ trọng tài Horacio Elizondo, ra dấu liên hồi về phía Carvalho đang nằm sóng soài để thu hút sự chú ý đến trò chơi xấu của Rooney. Rooney phản ứng bằng cách tóm lấy Ronaldo và đẩy anh ra. Elizondo cho Rooney thẻ đỏ vì cái giẫm chân của anh, và tuyển Anh không bao giờ

gượng dậy được. Chuyện tồi tệ hơn xảy ra tiếp sau đó. Đoạn phim TV bắt gặp Ronaldo nháy mắt, có vẻ về hướng hàng ghế huấn luyện Bồ Đào Nha, sau khi xảy ra sự cố đó, trong khi một đoạn clip trước trận đấu cho thấy Ronaldo tiến đến sau lưng Rooney, chúi đầu mình vào đầu Rooney, thì thầm gì đó và rồi khẽ cụng đầu anh ta. Ba đoạn clip này làm nên một câu chuyện cho rằng Ronaldo khiến Rooney bị đuổi, phần nào bỏ qua sự thực rằng Rooney đã hoàn toàn cố ý giẫm lên háng của cầu thủ đối phương. Alan Shearer, người vừa giải nghệ, giờ đây là bình luận viên của đài BBC, dấy lên cơn cuồng nộ: 'Tôi nghĩ Rooney luôn có cơ hội quay về sân tập Manchester United và cắm một chân lên người Ronaldo', anh cho biết. Vụ này thật thảm họa cho Untied – hai cầu thủ ngôi sao của họ dường như đang có chiến tranh.

Rốt cuộc, gần như không có cơn phẫn nộ nào. 'Tôi không ác cảm gì với Cristiano nhưng tôi thất vọng là anh ta đã chọn cách can dự vào', Rooney nói sau đó. Thuận tiện thay, họ gặp gỡ nhau sau trận đấu và đồng ý bỏ qua sự cố đó, và Rooney nhắn tin cho Ronaldo để làm rõ thêm tình cảnh. 'Những thứ được nói đến liên quan đến tôi và Rooney, đồng đội và cũng là bạn tôi, thật khó tin nổi', Ronaldo nói. 'Anh ta chúc tôi gặp may mắn tại World Cup. Anh ta không tức giận và bảo tôi hãy làm lơ tất cả những lời của báo chí Anh, rằng tất cả những gì họ muốn là gây nên cơn lộn xộn, nhưng chúng tôi đã quen với chuyện đó rồi.' Rooney thậm chí đủ thông minh để nhận ra trò lố của Ronaldo có tác dụng theo hướng có lợi cho anh. 'Tôi thấy vui khi mình không phải nhận búa rìu dư luận như Becks đã nhận [năm 1998] và cả Phil Neville cũng từng bị thế sau Euro 2000', anh thừa nhận. 'Tôi thực sự không nhận cơn búa rìu nào – Ronaldo nhận cả đống thứ đó và tôi mừng vì thế.'

Khi Ronaldo và Rooney quay lại sân tập, Ferguson kêu hai người họ ngồi xuống để nói vài lời nhưng cả hai đều nhất trí là không cần vậy – họ đã tự dàn xếp mọi sự. Thật thất vọng khi không ai yêu cầu đem lại hai đôi găng đấm bốc mà một cầu thủ đã mang vào sân tập. Đó hẳn sẽ là một trận đánh ra trò; cái mà Rooney nhượng bộ về mặt chiều cao và sải tay thì anh bù lại bằng kinh nghiệm, khi đã tập ở phòng đánh bốc của ông chú trong suốt những tháng ngày hoa niên. Không hề ngạc nhiên khi Ronaldo bỏ cả mùa hè để tăng cơ bắp và cải thiện phần thân trên, rồi quay trở lại Manchester như một con mãnh thú khác biệt hoàn toàn.

Quan trọng là Ferguson đã bay tới Bồ Đào Nha ngay sau kỳ World Cup để can gián Ronaldo đừng chuyển sang Real Madrid, điều mà người ta bắt đầu đồn đại, và trấn an anh rằng United thời hậu van Nistelrooy sẽ chủ yếu dựa vào anh. Mặc dù đây dường như là nước đi hiển nhiên khi sau này nhìn lại, với con số bàn thắng nhiều tới mức phi lý và nhiều lần đoạt Quả bóng vàng của Ronaldo, nhưng cũng đáng ghi nhớ rằng đã có một thời gian ngắn anh được xem là một thứ buồn cười trong bóng đá Anh. Mặc dù có trận ra mắt đáng nhớ làm nức lòng người trước Bolton Wanderers năm 2003, nhưng nhiều lúc Ronaldo chật vật thê thảm trong suốt những mùa đầu tiên, và khuynh hướng của anh trong việc thực hiện nhiều cú khua đảo chân với bóng khiến người ta chế nhạo anh dữ dội. Nhiều lần đối thủ thấy phát mệt trước màn phô diễn của anh và họ chỉ đơn giản là đá anh nằm sân – mặc dù anh dần thấy quen với sự đối đãi này, bởi điều tương tự cũng xảy ra trong lúc tập luyện. 'Tất cả chúng tôi đều thấy anh ta có tiềm năng lớn', Rio Ferdinand nói. 'Khi anh ta tới đây, ý nghĩ đầu tiên của anh ta là làm trò giải trí cho mọi người. Nhưng chúng tôi muốn thắng. Chúng tôi biết nếu chúng tôi có một thành phẩm cuối cùng thì sẽ có nhiều cơ hội

hơn hẳn để thành công. Bởi không biết nói sao, chúng tôi cứ đá cái thứ đó ra khỏi người anh ta, cái yếu tố giải trí đó, để đội có được những bàn thắng và đường kiến tạo.' Ronaldo trở thành kiểu cầu thủ khác, trọng tính hiệu quả và sự trực diện hơn là các kỹ năng, và các cầu thủ tấn công khác của United – gồm cả Rooney – đều chơi ở vai trò thứ yếu.

United không chịu thiệt hại từ vụ ầm ĩ giữa Ronaldo và Rooney. Trong trận mở màn mùa 2006/07, chỉ sau 19 phút họ dẫn Fulham 4-0, trong đó có pha Rooney tạt bóng để Ronaldo thực hiện cú demi-volley tuyệt đẹp. United chung cuộc thắng 5-1. 'Với việc Ruud ra đi, huấn luyện viên trưởng muốn chúng tôi rèn luyện lối chơi bóng thổi bay mọi người', Rooney lược thuật. 'Ông thiết lập một đội có những chân chạy tốc độ với tôi, Ronaldo và Louis Saha ở tuyến trên. Chúng tôi được yêu cầu thực hiện phản công thật nhanh. Ông nghĩ rằng nhiều đội sẽ không thể cự lại chúng tôi.'

Hai trận đầu mùa thu trên sân khách tại vùng Tây Bắc cho thấy chất lượng của United. Đầu tiên, họ dần tơi tả Bolton 4-0 với màn trình diễn tuyệt diệu vô cùng, có một hat-trick của Rooney và một bàn cho Ronaldo, được kiến tạo từ đường chuyền ngang bất vị kỷ của Saha. Có di chuyển, có phối hợp, và có những tình huống không đoán nổi. 'Trận hay nhất chúng tôi chơi trong nhiều năm qua', Ferguson kinh ngạc. Trên sân Blackburn họ chỉ thắng 1-0, nhưng đó là một màn thể hiện lối tấn công ấn tượng ghê gớm khác, với Ronaldo chói sáng đến mức mặc dù fan Blackburn Rovers bắt đầu trận đấu bằng cách la ó anh bởi trò quá quắt của anh ở World Cup, nhưng họ kết thúc đêm đó bằng màn đứng dậy vỗ tay khi anh được thay ra vào phút thứ 90. Tình huống nổi bật xuất hiện khi Ronaldo bị cho đo sân từ cú chuồi bóng khủng khiếp của cầu thủ chạy cánh Sergio Peter của

Blackburn – một tình huống mà anh hẳn sẽ lăn lộn nhiều vòng không ngớt, nhưng Ronaldo chỉ đơn giản đứng lên và tiếp tục thi đấu. Ronaldo, Rooney, Giggs và Saha chạy miệt mài gần như không sao khống chế được. 'Màn trình diễn của họ tốt ngang với vài mùa bóng hay nhất của United mà tôi đã chứng kiến', theo lời huấn luyện viên trưởng Blackburn Mark Hughes, người so sánh họ với đội United vô địch mùa 1992/93, lúc mà chính ông chơi ở vị trí tiền đạo. 'Những góc chuyền của họ, sự luân phiên di chuyển của họ, những pha đổi chỗ nhau, họ cứ nhắm tới bạn... Khi không có van Nistelrooy, họ chơi năng động hơn.' Mùa giải đó, United đứng đầu bảng xếp hạng trong 37/38 vòng đấu, trên đường tới chức vô địch đầu tiên sau bốn năm.

Tuy nhiên Manchester United chưa hẳn đã chơi 'không tiền đạo'. Van Nistelrooy ra đi, nhưng Saha, Ole Gunnar Solskjær và Alan Smith còn ở lại. Cả ba người đều chịu chấn thương gây tổn hại bản thân nhưng vẫn có những vai trò quan trọng ở mùa 2006/07, đồng thời United còn hưởng lợi từ quãng thời gian mượn Henrik Larsson ngắn hạn giữa mùa. Do đó ở đại đa số các trận, United dùng một tiền đạo truyền thống – nhưng cả bốn người đều góp nhiều phần cho những pha phối hợp: lối di chuyển tuyệt diệu của Saha, Solskjær luôn kết nối tốt, Smith kiểm soát bóng hiệu quả, còn Larsson là một tiền đạo đa năng và thông minh. Dù vậy, hai người ghi bàn nhiều nhất United là Ronaldo và Rooney, cả hai cùng ghi 23 bàn ở mọi giải đấu. United nhìn chung có dùng một tiền đạo đàng hoàng, nhưng anh này không phải mối đe dọa chính cho khung thành đối phương.

Cuộc chạm trán ý nghĩa nhất mùa đó của United là hai lượt đấu Champions League gặp Roma. Trận đại thắng lượt về 7-1 mà Ferguson miêu tả là màn thể hiện tuyệt nhất của United ở giải đấu châu Âu trong suốt thời của ông, là trận đáng chú ý bởi màn

thể hiện chói sáng của Carrick ở vai trò kiến thiết lùi sâu và Smith ở vai trò tiền đạo cổ điển. Nhưng trận lượt đi, MU thua 2-1 tại Rome, ngạc nhiên thay lại có ý nghĩa hơn. Ferguson luôn học được những bài học lớn nhất của mình từ giải đấu châu Âu, và hôm ấy huấn luyện viên Roma Luciano Spalletti đánh bại United bằng một hệ thống khác thường vốn thường được miêu tả là 4-6-0. Cầu thủ dâng cao nhất của họ là thủ quân huyền thoại Francesco Totti, thiên về vai trò số 10 hơn hẳn vai trò số 9. Anh lùi sâu, thoát xuống hàng tiền vệ và tạo khoảng trống cho đồng đội khai thác. Trong khi Ferguson đã bỏ đi tiền đạo trộm bóng thuần chất *(poacher)*, Spalletti bỏ hẳn vai trò tiền đạo. Ferguson, như mọi khi, sẽ điều chỉnh đội của mình để bắt kịp những cách tân về chiến thuật.

Mùa hè năm đó Solskjær giải nghệ và Smith chuyển tới Newcastle, còn những vấn đề chấn thương của Saha khiến anh chỉ đá chính được có sáu trận ở Premier League mùa 2007/08. Trong khi đó, Ferguson ký với Carlos Tevez, một nước đi gây ngạc nhiên khi xét đến việc cầu thủ Argentina này, giống Rooney, được xem là một tiền đạo thứ nhì thay vì là chân ghi bàn thuần chất. Nhưng Ferguson có kế hoạch cho mình. 'Tôi đã đọc tất cả những ý kiến về việc hai người họ có kiểu tương đồng', ông nói. 'Tôi không nghĩ là họ giống nhau chút nào. Cái mà các vị có thể nói là cả hai có vóc dáng như nhau, đều thuận hai chân, đều khá nhanh và có thể tì đè đối thủ. Tôi không nghĩ những điểm tương tự đó là điều tệ. Khi chơi cùng nhau, hy vọng họ sẽ nhận biết được về vị trí họ đang chơi.' Đó là một câu trích dẫn lý thú. Ferguson không có ý nói rằng người này sẽ vĩnh viễn chơi phía sau người kia, hay một người sẽ dạt ra biên. Thay vào đó ông hình dung họ tự suy tính lấy trách nhiệm về vị trí trên sân một cách tự nhiên, dần dần hình thành được mối thông hiểu để mà khớp nhau và luân chuyển. Đó chính xác là điều đã xảy ra.

Ban đầu mọi thứ không có triển vọng gì. United loạng choạng hòa không bàn thắng trên sân nhà trước Reading ở vòng đấu mở màn; việc thiếu đi một cầu thủ đe dọa khung thành trong khu cấm địa là điều quá hiển nhiên đến mức Ferguson bố trí cầu thủ dự bị John O'Shea làm trung phong lúc khẩn cấp. Cầu thủ Ireland này nổi tiếng về tính đa năng, nhưng vai trò tiền đạo có vẻ nằm ngoài phạm vi thoải mái của anh. Sau trận hòa 1-1 trên sân Portsmouth và trận thua 1-0 trên sân Manchester City, có nhiều vấn đề nghiêm trọng về phương cách của United, khi họ chỉ có hai điểm sau ba trận. Nhưng chấn thương và án treo giò khiến cho United vẫn chưa xếp được ba cầu thủ tấn công cùng lúc, và khi Rooney, Ronaldo và Tevez ra sân chính thức cùng nhau lần đầu tiên khi gặp Chelsea, United thắng 2-0. Tình cờ đây là trận đầu tiên của Chelsea sau khi Mourinho bất thần ra đi, và người ta cảm thấy thật thi vị khi trận ra mắt hệ thống mới mang tính cách mạng của United lại đến ngay sau khi nhà cách tân trước đó của Premier League rời đi. Đây là khởi đầu của một điều đặc biệt, và phần thưởng cho United sau rốt cũng đến tám tháng sau đó, trong trận tái ngộ Chelsea của Avram Grant.

Suốt mùa 2007/08, rất khó xác định được hệ thống của Manchester United. Sự luân chuyển giữa các cầu thủ tấn công – thường bao gồm Ronaldo, Rooney và Tevez nhưng đôi khi còn có một trong những người như Nani, Park Ji-sung và cả Ryan Gigs – là điều phi phàm. Đôi lúc sơ đồ cơ bản của United trông giống 4-3-3, lúc khác thì là 4-4-2, nhưng nói cho cùng thì đó là một đội hình cực kỳ linh động và mãn nhãn. Ở một số trận đấu, đặc biệt là trên sân nhà gặp những đội yếu hơn, những cầu thủ tấn công này không có vị trí cố định và chỉ đơn giản có trọng trách bao phủ những khu vực rộng nằm giữa họ khi mất bóng. Tevez và Rooney lập nên một mối quan hệ tốt đẹp, nhờ vào chuyện Rooney lái xe

chở cầu thủ Argentina này đến sân tập hầu hết các buổi sáng, mặc dù thừa nhận rằng họ hiếm khi trò chuyện vì Tevez nói được rất ít tiếng Anh. Họ hy sinh khả năng của mình để tận dụng tối đa năng lực của Ronaldo, và mặc dù họ thuộc hàng những cầu thủ tài năng nhất Premier League, nhưng hầu hết những lời khen họ nhận đều là về năng lượng và tần suất hoạt động trên sân của họ.

Lúc này mức linh hoạt ở hàng công như thế đó là điều cực kỳ hiếm hoi tại Premier League, khi giải đấu này vẫn còn dựa vào những hệ thống có cơ cấu vững chắc, vốn được mọi người ưa dùng khi Mourinho và Rafael Benítez tới đây vào năm 2004. Chelsea vẫn chơi theo hệ thống kiểu Mourinho dưới quyền Grant, người gần như không thay đổi gì cả. Benítez vẫn yêu cầu các cầu thủ ở cánh chơi những vai trò lên xuống dọc biên, không cho phép cầu thủ tấn công có quyền tự do di chuyển. Ngay cả Arsenal của Arsène Wenger cũng định hình theo cơ cấu chặt chẽ nhất suốt thời kỳ này; trong hai trận sân khách ở Champions League gặp AC Milan và Liverpool mùa 2007/08, đáng kinh ngạc là Wenger sử dụng bộ đôi tiền vệ biên có thiên hướng phòng ngự: tiền vệ con thoi Abou Diaby và cầu thủ sở trường ở vị trí hậu vệ phải là Emmanuel Eboué. Xét đến việc Wenger từng dùng Robert Pirès và Freddie Ljungberg mấy mùa trước đó, thì đây là một quyết định rất đáng chú ý. Dĩ nhiên, việc Ferguson tiếp tục dùng Park gần như chỉ vì cầu thủ Hàn Quốc này rất chăm chỉ phòng ngự và vô hiệu hóa được các hậu vệ biên đối phương, nhưng cấp độ luân chuyển ở hàng công của United dẫu vậy hoàn toàn khác với bất kỳ đội nào ở Premier League và thực tế đánh dấu sự trở lại của lối chơi tấn công đầy hào hứng, tuôn trào tự do sau một quãng thời gian thống trị của lối chơi bóng phòng ngự, cẩn trọng. Một điều cũng đáng ghi nhớ là độ tuổi của các cầu thủ tấn công của United: vào đầu mùa 2007/08 Rooney và

Ronaldo cùng 22 tuổi, Tevez 23. Điều này mang lại cảm giác như một làn gió mới đích thực.

Ronaldo thăng hoa nhờ sự tự do này. Anh chơi bên phải, bên trái và khắp hàng tiền vệ ở những thời điểm khác nhau trong cùng trận đấu, với những cầu thủ như Rooney, Tevez và Park được trông chờ sẽ lấp vào bất kỳ vị trí nào cần thiết. Ronaldo hoàn toàn nhẫn tâm, chỉ đơn giản chọn vị trí cho mình ở chỗ thích hợp để ghi bàn. 'Anh ta đánh hơi mùi máu, anh ta sẽ tìm ra điểm yếu của hàng thủ đối phương', Gary Neville nhớ lại vài năm sau đó. 'Nếu anh ta không nhắm vào hậu vệ trái trong 15 phút đầu, anh ta sẽ chuyển sang hậu vệ phải. Nếu anh ta không nhắm vào hậu vệ phải, anh ta sẽ chuyển sang trung vệ chếch trái. Anh ta sẽ tìm ra trong bộ tứ vệ một người yếu và không thích phòng ngự một đối một, hay không thích đối chọi với tốc độ và sức mạnh.'

Ronaldo tận hưởng được một sự kết hợp hoàn hảo: lòng tin của Ferguson, chiến thuật của Queiroz và những buổi tập cá nhân với René Meulensteen. Huấn luyện viên đẳng cấp hàng đầu người Hà Lan này làm việc cùng Ronaldo hàng giờ, biến anh thành một cỗ máy ghi bàn nhẫn tâm bằng cách bắt anh dứt điểm theo cách hiệu quả hơn là ngoạn mục. Đây là một tiến trình tổng thể, trong đó có vạch ra các biểu đồ, trực quan hóa các tình huống ghi bàn, chia vùng một phần ba cuối sân thành những khu vực giúp ích cho việc ra quyết định, và gán những màu khác nhau cho bốn góc khung thành. Meulensteen khích lệ Ronaldo trở thành cầu thủ giống như Alan Shearrer, Gary Lineker, Solskjær – và cả van Nistelrooy – khi đứng trước khung thành. Việc làm này xem ra có tác dụng biến đổi anh, và Ronaldo trở thành cầu thủ thứ năm (sau Shearer, Andy Cole, Kevin Phillips và Thierry Henry) ghi được 30 bàn trong một mùa giải Premier League. Nhưng trong khi ba người trong số đó là

những 'số 9' truyền thống, và Henry là cầu thủ tấn công lưu động, thì Ronaldo không hề là một tiền đạo.

Hay anh chính là tiền đạo? Ferguson tận dụng độ linh hoạt nơi hàng công của United theo một cung cách lạnh lùng hơn ở những trận đấu lớn, đặc biệt ở châu Âu. Các cầu thủ tấn công của ông bám vào các vị trí với tinh thần kỷ luật cao hơn trong trận đấu – nhưng không phải lúc nào cũng cùng một vị trí đó từ trận này qua trận nọ. Ví dụ trong trận United thắng 2-0 sân khách trước kẻ cựu thù Roma ở lượt đi tứ kết Champions League, Ronaldo được bố trí chơi cao ở tuyến trên, với Park và Rooney đảm nhận hai vai trò chức năng, hoạt động cần mẫn ở hai cánh trong đội hình 4-3-3 vốn sẽ trở thành 4-5-1 trong những khoảng thời gian dài. Ferguson muốn Ronaldo dùng tốc độ mãnh liệt bứt lên từ phía sau, và anh cũng chứng tỏ được những phẩm chất của trung phong truyền thống, với cú đánh đầu cực mạnh đưa United dẫn trước. Nhưng đa phần thời gian Ronaldo chơi dạt ra hai cánh và khiến cho hai trung vệ Roma không còn ai để kèm; khía cạnh trọng yếu nhất nơi cú đánh đầu của Ronaldo là anh bắt đầu chạy lên từ tuốt phía sau – anh chỉ là cầu thủ ở vị trí dâng lên cao thứ sáu khi pha tấn công này diễn ra. Trong phần lớn trận đấu anh chơi ở vai trò 'số 9 ảo', còn cầu thủ dâng cao nhất là Park hoặc Rooney. United không có tiền đạo, vậy mà vẫn có màn không chiến uy lực và có chân ghi bàn hàng đầu Premier League ở vai trò cầu thủ tấn công dâng cao nhất.

Trận lượt về, với việc Ronaldo không được tham gia và Rooney chỉ ngồi ghế dự bị, Ferguson dùng sơ đồ 4-5-1 thiên về phòng ngự hơn; Tevez ở tuyến trên, liên tục lùi sâu với sự hỗ trợ đây đó từ Park và Giggs hai biên. 'Họ chơi theo kiểu Ý còn hơn chúng tôi', huấn luyện viên Roma Spalletti bực bội càu nhàu. Ông hẳn là bình luận về lối đá trọng phòng ngự của United, nhưng có lẽ

biết rằng nguồn cảm hứng của United bắt nguồn từ chính đội của ông.

Trong trận thắng 1-0 sau hai lượt trước Barcelona ở bán kết, Ronaldo một lần nữa được bố trí ở tuyến trên, nhưng lần này Ferguson dùng Tevez ở vai trò số 10, cho United hai mũi tấn công trong đội hình 4-4-1-1 cả sân nhà lẫn sân khách. Park và Rooney hay Nani được bố trí hai biên. United thắng cuộc so tài này ở lượt về nhờ cú sút xa của Paul Scholes – bàn đầu tiên của anh trong tám tháng, minh chứng cho vai trò ngày càng lùi sâu của anh. Dẫu vậy, chìa khóa vẫn là lối tổ chức tuyệt vời của United trong những tình huống không bóng, phần lớn nhờ công lập chiến thuật của Queiroz. Một chiều nọ ông đặt các tấm thảm dưới sàn phòng gym của Untied, trình bày sơ đồ chính xác mà ông muốn có, làm ngạc nhiên các cầu thủ United bằng cách đặt tấm thảm tượng trưng cho Scholes và Carrick gần như sát nhau. Ông khẳng định, chìa khóa trận đấu chính là bảo đảm không cho Barcelona có được những đường chuyền xuyên khe qua hai người nói trên. Thực tế thì đội bóng Catalan gần như không tạo được cơ hội nào.

Sau đó đến trận chung kết ở Moscow, trận đấu có vẻ như là mức đỉnh điểm của Premier League – hai đội hay nhất nước Anh tranh tài cho cái quyền được xem là đội hay nhất châu Âu. Đây là một dịp mang tính lịch sử cho cả hai. Đối với United đây là tưởng niệm lần thứ 50 cho thảm họa hàng không Munich và kỷ niệm lần thứ 40 cho lần vô địch châu Âu đầu tiên, còn Chelsea quyết tâm nâng chiếc cúp vĩ đại nhất của bóng đá cấp câu lạc bộ ở quê nhà của chủ tịch Roman Abramovich. Đây cũng là một trận đượm màu siêu thực; chênh lệch múi giờ giữa Nga và Tây Âu tức là trận đấu bắt đầu đá lúc 10h45 tối theo giờ địa phương và mãi đến 1h30 rạng sáng mới xong, và vào lúc ấy một cơn mưa trút nước y như trong Kinh Thánh đã khiến trận đấu diễn ra trong điều kiện hết sức tệ hại.

Ở trận này hệ thống của United thiên về 4-4-2. Rooney và Tevez đá cặp ở tuyến trên, và Ronaldo chuyển sang bên trái đặc biệt là do Ferguson muốn anh đối đầu với Michael Essien, một tiền vệ nhưng hôm đó phải chơi ở vị trí hậu vệ phải. Như mong đợi, Ronaldo lấn át Essien để đón lấy đường tạt bóng từ cánh phải của Wes Brown và đánh đầu ghi bàn đưa United dẫn trước. Mặc dù United không thắng được Chelsea sau 120 phút, nhưng họ là đội chơi hay hơn trong phần lớn thời gian trận đấu, và thế trên cơ này là nhờ hai quyết định chiến thuật quan trọng của Ferguson. Quyết định sử dụng Ronaldo ở biên trái được biện minh nhờ bàn mở tỷ số của anh, còn Tevez và Rooney đều lùi sâu khỏi vai trò trung phong của họ, giúp United kiểm soát bóng vượt trội và tạo nhiều cơ hội tốt hơn. Frank Lampard gỡ hòa nhờ bàn thắng may mắn đúng ngay lúc vừa hết hiệp một, và vào đầu hiệp hai Chelsea trấn tĩnh lại. Nhưng khi đó Ferguson đã thay đổi hệ thống, chuyển từ 4-4-2 sang 4-5-1 bằng cách chuyển Rooney ra cánh phải, yêu cầu Owen Hargreaves bó vào trong và trở thành tiền vệ trung tâm thứ ba bên cạnh Carrick và Scholes. United tái xác lập thế trận vượt trội của mình.

Sau rốt mọi sự đi đến loạt đá luân lưu 11 mét. Và mặc dù khoảng một thập niên trước đó thì người ta thường xem đây là 'màn xổ số của loạt đá luân lưu', nhưng việc nghiên cứu và trinh sát đối thủ đã cải thiện đáng kể, đến mức đây không còn là màn xổ số nữa và thiên về hình thức lý thuyết trò chơi khá phức tạp. Theo nghĩa chiến thuật thì loạt đá luân lưu được cho là hấp dẫn hơn 120 phút trước đó.

Như được tiết lộ trong cuốn *Soccernomics* của Simon Kuper và Stefan Szymanski, chiến lược đá phạt đền của Chelsea có vẻ chịu ảnh hưởng từ công trình của Ignacio Palacios-Huerta, một nhà kinh tế học xứ Basque đã nghiên cứu các kiểu mẫu đá phạt đền

trong 13 năm. Một đồng nghiệp trong trường của ông tình cờ cũng là bạn với Grant, huấn luyện viên trưởng Chelsea, và ông này làm cầu nối liên lạc cho hai người. Palacios-Huerta sau đó gửi cho Grant một bản tường trình về những thói quen đá phạt đền của United.

Cùng với việc tiết lộ rằng đội thực hiện quả phạt đền đầu tiên trong loạt luân lưu có tỷ lệ thắng 60%, còn có hai điểm quan trọng liên quan United. Đầu tiên, thủ môn Edwin van der Sar dự đoán các cầu thủ đá phạt đền sẽ sút về phía bên kia chân thuận, tức là 'sút bóng chéo', và anh thường đổ người sang phải đối với cầu thủ thuận chân phải, đổ người sang trái đối với cầu thủ thuận chân trái. Do đó, đối diện van der Sar, sút theo hướng ngược lại là điều hợp lẽ. Thứ nhì, Cristiano Ronaldo có khuynh hướng dừng một nhịp khi chạy đà, hy vọng thủ môn sẽ ngã người sớm, và sau nhịp dừng đó 85% số lần anh sẽ sút sang trái. Thông tin này gần như là một màn chiêu đãi.

United đoán trúng cả hai lần tung xu trước loạt đá luân lưu. Tức là loạt luân lưu được đá trước mặt cổ động viên của họ và Rio Ferdinand, với tư cách thủ quân, có quyền chọn lựa đá trước hay đá sau. Tuy nhiên Ferdinand lại không chắc cần phải làm gì và quay sang ban huấn luyện của Untied, anh cần chút thời giờ trước khi ra quyết định. Lúc này thủ quân Chelsea là John Terry chộp lấy áo Ferdinand và kéo cánh tay anh lại, đề nghị sút trước. Ferdinand làm lơ anh ta và, sau khi nhận được chỉ đạo, đã có lựa chọn đúng đắn là đá trước. Lợi thế đã nghiêng về phía United.

Thủ môn Petr Čech của Chelsea, với thành tích bắt phạt đền tệ hại là điểm yếu duy nhất của anh, chỉ đỡ được một quả trong loạt luân lưu – từ Ronaldo. Đúng như dự đoán, khi tiến lên đá phạt, Ronaldo bất thần chựng lại. Čech cũng chựng lại. Hai bên

có một thoáng lần khân trước khi Ronaldo, như đã tiên đoán, đá sang trái – và Čech ngã người đúng hướng, đỡ được cú sút.

Tuy nhiên, lý thú hơn là hướng sút của Chelsea. Bốn trong số năm người sút đầu – Michael Ballack, Juliano Belletti, Frank Lampard và John Terry – đều thuận chân phải và có vẻ như làm theo lời khuyên của Palacios-Huerta, khi họ đều sút theo hướng cùng với chân thuận (sang phía bên trái của thủ môn) thay vì sút chéo. Cầu thủ duy nhất sút về hướng bên kia chân thuận là cầu thủ thuận chân trái duy nhất, Ashley Cole. Đó là điều van der Sar mong đợi và anh suýt đỡ được cú đó, nhưng quả bóng ướt đi lọt qua dưới người anh. Vậy là tất cả năm quả 11m của Chelsea đều đi vào cùng một hướng.

Tuy nhiên, một trong số đó lại đi chệch mục tiêu. Sau khi Ronaldo đá hỏng, Chelsea hẳn sẽ thắng nếu Terry sút thành công quả thứ năm. Anh tự tin tiến đến quả bóng và chọn đúng phía, do van der Sar dự đoán anh sút chéo góc và đã đổ người sai hướng. Nhưng chân trụ của Terry bị trượt, anh trượt ngã xuống sân còn bóng dội cột dọc. Đây được xem là một khoảnh khắc xui rủi không hơn không kém, nhưng sự thật lại hoàn toàn khác – trượt chân chính là cái khuynh hướng trí mạng của Terry.

Hai năm trước loạt sút luân lưu này, Frank Lampard viết cuốn tự truyện *Totally Frank*. Lampard nhớ lại thất bại sau loạt sút luân lưu trước Bồ Đào Nha tại Euro 2004, trong đó cả Lampard lẫn Terry đều ghi bàn. Nhưng quả sút của Terry, theo Lampard, đi không mượt. 'Anh ấy dường như không quá lo lắng khi chạy tới bóng và rồi anh ấy trượt chân. Trong tích tắc dường như cơ hội chiến thắng của chúng tôi đã tiêu mất, nhưng cú sút ấy vẫn vào lưới. Tại Chelsea, John Terry thỉnh thoảng tái diễn quả đá đó, hoàn tất bằng cái chân trượt – đôi khi bóng vào, đôi khi không.'

Đây là một tiết lộ hệ trọng. Điều đáng quan tâm là đoạn video chiếu quả sút luân lưu đó trước thủ môn Bồ Đào Nha lại không cho thấy Terry bị trượt. Đây là một kỹ thuật quái lạ, chắc chắn vậy – chân trụ của anh gần với bóng, cơ thể anh làm thành một góc nhiều hơn lời khuyên trong các giáo trình dạy bóng đá – nhưng không ai, nếu không có đoạn văn của Lampard ở trên, nhận thấy Terry hơi trượt chân. Hồi tưởng của Lampard có lẽ dựa trên chính mô tả của Terry, nhưng dù là gì đi nữa, dữ kiện cho biết Terry 'tái diễn quả đá đó, hoàn tất bằng cái chân trượt' là thông tin hệ trọng. Bạn ngờ rằng đoạn văn này hẳn sẽ không được đưa vào sách nếu quyển tự truyện của Lampard được xuất bản sau trận đấu ở Moscow; nó tiết lộ rằng Terry không phải gặp xui, mà chỉ đơn giản là có điểm yếu về mặt kỹ thuật khi thực hiện đá phạt đền.

Cú sút hỏng của Terry buộc loạt luân lưu bước vào giai đoạn 'cái chết bất ngờ'. Anderson và Ryan Giggs sút vào cho Manchester United, và tương tự bên Chelsea là Salomon Kalou, người làm theo chỉ đạo và sút theo hướng cùng bên với chân thuận. Điều này nghĩa là tất cả sáu quả 11m của Chelsea tới lúc này đều đi vào cùng một hướng – năm cú sút bởi các cầu thủ thuận chân phải làm theo kế hoạch, một do Cole thuận chân trái sút không theo chỉ đạo và đưa bóng chỉ vừa đủ lọt vào khung thành.

Tiếp theo là Nicolas Anelka, một cầu thủ chân phải khác. Vào lúc này, Manchester United nghĩ họ đã suy ra được phương cách của Chelsea – luôn đá về bên phải. Điều đó không hẳn đúng, nhưng quyết định đi ngược lại kế hoạch của Cole đã mang đến ấn tượng đó. Ở vạch giữa sân, thủ quân Ferdinand chỉ trỏ điên cuồng và hét lên kêu van der Sar đổ người theo hướng đó. Trong khi đó thủ môn người Hà Lan dường như cũng suy ra được cái đường hướng đó, và khi Anelka chờ tiếng còi, van der Sar có một động tác quan trọng. Trong sáu quả sút trước, anh dang rộng hai cánh tay lên cao, như thể

anh sắp sửa thực hiện một cú nhảy 'YMCA', nhưng lần này anh chỉ tay về phía mà Chelsea đá sáu quả trước đó, chính là cái hướng mà Anelka tính chọn. Phải chăng động tác này khiến Anelka đổi ý, ngờ rằng van der Sar đã đoán biết được ý định của mình? Lòng thiếu niềm tin, anh sút về hướng ngược với chân thuận và van der Sar ngã sang đó, có được pha đỡ bóng đầu tiên trong loạt luân lưu. United là nhà vô địch châu Âu.

Anelka không tránh khỏi việc bị đưa ra làm kẻ tội đồ cho trận thua này, nhưng trách nhiệm cần phải được san sẻ. Quả đá hỏng của Terry là về kỹ thuật hơn là vận xui. Cole đi ngược lại kế hoạch đề ra có lẽ vô tình khiến cho United ngờ vực về kiểu mẫu đá luân lưu, cho dù không hẳn là đúng, tạo điều kiện cho van der Sar chơi trò tâm lý trước Anelka. Trong khi đó, việc Didier Drogba bị đuổi lúc hiệp phụ còn năm phút là kết thúc, vì lỗi tát vào mặt Vidić, tức là Chelsea mất đi một chân sút phạt đền chủ chốt. Nếu anh ta còn ở lại sân thì Terry sẽ được miễn trọng trách thực hiện một trong năm quả phạt đền đầu tiên. Quả thực, bốn năm sau đó Drogba lãnh nhiệm vụ đá quả thứ năm, một cú sút thắng lợi khi mà Chelsea cuối cùng cũng vô địch Champions League sau loạt luân lưu trước Bayern Munich. Vì lẽ nào đó mà mọi thứ xoay quanh loạt luân lưu này ở Moscow đã khái quát được chiến thuật bóng đá: nghiên cứu, lập kế hoạch, vạch chiến lược, các cầu thủ không hoàn toàn tuân theo chiến lược, một chút kỹ thuật, một chút vận may, một chút tâm lý. Chiến thuật của Chelsea thật lý thú và hoàn toàn hợp logic, vậy mà họ vẫn cứ thua.

Thắng lợi kịch tính của Manchester United có chút gì đó không hợp tình cảnh. Kiểu thắng này thiên về một United thời 1999 hơn – luôn luôn tìm ra lối đi – nhưng trong suốt thời kỳ này Manchester United có lối chơi hết sức vượt trội, và Ferguson hẳn tiếc cho thực tế rằng ông không bao giờ giành được cúp châu Âu

bằng lối chơi hoàn toàn lấn lướt đối thủ. United năm đó là đội linh hoạt về chiến thuật nhất trong kỷ nguyên Premier League, có thể chơi theo lối phòng ngự thuần túy, theo lối kiểm soát bóng hoặc theo lối phản công thật hưng phấn. Phong cách cuối cùng này thể hiện rõ nhất ở những trận đấu lớn và mang đến một số khoảnh khắc đáng nhớ với những bàn thắng tuyệt vời lúc phản công, nhìn chung đều do Ronaldo hoặc Rooney dứt điểm.

Ngay cả sau khi Ronaldo và Tevez rời đi năm 2009, Manchester United vẫn chơi theo lối tương tự, với Nani và Park chơi ở những vai trò quan trọng hơn và Rooney trở thành cầu thủ tương đương Ronaldo ở những trận đấu lớn – đôi khi chỉ là 'số 9 ảo', và đôi khi lại là số 9 thực thụ. Antonio Valencia và Dimitar Berbatov nhiều lúc cũng chơi ở những vai trò quan trọng, nhưng Nani, Park và Rooney là bộ ba tấn công hấp dẫn nhất của United. Quả thực, bàn thắng phản công đẹp nhất trong kỷ nguyên Premier League được ghi vào mùa bóng sau khi Ronaldo rời đi, với sự tham gia của cả ba cầu thủ nói trên.

United trước đó đã ghi được một bàn thắng phản công tuyệt vời trên sân Emirates ở bán kết Champions League 2009, lúc mà Park, Rooney và Ronaldo có pha phối hợp thần sầu để kết liễu Arsenal. Nhưng cũng ở trên sân đó, bàn thắng trong trận thắng 3-1 ở Premier League mùa tiếp theo còn đẹp hơn. Ngạc nhiên là pha tấn công khởi sự với việc chín cầu thủ United đang ở trong khu cấm địa của chính họ, nỗ lực bao vây chặn lối những đường chuyền của Arsenal. Bóng rơi vào chân Park bên trong khu cấm địa đội nhà – và, trong một tình huống mà nhiều cầu thủ hẳn sẽ chỉ đơn giản phá bóng lên, Park lại nhận thấy mình có thể thực hiện pha chuyển tiếp lên tấn công. Anh ngước lên và lốp bóng tới đường chạy của Rooney, lúc này đang lùi về chút so với vị trí số 9 của anh. Rooney là cầu thủ tấn công ở vị trí cao nhất United,

nhưng khi đó đang đứng ở giữa phần sân đội nhà; đường di chuyển của anh mở toang ra khoảng không cho những cầu thủ khác bứt lên. Ở cánh phải Nani đã băng lên, còn Park cũng bứt tốc bên cánh trái. Rooney kiểm soát bóng, chạy một quãng ngắn rồi bắn một đường chuyền sang cho Nani, người kiểm soát bóng hoàn hảo và tăng tốc về phía khung thành. Tuy nhiên, còn tốt hơn cả cú bứt tốc ban đầu chính là việc Nani hơi chậm lại trong đường rê bóng của mình khi tiến vào khu cấm địa, chờ Rooney bắt kịp và xông vào một vị trí dễ ghi bàn. Nhưng phần hay nhất của pha này lại là Park, với lần xuất hiện trước đó là ở trong khu cấm địa đội nhà, giờ đã chạy như bay hơn 70 mét phía bên trái, một mồi nhử làm xao lãng trung vệ Thomas Vermaelen của Arsenal và tạo khoảng trống cho Rooney đột nhập. Đó là kiểu kinh điển của Park – khôn khéo, cần mẫn, bất vị kỷ. Đường chuyền của Nani thật hoàn hảo, và Rooney quét một cú dứt điểm ngay lần chạm đầu. Đây là một bàn thắng thực sự tuyệt vời, một mẫu mực sáng chói cho phương cách đá của United trong những trận đấu lớn vào thời kỳ này – ngoại trừ chuyện Ronaldo giờ đây đã ở Madrid. Bàn này còn khá giống với các bàn thắng của United trong trận thắng 3-1 trước Norwich 17 năm trước đó, trong mùa giải đầu tiên của Premier League: một tiền đạo giả hiệu, các tiền vệ chân chạy và một pha phản công nhanh. Theo nghĩa đó, đội United linh hoạt và trực diện này đồng thời vừa mang chất hoài cổ vừa mang tính cách mạng.

17

MỘT ĐÊM ƯỚT ÁT VÀ LỘNG GIÓ Ở STOKE

'Đây là môn của đàn ông.'

Tony Pulis

Nếu mùa giải Champions League 2007/08 minh họa sức mạnh của những câu lạc bộ hàng đầu nước Anh, thì mùa giải Premier League 2007/08 nêu bật một điều khác hẳn. Đội Derby County hẩm hiu đã bị rớt hạng trước khi tháng Ba kết thúc, chỉ thu được một trận thắng và 11 điểm cả mùa, thành tích tệ nhất Premier League từ trước đến nay. Với sự vượt trội của nhóm Tứ Cường luôn bảo đảm các đội này mùa nào cũng ngốn hết lợi tức từ Champions League, khoảng cách giữa giàu và nghèo tăng lên đáng kể, và có vẻ như những đội vô vọng *(no-hoper)* có thể trở thành một đặc điểm thường thấy ở giải đấu này.

Trước mùa tiếp theo, xuất hiện một ứng viên hiển nhiên khác cho địa vị đó. Stoke City của Tony Pulis vừa lên hạng một cách ngạc nhiên, vì họ là đội bóng không lấy gì làm ấn tượng về mặt kỹ thuật, và được mọi người dự báo sẽ kết thúc chót bảng. Nhiều người tiên đoán rằng họ sẽ 'là một Derby' nữa, hoặc lặp lại

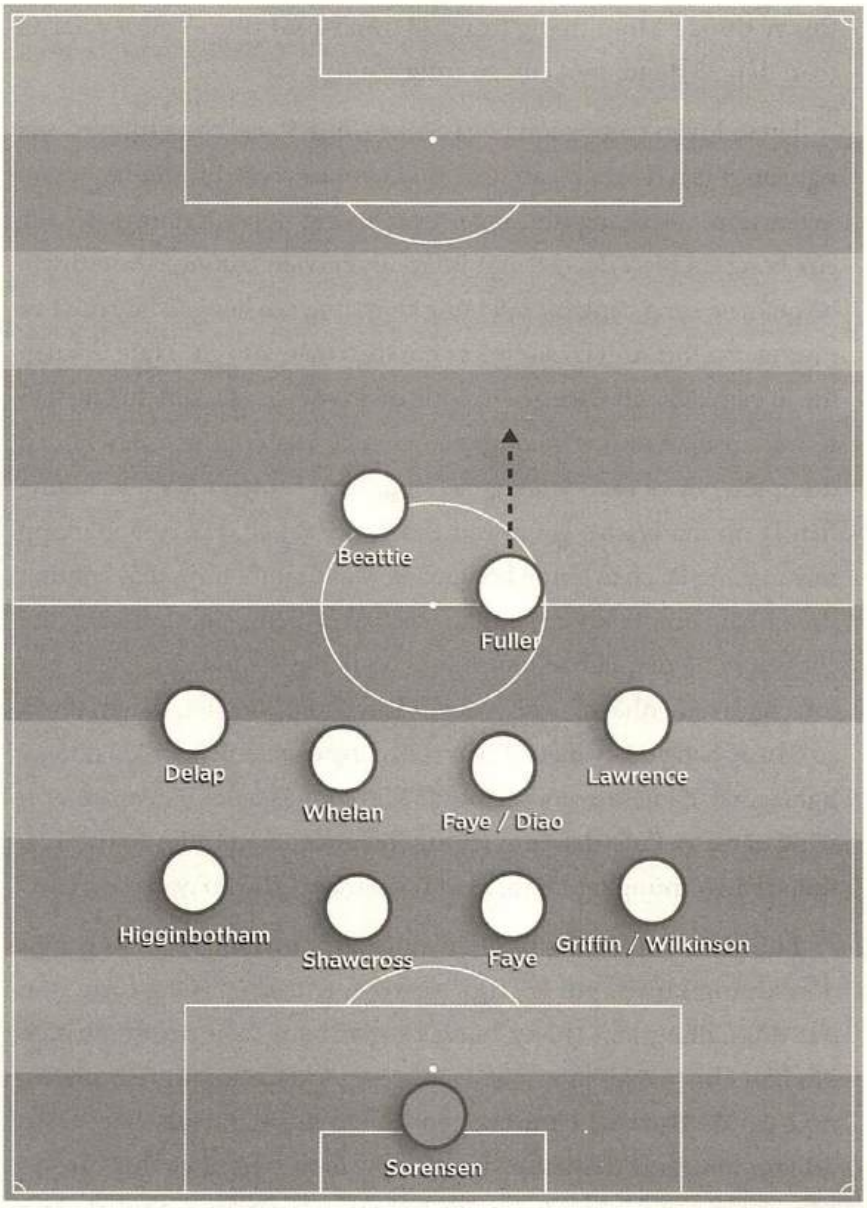

Stoke của Pulis
trong mùa đầu tiên của ông, 2008/09

thành tích trước đó ở giải đấu cao nhất này, mùa 1984/85, khi chỉ thu về được ba trận thắng trong 42 trận và kết thúc ở dưới vị trí an toàn đến 33 điểm, một con số sửng sốt.

Huấn luyện viên trưởng của Stoke, Tony Pulis, chưa từng có trải nghiệm ở giải đấu cấp cao nhất dù là với tư cách cầu thủ hay huấn luyện viên, và dường như hoàn toàn không hợp với những đòi hỏi của bóng đá hiện đại. Là một huấn luyện viên trưởng cựu trào với bộ quần áo rộng cùng cái mũ bóng chày, ông nổi tiếng vì hay mua về những cầu thủ Anh có sức vóc, chơi theo kiểu xưa cũ. Thực tế huấn luyện viên Pulis chơi theo kiểu bóng đá mà nếu là cầu thủ thì ông hẳn sẽ trân trọng – những huấn luyện viên cũ của ông hiếm khi khoan dung khi nói về các kỹ năng của ông. John Rudge nói Pulis 'không hẳn là cái mà bạn sẽ gọi là cầu thủ có kỹ thuật', Harry Redknapp miêu tả ông là 'chân chuỗi bóng cứng rắn nhất tôi từng thấy' nhưng thừa nhận 'anh ta không thực sự biết xử lý bóng, anh ta không thể chuyền bóng đi quá bốn mét rưỡi', còn Bobby Gould gọi ông là 'cầu thủ chạy chậm nhất tôi từng thấy – chân chuỗi bóng tốt, tâm trí tốt và có đầu óc bóng đá kỳ diệu'. Phần cuối cùng của đánh giá đó là phần ý nghĩa nhất; đằng sau một con người khô cứng là một huấn luyện viên siêng năng, và Pulis đạt được chứng chỉ huấn luyện UEFA A ở tuổi 21, thuộc hàng những người trẻ nhất hoàn thành khóa này vào thời đó.

Pulis nổi danh nhờ tạo nên những đội thiên về phòng ngự đến khủng khiếp, với lối chơi xù xì và trực diện. Ông từng dẫn dắt đội Gillingham thăng hạng từ giải hạng bốn dù thành tích ghi bàn chỉ có 49 bàn sau 46 trận, phần lớn do thành tích phòng ngự chỉ để thua 20 bàn, tốt gấp đôi so với mọi đội khác. Điều đó làm nên tinh thần cho sự nghiệp huấn luyện của ông. Trong năm cuối cùng của nhiệm kỳ ba năm đầu tiên ở Stoke[1], ông

[1] Pulis làm huấn luyện viên trưởng Stoke City trong hai giai đoạn 2002-2005 và 2006-2013. Trong nhiệm kỳ đầu của ông, Stoke còn chơi ở giải hạng Nhất (First Division, nay là EFL Championship) – BT.

chịu trách nhiệm cho cái mà cổ động viên gọi là 'mùa bóng nhị nguyên' *(binary season)*. Cuối tháng Mười, Stoke hòa 1-1 trên sân khách Leicester – trận nhiều bàn thắng nhất mà fan Stoke chứng kiến được ở giải đấu của họ trong suốt bốn tháng. Những kết quả sau đó lần lượt là 1–0, 0–1, 0–1, 1–0, 0–0, 0–1, 1–0, 1–0, 1–0, 0–0, 0–1, 0–1, 0–1, 0–1, 0–1, 1–0 và 1-0, trước khi chuỗi trận gây sửng sốt này bị phá vỡ lúc họ gặp lại Leicester, và có chiến thắng khó tin với tỷ số 3-2. Pulis bị sa thải vào cuối mùa đó, trải qua một năm ở Plymouth, nhưng trở lại Stoke cho mùa 2006/07 sau khi câu lạc bộ rơi vào tay của gia đình Coates, những người sau đó đầu tư những khoản tiền khổng lồ. Khi họ gặp Plymouth trên sân nhà vào tháng Tám, các fan đội khách hân hoan reo hò 'Chúng tôi không còn gây buồn chán nữa' cho cổ động viên Stoke nghe thấy.

Nỗi buồn trước việc Pulis quay lại lớn đến mức mà, khi mùa giải đã trôi qua hai tháng, một fan Stoke tên là Richard Grisdale – một cây bút viết quảng cáo cho Saatchi & Saatchi trước đó – bỏ 200 bảng đi in 10.000 cái 'thẻ đỏ' và định trao chúng cho các cổ động viên ở trận sắp tới, và anh này hình dung nên một cuộc phản đối có thể thuyết phục được ban giám đốc thải hồi Pulis. Những cái thẻ được in kèm dòng chơi chữ khiếp đảm: 'Give Pulis His Cards' trên một mặt và 'Time to Get Rolling, Tone' ở mặt còn lại. Tuy nhiên, vụ phản đối được hoãn lại sau bản hợp đồng mượn cầu thủ Lee Hendrie của Aston Villa, vốn được xem là sự kiện hào hứng nhất từng xảy ra dưới quyền Pulis. Henrie là phi vụ thành công, và sự cải thiện sau đó của Stoke bảo đảm rằng mấy cái thẻ đỏ ở căn gác mái của Grisdale vẫn để đó không dùng tới. Năm 2008, sau khi Stoke được thăng hạng, anh tìm cách bán chúng để quyên tiền từ thiện. 'Tôi phát mệt vì cứ vấp phải chúng', anh than phiền. 'Tôi không bận tâm người ta sẽ làm gì với chúng. Họ có thể đem đốt nếu muốn.'

'Pulisball', như tên gọi nổi danh cho phương cách chơi bóng của ông, về căn bản có hai thành phần khác nhau. Nếu không kiểm soát bóng, Stoke duy trì đội hình lùi sâu và co hẹp nhờ những buổi tập dài đến bất thường xoay quanh chuyện xác định vị trí khi phòng ngự. Pulis xem bộ tứ tiền vệ như một hàng phòng ngự thứ nhì, và coi hai hàng cầu thủ bốn người là 'bộ bát vệ'. Một trong những bài tập luyện ưa thích của ông là cho hàng tiền vệ xê dịch sang hai bên theo chiều ngang sân, ngăn cản bất kỳ đường chuyền chọc khe nào vượt qua họ và làm các đợt tấn công của đối phương dạt ra biên. Từ đó, nếu đối phương tạt bóng, Pulis có những trung vệ mạnh mẽ, làm chủ vùng trên không. Còn nếu Stoke kiểm soát bóng, thì họ chơi theo lối một-đường-một; Pulis chuộng những trung phong to cao, những người hiếm khi ghi bàn nhiều nhưng thường thắng thế ở những đường bóng dài và đội đầu đưa bóng xuống cho đồng đội. Ông đôi khi xếp thêm một tiền đạo dạt biên, chỉ để có thêm chiều cao trong đội, và Stoke luôn có những tình huống đá phạt tuyệt hảo.

Đây chính chiến lược chơi bóng ở những giải đấu thấp hơn, vốn dựa trên thể chất và những tình huống bóng chết – chiến thuật cựu trào rõ rệt nhất kể từ thời Bolton Wanderers của Sam Allardyce – nên thật mỉa mai khi trận mở màn của họ gặp thất bại trên sân Bolton, lúc này dưới quyền Gary Megson. Họ bị dẫn 3-0 lúc hết hiệp một và thua trận 3-1; hai trong ba bàn của Bolton là đánh đầu, bàn kia cú tạt bóng quá đà trôi luôn vào lưới. Có vẻ như Stoke thậm chí không thể đương cự với kiểu trận đấu mà họ muốn, và sau thất bại ngày mở màn đó, một nhà cái đã trả tiền ngay tức thì cho những ai cược Stoke rớt hạng. Đây là trò thu hút công chúng trắng trợn, dù hiếm ai không đồng ý với cảm nghĩ đó.

Nhưng rồi, giữa bao lời dự báo về việc khi nào và bằng cách nào Stoke có thể có điểm, thì họ thắng trận đầu tiên Premier League

trên sân nhà 3-2 trước Aston Villa. Họ chơi một lối bóng đá phần nào đường hoàng, và tiền đạo Ricardo Fuller ghi một bàn thắng theo kiểu giống Bergkamp với một cú vẩy bóng và xoay người vượt qua Martin Laursen rồi dứt điểm tầm thấp tuyệt đẹp. Tuy nhiên, bàn ấn định chiến thắng của Stoke ở phút bù giờ lại đến từ một nguồn cơ bản hơn; Rory Delap thực hiện quả ném biên dài từ bên trái, đưa bóng vào khu 5m50, và Mamady Sidibé đội đầu ghi bàn. Stoke lên phong độ và tiến bước.

Bàn thắng này định nên phương cách của Stoke, và Delap trở thành vũ khí chiến thuật độc đáo nhất Premier League với cú ném biên dài thần sầu của anh. Premier League đã chứng kiến những cú ném biên dài nhiều lần trước đó – thực tế thì bàn thắng đầu tiên trong lịch sử giải Premier League do Brian Deane ghi cho Sheffield United từ cú ném biên dài và cú đánh đầu sượt ra sau – nhưng không có gì giống như Delap. Là nhà vô địch phóng lao cấp trung học, và được phú cho sức mạnh tự nhiên ở phần thân trên, tuyệt kỹ ném biên của Delap chỉ trở nên có ý nghĩa lúc sự nghiệp anh về chiều. Tới thời điểm Stoke được thăng hạng năm 2008, Delap đã 32 tuổi và ra sân hơn 200 trận Premier League trong màu áo các câu lạc bộ Derby, Southampton và Sunderland. Anh có trận ra mắt tuyển Ireland trước đó một thập niên. Tuy nhiên hầu như không có dấu hiệu gì cho thấy Delap sở hữu cái phẩm chất phi thường, dễ làm thay đổi cục diện như thế. Anh chỉ có tiếng là một tiền vệ tài năng, hiệu quả và cần mẫn, người có khả năng ghi những bàn ngoạn mục lạ lùng, những phẩm chất chơi bóng theo truyền thống đủ để khiến anh trở thành bản hợp đồng kỷ lục của câu lạc bộ Southampton, một địa vị mà anh giữ được trong 11 năm. Đôi khi anh cũng ném biên ở những đội khác, nhưng với Stoke anh thường kết thúc trận đấu với số lần ném biên còn nhiều hơn số lần chuyền bóng. Tại Stoke, Delap trước tiên là tay ném biên, rồi mới là cầu thủ bóng đá. Phương pháp của Stoke hết sức giản đơn: đưa bóng vào khu cấm địa.

Delap ban đầu gia nhập Stoke dạng cho mượn ở giải Championship vào tháng Mười 2006, mặc dù chỉ sau một tuần anh đã bị gãy chân trong trập gặp Sunderland, câu lạc bộ chủ quản của anh. Anh không thể thi đấu trong phần còn lại của mùa bóng, nhưng Pulis vẫn kề bên anh và ký hợp đồng với anh ở kỳ chuyển nhượng tháng Một, khi nhận ra anh có tài năng độc đáo ở đôi tay. Khả năng ném biên của Delap là cái biện minh cho niềm tin của Pulis. 'Ở Derby, người ta nhấn mạnh hơn về việc ném quả bóng ra sau các hậu vệ cho Paulo Wanchope chạy tới đón, và ở những câu lạc bộ khác thì việc đó chỉ ở mấy phút cuối nếu chúng tôi đang tìm cách cứu vớt gì đó trong trận', Delap giải thích. 'Nhưng khi tôi gia nhập Stoke, huấn luyện viên trưởng nói rõ là ông biết hết về mấy cú ném biên của tôi, và có ý định tận dụng chúng tối đa... có khả năng ném biên vào khu cấm địa là một chuyện, nhưng bạn cần các cầu thủ đủ giỏi và đủ can đảm để quả ném biên đó có tác dụng. Họ phải canh thời điểm chạy tới vừa đúng, nhưng chúng tôi hầu như không tập gì. Có lẽ một hai người làm việc đó vào một ngày thứ Sáu, lúc chúng tôi tập đá phạt, nhưng có thế thôi.' Pulis đã tập hợp được một đội rất cao lớn, xếp trong đội hình những cầu thủ cao ít nhất 1m83 trở lên và yêu cầu 2-3 hậu vệ lao vào khu cấm địa cùng lúc khi Stoke có quả ném biên ở vị trí nguy hiểm.

Cự ly ở những cú ném biên của Delap thật khó tin – anh có thể ném quả bóng đi tới gần 37 mét, nghĩa là thường xuyên có thể ném bóng tới giữa bề rộng của hai cột khung thành. Stoke bắt đầu xây dựng toàn bộ lối chơi của họ quanh những cú ném biên của anh, đưa bóng dài vào các vị trí chếch biên, hy vọng đối thủ sẽ phá bóng ra. Đáng lưu tâm là những cú ném biên của anh tỏ ra hiệu quả hơn nhiều ở Premier League. Trong khi các hậu vệ Championship đã quen với việc liên tục phòng ngự trước những quả tạt và những tình huống bóng chết, thì các trung vệ ở giải đấu cao nhất càng ngày càng được chọn vì tốc độ và phẩm chất

kỹ thuật của họ. Cũng có sự thay đổi đáng kể ở những cú ném của Delap lúc Stoke khởi đầu mùa giải Premier League. Trước đây anh ném bóng theo một đường vòng cung vào khu cấm địa, nhưng Pulis yêu cầu những cú ném tầm thấp hơn, những cú ném mà các hậu vệ đơn giản là không đọc ra được.

Trong một đội bóng chuyên biệt toàn những cầu thủ cần mẫn nhưng khả năng hạn chế, Delap trở thành ngôi sao hấp dẫn của Stoke, và tài năng độc đáo của anh nghĩa là anh bị buộc phải thực hiện một số màn quái lạ thu hút chú ý công chúng. Stoke là thành phố thuộc vùng Staffordshire Potteries, nên chắc chắn những màn thu hút này thường liên can đến việc ném bóng vào mấy cái đĩa và bình, mặc dù Delap phản đối khi được yêu cầu ném một cái bánh pudding Giáng sinh qua một xe buýt hai tầng, nghe như một thử thách do Finchy đặt ra từ chương trình truyền hình *The Office*. Nhưng anh là một khuôn mặt dễ mến, và có một sự nghiệp lớn, đưa anh từ giải cấp bốn *(fourth tier)* lên Premier League và xuống lại giải cấp bốn. 'Tôi cho là mình đã làm một công việc thường thường với quả bóng ở dưới chân trong những năm qua', anh nói. 'Nhưng nếu người ta muốn nhớ đến tôi vì những cú ném biên dài, cũng ổn thôi. Vậy thì tốt hơn là không được nhớ đến chút gì.'

Trong mùa ra mắt Premier League, Stoke dường như chỉ nguy hiểm trên sân Britannia.[1] Chỉ sáu đội ở giải này kiếm được nhiều điểm hơn họ khi đá sân nhà, nhưng chỉ hai đội – chính là hai vị trí chót bảng – kiếm được ít điểm hơn khi đá sân khách. Có điều đặc biệt đáng gờm về sân Britannia. Và Pulis sử dụng mấy mánh lới xưa cũ để cho đội mình thêm chút lợi thế. Ông đặt kích thước sân ở mức tối thiểu khả dĩ theo quy định, để làm cho nó hợp với những cú ném biên của Delap và ngăn cản lối chơi chuyền bóng của những đội khách giàu kỹ thuật. Cỏ ở đây cao hơn đáng kể

[1] Từ ngày 1 tháng Sáu 2016, sân nhà của Stoke đổi tên từ Britannia Stadium thành bet365 Stadium – ND.

so với phần lớn các sân khác, gây khó dễ cho hoạt động kiểm soát bóng của những đội chú trọng chuyền bóng nhưng gần như không ảnh hưởng gì đến lối chơi một-đường-một của Stoke. Pulis đôi khi đi xa hơn nữa khi đối đầu với những đội tốp trên, ông tổ chức tập luyện ngay trên sân Britannia vào ngày trước khi thi đấu, và cho chia thành hai đội nhỏ đấu tập với nhau ở khu vực giữa sân nằm giữa hai khu phạt đền. Lối tập này sẽ cào tưa lên khoảng giữa sân này nhưng không ảnh hưởng tới hai cánh hay khu phạt đền, những khu vực mà lối đá trực diện của Stoke thường tập trung vào.

Bầu không khí cũng góp một phần trong đó. Sân Britannia là sân mới, được xây năm 1997, nhưng vẫn bảo lưu cái không khí của thời xưa cũ, hoàn chỉnh với những tấm biển quảng cáo hiển thị logo của tòa nhà địa phương và những công ty đường ống nước thay vì những ngân hàng đầu tư hay công ty bảo hiểm. Trong suốt mấy mùa đầu tiên của Stoke ở Premier League, các góc sân đều để ngỏ, nghĩa là một số cổ động viên có thể đứng bên ngoài và xem trận đấu miễn phí từ những ngọn đồi gần đó. Có lẽ việc để ngỏ như thế góp phần cho chuyện sân bóng này luôn lồng lộng gió. Trên sân nhà gặp Spurs, Danny Higginbotham bước lên đá quả phạt đền, cuối cùng cũng ghi bàn, nhưng bị buộc phải đặt đi đặt lại bóng trên chấm phạt đền ba lần bởi nó cứ bị gió thổi lăn đi. Tiếp đến là đám đông – vào cái thời mà các sân ở Premier League đang trở nên yên ắng hơn đáng kể, thì fan của Stoke lại rất ồn. Họ góp phần vào cái không khí vây quanh những cú ném biên của Delap bằng cách khoa tay múa chân loạn xạ cùng với động tác ném biên bất kỳ khi nào thích hợp, sau đó gào thét dữ dội khi Delap chạy lấy đà. Họ lấy làm rối trí không hiểu tại sao West Bromwich Albion, đội đã đánh bại họ trong cuộc đua chức vô địch Championship mùa trước, lại nhận được bao lời hoan hô cho lối chơi mượt mà, thiên về kiểm soát bóng, khi xét đến việc họ đang trên đà sớm rớt hạng và rốt cục đã xếp chót bảng. Stoke

thắng West Brom ở cả hai lượt mùa đó, fan của *The Potters*[1] ăn mừng bằng cách reo ca 'Bóng dài! Các vị lẽ ra nên chơi bóng dài ...'

Sau Aston Villa, đội khách tiếp theo đến sân Britannia là Everton, đội để thua hai bàn trong hiệp hai từ những cú ném biên của Delap, với ngọn gió cực mạnh thổi bóng bay thêm vài mét nữa. Bàn đầu tiên là lúc cú ném biên của anh từ cánh trái bị Tim Howard đấm ra, bóng rơi ngay chỗ Seyi Olofinjana đang lượn lờ ở rìa khu cấm địa và tiền vệ này sút ghi bàn. Tiếp theo, cú ném bên cánh phải của Delap sượt qua đầu hậu vệ Phil Jagielka của Everton và bay thẳng qua luôn Howard. Everton thắng chung cuộc 3-2 nhưng hàng thủ của họ đã chịu một thử thách ghê gớm. 'Anh ta cứ như là cái ná người vậy', huấn luyện viên trưởng Everton David Moyes nhận xét về Delap. 'Bữa nay thật lạ lùng; chúng tôi có mấy cầu thủ mới, vài người không nói được tiếng Anh, và quả là không dễ dàng giải thích cho họ về trận đấu sắp diễn ra với Stoke.'

Tiếp theo là Chelsea, đội có huấn luyện viên trưởng Luiz Felipe Scolari nghe chừng thực sự hào hứng trước viễn cảnh đối mặt Delap. 'Tôi nghĩ cậu ta đưa bóng vào bằng tay tốt hơn là bằng chân – thật tuyệt diệu', ông nói. 'Có lẽ đó không phải lối chơi bóng đẹp nhưng nó hiệu quả... họ thu hẹp mặt sân vì họ thông minh. Tôi thích ông huấn luyện viên này, tôi thích lối chơi này vì nó khác biệt.' Đây là lời tỏ bày sự ấn tượng của huấn luyện viên từng vô địch World Cup trước phương cách chơi bóng cơ bản của Stoke. Thực tế thì Delap lỡ trận đấu đó do chấn thương – anh gặp vấn đề ở vai, một chuyện không lấy gì làm ngạc nhiên.

Anh trở lại thi đấu cho chuyến làm khách trên sân Portsmouth, ở đó cú ném của anh mang về thêm một bàn thắng từ pha đánh đầu sượt về của Dave Kitson cho Fuller đánh đầu ghi bàn. Sau đó là trận

[1] Biệt danh của đội Stoke City – BT.

thắng 1-0 sân nhà trước Sunderland; vẫn Delap ném biên, Fuller đánh đầu. Trận tiếp trên sân nhà mang lại chiến thắng 2-1 trước Arsenal, với hai cú ném của Delap tạo nên hai bàn thắng cho Fuller và Olofinjana. Tới giữa tháng Mười Một, hơn nửa số bàn thắng của Stoke được ghi từ những cú ném biên, và họ tiếp tục ghi bàn theo kiểu cổ điển đó suốt mùa bóng. 'Một đêm ướt át và lộng gió ở Stoke' trở thành cách nói vắn tắt cho câu hỏi liệu một cầu thủ ngoại quốc có sở hữu được độ cứng cỏi cần thiết cho giải Premier League, và nó cũng trở thành một cụm sáo ngữ thường bị chế giễu vào thời điểm mà tường thuật viên đài Sky Sports Andy Gray tư lự không biết liệu cầu thủ hai lần đoạt Quả bóng vàng bấy giờ là Messi có khả năng thể hiện mình trong những điều kiện sân bãi thế này không.

Những cú ném biên tự chúng cũng đủ gây vấn đề, nhưng Stoke còn được lợi từ những hiệu ứng dây chuyền. Ví dụ, lúc ném biên thì luật việt vị không áp dụng. Trong khi các đội có thể phòng ngự trước những quả đá phạt ở biên bằng một hàng phòng ngự hùng hổ xông lên và đẩy đối thủ ra xa khung thành, thì phương cách đó không khả dĩ đối với những cú ném của Delap. Cho dù quả ném biên cách lá cờ ở góc khoảng 27–28 mét đi nữa, các cầu thủ Stoke cũng có thể vây lấy thủ môn đối phương và tạo cảnh lộn xộn bên trong khu cấm địa. Hơn nữa, nếu Stoke có quả ném biên ở giữa phần sân nhà, Delap có thể làm đối phương lộn ruột bằng cú ném bóng ra sau lưng họ, vốn là pha bóng hoàn hảo đối với một huấn luyện viên như Pulis, một người bận tâm đến khu vực trên sân hơn là việc kiểm soát bóng. Mối đe dọa đó còn có nghĩa là các hậu vệ đối phương phải liều lĩnh cố gắng giải nguy các pha bóng gây rối trong tình cảnh chật hẹp hơn là phá ra chịu ném biên, mà như thế thì không tránh khỏi việc mắc sai lầm và Stoke có thể giành được bóng ở vị trí gần khung thành đối phương.

Thật lý thú khi quan sát chiến thuật đối phương lúc phòng ngự trước những quả ném biên này. Một số muốn không vây lấy thủ môn

của chính họ, cho nên phá vỡ quy tắc số một của việc phòng ngự và để cầu thủ của Stoke di chuyển về phía khung thành. Một số đội lùi lại ngay vạch khung thành, gần giống như một đội hockey phòng ngự trước quả phạt đền, còn những đội khác lại đẩy lên ba cầu thủ, tìm cách buộc Stoke để lại một số cầu thủ ở tuyến sau. Một phần vấn đề, dĩ nhiên, chính là vì người ta không thể nào rèn luyện cách phòng ngự trước những quả ném biên kiểu Delap ở các buổi tập. Trước trận làm khách trên sân Stoke, huấn luyện viên trưởng Middlesbrough Gareth Southgate tìm cách phòng ngự trước các quả ném biên, nhưng cầu thủ ném biên của họ buộc phải di chuyển từ đường biên dọc vào sát rìa khu phạt đền để phỏng theo được cự ly cú ném mà Delap có thể thực hiện! Ngay cả khi ấy thì sự chuẩn bị cũng tệ hại. Cổ động viên Middlesbrough dành nhiều thời giờ trong trận để hô to rằng các fan của Stoke 'chỉ ở đây vì những cú ném biên', và như mong đợi, Ryan Shawcross ghi bàn ấn định chiến thắng từ cú ném của Delap. Trận gặp Wigan, Delap xoay xở ném quả bóng thật mạnh đến mức nó phóng thẳng vào góc trên khung thành – dĩ nhiên bàn thắng không được tính.

Dù cách đá của Stoke có chút vị hài hước, nhưng nó buộc các huấn luyện viên trưởng và cầu thủ đối phương phải nghĩ về trận đấu, suy xét lại những ý niệm truyền thống. Trận Stoke gặp Hull, một đội cùng lên hạng mùa này với họ, và trước đây đã từng đối diện những cú ném của Delap, là trận đáng chú ý bởi hai sự vụ độc đáo. Đầu tiên, thủ môn Boaz Myhill của Hull bỗng lao ra khỏi khung thành ở vị trí của hậu vệ trái, nhưng thay vì đá bóng ra chịu quả ném biên, thì anh nhanh chóng xoay người và đá bóng ra ngoài sân cho Stoke hưởng quả phạt góc. Không ai trước đây từng có ý nghĩ rằng một quả ném biên có thể nguy hiểm hơn một quả phạt góc, nhưng Delap đã thay đổi tình thế hoàn toàn.

Thứ nhì, còn quái đản hơn, huấn luyện viên trưởng Hull là Phil Brown lấy làm lo lắng trước những quả ném biên của Delap đến

mức khi Stoke có một quả ném biên ở khoảng giữa bên phần sân Hull, ông chỉ đạo cho cầu thủ dự bị Dean Windass chạy dọc biên và ... khởi động ngay trước mặt Delap khi anh này sửa soạn chạy lấy đà. Đáng chú ý là Brown tưởng việc này là một chiến thuật hợp lệ, và tiền đạo kỳ cựu Windass không tránh được chuyện bị thẻ vàng vì hành động cản lối đó. Nhưng đây chắc chắn là một sự vụ khác mới xảy ra lần đầu – việc định vị một cầu thủ dự bị liên quan đến diễn tiến trận đấu, cuộc đấu chiến thuật bao gồm cả cầu thủ thứ 12. Trong trận lượt về Hull thử một chiến thuật kiểu lén lút khác, đưa vào đường pitch mấy tấm biển quảng cáo để ngăn trở đường chạy đà của Delap, buộc anh phải uốn cong đường chạy của mình như lối chạy của một vận động viên nhảy cao. Đó không phải là vấn đề tại sân Britannia, dĩ nhiên, nhờ mặt sân nhỏ.

Đáng ngạc nhiên là Premier League không có quy định nào về những tình huống này, và trường hợp Delap khơi ra vài vấn đề xung quanh những điểm tinh tế của luật lệ. Liệu những phút bù giờ có tính luôn những khoảng thời gian đáng kể mà Delap bỏ ra để chạy lấy đà băng tới đường biên? Liệu Delap có được phép lau khô bóng bằng những tấm khăn ngoài đường pitch mà mấy cậu bé lượm bóng của Stoke đưa cho – những người biến mất một cách bí ẩn khi tới lượt đối phương ném biên? Những tấm khăn này không có sẵn khi đá sân khách, khiến Delap buộc phải mặc một cái yếm kỳ quặc bên dưới áo dùng để lau khô bóng, làm dấy lên bao lời phỏng đoán về vật liệu của tấm yếm đó. Nó thực sự chỉ là cái áo lót đơn sơ với phần lưng được cắt bỏ để được thoải mái, do Delap mặc nó ngay cả khi thời tiết không phù hợp để mặc thêm một lớp áo.

Arsenal của Arsène Wenger có vẻ không tránh khỏi số phận trở thành nạn nhân thường xuyên nhất của cái 'đêm ướt át và lộng gió ở Stoke' trong truyền thuyết – cũng ngang với việc họ suy sụp trước Bolton của Allardyce – và Stoke với Arsenal trở thành cặp địch thủ lớn ở Premier League. Thực ra, sự tương phản về phong cách

giữa hai bên đã có từ lâu. Mùa bóng 1980/81, huấn luyện viên trưởng Alan Durban của Stoke, một gã xứ Wales thực dụng như Pulis, xếp đội hình 4-5-1, một đội hình gần như chưa ai nghe nói, trong trận thua 2-0 trên sân Arsenal, và khi bị chỉ trích vì lối chơi thiếu chất giải trí, ông đã có lời đáp nổi tiếng, 'Nếu các vị muốn giải trí, hãy đi mà xem bọn hề diễn'. Pulis có một triết lý tương tự. Trong sáu lần đá tại sân Stoke dưới thời Pulis, ở cả Premier League lẫn các trận đấu cúp, Arsenal thua ba trận, hòa hai và chỉ thắng một – và thậm chí trận thắng đó còn bị lu mờ trước cái chân gãy của Aaron Ramsey. Trên sân Emirates mọi sự ngược lại hoàn toàn khi Arsenal thắng cả năm lần gặp nhau. Thực sự chính cái sân của Stoke, chứ không phải đội bóng Stoke, là thứ đe dọa Arsenal.

Wenger từng chỉ trích cái cách mà Stoke vây lấy các thủ môn ở những tình huống đá phạt, ông than phiền, 'Các vị chẳng thể nào nói được đó là bóng đá; đó là chơi rugby hướng đến các thủ môn'. Cổ động viên Stoke phản ứng, theo cách quả thực đáng nể, bằng tiếng gầm vang bài hát 'Swing Low, Sweet Chariot' suốt trận làm khách tiếp theo của Arsenal. Câu chuyện này thực tế trở đi trở lại nhiều năm sau đó, thời điểm xảy ra một tình huống oái oăm, khi huấn luyện viên Eddie Jones của đội tuyển rugby Anh đối nghịch triết lý huấn luyện của mình với Pulisball. 'Nếu bạn muốn chơi như Stoke City hồi xưa, thì đó là cách an toàn nhất để chơi', ông giải thích. 'Cứ đá bóng lên không trung, đuổi riết tới và bắt mọi người đập vào... Rugby chính xác y như vậy; mỗi lần bạn cầm bóng chạy thì bạn liều hơn là dùng chân đá. Chúng tôi không muốn khinh suất, nhưng chúng tôi cũng không muốn giống Stoke City của ngày xưa.' Thủ quân Ryan Shawcross của Stoke đáp trả bằng cách có ý nói Jones 'chỉ nên bàn luận về môn thể thao mà ông được trả tiền để làm việc, hơn là nhúng tay vào bóng đá'. Anh ta có lý – hãy nhìn Sir Clive Woodward[1].

[1] Sir Clive Woodward là huấn luyện viên đội tuyển rugby Anh từ 1997 đến 2004 với nhiều thành tích quốc tế. Năm 2004, ông bất ngờ chuyển sang môn bóng đá, làm việc trong ban lãnh đạo câu lạc bộ Southampton, khi đó có huấn luyện viên trưởng là Harry Redknapp. Tuy nhiên, do thiếu kinh nghiệm về bóng đá chuyên nghiệp, ông nhanh chóng thất bại – BT.

Suốt năm mùa bóng của Pulis ở Premier League cùng với Stoke, phương cách của ông không phải lúc nào cũng xoay quanh các quả ném biên – những quả ném của Delap trở nên quen thuộc và đối phương bắt đầu đối phó tốt hơn với chúng – nhưng phần lớn là xoay quanh lối đá một-đường-một, với những nâng cấp tinh tế xét về phẩm chất kỹ thuật. Lựa chọn của Pulis đối với vị trí trung phong luôn dựa vào chiều cao hơn là số bàn ghi được, và ông khá chật vật khi sử dụng các cầu thủ có tài năng. Ông ký với tiền đạo tài năng người Thổ Nhĩ Kỳ là Tuncay Şanlı sau khi anh này có phong độ tuyệt hảo trong màu áo Middlesbrough ở trận gặp Stoke, nhưng lại dùng anh rất ít. Có một sự vụ lạ lùng khi Stoke đá sân khách tại Hull, và Tuncay được đưa vào thay người ở phút 81, thế chỗ Kitson đang tịt ngòi. Năm phút sau đó tiền vệ Amdy Faye của Stoke bị đuổi, khiến Pulis cuống cuồng tìm ngay một cầu thủ có chiều cao ở hàng ghế dự bị để vào thế chỗ. Hậu vệ Andy Wilkinson nhanh chóng được triệu tập để vào thay Tuncay, người lao thẳng xuống đường hầm chỉ sau năm phút xuất hiện làm màu. Vụ đó nêu bật chuyện Pulis ưu tiên chiều cao ra sao, mặc dù điều đó không ngăn được Hull ghi bàn ấn định chiến thắng ở phút bù giờ. Điều này phần nào mâu thuẫn với lời khẳng định được lặp đi lặp lại của Pulis, giữa bao lời chỉ trích về lối chơi của ông, rằng Stoke sẽ chơi thứ bóng đá hay hơn nếu ông có những cầu thủ hay hơn – và Eidur Gudjohnsen cũng chịu một trải nghiệm bực bội y như vậy.

Pulis bộc lộ Stoke ở tư cách đội chiếu dưới – có lần quả thực ông hào hứng nói đội ông như là 'đến từ Battersea Dogs Home thay vì Cruft's[1]' – và nhấn mạnh sự giàu có của các câu lạc bộ lớn. Sau trận thua sát nút 1-0 trên sân khách trước kẻ cựu thù Arsenal năm 2013, Pulis đề cập trực tiếp đến sự khác biệt ở khả năng chi tiêu. "Bạn

[1] Battersea Dogs Home là một cơ sở nhận nuôi chó mèo đi hoang. Crufts, trái lại, là tên một show trình diễn và thi chó tại Anh – BT.

nhìn vào nguồn tài nguyên của Arsenal đi, cái họ có, cái họ chi tiêu, những cầu thủ họ có... Họ đã chi, 12 triệu bảng phải không, chi cho một hậu vệ trái [Nacho Monreal]? Chúng tôi không cùng hệ với họ ở nhiều khía cạnh.' Xét bề ngoài – nhìn vào đội hình của Stoke – hẳn không ai thắc mắc gì lời khẳng định đó. Nhưng, kinh ngạc thay, ngay trong khoảng thời gian hơn năm năm trước đó, Stoke có con số 'chi tiêu ròng' ở Premier League cao thứ ba, chỉ xếp sau bộ đôi như thường lệ là Manchester City và Chelsea. Pulis đơn giản là mua những cầu thủ bậc trung và có lối chơi bóng cơ bản, vài cầu thủ có kỹ năng nhưng hiện đang không được trọng dụng, và một loạt các tiền đạo mục tiêu, những người làm đậm thêm nỗi ám ảnh của Pulis đối với lối chơi một-đường-một. Có nhiều hạn chế rõ ràng cho phương cách của ông, và ông bị sa thải sau đó cùng năm. Trong năm mùa bóng dưới quyền ông, Stoke đạt được các vị trí 12, 11, 13, 14 và 13 tại Premier League – cộng với việc vào chung kết FA Cup năm 2011 và thua 1-0 trước Manchester City. Đó có thể là điều đáng khen, khi xét đến việc ban đầu Stoke đã bị đánh giá thấp như thế nào.

Phương cách của Pulis tại Stoke là 'trở về với những thứ cơ bản' hơn là tiến lên phía trước, nhưng hiếm huấn luyện viên nào buộc đối phương phải suy xét lại những nguyên tắc nền tảng nhiều đến thế. Đánh giá đơn sơ của Scolari về lối chơi của Stoke – 'tôi thích lối chơi này vì nó khác biệt' – đặc biệt thích hợp. Khi nói đến chiến lược, tính đa dạng là điều trọng yếu, và Pulis, hơn bất kỳ ai khác, bảo đảm rằng có vô số loại chiến thuật tại Premier League. Cụm từ 'một đêm ướt át và lộng gió' có lẽ hơi cường điệu, mặc dù Pulis từng có lần nói ông đã gạt bỏ tuyển thủ Honduras là Wilson Palacios khỏi đội hình ra sân chỉ vì hôm ấy 'trời lộng gió quá sức'. Không ai hoàn toàn dám chắc là liệu có phải ông đang đùa hay không...

18

CẦU THỦ CHẠY CÁNH NGHỊCH ĐẢO

'Bale có thể tạt bóng, chân trái của anh thật tuyệt khi đang chạy, anh có thể sút, rê bóng, đánh đầu – anh có mọi thứ.'

Harry Redknapp

Vào năm 2010, sự thống trị của nhóm Tứ Cường đã làm người ta ngột ngạt. Premier League ắt là giải đấu hay nhất châu Âu theo hệ số của UEFA, nhưng đây cũng là giải đấu thuộc hàng ít cạnh tranh nhất.

Trong bốn mùa từ 2005/06 đến 2008/09 tốp bốn đội đầu bảng luôn như nhau; Manchester United, Chelsea, Liverpool và Arsenal dường như nắm chắc trong tay các suất dự Champions League mà không đội nào khác chen vào được. Thực tế, chuỗi mùa bóng này khởi sự từ trước đó nữa. Mùa giải 2004/05, dù Everton kết thúc ở hạng bốn – và do đó đứng trước địch thủ cùng

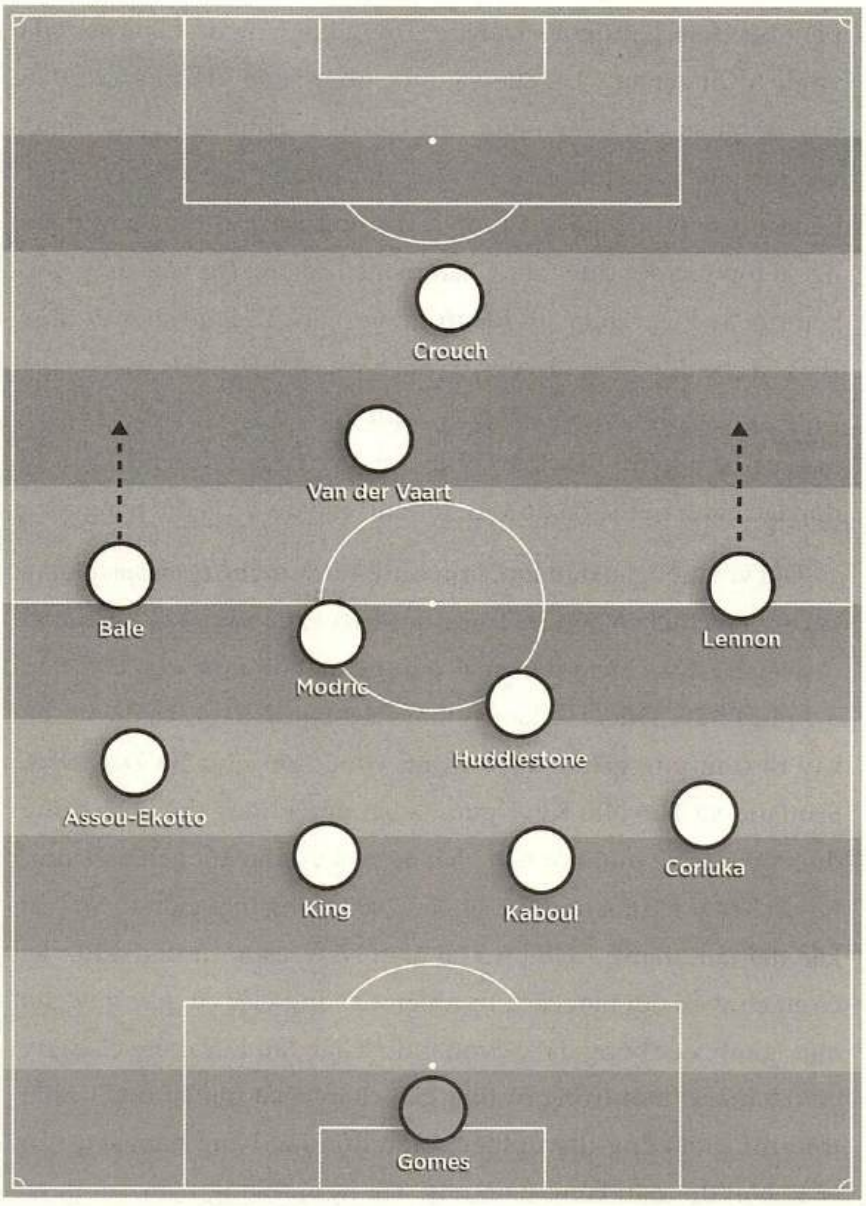

Tottenham Hotspur
của Redknapp, mùa 2010/11

thành phố là Liverpool, nhưng *The Toffees*[1] không qua được vòng play-off của Champions League. Trong khi năm đó Liverpool đã vô địch Champions League và được phép tham dự tiếp giải đấu này, sau màn can thiệp muộn của UEFA, với những quy định mà vào lúc này vẫn chưa nêu rõ rằng đội đương kim vô địch được tham dự tiếp nếu họ kết thúc giải trong nước ở thứ hạng nằm ngoài tốp các đội được dự Champions League. Do vậy cũng vẫn bốn đội ấy kiếm được lợi tức từ Champions League suốt từ mùa 2003/04 cho đến 2009/10, củng cố đội hình và theo đó duy trì lợi thế trước những đội tốp sau. Đây là điểm đối lập so với cách Premier League tự tiếp thị bản thân như là một giải đấu trong đó bất kỳ đội nào cũng có thể hạ đo ván đối thủ, cho dù đó là đội bóng nào.

Đối với một giải đấu lớn, tình cảnh tứ-đầu-chế *(quadopoly)* này là chuyện chưa có tiền lệ. Trước đó chưa từng xảy ra chuyện bốn câu lạc bộ độc chiếm bốn suất đầu trong bốn mùa giải liên tiếp ở Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Ý hay Tây Ban Nha, mặc dù nó đã xảy ra ở những giải ít được trọng vọng hơn như Bồ Đào Nha, Scotland và Thổ Nhĩ Kỳ. Người ta bắt đầu không thể hình dung được khả năng một đội nào khác sẽ phá vỡ thế độc tôn này, như Kevin Keegan từng ngụ ý vào năm 2008 trong thời gian ngắn [chỉ kéo dài tám tháng – ND] trở lại nắm Newcastle United, khi vừa có sự chuyển đổi một cách tự nhiên từ công việc cũ, gây quỹ cho một 'gánh xiếc bóng đá' ở Scotland[2]. 'Giải đấu này đang có nguy cơ trở thành một trong những giải chán nhất mà lại tuyệt nhất trên thế giới', ông than phiền. 'Bốn đội đầu bảng năm sau vẫn sẽ là bốn đội đầu bảng năm nay. Tôi nghĩ, "Sang năm, mình có

[1] Biệt danh của câu lạc bộ bóng đá Everton – BT.

[2] Soccer Circus (gánh xiếc bóng đá) là tên một trung tâm đào tạo bóng đá cho trẻ em ở Glasgow, Scotland mà Kevin Keegan dùng tiền cá nhân để hỗ trợ - BT.

thể làm gì để tiến tới gần họ?" – và sự thật là tôi chẳng thể làm gì được. Điều tôi có thể nói với các fan của Newcastle là chúng tôi sẽ cố gắng giành vị trí thứ 5 và vô địch cái "phần còn lại của giải" vốn đang diễn ra bên trong giải Premier League này.' Thật bực bội khi nghe sự chia cắt được miêu tả rạch ròi đến thế, nhất là bởi một huấn luyện viên trưởng mà trong giai đoạn trước đó đã đưa Newcastle từ chót bảng giải đấu cấp hai *(second tier)* lên xếp hạng nhì giải Premier League.

Tuy vậy, đầu tháng Năm 2010 là thời điểm biến đổi đối với bóng đá Anh, cũng là điều hợp với tâm trạng chung của đất nước này. Ngày 5 tháng Năm 2010, chiến thắng 1-0 của Tottenham trước Manchester City đã giúp Spurs đạt một suất dự Champions League, thực sự kết thúc kỷ nguyên Tứ Cường. Cuộc bầu cử ngày tiếp theo dẫn đến một nghị viện treo *(hung parliament)*, và khiến nước Anh phải hình thành một chính phủ liên minh lần đầu tiên kể từ thời Thế chiến II. Đây là một thế giới tân kỳ – nhiều thứ đã mở ra, và mọi thứ đột nhiên trở nên phức tạp hơn.

Sự thoái trào của Tứ Cường chủ yếu xoay quanh sự thoái trào bất thần của Liverpool. Họ đột nhiên rớt từ vị trí á quân mùa 2008/09 xuống hạng bảy ở mùa 2009/10, dẫn đến việc Rafael Benítez bị sa thải, và thế là suất cuối dự Champions League trở thành cuộc tranh giành giữa Tottenham và Manchester City. Ban đầu hai đội được sắp lịch gặp nhau vào đầu tháng Ba, nhưng trận đó bị hoãn do Spurs đá FA Cup và được xếp lại theo thời gian thuận tiện thành trận áp chót của mùa bóng. Thực tế điều đó đã biến trận đấu này thành một trận play-off cho vị trí thứ tư chung cuộc. Với việc Man City được củng cố bằng luồng tiền đáng kể từ phó thủ tướng của Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE) – một Sheikh Mansour với của cải vô ngần – và quyết tâm thách thức ngôi vị vô địch trong dài hạn, họ được xem là ứng viên hiển nhiên

để lấy suất của Liverpool, vốn có thể tạo nên một Tứ Cường mới. Tuy nhiên Tottenham của Harry Redknapp lại có ý khác.

Redknapp được bổ nhiệm đầu mùa 2008/09, thế chỗ Juande Ramos. Huấn luyện viên Tây Ban Nha này là một người có danh tiếng, vừa đoạt hai chức vô địch UEFA Cup liên tục cùng với Sevilla, và ông dẫn Spurs đoạt League Cup năm 2008, nhưng khởi đầu mùa tiếp theo của ông là thảm hoạ, chỉ thu được hai điểm sau tám trận – như người kế nhiệm ông liên tục nhắc mọi người nhớ. Redknapp là một lựa chọn bất ngờ, nhưng ông vừa mới giành được FA Cup với Portsmouth và lối tiếp cận theo kiểu 'trở về căn bản' của ông tỏ ra hiệu quả. Sau khi kéo được Spurs tránh khỏi khu vực rớt hạng và tiến vào nửa trên bảng xếp hạng, ông đưa câu lạc bộ này lọt vào tốp bốn đội tranh chấp chức vô địch ngay trong mùa làm việc trọn vẹn đầu tiên của mình, mùa bóng 2009/10.

2009/10 là một mùa giải đầy sự kiện đối với Tottenham. Họ đứng đầu sau bốn vòng đấu, và vào tháng Mười trở thành đội thứ nhì ở Premier League ghi chín bàn trong một trận khi đè bẹp Wigan 9-1. Họ khởi đầu năm mới bằng phong độ tệ hại, rớt xuống hạng bảy sau trận thua 1-0 trên sân Wolves vào tháng Hai. Tuy nhiên sau đó họ thắng chín trong số 11 trận tiếp theo, đỉnh điểm là chiến thắng 1-0 có tính quyết định trên sân City. Hạng tư là thứ hạng chung cuộc cao nhất nào giờ của họ ở Premier League, và phần lớn nhờ vào sức tác động bất ngờ của cầu thủ chạy cánh trái mới nổi là Gareth Bale.

Đóng góp của cầu thủ xứ Wales này hoàn toàn là điều không ai nghĩ đến, bởi lẽ trước đây anh được xem là một kẻ buồn cười. Bale là cầu thủ thiếu niên được đánh giá cao tại Southampton, tại đó anh ở chung phòng với Theo Walcott, trước khi gia nhập Tottenham năm 2007. Nhưng do nhiều vấn đề chấn thương và

vận rủi, Bale không thắng một trận nào trong số 24 trận Premier League đầu tiên của mình, và đây là chuỗi khởi đầu 'không thắng' dài nhất của một cầu thủ trong lịch sử giải đấu. Phẩm chất kỹ thuật và thể chất của anh là điều không ai chối cãi nhưng một số người xem anh là kẻ xúi quẩy, và mãi đến ngày 26 tháng Chín 2009 anh rốt cuộc mới nếm được hương vị chiến thắng. Thậm chí khi đó anh chỉ ra sân ở năm phút cuối cùng trong trận thắng 5-0 trước Burnley, khi Redknapp đưa anh vào chỉ để xua tan cái ý tưởng về sự xúi quẩy kia. Sau đó phải mất thêm bốn tháng nữa Bale mới được ra sân chính thức trong một trận thắng ở Premier League.

Bale mang áo số 3 vì ban đầu anh là hậu vệ trái, nhằm duy trì xu hướng chuyển những chân tạt bóng trẻ, năng động thành những hậu vệ biên chơi chồng cánh. Nhưng Benoît Assou-Ekotto đang gây ấn tượng ở vị trí đó, và Niko Kranjčar, cầu thủ yêu thích của Redknapp, đang mang đến tính sáng tạo ở cánh trái hàng tiền vệ. Trong 20 trận đầu tiên màu 2009/10, Bale không ra sân chính thức một trận nào và chỉ ra sân năm lần ở vai trò dự bị, với ba lần trong số đó anh được đưa vào sau phút thứ 85. Quả quyết muốn cho cầu thủ xứ Wales này được ra sân nhiều hơn, Redknapp nghiêm túc xem xét việc mang anh cho đội khác mượn vào tháng Một. Nhưng khi ấy, khi còn ba phút trong trận Spurs thắng 2-0 trước West Ham, trận cuối cùng của họ trong năm 2009, Assou-Ekotto bị chấn thương háng khiến anh phải ngồi ngoài trong hai tháng. Bale ra sân đá chính ở trận tiếp theo, và sau đó không bỏ lỡ một phút nào ở Premier League năm 2010. Đây là định nghĩa hoàn hảo về một năm đột phá.

Tám trận ra sân chính đầu tiên của Bale là ở vị trí hậu vệ trái, tại đó anh đặc biệt ấn tượng trong trận thắng 2-0 trước Fulham. Anh cũng là người lao lên trước để tạo cơ hội cho Jermain Defoe ghi bàn mở tỷ số trong trận thắng 3-0 trên sân Wigan. Khi

Assou-Ekotto trở lại, Bale dâng lên và trở thành tiền vệ biên trái thường trực của Spurs, và từ vị trí dâng cao đó anh có màn thể hiện nức lòng người, giành giải cầu thủ hay nhất trận trong hai chiến thắng 2-1 trước Arsenal và Chelsea trong vòng bốn ngày vào tháng Tư, sau đó lấy luôn giải *Cầu thủ của Tháng*. Gần như ngay tức thì, Bale từ một kẻ xúi quẩy trở thành cầu thủ chạy cánh nguy hiểm nhất Premier League.

Vào lúc này, đội hình 4-4-2 được coi như đã gần tuyệt chủng ở những đội bóng hàng đầu, với toàn bộ nhóm Tứ Cường đều chơi 4-2-3-1 hoặc là 4-3-3 trong những trận cầu lớn. Nhưng những chiến thắng của Tottenham trước Arsenal và Chelsea lại chứng tỏ rằng hệ thống [4-4-2] đó hoàn toàn khả dĩ nếu được dùng đúng cách – họ không can dự vào cuộc chiến kiểm soát bóng với đối thủ, thay vào đó chơi theo lối phản công. Trong khi đó, họ có lối phòng ngự linh hoạt một cách ấn tượng: gặp Arsenal họ chơi lùi sâu và thu hẹp nhằm ngăn địch thủ bắc London không có được những đường chuyền chọc khe, còn gặp Chelsea họ lại chơi dâng cao để buộc Didier Drogba tránh xa khung thành. Họ bù lại bất lợi về số lượng ở hàng tiền vệ bằng hai tiền đạo Jermain Defoe và Roman Pavlyuchenko lùi xuống vị trí tiền vệ trụ của đối phương. Trên mặt trận tấn công, đây là đội hình 4-4-2 cổ điển: tấn công trực diện, đưa bóng ra biên, tạt bóng.

Phương cách đó đặc biệt hiển hiện trong chiến thắng trước Arsenal, đội chơi đúng với cái khuôn 'tìm cách dẫn bóng vào lưới', hai cầu thủ ở biên của họ là Samir Nasri và Tomáš Rosický không tài nào đưa bóng lách qua được các hậu vệ. Danny Rose, cầu thủ đá trận ra mắt, tung cú volley mở tỷ số, tức là Arsenal phải lên công dồn dập, và Bale tỏ ra là mối đe dọa thường xuyên ở những pha phản công, ghi thêm bàn thứ nhì quan trọng. Anh còn chơi tốt hơn ở trận gặp Chelsea với việc liên tục chạy chỗ, và

thủ môn Tottenham cũng hay phát bóng từ vạch 5m50 lên cho anh để tận dụng sức mạnh không chiến. Sau khi Defoe mở tỷ số từ chấm phạt đền, Bale gây ngạc nhiên cho hậu vệ phải Chelsea là Paulo Ferreira bằng cách chạy cắt vào trong trước khi sút chân phải ghi bàn đưa Spurs vượt lên dẫn 2-0. Ferreira có một buổi chiều ác mộng và được thế bằng Branislav Ivanović sau khi hết hiệp một. Tuy thế Bale tiếp tục đe dọa và John Terry sau đó bị đuổi khi đốn ngã cầu thủ xứ Wales này.

Vài tuần sau đó, trận thắng đáng nhớ của Tottenham trên sân Manchester City đảm bảo vị trí thứ tư, trong một trận chiến về căn bản là giữa 4-4-2 và 4-4-2. Roberto Mancini dùng Carlos Tevez lùi xuống so với Emmanuel Adebayor, còn Redknapp dùng cặp tiền đạo một lớn một nhỏ kiểu cổ điển là Defoe và Peter Crouch. Nhưng trong khi hai cầu thủ cánh của Mancini dạt vào trong với Craig Bellamy thuận chân phải đá ở cánh trái và Adam Johnson thuận chân trái đá ở cánh phải, thì Spurs trải rộng ra với Bale và Aaron Lennon bám biên. 'Đó là một trong những trận đấu quyết định của tôi ở tư cách huấn luyện viên trưởng, do cái cách mà chúng tôi chơi', Redknapp nhớ lại. 'Tôi quyết định là chuyện chúng tôi đá sân khách chẳng hệ trọng gì. Đây giống như một trận chung kết đá cúp, chỉ có một, và chúng tôi sẽ nhắm tới nó.'

Bale và Lennon đều chơi cực hay – họ chơi hay hơn đôi cánh của City trong việc che chở hai hậu vệ biên và cũng nguy hiểm hơn khi đang kiểm soát bóng. Assou-Ekotto và Bale bùng nổ ở hành lang trái, và có hai pha phối hợp lẽ ra đã đưa Spurs dẫn trước: đầu tiên Bale nhả bóng cho Assou-Ekotto chạy chồng cánh lên và cầu thủ Cameroon này tung đường tạt bóng khó chịu ngang qua khu 5m50 mà cả Defoe lẫn Crouch đều không rướn tới được, rồi sau đó Bale cũng tạt bóng từ một vị trí tương tự và Crouch đánh đầu thẳng vào người thủ môn. Rốt cuộc

Crouch cũng đánh đầu ghi bàn và ấn định chiến thắng, sau một cú tạt bị chệch hướng từ hậu vệ phải tạm thời là Younès Kaboul. Nhưng khác biệt lớn nằm ở chất lượng của các cầu thủ chạy cánh. Cả Adebayor lẫn Crouch đều là tiền đạo mục tiêu, vốn thăng hoa ở những cú tạt bóng, nhưng chỉ bộ đôi của Spurs cung ứng được chúng. 'Ở tư cách tiền đạo, có Bale bên trái và Lennon bên phải là một giấc mộng', Crouch nói. 'Bạn chỉ cần phải tự đặt mình trong khu cấm địa và bạn biết, mười lần thì hết chín họ sẽ tạt bóng phù hợp đến chỗ bạn.' Lời này gợi nhắc đến Les Ferdinand nói về David Ginola và Keith Gillespie – Tottenham chính là *The Entertainers* (Những kẻ tiêu khiển) mới.

* * *

Mùa 2009/10 tỏ ra là một mùa bóng thành công đặc biệt cho các câu lạc bộ London. Chelsea, Arsenal và Tottenham thảy đều kết thúc trong Top 4, trong khi ấn tượng nhất chính là Fulham của Roy Hodgson khi đội này làm được hơn mọi điều mong đợi bằng cách lọt vào chung kết Europa League. Họ thua 2-1 ở hiệp phụ trước Atlético Madrid, nhưng người ta không thể coi thường những thành tích của họ khi vượt qua đội đương kim vô địch Shakhtar Donetsk, gã khổng lồ Juventus của Ý và nhà vô địch Đức Wolfsburg.

Khi Hodgson đảm trách Fulham vào tháng Mười Hai 2007, *The Cottagers*[1] đang ở khu vực rớt hạng, mới chỉ thắng hai trận trong mùa bóng. Phải mất một thời gian thì ông mới biến đổi được vận mệnh của Fulham – một lúc nọ, khi bị dẫn 2-0 trên sân Manchester City, họ sắp sửa phải rớt hạng, nhưng cú lội ngược dòng muộn màng diệu kỳ mang lại chiến thắng 3-2, và họ chính thức trụ hạng bằng chiến thắng 1-0 trước Portsmouth ở vòng

[1] Biệt danh của câu lạc bộ Fulham – BT.

cuối cùng. Năm sau đó, mùa 2008/09 là một thành công vang dội – họ kết thúc ở vị trí thứ 7, thứ hạng cao nhất trong lịch sử câu lạc bộ, và có suất dự Europa League.

Giống như Redknapp, Hodgson là người chuộng sơ đồ 4-4-2, mặc dù hai người đối nghịch nhau ở hầu hết mọi khía cạnh khác. Redknapp chưa bao giờ dẫn dắt một đội bóng bên ngoài miền Nam nước Anh, còn Hodgson đã từng làm việc ở Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch, Ý, Thuỵ Sĩ và UAE. Redknapp ủy thác việc tập luyện cho các trợ lý, còn Hodgson là một huấn luyện viên trưởng chuyên trực tiếp lo phần tập luyện. Redknapp thường gạt bỏ tầm quan trọng của chiến thuật, Hodgson suốt ngày chỉ biết đội hình chiến thuật và cấu trúc. Điều đáng chú ý là hai năm sau đó Liên đoàn bóng đá Anh đã cân nhắc giữa hai người họ cho vị trí huấn luyện viên trưởng đang trống của tuyển Anh, với Hodgson được chuộng hơn.

Hodgson là người chăm chỉ và thông minh, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tổ chức theo tập thể, và thành công của ông tại Fulham phần nhiều nhờ vào việc thường xuyên trui rèn đội mình theo một đội hình vững chãi, gắn kết trên sân tập. Khi được hỏi làm cách nào ông khiến các cầu thủ sẵn sàng cho một trận đấu, Hodgson chỉ đơn giản đáp: 'Bạn làm chuyện đó ngày qua ngày trên sân tập. Bạn đừng làm điều đó bằng một bài nói kiểu giống Churchill 15 phút trước trận... Buổi nói chuyện toàn đội chỉ là lúc nêu ra những thứ quan trọng nhất mà bạn đã cố công cả tuần.' Chế độ tập luyện của ông là một mẫu hình đã xác định – thứ Hai là ngày hồi phục, thứ Ba tập phòng ngự, thứ Tư nghỉ, thứ Năm tập tấn công và thứ Sáu nghiên cứu đối phương. Các bài rèn luyện là 11 đối 11, 11 đối 8 hay 11 đối 6, và luôn chú trọng vào cự ly đội hình và cấu trúc. Đa số cầu thủ đều thừa nhận rằng các buổi tập chán kinh khủng, chúng xoay quanh những cái

lặp đi lặp lại và làm theo những chỉ dẫn đã được xác định trước. Điều ngộ nghĩnh là sau đó Hodgson tỏ ra là sự thay thế không được lòng người cho vị trí của Rafael Benítez ở Liverpool, vì có nhiều điểm tương đồng trong lối vận hành của họ.

'Mọi ngày tập luyện đều được sửa soạn hướng đến đội hình chiến thuật trong trận đấu sắp đến', theo lời giải thích của tiền vệ Simon Davies. 'Mọi ngày đều xoay quanh điều đó, và nó hiệu quả. Chúng tôi đôi khi cười cợt vụ đó, nhưng khi ông ấy mới đến thì chúng tôi đang chống chọi cảnh rớt hạng còn giờ đây chúng tôi dự Europa League, nên bạn phải chịu thôi. Tôi không muốn tiết lộ bí mật nào, nhưng ông ấy có được 11 người mà ông ấy muốn cho ngày diễn ra trận đấu và ông rèn tập mọi thứ theo lối ông muốn. Không có biểu đồ. Tất cả đều trên sân cùng với quả bóng, luôn là những bài tập đối kháng.'

Hodgson không trọng thị những cầu thủ nào chật vật mới chơi được trong hệ thống – ông sẵn sàng bán đi một cầu thủ bất đồng như Jimmy Bullard – nhưng những cầu thủ chức năng lại ngợi khen ông khá nhiều. 'Tôi phải cảm ơn Roy Hodgson nhiều điều, bởi ông giúp tôi nhiều', theo lời tiền vệ trụ Dickson Etuhu. 'Ông ấy gần như huấn luyện cho tôi lại từ đầu, và tôi hiểu bóng đá tốt hơn nhờ ông.'

Tuy vậy khía cạnh ấn tượng nhất trong hệ thống của Fulham là việc Hodgson lắp bốn cầu thủ sáng tạo vào một đội có cấu trúc chặt chẽ. Với Etuhu chơi tiền vệ trụ và Bobby Zamora trong vai trò tiền đạo mục tiêu truyền thống, Hodgson dùng Zoltán Gera ngay sau tuyến trên, Danny Murphy ở vai trò cầu thủ tổ chức lùi sâu, cộng với Davies và Damien Duff ở hai biên. Nhưng khác biệt quan trọng giữa Spurs của Redkanpp với Fulham của Hodgson là bản chất của hai cầu thủ chạy cánh. Trong khi Bale

và Lennon được xếp ở hai bên cánh tự nhiên của họ[1] và chơi bám biên, Hodgson dùng hai cầu thủ cánh nghịch đảo *(inverted winger)*. Davies ra sân ở cánh trái và chạy cắt vào trong để tận dụng chân phải là chân thuận của anh, còn Duff ra sân bên cánh phải và cắt vào trong để dùng chân trái, mặc dù lúc được chuyển sang cánh đó thì cầu thủ Ireland này đã trở thành một cầu thủ cánh đa năng, thuận hai chân.

'Tôi có lẽ bắt đầu việc này quá trễ. Tôi ước gì mình bắt đầu lúc tôi 15: chỉ chân phải, chân phải, chân phải, và giờ tôi thích đá quả bóng bằng chân phải hơn là chân trái', Duff nói. Đó là một tiết lộ đáng ngạc nhiên, mặc dù việc tập chân không thuận đôi khi bắt bạn phải 'quên đi' cách dùng chân thuận – điều đáng chú ý là cầu thủ chạy cánh của Blackburn là Morten Gamst Pedersen và Gaël Clichy, người chơi cho Arsenal và Manchester City, đều là những cầu thủ thuận chân phải lúc trẻ, nhưng cha họ khích lệ họ dùng chân không thuận trong lúc tập và họ trở thành người thuận chân trái. 'Khi tôi đến tuổi 30 tôi có thể chơi bên cánh phải và chạy cắt vào trong, nhưng tôi cũng hài lòng việc bám biên và tạt bóng, điều mà tôi hẳn là không thể làm mười năm trước đây lúc tôi còn ở Chelsea và Blackburn', Duff nói tiếp. 'Tôi không nhìn lại. Tôi trở thành cầu thủ chạy cánh phải, điều ngạc nhiên sau 15 hay 20 năm chơi ở cánh trái.' Dĩ nhiên đây là một bằng chứng nữa cho thấy các cầu thủ tấn công đang trở nên đa năng.

Các cầu thủ cánh nghịch đảo lúc này đang ngày càng trở nên thông dụng, và ở trận bán kết gặp Hamburg và trận chung kết gặp Atlético, Fulham đều gặp những đối thủ có bố trí cầu thủ biên chạy cắt vào trong. Một trận đấu giữa cặp cánh truyền thông và cặp cánh nghịch đảo thường tỏ ra hấp dẫn, như đã được nêu bật trong trận Manchester City gặp Spurs trong phần

[1] Tức là cầu thủ thuận chân trái sẽ chơi ở cánh trái, và ngược lại – BT.

trước. Nhưng những trận đấu giữa hai đội chơi 4-4-2 (hay 4-4-1-1) với tất cả bốn cầu thủ cánh đều chơi theo lối chạy cắt vào thì nhìn chung dễ làm người ta nản chí; khu trung lộ trở nên đông nghẹt, và nếu hai hậu vệ biên không kiểm soát bóng nhiều thì lại càng hiếm có những pha hào hứng ngoài biên. Trận hòa không bàn thắng của Fulham trên sân khách ở Hamburg là một trận đặc biệt chán ngán như thế.

Dẫu vậy, Fulham hoàn toàn hài lòng ở việc lùa các cầu thủ cánh nguy hiểm vào khu vực giữa sân đông đúc, và trong trận chung kết, cầu thủ cánh trái thuận chân phải Simão Sabrosa và cầu thủ cánh phải thuận chân trái José Antonio Reyes là hai cầu thủ đầu tiên được thay ra bởi huấn luyện viên trưởng tương lai của Watford là Quique Sánchez Flores. Trong trận thắng 2-1 được ấn định khi hiệp phụ chỉ còn hai phút, hai bàn thắng của Atlético đều do Sergio Agüero kiến tạo và Diego Forlán ghi bàn, cho thấy hôm đó Fulham đối đầu với một đội hình chất lượng ra sao. Davies ghi bàn gỡ hòa cho đội của Hodgson, nhưng họ bị suy yếu đáng kể do Zamora rõ ràng thiếu thể lực thi đấu và không thể thực hiện trọn vai trò tiền đạo mục tiêu. Người thay anh, Clint Dempsey, có khả năng không chiến kém hơn, và phương án tấn công của Fulham đơn giản là không phát huy tác dụng.

Điều đáng chú ý là trận chung kết Champions League 2010, giống trận chung kết Europa League, cũng có hai đội chơi cặp cánh nghịch đảo. Với Samuel Eto'o thuận chân phải bên cánh trái và Goran Pandev thuận chân trái bên cánh phải (cứ cho là thế, do hai cầu thủ này đều là tiền đạo chuyển qua chứ không phải cầu thủ chạy cánh đúng nghĩa), Inter Milan của José Mourinho thắng 2-0 trước Bayern Munich, đội có Arjen Robben thuận chân trái bên cánh phải và Franck Ribéry thuận chân phải bên cánh trái. Dĩ nhiên, trước đây từng có nhiều cầu thủ cánh được xếp

'sai' cánh, nhưng nhìn chung đó là điều xảy ra khi một huấn luyện viên có hai ngôi sao chạy cánh mà thuận cùng một chân, nghĩa là một người đành phải được xếp vị trí không thuận với mình. Một vụ nổi tiếng vào thập niên 1950 là lúc tuyển Anh dùng Tom Finney ở cánh trái bởi lẽ Stanley Matthews đã ở cánh phải rồi, còn trong kỷ nguyên Premier League Chelsea của Mourinho lại có hai cầu thủ chạy cánh chân trái, Duff và Robben. Tuy thế, việc sử dụng cả hai cầu thủ cánh theo lối 'nghịch đảo' lại là một chiêu cố tình và là một sự phát triển chiến thuật có ý nghĩa, đánh dấu sự suy giảm của cầu thủ chạy cánh dạng truyền thống.

Điều này xảy ra do hai yếu tố. Đầu tiên, đây thực tế là lời đáp cho sự phát triển của vai trò hậu vệ biên tham gia tấn công. Công việc của cầu thủ cánh truyền thống là trải rộng thế trận và tạt bóng, nhưng khi những trọng trách đó càng ngày càng được hậu vệ biên lo liệu, thì cầu thủ cánh cần mang đến thứ gì đó khác biệt. Bên cạnh đó, các hậu vệ biên tấn công cần khoảng không để chạy chồng cánh lên, và một cầu thủ cánh dạt vào trong, kéo hậu vệ biên đối phương vào theo tỏ ra là một phương án hữu dụng.

Thứ nhì, những đội hàng đầu giờ đây chơi theo lối bóng đá phức tạp dựa trên những pha chuyền bóng phối hợp. Khi mà tiền đạo mục tiêu dạng truyền thống ít đi – và xuất hiện thêm nhiều trung phong tỏa sáng nhờ những đường bóng chọc khe – thì càng có ít nguyên do để cho các cầu thủ cánh chạy dọc biên theo như tự nhiên. Cặp cánh nghịch đảo mang đến nhiều thứ hơn; họ có thể dạt vào trong và áp đảo khu vực tiền vệ, họ có thể thực hiện những đường bóng chọc khe bằng chân thuận, và cái rõ ràng nhất là họ có thể sút bóng. Đây là điều đặc biệt hệ trọng. Do tiền đạo được trông chờ làm nhiều điều hơn chỉ đơn giản là ghi bàn, gánh nặng đó cần được san sẻ ra, và cầu thủ cánh có trọng trách trong việc đưa mình vào danh sách ghi bàn.

Chuyện tranh cãi về căn bản là 'tạt bóng so với chọc khe và sút', và hai vai trò sau cuối đó được xem là quan trọng hơn trong trận bóng hiện đại. Trận chung kết Champions League giữa Inter và Bayern là minh chứng cho thấy vào lúc này các câu lạc bộ hàng đầu nhìn chung đã rời xa cặp cánh truyền thống, trong khi Cristiano Ronaldo thuận chân phải và Messi thuận chân trái đã trở thành hai cầu thủ được trọng vọng nhất thế giới do lối chơi rê bóng chạy cắt vào trong theo hướng chân thuận của mình, trước khi cầu thủ Argentina chuyển sang vị trí trung tâm.

Hầu hết các đội hàng đầu Premier League giờ đây không được tổ chức quanh những cú tạt bóng, và do đó các cầu thủ chạy cánh – cả truyền thống lẫn nghịch đảo – đều không thường xuyên được sử dụng. Arsenal xếp các cầu thủ số 10 tự nhiên như Nasri, Rosický và Andrey Arshavin chơi ở cánh và dạt vào trong để tổ chức lối chơi, còn Chelsea sở hữu những chân ghi bàn mạnh mẽ như Florent Malouda và Nicolas Anelka trong vị trí này. Manchester United là một trường hợp có chút ngoại lệ, khi họ có Antonio Valencia là cầu thủ cánh theo lối cựu trào, người thường xuyên tạt bóng cho Wayne Rooney, nhưng điều đáng chú ý là Sir Alex Ferguson loại anh ra khỏi trận làm khách trên sân Bayern Munich ở tứ kết Champions League hồi tháng Ba 2010, giải thích rằng ông chọn Nani và Park Ji-sung bởi lẽ họ có tính đa năng để chơi ở cả hai cánh và có thể hoán chuyển giữa trận, từ đó cho ông nhiều phương án về chiến thuật. Đây là một cú giáng nặng nề cho vai trò cầu thủ cánh một chiều theo dạng truyền thống.

Tuy nhiên, các đội Premier League thuộc tốp thứ nhì vẫn còn dựa nhiều vào lối chơi ở hai biên. Cả Tottenham và Fulham, lẫn Everton và Aston Villa – những đội thường xuyên tranh chấp các suất dự Europa League – thảy đều lệ thuộc rất nhiều vào các cầu thủ biên để tạo cơ hội ghi bàn.

Ví dụ như Everton của David Moyes sở hữu cặp cầu thủ biên trái hay nhất Premier League, với Steven Pienaar người Nam Phi dạt vào trong để cho Leighton Baines, có lẽ là chân tạt bóng nguy hiểm nhất giải đấu, dâng lên chồng cánh. Họ có mối thông hiểu như thần giao cách cảm, và Baines còn lập được mối liên hệ tốt với tiền vệ người Úc Tim Cahill, người hạn chế về mặt kỹ thuật nhưng là một trong những chân trộm bóng trong khu cấm địa hiệu quả nhất, và chơi không chiến tuyệt hảo mặc dù chỉ cao 1m78. Quả thực việc Everton lệ thuộc vào hai biên và những đường tạt bóng được phản ánh qua việc Moyes luôn đưa vào sân cả Cahill lẫn Marouane Fellaini, hai tiền vệ lạ thường, với điểm mạnh không nằm ở những đường chuyền mượt mà nhưng lại có thể đón lấy những đường tạt bóng.

Các buổi tập của Moyes thường xoay quanh việc tạo ra những thế áp đảo hai bên cánh, lập nên những tình huống hai chọi một hay ba chọi hai để lấn át đối phương, và ông đặc biệt thích những bài rèn luyện chia thành hai đội nhỏ, trong đó hai đội tấn công về hướng ba khung thành mini được đặt giăng ngang bề rộng sân. Bài rèn luyện này khích lệ các cầu thủ tấn công về phía khung thành mini dọc theo một cánh, thấy đối phương bít đường và sau đó bất thần chuyển sang cánh đối diện. Đó là cách chơi bóng của Everton: chuyển trận thế và dùng hai cánh.

Trong khi đó, Aston Villa dưới quyền huấn luyện viên trưởng Martin O'Neill, người tận hưởng thành công ở cả Leicester và Celtic bằng lối chơi dựa trên những đường tạt bóng, thường là với đội hình 3-5-2. Tại Villa ông xếp đội hình 4-4-2 hoặc 4-5-1, thường có hai chân tạt bóng giỏi là Steward Downing và Ashley Young. Mặc dù ban đầu được bố trí ở hai cánh truyền thống, nhưng cả hai đều tỏ ra nguy hiểm hơn ở vai trò đá cánh nghịch đảo. Young thuận chân phải trở thành cầu thủ có phong độ đẳng cấp hàng đầu ở

biên trái, nơi anh có khuynh hướng riêng biệt là dùng chân phải rê bóng chạy cắt vào trong, lừa hậu vệ bằng cách làm động tác như dùng chân trái rê ra biên nhưng kỳ thực lại dùng chân phải rê bóng chạy cắt vào trong lần thứ nhì. Trong khi đó, Downing xuất thần khi được chuyển sang cánh phải bởi người thay thế O'Neill là Gérard Houllier, người nổi tiếng là ghét các cầu thủ cánh truyền thống lúc còn ở Liverpool. Năm 2011 Young và Downing đều kiếm được cho mình những câu lạc bộ lớn để chuyển sang, lần lượt là Manchester United và Liverpool, nhưng rồi thấy khả năng tạt bóng của mình kém giá trị hơn tại những nơi này.

Điểm nhấn mạnh mới mẻ này đối với các cầu thủ cánh nghịch đảo có nghĩa là thật lạ thường khi thấy một cầu thủ chân trái đầy tốc độ, nguy hiểm như Bale ở bên cánh vào thời điểm 2010/11. 'Tôi tin vào chuyện đặt những cầu thủ hay nhất ở vị trí mà họ thấy thoải mái nhất, Bale là cầu thủ thuận chân trái có tốc độ nhanh như chớp, nên tôi dùng cậu ta bên cánh trái xuyên suốt mùa đó', Redknapp nhớ lại. 'Cái mốt thời đó là xếp một cầu thủ thuận chân phải ở cánh trái, giống như Ashley Young, để họ có thể chạy cắt vào trong và ghi bàn – nhưng tôi thấy Gareth cần bồi đắp sự tự tin, và cậu ta có cảm giác tốt nhất khi chơi ở vị trí tự nhiên của mình.'

Bale trở thành ngôi sao của Premier League ở nửa sau mùa 2009/10, sau đó tiếp tục tỏa sáng Champions League ở nửa đầu mùa 2010/11, với hai màn thể hiện gây choáng váng đối phương ở vai trò cầu thủ chạy cánh trái trong trận gặp nhà đương vô địch châu Âu là Inter tại vòng bảng. Màn trình diễn đầu tiên xảy đến trong những tình thế kỳ quái: Spurs rơi vào cảnh chỉ còn mười người và bị dẫn 4-0 khi hiệp một kết thúc trên sân San Siro. Bale khởi động một cuộc chống trả đơn độc bằng cách ghi hai bàn thắng gây sững sờ trong lúc đang chạy, sau đó ấn định hat-trick cho mình để chứng tỏ rằng các cầu thủ cánh vẫn còn

là mối đe dọa trọng yếu cho khung thành khi được bố trí ở bên cánh truyền thống của họ. Tất cả ba bàn thắng đều thực hiện bằng chân trái đưa bóng bắn chéo vào góc xa khung thành, và màn ăn mừng sau mỗi bàn chỉ là động tác kêu đồng đội lấy lại bóng và bắt đầu lại trận đấu thật nhanh. Bale gây nỗi kinh hoàng cho Maicon, khi ấy được xem là hậu vệ phải hay nhất thế giới, người sau đó khẳng định là anh bị chứng cúm đường ruột 24 giờ *(24-hour bug)*, khiến anh không thể đương cự được với tốc độ của Bale. Nhưng ít nhất thì Maicon luôn xin lỗi mỗi khi buộc phải phạm lỗi với cầu thủ xứ Wales này.

Tuy nhiên đó hẳn là chứng cúm đường ruột ... kéo dài hai tuần, bởi lẽ khi hai đội tái ngộ ở White Hart Lane thì Maicon một lần nữa bị Bale hủy diệt. Redknapp trước đó hoan hỉ vạch ra chiến lược trước trận đấu. 'Hai cầu thủ biên của họ không thực sự phòng ngự được, ông nói tại buổi họp báo. 'Inter tấn công bằng ba tiền đạo và Wesley Sneijder đằng sau, và họ có hai tiền vệ trụ. Chìa khóa trận đấu xé toang đường biên – ta cần Bale để lấn át Maicon lần nữa.' Đó chính xác là điều đã xảy ra, khi Bale có màn trình diễn còn hay hơn cú hat-trick của anh cách đó nửa tháng. Chiến thuật của huấn luyện viên mới của Inter là Rafael Benítez xem ra khá ngây thơ, khi cả cầu thủ tấn công ở biên phải là Jonathan Biabiany lẫn tiền vệ trung tâm lệch phải Javier Zanetti đều không mang đến sự trợ giúp gì cho Maicon. Trận này Bale không ghi bàn, nhưng bứt tốc dâng lên và tạt bóng đến vị trí đệm bóng ghi bàn cho Crouch và người thay thế sau đó là Pavlyuchenko. 'Inter không có một tiền vệ dạt biên phải để hỗ trợ phòng ngự [ở cánh này, tức là cánh của Bale – ND]', Redknapp kinh ngạc. 'Maicon bị phơi mình ra chịu trận'.

Đó là một sơ sót kỳ lạ của Benítez, khi xét đến việc Bale im hơi lặng tiếng kể từ sau trận đấu ở San Siro – chính xác là vì

những đối thủ trong nước đã tập trung ngăn cản anh nhiều gấp đôi. 'Cách ngăn chặn Bale' trở thành vấn đề chiến thuật trọng yếu của Premier League. Everton của Moyes cầm hòa Tottenham 1-1 trên sân White Hart Lane, lúc Bale không còn hiệu quả do Moyes dùng hai hậu vệ phải, với Seamus Coleman ở ngay trước Phil Neville. 'Không chỉ Neville mới gây khó cho tôi; anh ấy còn được 2-3 cầu thủ khác giúp nữa', Bale nhận định. 'Cầu thủ chạy biên phải của họ bám tôi chặt đến mức tôi không thể nào có bóng được.' Redknapp rốt cục phải chỉ đạo Bale chuyển cánh, và đó là lần đầu tiên anh chơi bên cánh phải.

Mẫu hình đó tiếp tục. Trong trận thua 2-0 trên sân Manchester United, Ferguson chỉ đạo Darren Fletcher chạy ra biên để hỗ trợ hậu vệ phải Rafael da Silva bất kỳ lúc nào Bale có bóng ở cánh trái. Tiếp theo, tiền vệ trung tâm có những cú chuồi bóng rát chân của Sunderland là Lee Cattermole đã tái lập hiệu quả vai trò của Fletcher khi hỗ trợ Nedum Onuoha, còn cầu thủ cánh phải của Bolton là Lee Chung-yong chủ động lùi xuống để che chắn cho Grétar Steinsson – mặc dù hậu vệ phải Iceland này có vẻ bình thản hết sức về mối đe dọa của Bale. 'Tôi chưa bao giờ nhận nhiều tin nhắn đến thế trước một trận đấu', theo lời Steinsson. 'Bale là cầu thủ tuyệt diệu, nhưng đối diện anh ta cũng y như đối diện bất kỳ ai khác thôi. Thứ Sáu là Đêm Khói Lửa (Bonfire Night[1]), và tôi cứ thư giãn và ăn món korma gà ngon lành cái đã.'

Giờ đây, Spurs có một vấn đề. Trong bốn trận Premier League kể từ cú hat-trick phi phàm của Bale ở San Siro, các đối thủ đều sử dụng hai cầu thủ kèm anh, và kết quả thì rõ ràng – Bale không có khoảng không để hoạt động và không có pha kiến tạo hay bàn thắng nào, với việc Spurs chỉ thu về được hai điểm. 'Chính

[1] *Bonfire Night* là một lễ hội bắt đầu từ thế kỷ 17 của nước Anh, trong đó người ta diễu hành, đốt lửa và sau này là bắn cả pháo hoa – BT.

cái bạn có được trước mặt mình là cái giúp bạn', theo lời giải thích của cựu hậu vệ phải Tottenham là Stephen Carr, lúc này là thủ quân của Birmingham, cũng là người vô hiệu hóa được Bale. 'Tôi nghĩ mình chơi tốt, nhưng cũng phải nói là tôi nhận được nhiều trợ giúp từ đồng đội phía trước.'

Tuy nhiên, Bale lại có màn thể hiện tốt trong trận thắng 4-2 trước Blackburn, đáng chú ý vì anh ghi hai bàn từ hai cú tạt bóng từ đồng đội bên cánh phải, bàn đầu là cú đánh đầu ở phía cột gần, và bàn thứ nhì là cú sút trong một tình huống săn bóng ở khu cấm địa. Ngoài ra anh còn có một pha rê bóng và tạt kinh điển cho Pavlyuchenko bật cao đánh đầu bên phía cột xa, nhưng Bale đã chứng tỏ được một mặt khác cho lối chơi của anh. 'Gần đây thật khó cho tôi, khi luôn bị hai cầu thủ đối phương kèm', anh nói. 'Tôi đã tìm ra cách khác để vượt qua họ. Tôi đã làm thế ở trận gặp Blackburn và tôi rất hài lòng.' Ngay cả vậy, màn thể hiện này chỉ là 'ngoại lệ minh chứng cho quy tắc' trong suốt mùa 2010/11 – cú tạt bóng đó cho Pavlyuchenko chính là pha kiến tạo duy nhất của Bale trong toàn bộ mùa giải ở Premier League. Anh ghi chín bàn nhưng đúng ra thì anh được tôn lên nhờ giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA, trong một mùa mà không có ứng viên nào nổi trội. Dẫu vậy, cơn cuồng Bale đã khởi sự, phần lớn là do hai màn trình diễn khi gặp Inter.

Nhưng cả Bale lẫn huấn luyện viên Redknapp đều nhận thấy anh cần tiến bộ hơn để gây được sức ảnh hưởng đều đặn lên các trận đấu, và do vậy mùa 2011/12 Bale càng ngày càng từ biên trái chơi dạt vào trong, với kết quả mang lại tốt xấu lẫn lộn. Trước đây anh chỉ chơi ở biên, và cũng mới thường xuyên có mặt trong đội hình chính 18 tháng qua. Ở một thời điểm như thế, hầu hết các cầu thủ đều nỗ lực cải thiện ở vị trí chính yếu của mình, không hề bận tâm học thêm một vai trò hoàn toàn mới chỉ vì bị hai người kèm một lúc.

Chơi ở trung lộ cần một tập hợp các kỹ năng khác, và Bale chật vật trong việc nhận bóng ở những khu vực nguy hiểm, với tư thế cơ thể đúng đắn khi lấy bóng trong lúc đang sải bước chạy. Tuy nhiên khi nỗ lực của anh có tác dụng, kết quả đôi khi rất ngoạn mục. Anh ghi cả hai bàn ở vai trò tự do trong đội hình ở trận thắng 2-0 trên sân Norwich ngay sau kỳ Giáng sinh, trong đó bàn thứ nhì ghi được sau pha rê bóng phi phàm từ phần sân nhà băng qua khu trung lộ. Vào đầu năm mới, Spurs có vẻ quyết tâm thách thức chức vô địch, nhưng phong độ của họ – và của Bale – sụt xuống trầm trọng, và bàn thắng cuối cùng ở Premier League của anh mùa này là vào tháng Một. Những thử nghiệm vị trí phức tạp hơn đã không thành. Trên sân khách tại Everton, Redknapp nhận thấy Moyes một lần nữa xếp Coleman và Neville đá cạnh nhau để ngăn Bale, nên chuyển anh sang phải. Tuy nhiên anh chơi dưới sức hẳn, và những fan Tottenham đến dự khán đã hô vang 'Gareth Bale, anh ta chơi bên cánh trái' trong cơn bực tức trước cách chọn vị trí này cho anh. Spurs chung cuộc trượt xuống hạng tư, và không được dự Champions League mùa sau do đội Chelsea hạng sáu đã đánh bại Bayern Munich trong trận chung kết Champions League 2011/12 và dành lấy suất cuối cùng – quy định về tư cách dự giải của UEFA đã được tu chỉnh lại sau tình huống Liverpool bảy năm trước đó. Redknapp bị sa thải một cách tàn nhẫn.

Người thế chỗ Redknapp, André Villas-Boas, nêu ra ý định xây dựng đội bóng quanh Bale, và mùa cuối cùng của cầu thủ Wales này tại Spurs là mùa hấp dẫn về mặt chiến thuật. Giờ đây mang áo số 11 do sự nhìn nhận về vị trí dâng cao của anh, Bale bắt đầu mùa ở hành lang trái, và có quyền tự do dạt vào trong. Nhưng anh hiệu quả nhất ở nửa sau mùa giải, khi được xếp ở

vai trò số 10 trong đội hình 4-2-3-1. Một lần nữa, anh được phép di chuyển tự do, và những cầu thủ như Lewis Holtby và Gylfi Sigurdsson sẽ lùi về yểm trợ nhằm bảo đảm những đường di chuyển của Bale không làm suy yếu tính gắn bó trong thế trận của Spurs. Anh ghi 21 bàn ở Premier League mùa đó – không có bàn nào từ chấm phạt đền – bằng với số bàn thắng của anh trong năm mùa trước đó cộng lại. Khi anh thấy khu trung lộ đông đúc, anh tự nhiên dạt ra biên – nhưng hiếm khi sang bên trái quen thuộc trước đây, mà là sang biên phải. Từ đó, anh thường xuyên chạy cắt vào trong, và ghi được những bàn thắng gây sửng sốt trước West Ham và Southampton. Sau đó, trong trận cuối cùng cho Spurs, gặp Sunderland, anh dành nguyên hiệp hai chơi ở cánh phải, luôn luôn tìm cách chạy cắt vào trong và sút bóng. Khi chỉ còn lại chừng một phút trong sự nghiệp ở Spurs, anh cuối cùng cũng làm được chuyện, sau khi nhận bóng ở vị trí chếch phải, anh dừng một nhịp, đẩy bóng vào trong trước sự truy cản của cầu thủ trẻ mới vào sân Adam Mitchell (người chỉ được chơi vỏn vẹn ba phút tại Premier League, trở thành nạn nhân của Bale bùng nổ) và sút vào góc cao khung thành ghi bàn. Đó là một đoạn kết phù hợp.

Việc Bale có khả năng xuất sắc trong việc chạy cắt vào trong từ biên phải đã thuyết phục được Real biến anh thành cầu thủ đắt giá nhất thế giới mùa hè năm đó, vượt qua cả kỷ lục của chính họ bốn năm trước đó khi mua Cristiano Ronaldo. Có một sự tương tự hiển nhiên giữa hai người: về mặt vị trí họ đều khởi đầu là cầu thủ chạy cánh truyền thống, dần dần dạt vào khu vực trung lộ và sau rốt trở thành một cầu thủ chạy cánh nghịch đảo. Những siêu sao chạy cánh giờ đây thiên về sút hơn là tạt bóng, và do vậy họ chơi càng lúc càng trực diện hơn.

PHẦN VII
KIỂM SOÁT BÓNG

19

CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI Ý

'Tìm ra một bản sắc rõ rệt cho đội bóng – đây là điều mà tôi được bảo nên là mục tiêu của mình.'

Carlo Ancelotti

Manchester United giành chức vô địch Premier League ở năm trong số bảy mùa cuối cùng của Sir Alex Ferguson trước khi ông nghỉ hưu năm 2013. Ngoại lệ xuất hiện ở mùa 2009/10 và 2011/12 khi mà Chelsea và Manchester City lần lượt vô địch. Có nhiều điểm tương tự hiển nhiên giữa hai đội. Cả hai đều đánh bại Manchester United trên sân nhà lẫn sân khách, đều đoạt chức vô địch ở vòng cuối, và đều có huấn luyện viên trưởng người Ý, Carlo Ancelotti và Roberto Mancini. Các huấn luyện viên trưởng người Ý thường đánh giá cao tầm quan trọng của việc kiểm soát trận đấu, theo truyền thống họ dùng đến lối chơi kín kẽ, phòng ngự – nhưng càng ngày họ càng dùng đến lối chơi kiểm soát bóng.

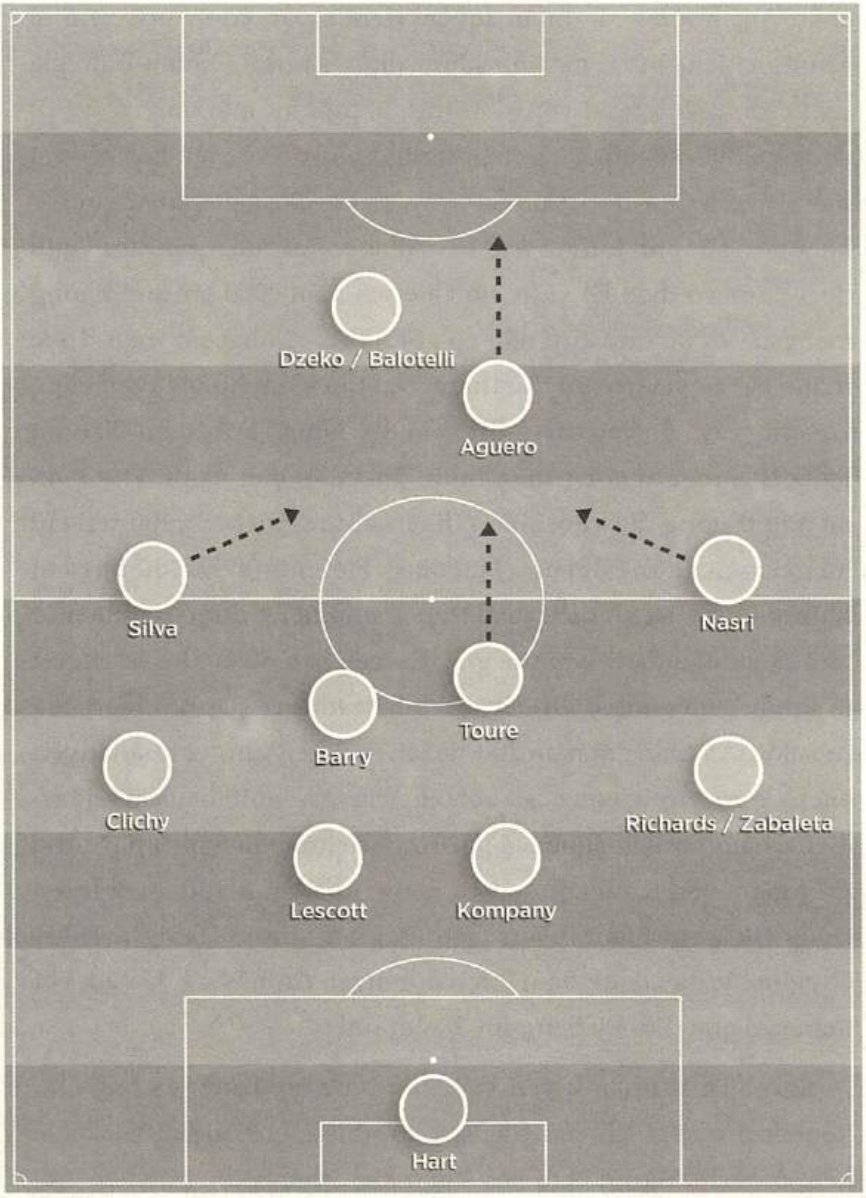

Man City của Mancini,
đội hình vô địch mùa 2011/12

Mặc dù Serie A không còn là giải vô địch quốc gia hay nhất châu Âu, nhưng các huấn luyện viên Ý vẫn còn được xem là những chiến thuật gia tinh khôn nhất – những chiến lược gia thâm trầm, linh hoạt vốn xem trận bóng như một ván cờ, và di chuyển quân cờ một cách có phương pháp để vô hiệu hóa những điểm mạnh của đối thủ. Tuy vậy, trước đó gần như người Ý không có sức ảnh hưởng nào lên Premier League. Gianluca Vialli đoạt chức vô địch FA Cup với Chelsea năm 2000, nhưng không mang lại được tinh túy nào của Seria A, vì ông bất thần được thăng bậc từ vai trò cầu thủ thành cầu thủ kiêm huấn luyện viên, và trông cậy hẳn vào trợ lý Graham Rix. Người kế nhiệm Claudio Ranieri là một người Ý điển hình, được đặt biệt danh 'Thợ hàn' do ông thường thay đổi chiến thuật, nhưng trước đó Ranieri chỉ huấn luyện những đội như Napoli và Fiorentina chứ không phải những ứng viên vô địch đích thực, nên không được xem là một nhà cầm quân đẳng cấp thế giới. Ranieri sau đó có dịp tự chứng tỏ mình theo cung cách bất ngờ nhất, nhưng sự xuất hiện của Ancelotti và Mancini năm 2009 là lần đầu tiên những huấn luyện viên Ý được trọng vọng cập bến xứ Anh. Ancelotti trước đó đã vô địch Champions League hai lần ở vai trò huấn luyện viên trưởng AC Milan, còn Mancini vô địch Serie A ba lần liên tục với Inter. Đồng thời, với huấn luyện viên bốn lần vô địch Serie A Fabio Capello lúc này đang đảm trách đội tuyển Anh, bóng đá Anh bất thần trải qua thời kỳ bị người Ý xâm nhập.

Ancelotti là huấn luyện viên rất được nể trọng, và ông chủ Roman Abramovich của Chelsea bổ nhiệm ông vì hai lẽ. Trước tiên, ông chủ người Nga này khao khát thành công ở châu Âu, và Ancelotti có một thành tích Champions League đáng ganh tị. Thứ nhì, hấp dẫn hơn, Abramovich quyết tâm để Chelsea tiếp nhận một triết lý bóng đá to lớn hơn, và nhận thấy Milan của

Ancelotti được xem là đội bóng đẳng cấp nhất châu Âu – cho đến khi Barcelona bổ nhiệm Pep Guardiola năm 2008 – khi họ xếp ba hoặc bốn cầu thủ kiến thiết lối chơi trong đội hình ra sân. 'Tôi muốn tìm một huấn luyện viên mang lại một bản sắc cho đội bóng của tôi', Ancelotti nhớ lại lời Abramovich giải thích. 'Khi xem Barcelona hay Manchester United, tôi thấy họ có bản sắc riêng, nhưng khi xem Chelsea đá, tôi không thấy điều đó.'

Điều đó không gây ngạc nhiên, khi xét tới việc Chelsea đã nỗ lực sử dụng bốn huấn luyện viên – José Mourinho, Avram Grant, Luiz Felipe Scolari và Guus Hiddink – trong suốt hai mùa trước đó, và vẫn chỉ là một phiên bản nhạt nhòa, cá nhân hóa của đội bóng thiên hướng phòng ngự dưới thời Mourinho. Ancelotti hứa hẹn sẽ áp dụng phương cách dựa trên khả năng kiểm soát bóng, và quyết tâm đem về cầu thủ yêu thích của ông ở Milan, Andrea Pirlo – cầu thủ kiến thiết lùi sâu có chất nghệ sĩ nhất ở châu Âu.

Nhưng Abramovich đã hiểu sai Ancelotti. Trong số tất cả những huấn luyện viên hàng đầu cùng thế hệ, Ancelotti là người thường đặt cầu thủ ở trung tâm nhất, nhào nặn đội hình và phong cách xung quanh những cầu thủ giỏi nhất. Đó là phương cách hoàn toàn hợp lý, nhưng trong kỷ nguyên mà hệ tư tưởng trong huấn luyện được xem là thứ tối quan trọng, triết lý cá nhân của Ancelotti thật khó xác định. Hơn bất kỳ điều gì, ông là một người quản lý cầu thủ xuất chúng, luôn đón nhận và khích lệ những siêu sao, khiến ngay cả những tài năng có tâm tính mãnh liệt như Zlatan Ibrahimović và Cristiano Ronaldo cũng tuyên bố ông là huấn luyện viên yêu thích của họ. Nhưng với lối chơi phụ thuộc cầu thủ kiến tạo và dựa trên khả năng kiểm soát bóng, đội Milan này không thực sự nói lên tầm nhìn của Ancelotti, mà chỉ đơn giản là một hệ quả tự nhiên của một đội bóng có quá nhiều số 10. 'Tôi chật vật để xếp tất cả họ khớp vào một đội hình và

làm họ luôn hài lòng', Ancelotti thừa nhận, 'nhưng khi đó chúng tôi vấp phải một sự cố đẹp đẽ, đội hình theo hình cây Giáng sinh'. Ancelotti thường chuộng đội hình 4-3-2-1, mặc dù 4-3-1-2 mang lại những kết quả tốt hơn, bởi lẽ nó xoa dịu nhiều ngôi sao Milan hơn.

Phòng thay đồ của Chelsea có được những thủ lĩnh gạo cội, gồm Petr Čech, John Terry, Frank Lampard và Didier Drogba. Theo cung cách linh hoạt thường thấy, Ancelotti tham vấn họ về những sơ đồ tập luyện và hệ quả là hoàn toàn thay đổi phong cách huấn luyện của mình. Trước đây ông tách bạch các phần tập về kỹ thuật, thể lực và chiến thuật, nhưng ông phát hiện rằng các cầu thủ Chelsea chuộng các bài tập kết hợp hơn – những bài rèn luyện kỹ thuật nhưng cũng đòi hỏi dùng đến thể chất. Về mặt chiến thuật, Ancelotti tính xem xét những yếu tố này hai ngày trước trận đấu, nhưng các cầu thủ Chelsea tỏ bày sự bất mãn, nên một lần nữa Ancelotti điều chỉnh và thực tế đã chấp nhận cách làm cũ của Mourinho, tức là chỉ bàn về chiến thuật một ngày trước trận đấu.

Chelsea của Ancelotti khởi đầu mùa 2009/10 bằng phong độ đầy kinh ngạc, thắng 12 trong số 14 trận đầu tiên. Ancelotti dùng hàng tiền vệ hình kim cương: Drogba và Nicolas Anelka đá cặp tiền đạo, Lampard dâng cao ở đỉnh hình kim cương, Florent Malouda ở vai trò trung tâm chếch trái di chuyển rộng, Michael Essien ở bên phải hoặc ở vai trò tiền vệ phòng ngự, và tiền vệ trụ John Obi Mikel hoặc Michael Ballack có thiên hướng dâng lên sẽ được dùng tùy trận đấu. Trong khi đó, Ashley Cole và José Bosingwa ở vai trò hậu vệ biên mang đến những pha phối hợp ở hai cánh. Các cầu thủ tỏa sáng là Malouda, người tiếp nhận vai trò lạ thường và có những màn thể hiện mang tính quyết định nhất trong màu áo Chelsea, và Drogba, người ghi 13 bàn trong 15 trận đầu tiên. Tuy nhiên, Lampard không bao giờ thấy thoải mái ở vị trí đỉnh hình kim cương, và Anelka có vẻ bị gạt bên lề. Có những trận thua ngạc nhiên

trước Aston Villa và Wigan, nhưng việc Ancelotti dùng đến một hệ thống lạ thường – ít nhất theo lối của Premier League – là điều hợp lẽ. Nó hợp lẽ cho đến khi họ gặp Manchester United ở sân nhà vào tháng Mười Một, một trận mà Chelsea thực sự thắng.

Vào thời điểm này, chấn thương đầu gối đã loại Bosingwa khỏi phần còn lại của mùa giải, và mặc dù anh là cầu thủ ít được tán dương nhất trong đội hình chính thức của Chelsea, nhưng anh có vai trò trọng yếu ở những pha phối hợp biên phải. Vắng anh, Ancelotti bố trí Branislav Ivanović, người sau này sẽ chơi ổn thỏa ở vị trí hậu vệ phải nhưng khi đó chỉ là một trung vệ chuyển qua và chơi gượng gạo, người gần như không góp phần gì cho lối chơi kiểm soát bóng. Ở Stamford Bridge, chiến thuật của Ferguson đã phơi bày nhược điểm này; cầu thủ chạy cánh phải Antonio Valencia có vai trò ngăn cản Cole dâng lên, trong khi Ryan Giggs ở cánh trái MU bó vào trong thành tiền vệ trung tâm thứ tư, khớp với hình kim cương của Chelsea ở khu trung lộ. Bộ tứ tiền vệ của Chelsea liên tục lùi thật sâu để thu hồi bóng, nhưng thấy có quá ít phương án chuyền lên, nên đành phải chuyền bóng sang cho một Ivanović xui rủi, dấy lên bao tiếng ca thán nghe thấy rõ quanh sân Stamford Bridge. Mặt khác, United có những pha tấn công nguy hiểm nhờ việc đẩy hai hậu vệ biên dâng cao để áp đảo cầu thủ đối phương. Đội của Ferguson kiểm soát bóng vượt trội – tự bản thân điều đó không thể xem là một chiến thắng, nhưng là điều hệ trọng khi xét tới lời hứa hẹn của Ancelotti về bản sắc của Chelsea – và dẫn 12-8 về số cú sút và 7-0 về số phạt góc trong trận. Tuy nhiên United không tìm được lối xuyên phá, và dù Chelsea bất lợi về thế trận nhưng Terry đã đánh đầu ghi bàn thắng duy nhất từ một quả đá phạt gây tranh cãi. Chelsea thắng trận thư hùng đầu tiên cho chức vô địch – nhưng là một chiến thắng không phải vì họ có hệ thống tốt.

Phương cách của Ferguson định nên một bản mẫu cho việc đối đầu với hình kim cương của Ancelotti, vì Chelsea chật vật dữ dội khi các đội phơi bày điểm yếu ở hai biên của họ trong suốt tháng Mười Hai. Họ thua Manchester City và mất điểm trước Everton, West Ham và Birmingham, chỉ có hai chiến thắng thiếu thuyết phục 2-1 trước Porstmouth và Fulham. Trong khi đó, tháng Một lại mang đến một thử thách khác hoàn toàn, bởi lẽ Chelsea không còn Drogba, người phải về dự Africa Cup of Nations (Cúp bóng đá các quốc gia châu Phi). Tuy nhiên, như Ancelotti trước đó đã thừa nhận về hệ thống quá tải cầu thủ kiến thiết ở đội Milan của ông, rằng 'những ý tưởng tốt nhất thường đến từ những hạn chế'. Khi không có Drogba, Chelsea chơi thứ bóng đá hay nhất của mình.

Trong trận đầu tiên năm 2010 của Chelsea – và là trận đầu tiên thiếu Drogba – họ tàn sát Sunderland 7-2. Họ dẫn 4-0 sau 35 phút và thoải mái đến mức Ancelotti thay cả Terry lẫn Ashley Cole ra khi hết hiệp một. Như thường lệ Ancelotti thay đổi đội hình và tạo ra thứ gì đó hoàn toàn mới để tận dụng được những cá nhân mà ông có trong tay. Ông xếp một mình Anelka ở tuyến trên, yêu cầu Malouda và Joe Cole bó vào trong, tạo ra đội hình hỗn hợp giữa 4-3-3 và 4-3-2-1. Anelka – người thích làm cầu nối hơn là chạy tăng tốc từ sau – chựng lại ngay trước hàng hậu vệ và tạo khoảng trống, mà người khai thác không chỉ là Malouda và Cole, mà còn có Ballack và Lampard, cả hai đều đánh đầu ghi bàn sau những pha chạy lên muộn màng *(late run)* đặc trưng, điều họ hiếm khi thực hiện trong hệ thống hình kim cương với hai tiền đạo chực sẵn trong khu cấm địa. Lampard đặc biệt chơi dưới sức ở nửa đầu mùa, chỉ ghi được một bàn từ tình huống bóng sống. Còn hôm đó anh đã ghi hai bàn trong một trận. Chelsea chơi mượt mà, cố kết và tàn nhẫn.

Ancelotti tiếp tục dùng đội hình này cho hai trận tiếp theo của Chelsea, đánh bại Birmingham và Burnley. Nhưng sau đó Drogba trở lại, và Ancelotti chọn cách thỏa hiệp gượng gạo giữa hệ thống cũ và mới, với việc Anelka chuyển sang vai trò di chuyển tự do ở cánh phải của Joe Cole. Drogba về mặt cá nhân là cầu thủ kiệt xuất, ghi mười bàn trong tám trận, nhưng lối chơi tấn công của Chelsea lại trở nên dễ đoán và họ thu được chỉ 13 điểm từ những trận đó, vẫn chưa 'vào phom' đủ để vô địch.

Tiếp theo, có một sự vụ đáng kể trước trận sân nhà gặp Aston Villa hồi cuối tháng Ba – Drogba được cho ngồi dự bị, ban đầu được quy cho một chấn thương háng. Tuy nhiên, sáu năm sau đó Ancelotti mới tiết lộ chuyện thực sự là do Drogba đã tới trễ buổi họp đội. 'Drogba tới trễ 30 phút, nên anh không được ra sân', theo lời giải thích của ông. 'Không phải vì tôi lấy làm khó chịu, mà do cậu ta cần hiện diện ở buổi họp đó, khi tôi trình bày kế hoạch chiến thuật cho trận đấu, giải thích mọi sự cho các cầu thủ, và tôi không thể cho phép Drogba có được sự chiếu cố đặc biệt.' Drogba do đó không chỉ làm cho phương cách chơi bóng của Chelsea bớt gắn kết mà còn không đặt mình vào các kế hoạch chiến thuật của Ancelotti. Chuyện khó tin là lần thứ nhì trong năm 2010 – và lần thứ nhì không có Drogba – Chelsea giã vào lưới đối thủ bảy bàn. Lampard ghi bốn bàn, Malouda ghi hai bàn, và Anelka một lần nữa chơi tuyệt diệu ở vai trò tiền đạo đơn độc lẩn lút. 'Anelka không ghi bàn, nhưng cậu ta chơi một trận xuất sắc, cậu ta giết chết Aston Villa bằng những bước di chuyển', Ancelotti tấm tắc. Một lần nữa, Chelsea có vẻ hay hơn khi không có Drogba.

Trận thắng 7-1 đó đến chỉ một tuần trước chuyến làm khách quan trọng của Chelsea trên sân Old Trafford vào tháng Tư, vốn chắc chắn được cho là trận quyết định chức vô địch khi Chelsea chỉ còn cách một điểm phía sau United. Ancelotti có một quyết định

quan trọng cần đưa ra: liệu ông sẽ gạt bỏ chân ghi bàn hàng đầu Premier League Drogba, với niềm tin là các tiền vệ tấn công sẽ chơi tốt hơn với một mình Anelka ở tuyến trên? Câu trả lời là có, với Drogba ngồi dự bị. 'Lần này không phải do cậu ta đến trễ, mà do Anelka chơi quá chói sáng ở trận gặp Aston Villa', Ancelotti nhớ lại.

Mặc dù Chelsea thất thế trước United trong trận lượt đi tại Stamford Bridge, nhưng tại Old Trafford họ chơi tuyệt hảo, với Anelka di chuyển ngoài khu phòng ngự đối phương làm cầu nối và để Malouda và Joe Cole dâng lên. Bộ đôi này phối hợp ghi bàn mở tỷ số khi Malouda dắt bóng xuống sát biên ngang và tạt vào khu 5m50, tạo điều kiện cho Cole dứt điểm bằng cú đánh gót tinh tế. Ferguson tìm cách tái lập hệ thống lệch bên mà ông đã dùng thành công ở trận lượt đi, nhưng 4-3-2-1 của Chelsea xem ra vượt trội hơn; Malouda và Cole kéo hai hậu vệ biên của United ra khỏi vị trí, đồng thời điều quan trọng là Ancelotti dùng Paulo Ferreira, một hậu vệ phải đúng chất và có thiên hướng tấn công, thay vì Ivanović. Giờ đây thì Chelsea lại có thể khai thác khuynh hướng bó hẹp vào trong của Giggs, và Ferreira chơi nổi trội, suýt đưa Chelsea dẫn 2-0 khi chạy bứt lên từ đằng sau. Điều đáng nói là Ferguson rốt cục thay Giggs bằng Park Ji-sung, người chuyên vô hiệu hóa những hậu vệ biên tấn công nguy hiểm.

Tuy nhiên, ta cũng không nên bỏ sót phần đóng góp của Drogba. Khi United trấn tĩnh lại vào hiệp hai, Ancelotti đưa anh vào thế chỗ Anelka đã mỏi mệt, và cầu thủ Bờ Biển Ngà này ghi bàn thứ nhì rất quan trọng, mặc cho ở vị trí việt vị. Dẫu vậy, điều đáng nói là trong trận đấu lớn nhất mùa của Chelsea, Drogba chỉ là phương án B mà thôi, dù anh là chân sút đứng đầu giải đấu, bởi lẽ Ancelotti tỉnh cờ tìm ra một hệ thống cố kết hơn khi không có anh. Quả thực, các huấn luyện viên khác của

Chelsea cũng thường lâm vào cảnh xây dựng đội hình không có Drogba. Anh chỉ ra sân chính phân nửa số trận ở mùa 2004/05 dưới quyền Mourinho bởi lẽ Eidur Gudjohnsen làm cầu nối tốt hơn, còn Scolari chủ yếu dùng anh ở vai trò dự bị, và sau đó André Villas-Boas xây dựng đội hình quanh Fernando Torres. Cầu thủ Bờ Biển Ngà được cho là cầu thủ hay nhất của những 'trận cầu lớn' trong lịch sử bóng đá Anh, ghi bốn bàn trong các trận chung kết FA Cup, bốn bàn trong các trận chung kết League Cup và, quan trọng nhất, bàn gỡ hòa muộn màng cho Chelsea trong trận chung kết Champions League 2012. Nhưng xét riêng ở Premier League, anh hoặc gây nức lòng người hoặc làm người ta phẫn chí – giành hai Chiếc Giày vàng với 20 bàn mùa 2006/07 và 29 bàn ở mùa 2009/10 này, nhưng thành tích 10, 12, 8, 5, 11 và 5 bàn ở sáu mùa kia minh họa cho sự thiếu ổn định của anh.

Drogba lấy lại vị trí của mình ở quãng chạy đua cuối cùng. Mặc dù khả năng làm cầu nối của anh tệ thấy rõ, nhưng anh có được những đóng góp quan trọng cho ba trận thắng cuối của Chelsea, bao gồm trận đại thắng 7-0 trước Stoke, một trận thắng vất vả 2-0 tại sân Anfield và sau đó là trận ăn mừng chức vô địch, tàn sát Wigan để thắng 8-0, trận thắng lớn thứ nhì Premier League, đồng hạng với một đội khác. Tuy vậy, đó là một trận cầu rất đặc biệt, khi ban đầu Chelsea cứ mãi đuổi hình bắt bóng, bị áp đảo bởi đội hình lạ thường 3-3-1-3 của Wigan, và chỉ lấn lướt sau khi đối phương còn lại mười người.

Chelsea hoàn tất cú đúp vào tuần tiếp theo, với trận thắng 1-0 trước Porstmouth ở chung kết FA Cup, đội xếp chót bảng Premier League. Trận này có ý nghĩa nhất đối với phương cách chiến thuật tự quản của Ancelotti; ông cho phép các cầu thủ có toàn bộ trách nhiệm thiết lập nên chiến lược của Chelsea, với trợ lý Paul Clement đứng trước buổi họp đội và viết ra những

đề xuất của họ lên tấm bảng trắng. Những lời đóng góp này có vai trò là buổi nói chuyện tập thể, và là minh họa hoàn hảo cho phong cách huấn luyện của Ancelotti.

Đoạn kết mùa 2009/10 của Chelsea liên quan đến kết quả trận mở màn mùa 2010/11, khi Ancelotti được triệu đến nhà Abramovich, bị trách mắng và được yêu cầu giải thích cho màn thể hiện tệ hại của đội bóng. Tuy nhiên khía cạnh lạ thường của câu chuyện này là Chelsea vừa mới đánh bại West Bromwich Albion của Roberto Di Matteo với tỷ số 6-0.

Rõ ràng Abramovich lúc ấy hoàn toàn vô lý. Dẫu vậy, màn trình diễn đó không đặc biệt ấn tượng – ví dụ tường trình trận đấu của BBC miêu tả nó 'rất khác màn thể hiện hoàn chỉnh của Chelsea, đội thi thoảng dường như phải làm một số chuyện trước khi bất thần tăng nhịp độ lên', vốn là lời tóm lược gọn gàng cho một số trận thắng đậm vào cuối mùa vô địch, đặc biệt là trận gặp Wigan ở vòng cuối. Điều ấn tượng là những màn thể hiện tệ hại thường sinh ra những trận thắng đậm đà, nhưng Abramovich vẫn bận tâm đến phong cách của đội: Chelsea, đặc biệt lúc Drogba trên sân, vẫn còn là đội bóng mạnh về thể chất và dựa trên sức mạnh từng cá nhân, thay vì tương tác tập thể. Ancelotti không mang lại cho Chelsea cái bản sắc mà Abramovich khát khao muốn có, một điều có lẽ giải thích cho nguyên do ông bị sa thải mùa hè tiếp theo, mặc cho Chelsea có vị trí hạng nhì hết sức đáng trọng.

Sáu tháng sau khi Ancelotti được bổ nhiệm tại Chelsea, Manchester City bổ nhiệm Roberto Mancini. Hai người đã từng chơi cùng nhau cho tuyển Ý và thường đối mặt nhau ở vai trò huấn luyện viên trong trận derby thành Milan; họ có mối quan hệ nồng ấm và thân tình, nhưng họ là hai huấn luyện viên rất khác biệt. Ancelotti là người giỏi quản trị nhân sự và luôn luôn

thư thái, trong khi Mancini có tính cách cáu kỉnh, với quãng thời gian tại vị ở City của ông được định rõ bằng những bất hòa với hai tiền đạo ngôi sao, Carlos Tevez và Mario Balotelli.

Mancini rất yêu mến bóng đá Anh. Thậm chí trước khi được bổ nhiệm ngay trước kỳ Giáng sinh 2009 ông đã có nhiều lời nồng ấm về niềm hứng thú của mình với bóng đá Anh, nơi sinh ra môn thể thao này, và giải thích tại sao ông lại có quyết định ngạc nhiên là tái xuất sau khi giải nghệ ở tuổi 37 để chơi bốn trận cho Leicester của Peter Taylor năm 2001. Sau khi bị sa thải ở Inter năm 2008, Mancini dành một 'năm trống' *(gap year)* để học tiếng Anh và xem các trận bóng ở Premier League, và có liên hệ với mọi công việc kha khá xuất hiện đó đây – trong đó có Chelsea, một điều gần như không tránh khỏi. Nhưng Abramovich chọn Ancelotti, nên Mancini cần phải chờ cho Mark Hughes bị sa thải ở Manchester City trước khi hiện thực hóa giấc mơ huấn luyện một đội bóng ở Premier League.

City đã trải qua hai vụ tiếp quản đình đám trong những năm trước đó, đầu tiên được Thaksin Shinawatra mua, sau đó là Sheikh Mansour; cả hai đều đầu tư những khoản tiền đáng kể, mặc dù ông chủ sau có những tham vọng dài hạn hơn nhiều. Khi Mancini tới, City về căn bản là một thế lực nằm đâu đó giữa nhóm các đội thường thường giữa bảng xếp hạng với nhóm các đội tranh chấp chức vô địch. Trận đầu tiên ông đảm trách, vào Ngày Tặng Quà 2009, có Robinho và Carlos Tevez ở tuyến trên, nhưng lại có những cầu thủ như Stephen Ireland và Martin Petrov ở hàng tiền vệ. Ông cần thời gian – và những bản hợp đồng khác – để có thể biến City thành một ứng viên nghiêm túc.

Trong khi Ancelotti hứa hẹn lối chơi thiên về kiểm soát bóng tại Chelsea, Mancini lại kiên quyết chú trọng về phòng ngự.

Ngoài việc dành nhiều công sức trên sân tập với bộ tứ hậu vệ, ông thường xếp không dưới ba tiền vệ phòng ngự làm nhiệm vụ che chắn hàng hậu vệ. Ông ký với Patrick Vieira từ câu lạc cũ Inter, và cầu thủ người Pháp giờ đây thường chơi cố định một chỗ được ông xếp cạnh hai tiền vệ trụ khác, Nigel de Jong chuyên chuồi bóng rát chân và một Gareth Barry cực kỳ đáng tin cậy. Không gì ngạc nhiên khi City hình thành thói quen hòa không bàn thắng ở những trận đấu lớn, một thói quen làm bực tức nhiều người. Ở nửa mùa đầu tiên của Mancini, có trận hòa 0-0 trên sân nhà trước Liverpool và trên sân khách trước Arsenal, và tới lúc ông làm việc ở đây được một năm, thì có thêm bốn trận như thế nữa, trước Tottenham, Manchester United, Birmingham và Arsenal, với 'thành tích' City không sút được một cú nào trúng đích trong một màn trình diễn đặc biệt tiêu cực trên sân Emirates. Đó không chỉ đơn giản là việc City có nhiều trận hòa 0-0, mà còn là chuyện Mancini thường có vẻ cực kỳ thích thú trước những trận hòa đó. Ở trận hòa không bàn thắng trên sân nhà trước Birmingham, ông làm cổ động viên kinh ngạc khi có sự thay đổi người kỳ lạ lúc trận còn mười phút – Barry thay thế Tevez, một tiền vệ trụ thay thế một tiền đạo. Mancini có vẻ thỏa ý với trận hòa không bàn thắng trước một đội sau đó sẽ bị rớt hạng. Nó giống như một hành động giễu nhại một huấn luyện viên trưởng người Ý.

Mọi sự cải thiện trước mùa 2010/11 – David Silva được mang về để tổ chức lối chơi ở giữa hai tuyến, Balotelli là người làm cho cuộc chơi khó đoán ở tuyến trên, đồng thời Yaya Touré được mua từ Barcelona. Tuy nhiên, vào lúc này cầu thủ Bờ Biển Ngà đó được xem là một tiền vệ phòng ngự, và việc Mancini dùng anh ở đỉnh hàng tiền vệ vẫn được xem là dấu hiệu cho thiên hướng nặng về phòng ngự của ông. City sở hữu thành tích phòng ngự tốt nhất giải, ngang với Chelsea, và khống chế trận đấu bằng

khả năng kiểm soát bóng, với Silva dạt vào trong và Tevez lùi sâu xuống, nhưng gần như không xâm nhập khu vực cấm địa. Dẫu vậy, họ có được chiến thắng bước ngoặt ở trận bán kết FA Cup trước Manchester United trên sân Wembley, nhờ cách chơi xông xáo, quyết liệt và nhịp độ cao, với Balotelli và Touré là cặp tấn công. Touré ghi bàn duy nhất, có vẻ là điều điển hình cho một cuộc đấu chiến thuật – anh cắt đường chuyền bất thường sang bên của Michael Carrick cho Paul Scholes, xông tới trước và sút ghi bàn. Đó là bàn thắng dựa trên sức mạnh hơn là sự chuẩn xác. Touré còn ghi bàn ấn định chiến thắng trong trận chung kết gặp Stoke City, trận mà lối chơi gây sức ép của City đã phá tan chiến thuật bóng dài của Stoke. Nhưng thành công này bị lu mờ trước việc Manchester United đoạt được chức vô địch Premier League cùng ngày: địch thủ của họ bằng cách nào đó vẫn tìm cách ở thế trên họ.

Tới mùa 2011/12 Mancini không còn cớ gì để mà không chơi tấn công. Edin Džeko đến hồi tháng Một trước đó và sau nửa mùa bóng đã thích ứng được với tốc độ của Premier League, khởi đầu mùa giải vô địch của City bằng phong độ tuyệt vời, còn Samir Nasri được mua từ Arsenal để mang đến những kỹ năng thu hồi bóng. Quan trọng nhất, Sergio Agüero từ Atlético Madrid đến để chơi ở tuyến trên. Với Tevez và Balotelli dự bị, Touré dần hình thành lối chơi tấn công và James Milner mang lại cân bằng ở cánh, City có những phương án tấn công ấn tượng nhất Premier League.

Hệ thống của Mancini là thứ kỳ quái. Agüero thích chơi ngay sau một cầu thủ số 9 cổ điển như Džeko hay Balotelli, nhưng liên tục bứt tốc từ sau lên, thay vì di chuyển ở khoảng giữa hai tuyến. Điều này nghĩa là hệ thống của City thường trông như 4-4-2, nhưng với Silva và Nasri thường bó vào trong nên có nhiều tình huống sáng tạo ở đó. Touré bứt lên trước khỏi vị trí đá cặp với Barry, mặc dù trong những trận đấu lớn Mancini sẽ tăng cường

hàng tiền vệ, sử dụng De Jong và chuyển Touré lên cao hơn. Có nhiều điểm tương tự với Chelsea của Ancelotti: một hàng phòng ngự vững vàng, thế lấn lướt ở khu trung lộ nhờ những cầu thủ biên chơi dạt vào trong – các huấn luyện viên Ý hiếm khi tin cậy các cầu thủ chạy cánh đúng chất – nhưng lại không xác định được cách xếp hàng tấn công sao cho tốt nhất. Thật ngạc nhiên khi Mancini không sắp Džeko và Agüero làm cặp trung phong thường trực; họ có được mối liên kết tốt, và Džeko ghi sáu bàn trong ba trận đầu tiên mùa 2011/12, trong đó có bốn bàn trong trận thắng 5-1 trên sân Tottenham. Cùng ngày hôm đó, Manchester United hủy diệt Arsenal 8-2. Rõ ràng hai câu lạc bộ thành Manchester đang đối đầu nhau để giành chức vô địch.

Tuy nhiên Džeko không được xếp đá chính thường xuyên. Mancini trao nhiều cơ hội cho một Balotelli vốn tâm tính bất ổn định, người có phong độ cực kỳ thất thường, và Tevez, người mất dạng trong phần lớn mùa bóng. Cầu thủ Argentina này có trận cãi nhau nảy lửa với Mancini trong trận thua 2-0 ở Champions League trên sân Bayern Munich, lúc mà Tevez từ chối làm nóng người. Mancini được cho là đã bảo Tevez 'quay về Argentina đi'; tiền đạo này làm theo mệnh lệnh đó, dường như đi đánh golf cả mấy tháng, và không xuất hiện lại trong nhiều tháng. Džeko có thể lực ổn thỏa đủ cho cả mùa nhưng chỉ ra sân chính thức 16 lần, dần được xem là phương án B.

Mancini có niềm tin vô ngần dành cho Balotelli, người mà ông đã mang đến từ Inter, và niềm tin này đôi khi cũng hợp lẽ – rõ rệt nhất trong trận thắng lịch sử 6-1 trước Manchester United trên sân Old Trafford vào tháng Mười, mặc dù Balotelli chuẩn bị cho trận này theo cung cách thiếu chuyên nghiệp điển hình. Sáng sớm thứ Bảy đó, anh bị buộc phải đào thoát khỏi một 'đám cháy khá lớn' ở nhà mình sau khi cùng bạn bè tìm cách bắn

pháo bông từ bên trong nhà phóng qua cửa sổ phòng tắm, và kết quả là điều ai cũng đoán được. Tuy thế cầu thủ Ý này trình diện ở buổi tập như bình thường, và ra sân chính thức ở trận derby thành Manchester ngày hôm sau. Anh mở tỷ số bằng cú dứt điểm chuẩn xác từ đường tạt bóng thấp của Milner, sau đó nhanh trí xoay sang máy quay truyền hình và vén áo lên để lộ hàng chữ vỏn vẹn: 'Why always me?' (Tại sao luôn là tôi?) Sau các tít báo buổi sáng, đó là một khoảnh khắc khác làm người ta thực sự bật cười, đến từ một cầu thủ trước đây từng từ chối ăn mừng các bàn thắng đã ghi.

Sau đó tốc độ của Balotelli khiến cho trung vệ Jonny Evans bị đuổi ngay sau khi bắt đầu hiệp hai, trước khi cầu thủ Ý này nâng cách biệt lên gấp đôi từ một đường kiến tạo khác của Milner. Về mặt chiến thuật, City trông cậy vào sự di chuyển của Silva và Milner, những người lần lượt chơi dạt về phía cánh đối diện, làm cho đối phương quá tải và chơi bật tường rồi sau đó ở sát biên ngang thực hiện đường chuyền ngược trở vào khu cấm địa. Trong một đội City vốn thường thiếu những cặp phối hợp đáng tin cậy, thì Milner và Silva luôn ăn ý nhau.

Agüero đưa City vượt lên dẫn 3-0, sau đó Darren Fletcher ghi bàn thắng đẹp mắt khi trận đấu còn lại mười phút, khiến United dồn lên trong nỗ lực tuyệt vọng nhằm tìm kiếm một cuộc lội ngược dòng trứ danh khác. Khi dâng lên họ để tuyến sau thiếu người, và City phản công để gia tăng cách biệt nhờ các bàn thắng của Džeko phút 89 và Silva phút 91, và rồi Silva tung cú volley táo bạo thành đường kiến tạo cho Džeko ghi bàn thắng thứ sáu. 'Đó là trận thua nặng nhất trong sự nghiệp của tôi', Ferguson bị sốc thật sự. Tỷ số 6-1 phản ánh quá mức trận đấu, nhưng City rõ ràng chơi tốt hơn. Về mặt chiến thuật họ hay hơn hẳn United, lập nên trận thắng lịch sử, và đứng đầu bảng với cách biệt năm điểm.

Ngay sau đó, Balotelli trở thành đại sứ cho chiến dịch an toàn pháo hoa trước Đêm Khói Lửa (Bonfire Night). 'Chúng có thể rất nguy hiểm nếu không được sử dụng đúng cách', anh xác nhận. 'Mọi người nên tuân thủ bộ quy tắc về pháo hoa'. Balotelli tỏ ra là một trong những nhân vật lôi cuốn nhất bóng đá Anh, ngoài ra còn thu hút chú ý do anh không thể mặc vào chiếc áo tập, do bị thay ra sau nỗ lực dứt điểm bằng cú đánh gót khi một đối một trong trận giao hữu nọ, và bị bắt ở nước Ý quê hương bởi tội đột nhập vào nhà tù nữ để dòm ngó xung quanh. Tuy nhiên, mặc cho những thời khắc lan truyền khắp công chúng như thế, đôi khi Balotelli hiệu quả đến mức hủy diệt đối thủ trên sân – và sau trận thắng trứ danh 6-1 kia thì chưa bao giờ anh có thể làm được hơn thế.

City đứng đầu trong phần lớn mùa giải, nhưng có vẻ như đã tuột tay cơ hội vô địch với chuỗi năm trận mùa xuân mà chỉ có được một trận thắng. Nhưng khi đó United cũng trượt chân bằng trận thua gây sốc 1-0 trên sân Wigan, tiếp theo là trận hòa lạ thường 4-4 với Everton, khi mà họ đã dẫn 4-2 lúc trận đấu chỉ còn bảy phút. Với ba trận còn lại, City thua United ba điểm nhưng có hiệu số bàn thắng bại vượt trội – và trận tiếp theo là trận derby thành Manchester tại sân Etihad. Một chiến thắng cho City sẽ đưa họ trở thành ứng viên vô địch, trong khi United có thể chơi cầu hòa.

Rõ là vậy. Ở một trận có ý nghĩa gần như là quyết định cho chức vô địch, trận mang tính quyết định nhất mà Premier League từng chứng kiến, United có lối chơi tiêu cực đến kinh ngạc. Park Ji-sung được xếp đá trung lộ để vô hiệu hóa Touré nhưng lại chơi tệ hại và cứ luôn để mất thăng bằng, còn Nasri và Silva dạt tới vị trí sau lưng Carrick và Scholes để bảo đảm City chiếm lĩnh khu vực trung lộ cùng với Agüero và Tevez – người bất thần xuất hiện lại sau khi làm hòa với Mancini. Lối chơi bó hẹp vào của Ryan Giggs ở cánh

trái của United mở toang ra khoảng không cho hậu vệ phải City là Pablo Zabaleta gây sức ép, và từ pha đá phạt góc của Nasri bên cánh đó, thủ quân Vincent Kompany đánh đầu ghi bàn quan trọng ấn định chiến thắng. Trận đấu kết thúc 1-0, một chiến thắng sát sao, nhưng United chơi tệ hơn nhiều so với trận thua 6-1 lúc trước.

Trận thắng 2-0 vòng áp chót của City trên sân Newcastle, được ấn định sau khi Mancini bất ngờ đưa vào De Jong thế chỗ Nasri, cho Touré được tự do dâng lên và ghi cả hai bàn. Sau đó đến vòng đấu cuối cùng, kịch tính nhất Premier League. City và United đều cùng 86 điểm, nhưng City có hiệu số bàn thắng bại tốt hơn hẳn, và có trận sân nhà trước đội QPR đang bị đe dọa rớt hạng. City có thành tích sân nhà tốt nhất giải đấu, QPR có thành tích sân khách tệ nhất. Một chiến thắng dễ dàng trên sân nhà có vẻ là điều chắc chắn.

Trên sân Sunderland, Wayne Rooney đánh đầu đưa United sớm vượt lên dẫn trước, do đó United đã làm xong phần mình và trông cậy vào QPR. City chơi bóng với tâm trạng bồn chồn cực kỳ và họ mất gần 45 phút mới dẫn trước nhờ công Zabaleta. Nhưng ngay khi vào hiệp hai Djibril Cissé gỡ hòa cho QPR, đội vẫn còn đang cực lực chiến đấu chống rớt hạng. Viễn cảnh chống chọi cảnh rớt hạng của họ gặp phải một cú giáng ghê gớm, khi thủ quân Joey Barton bị đuổi do thúc khuỷu tay vào Tevez, và phản ứng bằng kiểu 'nhã nhặn' điển hình khi đá vào người Agüero và húc đầu vào Kompany trong lúc đi ra khỏi sân. QPR chắc chắn tiêu tùng, khi trận đấu còn 35 phút nữa, họ đang thiếu hụt quân số và biết rằng một bàn thua nữa thôi có thể khiến họ rớt hạng. Nhưng phi phàm thay, mười phút sau đó họ phản công bằng pha lên bóng của Shaun Wright-Phillips, người tạt bóng cho Jamie Mackie có cú đánh đầu chuẩn xác ghi bàn. QPR dẫn trước 2-1, và bất thần City cần đến hai bàn trong 25 phút.

Vào lúc này, đội chủ nhà đang hốt hoảng, nhưng Mancini đưa Džeko vào thế chỗ Barry, và sau đó là Balotelli – người gần đây bị đuổi trong trận gặp Arsenal, kèm việc Mancini hứa là anh ta sẽ không bao giờ được đá cho City nữa – thế chỗ Tevez. Những thay đổi này tỏ ra rất quan trọng.

Khi đồng hồ điểm qua phút thứ 90, Manchester City vẫn còn bị dẫn 2-1. Manchester United đã thắng 1-0 và sẵn sàng ăn mừng trên sân của Sunderland. Nhưng điều quan trọng không kém chính là chuyện đã xảy ra trên sân Britannia, tại đó Jon Walters của Stoke đã ghi bàn thứ nhì trong trận để gỡ hòa trước Bolton Wanderers, đội bóng cũ của anh. Đây là một bàn thắng bị xem nhẹ, khi xét đến sự liên quan của nó đến những gì xảy tiếp theo: điều đó có nghĩa là Bolton, đội cần thắng để trụ hạng, giờ đã rớt hạng. Khi nghe được kết quả đó, một thành viên trong ban huấn luyện QPR đã hét lên cho các cầu thủ mình nghe, 'Ta an toàn rồi! Ta an toàn rồi' Mặc dù không thể nào đoan chắc được tiếng kêu đó có ý nghĩa ra sao, nhưng chắc chắn nó ảnh hưởng đến sự tập trung của QPR.

Tuy thế, City vẫn còn cần hai bàn và tấn công hết lực. Con số 44 cú sút trước QPR trong cả trận là con số cao nhất trong lịch sử Premier League, và, thật rực rỡ, họ ghi bàn ở cú sút thứ 43 và 44. Đầu tiên, siêu dự bị Džeko đánh đầu đưa bóng vào lưới từ quả đá phạt góc của Silva, và sau đó gần như ngay tức thì City lại tấn công lần nữa. Bóng tìm đường đến chỗ Balotelli, người có pha kiến tạo đầu tiên và duy nhất ở Premier League khi có đủ điềm tĩnh luồn bóng sang cho Agüero. Cầu thủ Argentina này chạm bóng, giữ vững thân người và sau đó sút thật mạnh ghi bàn ấn định chiến thắng, khiến toàn bộ sân Etihad như phát cuồng. Và đó đúng nghĩa là toàn bộ sân Etihad – cổ động viên QPR, giờ đây an tâm là đội nhà trụ hạng, quyết định ăn mừng bàn thắng này bởi nó quá sức điên rồ. City là nhà vô địch vì có hiệu số bàn thắng bại

hơn United 12 bàn – và, kèm với hai trận thắng 6-1 và 1-0 trước địch thủ cùng thành phố, đúng ngay cái hiệu số bàn đến từ hai trận derby thành Manchester.[1] Trong những giây tàn cuộc ở mùa bóng thứ 20 của Premier League, giải đấu này có một khoảnh khắc rõ ràng là tuyệt nhất nào giờ.

Tuy thế cũng y như Ancelotti, Mancini bị sa thải sau khi giành hạng nhì ở mùa tiếp theo. Liệu vấn đề của ông có giống như của Ancelotti, nghĩa là thiếu đi một bản sắc rõ rệt? Rất có thể là vậy. Trong một lời tuyên bố gây khó hiểu lúc xác nhận việc sa thải ông, Manchester City tuyên bố rằng Mancini không đạt được các mục tiêu và đáng chú ý là 'kết hợp với một nhu cầu đã được xác định nhằm phát triển một phương cách toàn diện đối với tất cả khía cạnh của bóng đá ở câu lạc bộ, nghĩa là quyết định tìm huấn luyện viên trưởng mới đã được đưa ra'. Điều đó ngụ ý rằng City muốn có một hệ thống tư tưởng bao quát, điều mà Mancini không bao giờ thực sự đem lại.

Mùa bóng đó còn có một thành công khác của người Ý, kịch tính tương đương với thành công của Mancini. Vào tháng Ba 2012, Abramovich quyết định sa thải người thế chỗ Ancelotti, André Villas-Boas, một huấn luyện viên trẻ mà phương cách chơi bóng của ông chắc chắn có một bản sắc rõ rệt cực kỳ – chỉ là nó không hợp với các cầu thủ Chelsea mà thôi. Ông được thay thế bằng trợ lý Roberto Di Matteo, người đảm nhận vai trò huấn luyện viên tạm quyền. Di Matteo từng dẫn dắt West Bromwich Albion đến Premier League trước khi bị sa thải vì những khuyết điểm phòng ngự của đội. Bằng cách nào đó, ông đã biến Chelsea thành một đội phòng ngự vững vàng đến phi phàm, một đội đi đến chiến thắng chung cuộc tưởng chừng bất khả ở Champions League.

---

[1] Hẳn là tác giả Michael Cox đã nhầm lẫn, vì hiệu số bàn thắng bại của Manchester City là +64, còn Manchester United là +56, tức là chỉ hơn nhau 8 bàn – ND.

Sau khi xoay chuyển được tình thế bị Napoli dẫn hai bàn và dễ dàng vượt qua Benfica, Chelsea có hai lượt trận phi thường ở vòng bán kết gặp đội Barcelona bách chiến bách thắng của Pep Guardiola, đương kim vô địch và cũng là ứng viên vượt trội cho chức vô địch mùa này. Barça của Pep Guardiola chơi một thứ bóng đá làm người ta sửng sốt ở lượt đi trên sân Stamford Bridge, nhưng Chelsea làm nên màn trình diễn phản công thuộc hàng kinh điển và ghi bàn ngay lúc hiệp một sắp kết thúc. Frank Lampard thực hiện đường chuyền dài chéo góc cho Ramires thể lực sung mãn, anh này tạt bóng cho Didier Drogba ghi bàn. Vì lẽ nào đó, có lẽ một phần nhờ lối chọn vị trí tuyệt hảo nơi hàng tiền vệ của Lampard, Jon Obi Mikel và Raul Meireles, Chelsea giữ tỷ số 1-0 đến hết trận.

Lượt về còn cuồng điên hơn. Barcelona dẫn trước 2-0 nhờ hai bàn của Sergio Busquets và Andrés Iniesta, trong khi thủ quân Chelsea là John Terry lại bị đuổi do cú lên gối không cần thiết dành cho Alexis Sánchez. Nhưng rồi, một lần nữa ngay lúc sắp hết hiệp một, Chelsea ghi một bàn quan trọng khác. Một lần nữa lại là đường chuyền dài chéo góc từ Lampard đến chỗ Ramires, người lần này không đưa bóng tìm đến Drogba mà thay vào đó tung ra một cú lốp bóng diệu kỳ, hoàn toàn khác kiểu của anh, để đưa Chelsea dẫn trước tính theo luật bàn thắng trên sân khách. Tuy nhiên, trận đấu khi đó vẫn là một cơn chật vật nhọc nhằn cho Chelsea. Với việc Terry bị đuổi và Gary Cahill chấn thương phải ra sân, Chelsea buộc phải xếp Branislav Ivanović và José Bosingwa chơi trung vệ, Ramires ở vị trí hậu vệ phải, còn Drogba phần lớn thời gian đá bên cánh trái. Chelsea chơi lùi sâu và bó hẹp cực kỳ, phòng ngự xuất sắc và gặp vận may khi Lionel Messi sút hỏng một quả phạt đền. Vì lẽ nào đó, Chelsea kết cục lại thắng trận bán kết này nhờ vào bàn thắng từ pha phản công của một Fernando Torres cáu kỉnh đến khôi hài.

Thần diệu nhất là Chelsea lặp lại màn trình diễn đó trước Bayern trong trận chung kết – thực tế đây là một trận trên sân khách, sân Allianz Arena của Munich. Đây là một nỗ lực phòng ngự khác trong tình thế bị áp chế đến cùng, với việc Bayern tấn công Chelsea suốt trận và ghi bàn dẫn trước muộn màng do công Thomas Müller. Nhưng sau đó Drogba, cầu thủ của các trận đấu lớn, đánh đầu đẹp mắt vào bên phía cột gần để cân bằng tỷ số bằng pha dứt điểm trúng đích đầu tiên của Chelsea ở phút thứ 88. Diễn tiến hiệp phụ thậm chí còn một chiều hơn nữa, và một lần nữa cầu thủ ngôi sao của đối phương lại phung phí quả phạt đền, khi cú sút của cựu cầu thủ chạy cánh của Chelsea là Arjen Robben bị Petr Čech đỡ được. Trận đấu đi tới loạt sút luân lưu, một thứ thuộc về ký ức tồi tệ của Chelsea ngày trước. Nhưng đây là một lần mà người Đức không thắng trên loạt sút phạt đền – và Drogba sút quả cuối cùng thành bàn mang về chiến thắng khó mà tin nổi cho Chelsea.

Giống như Manchester United vô địch năm 1999 và Liverpool năm 2005, đây là thành công hết sức điên dại ở Champions League đối với một đội bóng Anh – trong trận chung kết Chelsea đã bị lấn lướt hoàn toàn, hứng chịu 35 cú sút so với việc chỉ tung ra 9 cú sút, và cần phải làm một cuộc lội dòng bất khả để giành thắng lợi. Ba chiến thắng này đều hậu thuẫn cho cái khuôn xưa cũ về những đội bóng Anh: thiếu phẩm chất kỹ thuật và chiến thuật, nhưng lòng đầy khát khao, quyết tâm và tinh thần bất diệt. Chelsea, tựa như Liverpool năm 2005, thực sự trượt ra ngoài tốp dự Champions League ở mùa tiếp theo, mặc dù họ được quyền tham dự trở lại ở tư cách đội đương kim vô địch.

Tuy vậy, cũng như Ancelotti và Mancini, Di Matteo không trụ lại lâu. Mặc cho thành công ở Champions League – ngoài ra còn dẫn dắt Chelsea vô địch FA Cup ngay trước đó không lâu – nhưng

chỉ sáu tháng sau, Di Matteo bị sa thải sau thất bại trước Juventus ở Champions League, khiến Chelsea trên bờ vực bị loại sớm. 'Những màn thể hiện và kết quả gần đây của đội bóng không đủ tốt; ông chủ và ban giám đốc cảm thấy cần thay đổi để giữ câu lạc bộ tiếp tục đi theo đúng hướng', theo một thông báo của Chelsea. Di Matteo đã tiếp thu lối chơi bóng tích cực hơn trong mùa giải mới, kết nạp những cầu thủ mới tới là Eden Hazard và Oscar vào cùng đội hình với Juan Mata, tạo nên một Chelsea ấn tượng nhất về mặt kỹ thuật trong kỷ nguyên Abramovich. Ở Premier League họ cũng chỉ thua bốn điểm so với đội dẫn đầu Manchester City, đội mà họ sẽ tiếp đón trên sân nhà vào cuối tuần đó. Ở cuộc so tài gay go này thì đó quả là hành động sa thải khắc nghiệt nhất của Abramovich, khi xét đến thành công to lớn của Di Matteo trong quãng thời gian ngắn như vậy.

Năm 2012 còn chứng kiến sự ra đi của một huấn luyện viên trưởng người Ý khác. Huấn luyện viên tuyển Anh Fabio Capello, người đã có kết quả vòng loại ấn tượng nhưng chiến thuật của ông tỏ ra không thành công tại World Cup 2010, đã từ chức vào tháng Hai. Chuyện xảy ra trong những tình huống hết sức khác thường và có liên quan đến hậu quả từ vụ John Terry bị tố cáo có lời kỳ thị chủng tộc với Anton Ferdinand của QPR. Terry bị tước băng đội trưởng trong khi chờ vụ xét xử mùa hè năm đó, một quyết định mà Capello không đồng ý, và ông từ chức để phản đối. 'Tôi không thể cho phép FA can thiệp vào công việc của mình', ông giải thích. Đó là một quan điểm hoàn toàn đáng trọng, mặc dù quyết định của FA chắc chắn hợp lẽ hơn quyết định của chính Capello khi tước băng đội trưởng của Terry hai năm trước đó, lúc có lời cáo buộc anh quan hệ tình ái dan díu với vợ cũ của Wayne Bridge, đồng đội cũ của anh tại Chelsea.

Dẫu cho đúng sai thế nào ở cuộc tranh cãi đầy chán ngán về việc Terry có nên đeo băng đội trưởng hay không, thì Capello gần như cũng không có tác động gì lên bóng đá Anh. Các cầu thủ ghét cung cách kỷ luật nghiêm ngặt của ông, nhưng quan trọng hơn là thấy chiến thuật của ông giản đơn đến mức đáng báo động. Tuyển Anh thường chơi đội hình 4-4-2 dàn phẳng ra và vuông vắn, đồng thời Capello tiếp tục dùng tiền đạo cắm bất di bất dịch Emile Heskey ở tuyến trên tại World Cup, mặc dù tiền đạo Aston Villa này chỉ ghi ba bàn ở mùa Premier League trước đó. Điều đáng chú ý là hai huấn luyện viên ngoại quốc của tuyển Anh, Eriksson và Capello, đều gắn với đội hình 4-4-2 và các trung phong truyền thống theo kiểu Anh, nhiều hơn bất kỳ huấn luyện viên trưởng bản địa nào của tuyển Anh trong suốt kỷ nguyên Premier League.

Trong khi đó thật khó nhận ra bất kỳ di sản đặc thù nào từ thời ngự trị của Ancelotti, Mancini và Di Matteo – mặc dù sự thật là từ năm 2010 đến 2012 họ vô địch Premier League hai lần, vô địch Champions League một lần, và ba lần FA Cup. Tác động của các huấn luyện viên Pháp Arsène Wenger và Gérard Houllier ở cuối thập niên 1990 là điều rõ rệt, tương tự là ảnh hưởng có tác dụng gây biến đổi đến từ các huấn luyện viên bán đảo Iberia là José Mourinho và Rafael Benítez hồi giữa thập niên 2000. Sau đó, đầu thập niên 2010 lẽ ra xoay quanh việc các huấn luyện viên người Ý 'đào tạo lại' cho người Anh về chiến thuật – nhưng các đội lại muốn có một bản sắc tích cực, và các huấn luyện viên người Ý lại không giỏi việc đó. Các đội hàng đầu giờ đây tìm nơi khác để có nguồn cảm hứng về chiến thuật: Tây Ban Nha.

20

TIKI-TAKA

'Nếu bạn chơi hay hơn đối thủ khi có bóng,
bạn có 79 phần trăm cơ hội thắng trận.'

Brendan Rodgers

Tuyệt đại đa số những ảnh hưởng về chiến thuật của Premier League đều có yếu tố ngoại quốc, nhưng có một sự dịch chuyển qua ba hình thức khác nhau hoàn toàn của những cuộc cách mạng mang tính ngoại quốc.

Trong những năm định hình giải đấu, chuyện phần lớn xoay quanh sự có mặt của những cầu thủ ngoại quốc, với những cầu thủ như Eric Cantona, Dennis Bergkamp và Gianfranco Zola. Sau đó, mọi sự xoay quanh các huấn luyện viên ngoại quốc, với Arsène Wenger, José Mourinho và Rafael Benítez mang đến những di sản đáng chú ý: rèn luyện thể chất tốt hơn, các sơ đồ chiến thuật mới, việc chú tâm hơn đến chiến thuật của đối thủ. Tuy nhiên sau đó mọi sự lại xoay quanh các đội bóng ngoại quốc. Khi bóng đá Anh mở rộng chân trời của mình, việc có mặt ở Premier League không còn là điều kiện tiên quyết để trở thành một yếu tố gây ảnh hưởng trọng yếu đối với giải đấu này.

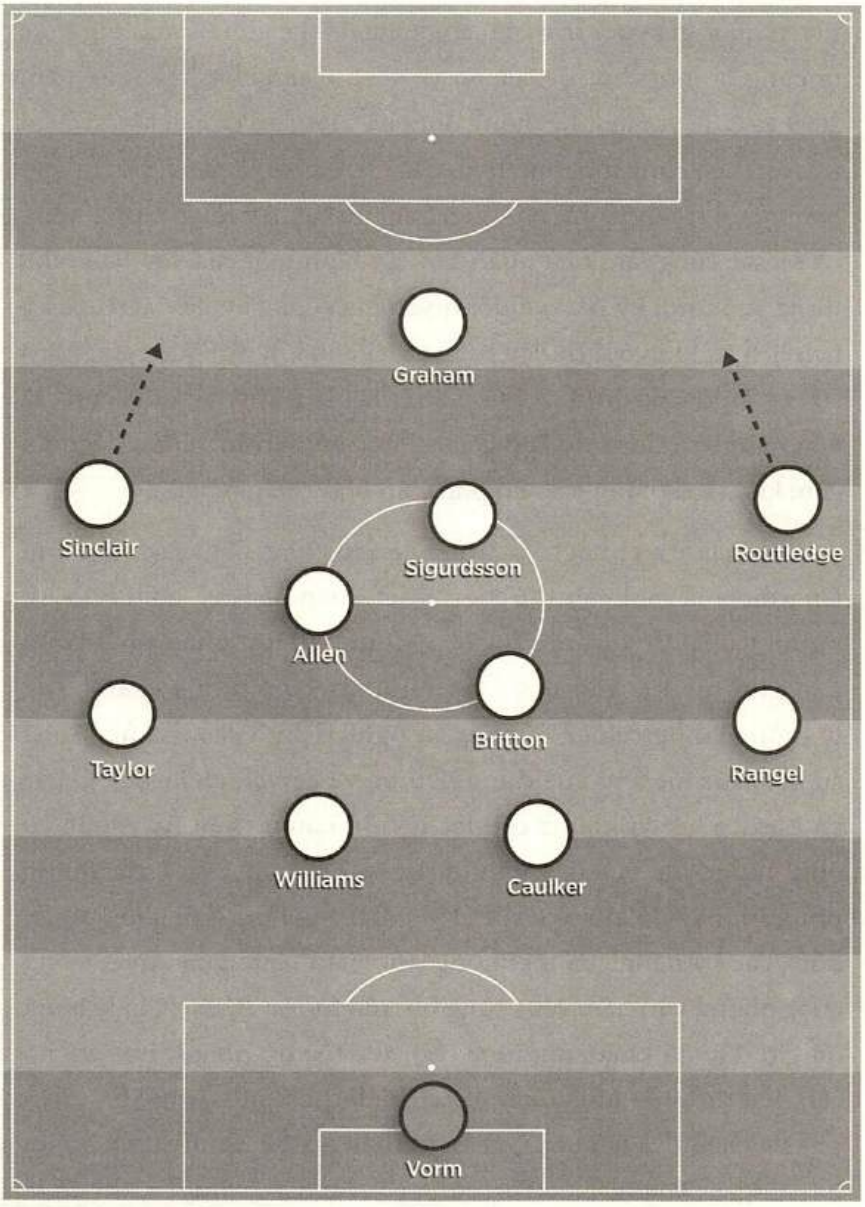

Swansea của Rodgers, mùa 2011/12

Vào thời điểm chuyển giao thập niên, câu lạc bộ vượt trội và đội tuyển quốc gia vượt trội của nền bóng đá thế giới tương ứng thực tế cùng là một thứ. Barcelona vô địch Champions League năm 2009 và 2011 với một hệ thống đột phá trong đó Lionel Messi ở vai trò 'số 9 ảo', cùng một tinh thần đặc biệt hướng đến việc kiểm soát bóng vượt trội hơn đối phương. Các cầu thủ Barcelona, dù không có Messi, cũng làm nên phần lớn đội hình một của Tây Ban Nha trong suốt thời kỳ này, và đội tuyển quốc gia này đã đạt được kỳ tích lịch sử khi vô địch liên tục ba giải đấu lớn cấp quốc gia: Euro 2008, World Cup 2010 và Euro 2012. Thời kỳ bốn năm đó, cũng là bốn năm Barcelona do Pep Guardiola huấn luyện, chứng kiến lối chơi kiểm soát bóng trở nên phổ biến hơn bao giờ hết.

Đây là một sự phát triển trọng yếu vô cùng. Ở tư cách cầu thủ, Guardiola là một cầu thủ kiến thiết thiên bẩm và chơi lùi sâu, người trụ lại ở vị trí mình và có những đường phân phát bóng đáng tin cậy từ cánh này sang cánh nọ, biểu tượng của những lý tưởng tại Barcelona. Nhưng sự nghiệp đỉnh cao của ông thực sự kết thúc lúc ông vừa được 32 tuổi, và Pep chuyển sang Qatar và Mexico bởi vì không câu lạc bộ lớn nào ở châu Âu muốn có ông. Guardiola, với suy nghĩ hoàn toàn hợp lý, trách cứ những nhu cầu thay đổi đối với vị trí tiền vệ trung tâm. 'Tôi không thay đổi... các kỹ năng của tôi không suy giảm', ông quả quyết trong cuộc phỏng vấn năm 2004 công bố trên tờ *The Times*. 'Chỉ là bóng đá giờ đây đã khác, nó được chơi với tốc độ nhanh hơn và nó cần đến thể chất nhiều hơn. Các chiến thuật giờ cũng khác, bạn phải là chân thu hồi bóng, chân tắc bóng, kiểu như Patrick Vieira hay Edgar Davids. Nếu bạn cũng có khả năng chuyền, thì đó là điểm cộng. Nhưng điểm nhấn, trong chừng mực liên quan đến các tiền vệ trung tâm, thảy đều đặt vào nhiệm vụ phòng ngự... các cầu thủ như tôi bắt đầu tuyệt chủng.'

Một cái nhìn khắp Premier League minh chứng điều ấy, khi có rất ít những cầu thủ kiến thiết thực thụ chơi lùi sâu. Những kiểu cầu thủ như Vieira, Claude Makélélé, Didi Hamann và Roy Keane hoàn toàn thống lĩnh, mặc dù năm 2004 Liverpool ký với Xabi Alonso, một tiền vệ phòng ngự thiên về tổ chức lối chơi hơn là hủy diệt đối thủ. Những ngoại lệ khác có thể tìm thấy ở những câu lạc bộ nằm giữa bảng xếp hạng: cầu thủ kiến thiết lùi sâu người Mỹ tại Manchester City Claudio Reyna là cầu thủ bị xem nhẹ cực kỳ, trong khi Tugay Kerimoğlu của Blackburn cũng xứng đáng chơi cho một đội lớn hơn. 'Cậu ta là kiểu cầu thủ chỉ có một người, cậu ta sáng tạo và là loại cầu thủ khác với vai trò tiền vệ trụ mà hầu hết các đội đang sử dụng', theo lời huấn luyện viên trưởng của anh là Mark Hughes. Đó là lời bình luận mang tính dự báo – đơn giản là không có nhiều cầu thủ kiến thiết lùi sâu ở đây. 'Người ta nói với tôi, "Ông không ước gì cậu ta trẻ hơn 10 tuổi sao?". Câu trả lời của tôi là "Không", bởi nếu thế thì cậu ta hẳn sẽ ở Barcelona rồi.'

Trong suốt quãng thời gian cùng nhau thành công, Barcelona và Tây Ban Nha ở nhiều thời điểm khác nhau đều có những cầu thủ như Carles Puyol, Gerard Piqué, Jordi Alba, Cesc Fàbregas, Pedro Rodríguez và David Villa. Nhưng cầu nối quan trọng nhất là bộ ba tiền vệ diệu kỳ Sergio Busquets, Xavi Hernández và Andrés Iniesta. Cả ba đều trưởng thành ở học viện La Masia của Barcelona, nơi họ được đào tạo để nắm được tầm quan trọng của lối chơi trọng về kiểm soát bóng nhờ vào di sản của hai kiến thiết gia Bóng đá Tổng lực là Rinus Michels và Johan Cruyff, và được chỉ bảo học hỏi những kỹ năng kiến thiết lối chơi của Guardiola. Trong bộ ba tiền vệ của Barcelona, Busquets ở vị trí lùi sâu và che chở cho hàng phòng ngự, Xavi đá lệch phải, bài bố trận thế, trong khi Iniesta băng lên tham gia tấn công. Tây Ban Nha còn phụ thuộc hơn nữa vào những chân chuyền ở hàng tiền vệ; tuyến

tiền vệ và tấn công của họ tương tự Barcelona, nhưng họ không có một Messi nên phải tận dụng một cầu thủ kiến thiết lùi sâu khác là Xabi Alonso, còn Iniesta di chuyển lên nhập thành bộ ba tiền đạo cùng với Villa và Pedro.

Di sản lớn nhất của Barcelona và đội tuyển quốc gia Tây Ban Nha không phải chuỗi vô địch đáng kinh ngạc của họ, mà ở chỗ thuyết phục phần còn lại châu Âu đi theo lối chơi đề cao kiểm soát bóng. Tuy nhiên, không đội nào khác có thể kiên trì phụ thuộc vào một triết lý qua hàng thập niên, và chỉ duy nhất Barcelona có 'bộ ba chàng lùn' chỉ cao tầm 1m70, mà theo kết quả bình chọn Quả bóng vàng 2010 là ba cầu thủ hay nhất thế giới: Messi, Iniesta và Xavi. Hai tiền vệ Tây Ban Nha đặc biệt tích cực quanh các nguyên tắc chơi bóng của mình. Initesta nhớ lại việc học chơi bóng của mình với những cụm từ giản đơn. 'Nhận bóng, chuyền bóng, cấp bóng. Nhận bóng, chuyền bóng, cấp bóng.' Đó là những việc anh làm, làm đi làm lại không thôi, còn Xavi lược tả một điều tương tự. 'Tôi nhận bóng. Tôi chuyền bóng. Tôi nhận bóng, tôi chuyền bóng. Tôi nhận bóng, tôi chuyền bóng.' Sự lặp đi lặp lại đó có thể làm người ta bực mình, nhưng nó tái lập hoàn hảo cảm giác khi xem những pha chuyền bóng bất tận của họ.

Việc cực kỳ tập trung vào những đường chuyền ngắn dần được nhiều người nhắc đến với cái tên 'tiki-taka'. Ban đầu, cụm từ này hàm ý chế nhạo khi được nặn ra bởi Javier Clemente, người từng hai lần dẫn dắt Athletic Bilbao giành La Liga – về truyền thống đây là đội bóng lớn có lối chơi trực diện nhất của bóng đá Tây Ban Nha – ở thập niên 1980, và sau này từng là huấn luyện viên của tuyển Tây Ban Nha. Clemente thực tế là Tony Pulis của Tây Ban Nha, nổi danh vì chuộng lối chơi trực diện và trọng thể chất, và thật đáng chú ý ở độ tương tự giữa 'tiki-taka' với cụm từ tiếng Anh tỏ ý khinh miệt đối với lối chơi chuyền bóng ngắn không

cần thiết. Khi Pulis dẫn dắt West Brom, ông ta thề không sao chép các huấn luyện viên trưởng trước đó, những người 'chơi thứ bóng đá tippy-tappy, không phải thứ bóng đá giành chiến thắng.'

Tiki-taka, tippy-tappy dần dần thống trị môn bóng đá. Tuy thế, thật đáng chú ý là Vincente Del Bosque, huấn luyện viên vô địch World Cup của Tây Ban Nha, đề cập tiki-taka như là 'một sự giản đơn hóa' trong khi Guardiola còn tỏ ý khinh miệt hơn. 'Tôi ghét toàn bộ kiểu chuyền đó vì chính bản chất nó, toàn bộ thứ tiki-taka đó. Nó hết sức rác rưởi', ông nói. 'Tôi ghét tiki-taka. Tiki-taka nghĩa là chuyền bóng chỉ để chuyền, không có ý định gì rõ ràng, và nó vô nghĩa. Đừng tin những gì người ta nói, Barça không chơi tiki-taka!' Việc này giống như một nhạc sĩ quả quyết rằng tác phẩm của họ không thuộc bất kỳ thể loại đặc thù nào, nhưng bất thành, và cách gọi đó chết tên. Barcelona, theo sự đồng thuận chung, chơi tiki-taka.

Messi rõ ràng là cầu thủ hay nhất Barcelona, nhưng anh là một siêu sao kiểu cổ điển, một cầu thủ tấn công có thể rê bóng qua các cầu thủ đối phương hết lần này đến lần khác và ghi bàn không ngừng nghỉ. Tuy nhiên, Xavi lại làm điều khác hẳn – thực hiện những đường chuyền ngắn, an toàn và ra hai biên, nhưng chi phối những trận bóng lớn và bảo đảm đội của mình luôn ở thế kiểm soát. Lịch sử bóng đá chứng kiến nhiều tiền vệ vững vàng, đáng tin cậy, những người tạo điều kiện cho các cầu thủ tấn công tỏa sáng, nhưng Xavi luôn xây dựng lối chơi một cách tinh tế và có phương pháp, chậm rãi tách rời đối phương ra.

Tuy nhiên, dễ đoán là phong cách của anh ban đầu không được trọng thị ở Anh. Khi Xavi xuất hiện trong tấm ảnh bên cạnh Messi, Kaká, Fernando Torres và Cristiano Ronaldo trong buổi lễ tôn vinh danh hiệu *Cầu thủ tiêu biểu thế giới của năm* của FIFA

năm 2008, tờ *Daily Mail* đăng cái tít tỏ ý thương hại: 'Những cầu thủ hay nhất thế giới (và Xavi)'. Qua mấy năm sau đó, Xavi hoàn toàn chi phối gần như mọi trận đấu lớn mà anh tham gia, và *Daily Mail* buộc phải hạ mình xin lỗi. 'Ở một ấn bản trước, chúng tôi có lẽ tạo ấn tượng rằng Xavi không đạt mức đó. Giờ đây anh ta là Vua Xavi, bậc thầy chuyền bóng của Barcelona... bởi đã chứng minh chúng tôi sai, chúng tôi vinh danh anh.' Bỗng nhiên, tất cả chúng ta đều sống trong thế giới Xavi.

Tiền vệ Yohan Cabaye của Newcastle, người xem Xavi là cầu thủ hay nhất đương thời, từng nghe Xavi bảo rằng anh muốn có 100 lần chạm bóng mỗi trận. Cabaye áp dụng phương cách ấy, tìm hiểu số đường chuyền mà bản thân thực hiện sau mỗi trận – đây chỉ là một ví dụ nhỏ cho thấy sức ảnh hưởng to lớn của Xavi lên bóng đá châu Âu. Chỉ cần kiểm soát bóng, thay vì cố làm gì đó ngoạn mục, được xem là quan trọng hơn bao giờ hết, và Xavi là cầu thủ có sức ảnh hưởng nhất thế hệ của mình. Giống như Messi và Iniesta, anh là cầu thủ khá nhỏ con – quá mức đối với lời tuyên bố trước đó của Guardiola rằng mọi thứ trong bóng đá đã dần xoay quanh thể chất. Xavi đã thay đổi bóng đá. 'Cậu ấy giúp chúng tôi xây dựng, hoặc thấy được, một dạng cầu thủ mới, mà kết cục xuất hiện khắp tất cả các cấp độ của tuyển quốc gia', theo lời huấn luyện viên tương lai của Tây Ban Nha là Julen Lopetegui. 'Cậu ta kết liễu huyền thoại về việc thể chất là yếu tố quan trọng nhất, khiến tất cả mọi người thấy được phẩm chất của những cầu thủ nhỏ con, giàu kỹ thuật, chứng tỏ rằng bạn có thể tấn công và cũng có thể phòng ngự với bóng'

Nước Anh may thay tránh được Tây Ban Nha ở các giải đấu cấp tuyển quốc gia trong suốt thời kỳ này, nhưng Barcelona thường xuyên đánh bại câu lạc bộ Anh tại Champions League, loại Chelsea năm 2009, loại Arsenal năm 2010 và 2011. Tuy nhiên,

đáng chú ý nhất là hai chiến thắng của họ trong các trận chung kết giải đấu này năm 2009 và 2011 trước Manchester United.

Thành công đầu tiên xuất hiện sau khi Guardiola gây ngạc nhiên cho Sir Alex Ferguson bằng lối dùng Messi, trước đây được xem là cầu thủ chạy cánh phải, thì giờ đây ở vai trò 'số 9 ảo' *(false nine)*. Barça dẫn trước dù bị lấn át, nhưng khi United tìm cách ghi bàn và chuyển sang sơ đồ 4-2-4 với Wayne Rooney, Cristiano Ronaldo, Carlos Tevez và Dimitar Berbatov giăng ngang tuyến trên, họ hoàn toàn bị áp đảo ở hàng tiền vệ và bị hạ gọn gàng 2-0. Hai năm sau đó, với việc Messi định hình ở vai trò 'số 9 ảo', Rooney không kèm tốt Busquets và United dùng bộ đôi tiền vệ trung tâm kém linh hoạt Michael Carrick và Ryan Giggs, họ một lần nữa bị áp chế ở hàng tiền vệ. Tỷ số 3-1 không phản ánh chính xác thế lấn lướt của Barça. Điều phi thường là tình huống chuyền phối hợp thường xuyên nhất của Barcelona là Xavi chuyền cho Iniesta 33 lần, trong khi ở United là Nemanja Vidić chuyền sang bên cho trung vệ đá cặp Rio Ferdinand 10 lần. Ba tiền vệ của Barça là Busquets, Xavi và Iniesta mỗi người đều có một pha kiến tạo. Ba tiền đạolà Messi, Pedro và Villa mỗi người ghi một bàn. Guardiola đã tạo nên một đội hình cân bằng tuyệt đẹp, một đội hình đưa lối chơi kiểm soát bóng lên những tầm mức mới.

Ở trận thua thứ nhì này, United toan tính đẩy Barcelona lùi lại, với việc Vidić và Ferdinand được chỉ đạo là giữ cho tuyến phòng ngự dâng lên khá cao. Cả hai đều không hài lòng với phương cách đó, Ferdinand thậm chí khiến Ferguson bực tức khi công khai chất vấn chiến thuật của ông. Nhưng trước trận gặp Real Madrid năm 2013, trận đấu Châu Âu cuối cùng của Ferguson, ông thừa nhận với các cầu thủ rằng mình đã sai về mặt chiến thuật trong hai trận chung kết trước đây với Barcelona. Một đoạn văn giản đơn từ cuốn tự truyện của ông đã nói lên

mọi điều. Khi bàn đến cách United phòng ngự cực sâu ở trận thắng Barça vòng bán kết năm 2008, Ferguson chỉ nói giản đơn: 'Lẽ ra chúng tôi nên làm lại việc đó ở hai trận chung kết năm 2009 và 2011, nếu tôi không quyết tâm thắng hai trận đó theo cách của chúng tôi'. Ferguson để con tim điều khiển cái đầu và, sau khi đoạt chức vô địch Champions League trong những tình cảnh phần nào may mắn ở cả năm 1999 và 2008, ông quyết tâm giành thắng lợi theo một cung cách phản ánh được chính xác những nguyên tắc chơi bóng của United.

Chức vô địch năm 2011 của Barcelona còn đáng chú ý do Paul Scholes có 13 phút ra sân khi trận đấu thực tế đã an bài. Lúc hết trận, anh đổi áo với Iniesta, và mặc áo Barcelona đi quanh sân Wembley rồi sau đó tuyên bố giải nghệ khỏi làng bóng chuyên nghiệp. Khi đó xuất hiện vô số lời khen dành cho lối chơi kiểm soát bóng của anh, đầu tiên là từ chính những cầu thủ Barcelona vừa mới đánh bại anh. 'Nếu anh ta là người Tây Ban Nha', theo lời Xavi, 'anh ta hẳn sẽ được đánh giá cao hơn nhiều'. Nhưng Scholes chỉ được xem là cầu thủ đẳng cấp thế giới sau khi Xavi và các đồng đội Tây Ban Nha phổ biến lối chơi chơi bóng này, một lối chơi mà Scholes đã thể hiện mẫu mực trong suốt mấy mùa cuối cùng sự nghiệp.

Scholes là một cầu thủ tài năng đến diệu kỳ, nhưng việc thanh danh của anh chợt bùng lên lúc anh giải nghệ là điều minh họa cái nhận thức hoàn toàn mới về vai trò tiền vệ. Anh giờ đây được xem là một tiền vệ được nể trọng trên toàn cõi châu Âu, nhưng tiếc thay ở quê nhà anh lại không được xem trọng, mà kết quả là những tường thuật hoàn toàn mang tính xét lại đối với việc Scholes được bố trí đá biên trái tại Euro 2004, như đã được mô tả ở chương 15. Mặc cho tất cả những lời ca tụng từ những cầu thủ như Xavi, Iniesta và Zinedine Zidane, những con số bình bầu trong giải *Quả bóng vàng* cho thấy Scholes chưa bao giờ được xem

là một cầu thủ hàng đầu ngay cả trong những năm được cho là đỉnh cao của mình. Mặc dù là ứng viên trong danh sách 50 cầu thủ cuối cùng vào năm 2000, 2001, 2003, 2004 và 2007, nhưng anh chưa bao giờ nhận được một phiếu bầu – từ bất kỳ thành viên nào trong ban giám khảo, ở bất kỳ năm nào – khiến anh xếp sau cả những cầu thủ phần nào đáng quên tại Premier League như Adrian Mutu, Karel Poborský và Papa Bouba Diop ở số phiếu bầu Quả bóng vàng qua mọi thời.

Tiền vệ rụt rè và khiêm nhường này không phải kiểu người sầu lo về giải thưởng và anh điềm nhiên chấp nhận việc mình thiếu đi những danh hiệu cá nhân. Sau khi giải nghệ, lúc được hỏi liệu anh có thấy thất vọng không khi chưa từng giành Quả bóng vàng, anh tỏ vẻ dí dỏm như thường thấy. 'Tôi thậm chí còn không phải cầu thủ hay nhất trong phòng thay đồ của Manchester United', anh thừa nhận. 'Nên hẳn là đòi hỏi quá mức nếu cho mình là cầu thủ hay nhất thế giới'. Dĩ nhiên, chính cái chuyện Scholes được hỏi về việc anh không giành được giải thưởng đó – khi mà anh còn không bao giờ được nhận một phiếu bầu nào – là tình tiết nói lên nhiều điều về việc địa vị của anh đã gia tăng đến dường nào.

Mặc dù Scholes có một số mùa bóng thành công – 1998/99, 2002/03 và 2006/07 là những mùa đặc biệt ấn tượng – nhưng phong độ tốt nhất của anh tại Manchester United được cho là khoảng năm 2010, khi anh lùi về chơi sâu phía dưới ngay trước mặt hàng phòng ngự. Anh giành danh hiệu *Cầu thủ tiêu biểu của Tháng* vào tháng Tám 2010 sau những màn trình diễn xuất sắc với hàng loạt những đường bóng chéo góc, làm dấy lên cuộc bàn luận lạ kỳ – bởi lúc đó còn tới bảy tháng nữa mới hết mùa – về việc liệu anh có nên giành luôn giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* không, một sự vụ nhấn mạnh rằng việc anh thiếu vắng những giải thưởng cá nhân bất thần trở thành một vấn đề đáng nói. Lối chơi kiểm soát bóng

là mốt lúc này, nó hợp cực kỳ với kiểu chơi bóng thông minh của Scholes, và trong suốt vài vòng đấu đầu tiên của mùa 2010/11 anh gây nên sức ảnh hưởng lớn hơn bất kỳ cầu thủ kiến thiết lùi sâu nào khác trong lịch sử Premier League, trừ một ngoại lệ là Xabi Alonso tại Liverpool.

Tuy nhiên nếu cho rằng Scholes có phong cách ấy xuyên suốt sự nghiệp mình thì đó là một suy diễn sai lầm. Trước đó anh không thể chơi lùi sâu đến vậy bởi lẽ vai trò đó được xem là nhiệm vụ của cầu thủ chuyên tắc bóng, và mấy năm sau đó sự trỗi lên của lối chơi ép sân liên hồi *(heavy pressing)* hẳn sẽ ảnh hưởng đến khả năng anh chi phối trận đấu. Nhưng quãng 2010 là lúc Scholes vừa có kinh nghiệm dày dạn nhất và đồng thời các trận bóng lại chú trọng đến khâu kiểm soát bóng nhất. 'Người ta liên hệ tôi với việc khởi sự đợt tấn công bằng cách phát lên những đường bóng dài', Scholes cho biết. 'Nó trở thành một thứ thương hiệu ở vài năm qua, khi tôi không còn ghi nhiều bàn thắng nữa'. Dĩ nhiên điều đáng ghi nhớ là anh ban đầu chơi ở một vị trí dâng cao đến mức fan United từng ca vang 'Paul Scholes, anh ghi bàn'. Trong giai đoạn cuối sự nghiệp, khi Scholes bắt đầu được tán dương khắp nơi, anh hầu như không ghi được bàn nào – mặc dù phải thừa nhận là câu 'anh kiến tạo bàn thắng' không theo đúng nhịp với bài ca nói trên cho lắm.

Sau khi từ giã bóng đá sau trận chung kết Champions League và nhận được vô vàn lời ngợi ca từ những đối thủ danh tiếng, Scholes chỉ rời sân cỏ được nửa mùa trước khi quay lại chơi thêm 18 tháng nữa cho United. Mặc dù việc đảo ngược lại quyết định giải nghệ là điều thường thấy ở những môn thể thao khác, nhưng thật khó nghĩ đến một cầu thủ đẳng cấp hàng đầu ở thời hiện đại lại có quyết định quay lại như thế. Màn trở lại gây sốc của Scholes chắc chắn là vì anh nhận ra rằng tài năng của mình đang

được cần đến hơn bao giờ hết, dù giờ đây anh đã 37 tuổi rồi. Xét đến việc Guardiola đảm trách Barcelona ở tuổi đó, sau khi sự nghiệp chơi bóng đỉnh cao của ông kết thúc năm 31 tuổi, ta thấy được một sự thay đổi hoàn toàn khác thường trong quãng thời gian một thập niên, một sự dịch chuyển từ lối chơi thiên về thể chất sang lối chơi kỹ thuật. Scholes có phong độ xuất sắc suốt năm 2012 trước khi giải nghệ lần thứ nhì vào cuối mùa 2012/13, một lần nữa ở tư cách nhà vô địch Premier League. Đây là lúc trùng với thời điểm nghỉ hưu của Ferguson – và vị huấn luyện viên thành công nhất bóng đá Anh đã dùng bài phát biểu giã từ của mình để đặc biệt tỏ lòng trọng thị đến Scholes.

So sánh việc giã từ của Scholes với cách mà những cầu thủ 'thế hệ vàng' khác rời khỏi bóng đá Anh, ta thấy có một sự tương phản ghê gớm. David Beckham được bán đi sau khi Ferguson gạt bỏ anh, Steven Gerrard ngượng ngùng lui về giữa bao cuộc bàn luận về cú trượt chân trứ danh của anh trong trận gặp Chelsea, Frank Lampard có quãng thời gian cho mượn đầy tranh cãi và thiếu khôn ngoan tại Manchester City, Ashley Cole lâm cảnh ngồi ghế dự bị ở Chelsea, Michael Owen gần như không chơi đủ một trận cho Stoke, Rio Ferdinand xuống hạng cùng QPR, Gary Neville giải nghệ sau màn thể hiện tệ hại tại West Brom khi nhận ra là anh không còn có thể chơi bóng đỉnh cao được nữa, Sol Campbell hoàn toàn thiếu thể lực trong suốt quãng thời gian ngắn đá cho Newcastle, Owen Hargreaves phải điều trị chấn thương suốt toàn bộ mấy mùa bóng và Joe Cole kết cục đầu quân cho Coventry City, một đội ở giải hạng ba. Đây toàn là những cầu thủ một thời ở đẳng cấp thế giới, nhưng họ nếm trải những hồi kết thúc sự nghiệp hết sức kém vinh quang. Bởi Scholes hai lần từ giã sự nghiệp trên đỉnh cao, vào thời điểm bóng đá Anh đang học cách đánh giá cao những cầu thủ kiểu như anh, di sản của anh không chỉ đơn giản được gìn giữ, mà còn thực sự được

cải tiến. Scholes luôn là một cầu thủ tinh tế, nhưng chỉ trong thế giới tiki-taka mang phong cách Xavi thì anh mới được xem là cầu thủ vĩ đại đích thực.

Một cuộc phục hưng tương tự vào cuối sự nghiệp, tuy kém ngoạn mục hơn, là câu chuyện của Mikel Arteta. Tiền vệ trung tâm người Tây Ban Nha này, bạn ấu thơ của Xabi Alonso ở San Sebastián, theo học bóng đá ở Barcelona từ năm 15 đến 20 tuổi và là một cầu thủ khác có lối chơi xoay quanh kỹ năng chuyền bóng, thần tượng Guardiola. Sau những quãng thời gian ở Scotland và Pháp, anh gia nhập Everton, tại đó anh được xem là tiền vệ có thiên hướng lên công và đôi khi được xếp bên cánh phải. Khi anh chuyển tới Arsenal năm 2011, sau khi Cesc Fàbregas tẩu thoát đến Barcelona của Guardiola, Arteta được trọng thị hơn bao giờ hết. Anh không phải là cầu thủ đẳng cấp thế giới và chưa từng khoác áo tuyển Tây Ban Nha, nhưng tác động của anh lên Arsenal là điều không nên xem nhẹ. Anh ký hợp đồng ngay sau khi Arsenal lâm vào cảnh tận cùng trong kỷ nguyên Premier League, với trận thua gây sửng sốt 8-2 trước Manchester United hồi tháng Tám 2011, thời điểm mà họ là đội lóng ngóng và hoàn toàn nằm ngoài tốp dự Champions League. Nhưng lối chơi bóng trí tuệ của Arteta, cùng kỹ năng chuyền bóng, xử lý bóng có phương pháp và kiên nhẫn theo kiểu Xavi là những thứ làm cho Arsenal trở nên vững vàng, cải thiện phong độ và cuối cùng lọt vào Top 4 sau khi loại Tottenham ra. Arsenal đã đẩy lui được khủng hoảng thực sự đầu tiên dưới thời Arsène Wenger, phần lớn nhờ lối chơi bóng trí tuệ của một tiền vệ chuyên chuyền bóng người Tây Ban Nha. Tựa như Scholes, Arteta ban đầu chơi cạnh một tiền vệ trụ cường tráng hơn, trước khi rốt cục trở thành một tiền vệ chơi lùi sâu nhất đội. Anh trở thành thủ quân của Arsenal, trước khi tuyên bố giải nghệ năm 2016 sau khi nhận được một lời mời

tham gia ban huấn luyện mà anh không thể từ chối – cũng thích đáng khi đó là lời mời từ Guardiola.

Tuy thế, thời kỳ của lối chơi kiểm soát bóng không phải luôn xoay quanh các tiền vệ nay đã trở thành người thu hồi bóng, mà xoay quanh chuyện cả đội giữ lấy bóng lâu hơn, tấn công theo cung cách nhẫn nại hơn đáng kể. Sự chuyển dời này cần phải được suy xét cùng với việc càng ngày người ta càng phụ thuộc vào các chuyên gia phân tích ở câu lạc bộ, những người tôn sùng lối chơi vượt trội của Barça và cuối cùng quá tập trung vào những con số liên quan tới chuyền bóng. 'Điều quan trọng là không bị mấy con số cuốn đi. Chúng chỉ là công cụ, chúng không nên trở thành nỗi ám ảnh', theo lời cảnh báo của Carlo Ancelotti. 'Có thời người ta chỉ nói về chuyện kiểm soát bóng, với tất cả các các chuyên gia phân tích tập trung vào việc đó. Tại sao? Bởi nó là thứ họ có thể đo được. Nhưng như Albert Einstein từng nói, "Không phải mọi thứ có thể đo đếm đều là thứ giá trị, và không phải mọi thứ giá trị đều có thể đo đếm được". Chỉ mỗi việc kiểm soát bóng không giúp giành chiến thắng.'

Điều đó có thể nghe rất hiển nhiên, nhưng trong suốt thời kỳ này người ta thường thấy các huấn luyện viên trưởng dẫn lại các con số thống kê về chuyền bóng và tỷ lệ kiểm soát bóng. Huấn luyện viên trưởng của West Bromwich Albion là Roberto Di Matteo từng tán dương số đường chuyền của Barça ở một trận gần đó, sau đó còn hứa hẹn đội của mình sẽ nỗ lực hướng đến việc cải thiện con số đó. Trước thời kỳ trọng kiểm soát bóng này, những con số như thế được xem là không quan trọng; có ai biết bao nhiêu đường chuyền mỗi trận mà Barcelona – hay bất kỳ đội nào – thực hiện được? Giờ đây, mọi huấn luyện viên trưởng tại Premier League đều biết. Khi David Moyes thế chỗ Ferguson ở Manchester United, ông đặc biệt tập trung vào những con số

về đường chuyền, như Rio Ferdinand nhớ lại mà lòng hoang mang. 'Ông ấy bảo, "Hôm nay, tôi muốn chúng ta có 600 đường chuyền trong trận. Tuần rồi chỉ có 400 thôi." Ai mà quan tâm chứ? Tôi thích ghi được 5 bàn chỉ từ 10 đường chuyền hơn!'

Mặc dù con số thống kê về đường chuyền liên quan đến những đội bóng riêng lẻ tỏ ra có vấn đề, nhưng con số thống kê về đường chuyền cho toàn bộ Premier League lại cho thấy sự chuyển dời quan trọng hướng đến lối chơi kiểm soát bóng. Từ mùa 2003/04 đến 2013/14 tỷ lệ chuyền bóng trúng đích ở Premier League cải thiện từ 70% đến 81%, một mức tăng mạnh sau một thập niên. Hiển nhiên con số đó cho thấy mỗi năm tăng khoảng 1%, nhưng phân tích sâu hơn sẽ cho thấy một thời kỳ gia tăng đặc biệt. Trong ba năm từ 2003/04 đến 2006/07 con số này tăng chỉ 1% tổng cộng, còn trong hai năm từ 2009/10 đến 2011/12 nó nhảy lên 6%.

Mặc dù sự phát triển về chiến thuật ở Premier League thường xoay quanh những câu lạc bộ hàng đầu, con số nhảy vọt 6% đó phần lớn là nhờ những đội ở nhóm thấp hơn. Mùa 2009/10, tám đội – Stoke, Bolton, Blackburn, Sunderland, Hull, Birmingham, Wolves và Burney – lập được tỷ lệ chuyền bóng trúng đích chưa tới 70%. Tới mùa 2011/12 chỉ còn một đội đạt dưới tỷ lệ đó – Stoke – và ngay cả đội của Pulis cũng cải thiện tỷ lệ đó với mức tăng trên trung bình là 7%. Đây là sự chuyển dời chiến lược rộng khắp giải đấu hướng đến mô hình Tây Ban Nha, và trong hai mùa có sự gia tăng tỷ lệ chuyền bóng trúng đích như thế, hai tân binh Premier League tỏ ra đặc biệt lý thú.

Ví dụ đầu tiên là Blackpool của Ian Holloway, đội bất ngờ được thăng hạng khi vượt qua vòng play-off năm 2010 và khởi sự mùa bóng ra mắt tại Premier League ở tư cách ứng viên rớt hạng. 'Sau khi xem World Cup, tôi nhận thấy chúng tôi cần phải chơi giống Tây Ban Nha hơn', Holloway tuyên bố trước mùa 2010/11.

'Tôi không muốn cố và đưa bóng khỏi họ, chúng tôi muốn giống như thế hơn... bạn phải vuốt ve quả bóng, bạn phải thương yêu nó và bạn không được trao nó cho bất cứ ai khác'. Một Holloway lôi cuốn và hơi chút cuồng dại muốn Blackpool chơi kiểm soát bóng vượt trội, và những tham chiếu của ông với bóng đá Tây Ban Nha là chủ đề thường gặp. Sau trận thắng 2-0 ấn tượng trên sân Newcastle đầu tháng Chín, ông quay lại đề tài này. 'Bạn phải nhìn vào tiki-taka, bạn phải nhìn vào Tây Ban Nha, cách họ chuyền bóng, cách họ kiểm soát bóng', ông nói. 'Họ là những anh chàng bé con chạy quanh chuyền bóng và họ sáng chói hết sức. Chuyện gì không ổn với ta vậy, tại sao ta không thể làm thế? Tôi muốn đội mình giống với Tây Ban Nha hơn!'

Holloway luôn dùng ba tiền vệ trung tâm trong đội hình 4-3-3 hoặc 4-2-3-1, và trải trận thế ra ở hai cánh. Hai tiền đạo chơi dạt biên của ông được định vị bằng những đường bóng chéo góc, cự ly dài và sắc cạnh của Charlie Adam, ngôi sao của Blackpool. Tiền vệ Scotland này là một cầu thủ quái lạ; anh sở hữu chân trái hết sức diệu kỳ và có khả năng chuyền xa, nhưng lại thiếu độ cường tráng và chật vật khi di chuyển trên sân. Do đó, Holloway xây dựng một hệ thống cho phép anh trưng ra những điểm mạnh của mình mà không phô bày các điểm yếu. Khi Adam lấy bóng từ một vị trí lùi sâu, những đồng đội tiền vệ của anh sẽ dâng lên tấn công. Khi anh đặt mình ở vị trí dâng cao, hai người kia sẽ mang lại cán cân phòng ngự. Anh được tự do di chuyển bất kỳ đâu mình thích, khi biết rằng hai đồng đội trong hàng tiền vệ sẽ có vai trò đối trọng và di chuyển sao cho phù hợp.

Xây dựng một đội bóng xoay quanh một cầu thủ có vẻ là chuyện giản đơn đến mức hoang mang, nhưng ở nửa đầu mùa 2010/11, cách này có tác dụng lạ thường cho Blackpool. Vào lúc chuyển giao sang năm mới họ xếp thứ bảy trong bảng xếp hạng,

một vị trí cực kỳ ấn tượng cho một câu lạc bộ nhỏ – nhỏ đến mức, chẳng hạn, họ chỉ có tổng cộng một trinh sát viên toàn thời gian để lo việc tìm kiếm cầu thủ mới. Adam trong thời gian ngắn thuộc hàng những cầu thủ được trọng vọng nhất giải đấu, tung ra một loạt các đường chuyền chéo góc hướng đến các cầu thủ ở biên của Blackpool và mang lại mối đe dọa ghê gớm từ những pha đá phạt. Vào một buổi tối lộng gió tháng Một trên sân Bloomfield Road, Blackpool dẫn Manchester Unied, đội sẽ vô địch Premier League mùa đó, với tỷ số 2-0 khi kết thúc hiệp một, với Adam tung ra những đường bóng chéo góc sáng ngời hướng ra hai biên dọc và có những đường châm bóng từ những quả đá phạt. United hồi phục để giành chiến thắng 3-2, nhưng Ferguson lấy làm kinh ngạc trước phẩm chất của Adam. 'Hiệp đầu tiên chúng tôi bị dần tơi tả, và chúng tôi không thể kiểm soát được Charlie Adam', ông nói, trước khi tinh quái nói thêm, giữa những tin đồng rằng Blackpool đã từ chối lời đề nghị từ Liverpool, 'Nội những quả phạt góc của cậu ta cũng đáng giá 10 triệu bảng'. Adam sau cùng đã chuyển tới Liverpool mùa hè đó, được quảng bá với tinh thần có phần lạc quan rằng anh là sự thay thế trễ tràng cho Xabi Alonso.

Tuy nhiên ở nửa sau mùa bóng đó tại Blackpool, phong độ của Adam và cả đội sụt giảm một cách đáng báo động. Tinh thần tập trung của Adam rõ là bị ảnh hưởng từ bao lời đồn về chuyện anh sẽ ra đi, và anh trở nên quá phấn chấn trước vai trò đặc quyền trong đội hình Blackpool. Kỳ quái thay, anh bắt đầu thường xuyên ... sút bóng từ vạch giữa sân. Anh chắc chắn có khả năng đá bóng từ xa ở những nỗ lực sút kiểu Beckham như thế này, và đã ghi bàn vào lưới Stoke City, và còn ghi một bàn tương tự trên sân khách tại Chelsea bốn năm sau đó, nhưng tại Blackpool cứ cách tuần là anh lại thử sút như thế. Còn về kỹ năng chuyền bóng của anh, các đối thủ nhanh chóng biết cách

khai thác việc Blackpool chỉ lệ thuộc vào một cầu thủ, tập trung vô hiệu hóa anh, và sau kỳ Giáng sinh đội của Holloway chỉ thắng ba trận. Khuyết điểm phòng ngự của họ là điều không thể nào làm lơ đi – họ trung bình để thua hơn hai bàn mỗi trận và rớt hạng sau trận thua vòng cuối cùng trên sân Old Trafford. 'Quý bà mập mạp đã hát xong[1] và rủi thay tôi lại không thích điệu hát của bà', Holloway nói một cách đầy cảm xúc. 'Đó là vậy trong bóng đá – bạn nổi tiếng hai giây và rồi bạn mất tiêu'. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp Blackpool, đội tiếp tục rơi xuống tận giải hạng tư trong mùa 2016/17, sau khi những người chủ của họ có những chính sách quản lý tài chính kém cỏi.

Một câu lạc bộ vùng tây bắc khác nhận được bao lời ngợi khen cho lối chơi kiểm soát bóng trong mùa 2010/11 chính là Bolton Wanderers của Owen Coyle – phần lớn dựa trên cơ sở một bàn thắng tập thể tuyệt vời trong trận gặp Blackpool, do tiền vệ Mark Davies kết thúc. Coyle phần lớn được ghi công ở việc đại tu cái di sản bóng dài của Sam Allardyce, và có một thời gian ngắn được nói đến như một người kế nhiệm tiềm năng cho Arsène Wenger. Nhưng con số thống kê lại cho thấy cái được cho là cuộc cách mạng này chỉ là một ảo ảnh; Bolton có thời gian kiểm soát bóng thấp thứ tư và tỷ lệ chuyền bóng trúng đích thấp thứ ba của giải. Họ có số đường chuyền ngắn thấp thứ ba, nhưng lại có số đường bóng dài nhiều thứ tư. Họ hãy còn dựa trên lối chơi bóng trọng thể chất: thực hiện nhiều cú chuỗi bóng nhất, phạm nhiều lỗi nhất và cùng có tỷ lệ không chiến thành công nhất với một đội khác. Về căn bản thì đây vẫn còn là lối chơi bóng kiểu Allardyce, và Coyle không vui khi biết những dữ kiện này, ông chất vấn tính chính xác

[1] Nguyên văn: "The fat lady had finished singing". Đây là kiểu nói bắt nguồn từ một thành ngữ thông dụng trong Anh ngữ: "It ain't over till the fat lady sings" (Chuyện chưa xong, cho đến khi quý bà mập mạp hát lên), ý nói ta không nên giả định phần kết quả của một sự vụ vẫn còn đang xảy ra – ND.

của môn thống kê đồng thời quả quyết rằng thống kê của ông lại cho thấy một điều khác hoàn toàn. Nhưng rõ ràng Bolton không tiếp thu được mô hình kiểm soát bóng, quãng thời gian ngợi ca ngắn ngủi này chóng qua và họ bị rớt hạng ở mùa tiếp theo.

Tuy nhiên, mùa 2011/12 lại có một đội có lối chơi chuyền bóng tuyệt vời với một huấn luyện viên trẻ tuổi, triển vọng và luôn mang tinh thần hướng thượng. Kế tục Blackpool ở vai trò đội chiến thắng vòng play-off giải Championship chính là Swansea City, đội thăng qua nhiều cấp giải đấu một cách ấn tượng, lách qua khe hẹp để tránh rớt ra khỏi toàn bộ hệ thống giải Football League[1] bằng trận thắng vòng cuối cùng trước Hull City ở mùa 2002/03. Chín mùa giải trôi đi và nay họ có mặt ở Premier League. Đặc điểm nổi trội của đội bóng này xuyên suốt quá trình thăng hạng ấy chính là lối chơi luôn gắn liền với kỹ thuật và kiểm soát bóng tích cực *(positive possession)*, vốn khởi sự với Kenny Jackett trong giai đoạn từ 2004 đến 2007, trước khi ông được thế chỗ bằng Roberto Martínez, người trước đó đã trải qua ba mùa bóng chơi ở vị trí tiền vệ trung tâm cho câu lạc bộ. Swansea là câu lạc bộ đầu tiên Martínez đảm nhận vai trò huấn luyện viên trưởng, và huấn luyện viên người Catalan này được bổ nhiệm bởi vì ông hiểu cặn kẽ văn hóa chơi bóng mà Swansea đang cố xây dựng. Năm 2009 Martínez rời Swansea đến Wigan, mang theo lối chơi bóng cởi mở thiên về tấn công đến Premier League. Trong khi đó, người kế nhiệm ông là Brendan Rodgers đưa lối chơi thiên về kiểm soát bóng của Swansea lên một tầm mức hoàn toàn mới.

Về mặt phong cách, Rodgers là huấn luyện viên người Anh 'đậm chất ngoại quốc' nhất mà Premier League từng chứng kiến.

---

[1] Tức English Football League, tên gọi chung cho một hệ thống các giải đấu ở Anh bên dưới Premier League, bao gồm Championship, League One và League Two. Mùa 2002/03 là mùa Swansea đang ở giải League Two – BT.

Sự nghiệp chơi bóng chuyên nghiệp của ông kết thúc ở tuổi 20 vì tình trạng đầu gối vô phương cứu chữa, nhưng Rodgers quyết tâm gây sức tác động ghê gớm lên nền bóng đá Anh. 'Ý thức hệ của tôi là, "OK, mình không gây ảnh hưởng gì lên môn này ở tư cách cầu thủ, cả về mặt kỹ thuật lẫn chiến thuật. Liệu mình có thể làm điều đó ở tư cách huấn luyện viên?" Mục tiêu của tôi là cho thấy các cầu thủ Anh có thể xử lý quả bóng.' Rodgers đặc biệt mến mộ mô hình Tây Ban Nha, từ lâu trước khi họ vượt trội ở cấp độ tuyển quốc gia, và dành nhiều thời gian ở đất nước đó để đào sâu thêm kiến thức huấn luyện cho mình. Một cuối tuần lý tưởng của ông là khi ông bay tới Barcelona vào tối thứ Bảy, dành Chủ nhật xem các trận đấu của đội trẻ Barça, sau đó đến sân Camp Nou xem đội một đá, rồi bay về nhà. Ông ghé sân tập của Valencia, Sevilla và Betis, luôn nhắm tới những câu lạc bộ nhấn mạnh phong cách bóng đá tập thể, tập trung vào kiểm soát bóng, phát triển đường dài và thường xuyên sử dụng sản phẩm từ đội trẻ – nói cách khác, ông không bận tâm với Real Madrid. Ông tiếp thu những bài học Tây Ban Nha trong bảy năm, ý thức được rằng việc chuyển tới Tây Ban Nha có thể hợp với sự nghiệp huấn luyện của mình, và ông còn chú ý sát sao đến những đội như Ajax và FC Twente ở Hà Lan.

Tuy nhiên cơ hội lớn của Rodgers lại đến khi José Mourinho tuyển ông làm huấn luyện viên đội trẻ Chelsea vào năm 2004. Mặc dù có những triết lý bóng đá rất khác nhau, Rodgers đặc biệt thích làm việc dưới quyền một người đàn ông từng học hỏi Louis van Gaal ở Barça. 'Barcelona là cảm hứng của tôi, tôi chưa bao giờ trốn chạy khỏi việc đó', ông nói. 'Tôi có nhiều năm đi tới đó, học hỏi về mô hình của Louis van Gaal và Johan Cruyff'. Do đó Rodgers là huấn luyện hoàn hảo tại Premier League vào thời điểm mà mô hình Barcelona được tán dương nơi nơi – và ông, giống Holloway, dùng cụm từ 'tiki-taka' để nói về phương cách

chơi bóng của mình. Tuy nhiên ta không cần biết về tình yêu của Rodgers dành cho Tây Ban Nha thì mới hiểu hết việc Swansea gắn với lối chơi kiểm soát bóng.

Mùa trước khi Swansea thăng hạng, 2010/11 có một sự tương quan mạnh mẽ giữa thống kê về tỷ lệ kiểm soát bóng và vị trí ở Premier League. Sáu đội hàng đầu – Manchester United, Chelsea, Manchester City, Arsenal, Tottenham và Liverpool – cũng là sáu đội có được thời gian kiểm soát bóng dài nhất. Nhưng Swansea hoàn toàn phá vỡ liên kết này; trong mùa ra mắt 2011/12, tỷ lệ kiểm soát bóng trung bình của họ là 56%, xếp thứ ba của giải, chỉ sau Arsenal và Manchester City. Trên sân Liberty Stadium, họ chơi hay hơn và ghi bàn nhiều hơn hai đội đó, và lần lượt giành chiến thắng 3-2 và 1-0. Swansea gần như không mang lại mối đe dọa nào cần dùng sức vóc – họ thắng ít nhất trong những pha không chiến ở Premier League và phạm ít lỗi nhất. Mọi sự đều xoay quanh những đường chuyền, và Swansea ấn định uy thế của mình lên các trận đấu bằng một cung cách đáng chú ý. Họ kết thúc mùa giải ở vị trí thứ 11, một thành tích khá ấn tượng cho một câu lạc bộ nhỏ vốn quá ít ỏi kinh nghiệm ở cấp giải hàng đầu này và có nguồn lực phần nào khiêm nhường. Swansea còn không có sân tập riêng, phải dùng chung trang thiết bị của Glamorgan Health và Racquets Club.

Giống Blackpool, Swansea chơi theo đội hình 4-3-3 hoặc 4-2-3-1, luôn xếp ba tiền vệ đậm chất kỹ thuật vào khu trung lộ, còn Nathan Dyer và Scott Sinclair đá ở hai biên, trải rộng trận thế ra thay vì từ sau dâng lên. Họ bắt đầu chuyền bóng từ tuyến sau. Thủ môn Hà Lan Michel Vorm thấp hơn hầu hết các thủ môn khác ở Premier League – anh chỉ cao 1m82 – nhưng được tuyển mộ vì anh có thể kiểm soát bóng cực kỳ tự tin. Trung vệ Ashley Williams thường thực hiện nhiều đường chuyền nhất, nhưng ngạc nhiên

thay, một trong những chân chuyền chủ chốt lại là hậu vệ phải Àngel Rangel. Cầu thủ Tây Ban Nha này là người phân bổ bóng thông minh, thận trọng, thường trụ lại vị trí và kiểm soát trận thế thay vì liên tục chạy chồng cánh. Nhưng có những sai lầm không tránh được ở tuyến sau, ví dụ rõ nhất chính là một lỗi của Rangel khi Swansea thua 1-0 trước Manchester United vào tháng Mười Một. Bàn ấn định chiến thắng của Javier Hernández đến trực tiếp từ một sai lầm của hậu vệ phải này, người thực hiện đường chuyền yếu ớt ở một vị trí nguy hiểm, để Ryan Giggs cắt bóng. Rodgers không chỉ trích anh. 'Àngel Rangel rất tuyệt, không có lời trách nào cho cậu ấy vì tội đưa bóng cho đối thủ vì tôi đã yêu cầu các cầu thủ hãy xử lý bóng', ông tuyên bố. 'Nếu có bất kỳ lời trách cứ nào, nó phải dành cho tôi. Tôi đã yêu cầu các cầu thủ xử lý và chuyền bóng thay vì đá nó lên trên.' Rodgers chấp nhận cái sai lầm kỳ quái đó, tin rằng việc Swansea có được sự kiểm soát chung với các trận đấu là điều đáng để có rủi ro như vậy.

Trong khi ngôi sao của Blackpool, Charlie Adam, luôn thực hiện những đường bóng chéo góc đầy tham vọng sang hai cánh, thì cầu thủ chủ chốt của Swansea lại là Leon Britton, cầu thủ thấp nhất giải đấu và là người luôn chuyền bóng an toàn ra xung quanh. Tỷ lệ chuyền bóng trúng đích của anh là 93,4%, cao nhất Premier League, và khi phân tích sâu thêm về những đóng góp của anh thì ta sẽ thấy được chính xác anh quyết tâm đến đường nào trong việc giữ cho các pha chuyền bóng luôn lưu chuyển. Anh thực hiện 2.258 đường chuyền ở mùa 2011/12, nhưng chỉ có duy nhất một đường chọc khe thành công, và chỉ mười trong số đó dẫn đến một nỗ lực sút bóng ngay. Britton kết thúc mùa bóng mà không có một pha kiến tạo, và cũng không ghi bàn, vốn là điều không ngạc nhiên gì khi xét tới việc anh chỉ sút bốn lần trong 36 trận. Anh có mỗi một nhiệm vụ, đó là chuyền bóng ngắn sang hai bên.

Tuy nhiên phong cách của Swansea bị hiểu lầm do họ thường được ngợi khen vì 'lối chơi bóng tấn công'. Lối chơi kỹ thuật? Có. Lối chơi kiểm soát bóng? Có. Nhưng lối chơi tấn công? Không hề như vậy. Các con số thống kê chuyên sâu cho thấy Swansea hoàn toàn thiếu các pha tấn công; mặc cho có những con số ấn tượng xét về mặt kiểm soát bóng, nhưng họ là đội có số cú sút (và số cú sút trúng đích) ít thứ năm ở Premier League, và không đội nào ghi bàn ở số trận ít hơn Swansea – Swansea không ghi bàn ở 15 trong số 38 trận. Thay vào đó, lối chơi của Swansea lại tốt hơn ở vai trò làm công cụ phòng ngự, do chỉ có ba đội giữ sạch lưới nhiều trận hơn họ.

'Cách phòng ngự của chúng tôi là giữ lấy quả bóng', Rodgers giải thích. Swansea sẽ kiểm soát bóng trong những khoảng thời gian dài đến lạ thường ở những vị trí lùi sâu, chỉ chuyền qua lại giữa hậu vệ và tiền vệ mà không tìm cách thâm nhập đối phương. 'Mẫu hình của tôi cho mọi sự là việc tổ chức', Rodgers nói tiếp. 'Với quả bóng bạn phải biết sơ đồ di chuyển, sự luân chuyển, sự lưu động và cách định vị trong đội hình. Sau đó là việc tổ chức phòng ngự, sao cho nếu tình hình không ổn thì chúng tôi có được một cơ chế mặc định khiến chúng tôi khó bị đánh bại và có thể đưa trận đấu về lại trận thế chuyền bóng lần nữa.' Ý tưởng về việc kiểm soát bóng nhằm mục đích phòng ngự không phải là điều mới mẻ: giữ bóng để bảo toàn tỷ số dẫn trước đã là một chiến thuật nhiều đội sử dụng. Tuy nhiên, với việc bắt đầu trận đấu bằng phương cách bảo thủ đến thế trong lối kiểm soát bóng, Swansea rất khác so với bất kỳ đội nào mà Premier League trước đây từng thấy, và là đội có kiểu gần nhất với Tây Ban Nha.

Ngay sau mùa ra mắt của Swansea, Tây Ban Nha vô địch giải đấu cấp quốc gia lần thứ ba liên tục tại Euro 2012, nhờ vào lối chơi kiểm soát bóng thậm chí còn cẩn trọng hơn nữa. Việc này khiến Arsène Wenger lên tiếng chỉ trích, dù ông là người thường

rất nhiệt tình về lối chơi kiểm soát bóng. 'Họ đã bội phản triết lý của mình và biến nó thành một thứ tiêu cực', ông than phiền. 'Ban đầu họ muốn kiểm soát bóng để tấn công và thắng trận; giờ đây dường như đó là việc làm trước nhất để không thua trận. Họ đã trở nên cố thủ hơn, và họ không muốn đưa bóng lên vì họ không muốn cho bạn có cơ hội ghi bàn.' Đó là lời miêu tả hoàn hảo cho phương cách của Swansea dưới thời Rodgers, người đã ghé các buổi tập của Tây Ban Nha tại Euro 2012, háo hức học hỏi thêm các ý tưởng từ quốc gia bóng đá yêu thích của mình.

Tuy nhiên, sự cẩn trọng của Swansea chỉ trở nên hiển nhiên khi ta thấy họ làm thế nhiều lần hoặc bằng cách so sánh thống kê của họ với các địch thủ ở Premier League, và cổ động viên đối thủ khá là hứng thú với triết lý của Swansea. Ví dụ, sau trận thắng 3-0 tại Craven Cottage, các cầu thủ Swansea đang rời khỏi sân thì được fan của Fulham vỗ tay nhiệt tình, vốn đã trở thành điều thường thấy đến mức Rodgers đôi khi thấy phấn khích. 'Thật tuyệt khi công chúng ở Sunderland được xem chúng tôi chơi', ông cười toe sau chuyến làm khách trên sân Stadium of Light. 'Họ hẳn tự nhủ đội mà ai cũng nói đến là đội ra làm sao – và giờ họ đã thấy. Chúng tôi thật diệu kỳ.' Hôm đó Swansea của ông vừa mới thua 2-0!

Đối với Rodgers, tiến trình cũng là thứ quan trọng nhiều như kết quả. Ông là một huấn luyện viên trẻ đầy tham vọng, người tới Premier League vào thời điểm hoàn hảo, lúc mà lối chơi kiểm soát bóng được trọng vọng nhất nào giờ như một lối chơi đẹp mắt và được xem là yếu tố trọng yếu để thắng trận. Một trong những sân khách mà Swansea được vỗ tay lúc cuối trận là sân Anfield. 'Nơi đó thực sự làm người ta xúc động', Rodgers nói, 'bởi đó là một sân vận động đầy chất lịch sử'. Màn vỗ tay hoan hô đó đặc biệt tỏ ra là một lời tiên báo.

21

CẦU THỦ KIẾN TẠO & SỐ 9 ẢO

'Tôi thích tự gọi mình là "số chín rưỡi" hơn.'

Robin van Persie

Sự tập trung quan tâm tới chất lượng chuyền bóng là điều rõ ràng trong suốt thời kỳ thiên về kiểm soát bóng này, nhưng đây cũng là một tiến trình dài lâu và dần dà, trải qua những tháng năm của kỷ nguyên Premier League. Theo ý nghĩa về vị trí trên sân thì việc đánh giá sự phát triển này cho thấy nó phát xuất từ tuyến sau, sau đó dần dần chuyển lên trước.

Sự phát triển đầu tiên về chiến thuật tại Premier League bắt nguồn từ luật chuyền bóng về, buộc các thủ môn phải tham gia vào những pha chuyền bóng, còn các hậu vệ cũng chịu ảnh hưởng dây chuyền và điều hiển nhiên là họ nhanh chóng trở thành cầu thủ có khả năng xử lý bóng. Sau đó, các tiền vệ trung tâm càng lúc càng được xem xét về mặt xử lý bóng, thay vì theo quan niệm cũ kiểu Anh là cứ chạy quanh sân và tranh chấp thật dữ dội. Do đó, việc dịch chuyển về phía những chân chuyền

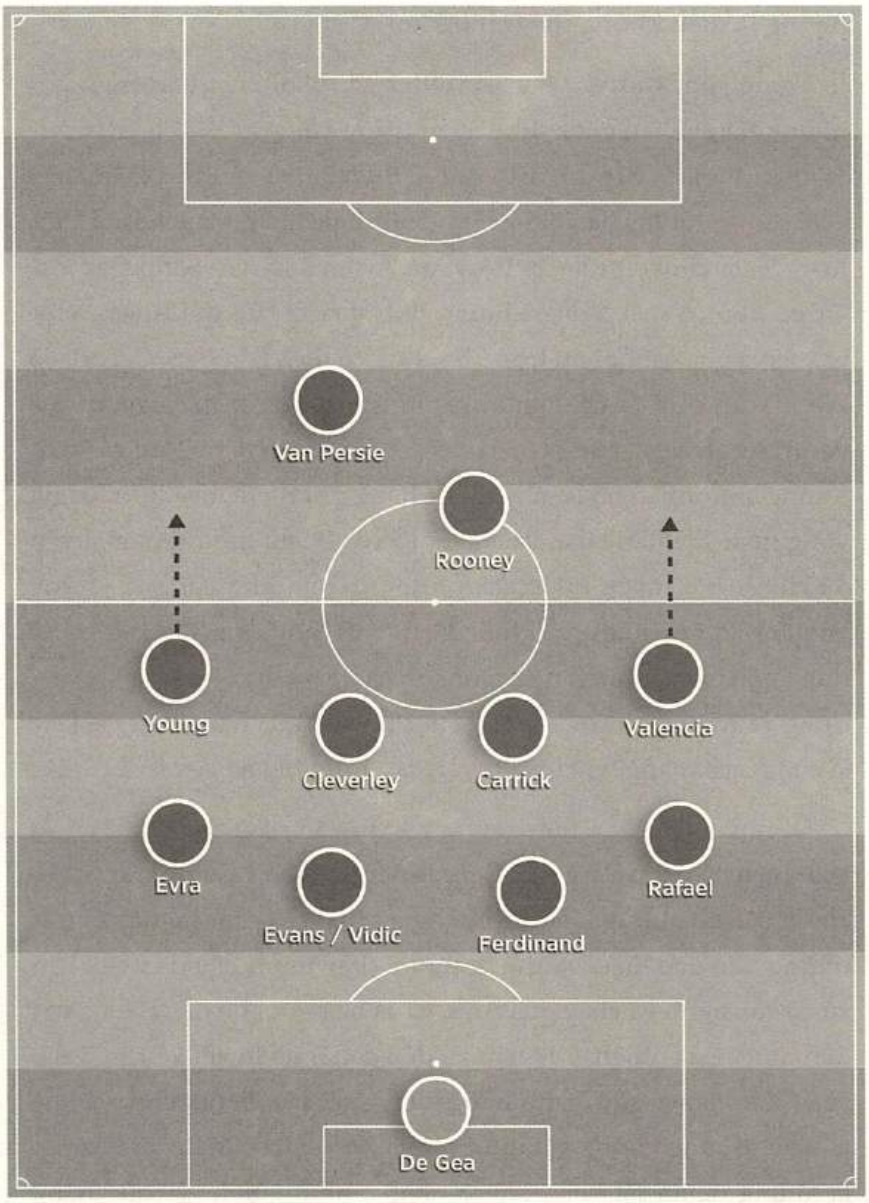

Đội hình Manchester United cuối cùng
của Ferguson, mùa 2012/13

đáng tin cậy trong số những tiền vệ tấn công và những trung phong là điều không thể tránh khỏi.

Trong suốt thời kỳ Tây Ban Nha chi phối này, tiến triển của những tiền vệ tấn công được biểu trưng bằng sự xuất hiện, trong ba mùa hè liên tiếp từ 2010 đến 2012, của ba cầu thủ kiến thiết xuất sắc người Tây Ban Nha: David Silva gia nhập Manchester City, Juan Mata chuyển tới Chelsea, còn Arsenal ký với Santi Cazorla. Cả ba đều có mặt trong những vinh quang của đội tuyển quốc gia: Silva góp một phần trong ba chức vô địch liên tiếp, Cazorla lỡ World Cup 2010 do chấn thương nhưng vô địch châu Âu năm 2008 và 2012, còn Mata cũng có mặt trong đội tuyển năm 2010 và 2012. Không ai trong số bộ ba này thuộc hàng những tiền vệ được trọng vọng nhất Tây Ban Nha, và chỉ mỗi Silva là cầu thủ thường xuyên đá chính cho tuyển quốc gia, nhưng dẫu sao họ cũng là những tài năng lớn ở vai trò cầu thủ tổ chức và là những cầu thủ có kỹ thuật gọn gàng, những người nhanh trí tìm ra được những khoảng trống và tung ra những đường chọc khe lọt qua hàng hậu vệ. Đây là cuộc cách mạng 'giữa hai tuyến' lần thứ nhì tại Premier League.

Dĩ nhiên, lần đầu tiên xảy ra khoảng 15 năm trước khi có sự xuất hiện của Eric Cantona, Dennis Bergkamp và Gianfranco Zola. Tuy nhiên có những khác biệt dễ nhận thấy: ba cầu thủ này đều là những tiền đạo lùi sâu, những người thấy mình bị gạt ra bên lề ở xứ sở của mình và chạy qua Anh, và cả ba người họ đều có sức vóc đến mức ngạc nhiên. Các hậu vệ đều có lời nhận xét về chiều cao của Cantona, về sức mạnh đáng kinh ngạc của Bergkamp, về khả năng che bóng không ai sánh nổi của Zola. Silva, Mata và Cazorla là những người rất khác. Họ rõ ràng là những tiền vệ chứ không phải tiền đạo, họ xem việc chuyển đến Premier League là một bước đi lên tự nhiên từ câu lạc bộ trước đó của mình, và họ là những cầu thủ nhỏ người, dễ dàng bị chèn ép về thể hình.

Ba cầu thủ này không giống nhau. Silva hiệu quả nhất ở những đường bóng chọc khe, Mata ghi bàn tốt hơn và Cazorla ưu việt ở khả năng kiểm soát trận đấu từ những vị trí lùi sâu. Nhưng hiển nhiên cũng có những điểm tương tự. Cả ba đều nổi lên từ văn hóa chơi bóng Tây Ban Nha vốn phần lớn dựa vào đội hình 4-2-3-1, mặc cho Barcelona luôn chơi 4-3-3. Mặc dù đội hình đó đã trở thành đội hình có vị thế chắc chắn trong bóng đá Anh, một phần nhờ Rafael Benítez, nhưng nó thường chỉ đơn giản là đội hình 4-4-1-1 được ca tụng, với hai tiền vệ biên chạy lên xuống dọc sân như họ vẫn thường hay làm trước đó. Ở Tây Ban Nha, bộ ba tấn công hoạt động tự do hơn và hoán chuyển vị trí mượt mà hơn khi đội của họ kiểm soát bóng lâu hơn. Quả vậy, Silva và Mata chơi cùng nhau tại Valencia trong một mẫu hình hoàn hảo cho 4-2-3-1 kiểu Tây Ban Nha, với hai cầu thủ này cùng với Pablo Hernández – người sau đó tới Swansea, một điểm đến thích hợp – và cả ba đều đá ở các vị trí bên phải, bên trái và ở giữa trong cùng một trận đấu. David Villa vẫn là tiền đạo trung tâm, nhưng ba tiền vệ tấn công này chỉ đơn giản làm nhiệm vụ bảo vệ khu vực gần nhất của mình khi những pha chuyền dài bị hỏng. Cazorla chơi vai trò tương tự ở Málaga bên cạnh một Isco tuyệt diệu; và anh cũng đã làm điều tương tự ở Villarreal, nơi anh và Cani đều dạt vào trong để biến 4-4-2 thành 4-2-2-2, gần như luôn chơi ở giữa tiền vệ trung tâm và tiền đạo.

Tính đa năng của Silva, Mata và Cazorla đảm bảo một điều rằng thật khó để xếp vai trò tốt nhất cho họ. Theo bản năng mà nghĩ, có vẻ những cầu thủ tài năng như thế thuộc về khu trung lộ, mặc dù nhìn chung cả ba đều được sắp đặt ở những vị trí ở hai biên. Điều này hợp lẽ, khi xét đến việc đối thủ ngày càng xếp hai tiền vệ lùi sâu và hăm hở bảo vệ vùng không gian giữa hai tuyến – những cầu thủ kiến thiết do vậy có thể lặng lẽ xuất hiện ở những khu vực

nguy hiểm, thay vì lưu lại đó suốt và lâm vào cảnh bị kèm chặt. 'Tôi có cơ hội bó vào trong, đồng thời vẫn có được tầm nhìn rộng hơn', Mata giải thích về vai trò đá biên của mình.

Bên cạnh đó, cái ý cho rằng họ có một vị trí ưa thích là một luận điểm gây bàn cãi. Các tiền vệ tấn công nào dựa trên kỹ năng tạt bóng thường chuộng chơi ở bên cánh thuận của họ, và những ai dựa trên kỹ năng sút bóng thường chuộng cánh nghịch đảo, bởi vì lối chọn vị trí của họ sẽ chi phối cách họ sử dụng chân thuận của mình sao cho hiệu quả nhất. Nhưng Silva, Mata và Cazorla đều dựa trên kỹ năng chuyền bóng ngắn, di chuyển khôn khéo và những đường bóng chọc khe, nên thực sự việc họ được bố trí ở đâu không phải là chuyện quan trọng, do họ luôn chơi cùng một vai trò. Dĩ nhiên đây là một ví dụ khác của tính chất đa năng và toàn diện – các cầu thủ trở nên tương tự nhau xét về các vai trò trải rộng khắp mặt sân, từ trái sang phải, chứ không chỉ đơn giản từ dưới lên trên.

Bóng đá Anh giờ đây mặc nhiên tiếp nhận kiểu cầu thủ kiến thiết này, nhưng Premier League trước đó rất hiếm có những cầu thủ như bộ ba này: các tiền vệ tấn công có thể chơi ở biên phải, biên trái hay trung lộ mà gần như không khác biệt gì ở lối chơi. Arsenal là ngoại lệ, với Aliaksandr Hleb và Tomáš Rosický là hai cầu thủ theo kiểu đó, mặc dù Samir Nasri, người sau đó chơi cạnh Silva tại Manchester City, nói về việc chơi ở biên phải giúp anh có nhiều dịp hơn để tăng tốc lên từ đằng sau, trong khi ở biên trái thì anh phải bó vào trong nhiều hơn. Joe Cole là một cầu thủ khác có thể chơi ở cả ba vai trò, mặc dù thực ra anh chưa bao giờ chơi xuất thần ở vị trí số 10, sau khi được José Mourinho chuyển đổi thành một tiền vệ biên cần cù di chuyển.

Tuy nhiên, Silva, Mata và Cazorla nhìn chung là một 'chủng loại' mới. Bóng đá Anh hoàn toàn không có thuật ngữ phù hợp

để miêu tả họ – chắc chắn không phải cầu thủ chạy cánh hoặc thậm chí là tiền vệ biên, trong khi 'cầu thủ kiến thiết lối chơi' *(playmaker)* là một từ quá đỗi mơ hồ và không miêu tả được lối chọn vị trí của họ. Có lẽ thuật ngữ giản đơn 'cầu thủ kiến tạo' *(assister)* là thứ cắt nghĩa được tốt nhất. Đây không phải những tiền vệ đúng nghĩa, và chắc chắn cũng không phải tiền đạo; họ không can dự nhiều vào những pha sút hay rê bóng và họ cũng chẳng phải chân tạt bóng. Việc của họ chỉ đơn giản là cung cấp những đường bóng kiến tạo bàn thắng.

'Kiến tạo' giờ đây là một khái niệm đã được xác lập trong bóng đá Anh, nhưng nó phần nhiều vẫn là một thuật ngữ của 'kỷ nguyên Premier League'. Opta, nhà cung cấp số liệu thống kê bóng đá thuộc hàng có tiếng nhất hạng, tuyển dụng cựu huấn luyện viên trưởng Arsenal là Don Howe năm 1996 để xác lập một định nghĩa chuẩn xác cho khái niệm đó, đi đến lối giải thích là 'đường chuyền cuối cùng hay đường-chuyền-kiêm-cú-sút cuối cùng vốn trực tiếp dẫn đến một bàn thắng được ghi bởi người nhận bóng'. Định nghĩa của Opta giờ đây được nhiều người chấp thuận, và được hiển thị bên cạnh hồ sơ của từng cầu thủ và bên cạnh danh sách bàn thắng trên trang web chính thức của Premier League, nhưng chỉ tới quãng 2010 thì những con số kiến tạo đáng tin cậy mới trở thành hiện tượng rộng khắp. Kỷ lục 20 pha kiến tạo của Thierry Henry, chẳng hạn vậy, xuất hiện ở mùa 2002/03 nhưng hiếm khi được đề cập vào thời điểm ấy. Sự hiện diện của những cầu thủ kiến tạo tài năng này trùng khớp với thời điểm người ta chú trọng nhiều hơn đến những con số này; tương tự thế, họ được đặc biệt trọng vọng do sự đóng góp của họ đã trở thành thứ có thể định lượng.

Silva là cầu thủ kiến tạo Tây Ban Nha đầu tiên đến nước Anh. Mặc dù anh tới đây sau kỳ World Cup thành công của Tây Ban Nha năm 2010, nhưng đó là một giải đấu khó khăn cho Silva. Đội của

Vicente del Bosque thua trận mở màn 1-0 trước Thụy Sĩ, lúc mà họ có vẻ là đội bóng một chiều, với đội hình rất hẹp và có lối chơi dễ đoán. Việc xếp hai cầu thủ kiến thiết ở hai biên không có tác dụng. Del Bosque cần một cầu thủ có những pha chạy chỗ nhiều hơn ở phía sau – Fernando Torres, Jesús Navas hay Pedro Rodríguez vào những thời điểm khác nhau – và Silva, một chân chuyền ngắn khác trong một đội vốn đã có quá nhiều cầu thủ như thế, trở thành nạn nhân, được thay ra sau một tiếng thi đấu ở trận mở màn và không bao giờ ra sân trở lại trong giải đó. 'Tôi cảm thấy may mắn khi là một phần của đội bóng lớn này, nhưng tôi còn cảm thấy rằng huấn luyện viên không thực sự cần đến tôi', Silva than phiền vào năm sau đó. 'Khi chúng tôi thua Thuỵ Sĩ ở World Cup, tôi là người duy nhất cảm nhận được các hậu quả.' Del Bosque, một huấn luyện viên tập trung vào tính hài hòa cả đội cũng như chiến thuật, đáng chú ý thay lại hăm hở xếp Silva vào đội hình trong những năm tiếp theo và anh đóng vai trò chủ chốt ở vinh quang Euro 2012, đánh đầu mở tỷ số trong trận chung kết thắng 4-0 trước tuyển Ý.

Silva do đó lại có thứ để mà chứng tỏ khi tới nước Anh. Trước kỳ Giáng sinh trong mùa bóng ra mắt, anh khá lặng thầm, chỉ ghi được một bàn – cú cứa bóng đẹp mắt sau màn dắt bóng qua người trong trận gặp Blackpool – cùng ba pha kiến tạo. Nhưng hệ thống của City, vốn thiếu vắng những chân chạy chỗ ra sau hàng phòng ngự đối thủ, không hợp với khuynh hướng của Silva trong việc thực hiện những đường chọc khe. Anh cũng có vẻ lấy làm kinh ngạc trước mức độ thể chất của bóng đá Anh, mặc dù anh cũng đã đương cự được mọi sự vào nửa sau mùa bóng đó, lúc mà anh cải thiện được đáng kể.

Vào thời điểm City khởi sự mùa vô địch 2011/12, Silva đang ở tầm mức khác với bất kỳ cầu thủ nào trong bóng đá Anh. Hậu vệ

đối phương đơn giản là không chống đỡ được những pha đi bóng lắt léo của anh từ hai biên bó vào trong, và khi anh đối đầu với một hậu vệ biên theo lối cựu trào kiểu Anh, khán giả sẽ được xem những màn vui nhộn. Trong trận thứ nhì của mùa giải, City thắng 3-2 trước Bolton, Silva mở tỷ số và gây hoang mang hết sức cho hậu vệ trái Paul Robinson của *The Trotters*, người hoàn toàn không biết mình phải bám theo Silva vào bên trong bao xa. Anh trụ lại vị trí mình quá lâu, chỉ áp sát Silva khi anh này đang giữ bóng, tạo cơ hội cho cầu thủ Tây Ban Nha này đẩy quá bóng qua anh cho một đồng đội đang băng lên.

Sau rốt, lối chọn vị trí của Silva xem ra lắt léo khó lường đến mức anh nhận được những lời thăm hỏi tột cùng từ các huấn luyện viên đối thủ – tức là cứ người kèm anh. Tuy nhiên điều này không phải lúc nào cũng thành công. Đáng chú ý là trong chuyến làm khách đến sân City, huấn luyện viên trưởng David Moyes của Everton chỉ đạo Jack Rodwell bám theo Silva khắp sân, nhưng tiền vệ này bị thẻ vàng chỉ sau 20 phút vì đã phạm lỗi với một Silva hay dắt bóng quanh co. Moyes chuyển nhiệm vụ này cho Phil Neville, và chỉ sau năm phút Neville ... cũng bị phạt thẻ vàng, buộc Moyes phải xoay sang dùng Rodwell trở lại. Silva vẫn chơi lấn át và chuyền bóng như đặt cho James Milner ghi bàn thứ nhì cho City trong trận thắng 2-0. Anh được bầu làm *Cầu thủ tiêu biểu của Tháng* trong tháng Chín, có được chuỗi ba bàn thắng và 12 pha kiến tạo trong 16 trận ra sân chính thức, và làm nên một trong những giai đoạn nửa mùa bóng tuyệt nhất của một cá nhân mà Premier League từng chứng kiến. Tuy nhiên, do dính nhiều chấn thương vặt, anh chỉ ghi được một bàn và hai pha kiến tạo trong 14 trận cuối cùng, khi City gần như vô địch.

Vào thời điểm này đồng đội cũ của Silva tại Valencia là Mata cũng gia nhập Premier League. Trong khi Silva ban đầu chật vật

với cuộc sống xứ Anh, thì Mata thích nghi ngay tức thì. Người chị gái của anh lúc bấy giờ đang sống ở Brighton và anh nhanh chóng tiếp thu tiếng Anh, lôi cuốn những người dõi theo anh trên mạng xã hội bằng những tấm ảnh chu du London, thành phố quê nhà mới của anh. 'Nếu bạn muốn ẩn danh thì bạn có thể tới Soho hay Camden và đó không phải vấn đề', anh giải thích. 'Có nhiều người Tây Ban Nha ở đây. Nếu bạn tới Piccadilly hay Oxford Circus bạn sẽ nghe nhiều tiếng nói Tây Ban Nha, nhưng không nhiều người nhận ra tôi. Tôi thích Hyde Park và Regent's Park nơi bạn có thể chụp được mấy bức ảnh đẹp, và tôi tìm được mấy món tapa ngon ở King's Road.'

Quan trọng hơn, anh khởi đầu sự nghiệp tại Chelsea bằng bàn thắng ở trận ra mắt gặp Norwich. Cùng quãng thời gian Silva đang có chuỗi phong độ cao, Mata có được hai bàn và sáu pha kiến tạo sau tám trận. Sau rốt, Silva và Mata kết thúc mùa 2011/12 ở tư cách hai cầu thủ tạo ra nhiều cơ hội nhất ở Premier League, và lần lượt là chân kiến tạo hạng nhất và đồng hạng nhì trong bảng xếp hạng kiến tạo.[1] Mata có vẻ như là biểu tượng cho một Chelsea mới mẻ, do André Villas-Boas dẫn dắt – mặc dù thời kỳ này chỉ kéo dài chưa đầy nửa mùa giải. Dẫu vậy, Mata tỏ ra rất thành công dưới quyền Villas-Boas, Roberto Di Matteo và Rafael Benítez, ba huấn luyện viên trưởng khác nhau với ba hệ thống khác nhau.

Anh thường được xếp bên trái dưới thời Villas-Boas, bên phải dưới thời Di Matteo trong những trận lớn, và ở trung lộ dưới thời Benítez. Nhưng điều đó đơn giản chẳng phải là vấn đề đối với Mata – 'Tôi có thể chơi bất kỳ vị trí nào trong số ba vị trí đó', anh nói. Anh tiếp tục kiến tạo đều đặn, đặc biệt ở những thời khắc trọng đại. Anh tạo cơ hội cho Ramires ghi bàn mở tỷ số trong trận

[1] David Silva có 15 pha kiến tạo, đứng đầu bảng; còn đồng hạng nhì với cùng 13 pha kiến tạo là hai cầu thủ Antonio Valencia (Manchester United) và Juan Mata (Chelsea) – BT.

thắng 2-1 ở FA Cup trước Liverpool năm 2011, và sau đó là cho Didier Drogba đánh đầu ghi bàn gỡ hòa quan trọng trong trận chung kết Champions League với Bayern. Mùa bóng tiếp theo anh kiến tạo cho Fernando Torres và Branislav Ivanović ghi bàn trong trận chung kết Europa League thắng 2-1 trước Benfica. Anh giành giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của Chelsea trong cả hai mùa chơi trọn vẹn ở câu lạc bộ này, mặc dù anh lâm vào cảnh bị gạt ra rìa và sau đó bị bán sang Manchester United khi José Mourinho trở lại.

Trong khi đó, Arsenal mua Cazorla từ Malaga năm 2012. Mặc dù sau đó anh nổi danh ở vai trò tiền vệ lùi sâu, nhưng ban đầu cũng như Silva và Mata anh được xếp ở vai trò cầu thủ kiến tạo dạt từ biên vào trong ở đội hình 4-2-3-1, hoặc chơi ở vai trò số 10. Cazorla miêu tả vai trò của mình là 'chơi giữa hai tuyến, giữa hàng phòng ngự và các tiền vệ, và chiếm lĩnh vị trí ở nơi mà bạn có thể gây nguy hại cho hàng phòng ngự đối phương... chơi phía sau hàng tiền đạo một chút và thực hiện những pha kiến tạo'. Một Cazorla luôn hồ hởi này lại là người có thân hình to bè, thiếu tốc độ ở những cự ly dài, nhưng lại cực kỳ nhanh khi thoát khỏi những pha truy cản của đối thủ ở những khu vực chật chội. Anh có phong độ xuất thần trong trận Premier League thứ ba của mình, trận thắng 2-0 trong thế kiểm soát thế trận của Arsenal trước Liverpool trên sân Anfield, trong đó anh kiến tạo bàn mở tỷ số của Lukas Podolski và sau đó tự mình ghi bàn thứ nhì. Đó là mùa giải ra mắt xuất thần của một cá nhân, và vào tháng Năm anh có được một kỳ tích hiếm hoi khi kiến tạo bốn bàn thắng trong một trận, khi Arsenal đè bẹp Wigan 4-1. Chỉ một cầu thủ đạt được nhiều pha kiến tạo hơn Cazorla mùa bóng đó – Mata. Trong khi đó, nếu bỏ qua chuyên gia đá phạt Leighton Baines của Everton, thì chính Silva, Mata và Cazorla là những người tạo ra nhiều cơ hội ghi bàn nhất mùa 2012/13.

Trong vài mùa giải tiếp theo, bóng đá Anh xuất hiện thêm nhiều cầu thủ kiến tạo tương tự. Những cầu thủ kiến tạo nhiều bàn nhất mùa 2015/16 là Mesut Özil, Christian Eriksen, Dimitri Payet và Dušan Tadić, thảy đều có cùng kiểu chơi như thế này. Có một sự chuyển dời đáng chú ý sang các cầu thủ kiến thiết giàu kỹ thuật, và những màn trình diễn vô cùng ấn tượng của Silva, Mata và Cazorla giúp thay đổi những gì mà các đội Premier League yêu cầu đối với các tiền vệ tấn công, phổ biến khái niệm về *cầu thủ kiến tạo*.

Tuy nhiên, còn hệ trọng hơn cả việc các tiền vệ tấn công càng lúc càng dựa vào kỹ năng giữ bóng chính là câu chuyện về sự phát triển tương tự đối với các trung phong. Việc sử dụng thuật ngữ 'số 9 ảo' *(false nine)* – một tiền đạo phi truyền thống được bố trí ở vai trò cầu thủ tấn công cao nhất đội hình nhưng lại lùi sâu về tận hàng tiền vệ – hẳn là điều làm rối trí các fan bóng đá từ hồi năm 2008. Mấy năm sau đó nó là một chiến thuật được nhiều người chấp thuận.

Tính phổ biến của vai trò 'số 9 ảo' là một khía cạnh khác thuộc di sản Barcelona. Việc Lionel Messi trở thành cầu thủ hay nhất thế hệ của mình – và được cho là hay nhất mọi thời – phần nhiều nhờ việc tái định vị anh vào vị trí trung tâm trong bộ ba tấn công của Barcelona. Theo thiên hướng thì anh là một số 10 chứ không phải số 9, và đôi khi chơi thấp đến lạ thường để đảm bảo cho thế vượt trội của Barça ở hàng tiền vệ, đồng thời cũng đạt được nhiều con số ghi bàn kỷ lục.

Tuy thế, thuật ngữ 'số 9 ảo' thường được dùng sai trong bóng đá Anh. Mặc dù nó chắc chắn nói về một cầu thủ nhìn chung không được xem là một tiền đạo thuần chất, nhưng đây là từ chỉ về vai trò, thay vì cá nhân. Chẳng hạn, có lúc Liverpool rơi vào cảnh khủng hoảng chấn thương đến mức buộc phải bố trí tiền vệ Jonjo Shelvey ở tuyến trên trong trận làm khách trên sân

West Ham. Nhưng Shelvey không lùi sâu và làm cầu nối ở hàng tiền vệ; anh chỉ đơn giản chơi ở vai trò trung phong tạm thời. Do đó đây không phải là một 'số 9 ảo'. Trong khi đó, thành công của Tây Ban Nha tại Euro 2012 đã chứng kiến Vincente Del Bosque chật vật tìm ra một trung phong thích hợp. Ngạc nhiên thay, ông bố trí Cesc Fàbregas chơi trung phong trong trận mở màn, và theo thiên hướng thì anh lùi về vai trò quen thuộc ở hàng tiền vệ, nghĩa là Tây Ban Nha đang chơi với một 'số 9 ảo'. Nhưng sau đó, sau một quãng thời gian trên ghế dự bị, Fàbregas trở lại đội hình chính trong trận thắng 4-0 ở chung kết trước tuyển Ý. Có vẻ như anh chơi ở cùng một vai trò, nhưng thay vì lùi lại trước hàng phòng ngự đối phương thì anh lại ở vị trí ngang với hậu vệ Ý cuối cùng, thực hiện những đường chạy chỗ từ phía sau băng lên. Như vậy, trong trận đầu tiên anh là một 'số 9 ảo', còn trong trận thứ nhì anh chỉ đơn giản là một tiền đạo tạm thời.

'Số 9 ảo' xét theo nghĩa nghiêm ngặt nhất đã không trở thành một vai trò có vị thế đặc biệt trong bóng đá Anh. Dẫu vậy, khái niệm đó rõ ràng đã thay đổi những điều kỳ vọng của các huấn luyện viên đối với các trung phong. Luận đề cũ tại Premier League về một trung phong cổ điển chính là một số 9 cao to mạnh mẽ, người lưu lại trong khu phạt đền và thăng hoa nhờ những pha tạt bóng. Khi ấy, 'số 9 ảo' quả là một dạng phản đề hoàn hảo.

Sự tổng hợp giữa hai mô hình này chính là kiểu trung phong chiếm thế vượt trội từ năm 2011 đến 2016. Những cầu thủ đoạt Chiếc Giày vàng của Premier League – Carlos Tevez, Robin van Persie, Luis Suárez và Sergio Agüero – đều trở thành những chân ghi bàn dồi dào ở vai trò tiền đạo chơi cao nhất của câu lạc bộ, mặc dù tất cả đều tới môi trường bóng đá Anh ở vai trò tiền đạo thứ nhì, người chơi đằng sau một đồng đội trên hàng công. Thực tế rằng họ đã trở thành những số 9 đẳng cấp hàng đầu,

thay vì những số 10, là điều minh họa cho những yêu cầu đang thay đổi dành cho các trung phong. Dĩ nhiên, đây không phải lần đầu tiên các đội Premier League từng chơi mà không có tiền đạo theo kiểu truyền thống – Thierry Henry của Arsenal và Cristiano Ronaldo của Manchester United đã từng làm những điều tương tự – nhưng lối chọn vị trí của họ chủ yếu vẫn xoay quanh việc cho họ có thêm khoảng không để xâm nhập đối phương. Giờ đây, mọi sự xoay quanh lối chơi tạo cầu nối giữa hai tuyến *(link-up play)*.

Wayne Roone, nếu không phải là một 'số 9 ảo', thì chắc chắn là một số chín khả nghi *(dubious nine)*. Chân ghi bàn kỷ lục của Manchester United được cho là không bao giờ khám phá ra được vị trí tối ưu của mình, khi thường bị chuyển ra biên trong suốt thời kỳ Ronaldo, rồi luân phiên giữa hai vị trí số 9 và số 10 trong những năm sau đó, rồi lại được bố trí ở hàng tiền vệ. Tuy nhiên, ở mùa 2009/10, Rooney có được quãng thời gian đầu tiên thực sự làm nức lòng người với phong độ ghi bàn của mình khi được xếp chơi ở tuyến trên đơn độc trong đội hình 4-3-3. Mặc dù cải thiện khả năng ghi những bàn thắng theo kiểu trung phong cổ điển, tức đánh đầu vào lưới đối phương, nhưng Rooney đôi lúc chơi sâu hơn nhiều, mà không có tiền đạo đá cặp chạy từ sau lên. Bàn thắng từ pha phản công trong trận thắng 3-1 trước Arsenal năm 2010 là một bàn thắng kinh điển của một 'số 9 ảo': anh hơi lùi lại để kéo các trung vệ đối phương lên cao, và nhận đường chuyền từ Park Ji-sung khi anh còn đang đứng ở giữa phần sân nhà. Rồi Rooney đưa bóng sang phải cho Nani, người có cú nước rút dẫn bóng lên khoảng 45 mét. Trong khi đó, Rooney có được khoảng trống do pha chạy chỗ nhử mồi của Park đã làm đánh lạc hướng các hậu vệ của Arsenal, và xông vào khu cấm địa, nhận đường chuyền lại từ Nani và sút ghi bàn. Về mặt chiến thuật, đây là một trong những bàn thắng tuyệt hảo nhất của Premier League mọi thời, một

minh họa hoàn hảo cho mức độ kỳ vọng đối với các trung phong trong vai trò vừa làm cầu nối vừa ghi bàn.

Nicolas Anelka, mặc dù luôn được xem là một số 9 – điều làm anh hết sức chán ghét – nhưng lại mang đến màn thể hiện quan trọng nhất ở vai trò 'số 9 ảo' tại Premier League trong trận thắng 2-1, như đã đề cập ở phần trước, của Chelsea trước Manchester United vào năm 2010, nhưng anh hiếm khi được xếp ở vai trò đó bởi vì Chelsea có Didier Drogba. Do đó, 'số 9 ảo' quan trọng nhất trong bóng đá Anh là Tevez. Như đã lược tả trước đó, bản hợp đồng của anh với Manchester United làm dấy lên bao lời phỏng đoán liệu anh và Wayne Rooney có thể đá cặp với nhau không, vì cả hai đều được xem là những cầu thủ số 10. Họ chơi ở vai trò lùi ra sau trong đội hình vô địch Champions League, đội hình đôi khi không có tiền đạo của Manchester United, nhưng vụ chuyển nhượng gây tranh cãi của Tevez đến Manchester City đảm bảo một điều rằng cuối cùng anh cũng trở thành tiền đạo chính của đội bóng.

Ban đầu anh được bố trí đằng sau Emmanuel Adebayor, một tiền đạo mục tiêu kiểu truyền thống, nhưng trong suốt mùa 2010/11 – mùa bóng mà Messi đặc biệt nêu bật được giá trị của một 'số 9 ảo' khi đưa Barcelona đoạt cúp châu Âu – Tevez có những quãng thời gian dài chơi vai trò tiền đạo đơn độc của Manchester City, và thường xuyên lùi sâu về hàng tiền vệ và thực hiện vai trò cầu nối. Dĩ nhiên xét về căn bản thì Tevez có thể so sánh với Messi, và có nhiều cuộc tranh luận ở Argentina về việc liệu họ có thể chơi cùng nhau trong đội tuyển quốc gia hay không. Mặc dù hoàn toàn không có đẳng cấp như Messi, nhưng nhìn chung vai trò của Messi đã được Tevez tái lập trong đội hình Manchester City mùa bóng đó, làm cầu nối thật khôn khéo đồng thời cũng có thể tự mình ghi bàn. Tevez kết thúc mùa giải

ở vai trò cầu thủ ghi bàn nhiều nhất, đồng hạng với người đồng đội cũ là Dimitar Berbatov của Manchester United.

Trải nghiệm của Berbatov cũng là điều quan trọng. Sau khi Ronaldo và Tevez rời đi vào năm 2009, Berbatov nhìn chung được bố trí làm tiền đạo chính của United, chơi ngay phía trước Rooney – nhưng sau đó đôi lúc lại chơi thiên về vai trò lùi ra sau, với Rooney dâng lên đối đầu với hàng phòng ngự bên kia. Cả hai đều chơi ổn thỏa ở hai vai trò này, cho thấy giờ đây các trung phong đẳng cấp hàng đầu đều thuộc kiểu nằm giữa 'số 9' và 'số 10'. Tuy vậy, khía cạnh lý thú nhất của mùa giải 2010/11 của Berbatov không phải việc anh đồng hạng nhất trong danh sách ghi bàn của Premier League, mà là ở thực tế rằng vị thế này thậm chí còn không giúp anh có được một chỗ trong danh sách 18 cầu thủ của Sir Alex Ferguson dự trận chung kết Champions League, với Rooney ra sân đá chính ở vai trò phía sau Javier Hernández, còn Michael Owen ngồi dự bị. Điều này như một lời nhắc rành rành là việc ghi bàn không thôi là chưa đủ.

Sau khi Tevez và Berbatov chia nhau giải thưởng Chiếc Giày vàng mùa 2010/11, vua phá lưới Premier League hai mùa tiếp theo đều là cầu thủ Hà Lan Robin van Persie. Anh có một mùa giải cá nhân phi thường 2011/12, kéo lê một Arsenal chật vật vào Top 4, trước khi chuyển sang Manchester United và tiếp tục đều đặn nổ súng giúp họ đoạt chức vô địch 2012/13. Giống như Tevez, van Persie được xem là một 'số 10' khi đến với bóng đá Anh năm 2004 và trùng hợp là cũng chơi ngay phía sau Adebayor. Việc tiền đạo người Togo này chuyển sang Manchester City năm 2009 có nghĩa là Arsène Wenger, như thường thấy, điều chỉnh vai trò của một cầu thủ hiện có thay vì tuyển dụng một cầu thủ thay thế trực tiếp, và giờ đây van Persie được đôn lên đá ở vị trí cao nhất. Anh có phong độ nức lòng người lúc khởi đầu mùa 2009/10, có được

sự cân bằng hoàn hảo giữa việc tạo cơ hội và dứt điểm – bảy pha kiến tạo và bảy bàn thắng sau 12 trận. Nhưng chấn thương nặng ở dây chằng cổ chân đã khiến anh ngồi ngoài trong năm tháng.

Trong lúc van Persie vắng mặt, Wenger thường xếp cầu thủ Nga Andrey Arshavin là tiền đạo đá cao nhất. Arshavin là một cầu thủ dễ làm ta rối trí; với thiên hướng là một cầu thủ kiến thiết tài năng, anh được bố trí ở bên trái hàng công Arsenal và thi thoảng tỏa sáng, sau đó lạc lối hẳn và lâm vào cảnh mất tự tin nghiêm trọng. Anh là cầu thủ thuần về tổ chức và giàu kỹ thuật, gần như không chứng tỏ được gì về tần suất hoạt động hay thể chất, và chưa bao giờ là chân ghi bàn đổi dào. Anh có vai trò 'ảo' nhất trong số những 'số 9 ảo' suốt thời kỳ này, nhưng phong độ tệ hại của anh hiếm khi thể hiện được vai trò ấy. Arsenal lúc này mong nhớ van Persie hết sức.

Sau thời gian dài nghỉ chấn thương, cầu thủ Hà Lan này được biến đổi; từ một tiền đạo thứ nhì tài năng nhưng dễ dính chấn thương; người ghi những bàn thắng tuyệt vời trở thành một trung phong lạnh lùng và chân ghi bàn thượng thặng. Thường được xếp đơn độc ở tuyến trên trong đội hình 4-3-3, anh là cầu thủ thông minh, trân trọng cách thức mà vai trò của anh đã thay đổi. 'Tôi thực sự không thấy đây là vị trí tiền đạo chính', anh giải thích. 'Ở Hà Lan chúng tôi gọi các vị trí theo số – 'số 9' là tiền đạo chính, và 'số 10' là người chơi ngay phía sau. Tôi thích tự gọi mình là "số 9 rưỡi" hơn – đôi khi tôi thích lùi xuống và tham gia vào pha bóng. Tôi vẫn còn một chút thuộc dạng cầu thủ phía sau tiền đạo vào những lúc khả dĩ... Huấn luyện viên bảo tôi, "Đừng tập trung vào việc ghi bàn, bởi vì chúng sẽ đến, và cứ chơi bóng như cậu thường chơi lúc trước. Đừng cố thay đổi lối chơi và nghĩ bản thân mình chỉ là một tiền đạo. Cậu còn hơn cả tiền đạo".' Lời nói đó tóm lược gọn gàng chuyện này; chỉ vì van Persie chơi

tuyến trên, ta đâu thể cho là anh mất đi khía cạnh tạo cơ hội ghi bàn! Anh mang đến nhiều cơ hội ghi bàn cho Theo Walcott, người có những pha tăng tốc từ sau lên giúp tạo thế cân bằng đối với những pha di chuyển của van Persie hướng đến bóng.

Chuyển sang Manchester United, van Persie làm nên cặp tiền đạo sung mãn cùng với Rooney, người chơi vai trò đá lùi trong sơ đồ 4-4-1-1, và cầu thủ Hà Lan này càng lúc càng trở thành một số 9 thuần chất, mặc dù anh có quay trở lại chủ đề quen thuộc khi miêu tả Rooney và anh 'đều là những số 9 rưỡi'. Họ có mối giao hảo với nhau, và chức vô địch cuối cùng của Ferguson, mùa giải 2012/13, được ấn định sau trận thắng 3-0 trước Aston Villa, với van Persie ghi một hat-trick trong đó có quả volley đúng thương hiệu từ cú bấm bóng của Rooney qua đầu các hậu vệ đối phương. Đội United đó đôi khi có phần lộn xộn, đặc biệt ở hàng tiền vệ, nhưng cả Rooney và van Persie đều có phong độ tuyệt vời.

Sau khi van Persie giành hai Chiếc Giày vàng – cả hai được cho là giày chân trái – người đoạt giải này mùa 2013/14 là Luis Suárez của Liverpool. Mùa giải này sẽ được phân tích sâu hơn ở phần sau, nhưng mức độ thể hiện của cầu thủ Uruguay này thực sự xuất sắc với 31 bàn sau 33 trận, tỷ lệ 0,94 bàn mỗi trận, tốt nhất trong lịch sử Premier League. Một lần nữa, có một mẫu hình tương tự ở đây; Suárez không được xem là tiền đạo thuần chất khi anh đến với bóng đá Anh vào tháng Một 2011, sau khi tỏa sáng ở Ajax trong vai trò ở biên phải. Vụ này còn được nêu bật lên nhờ sự kiện rằng khi Liverpool có được nước đi sáng trí khi lấy được 50 triệu bảng từ Chelsea nhờ bán một Fernando Torres đang tịt ngòi cùng ngày hôm đó, thì họ lập tức quyết nài phải tiêu 70% phí chuyển nhượng đó cho cầu thủ đá cắm chưa chứng tỏ được gì của Newcastle là Andy Carroll, cho thấy họ quá sức mong mỏi có được một số 9 thích đáng. Còn chuyện hai giờ

trước đó họ đã ký được với cầu thủ thay thế hoàn hảo cho Torres lại là chuyện không ai để ý đến.

Quả vậy, đặc điểm quan trọng trong thời gian đầu của Suárez tại Liverpool là việc anh tương đối thiếu bàn thắng, mặc dù có khả năng lấn át trong trận đấu và gây tai ương cho đối phương bằng tốc độ, lối di chuyển và khả năng bứt tốc vượt qua các hậu vệ. Anh chỉ ghi được có chín bàn trong năm đầu tiên, một phần vì vị trí của anh thường xuyên bị thay đổi và anh thường bị buộc phải chuyển ra phía sau Carroll. Nhưng khi được xếp thường xuyên ở vai trò trung phong thích đáng thì anh phát triển trở thành tiền đạo sung mãn nhất Premier League, và cũng tiếp tục có những pha kiến tạo.

Hai người đoạt Chiếc Giày vàng tiếp theo, Sergio Agüero và Harry Kane, nhìn chung đều được xem là hai tiền đạo thuần chất. Một lần nữa, điều này hoàn toàn không phải vậy từ ban đầu. Agüero trải qua phần lớn thời gian trong ba mùa đầu tiên của mình ở giải Anh chơi ở vị trí ưa thích của mình bên cạnh một trung phong truyền thống hơn. 'Trong phần lớn sự nghiệp, tôi chơi đằng sau một tiền đạo, nhưng đủ gần để có thể đá cặp với anh ta', anh lược tả. 'Đó là chỗ tôi nghĩ là mình chơi hay nhất'. Nhưng sau cùng Agüero được đẩy lên cao để đá tiền đạo chính, và lập nên hai mùa giải ghi bàn nhiều nhất trong sự nghiệp của mình.

Trong khi đó, Kane cần mất một thời gian mới làm cho khán giả tin vào phẩm chất đích thực của mình. Anh là cầu thủ hơi vụng về và lóng ngóng, người có được sở trường theo lối cựu trào là luôn có mặt ở đúng chỗ vào đúng thời điểm. Nhưng lối chơi của Kane không chỉ có ghi bàn, và khi anh gặp phải cơn hạn bàn thắng thì lối chơi làm cầu nối của anh mới tỏ rõ giá trị. Đáng chú ý thay, giống Agüero, anh mang áo số 10 thay vì số 9, và

Kane được so sánh với hai cựu tiền đạo tuyển Anh, Alan Shearer và Teddy Sheringham, hai người hoàn toàn có thiên hướng đối nghịch nhau – và đó chính là lý do họ trở thành một cặp tiền đạo ăn ý. Kane có khả năng ghi bàn của Shearer và khả năng làm cầu nối của Sheringham. Anh, như van Persie sẽ nói, chính là một 'số 9 rưỡi' kinh điển. 'Hồi còn nhỏ tôi chơi nhiều vị trí khác nhau và điều đó giúp tôi học được nhiều phần của trận đấu', Kane giải thích. 'Chơi một mình ở tuyến trên nghĩa là bạn phải giỏi làm nhiều thứ, hơn là chỉ tận dụng cơ hội. Tôi biết, trong trận đấu, mình sẽ nhận bóng mà lưng xoay về phía khung thành, và đội bóng sẽ cần tôi làm cầu nối để giúp những cầu thủ khác tham gia pha bóng.'

Ví dụ mẫu mực nhất về việc chấp thuận dạng tiền đạo phi chính thống này sau đó mới xuất hiện, khi Jürgen Klopp đảm trách Liverpool. Phần quan trọng trong kế hoạch chiến thuật của Klopp là lối chơi Gegenpressing nhịp độ cao của ông, vốn đòi hỏi năng lượng và tính cơ động từ trung phong, cũng như khả năng phối hợp nhanh, gọn gàng với những tiền vệ dâng lên. Klopp loại bỏ Christian Benteke, người có khả năng không chiến tốt và ghi bàn nhưng ngoài ra không biết làm gì khác, và cũng thường xuyên gạt ra hai tiền đạo truyền thống là Daniel Sturridge và Divock Origi để xếp Roberto Firmino – lại là một 'số 10' khác được chuyển đổi vai trò – ở vai trò tiền đạo đá cao nhất. Chơi không tiền đạo hẳn sẽ được xem là điều rồ dại vài năm trước đó, tuy thế gần như không ai phản đối quyết định của Klopp. Thực tế nhiều người đồng ý rằng Firmino phù hợp hơn hẳn với hệ thống này.

'Có vô số loại tiền đạo', Klopp giải thích. 'Roberto là cầu thủ rất có ý hướng tấn công, nên cậu ta là tiền đạo. Ai cũng hỏi tôi, "Sao lại là Firmino, chúng ta cần một tiền đạo mục tiêu thực sự!" Roberto là

một tiền đạo. Nhiều tiền đạo chỉ cao có 1m6; Lionel Messi, cậu ta là gì kia? Firmino có thể xử lý bóng và ghi bàn; cậu ta linh hoạt và lúc này đang ở tình trạng tuyệt hảo. Cậu ta vào vùng cấm địa và rồi sẽ có chuyện xảy ra.' Đó là lời đồng tình khá hiếm hoi trước sự ảnh hưởng trực tiếp của Messi – gần như không huấn luyện viên trưởng nào muốn đưa ra sự so sánh ấy.

Vậy tại sao tất cả những cầu thủ này cần thời gian để trở thành tiền đạo thích đáng? Lời nhận xét thường thấy, ở nhiều hình thức khác nhau từ chính các cầu thủ, là họ tin rằng 'lối chơi của họ còn nhiều hơn thế' chứ không chỉ đơn giản là việc ghi bàn – đặc biệt van Persie và Kane đều háo hức nói về vai trò cầu nối của mình. Nhưng, dĩ nhiên, bóng đá trở nên có tính toàn diện – mọi cầu thủ đều có thứ gì đó khác nữa trong lối chơi của mình, nhiều hơn phần miêu tả vai trò cơ bản của họ. Trong thời đại thiên về kiểm soát bóng, những pha bóng làm cầu nối cũng quan trọng ngang với việc dứt điểm ghi bàn.

PHẦN VIII

SAU THỜI KỲ KIỂM SOÁT BÓNG

22

SỰ ĐẢO NGƯỢC CỦA RODGERS

'Khi nhìn vào con số thống kê của bóng đá hiện đại, tôi rất khoái việc kiểm soát bóng vượt trội. Nhưng khi gặp Everton chúng tôi có thể chơi lấn lướt mà không cần cầm bóng.'

Brendan Rodgers

Trong kỷ nguyên Premier League có hai lần đội á quân tỏ ra là đội lý thú hơn hẳn so với đội vô địch.

Trường hợp đầu tiên là việc Newcastle không thể vô địch ở mùa 1995/96, phần lớn do sự ngây thơ về chiến thuật của họ – và có nhiều điểm tương tự với thất bại đầy kịch tính của Liverpool mùa bóng 2013/14. Đây là hai câu lạc bộ khổng lồ đến từ hai thành phố bóng đá lớn ở miền Bắc, cả hai đều mong mỏi có chức vô địch lần đầu tiên tại giải đấu hàng đầu này trong nhiều thập niên. Cả hai đều tấn công không ngừng nghỉ, đều là những đội mang tính cá nhân hoá, vốn thường ngó lơ tầm quan trọng của việc phòng ngự. Thêm một huấn luyện viên trưởng trẻ tuổi, một tiền đạo Nam Mỹ bất ổn định và một trận cầu huyền thoại thật

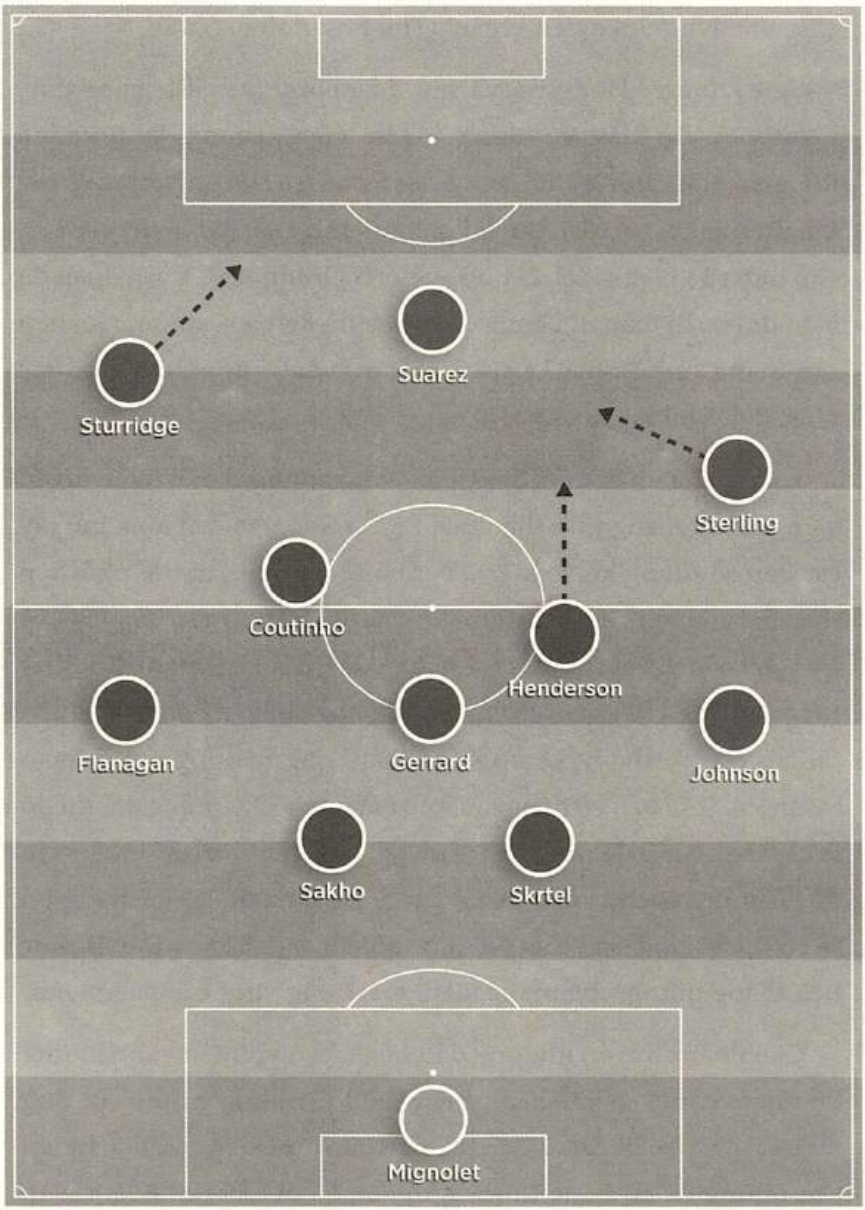

Liverpool của Rodgers mùa bóng 2013/14

hưng phấn trên sân Anfield cuối mùa bóng, và rõ ràng Liverpool chính là 'Những kẻ tiêu khiển' (The Entertainers) mới.

Sau khi Roy Hodgson và sau đó Kenny Dalglish bị sa thải, Liverpool giờ đây có huấn luyện viên trưởng là Brendan Rodgers. Cái cảnh lạ thường về đội Swansea của ông được vỗ tay tán dương khi rời sân Anfield là hình ảnh ăn vào tâm trí các ông chủ mới của Liverpool, Fenway Sports Group (FSG), tập đoàn đã biến đổi hoàn toàn đội bóng chày Boston Red Sox với một lối tiếp cận mang tính thống kê rất cách tân, vốn thường xuyên được nhắc đến như là 'moneyball'.

FSG là chủ nhân mới, đầy tham vọng muốn có một huấn luyện viên trưởng mang tinh thần tiến bộ, và Rodgers, với lòng mê say các con số thống kê về kiểm soát bóng, có vẻ là người phù hợp theo lẽ tự nhiên cho cả phương cách dựa trên con số của FSG và truyền thống xem trọng lối chơi hấp dẫn của Liverpool. Rodgers tự hào nói đến niềm tin của ông ở kỹ năng chuyền bóng, và muốn tái lập con số thống kê về kiểm soát bóng mà ông đạt được ở Swansea. 'Khi bạn có bóng khoảng 65% đến 70% thời gian, thì đó là cái chết bóng đá đối với đội khác', ông giải thích vài tuần sau đó. 'Chúng tôi chưa đến giai đoạn đó, nhưng đó là cái chúng tôi sẽ có được. Nó là cái chết có được bởi lối chơi bóng'. Đây là mục tiêu thẳng thừng: chiếm thế kiểm soát bóng vượt trội hoàn toàn.

Giai đoạn chuyển nhượng đầu tiên của ông thiếu vắng những khuôn mặt mới có khả năng gây biến đổi, nhưng ý định của ông rất rõ ràng: bán đi Andy Carroll, tiền đạo cắm kiểu cổ điển, người cần những cú tạt bóng thường xuyên, và cả Charlie Adam, tiền vệ thường phát những quả bóng đầy tham vọng lên tuyến trên. Những người mới đến là Joe Allen, một trong những tiền vệ đáng tin cậy ở Swansea của Rodgers, người mà ông lạc quan gọi là 'Xavi

của xứ Wales', và Fabio Borini, người mà ông từng huấn luyện ở đội trẻ Chelsea và từng chơi ở Roma dưới quyền người kế nhiệm dài hạn của Pep Guardiola là Luis Enrique. Cả hai đều đã hiểu rõ phương cách dựa trên lối chơi kiểm soát bóng của Rodgers.

Rodgers còn khởi đầu nhiệm kỳ huấn luyện của mình tại Liverpool bằng series TV gồm sáu phần mà ít ai để ý đến mang tên *Being: Liverpool* – nếu cái dấu câu kỳ lạ kia hàm ý rằng các câu lạc bộ khác hẳn sẽ đồng tình với cách đối đãi tương tự, thì nội dung gần như không có gì để mà thuyết phục họ. Được quay phim xuyên suốt giai đoạn trước mùa bóng đầu tiên của Rodgers, lúc không có trận đấu giải nào và gần như không có cốt truyện có ý nghĩa, nội dung của nó chỉ dựa vào những đoạn độc thoại của Rodgers. Loạt phim này lại hơi mang chất *The Office*[1] đến mức khó lòng làm người xem thấy dễ chịu, nhờ vào lối kết hợp nhiều cú quay đời thường ở hậu trường, nhân vật 'Brendan' gần với nhân vật 'Brent' một cách đáng phiền, và thường có xu hướng nói mấy thứ như 'Tôi lâu nay luôn nói rằng các vị có thể sống thiếu nước trong nhiều ngày, nhưng các vị đâu thể sống được một giây nào thiếu hy vọng'. Ông trở thành nhân vật vui cười, bị giễu nhại bởi mấy câu chữ thời thượng của ông và, bất công thay, bởi một trò hút khách khi ông giơ lên ba phong thư dán kín cho toàn đội xem, những phong thư được cho là chứa tên của ba cầu thủ mà ông tin rằng sẽ không thúc đẩy bản thân mình trong suốt mùa bóng. Tuy được xem là trò rồ dại – nhưng đây là động thái vay mượn trực tiếp từ Sir Alex Ferguson vào thời điểm trước mùa bóng vô địch 1993/94 cùng với Manchester United.

Mùa bóng ra mắt sau đó của Rodgers thật tẻ nhạt. Liverpool không thắng trận nào trong năm vòng đầu tiên, sau đó dần cải thiện

---

[1] *The Office* là loạt phim truyền hình trứ danh ở Anh, tiêu biểu cho thể loại phim *mockumentary* (tài liệu giả trang), tức loại phim hư cấu nhưng được quay và trình bày như một phim tài liệu – ND.

và có được cú hích nhờ sự có mặt của Daniel Sturridge và Philippe Coutinho vào tháng Một. Tuy vậy, họ kết thúc ở vị trí thứ bảy, chỉ cải thiện một bậc so với mùa trước, và không có thành tích nào ở các giải đấu cúp bù lại. Trước đó Dalglish đã giành được League Cup và vào chung kết FA Cup trong mùa bóng trọn vẹn duy nhất của mình trong suốt quãng thời gian thứ nhì làm huấn luyện viên trưởng. Trong khi đó, phần kết mùa giải đầu tiên của Rodgers là giai đoạn Luis Suárez chiếm lĩnh.

Tiền đạo Uruguay này từng được Rodgers đón chào bằng câu 'Cậu là cầu thủ tuyệt diệu, chúc mừng' bằng tiếng Tây Ban Nha trong thời gian ông còn ở Swansea, và mặc dù xem ra rất được lòng mọi người tại Liverpool, nhưng Suárez lại có một khuynh hướng đáng tiếc khiến anh rất hay gặp rắc rối. Khét tiếng nhất là một sự vụ giữa anh và hậu vệ trái Patrice Evra của Manchester United, dẫn đến việc FA phát hiện Suárez mắc tội sử dụng 'những từ lăng mạ bao gồm việc nhắc đến màu da của Evra' và treo giò anh tám trận. Khi ấy Dalglish hết sức hậu thuẫn Suárez, trong đó có cả việc các cầu thủ Liverpool mặc áo có hình tỏ ý ủng hộ Suárez khi khởi động trước một trận đấu. Đó hẳn là một chiến dịch thiếu khôn ngoan bị người người cười chê và, theo như một số người cho biết, thì đã góp phần vào việc Dalglish bị sa thải. Trận đầu tiên Suárez trở lại sau án treo giò lại là ở sân Old Trafford, nơi anh khởi sự bằng việc từ chối bắt tay Evra và kết thúc bằng việc ghi bàn. Đó là Suárez: không hổ thẹn và kiệt xuất trong cùng một trận đấu.

Tuy nhiên, đến cuối mùa đầu tiên của Rodgers thì Suárez lại bị án treo giò còn dài hơn nữa – lần này là mười trận – khi Branislav Ivanović có pha truy cản bóng thường tình với anh và anh phản ứng lại bằng cách cắn vào cánh tay của hậu vệ Serbia này. Premier League vốn đã quen với việc những tiền đạo ngoại quốc đem những

lối thực hành mới vào bóng đá Anh, nhưng đây quả là điều hoàn toàn bất ngờ, một cú sáng tạo cho hành vi bạo lực. Lạ lùng nhất là chuyện đó chẳng phải là lần đầu hay lần cuối mà Suárez bị treo giò vì cắn người, mà anh còn cắm răng mình vào cầu thủ của đội đối thủ đá với Ajax và Uruguay. Ngay cả Thủ tướng David Cameron cũng xen vào, nói rằng Suárez 'đang làm một tấm gương kinh khủng'.

Mùa hè năm 2013, và đang nửa chừng án treo giò, Suárez quyết định là anh đã chán bóng đá Anh. Mùa hè năm trước đó anh thích chuyển đến Juventus, và có thỏa thuận bằng lời với Liverpool rằng nếu họ không dự được vòng loại Champions League thì anh có thể rời đi. Tuy vậy có hai vấn đề: câu lạc bộ quay lưng lại với thỏa thuận đó, và gần như không có câu lạc bộ ngoại quốc nào thực sự lưu tâm đến anh. Tuy nhiên Arsenal lại cực kỳ hồ hởi, và sau khi phát hiện ra hợp đồng Suárez có điều khoản giải phóng cho những mức đề nghị hơn 40 triệu bảng, họ thực hiện theo đúng nghĩa đen của điều khoản đó khi trơ trẽn đưa ra mức 40.000.001 bảng.

Điều xảy ra sau đó cũng quái lạ; Liverpool có vẻ như bịa chuyện về bản chất của điều khoản giải phóng, khẳng định rằng điều duy nhất được kích hoạt bởi màn ra giá của Arsenal chính là việc Liverpool có nghĩa vụ thông báo cho Suárez biết về mối lưu tâm của câu lạc bộ thành London kia. Đó hẳn là một điều khoản gần như vô nghĩa, và như ông chủ Henry của Liverpool sau đó thừa nhận, đó là lời thêu dệt hoàn toàn. 'Cái chúng tôi thấy là các bản hợp đồng có vẻ như không có ý nghĩa gì nhiều ở Anh, và thực tế là cả trong bóng đá thế giới', Henry tự hào nói với Hội nghị Phân tích Thể thao MIT Sloan (MIT Sloan Sports Analytics Conference). 'Hợp đồng cầu thủ bao lâu không là vấn đề gì, anh ta có thể quyết định việc mình sẽ rời đi – chúng tôi bán một cầu thủ, Fernando Torres, giá 50 triệu bảng, mà chúng tôi không muốn bán đi. Chúng tôi bị buộc làm thế. Bởi rõ ràng

là những hợp đồng này có vẻ như không vững, nên chúng tôi tỏ thái độ rằng chúng tôi sẽ không bán.'

Suárez giờ đây mang hai nỗi oán hận khác nhau hoàn toàn đối với Liverpool, như đã lược tả trong cuộc phỏng vấn bùng nổ của tờ *Guardian*. Đầu tiên là về cái thỏa thuận bằng lời giữa đôi bên: 'Năm ngoái tôi có cơ hội chuyển sang một câu lạc bộ lớn của châu Âu và tôi ở lại theo thỏa hiệp rằng nếu Liverpool không được dự Champions League mùa tiếp theo thì tôi được phép đi', anh nói. 'Tôi đã dốc hết sức mùa rồi nhưng không đủ để đưa Liverpool vào Top 4 – và bây giờ tất cả những gì tôi muốn là Liverpool hãy thực hiện đúng thỏa thuận.' Thứ nhì, về vụ ra giá của Arsenal: 'Tôi đã có lời hứa từ câu lạc bộ và chúng tôi có hợp đồng bằng văn bản. Chúng tôi sẵn lòng đưa chuyện này lên Premier League để họ quyết định, nhưng tôi không muốn mọi chuyện đi xa đến mức đó.' Thế là Suárez bị cấm tham gia tập luyện cùng đội một, và được bảo rằng anh sẽ không được tái hòa nhập cho đến khi anh xin lỗi.

Điều đáng nói là Suárez rốt cuộc đã ở lại Liverpool, và còn làm nên mùa giải cá nhân thuộc hàng ấn tượng nhất trong kỷ nguyên Premier League. Yếu tố chính cho việc Suárez tiếp tục có mặt ở mùa giải 2013/14 này là do có sự can thiệp của Steven Gerrard, người từ lâu đã là thủ quân của câu lạc bộ nhưng lại càng quan trọng hơn bao giờ hết sau ngày tuyên bố giải nghệ của Jamie Carragher, thủ lĩnh đúng chất hơn. Ngạc nhiên là Gerrard lại có vai trò hệ trọng trong những hoạt động chuyển nhượng của Liverpool mùa hè đó. Trong lúc gửi tin nhắn cho Willian của Shakhtar Donetsk, toan thuyết phục anh này chuyển sang Liverpool – cầu thủ Brazil rốt cục từ chối Liverpool và Tottenham rồi gia nhập Chelsea để chơi ở Champions League – Gerrard thuyết phục Suárez rằng tranh cãi với Liverpool về một tình huống thuyên chuyển 'lệch lạc' như sang Arsenal là điều không đáng, và anh nên tập trung chơi thêm

một mùa giải tuyệt vời khác cùng câu lạc bộ để sau này có thể chuyển tới những đội như Real Madrid hay Barcelona.

Những lời này thuyết phục được Suárez – người mà trước kia vốn nhất quyết rời khỏi Premier League hoàn toàn, thay vì có một bản hợp đồng lâu dài ở nơi khác tại Anh. Gerrard gặp Suárez trong một buổi trò chuyện buổi sáng tại Melwood, sân tập của Liverpool, xét ra là việc làm bất tuân mệnh lệnh do cầu thủ Uruguay này bị cấm đến đây cho đến khi đội một về nhà ăn trưa; và sau đó anh còn sắp xếp một cuộc gặp giữa Suárez và Rodgers. Suárez tuyên bố chỉ tham dự khi có Gerrard đi cùng. Mọi thứ đều suôn sẻ; Suárez không muốn tới Arsenal, và anh ở lại Liverpool. Tất nhiên có vấn đề nhỏ là việc anh bị treo giò năm trận đầu tiên của mùa bóng. Nhưng đây dẫu sao là thắng lợi lớn cho Liverpool, đội đã xoay xở giữ lại cầu thủ ngôi sao của mình bất chấp mọi nghịch cảnh. Gerrard đặc biệt đáng được ghi công lao lớn cho việc Liverpool, do Suárez dẫn dắt, vươn lên được vị thế tranh chấp chức vô địch mùa 2013/14, một mùa giải phần lớn xoay quanh những đóng góp của hai cầu thủ này.

Ngoài việc đóng vai trò người thương thảo chuyển nhượng không chính thức của Liverpool, Gerrard còn có trận đấu vinh danh mình vào tháng Tám năm đó. Anh từ lâu đã qua ngưỡng mười năm, vốn là ngưỡng cho phép một cầu thủ có được vinh dự đó, và quyết định tổ chức trận đấu như thế vào năm 2013 như một sự nhìn nhận rằng Gerrard đang trên đà kết thúc sự nghiệp. Đáng chú ý là anh vẫn chưa vô địch Premier League, và dường như đã từ bỏ mọi hy vọng (rõ ràng là không nghe theo câu cách ngôn như đã đề cập trước đó của Rodgers). 'Đó sẽ là phép màu nếu tôi giờ đây hiện thực hóa được ước mộng của mình về việc vô địch cùng Liverpool', Gerrard viết trong quyển tự truyện, được xuất bản năm trước đó. 'Tôi nói thế bởi vì tuổi tác và vì vị trí xếp hạng của

chúng tôi ở giải đấu trong mấy năm qua, và cũng vì tình cảnh mà chúng tôi đang gặp với các đội địch thủ của mình.' Liverpool khởi sự mùa 2013/14 với tỷ lệ cược 1 ăn 33 cho chức vô địch – ứng viên thứ năm – và do đó là kẻ ngoài cuộc cho suất dự Champions League. Nhưng Manchester United, Manchester City và Chelsea thảy đều chông chênh do những thay đổi ở vị trí huấn luyện viên trưởng. Việc bổ nhiệm David Moyes và Manuel Pellegrini – và sự xuất hiện lần thứ nhì của José Mourinho – có nghĩa là cả ba đội này đều trở nên khó lường khi bước vào mùa bóng mới. Trong khi đó Arsenal không có bản hợp đồng quan trọng nào cho đến khi có sự xuất hiện của Mesut Özil khi mà mùa bóng đã khởi tranh. Đây chính là cơ hội cho Liverpool làm mưa làm gió giải đấu này.

Họ khởi đầu thật ấn tượng. Khi Suárez vắng mặt, Daniel Sturridge chơi đơn độc ở tuyến trên trong đội hình 4-2-3-1 và ghi bàn ấn định chiến thắng trong ba trận đầu tiên của Liverpool trước Stoke, Aston Villa và Manchester United: 1-0, 1-0, 1-0. Tuy thế đây xem ra là màn sửa soạn không thích đáng cho triết lý tấn công toàn lực mà Liverpool sẽ áp dụng, và họ không thắng 1-0 một lần nào nữa suốt cả mùa bóng.

Họ sau đó hòa 2-2 trên sân Swansea và thua 1-0 trên sân Southampton, trước khi làm khách trên sân Sunderland. Xét lẽ bình thường thì đây không phải một trận đấu đặc biệt quan trọng, nhưng nó đánh dấu sự trở lại của Suárez sau án treo giò mười trận. Ngạc nhiên thay, Rodgers hoàn toàn loại bỏ hệ thống trước đó của mình, bố trí đội hình 3-4-1-2 chỉ đơn giản là để xếp Suárez và Sturridge ở vai trò trung phong ưa thích của họ, mà không dùng đến đội hình 4-4-2, bởi đội hình đó không mang đến hàng tiền vệ trung tâm ba người. Những cầu thủ khác đều chơi lệch với vai trò mình: Victor Moses đâu phải là một số 10, Jordan Henderson đâu phải hậu vệ chạy cánh phải. Nhưng trong bốn trận tiếp theo

Liverpool ghi 12 bàn, với chỉ ba cầu thủ lập công: Suárez với sáu bàn, Sturridge bốn bàn (mỗi trận một bàn) và hai bàn từ những quả phạt đền do Gerrard thực hiện. Liverpool, hệt như đội hình Manchester United vừa vô địch mùa trước đó, nhất loạt đều xoay quanh các trung phong của mình, những người có biệt danh chung là SAS (Suárez And Sturridge) – làm nhớ đến cặp tiền đạo Alan Shearer và Chris Sutton của Blackburn mùa 1994/95.

Tuy nhiên, hệt như SAS ngày trước, Sturridge và Suárez không đặc biệt thân nhau vì một lý do tương tự: cả hai đều muốn là tiền đạo chính. Lần đầu tiên nói chuyện tại sân tập Liverpool, Sturridge tiến đến Suárez và ngay lập tức nói: 'Cùng nhau anh và tôi có thể làm được điều lớn lao ở đây'. Gần như chẳng có dấu hiện căng thẳng nào, người ta có thể nghĩ vậy, nhưng rõ ràng phản ứng như tự thú nhận của Suárez là thế này, 'Thật không phải chuyện bình thường khi một cầu thủ mới lại táo bạo như Daniel vào hôm đó, và tôi ngay lúc đó có nghĩ rằng, "Thằng đó nói điều đó với mình làm gì vậy?"' Tuy nhiên, Suárez khẳng định là hai người họ phối hợp rất ăn ý nhau.

Lời lý giải của Gerrard sẽ làm chuyện sáng tỏ hơn. 'SAS không phải bộ đôi kiểu như John Toshack và Kevin Keegan', anh nói. 'Suárez và Sturridge thay vào đó lại hoạt động như hai cá nhân có tài năng thiên bẩm. Brendan thường nói về thực tế rằng họ tựa như hai tay độc tấu so đọ nhau, hơn là chơi cùng nhau như một cặp song tấu hài hòa. Họ chẳng bao giờ nói chuyện nhiều với nhau trong các buổi tập... mọi sự chưa bao giờ đến mức khó chịu nhưng có một ranh giới giữa hai người. Có lẽ có một số trận đấu nào đó mà Luis tỏ thái độ nặng nề với Daniel.' Điều này khó lòng ảnh hưởng đến thành tích ghi bàn cá nhân của họ; Suárez ghi 31 bàn, Sturridge 21, lần đầu tiên một câu lạc bộ có hai chân ghi bàn đứng đầu Premier League. Tuy nhiên họ không phải là một bộ đôi theo đúng nghĩa.

Tuy vậy, xếp hai người họ ở tuyến trên nghĩa là Liverpool có thể tấn công 'hai đánh hai' khi họ giành được thế kiểm soát bóng, và trong trận thua 2-0 trước Arsenal đầu tháng Mười Một, một điều đáng chú ý là việc Liverpool thường xuyên đưa những đường bóng dài chọc khe, tìm cách khai thác khoảng không gian do các hậu vệ chạy cánh lên công mà bỏ lại. Nhưng Laurent Koscielny của Arsenal lại chơi xuất thần, thường xuyên tước bóng của cả hai tiền đạo Liverpool. Một lần hiếm hoi Suárez thoát được sự chú ý của cầu thủ Pháp, nhưng anh tung cú sút đầy tham vọng về phía khung thành thay vì chuyền cho Sturridge đang không ai kèm, và Sturridge sau đó vung tay lên trời tỏ vẻ bực tức. Vào giờ nghỉ giữa hai hiệp Rodgers đảo lại thành 4-2-3-1, vĩnh viễn từ bỏ đội hình có ba hậu vệ.

Việc Sturridge vắng mặt do chấn thương trong suốt tháng Mười Hai có nghĩa Suárez rõ ràng là tiền đạo chính, và anh có màn trình diễn xuất sắc, với mười bàn và ba pha kiến tạo trong bốn trận làm nức lòng người. Anh có vẻ như xem mọi cầu thủ trên sân chỉ đơn thuần là công cụ giúp anh ghi bàn, thường xuyên làm bóng va vào đối thủ nảy ra để tiếp tục rê bóng và trông cậy vào những pha bật tường còn hơn một tay DJ trong lễ cưới thử cái micro của y. Đôi khi anh chỉ đơn giản là cầu thủ không thể ngăn cản, với bốn bàn vào lưới Norwich được thực hiện hoàn toàn do những pha lên công cực kỳ sáng chói.

Rõ ràng là Suárez đang có được mùa giải cá nhân thuộc hàng tốt nhất nào giờ của Premier League, cùng tầm mức với Dennis Bergkamp mùa 1997/98, Thierry Henry mùa 2003/04 và Cristiano Ronaldo mùa 2007/08. Có hai điểm tiêu cực: anh vắng mặt năm trận đầu tiên của mùa bóng do bị treo giò, thời điểm Liverpool đánh rớt năm điểm trước những đội hạng trung, và thực tế rằng anh không ghi bàn trong sáu trận gặp các đội còn lại trong Top 4, những trận làm nên bốn trong số năm trận thua của Liverpool. Đúng ra thì việc ghi bàn trước các đội mạnh hơn là điều khó hơn, và cũng

đáng ghi nhớ rằng việc Liverpool hụt mất chức vô địch 2008/09 là vì họ không hạ được các đội bóng nhỏ ở Premier League với mức độ thường xuyên đủ để làm nên chuyện, điều không phải là vấn đề khi có mặt một Suárez cực kỳ hiệu quả. Dẫu vậy, tỷ lệ 1,1 bàn / trận trước 16 đội bóng khác ở Premier League tương phản cực kỳ với tỷ lệ 0,0 trong các trận với các đội Top 4.

Tuy nhiên, sự phát triển chiến thuật trọng yếu nhất, xảy ra khi mùa đông tới, lại liên quan đến Gerrard, người đang nản lòng với những màn thể hiện của mình ở vai trò tiền vệ có thiên hướng tấn công. Anh có cách xử sự lạ thường khi gặp Rodgers và yêu cầu ông xem những đoạn video về những màn thể hiện gần đây của anh để đánh giá toàn diện lối chơi của anh, và muốn bộ phận phân tích của Liverpool cung cấp bản phân tích thống kê về những màn thể hiện đó. Đây là một hành động hoàn toàn không có tiền lệ ngay cả đối với một cầu thủ danh tiếng, chứ đừng nói là với một cầu thủ vốn có phong độ không hẳn là tệ. Rodgers thức khuya tối đó để xem các đoạn phim, và họ gặp lại bàn bạc vào chiều hôm sau.

Con số thống kê liên quan đến thể chất của Gerrard là cái làm họ hài lòng, nhưng Rodgers nhìn thấy một vấn đề về cách nhận bóng của thủ quân đội bóng. 'Thật dễ thấy là cái đầu tôi không di chuyển', Gerrard nhớ lại. 'Sự di chuyển đó là điều hết sức quan trọng, do nó cho ta cảm giác như thể ta có đôi mắt sau gáy mình để có thể chơi ở vai trò tiền vệ tại Premier League. Chuyện đó lúc này quan trọng hơn rất nhiều so với hồi tôi mới đến đây, bởi vì hàng tiền vệ trở nên cực kỳ chật chội và bạn có ít thời giờ giữ bóng hơn hẳn.' Họ bàn thảo về việc Gerrard chơi ở vai trò sâu hơn đáng kể trong hàng tiền vệ, nơi mà anh có thể tìm được thêm khoảng trống, lấy nguồn cảm hứng từ cầu thủ kiến thiết lùi sâu tuyệt diệu người Ý là Andrea Pirlo, người chơi xuất sắc trong trận gặp tuyển Anh tại Euro 2012.

Sau đó Gerrard gặp phải chấn thương gân khoeo và không thi đấu được trong một tháng. Người thế chỗ anh ở vai trò thủ quân, ngạc nhiên thay, lại là Suárez – chỉ bốn tháng sau khi anh bị cấm tham gia tập luyện cùng đồng đội. Không có Gerrard, Liverpool lập được chiến thắng toàn diện với tỷ số 5-0 trên sân Tottenham, trận mà Rodgers miêu tả là 'một thời khắc bước ngoặt' trong sự phát triển của đội bóng, nhưng đồng thời thua 2-1 trên sân Chelsea và Manchester City trong quãng thời gian từ Giáng sinh đến năm mới. Có thể nói Liverpool khá xui xẻo khi phải đá hai trận khó khăn nhất, trên sân khách của hai đội mà sau rốt sẽ là địch thủ cạnh tranh chức vô địch của họ, mà lại là hai trận liền kề nhau ngay giữa thời điểm bận rộn nhất mùa bóng.

Trận đầu tiên của Liverpool sau kỳ nghỉ lễ là chuyến làm khách trên sân Stoke, và ở đó họ có một cách tân chiến thuật trọng yếu – Gerrard được bố trí ở vai trò Pirlo, một động thái gây ngạc nhiên cực kỳ. Nhược điểm lớn của Gerrard là tính thiếu kỷ luật về mặt vị trí, nên trước đây anh chưa bao giờ chơi ở vị trí tiền vệ trụ độc nhất cho Liverpool. Lucas Leiva, vốn quen với vai trò tiền vệ phòng ngự, giờ đây chơi ở vai trò cầu thủ con thoi bên cạnh Henderson. Hai người này dùng năng lượng của mình tạo ra những khoảng trống cho Gerrard, người phát lên những đường chuyền dài chéo góc. Trận đấu kết thúc với tỷ số 5-3 và là lời báo trước cho phần còn lại mùa giải của họ; với Gerrard được dùng ở vai trò lùi sâu, Liverpool tấn công tốt hơn nhưng cơ cấu phòng ngự của họ lại khá liều lĩnh.

Màn thể hiện xuất thần của Liverpool đến vào tháng Hai, một trận thắng 5-1 nức lòng người trên sân nhà trước Arsenal – đặc biệt ấn tượng khi xét đến việc 'Pháo thủ' đang dẫn đầu Premier League. Đội của Rodgers tràn lên lấn lướt hoàn toàn, với Martin Škrtel ghi hai bàn đầu từ tình huống đá phạt, sau đó Liverpool mang đến những màn phản công bậc thầy trước một đội luôn mong manh

khi bị phản công. Hai bàn thắng đến từ Raheem Serling – cầu thủ chạy cánh trẻ tuổi đầy tốc độ vốn là lựa chọn hoàn hảo cho lối chơi này – và Sturridge đã đưa Liverpool vượt lên dẫn 4-0 chỉ sau có 20 phút. Sterling ghi bàn ấn định tỷ số trong hiệp hai, trong khi Suárez thể hiện màn trình diễn đa năng gây sửng sốt nhiều người và sút trúng cột dọc từ khoảng cách hơn 30 mét nhưng vì lẽ nào đó lại kết thúc trận mà không có bàn nào. Arsenal gỡ được một bàn khi Gerrard chuồi ngã Alex Oxlade-Chamberlain, và Mikel Arteta sút phạt đền ghi bàn. Sự cố đó, kèm với việc cho thấy Gerrard thiếu kỹ năng phòng ngự, là điểm trừ duy nhất trong một màn trình diễn tuyệt diệu về mọi mặt, nhất quán với trận sân nhà trước đó của Liverpool, một trận thắng đậm 4-0 ấn tượng trước Everton. Khi đó, Gerrard chỉ còn một mình ở trước hàng phòng ngự và quá dễ dàng bị thu hút bởi những cầu thủ Everton chạy biên dạt vào trong, từ đó Ross Barkley, số 10 của Everton, đã tìm được khoảng trống. Dẫu vậy, Liverpool đã ghi nhiều bàn thắng, với Gerrard khởi sự những màn tấn công từ sâu phía dưới. Mặc cho hai trận thắng vang dội, Liverpool là kẻ ngoài cuộc, khi vẫn đang xếp hạng tư.

Quan trọng là Liverpool giờ đây chơi một thương hiệu bóng đá hoàn toàn khác với những ý tưởng ban đầu của Rodgers. Việc kiểm soát bóng trong thời gian dài là điều không thực hiện được, và giờ đây Liverpool ấn tượng nhất khi chơi lối bóng đá phản công trực diện đến tột độ, một lối chơi vốn phụ thuộc vào tốc độ của Suárez, Sturridge và Sterling – có thể gọi họ là bộ ba SASAS? – để bứt phá qua đối thủ thật nhanh. Đó là điều hiển nhiên khi đối đầu với Arsenal, và kết hợp với hàng tiền vệ năng nổ luôn gây được sức ép và hai lần bắt gọn được MesutÖzil, người sửng sốt trước tốc độ tranh chấp ở hàng tiền vệ, và từ đó trực tiếp dẫn đến pha phản công ghi bàn. Phương cách này rất hợp với tiền vệ con thoi Henderson, người có lối đá pressing mạnh mẽ và những pha bứt tốc vũ bão.

Mức kiểm soát bóng trung bình của Liverpool cao thứ năm trong giải đấu, và họ thống lĩnh các trận đấu gặp đối thủ yếu. Nhưng trong tám trận gặp những đối thủ trong Top 5 – Manchester City, Chelsea, Arsenal và Everton – họ chỉ kiểm soát bóng vượt trội được đúng một trận. Quan trọng hơn nữa là Liverpool thua bốn trong số tám trận đó.

Trong trận gặp Arsenal, và hầu hết các trận khác suốt thời gian này, Rodgers dùng đội hình 4-3-3 – nghĩa là Sturridge hoặc Suárez sẽ được xếp ở ngoài biên. Đây là động thái cân bằng đội hình khôn khéo đối với Rodgers. Một mặt ông quyết định việc xếp vị trí cho Suárez và Sturridge về mặt chiến thuật, thường là bằng cách bố trí sao cho tốc độ của Sturridge đối đầu với hậu vệ chậm nhất của đối thủ. Tuy vậy, mặt khác đây chỉ đơn giản là chuyện kiểm soát tâm trạng của Suárez và Sturridge. 'Tôi có thể chơi hai hay ba trận ở cánh theo ý các vị, nhưng tới trận thứ tư thì tôi sẽ phát bực', Suárez thừa nhận. 'Brendan tìm một công thức nhằm xếp tôi và Daniel theo cách làm sao mà cả hai đều thấy thoải mái – đôi khi những quyết định được đưa ra nhằm giữ cho các cầu thủ giỏi được hài lòng hết sức để có thể tạo ra một cấu trúc chiến thuật đặc thù.' Theo nghĩa đó, việc này có điểm tương tự với Chelsea của Carlo Ancelotti, người luôn nhấn mạnh việc xoa dịu các cầu thủ chủ chốt ngang với việc xây dựng một đội hình chính thức gắn kết. Cả Suárez lẫn Sturridge đều không được trông mong là sẽ bám theo hậu vệ biên đối phương khi họ đá cánh, và được yêu cầu cứ giữ vị trí chếch cánh đó, thực hiện những đường chuyền trực diện sao cho Liverpool có thể bật lại ngay tức thì lúc chuyển tiếp từ phòng ngự sang phản công.

Trong khi đó, với việc Barcelona bị hất ngã bởi một Atlético Madrid chơi phản công ở cả La Liga lẫn Champions League, và đội Bayern Munich kiểm soát bóng của Pep Guardiola chịu trận thảm bại 5-0

sau hai lượt trước một Real Madrid có lối chơi trực diện cực kỳ, thì tiki-taka dần dần không còn được chuộng. Không có gì biểu trưng cho sự chuyển dời bất thần này cho bằng việc Rodgers bỏ đi lối chơi kiểm soát bóng để dùng đến phong cách đánh thẳng trực tiếp. Con số thống kê về kiểm soát bóng giờ đây được xem là kém phần quan trọng, và ở mùa 2013/14 Liverpool dẫn đầu ở hai lĩnh vực khác nhau hoàn toàn: họ có nhiều cú chuổi bóng nhất và ghi nhiều bàn nhất từ các pha phản công. Đó là điều hoàn toàn đối nghịch với những gì mà Rodgers từng có ý định tạo nên. Đó là lối chơi 'sau thời kỳ kiểm soát bóng' *(post-possession)*.

Quan trọng là Rodgers cũng dần có tinh thần ứng biến hơn – và sắc sảo hơn – với chiến thuật của mình. Liverpool có lợi thế lớn do không dự giải châu Âu và chỉ có năm trận đấu cúp mùa đó, nên Rodgers dùng quãng thời gian rảnh này thiết kế riêng những buổi tập suốt cả tuần với ý nhắm vào đối thủ sắp tới của Liverpool. Các cầu thủ không thích suy nghĩ về đối thủ quá sớm, nhưng từ thứ Ba Rodgers đã nghĩ ra những bài tập tạo tình huống cho các cầu thủ trong nhiệm vụ cuối tuần. Ông sẽ không giải thích ngay lý do cho những bài tập ấy, nhưng, chẳng hạn, sẽ dành nhiều ngày tập các pha bóng chọc khe, hay tập cho các hàng tiền vệ dâng lên hơn các tiền đạo. Chỉ vào ngày thứ Năm và thứ Sáu ông mới đưa ra những chỉ dẫn chuyên biệt – tiền vệ đối phương không bám theo đúng cách những pha chạy chỗ và hàng phòng ngự của họ dâng lên quá cao, nên đó là cái mà Liverpool có thể khai thác.

Đó là một phương cách thông minh và hẳn sẽ không khả dĩ nếu Liverpool phải xoay xở thường xuyên với mấy trận giữa tuần. Liverpool còn dùng thời gian dư dả của mình trên sân tập để gắng sức tập những tình huống đá phạt, và điều đáng chú ý là họ thường mở tỷ số thông qua lối này, sau đó buộc đối thủ tấn công, để lộ khoảng trống mà Liverpool có thể đánh vào đó

trong những pha phản công. Những đường chuyền tinh tế của Gerrard giúp Liverpool ghi 26 bàn từ những tình huống bóng chết, một thành tích khiến người ta sửng sốt. Đó là con số cao nhất ở giải đấu, hơn gấp đôi con số trung bình.

Trận đại thắng 5-1 trước Arsenal là khởi đầu cho chuỗi 11 trận thắng đầy sửng sốt đưa Liverpool từ hạng tư lên dẫn đầu bảng xếp hạng. Sự kết hợp giữa chiến thuật sắc sảo của Rodgers, những đường bóng tạo cơ hội từ vị trí lùi sâu của Gerrard, lối chơi pressing năng nổ ở hàng tiền vệ, cùng với hai chân ghi bàn tốt nhất giải đấu chính là thứ tạo nên một thế lực tưởng chừng không sao cản nổi. Liverpool thực sự đậm chất Newcastle mùa 1995/96 còn hơn cái cách mà đội bóng của Keegan từng thể hiện – trong khi số bàn thắng và bàn thua của Newcastle đều thấp đến ngạc nhiên, thì chuỗi 11 trận này của Liverpool gồm hai trận thắng 4-3 và 6-3 cùng hai trận thắng 3-2. Ở chín trong số 11 trận này họ ghi từ ba bàn trở lên. Họ hoàn toàn dập tơi tả đối thủ bằng những đợt sóng tấn công không ngừng nghỉ.

Trận đấu áp chót trong loạt trận này là trận thắng 3-2 trước Manchester City đầu tháng Tư, có vẻ là trận quyết định chức vô địch. Đây còn được cho là trận đấu tuyệt vời nhất trong lịch sử Premier League, một vinh dự khác khi họ chật vật thoát khỏi hình ảnh Newcastle 1995/96, với trận thua nổi tiếng 4-3 của đội này trước Liverpool [mùa 1995/96] được nhiều người xem là trận hay nhất Premier League. Nhưng trận thắng 3-2 kia cũng hấp dẫn không kém, diễn ra với mức độ căng thẳng khó tin và đầy những pha hành động từ đầu chí cuối. Đáng chú ý là trận này cũng kết lại bằng một tình huống kịch tính ghê gớm.

Trước đó, Anfield tổ chức tưởng niệm vụ thảm họa Hillsborough. Đây luôn là một dịp trang nghiêm, nhưng năm 2014 xem ra đặc biệt giàu cảm xúc. Đây là lần tưởng niệm thứ 25 và bắt đầu chưa

đầy nửa tháng sau khi người ta bắt đầu điều tra chính thức vụ thảm họa này – sau nhiều thập niên gia đình các nạn nhân ra sức vận động – mà sau cùng cho thấy rằng 96 nạn nhân năm xưa đã bị vong mạng do có những sai phạm trái pháp luật. Những trận đấu vòng đó bắt đầu lúc 3:06 – cái giờ mà trận bán kết năm 1989 bị ngừng lại. Và, mặc dù bản thân bóng đá rõ ràng đứng lùi ra sau trong bối cảnh này, nhưng thật không thể nào làm lơ được việc Liverpool có nhiệm vụ giành chức vô địch. Tại Lễ tưởng niệm Hillsborough, fan của Liverpool kết thúc bài 'You'll Never Walk Alone' và sớm hát reo vang câu ca chính cho mùa đó: 'And now you're gonna believe us / We're gonna win the league!' (Và giờ bạn sẽ tin chúng tôi / Chúng tôi sẽ vô địch giải này!) Cổ động viên Liverpool rõ ràng tin như thế, thường xuyên biến màn xuất hiện của xe buýt đội bóng tại sân Anfield trở thành một màn diễu hành đầy màu sắc và ồn ã.

Bản thân trận đấu là điều phi thường, qua việc Rodgers bố trí hàng tiền vệ kim cương với Sterling ở trên đỉnh. Anh được dặn dò khai thác khoảng trống mà Suárez và Sturridge tạo ra khi chạy vào hai vị trí chếch biên, và điều đó cực kỳ hiệu quả khi anh chạy bứt qua hàng phòng ngự ghi bàn mở tỷ số trong vòng sáu phút. Škrtel lại có cú đánh đầu ghi bàn từ tình huống đá phạt để nâng tỷ số 2-0, trong khi Yaya Touré của City ra sân vì chấn thương. Tuy vậy SAS lặng thầm một cách đáng kinh ngạc, với việc hai hậu vệ biên của City không dâng lên do sợ để lộ khoảng trống ở hai khu vực chếch biên. Cả hai tiền đạo Liverpool đều chơi về phía bên phải, toan khai khác nhược điểm về tốc độ của trung vệ lệch trái Martin Demichelis, phần lớn đều không thành. Thực tế, trung vệ lệch phải Kompany, người không đủ thể lực thi đấu, mới là cái mắt xích yếu, không bám theo được đường chạy của Sterling ở bàn đầu tiên và mất hút Škrtel ở bàn thứ nhì.

Tuy nhiên, vào giờ nghỉ giữa hai hiệp, Manuel Pellegrini đưa vào James Milner, người mang đến những đường bóng thọc xuống cánh phải, còn David Silva có một phong độ tuyệt vời, tự mình khuynh đảo trận cầu. Anh xông lên đối đầu Gerrard, người đơn giản là không thể áp sát anh được và gần như không được trợ giúp gì từ các tiền vệ đồng đội. Đây không phải là điều quá ngạc nhiên – Gerrard chưa quen với vai trò lùi sâu, Henderson là cầu thủ con thoi, Coutinho là số 10 và Sterling theo thiên hướng là cầu thủ chạy cánh. Không có gì bất ngờ khi một bộ tứ tiền vệ thiên về tấn công như vậy không đương cự được với những màn rê dắt bóng, bứt tốc và những đường chuyền khéo léo của Silva huyền ảo hoạt động giữa hai tuyến. Khiếm khuyết phòng ngự của Gerrard đã là một mối bận tâm dai dẳng suốt nhiều tuần, và giờ đây chúng là một vấn đề nghiêm trọng.

Sau khi đưa City lại thế trận, Silva đảm trách cả hai bàn thắng của họ, đệm bóng ghi bàn từ đường chuyền cắt mặt ngược lại của Milner, sau đó bản thân anh có đường chuyền cắt mặt ngược về đưa bóng trúng chân Glen Johnson đổi hướng rồi trúng chân thủ môn nảy vào lưới. Tỷ số giờ là 2-2, và City quyết tìm thêm một bàn nữa. Silva suýt ghi được bàn ấn định chiến thắng, nhưng thân người 1m73 của anh không đủ để có thể sút nối đường tạt bóng tầm thấp của Sergio Agüero. Sau đó, mặc cho đội mình đang lấn lướt hoàn toàn, thủ quân Kompany của City hoàn tất một buổi chiều khốn khổ bằng cú đá sượt bóng từ một pha cản phá đơn giản để bóng tới thẳng chân Coutinho, và anh này cứa bóng chìm vào lưới ghi bàn đẹp mắt: 3-2. Một trận cầu nức lòng người, một chiến thắng nức lòng người, và Liverpool đang trên đường đến chức vô địch.

Lúc hết trận, Gerrard lập tức trào nước mắt, sau đó được đồng đội Liverpool vây quanh và không ai bảo ai mọi người chụm lại thành một vòng tròn. Gerrard lúc ấy, cảm xúc dâng trào, bèn trấn tĩnh lại

để hô lên câu cổ vũ: 'Này! Giờ thì đừng để trượt mất mẹ nó đấy! Nghe này! Đừng để trượt mất mẹ nó đấy. Nghe này, nghe này, chuyện này xong rồi, ta sẽ đến Norwich làm y chang vậy!'[1] anh gào lên, nện nắm đấm vào bàn tay kia. 'Ta sẽ làm lại y vậy!'

Chuyến làm khách trên sân Norwich không khác gì trận trước, với việc Liverpool bứt qua mọi cạm bẫy và dẫn 2-0 trong vòng mười phút nhờ công Sterling và Suárez, trước khi bị níu lại còn 3-2 và chịu đựng 15 phút cuối trận đầy âu lo. Với Sturridge chấn thương và Henderson bị treo giò sau khi bị đuổi khỏi sân ở cuối trận thắng trước City, Rodgers dùng một đội hình lạ thường. Ông muốn giữ lại sơ đồ hình kim cương, nhưng để ý thấy huấn luyện viên Neil Adams của Norwich cũng dự tính chơi cùng hệ thống đó. Nhớ lại chiến lược mà một huấn luyện viên Nam Mỹ từng dùng chống lại đội trẻ Chelsea của ông cách đó gần một thập niên, Rodgers bèn xếp Coutinho ở giữa hình kim cương gồm Gerrard, Lucas, Allen và Sterling, làm nên một tình huống 'năm đánh bốn' ở hàng tiền vệ với sơ đồ lạ thường cực kỳ 4-1-3-1-1.

Tuy vậy sau đó là đến trận sân nhà định mệnh của Liverpool gặp Chelsea. Premier League chỉ còn ba vòng đấu, và Liverpool đang cách xa năm điểm so với Chelsea của Mourinho, đội trên thực tế đã từ bỏ cuộc đua vô địch và tập trung vào trận bán kết Champions League gặp Atlético Madrid ba ngày sau đó. Liverpool cũng cách sáu điểm so với Manchester City, đội đang còn một trận chưa đá, và quan trọng là họ đang có hiệu số bàn thắng bại trội hơn. Một trận hòa là điều phù hợp cho Liverpool khi họ sẽ giữ cách biệt năm điểm với Chelsea và đảm bảo ngôi vô địch vẫn còn trong tay họ, khi mà những vòng còn lại họ chỉ cần thắng Crystal Palace và Newcastle để giành được chức vô địch Premier League lần đầu tiên.

---

[1] Nguyên văn: 'Hey! This does not fucking slip now! Listen! This does not fucking slip. Listen, listen, this is gone, we go at Norwich exactly the same!'

Mourinho cất đi hầu hết đội hình chính thức của mình: John Terry, Gary Cahill, David Luiz, Ramires, Willian, Eden Hazard và Fernando Torres đều được bỏ ra vì họ sẽ ra sân chính thức gặp Atlético vào giữa tuần sau đó. Chỉ Mark Schwarzer, César Azpilicueta, Branislav Ivanović và Ashley Cole ra sân chính thức cả hai trận. Thực tế chính đội hình hai của Chelsea được gửi đi để phá hỏng bữa tiệc của Liverpool, trong đó có trung vệ người Czech Tomáš Kalas, cầu thủ trước đó chưa từng chơi một phút nào suốt cả mùa. 'Tôi là cầu thủ dành cho các buổi tập', anh nói đùa trên đài truyền hình Czech nửa tháng trước đó. 'Nếu họ cần một cái cọc hình nón, họ sẽ đặt tôi thay vào đó.' Bất thần, anh được đẩy vào một trong những trận cầu mang tính quyết định nhất Premier League.

Màn thể hiện của Chelsea tiêu cực đến mức trơ tráo. Rodgers sau đó than phiền là họ 'đặt hai chiếc xe buýt' trước khung thành – Mourinho lại một lần nữa là nạn nhân của chính cái cụm từ mà ông đã du nhập vào bóng đá Anh – và điều đó khiến Liverpool không tài nào có được cầu thủ tấn công nào chạy băng lên từ phía sau. Một trận hòa hẳn sẽ phù hợp với Liverpool, nhưng họ không đơn giản là một đội có thể chơi vì một điểm – họ luôn hùng hổ, các họng súng luôn khè lửa, bắt đầu trận đấu ở vận tốc 100 dặm/giờ. Chuyện này làm Gerrard lo ngại, 'Tôi thấy lo về cách chúng tôi hoạch định cho trận đấu gặp Chelsea', anh thừa nhận trong quyển tự truyện của mình. 'Tôi chưa bao giờ có thể nói điều này ở chốn công cộng trước đây, nhưng tôi cực kỳ thấy lo ngại trước chuyện chúng tôi tưởng là mình có thể thổi bay Chelsea. Tôi cảm nhận được sự tự tin thái quá trong buổi họp đội của Brendan. Ông ấy tưởng chúng tôi có thể ra sân và tấn công Chelsea, y như chúng tôi đã làm trước Manchester City và Norwich. Chúng tôi sa ngay vào tay của Mourinho. Khi ấy tôi đã sợ như vậy, và giờ tôi đã biết kết cục.'

Henderson vẫn còn bị treo giò và Sturridge chỉ vừa đủ thể lực để ngồi dự bị, nên Rodgers dùng đội hình 4-3-3/4-3-2-1, với Sterling và Coutinho bó từ cánh vào trong, xâm nhập khu trung lộ đông đúc. Liverpool gần như không đá cánh, vì hai hậu vệ biên Johnson và cầu thủ trẻ Jon Flanagan chơi thủ hơn thường lệ, có lẽ là một dấu hiệu Rodgers biết rằng Liverpool nên chơi thiên về thế thủ. Kết quả là họ không bao giờ kéo giãn đội hình Chelsea ra được.

Hiệp một hoàn toàn không có tình huống gì đặc biệt, và thời khắc then chốt xảy ra ngay lúc đồng hồ điểm kết thúc hiệp một, liên quan tới Gerrard – người suýt nữa bỏ lỡ trận đấu này, khi ngồi ngoài suốt cả tuần với cái lưng đau gây khổ sở và chỉ ra sân được sau khi uống mấy viên thuốc và chích mấy mũi giảm đau, liều mạnh nhất có thể dùng được. Hai trung vệ của Liverpool trải rộng ra, nên Gerrard lùi sâu để tạm thời giữ vai trò trung vệ chính. Khi trung vệ lệch trái Mamadou Sakho thực hiện đường chuyền giản đơn sang bên cho anh đón lấy, thì anh lại trượt chân.

Tuy nhiên, đó không phải toàn bộ câu chuyện. Chuyện thực sự xảy ra phức tạp hơn nhiều – cú trượt của Gerrard là lỗi thứ nhì. Lỗi đầu tiên đến trước đó một tích tắc, khi anh thoáng đưa mắt ra khỏi bóng và để nó lăn bên dưới bàn chân mình. Trước khi bóng tới, Gerrard đã ngước mắt liếc nhanh hai lần, xem xét những phương án chuyền bóng và xem vị trí của tiền đạo Demba Ba của Chelsea. Tuy nhiên, việc anh tự cho mình có thêm cái ngước nhìn thứ ba là hành động tự sát. 'Tôi chú tâm đến Ba nhiều hơn quả bóng', anh thừa nhận. Chính điều này làm anh mất kiểm soát, và khi nóng lòng muốn làm chủ lại tình thế, anh đâm hoảng, mất chân trụ, và Ba đoạt bóng, rê bóng tới trước ghi bàn.

Pha đó trở thành một thời khắc biểu tượng xen lẫn với sự mỉa mai tàn nhẫn vì hai lẽ. Đầu tiên, có một cảnh thường tình: Gerrard

kết lại trận được xem là tranh chức vô địch với City bằng câu gào lên 'Đừng để trượt mất đấy!', rồi cú trượt ngã của anh thành một tai họa. Pha đó hẳn sẽ làm người ta cảm giác như một cú dàn xếp nực cười trong một kịch bản phim, nhưng nó tỏ ra là một trong những thời khắc mang ý nghĩa nhiều nhất Premier League. Sự mỉa mai thứ nhì còn mang ý nghĩa nhiều hơn – Gerrard chỉ chơi vai trò lùi sâu này vì anh phát hiện rằng cử động của đầu anh không đủ tốt để dâng lên cao hơn. Giờ đây, cử động của chính cái đầu ấy dẫn đến một pha mất kiểm soát trả giá đắt nhất Premier League.

Rodgers đề cập sai lầm đó trong buổi họp đội vào giờ nghỉ giữa hai hiệp, nhắc các cầu thủ nhớ rằng Gerrard đã từng cứu thoát Liverpool vô số lần trước đây và giờ họ phải trả ơn anh ấy. Nhưng Liverpool đã quen với việc tiến vào khoảng trống, nên lúng túng không biết cách xâm nhập một hàng phòng ngự lùi sâu. Màn thể hiện ở hiệp hai của họ chủ yếu được nhớ đến vì những nỗ lực tuyệt vọng của Gerrard nhằm chuộc lại lỗi lầm, về chuyện này anh thường tự chỉ trích mình – 'Tôi đã chạy dâng lên quá nhiều, cố gắng sút từ những góc hoàn toàn không có cơ hội'. Quả vậy, anh có tám cú sút sau giờ nghỉ giải lao, thường là sút từ xa. Nhưng Liverpool gần như không có đường tấn công hứa hẹn nào khác. Sturridge và Suárez không thể nhận được bóng ở những vị trí có thể gây nguy hiểm, và Suárez còn nhấn mạnh thêm sự thơ ngây về chiến thuật của Liverpool bằng cách đi hỏi một hậu vệ Chelsea tại sao họ lại chơi phòng ngự đến cỡ vậy. Sterling không có chỗ để rê bóng, những pha phối hợp chuyền bóng của Liverpool đơn giản là không có tác dụng gì, và những đường tạt bóng đều bị Chelsea hốt gọn. Đối đầu một đội chơi thấp đến khác thường như thế, sút từ xa là một chiến thuật hoàn toàn hợp lẽ, mặc dù những nỗ lực sút của Gerrard dần chuyển từ 'đi đầu làm gương' thành cái tiêu biểu cho câu khiển trách xưa nay là 'cố tự mình làm mọi thứ'.

Vào phút bù giờ Chelsea tăng gấp đôi cách biệt, khi cú đá phạt góc tệ hại của cầu thủ vào thay người bên Liverpool là Iago Aspas đã tạo cơ hội phản công cho Chelsea. Người hùng ngày xưa của Liverpool là Torres bứt lên, sau đó đưa bóng sang bên, kiến tạo cho Willian đệm bóng vào lưới trống. Willian, người mà Gerrard từng nài nỉ gia nhập Liverpool mùa hè vừa rồi, đã chốt hạ trận thua thê thảm nhất của Liverpool. 'Chúc mừng Chelsea đã thắng trận', Rodgers nói sau đó. 'Họ có lẽ đến đây cầu hòa; chúng tôi mới là đội cố gắng thắng trận.' Nhưng dĩ nhiên lời đó hoàn toàn trật lề – nếu Chelsea đến đây cầu hòa, thì Liverpool lẽ ra nên nhận lấy trận hoà.

Manchester City thắng trận sau đó cùng ngày, 2-0 trên sân Crystal Palace, và cũng thắng trận ở ngày cuối tuần tiếp theo trước Everton, 3-2. Điều đó nghĩa là Manchester City và Liverpool đều có 80 điểm và đều còn hai trận. Tuy nhiên City có lợi thế hơn chín bàn ở hiệu số bàn thắng bại.

Vào đêm thứ Hai cuối cùng của mùa giải, Liverpool làm khách trên sân Crystal Palace. Gerrard thừa nhận mình bị ủ dột sau sai lầm trong trận gặp Chelsea, và đã bay tới Monaco vài ngày – anh chọn nơi này vì đã từng ghé đó một lần trước đây và nhớ nó hoàn toàn trống rỗng. Nhưng màn thể hiện của anh trước Palace gần như không cho thấy anh có dấu hiệu sầu bi nào. Anh kiến tạo cho bàn mở tỷ số từ quả phạt góc để Allen đánh đầu vào lưới, sau đó tạo cơ hội cho bàn thứ nhì do Sturridge bằng đường chuyền chéo góc điển hình từ vị trí lùi sâu của anh. Sau 55 phút, Suárez có pha bật tường kinh điển với Sterling và đệm bóng ghi bàn. 3-0. 'Chúng tôi lúc ấy đang tàn sát họ – thật lòng tôi nghĩ sẽ thắng 6-0', Gerrard nói sau đó. Suárez nhặt lấy bóng từ trong khung thành, nhanh chóng đưa bóng lại vạch giữa sân. Liverpool tin rằng họ có thể bù được chín bàn còn thiếu so với Manchester City chỉ sau hai trận. 'Vì lẽ nào đó, ý tưởng đuổi kịp

hiệu số bàn thắng bại vượt trội của Manchester City có vẻ là điều khả dĩ', Suárez sau này nhớ lại. 'Đó là điều duy nhất trong đầu chúng tôi: bàn thắng, bàn thắng, bàn thắng... Chúng tôi nghĩ mình thực sự có thể làm được.'

Điều này không phi lý như vẻ ngoài. Liverpool đã thắng 11 trong số 12 trận trước đó, ghi sáu bàn trước Cardiff, năm bàn trước Arsenal, và bốn bàn trước cả Tottenham lẫn Swansea. Trận đấu vòng cuối cùng của họ là trên sân Anfield gặp Newcastle của Alan Pardew, đội hoàn toàn sụp đổ ở nửa sau mùa giải, thua 11 trong số 14 trận trước đó, trong đó có 10 trận không ghi được bàn nào. Trong chuỗi trận đó, họ thảm bại 4-0 trước Tottenham, Southampton và Manchester United, và 3-0 trước Sunderland, Chelsea, Everton và Arsenal. Họ hoàn toàn vô vọng. Một trận thắng cách biệt mà Liverpool cần đến – với số bàn thắng rất có thể lên đến hai con số – chưa bao giờ xảy ra trước đây ở Premier League. Nhưng khi ấy, không đội nào có động lực để ghi mười bàn. Thường thì lúc dẫn 4-0 hay 5-0, đội thắng sẽ lắng xuống và giữ gìn sinh lực, nhưng đây hẳn là một công thức hoàn hảo cho trận thắng đậm nhất nào giờ ở Premier League: một đội có sức tấn công ngập tràn, sở hữu hai chân ghi bàn hàng đầu giải đấu, cần số bàn thắng mà sức người có thể làm được trong 90 phút trước một đội đã hoàn toàn buông xuôi mọi thứ. Nếu Liverpool có thể ghi bốn bàn trong 20 phút khi gặp đội dẫn đầu giải là Arsenal, thì họ có thể kiếm được bao nhiêu bàn trong 90 phút trước một Newcastle đã thực sự rã rời? Liverpool rõ ràng tin là họ có thể thắng đậm, và điều đó hẳn sẽ làm sẽ khiến cho khán giả thích thú.

Chúng ta không bao giờ biết được điều ấy. Khi Suárez và đồng đội nóng lòng muốn ghi thêm nhiều bàn trước Palace thì họ đã để ngỏ cửa sau, để thua ba bàn trong mười phút cuối trận và

chịu một trận hòa thảm họa 3-3. Lúc hết trận, mặc cho Gerrard gắng hết sức nhưng Suárez đã suy sụp không cách chi dỗ dành được, khóc lu bù với cái áo trùm lên đầu, đi bộ một quãng dài hơn bình thường đến chỗ đường hầm nằm ở góc khuất của sân Selhurst Park với khuôn mặt được giấu đi khỏi các máy quay. Cơ hội của Liverpool đã tan biến, và City thắng hai trận còn lại để nâng cúp vô địch Premier League lần thứ nhì.

Mặc dù màn bắn phá vòng cuối hẳn là điều rất tuyệt, nhưng Liverpool lẽ ra nên nhận thấy rằng nhiệm vụ chính của họ là chỉ cần đảm bảo trận thắng trước Crystal Palace. Điều này hẳn sẽ đặt áp lực lên Manchester City, và mặc dù lịch thi đấu hai trận còn lại của City không quá khó khăn, đá sân nhà gặp Aston Villa và West Ham – hai trận liên tục cho fan David Cameron[1] – nhưng City có tiếng là hay để cơ hội tuột tay mình. Họ gần như thổi bay trận đấu dễ dàng ở vòng cuối gặp QPR hai năm trước đó, và đã thua trận chung kết FA Cup trước đội Wigan đã rớt hạng. Liverpool đã giúp họ không còn vướng mắc gì nữa.

Sự thơ ngây của Liverpool không phải là về các chiến thuật cụ thể mà là về các mục tiêu lớn hơn của họ. Họ đâu cần phải đánh bại Chelsea, nhưng lại nỗ lực hết sức làm vậy. Họ đâu cần ghi thêm nhiều bàn vào lưới Palace, nhưng lại nỗ lực hết sức làm vậy. Liverpool đã trở thành một đội tấn công không ngừng nghỉ và dốc toàn lực đến mức họ không thể quay về lại phong cách chơi như Rodgers ban đầu mong muốn – lối chơi thiên về kiểm soát bóng giúp họ khống chế trận đấu thay vì ghi bàn. Rốt cuộc, điều đó khiến họ mất đi chức vô địch.

---

[1] Tác giả muốn nói đến sự vụ xảy ra sau này, vào tháng Tư 2015, của Thủ tướng Anh David Cameron, khi trong lúc phát biểu tại vùng phía Nam London, ông đã hớ hênh bảo khán giả hãy cổ vũ cho West Ham, mặc dù ông trước đó tự nhận mình là fan lâu năm của Aston Villa – ND.

23

LỐI CHƠI PRESSING

'Phong cách của chúng tôi là giành lại bóng càng sớm càng tốt – chúng tôi chuyển các tuyến lên trên và chơi dâng cao. Điều này có vẻ như chúng tôi sẽ chạy nhiều hơn, nhưng thực sự chúng tôi chỉ đang chạy theo một cách thức có tổ chức hơn thôi.'

Mauricio Pochettino

Trong những năm tháng mà lối chơi kiểm soát bóng ngự trị, hầu như ai cũng gắng sức kiểm soát bóng thật lâu, và đối phương lùi lại, chờ cơ hội chơi theo cùng cung cách như vậy. Tuy nhiên, cuối cùng thì có một lời hồi đáp quan trọng: sự trỗi dậy của lối chơi áp chế, gây sức ép *(pressing)*. Thay vì lùi lại và thán phục những đường chuyền đẹp mắt của đối thủ, các đội càng lúc càng đẩy đội hình lên và phá vỡ điều đó.

Pressing không phải là một chiến thuật mới. Nó trước đây là đặc điểm quan trọng của Bóng đá Tổng lực mà Ajax và tuyển Hà Lan đã dùng hồi thập niên 1970, và đặc biệt được phổ biến qua đội AC Milan sáng chói của Arrigo Sacchi hồi cuối thập niên 1980.

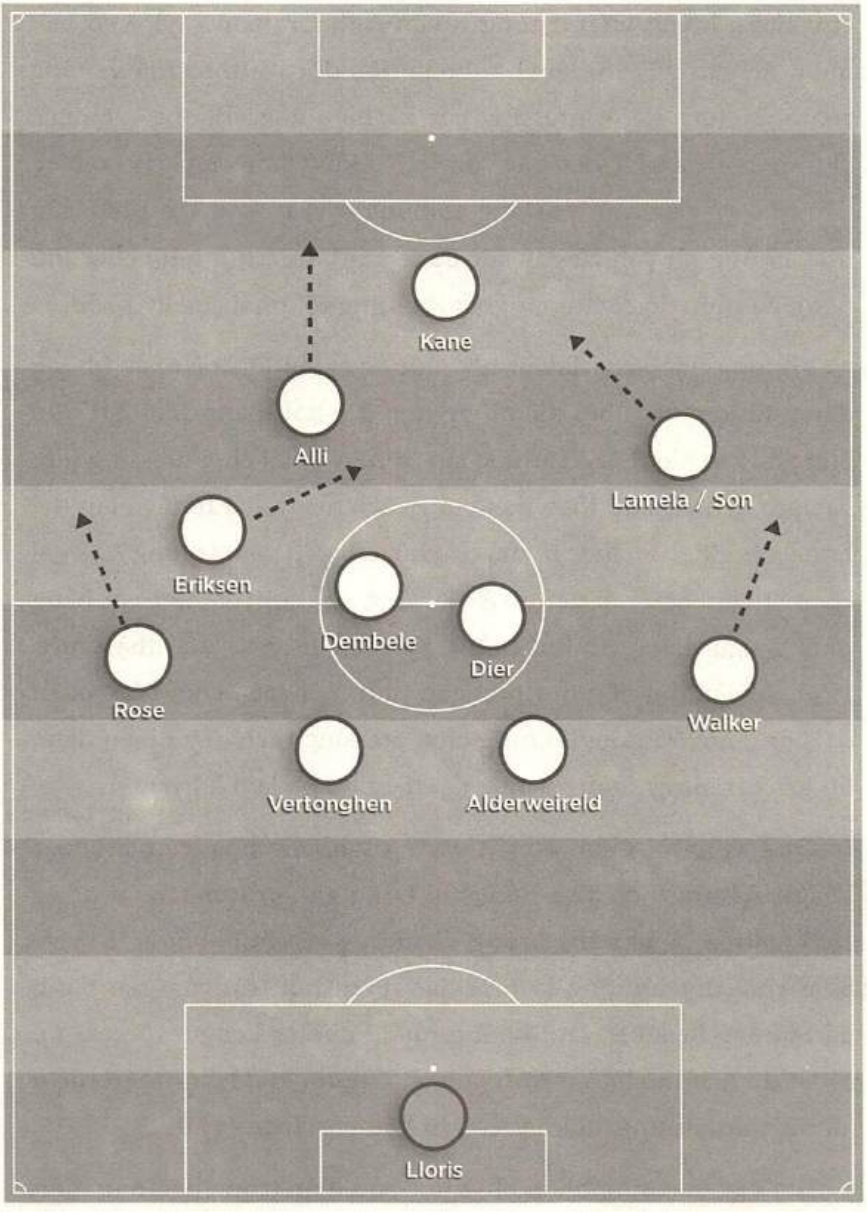

Tottenham của Pochettino mùa 2015/16

Ở Anh cũng có một lịch sử có ý nghĩa về lối chơi pressing. Tuy cựu huấn luyện viên trưởng tuyển Anh Graham Taylor có mối quan hệ gần gũi với lối chơi bóng dài, đội Watford thành công của ông cũng có lối pressing cực kỳ hiệu quả. 'Phong cách của chúng tôi dựa trên việc gây sức ép bất kể ở đâu', Taylor cho biết. 'Dù hậu vệ phải đối phương có bóng ở vị trí sâu tận phần sân nhà, chúng tôi vẫn cứ gây sức ép lên anh ta. Chúng tôi chơi thứ bóng đá nhịp độ cực cao, nghĩa là chúng tôi phải cực kỳ khỏe.'

Phương pháp của Taylor nhận được nhiều lời chế nhạo không đáng, nhưng vào thời điểm ông qua đời hồi tháng Một 2017 thì bóng đá Premier League được tập trung vào lối chơi pressing hơn bao giờ hết, mặc dù theo một cung cách mãnh liệt hơn và tập thể hơn – như theo lời lược tả của cựu huấn luyện viên trưởng Arsenal George Graham, nổi tiếng về việc ông nhất quyết chơi với hàng phòng ngự dâng cao hồi cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990. 'Nhiều đội tiếp thu pressing như một cách chơi bóng hiện đại', ông nói. 'Chúng tôi từng chơi pressing cách đây nhiều năm, tin tôi đi, nhưng không ở mức tập thể như họ làm lúc này.'

Quả vậy, lối chơi pressing cứ tự nhiên hòa vào Premier League. Trong nền văn hóa chơi bóng gắn với việc hoạt động cật lực, tràn ngập năng lượng và những cú chuồi bóng, thì việc bám chặt đối phương là một đặc điểm nổi trội của giải bóng đá Sunday League[1], chứ không phải Premier League. Ngoài ra, nhiệt độ mát mẻ hơn ở Anh làm cho người ta dễ chạy liên tục ở xứ này hơn những xứ khác có khí hậu Địa Trung Hải.

Tuy vậy, pressing hiếm khi được bàn luận trong hai thập niên đầu tiên của kỷ nguyên Premier League. Các đội thường được

[1] Từ dùng để chỉ những giải đấu thường đá vào Chủ nhật, và các giải này thường là ở hạng nghiệp dư – ND.

ngợi khen vì mức hoạt động *(work rate)* trên sân, và những tiền đạo đầy sinh lực được ghi công nhờ việc cản phá các hậu vệ, nhưng thật khó để mà nhớ có nhiều đội từ năm 1992 đến 2012 thực sự được tán dương nhờ cách gây sức ép tập thể lên đối phương. Tuy nhiên, trong 5 năm sau đó, chiến thuật này trở thành khái niệm được bàn luận nhiều nhất trong bóng đá.

Lối chơi pressing cũng là một phẩm chất khác được quảng bá lại nhờ Barcelona của Pep Guardiola, nhất là trong mùa giải vô địch Champions League 2010/11 của họ. Khác biệt giữa hai màn thể hiện trong hai trận chung kết thắng Manchester United là điều phi thường: năm 2009 các tiền đạo Barça lùi về vạch giữa sân, năm 2011 họ tăng tốc lên trước để gây sức ép liên tục, ngăn United hình thành bất kỳ pha chuyền bóng nào. 'Chúng tôi hoạt động ở phần sân đối phương càng nhiều càng tốt', Guardiola giải thích. 'Chúng tôi là một đội rất tệ khi không có bóng, nên tôi muốn lấy lại bóng càng nhanh càng tốt.'

Việc bóng đá Anh bất thần tiếp thu lối chơi pressing là điều có thể truy lại trong một hiệp đấu cụ thể hồi tháng Tư 2010, khi Barcelona của Guardiola làm khách trên sân Emirates trong lượt đi tứ kết Champions League gặp Arsenal của Arsène Wenger. Những bàn luận trước trận đều chú tâm vào cuộc gặp giữa hai đội đều thiên về kiểm soát bóng; nhưng trong khi Arsenal chỉ đơn giản là giữ quyền kiểm soát bóng, thì Barcelona cũng bận tâm đến việc gây cản trở việc kiểm soát bóng của đối phương. Màn thể hiện ở hiệp một của họ là một minh họa cho lối pressing nức lòng người và khiến đối phương hoảng sợ. Arsenal hoàn toàn sửng sốt trước màn thể hiện mãnh liệt của Barcelona, với hậu vệ phải Daniel Alves dâng cao đến mức có lúc anh ghìm hậu vệ trái Arsenal là Gaël Clichy xuống ... sát bên cột cờ góc. Arsenal không có giải pháp nào rõ rệt; họ lúng túng chuyền bóng trước sức ép đó, và họ

cũng không quen thoát ra bằng cách chơi bóng dài. Họ liên tục lâm vào cảnh rắc rối khi Barcelona liên tục cướp được bóng ở vị trí gần khung thành Arsenal, và tỷ số lẽ ra đã là 5-0 khi hết hiệp một. Chỉ có màn trình diễn đẳng cấp hiếm hoi từ thủ môn Manuel Almunia mới giữ cho trận đấu không bàn thắng khi tới giờ giải lao.

Wenger rõ ràng dành buổi họp đội giờ nghỉ giải lao để khích lệ Arsenal tái lập lối pressing của Barcelona, nhưng điều này tỏ ra không thành. Pressing là lối chơi xoay quanh việc tổ chức chứ không phải chỉ đơn thuần dùng sức lực, và Arsenal toan áp sát hàng phòng ngự Barcelona với chỉ một hai cầu thủ thay vì với nguyên cả tập thể. Barcelona dễ dàng vượt qua được 'sức ép nửa mùa' này, và với việc hàng phòng ngự Arsenal lúc này đang dâng cao, họ phát hai đường bóng dài ra sau hàng phòng ngự cho Zlatan Ibrahimović ghi hai bàn gần như giống hệt nhau.

Tuy nhiên, Arsenal khôi phục thế trận. Barcelona mỏi mệt vì những pha gắng sức ban đầu, và việc đưa vào Theo Walcott đầy tốc độ đã cho phép đội của Wenger khai thác được khoảng trống đằng sau hàng phòng ngự. Walcott gỡ lại một bàn, sau đó thủ quân Cesc Fàbregas của Arsenal kiếm được quả phạt đền và tự mình ghi bàn vào lưới đội bóng thời niên thiếu của mình khi trận đấu còn lại năm phút. Bất ngờ là Fàbregas bị rạn nứt xương mác trong tình huống bị Carles Puyol phạm lỗi dẫn đến quả phạt đền này và sau đó anh bỏ lỡ phần còn lại của mùa giải – nhưng sự hưng phấn giúp anh trụ được những phút tiếp theo, và anh sút phạt đền bằng chính cái chân bị nứt đó. Trận đấu kết thúc 2-2, nhưng con số tóm lược rõ hơn cho thế trận vượt trội của Barcelona là tỷ số 'sút trúng đích' rất chênh lệch: 14-2. 'Mùa rồi chúng tôi giành nhiều cúp vô địch, nhưng chưa bao giờ chơi trên sân khách ở Champions League tốt như hôm nay', Guardiola tỏ kinh ngạc sau đó. 'Chúng tôi lấy bóng và không bao giờ cho phép

họ xử lý được bóng. Đó là 45 phút hay nhất kể từ lúc tôi làm huấn luyện viên... Chúng tôi đã mang đến một hình ảnh đẹp về cách nên chơi bóng đá.' Điều đáng chú ý là Guardiola chú trọng đến việc 'không bao giờ cho phép họ xử lý bóng'.

Một huấn luyện viên đặc biệt lấy cảm hứng từ lối pressing của Guardiola là André Villas-Boas. Huấn luyện viên người Bồ Đào Nha này dính vào môn bóng đá theo một cung cách hết sức thi vị - lúc còn là cậu bé fan Porto 16 tuổi anh lấy làm phẫn chí khi cầu thủ yêu thích của anh, Domingos Paciência, bị huấn luyện viên Bobby Robson gạt bỏ. Tình cờ ở chung một khu nhà với Robson, cậu bèn gửi một bức thư vào hòm thư của Robson với nội dung phản đối chiến thuật của Porto. Robson, với tinh thần chào đón như lệ thường, đã mời Villas-Boas đến dùng tách trà, và sau đó thách thức anh cung cấp bản phân tích trận đấu tiếp theo của Porto để minh họa cho luận điểm của mình. Robson cực kỳ ấn tượng với óc phân tích bóng đá của Villas-Boas, như đã từng ấn tượng trước José Mourinho, đến mức ông bổ nhiệm Villas-Boas làm huấn luyện viên tập sự. Villas-Boas vẫn còn lưu lại Porto khi Mourinho trở thành huấn luyện viên trưởng năm 2002, trở thành nhà phân tích đối thủ cho Mourinho và theo chân Mourinho đến Chelsea, nơi mà Villas-Boas nổi danh vì những tập tài liệu định nên quãng thời gian đầu tiên của Mourinho tại Premier League. Tới năm 2009 Villas-Boas tự mình làm huấn luyện viên trưởng, nắm đội Académica của Bồ Đào Nha, rồi thành huấn luyện viên trưởng của Porto năm 2010. Ở mùa bóng đầu ông dẫn dắt họ đi hết mùa giải trong nước bất bại, và sau đó vô địch Europa League bằng chiến thắng 1-0 trước Braga, đội bóng lại có huấn luyện viên trưởng, như một định mệnh, là Domingos Paciência, người vô tình mở ra sự nghiệp huấn luyện của Villas-Boas.

Ngay sau khi vô địch Europa League, Villas-Boas bày tỏ lòng tri ngộ trước Robson và Mourinho, nhưng ngạc nhiên là cũng tỏ

lòng cảm kích Guardiola, người mà ông chưa từng gặp. 'Ông ấy luôn là nguồn cảm hứng cho tôi, bởi hệ thống phương pháp của ông ấy làm cho đội của ông chơi thứ bóng đá tuyệt diệu', Villas-Boas giải thích. 'Phẩm chất và triết lý của ông là hình mẫu cho tôi mọi ngày'. Có lẽ điều này đánh động đến Roman Abramovich, người vừa sa thải Carlo Ancelotti và vẫn còn khao khát muốn có một đội Chelsea có bản sắc tích cực ở lối chơi. Villas-Boas trở thành huấn luyện viên trưởng Chelsea khi chỉ mới 34 tuổi. Đây là một lựa chọn táo bạo, và Villas-Boas xem ra không được mấy người mến chuộng trong nền bóng đá Anh, thường được nhắc đến là một 'huấn luyện viên laptop', người lưu tâm nhiều đến con số thống kê hơn là việc quản lý nhân sự.

Villas-Boas ngay lập tức toan tính chuyển hình mẫu Porto sang Chelsea, với những kết quả đáng thất vọng. Những yếu tố then chốt là một hệ thống 4-3-3 và một hàng phòng ngự xông xáo, và mặc dù Chelsea quen thuộc yếu tố đầu, nhưng họ chật vật đáng kể với yếu tố sau. Hàng phòng ngự của Chelsea trở thành điểm bàn luận quan trọng khi phân tích hệ thống của Villas-Boas, bởi nó khác hẳn với cái cách họ từng chơi kể từ lúc Mourinho được bổ nhiệm năm 2004. Quả vậy, mặc dù Villas-Boas không tránh khỏi được nhắc đến như một 'Mourinho mới', nhưng không huấn luyện viên nào khác của Chelsea từng đưa vào một phương cách khác biệt triệt để đến thế so với thời kỳ của Mourinho.

Hàng phòng ngự xông xáo này làm nên một phần 'khối dâng cao' *(high block)* của Villas-Boas, một thuật ngữ trước đây hiếm khi được dùng trong bóng đá Anh, vốn chỉ đến tình huống tất cả các cầu thủ đều xông lên và gây áp lực cho đối phương ở những vị trí dâng cao. Đây là một sự phát triển trọng yếu; Villas-Boas là huấn luyện viên đầu tiên ở Premier League kể từ George Graham mà có chiến thuật được định nghĩa bằng những việc làm của cầu thủ lúc

không có bóng, thay vì lúc có bóng. Cho dù Mourinho là thiên về phòng ngự hơn hẳn, nhưng phương cách của ông được đề cập như là lối chơi bóng phản công, vốn ngầm công nhận có những quãng thời gian trôi đi mà không có bóng, nhưng theo nghĩa đen lại chỉ đến phương cách tấn công của đội bóng. Giờ đây, giới bình luận tập trung vào phương cách của Chelsea khi đối thủ có bóng, mặc dù Villas-Boas thường nhấn mạnh rằng đội của ông thực hiện những đường chuyền 'theo chiều dọc' – đưa bóng lên trên thật nhanh.

Mặc dù Chelsea đè nén đối thủ trong những quãng thời gian dài, nhưng đội hình dâng cao của họ thường có lỗ hổng. Mặc dù việc này có thể chấp nhận được khi gặp những cầu thủ nhanh nhẹn, nhưng đáng chú ý là họ cũng chật vật trước tiền đạo Grant Holt của Norwich, một trung phong kiểu cựu trào với thân hình khá tròn trĩnh, người lần đầu tiên nếm trải mùa bóng Premier League sau khi trải qua sự nghiệp ở những giải đấu thấp hơn. Trong một số trận thì phương cách của Chelsea thiếu đi sự gắn kết. Ví dụ như trong trận thua 3-1 trên sân Old Trafford, hàng phòng ngự chơi dâng cao nhưng hàng tiền vệ lại không tạo ra sức ép đúng mức, thế là mời gọi đối phương thực hiện những đường chọc khe cùng với những cầu thủ chạy bứt lên từ phía sau. Ví dụ rành rành nhất cho vấn đề này là trận thua 5-3 trên sân nhà trước Arsenal. Robin van Persie là người hùng trận này với một hat-trick, trong khi tốc độ của hai tiền đạo dạt biên là Theo Walcott và Gervinho liên tục tận dụng được khoảng trống đằng sau hàng phòng ngự Chelsea. Ở bàn thứ nhì của van Persie, đường chuyền hơi khó của Jon Obi Mikel cho John Terry đã buộc thủ quân Chelsea xoay người và hộc tốc chạy về. Cầu thủ Hà Lan dễ dàng chạy vượt qua Terry, và Terry trong vô vọng đã vấp ngã ra sân trong khi van Persie rê bóng qua người Petr Čech. Đó trở thành hình ảnh rõ ràng về 'khối dâng cao' của Villas-Boas.

Villas-Boas dần nhận thấy rằng phương cách này không hợp với Chelsea, và vào tháng Mười Hai ông dùng một 'khối hạ thấp' *(low block)* tột cùng trong trận vòng bảng cuối cùng mang tính quyết định ở Champions League gặp Valencia, trận mà ông sợ nếu thất bại thì ông sẽ mất việc. Chelsea để cho Valencia lấn lướt hoàn toàn hàng tiền vệ, chỉ có được 31% thời gian kiểm soát bóng, nhưng kết thúc trận đấu với chiến thắng 3-0. Đó chính là Chelsea theo lối truyền thống. Từ thời điểm đó tính hợp lý của 'khối dâng cao' của Villas-Boas không tránh khỏi những chất vấn, và sau trận thắng sát nút 2-1 trước Manchester City Villas-Boas được hỏi rằng hàng phòng ngự của ông cần phải chiếm lĩnh vị trí nào. 'Vào đầu trận đấu chúng tôi cố tìm ra vị trí tốt nhất cho khối này', ông giải thích. 'Chúng tôi ra sân hôm nay theo một sơ đồ 'khối trung điểm' *(medium block)*. Đối phương cảm thấy bị cuốn hút hết cả vào việc tạo lập trận thế thật nhanh để dồn lên, và trong mười phút đầu chúng tôi gặp nhiều khó khăn. Tôi nghĩ chúng tôi đã điều chỉnh việc đó, các cầu thủ cảm thấy rằng họ phải điều chỉnh, nên họ hạ thấp các tuyến xuống một chút, cảm thấy dễ chịu khi làm vậy, và rồi họ lấy lại lòng tự tin.'

Điều này nghe chừng như các cầu thủ bác bỏ chiến thuật của huấn luyện viên và chơi lùi sâu hơn so với dự tính của ông. Nhưng Villas-Boas nhìn chung đã quay về lại với 'khối dâng cao', có lẽ nhớ đến những đòi hỏi của Abramovich về một bản sắc chơi bóng tích cực, và đôi khi hậu quả thật khác thường. Chẳng hạn như trong trận thua 3-1 trước Napoli ở vòng hai Champions League, các cầu thủ Napoli liên tục tạo ra những cơ hội rõ ràng khi thực hiện những đường chuyền trực diện cho cầu thủ chạy cánh trái đầy tốc độ Ezequiel Lavezzi, người lợi dụng khoảng trống lớn đằng sau hậu vệ phải Branislav Ivanović của Chelsea.

Rốt cuộc Villas-Boas chỉ trụ được tám tháng tại Chelsea. Roberto Di Matteo, cựu trợ lý của ông, dẫn dắt Chelsea đến chức vô địch Champions League mùa đó – với 'khối lùi sâu' theo phong cách Mourinho.

Chưa đầy năm tháng sau khi bị sa thải, Villas-Boas trở lại Premier League nắm đội Tottenham Hotspur, thay thế Harry Redknapp. Điều trùng hợp là Redknapp vừa mới đưa Spurs đến vị trí thứ tư, vị trí vừa đủ để dự Champions League nếu Di Matteo không có được khúc khải hoàn khó tin. Một lần nữa, việc Villas-Boas nhấn mạnh lối chơi pressing là điều hiển nhiên tức thì. Trong trận mở màn của Tottenham mùa 2012/13, trận thua 2-1 trên sân Newcastle, Villas-Boas muốn Spurs gây sức ép lên mọi cầu thủ đối phương ngoại trừ hai trung vệ, nên bộ đôi phòng ngự của 'Chích chòe'[1] là Steven Taylor và James Berch kết thúc trận với tỷ lệ chuyền bóng chính xác lần lượt là 100% và 98%, trong khi những cầu thủ Newcastle còn lại có tỷ lệ trung bình chỉ 77%. Điều này cho thấy Villas-Boas chỉ điều chỉnh chứ không bãi bỏ 'khối dâng cao' của mình.

Dẫu thế, nhìn chung Spurs dâng cao rất xông xáo. Một đặc điểm đáng chú ý là vị trí khởi đầu rất cao của thủ môn Hugo Lloris, người lãnh vai trò 'thủ môn kiêm hậu vệ quét' theo đúng nghĩa đen và thường xuyên băng ra khỏi khu cấm địa để có những cú đánh đầu phá bóng ngoạn mục. Thỉnh thoảng Spurs chơi cực hay dưới quyền Villas-Boas, với chân sút xuất sắc Gareth Bale. Tháng Chín 2012 lần đầu tiên họ thắng MU trên sân khách trong giải Premier League với tỷ số 3-2 sau khi khởi đầu thật xông xáo, dồn ép Paul Scholes và Michael Carrick nhờ công của bộ đôi lưu động Moussa Dembélé và Clint Dempsey – mặc dù

[1] *The Magpies (Chích chòe)* là biệt danh của câu lạc bộ Newcastle – BT.

sau đó phải lui về khối phòng ngự cực sâu và chỉ kiểm soát bóng 26% thời gian.

Tuy nhiên, Spurs lại quá thường xuyên pressing tột độ và gần như không kiểm soát được bóng. Sau trận thua 4-2 trước câu lạc bộ cũ của Villas-Boas là Chelsea, giờ đây có sự trở lại của Mourinho, Villas-Boas thừa nhận 'điểm đặc trưng của trận đấu chính là tốc độ. Nó diễn ra hùng hục, cả hai đội đều để mất kiểm soát nhiều pha bóng... cường độ đó là một vấn đề, chúng tôi muốn làm trận đấu dịu xuống'. Nhưng trong trận thắng 2-1 trước Arsenal, một trận đấu dị kỳ mà cả hai bên đều chơi pressing, dùng những tuyến phòng ngự dâng cao và nén trận đấu vào một khu vực rất nhỏ tầm chưa đến 20 mét ở hai bên phần sân, Spurs có đội hình cố kết hơn và thắng thế trong những pha chọc khe – hai bàn từ Bale và Aaron Lennon, đều là những pha bứt tốc từ biên vào, đã ấn định trận thắng cho họ.

Sự ra đi của Bale là nguyên do lớn dẫn đến việc Spurs bất thần suy yếu ở mùa tiếp theo – nhưng vấn đề thứ nhì chính là ở tuyến phòng ngự dâng cao của họ. Trong trận thua 1-0 trước Arsenal, tuyến sau của họ liên tục bị xâm nhập từ các pha băng xuống của Theo Walcott, nhưng ngay cả Olivier Giroud chậm chạp hơn hẳn cũng xông vào được, còn ở trận hòa 1-1 với Chelsea thì cầu thủ mất phong độ đến thảm hại là Fernando Torres có màn thể hiện tốt đầu tiên trong nhiều tháng bởi vì anh được trao quá nhiều khoảng trống để chiếm lĩnh, mặc dù anh bị đuổi khỏi sân sau đó [sau khi lãnh thẻ vàng thứ nhì] từ pha tranh chấp bóng với Jan Vertonghen.

Nhưng khi hệ thống của Villas-Boas thất bại, nó thất bại thật ngoạn mục. Tottenham chịu một trận thua tơi tả hoàn toàn trên sân Manchester City, khi Jesús Navas lợi dụng tuyến phòng ngự dâng cao của Spurs và ghi bàn mở tỷ số chỉ sau 15 giây. Cặp trung vệ

chậm chạp Michael Dawson và Younès Kaboul hoàn toàn bị xé toang ra trước tốc độ của Sergio Agüero, và Spurs bị dẫn 3-0 khi hết hiệp một. Villas-Boas làm vấn đề trầm trọng hơn khi cứ theo đuổi một hướng đi thất thế, chuyển từ 4-2-3-1 sang 4-4-2 và để City khống chế hàng tiền vệ. Trận đấu kết thúc với tỷ số 6-0.

Chưa đầy một tháng sau đó, Tottenham bị đè bẹp theo cùng một kiểu cách, lần này là trên sân nhà gặp Liverpool. Với việc tiền vệ Étienne Capoue được bố trí làm trung vệ tạm thời bên cạnh Dawson, Spurs một lần nữa phòng ngự bằng cách dâng lên rất cao nhưng lại gần như không gây sức ép được khi đối phương kiểm soát bóng. Như mong đợi, Luis Suárez liên tục băng lên từ phía sau và Liverpool thắng 5-0. Đây là điều điên rồ từ Villas-Boas: làm đi làm lại cùng một việc, và mong chờ những kết quả khác nhau. Ông bị sa thải vào hôm sau. Cả hai lần bị sa thải, ở Chelsea lẫn Tottenham, phần lớn đều là do ông bị ám ảnh chuyện đưa hàng phòng ngự dâng cao như một phần của chiến lược pressing.

Tuy nhiên, vào thời điểm này, Villas-Boas không còn là nhân vật đại diện cho lối chơi pressing tại Premier League. Vai trò này đã được chuyển sang cho Mauricio Pochettino, người trở thành huấn luyện viên trưởng Southampton vào tháng Một 2013. Đây là một sự bổ nhiệm phần nào gây tranh cãi. Sau màn khởi đầu khó nhọc ở mùa đầu tiên Southampton quay lại Premier League trong tám năm, Nigel Adkins đã đạt được một số kết quả ấn tượng, và chuyện có vẻ lạ lùng khi thay đổi nhịp điệu của Southampton lúc đang ở giữa mùa. Công việc huấn luyện duy nhất trước đây của Pochettino với Espanyol đã tạo ra một số trận đấu hào hứng, đặc biệt khi họ đối mặt với địch thủ cùng thành phố Barcelona, bằng cách pressing đối thủ dữ dội, nhưng sau cùng ông bị sa thải với Espanyol nằm chót bảng.

Dẫu vậy, Pochettino là huấn luyện viên trẻ đầy hứa hẹn, người đặt pressing lên hàng đầu trong triết lý huấn luyện. Nguồn cảm hứng chính yếu của ông là một trong những thần tượng của Guardiola, Marcelo Bielsa, mặc dù Pochettino có mối liên kết tốt hơn với người đồng hương này. Bielsa từng là huấn luyện viên đội trẻ của Pochettino trong suốt thời kỳ cuối thập niên 1980 ở đội Newell's Old Boys tại Argentina, và khi được thăng cấp làm huấn luyện viên trưởng của câu lạc bộ thì ông lập tức trao cơ hội đá ở đội một cho Pochettino, người giành chức vô địch Argentina khi mới 19 tuổi. Các đội bóng của Bielsa nổi tiếng ở tiết tấu nhanh, lối chơi pressing dữ dội, vốn gây ảnh hưởng lên Pochettino, và họ lại gặp nhau ở đội tuyển Argentina, và một thời gian ngắn tại Espanyol.

Vào thời điểm Pochettino tới Anh, tình cờ là Bielsa đang huấn luyện Athletic Bilbao, dẫn dắt họ đi đến trận thắng 5-3 sau hai lượt ở giải Europa League trước Manchester United, khi lối chơi pressing dữ dội cùng những pha bật tường nhanh của họ hoàn toàn lấn át đội của Sir Alex Ferguson. Trước trận đấu đó, Bielsa đã lược tả triết lý của mình. 'Tinh thần giản đơn của chúng tôi là giành lại bóng càng nhanh càng tốt, càng ở phía trên càng tốt – và khi làm việc đó ý tôi muốn mọi người đều can dự vào chuyện thu hồi bóng, từ hậu vệ đến tiền đạo', ông giải thích. 'Một khi chúng tôi có bóng, chúng tôi cố gắng tìm đường đưa bóng lên càng nhanh càng tốt, đưa bóng theo hướng dọc sân'. Khi chiến thuật đó hiệu quả, đội của Bielsa đá rất hưng phấn, và Pochettino tìm cách tái lập phong cách đó tại Southampton – một câu lạc bộ, trùng hợp thay, trước đây mang đến cho Athletic Bilbao màu áo đấu sắc đỏ trắng hồi thế kỷ 19, nhờ những thủy thủ đi qua lại giữa hai bến cảng.

Tầm nhìn của Pochettino hiển hiện ngay từ đầu. Trong trận mở màn của ông gặp Everton, các tiền đạo bắt đầu gây sức ép, các tiền vệ xông tới trước gây sức ép lên các tiền vệ đối phương, và hàng phòng ngự dâng cao. Trong hiệp một Southampton giành được bóng nhanh chóng và tạo một số cơ hội rõ rệt, nhưng họ không thể chuyển thế vượt trội của mình thành bàn thắng. Lối chơi này khiến họ thấm mệt vào hiệp hai và trận đấu kết thúc không bàn thắng, nhưng nhìn chung Pochettino thấy hồ hởi. 'Đó là một ví dụ rất tốt bởi vì chúng tôi đã nỗ lực rất nhiều', ông nói. 'Chúng tôi tập trung vào việc gây nhiều sức ép, nó là một trong những mục tiêu chính của chúng tôi, nên chúng tôi thiết lập những nền tảng cơ bản về cách mà chúng tôi muốn thực hiện điều này.'

Lối tiếp cận của Pochettino tỏ ra rất hiệu quả khi gặp các đội bóng lớn, khi Southampton có thể phá lối chơi của những đối thủ muốn tổ chức tấn công từ phần sân nhà. Ba trận thắng đầu tiên tại Premier League của ông, hết sức đáng chú ý, là trước Manchester United, Liverpool và Chelsea. Tuy nhiên trong cùng thời gian đó Southampton lại không thể thắng được Wigan, Norwich và Queens Park Rangers.

Trong mùa giải trọn vẹn duy nhất của Pochettino trên sân St Mary's, mùa 2013/14, phong cách của Southampton được tóm lược tốt nhất bằng sự tương phản ở hai con số thống kê. Đầu tiên, họ có được mức kiểm soát bóng trung bình cao nhất ở Premier League. Thứ nhì, họ có được tỷ lệ chuyền bóng chính xác cao thứ chín ở Premier League. Đó là sự mất cân bằng đáng kể, khi xét đến việc mức độ kiểm soát bóng của một đội nhìn chung được xem là về cách họ cầm giữ bóng hiệu quả đến đâu. Làm thế nào mà Southampton có được sự kiểm soát bóng cao thường xuyên đến vậy khi mà khả năng cầm giữ bóng của họ lại tầm thường đến thế? Chuyện dễ hiểu – bởi vì mức kiểm soát bóng

còn được xác định bằng việc quả bóng được lấy lại nhanh đến đường nào. Southampton gây sức ép liên tục từ tuyến trên, được hỗ trợ bằng bộ đôi cường tráng Morgan Schneiderlin và Victor Wanyama đang canh giữ hàng tiền vệ. Khi đoạt được bóng họ toan thực hiện những đường chuyền hăm hở theo chiều dọc, và thường là chuyền hỏng. Nhưng nếu thế kiểm soát bóng bị mất đi, Southampton chỉ đơn giản gây sức ép lần nữa và bắt đầu lại tiến trình vừa nêu. Họ là đội chơi pressing thuần chất nhất mà Premier League từng chứng kiến.

Schneiderlin có lời tóm lược tuyệt hảo về phong cách của Pochettino: 'Khi pressing, tôi luôn tập trung vào việc khiến đối thủ có đường chuyền tệ hại nhất có thể có, và Pochettino yêu cầu chúng tôi đừng để đối thủ có nhiều phương án chuyền bóng. Điều này nghĩa là cần có nỗ lực lớn của cả tập thể, nhưng sau sáu bảy tháng làm việc theo ý của ông ấy, chúng tôi có thể quấy rối và hoàn toàn làm đội khác hỗn loạn. Chúng tôi không thể làm vậy ngay lập tức, vì cần phải tập luyện rất nhiều. Ông ấy muốn lấy bóng lại ở vị trí càng cao càng tốt, nên thường một tiền đạo sẽ khởi sự quá trình pressing và tất cả chúng tôi làm theo.'

Phương cách của Pochettino hiệu quả tại Southampton, một câu lạc bộ rất thành công trong việc đôn lên các cầu thủ thông minh từ học viện, tạo điều kiện cho Pochettino dùng đến một đội hình trẻ khỏe sẵn lòng học những phương pháp mới. Việc này cũng tỏ ra hữu ích cho tuyển quốc gia: những Adam Lallana, Rickie Lambert, Jay Rodriguez, Nathaniel Clyne và Luke Shaw đều được gọi vào đội tuyển Anh. Ngay sau khi có một thông báo triệu tập như thế, fan của Southampton dành cả hiệp một trận thắng 4-1 trước Hull vào tháng Mười Một 2013 để ca vang, 'Tới nào tuyển Anh!' và 'Cứ như đang xem tuyển Anh!' để ca tụng phần đóng góp của họ cho đội hình của Roy Hodgson.

Pochettino đã biến đổi câu lạc bộ này thành một đội thực sự thuộc nửa trên bảng xếp hạng với lối chơi bóng đôi lúc thật hấp dẫn, nhưng ông chưa bao giờ phủ nhận tham vọng của mình, xem *The Saints*[1] này chỉ là bước đệm đến với những câu lạc bộ lớn hơn. Đây có lẽ là điều giải thích tại sao phong cách pressing của ông lại cực độ đến thế với Southampton – từ góc độ của ông thì chuyện đó nhằm thu hút sự chú ý của những câu lạc bộ khác. Họ kết thúc vị trí thứ tám mùa 2013/14, một thứ hạng đáng nể, nhưng chính phong cách của Southampton, chứ không phải kết quả họ đạt được, mới là thứ khích lệ Tottenham bổ nhiệm Pochettino mùa hè năm đó.

Động thái này về cơ bản là một nỗ lực nhằm tiếp tục triết lý của Villas-Boas; hai huấn luyện viên này đều chú trọng lối chơi pressing và hàng phòng ngự dâng cao. Ở quãng giữa hai thời kỳ của hai người này, huấn luyện viên trưởng của Spurs là Tim Sherwood, thủ quân đội Blackburn Rovers vô địch mùa 1994/95. Ông là kiểu huấn luyện viên quay về lại với những điều cơ bản ngày trước, một người dường như không ngó ngàng gì đến mọi sự phát triển về chiến thuật xảy ra trong suốt kỷ nguyên Premier League. Sherwood xếp đội hình 4-4-2, nói rằng 'các cầu thủ tự gọi mình là số 10 bởi lẽ họ không thể ghi bàn' và khẳng định là ông không hiểu ý nghĩa của vai trò tiền vệ phòng ngự. Điều khó hiểu là ông đạt được tỷ lệ thắng cao nhất so với bất kỳ huấn luyện viên trưởng nào khác của Tottenham ở kỷ nguyên Premier League, như ông thường xuyên nhắc nhở giới truyền thông. Mặc dù Sherwood tỏ ra là huấn luyện viên hữu dụng trong ngắn hạn, ông thiếu đi tầm nhìn để giám sát một kỷ nguyên mới.

Tottenham của Pochettino không chơi theo lối pressing xông xáo như đội Southampton của ông, nhưng họ vẫn tập trung vào việc

---

[1] *The Saints (Những ông Thánh)* là biệt danh của câu lạc bộ Southampton – BT.

đẩy đội hình lên và chặn đứng đối thủ thật nhanh. Họ cũng tỏ ra thông minh hơn trong cách thức gây sức ép lên một bên: khi đối phương có bóng ở một cánh, tiền vệ biên ở cánh đối diện của Tottenham lập tức bó vào trung lộ, ép đối phương theo hướng phải dạt ra đường biên dọc. Mùa giải đầu tiên của huấn luyện viên người Argentina này với Tottenham, 2014/15, có những kết quả tốt xấu lẫn lộn; đôi khi Tottenham pressing rất tốt để buộc đối phương mất bóng và khởi phát những pha tấn công nhanh, điển hình là bàn thắng mở tỷ số trong trận derby Bắc London vào tháng Chín. Mathieu Flamini chần chừ khi đang kiểm soát bóng ở sâu trong phần sân đội mình, Christian Eriksen xông tới, đoạt lấy bóng và đưa bóng sang cho Erik Lamela, anh này tiếp tục chuyền cho Nacer Chadli kết thúc thật gọn. Đó chính xác là điều Pochettino muốn – gây sức ép dữ dội ở vị trí dâng cao, và một pha tấn công nhanh, trực diện. Nhưng có nhiều lúc lối pressing của Spurs lại khiến hàng phòng ngự của họ bị phơi ra, cặp tiền vệ trẻ Ryan Mason và Nabil Bentaleb thiếu đi tính kỷ luật cần thiết về chuyện giữ vị trí.

Mọi sự cải thiện đáng kể trong suốt mùa 2015/16, khi Spurs có quãng thời gian ngắn tranh chấp chức vô địch một cách nghiêm túc. Như Schneiderlin đã lược tả tại Southampton, cần nhiều thời gian trên sân tập trước khi phương cách pressing đạt mức hoàn hảo, và Tottenham lúc này đã nhuần nhuyễn triết lý của Pochettino hơn trước. Sự cải thiện về chất lượng cầu thủ cũng là điều quan trọng: tiền vệ trung tâm nhanh nhẹn và khéo léo Dembélé lấy lại vị trí chính thức, hậu vệ to cao Eric Dier chơi thành công ở vai trò tiền vệ trung tâm, nguồn sinh lực dồi dào của bản hợp đồng mới Dele Alli tỏ ra là nhân tố quan trọng, trong khi trung vệ kiệt xuất Toby Alderweireld tới đây sau mùa bóng thành công tại câu lạc bộ cũ của Pochettino là Southampton, đội

cũng đang chơi pressing hiệu quả dưới quyền người kế nhiệm Ronald Koeman. Alderweireld làm nên cặp trung vệ đáng gờm với đồng hương người Bỉ Jan Vertonghen, cả hai đều trưởng thành từ học viện trẻ của Ajax, nơi tập trung nhiều vào pressing. 'Chúng tôi tập nhiều về chiến thuật', Alderweireld cho biết. 'Chúng tôi chơi thứ bóng đá pressing, ở đó mọi người hoạt động vì nhau, từ tiền đạo đến thủ môn. Chúng tôi là đội bóng khát khao, mà không có siêu sao thực sự; tôi chưa bao giờ hoạt động cật lực đến thế trong đời mình như lúc dưới quyền Pochettino.'

Tình trạng thể lực cũng là thứ tốt hơn thấy rõ trong mùa thứ nhì, một phần nhờ những buổi tập rất căng của Pochettino. 'Giai đoạn trước mùa bóng không có lúc nào thấy ổn hết, tôi phải thừa nhận như vậy', tiền đạo Harry Kane buông tiếng thở dài, anh cũng là người hưởng lợi lớn từ chế độ của Pochettino. 'Có những buổi tập kép, những lúc bạn phải đẩy mình đến ngưỡng giới hạn.' Sự cải thiện về hai hậu vệ biên tấn công của Spurs, Danny Rose và Kyle Walker, là điều ấn tượng, và việc họ chạy liên tục là điều định nên cự ly đội hình của Spurs. Tottenham thường xuyên chạy những quãng đường dài hơn bất kỳ đội nào ở Premier League, và đôi khi lấn lướt đến mức kinh ngạc trong những chiến thắng 4-1 trước Manchester City và 3-0 trước Manchester United. Một số người cho rằng Tottenham phụ thuộc quá nhiều vào lối chơi pressing, nhưng phương cách này tỏ ra hiệu quả cả về ý nghĩa tấn công lẫn phòng ngự. Ở mùa thứ nhì của Pochettino, Spurs lập kỷ lục số cú sút trúng đích nhiều nhất (6,6 mỗi trận, cách khá xa đội xếp thứ nhì Arsenal, đội có trung bình 5,6 cú sút / trận) và cũng là đội chịu ít bàn thua nhất.

Xét về lối chơi pressing, trận đáng chú ý nhất của Tottenham mùa 2015/16 là trận hòa không bàn thắng trước Liverpool hồi giữa tháng Mười. Bản thân trận đấu này không có tình huống gì

gay cấn, nhưng đây là dịp có nhiều ý nghĩa, do đây là trận đầu tiên của Liverpool dưới quyền của Jürgen Klopp.

Klopp đã tự định danh mình là một huấn luyện viên đẳng cấp hàng đầu khi còn nắm đội Borussia Dortmund, tại đó ông liên tiếp vô địch Bundesliga vào năm 2011 và 2012, và vào chung kết Champions League mùa tiếp theo 2012/13, bị Bayern Munich đánh bại trên sân Wembley – một trận chung kết toàn Đức trên sân vận động quốc gia của nước Anh. Trong khi đó Dortmund đang cực kỳ được lòng người ở Anh, có lúc thu hút hơn 1.000 fan Anh mỗi trận. Sân Westfalenstadion mang đến một bầu không khí ầm ĩ, giá vé thì rẻ, cộng với chỗ đứng và thức uống ở trên các bậc khán đài – những thứ mà Premier League dường như đã đánh mất. Ngoài ra Dortmund còn có lối chơi bóng hào hứng, nhịp độ cao với những pha chuyển tiếp thủ-công đầy tốc độ cùng những đường chạy tiến thẳng tới khung thành đối phương. Tuy nhiên, hơn mọi thứ khác, trận thế của Klopp xoay quanh lối chơi pressing.

Cụ thể hơn, hệ thống của Klopp xoay quanh *Gegenpressing*, một từ tiếng Đức với nghĩa đen là 'gây sức ép ngược lại' *(counter-pressing)*. Kiểu này khác với lối pressing theo ý của Villas-Boas và Pochettino, vốn xoay quanh việc thường xuyên quấy rối đối thủ ở những khu vực phía trên. Dortmund của Klopp đôi khi chơi theo cung cách đó, nhưng lối pressing của họ phần lớn là thực hiện theo thời điểm hơn là theo vị trí: *Gegenpressing* liên quan đến việc gây sức ép ngay sau khi mất quyền kiểm soát bóng, nỗ lực giành lại bóng ngay lập tức và ngăn đối phương phản công.

Gegenpressing nỗ lực định nghĩa lại bản chất mà ai cũng chấp thuận của cái lưu đồ giản đơn, vận hành tuần hoàn gồm 4 phần, vốn được dùng trong những cuốn sổ tay huấn luyện nhằm giải thích 'những giai đoạn chơi bóng' *(phases of play)*. Theo truyền thống, một

đội hoặc đang kiểm soát bóng hoặc mất quyền kiểm soát bóng. Để dịch chuyển qua lại hai giai đoạn này thì ta có sự chuyển tiếp *(transition)* – khái niệm mà Mourinho đã quảng bá trong suốt nhiệm kỳ đầu tiên của ông tại Chelsea. Do vậy quá trình diễn ra giản đơn: kiểm soát bóng, chuyển tiếp theo hướng phòng ngự, mất quyền kiểm soát bóng, chuyển tiếp theo hướng tấn công. Và cứ thế lặp lại, bạn luôn ở một trong bốn giai đoạn này. Nhưng *Gegenpressing* của Klopp làm thay đổi điều đó – khi 'gây sức ép ngược lại' thành công thì nó sẽ thay thế giai đoạn 'chuyển tiếp theo hướng phòng ngự' và cho phép đội bóng ngay lập tức trở lại giai đoạn 'kiểm soát bóng'.[1]

Chiến thuật này tỏ ra cực kỳ hiệu quả ở Bundesliga, giải đấu phần nhiều dựa trên những pha chuyển tiếp. Dortmund của Klopp thường 'gây sức ép ngược lại' và lập tức lấy lại quyền kiểm soát bóng ngay khi đối phương đang khởi phát giai đoạn chuyển tiếp theo hướng tấn công và đẩy hai hậu vệ biên dâng lên, khiến cho việc xâm nhập hàng phòng ngự của họ trở nên dễ dàng và từ đó tạo nên những cơ hội ghi bàn. 'Hãy nghĩ về những đường

---

[1] Lưu đồ 4 giai đoạn (4-part flow chart) theo truyền thống: từ "kiểm soát bóng" *(in possession)* sang "mất quyền kiểm soát bóng" *(out of possession)* (tức là để đối phương kiểm soát bóng) thì ta phải qua một giai đoạn chuyển tiếp theo hướng phòng ngự (tác giả gọi là *"defensive transition"*).

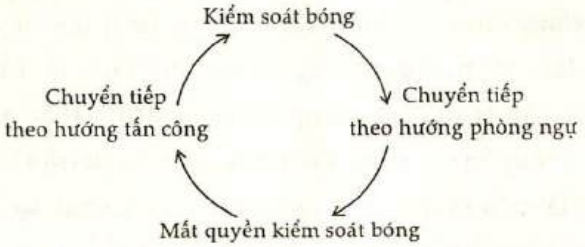

Tuy nhiên với *Gegenpressing*, từ giai đoạn thứ nhì, *defensive transition*, sẽ chuyển ngay về lại giai đoạn "kiểm soát bóng" chứ không phải đi theo trình tự như kiểu cũ – ND.

chuyền bạn phải thực hiện để đưa cầu thủ số 10 ở vị trí mà anh ta có thể thực hiện đường chuyền thần sầu', Klopp giải thích. '*Gegenpressing* giúp bạn giành lại bóng ở vị trí gần khung thành đối phương, và chỉ một đường chuyền nữa thôi là chúng ta có một cơ hội thực sự tốt. Không cầu thủ kiến thiết nào trên thế giới lại có thể chơi tốt ngang với một tình huống *Gegenpressing* tốt.'

Tựa như Guardiola tại Barcelona, những phương pháp tại Dortmund của Klopp tỏ ra hiệu quả đến mức triết lý của ông được quảng bá phần nào tại Premier League trước khi bản thân ông tới đây làm việc. Nhưng sự bổ nhiệm Klopp thay thế Brendan Rodgers đã làm bừng lên sinh khí của Liverpool sau quãng 18 tháng gây thất vọng sau lần tranh chấp vô địch thất bại trong gang tấc ở mùa 2013/14. 'Tôi tin vào một triết lý chơi bóng giàu cảm xúc, thật nhanh và thật mạnh mẽ', Klopp nói trong buổi họp báo đầu tiên. 'Đội bóng của tôi phải chơi hết ga và trận nào cũng phải đẩy lên tới ngưỡng giới hạn – về mặt chiến thuật, dĩ nhiên rồi, nhưng theo chiến thuật bằng lòng tận tâm.'

Từ trận đầu tiên trên sân Tottenham, mặc cho Klopp chỉ có vài ngày trên sân tập cùng toàn đội Liverpool, nhưng hiệu ứng đã hiện ra rõ ràng. Liverpool chơi đội hình 4-3-2-1 lấn lướt khu trung lộ, và họ pressing ngược trở lại ngay sau khi mất quyền kiểm soát bóng – điều thường xảy ra trong trận này, do lối chơi pressing xông xáo của chính Tottenham. Tình thế này tạo nên một trận đấu cực nhanh nhưng rời rạc, nát vụn, tất cả chỉ xoay quanh việc cản trở đối phương và chặn đứng thật nhanh các phương án chuyền bóng của đối phương, và một trận hòa không bàn thắng là điều không gây ngạc nhiên, do cả hai đội đều toan phá hỏng đường lên bóng của nhau. Klopp hài lòng với tần suất hoạt động của Liverpool – và họ trở thành đội đầu tiên chạy nhiều hơn Tottenham của Pochettino – nhưng huấn luyện viên

người Đức giải thích rằng 'vấn đề là khi chúng tôi có bóng – chúng tôi chơi chưa đủ hay, chúng tôi không dùng kỹ năng của mình, chúng tôi quá tất bật, chúng tôi không thấy phương án thích hợp.' Nhận xét đó làm ta nhớ đến những lời than phiền của Villas-Boas. Mặc dù lối chơi kiểm soát bóng của Liverpool cải thiện đáng kể, nhưng những trận đấu giữa hai đội cùng chơi pressing thường trở nên rời rạc. Sau đó, Klopp thường xuyên khen ngợi đội mình khi họ cuồng nhiệt lúc không kiểm soát bóng, nhưng điềm tĩnh lúc kiểm soát bóng.

Đó cũng là điều đang xảy ra với Manchester United vào lúc này, dưới quyền của Louis van Gaal. Họ không chơi dồn ép mãnh liệt như Liverpool hay Tottenham, và ban đầu còn dùng lối dồn ép giản đơn, với các tiền vệ đi kèm cầu thủ đối diện và không tránh khỏi chuyện cự ly đội hình bị kéo giãn. Nhưng 'khối trung điểm' *(medium block)* của họ rốt cục lại trở nên cô đặc và cố kết, và van Gaal dường như không được công nhận đúng mức cho cách tổ chức United trong suốt thời kỳ này – không đội Premier League nào để lọt lưới ít hơn MU trong suốt nhiệm kỳ hai năm của ông. United tuy vậy lại *quá sức* điềm tĩnh khi kiểm soát bóng, vốn là điều không làm hài lòng fan của họ, vốn quen với lối chơi bóng có chủ đích hơn.

Dù vậy, chính Pochettino và Klopp là những người thực tế dẫn đầu cuộc cách mạng cho lối chơi pressing trong bóng đá Anh, và Pochettino hăm hở chỉ ra khác biệt trong phương cách của họ. 'Tôi nghĩ đó là lối pressing khác', Pochettino giải thích. 'Nếu phân tích Dortmund, ta sẽ thấy họ không chơi tương tự chúng tôi ở Southampton, bởi vì lối pressing của chúng tôi ở những vị trí đẩy cao đến tận chỗ thủ môn đối phương, trong khi Dortmund lại chơi theo khối trung điểm. Thật quá lạ lùng khi so sánh hai phong cách của Klopp và của tôi.' Tuy nhiên, Liverpool

của Klopp càng lúc càng kết hợp lối *Gegenpressing* với pressing chuẩn mực ở những vị trí dâng cao. Trận đè bẹp Manchester City 4-1 trên sân Etihad, sau khi Kloop nắm đội chỉ một tháng, đã cho thấy những triển vọng của hệ thống đầy sinh lực của ông, với *Gegenpressing* và pressing kết hợp cùng những pha phối hợp mượt mà từ Roberto Firmino, Coutinho và Adam Lallana, tất cả làm nên một trận thắng vượt trội thực sự. Liverpool vào chung kết League Cup và Europa League trong mùa đầu tiên của ông, mặc dù họ đều thua ở cả hai trận đó.

Nhìn chung Klopp làm lơ các tiền đạo truyền thống và bố trí Firmino, một tiền vệ tấn công, làm cầu thủ tấn công cao nhất. Mặc dù điều này cũng nhất quán với tầm quan trọng càng lúc càng lớn của các tiền đạo làm vai trò cầu nối, nhưng chủ yếu là vì cầu thủ năng nổ người Brazil này có biệt tài khởi sự những pha pressing của Liverpool. Trong hệ thống của Klopp, công việc của Firmino là 'chia tách' mặt sân ra làm hai, buộc đối thủ đưa bóng sang một trong hai hậu vệ biên, sau đó gây áp lực lên ngõ chuyền giữa hậu vệ biên và trung vệ gần nhất, cùng lúc đó đồng đội anh sẽ dâng lên và áp vào những phương án chuyền bóng khác gần đó. Y như Southampton của Pochettino, Liverpool chơi tốt hơn khi gặp các đội lớn vì họ phụ thuộc vào tình huống đối thủ chuyền bóng từ tuyến sau lên để họ bắt đầu xông vào dồn ép, và từ đó phương án thi đấu của họ mới phát huy tác dụng. Theo nghĩa đó Liverpool trở về với những vấn đề như thời của Rafael Benítez, khi họ thường thắng những trận cầu lớn nhưng chật vật trước các đội bóng nhỏ.

Tác động của những huấn luyện viên thiên về lối chơi pressing này là điều quan trọng – sau vài năm các trận bóng diễn ra điềm đạm, đầy cân nhắc của thời chuộng lối chơi kiểm soát bóng, thì giờ đây các đội chơi hùng hổ, cuồng nhiệt, bị ám ảnh bởi việc phá

lối chơi của đối thủ và chạy bao phủ thật nhiều khu vực trên sân. Không đội Premier League nào kết hợp được lối chơi kiểm soát bóng hàng đầu với lối chơi pressing hàng đầu, và do đó không đội nào tiến đến gần được tầm mức của Barcelona dưới quyền Guardiola. Phần nhiều lối chơi pressing được cho là hiển nhiên, nhưng xu hướng các đội đẩy đội hình lên và ngăn đối phương thực hiện những cú phát bóng ngắn từ vạch 5m50, chẳng hạn vậy, lại là một sự phát triển tương đối mới. Dĩ nhiên, một thập niên trước đó các thủ môn chỉ đơn giản đi phát bóng lên tuốt phía trên, tức là bất kỳ kiểu pressing nào cũng vô nghĩa – do vậy đây là một phiên bản thu gọn cho cách mà lối chơi pressing nổi lên như một lời đáp trả trực tiếp cho lối chơi kiểm soát bóng.

'Có nhiều pha rất dữ dội, những tình huống gây sức ép thật nhanh', theo lời Leo Britton của Swansea, một mẫu cầu thủ điển hình cho thời kỳ kiểm soát bóng nhưng lại tự thấy mình kém giá trị hơn ở thời kỳ pressing. 'Thế hệ huấn luyện viên mới đang tạo ra những buổi tập hòng phản ánh lối chơi đó; họ dồn ép nhanh hơn, khiến cầu thủ lấy lại thế cục nhanh hơn. Giờ đây trận đấu là của 11 người'.

Lời đó tóm lược sự khuếch trương của các đơn vị phòng ngự tại Premier League. Hầu hết các tài năng tấn công lớn nhất Premier League, từ Eric Cantona đến Cristiano Ronaldo, đều thăng hoa khi được giải phóng khỏi những trách nhiệm phòng ngự. Tuy nhiên, khi mà lối chơi pressing nổi lên, những vai trò tự do như thế chỉ còn là chuyện của quá khứ.

24

LEICESTER

'Trong một thời đại mà tiền bạc quan trọng đối với mọi thứ, tôi nghĩ chúng tôi đem lại hy vọng cho mọi người.'

Claudio Ranieri

Đối với chức vô địch gây sửng sốt của Leicester mùa bóng 2015/16, đơn giản là không có tiền lệ. Chưa thành tích nào trong lịch sử thể thao lại khó tin đến thế; không gì so đọ được với tỷ lệ cược 1 ăn 5.000 trước mùa giải, điều trở thành vấn đề lớn được người ta bàn luận khi đội của Claudio Ranieri tiến đến sát chức vô địch. Trước đây, tất cả 23 đội bóng vô địch Premier League đều thuộc hàng tốp năm đội có ngạch lương cao nhất giải đấu. Tuy nhiên Leicester lại thuộc tốp năm đội thấp nhất.

Mặc dù được nhiều người xem là ứng viên rớt hạng, Leicester có khởi đầu đáng khích lệ, bám sát các đội dẫn đầu trong quãng thời gian lâu hơn mong đợi của bất kỳ ai – và sau đó, khi các khuôn mặt thân quen nếm trải những mùa giải tệ hại và những đội tranh chấp khác dần rơi rụng, thì họ cứ đơn giản là tiến bước. Chiến thắng của họ thực sự là một thành tích diệu kỳ của đội chiếu dưới,

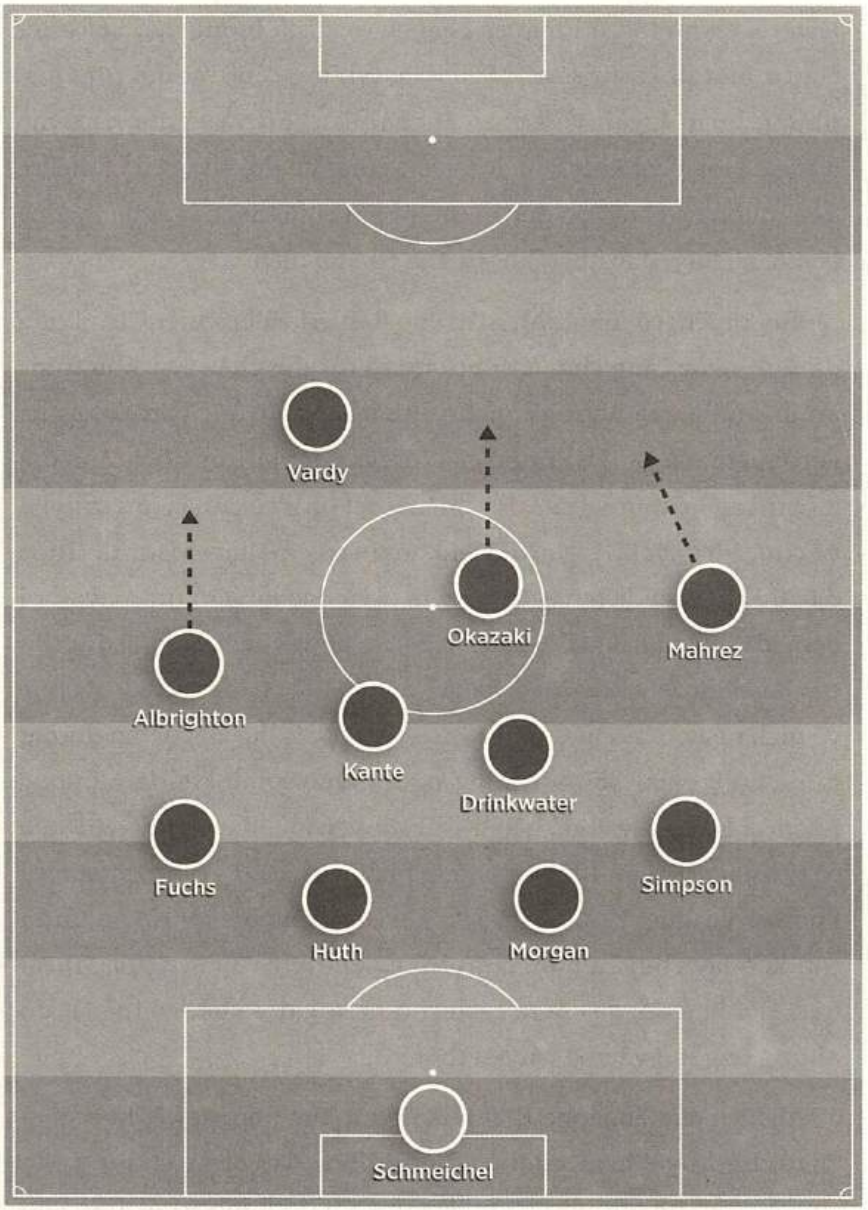

Leicester của Ranieri mùa bóng 2015/16

một kiểu thắng lợi xem ra là bất khả nếu xét tới những mức chênh lệch tài chính lớn ở Premier League – ngạch lương của Leicester chỉ cỡ một phần tư so với Chelsea. Những cầu thủ đối phương, những huấn luyện viên trưởng của địch thủ và người hâm mộ bóng đá toàn cõi Anh đều đồng lòng ủng hộ đội bóng của Ranieri, đều muốn họ cán đích đến. Xét ở phạm vi Premier League thì đây là một sự kiện độc nhất, không thể nào tái diễn.

Tuy nhiên, có một hình mẫu cho Ranieri và Leiceser City. Bóng đá Anh ngày càng chịu ảnh hưởng từ các đội châu Âu, như được minh chứng qua những cơn ám ảnh bất thần trước Barcelona của Pep Guardiola và Dortmund của Jürgen Klopp. Trong bối cảnh đó, một thắng lợi thực sự của đội chiếu dưới phải kể đến là câu chuyện về chức vô địch La Liga 2013/14 khó tin của Atlético Madrid. Trước đây thì chức vô địch này được xem là cú đảo lộn lớn nhất của thời bóng đá hiện đại, khi đội của Diego Simeone chấm dứt thế độc tôn của Barcelona và Real Madrid dài cả thập niên bằng cách đoạt chức vô địch ngay trên sân Camp Nou – và được tràng vỗ tay tán dương từ cổ động viên Barça, những người không thể không nể phục Atlético. Đây cũng chưa hẳn là câu chuyện kiểu Leicester – Atlético có tỷ lệ cược là 1 ăn 100 chứ không phải 1 ăn 5.000 – nhưng tựa như Premier League, La Liga trước đó bị chi phối bởi một nhóm ưu tú còn khó lay chuyển hơn, chuyên quyền hơn. Atlético phá vỡ cái trần giới hạn đó, và chỉ ra cách cho những đội khác có thể lật đổ những ông lớn về mặt truyền thống.

Atlético của Simeone thành công tột bực nhờ sự kết hợp giữa lối tổ chức tuyệt luân, cường độ hoạt động đáng sợ và những pha chuyển tiếp nhanh như chớp. Danh sách đội hình trước trận cho thấy Atlético áp dụng một hệ thống 4-4-2 giản đơn, cựu trào, mặc dù thực tế phức tạp hơn; hai tiền đạo, Diego Costa và David Villa, chơi lùi sâu đến khác thường khi Atlético không kiểm soát bóng,

gần như ở vai trò tiền vệ bổ sung. Điều này cho phép bộ tứ tiền vệ lui lại và che chở tốt hơn cho hàng phòng ngự, giữ cho Atlético có đội hình cô đặc kinh khủng và rất khó để xuyên qua. Họ lùa đối phương vào những khu vực hai biên, sau đó dồn ép dữ dội, buộc đối phương nhả bóng rồi tung ra những đòn phản công tàn nhẫn. Hơn bất kỳ điều gì khác, Atlético thể hiện mình rõ nhất qua việc họ không lưu tâm đến chuyện kiểm soát bóng, với tỷ lệ trung bình ít hơn 50% xuyên suốt mùa giải vô địch, vốn là thứ gây sốc thực sự tại Tây Ban Nha, một quốc gia thống lĩnh bóng đá thế giới bằng tiki-taka. Về mặt thống kê, Atlético dẫn đầu ở những pha chuỗi bóng, một đặc điểm mà tiền vệ Tây Ban Nha Xabi Alonso bỉ bôi cho là 'phương kế cuối cùng... nó không phải là một phẩm chất để người ta mong muốn có được'. Việc cả La Liga nhấn mạnh vào việc kiểm soát bóng chính là cái khiến họ rơi vào thế bị thao túng bởi một đội có giải pháp khác: một Atlético chơi phản công.

Vào thời điểm Leicester trở thành ứng viên vô địch vào mùa xuân 2016, họ có những nét tương tự khá rõ với Atlético: một đội hình 4-4-2 cô đặc, lối phòng ngự lùi sâu, những chân chuỗi bóng đầy khí thế ở vị trí tiền vệ trung tâm, những pha phản công sáng ngời cùng việc tận dụng tối đa những cơ hội đá phạt. Mức kiểm soát bóng của họ thấp thứ ba toàn giải, hơn mỗi West Ham và Sunderland – hai đội dưới quyền của Tony Pulis và Sam Allardyce, hai nhân vật cổ xúy khét tiếng nhất cho lối đá một-đường-một tại Premier League. Tuy nhiên, tựa như Atlético mùa 2013/14, Leicester xác lập số lần chuỗi bóng cao nhất giải và số lần cắt bóng cao nhất. Câu chuyện lý thú đằng sau mùa bóng cổ tích của Leicester chính là việc họ dần dần tiến triển thành một đội kiểu như thế.

Ở mùa bóng trước đó, 2014/15, Leicester chơi ở Premier League lần đầu tiên sau hơn một thập niên. Thoạt đầu dường như đó là sự trở lại thoáng chốc, khi *'Bầy cáo'*[1] nằm ở khu vực

[1] 'Bầy cáo' *(The Foxes)* là biệt danh của đội Leicester City – BT.

rớt hạng trong hơn nửa mùa giải và từng xếp chót bảng trong 17 trận liên tục. Nhưng cú trỗi dậy cuối mùa, một phần do huấn luyện viên trưởng Nigel Pearson đổi sang hàng phòng ngự ba người, tỏ ra quan trọng. Sau khi chỉ thắng bốn trong số 29 trận đầu tiên, Leicester thắng bảy trong số chín trận cuối cùng, với chuỗi trận thắng chỉ bị phá vỡ sau thất bại trước nhà vô địch sau cùng là Chelsea, và một trận hòa không bàn thắng trên sân Sunderland lúc mà Leicester biết một điểm là đủ để họ sống sót.

Pearson, sau khi có được cú đào thoát vĩ đại khó tin này, lại bất ngờ bị sa thải vào mùa hè. Cuộc thăm dò ý kiến của một tờ báo địa phương cho thấy 70% cổ động viên không đồng ý quyết định đó. Lối cư xử của Pearson trong những buổi họp báo và trong những mối tương tác với cổ động viên thi thoảng tỏ ra thiếu chuyên nghiệp cực kỳ, còn con trai ông, một cầu thủ dự bị, bị thải hồi sau khi bị quay phim cảnh anh dùng ngôn ngữ kỳ thị chủng tộc lúc đang đi du lịch sau mùa giải tại Thái Lan – một điều đặc biệt gây xấu hổ khi mà Leicester đang có ông chủ là tỷ phú Thái Lan Vichai Srivaddhanaprabha. Leicester khi đó làm sửng sốt thế giới bóng đá bằng cách bổ nhiệm Ranieri. Lúc bấy giờ người ta vừa chứng kiến ông bị thất bại ngoạn mục khi dẫn dắt tuyển Hy Lạp, đội chịu trận thua đáng xấu hổ trước Quần đảo Faroe. Tại Leicester ông chỉ trụ được 20 tháng, và bị sa thải khi câu lạc bộ đang ngấp nghé ngay phía trên khu vực rớt hạng. Dù vậy, trong quãng thời gian tại vị nói trên, ông đã lập nên thành tích vô địch gây nức lòng người nhất trong lịch sử bóng đá Anh.

'Họ mạnh mẽ, có tinh thần chiến đấu cao', Ranieri nói về mùa giải 2014/15 của Leicester, trong buổi họp báo đầu tiên của ông tại đây, 'nhưng tôi nghĩ họ cần thêm chút chiến thuật'. Trong thời gian làm việc tại Chelsea, Ranieri được đặt biệt danh là 'Thợ hàn' bởi khuynh hướng xoay vòng cầu thủ, thay đổi sơ đồ

chiến thuật và có những màn thay người ngạc nhiên. Nhưng khi tới Leicester điều đáng chú ý là ông không hăm hở đi 'tái khám phá' những thứ đã có sẵn ở đây. Khi còn ở Chelsea, Ranieri từng nhận ra trong đội ngũ huấn luyện và hỗ trợ của ông có những người bị các cầu thủ ghét bỏ, do đó với Leicester ông giữ lại hai trợ lý được đánh giá cao và được lòng mọi người hồi còn dưới quyền Pearson, đó là Steve Walsh và Craig Shakespeare.

Ranieri dành thời gian đi du đấu ở Áo trước mùa bóng [2015/16] để quan sát các buổi tập, thay vì can thiệp vào. 'Tôi chắc chắn là mình không muốn thay đổi quá nhiều thứ – tôi sẽ thay đổi thật chậm, để cho mọi người hiểu tôi', ông tuyên bố. Do đó, suốt những trận giao hữu trước mùa bóng ông luôn sắp đội hình chiến thuật ra sân theo kiểu của Pearson, mặc dù sau đó ông thường chuyển sang hàng phòng ngự bốn người. 'Tôi bắt đầu bằng bộ ba hậu vệ và chuyển sang bốn hậu vệ lúc hết hiệp một', ông giải thích. 'Và chuyện thực sự giản đơn – chúng tôi chơi hay hơn với hàng thủ bốn người'. Trong trận đầu tiên ở Premier League của Leicester – gặp Sunderland – ông theo đó lập hàng phòng ngự bốn người, và chỉ đưa vào đội hình chính một cầu thủ mới ký hợp đồng, tiền đạo đầy sinh lực người Nhật Shinji Okazaki. Những tân binh khác, như tiền vệ hủy diệt N'Golo Kanté và hậu vệ trái Christian Fuchs, cần phải kiên nhẫn. Mặc dù sau rốt Ranieri xếp cùng một đội hình chính gần như mọi tuần, nhưng lúc bắt đầu mùa giải chỉ bảy trong số những cầu thủ đó được đá chính.

Thoạt đầu, Leicester không hề giống một đội chơi vững chắc và thiên về phòng ngự, cố gắng có được những chiến thắng sát nút. Thực tế, hành trình của họ ngược lại với Liverpool mùa 2013/14, đội khởi đầu bằng những trận thắng 1-0, sau đó có vô số trận nhiều bàn thắng – Leicester khởi đầu mùa giải bằng nhiều trận hưng phấn liên tiếp, sau đó học cách thắng trận theo kiểu tiết chế,

sau cùng nổi danh như một đội có lối chơi phản công tuyệt hay. Phương cách phản công này không khả thi trong những vòng mở màn, bởi nó phụ thuộc vào việc đối phương tấn công ta. Tuy nhiên, Leicester thường xuyên để thua bàn đầu tiên và do vậy buộc phải chiếm lĩnh trận đấu hòng tìm kiếm cú lội ngược dòng. Ở bốn trong số sáu trận mở màn, họ đều bị dẫn trước 1-0, nghĩa là đối phương lùi sâu và không cho đội của Ranieri có khoảng trống xông vào. Họ tỏ ra xuất sắc trong việc kéo bản thân mình trở lại trận đấu, và phần nào gây ngạc nhiên khi duy trì được chuỗi trận bất bại dài nhất giải đấu. Sau năm trận họ xếp thứ nhì.

Nhưng Ranieri không hài lòng, và ông nhận thấy rằng mình cần cải thiện hàng phòng ngự hơn nữa, đơn giản là để giữ Leicester trụ lại ở Premier League. Trước vòng đấu thứ sáu trên sân khách tại Stoke, Ranieri thông báo ông sẽ 'hối lộ' các cầu thủ để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chặn đứng đối thủ. 'Khi ta giữ sạch lưới, tôi sẽ mua cho mỗi người một cái pizza!' ông tuyên bố. 'Tôi muốn mua pizza, nhưng cầu thủ của tôi lại không muốn pizza – có lẽ họ không thích pizza?' Tuy nhiên, vấn đề thiên về phương cách chiến thuật của Leicester hơn là sở thích ẩm thực của các cầu thủ; họ chơi cực kỳ 'cởi mở' và hàng phòng ngự liên tục bị xâm nhập bằng những pha bóng chọc khe giữa trung vệ và hậu vệ biên. Họ không giữ sạch lưới trên sân của Stoke – quả vậy, đường chuyền về gây khó của thủ quân Wes Morgan dẫn đến bàn thắng cho Jon Walters là sai lầm phòng ngự tệ nhất trong mùa của Leicester – và *The Potters* dẫn 2-0 sau hiệp một. Nhưng khi Ranieri sắp xếp lại đội hình ở giờ giải lao, ông tình cờ xếp bộ tứ tiền vệ sau này sẽ đưa Leicester đến chức vô địch. Quan trọng là đội hình này bố trí Kanté ở vai trò tiền vệ trung tâm lần đầu tiên, và cầu thủ Pháp hiếu chiến này chính là một trong ba cầu thủ chủ chốt định hình nên mùa giải của Leicester.

Kanté, được mua về từ Caen mùa hè năm đó, thực sự không phải là mục tiêu chính mà ban tuyển mộ Leiceser xác định. Lựa chọn hàng đầu của họ là Jordan Veretout, và họ thất vọng khi cầu thủ kiến thiết này chọn gia nhập Aston Villa – mà nếu xét vị trí chót bảng sau này của Villa thì đây tỏ ra là một quyết định tồi tệ không thể tưởng tượng nổi. Kanté là kiểu cầu thủ khác, người đã gây ấn tượng cho đội ngũ phân tích của Leicester bằng con số thống kê về khả năng thu hồi bóng, có những cú chuồi đoạt bóng nhiều hơn bất kỳ cầu thủ nào khác ở Ligue 1. Ban đầu, anh và tân binh Gökhan İnler, một bản hợp đồng lý thú hơn vì anh này có kinh nghiệm ở Champions League và là thủ quân của tuyển Thụy Sĩ, bị gạt bỏ, và cặp tiền vệ mùa trước là Danny Drinkwater và Andy King được chuộng hơn. Khi được trao cơ hội İnler gây thất vọng tràn trề và chật vật trước tốc độ chơi bóng của Premier League, nhưng Kanté chơi ở nhịp độ cao hơn bất kỳ ai, chạy rào rào quanh sân và liên tục tước bóng đối phương. Quả vậy, anh quá đỗi năng nổ đến mức Ranieri ban đầu miễn cưỡng bố trí anh ở vai trò tiền vệ phòng ngự, vì ông cảm thấy cần những cầu thủ có tinh thần kỷ luật hơn về việc giữ vị trí. Kết quả là những cơ hội ra sân ban đầu của Kanté hoặc là ở cánh trái, hoặc ở vị trí của Okazaki, nằm giữa hàng tiền vệ và Vardy – cầu thủ Pháp này là người duy nhất có thể sánh với tần suất hoạt động phi phàm của Okazaki.

Mặc dù được xếp ở những vai trò hướng đến tấn công, nhưng con số thống kê về thu hồi bóng của Kanté xem ra là thứ không thể nào làm ngơ. Từ vị trí tiền vệ dâng cao, anh có mười cú tắc đoạt bóng ở trận gặp Bournemouth, nhiều hơn sáu lần so với bất kỳ ai trên sân, và từ biên trái trong trận gặp Stoke anh cũng là người thu hồi bóng nhiều nhất. Anh rõ ràng là chân thu hồi bóng kiệt xuất, và Ranieri dần dần nhận ra rằng Kanté nên chơi vai trò mỏ neo *(anchor)* ở hàng tiền vệ Leicester. Lúc giải lao ở trận gặp Stoke, ông thay İnler chơi khá nặng nề bằng Marc Albrighton, người

trước đó bị bỏ rơi một cách hà khắc, sau khi lập được ba pha kiến tạo trong năm trận. Kanté dịch vào trong ở vai trò trung tâm ưa thích của mình, và Leicester cải thiện đáng kể – hàng tiền vệ có khả năng thu hồi bóng cao hơn, và có thêm nhiều cú tạt bóng nguy hiểm từ Albrighton. Họ làm nên một cú lội dòng khác nữa ở hiệp hai, hòa 2-2, và Kanté sẽ không bao giờ bị dời ra khỏi vai trò trung tâm đó nữa. Anh gợi lại những ký ức về cựu tiền vệ phòng ngự của Chelsea là Claude Makélélé, khi là người có nhiều cú tắc bóng nhất và nhiều cú cắt bóng nhất so với bất kỳ cầu thủ nào ở Premier League mùa bóng đó.

'Chúng tôi chơi ba người ở hàng tiền vệ', trợ lý Steve Walsh nói đùa. 'Chúng tôi xếp Danny Drinkwater ở giữa và Kanté ở hai bên'. Đó là lời nói đùa thích đáng, dù rất đáng xét đến việc tiền vệ trung tâm thứ ba đúng nghĩa của Leicester thực ra là Okazaki, người lùi rất sâu về và nhanh chóng chặn đứng tiền vệ trụ của đối phương. Okazaki thực ra là tiền đạo – nhưng năm bàn thắng và không pha kiến tạo nào là con số nhấn mạnh thực tế rằng anh gần như không mang lại mối đe dọa nào trong khu phạt đền. Thay vì vậy, anh hữu dụng hơn ở vai trò khởi phát màn gây sức ép lên đối thủ trong lúc phòng ngự.

Việc xếp Kanté ở vị trí trung tâm chỉ là bước đầu tiên trong sự tiến triển của Leicester, và nó không mang lại thành quả ngay tức thì. Bộ tứ tiền vệ vô địch giải đấu gồm Mahrez, Drinkwater, Kanté và Albrighton ra sân chính cùng nhau lần đầu tiên ở vòng đấu tiếp theo đó, nhưng thành tích bất bại của Leicester kết thúc bằng trận đại bại 5-2 dưới tay Arsenal, đội có cặp tiền đạo nhanh nhẹn Alexis Sánchez và Theo Walcott tìm được nhiều khoảng trống ở hai vị trí chếch cánh[1], và cầu thủ Chile có được một hat-trick.

---

[1] Nguyên văn là 'channel': khoảng trống giữa trung vệ và hậu vệ biên trong hàng phòng ngự bốn người – BT.

Vào lúc này Leicester là một đội tấn công toàn lực với lối chơi gây hưng phấn; họ bấy giờ là một trong hai đội ghi nhiều bàn nhất Premier League cùng với West Ham, nhưng về số bàn thua thì họ cũng chỉ ít hơn Sunderland mà thôi. Họ rớt xuống hạng tám, chắc chắn đang thoái lui về phía vị trí hợp lẽ của họ trong bảng xếp hạng, và Ranieri vẫn chưa phải mua pizza. Hai trung vệ Wes Morgan và Robert Huth thiếu sự cơ động và bị buộc phải yểm trợ một khoảng không gian quá lớn khi đồng đội của họ thường xuyên xông lên trước. Việc quay về lại hàng phòng ngự ba người như mùa trước đó có vẻ là một sự chuyển đổi chiến thuật hiển nhiên, nhưng Ranieri vẫn kiên trì với bốn hậu vệ và tập trung vào việc giảm thiểu khoảng trống ở hai vị trí chếch cánh. Trước trận tiếp theo, gặp Norwich, ông đưa ra một quyết định quan trọng.

Trong những vòng đấu mở màn, hậu vệ trái của Ranieri là Jeffrey Schlupp, một hậu vệ chạy cánh như bay trong hệ thống của Pearson, người có những pha bứt tốc mãnh liệt giúp anh giành được giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* do các cầu thủ Leicester bình chọn. Nhưng thiên hướng tấn công của anh không hiệu quả ở vai trò hậu vệ trái, và Ranieri biết việc anh dâng lên sẽ đặt hai trung vệ ở thế nguy nan. Thay vào đó, ông bố trí Fuchs, người thiếu năng lực tấn công như Schlupp nhưng cao to, vững vàng, và có thể bó vào trong che chở cho Morgan và Huth. Ở cánh đối nghịch, Ritchie De Laet đã phạm quá nhiều sai lầm phòng ngự, nên Danny Simpson thế chỗ anh và chơi cố thủ hơn. Họ nhận được các chỉ dẫn cụ thể: chỉ được dâng lên và có những pha chồng cánh khi Leicester đang bị dẫn điểm.

Sự thay đổi này đầy kịch tính. Leicester lùi sâu hơn, chơi hẹp hơn và để lộ khoảng trống ở hai biên, nhưng là phía ngoài bốn hậu vệ, thay vì khoảng trống ở giữa họ. Cặp trung vệ mạnh mẽ

Morgan và Huth hài lòng hơn khi duy trì vị trí ở rìa khu cấm địa và đánh đầu phá ra những quả tạt bóng, thay vì phải dâng cao và bám đuổi theo những cầu thủ chạy nhanh bên đối phương đang tiến vào hai vị trí chếch cánh. 'Jeff và Ritchie xông lên nhanh như chớp', thủ môn Kasper Schmeichel giải thích. 'Nhưng điều đó để lại những khoảng trống lớn toang hoác ở phía sau... Chúng tôi cần thay đổi điều gì đó. Giờ đây chúng tôi có bốn *hậu vệ* ở đó.'

Thật là một sáo ngữ khi khẳng định là các huấn luyện viên người Ý yêu thích bóng đá phòng ngự, nhưng Ranieri liên tục nhấn mạnh 'chiến thuật kiểu Ý' của ông, và ông cố tình đi thêm một bước lùi về nữa nhằm tập trung vào việc giữ sạch lưới. Kinh ngạc thay, ông gạt bỏ Mahrez, cầu thủ chạy cánh phải đã ghi năm bàn và có ba pha kiến tạo sau năm trận đầu tiên của mình, và sau rốt được bầu làm *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA. Trong hai trận, với việc Ranieri quyết tâm cải thiện cơ cấu phòng ngự của Leicester, Mahrez bị bỏ ra. Không bị chấn thương, không phải cần nghỉ ngơi, không phải luân chuyển cầu thủ, chỉ đơn giản là bị loại trừ khỏi đội hình chính thức vì những nguyên do chiến thuật. Schlupp chơi ở bên trái hàng tiền vệ, Albrighton ra sân chính thức ở bên phải. Trận giữ sạch lưới vẫn chưa xuất hiện, nhưng Leicester trông ổn hơn khi phòng ngự trước Norwich và Southampton.

Sau đó, ở trận thứ mười trong mùa, lần đầu tiên họ giữ sạch lưới khi gặp Crystal Palace. Ranieri gọi lại Mahrez, nhưng không phải ở vị trí mà anh có trọng trách phòng ngự, thay vào đó dùng cầu thủ Algeria phía sau Vardy, và chính họ phối hợp ghi bàn duy nhất trận đấu. 'Đó là trận theo kiểu Ý hơn là theo kiểu Anh', Ranieri cười toe. Trận theo kiểu Ý đó được ăn mừng, dĩ nhiên bằng pizza, mặc dù Ranieri không chỉ đơn giản mua đồ ăn tối. Ông dẫn cả đội đến Peter Pizzeria ở trung tâm Leicester, nơi các cầu thủ phải làm pizza cho riêng mình. Việc này giúp gắn kết tập

thể và là trò PR ghê gớm, một kiểu quảng bá mới về các cầu thủ Premier League lắm tiền.

Tuy nhiên, đằng sau những trò vui và những trận cầu, đây là thời khắc thực sự mang ý nghĩa. Từ lúc này trở đi, Leicester giữ sạch lưới đúng một nửa số trận còn lại, trong đó có quãng thời gian phi thường – giữ sạch lưới 12 trong 17 trận[1] – khi họ từ một đội gây nhiều điều ngạc nhiên trở thành một ứng viên vô địch vào năm mới. Về mặt phòng ngự, Leicester tổ chức tốt ở tình huống bóng sống và phần nào có sức vóc ở những tình huống đá phạt, với việc Huth thừa nhận anh thường có hành động vượt quá cái được cho là hợp lệ. Mùa tiếp theo, khi các trọng tài được chỉ đạo phải phạt nặng hơn đối với hành vi kéo áo lúc đá phạt góc, thì Leicester chật vật và hậu vệ phải Simpson khẳng định sự thay đổi ở lối cầm còi này đã có ảnh hưởng rất xấu lên họ.

Sự chuyển dời về khối phòng ngự sâu hơn, cô đặc hơn cũng rất hợp với Vardy, cầu thủ chủ chốt thứ nhì của Leicester. Anh trở thành cầu thủ đầu tiên ghi bàn trong 11 trận Premier League liên tiếp, một thành tích khó hình dung nổi khi xét đến việc anh chỉ ghi được năm bàn trong suốt cả mùa bóng trước đó. Anh chiếm lĩnh các tít báo khi phong độ của Leicester có vẻ như là một điều mới mẻ thay vì là thứ khiến họ trở thành đội tranh chấp chức vô địch nghiêm túc; trong khi mọi người tập trung vào chuỗi ghi bàn chưa có tiền lệ của anh, Leicester đứng đầu bảng bằng trận thắng 3-0 trên sân Newcastle vào tháng Mười Một, và giữ vị trí đó suốt 20 trong số 23 vòng tiếp theo.

Vardy có quá trình thành danh thực sự ấn tượng. Anh bị câu lạc bộ Sheffield Wedenesday loại ra lúc còn là thiếu niên và hoàn toàn từ bỏ bóng đá trong bảy tháng, trước khi vọt lên vị thế đỉnh cao trong

[1] Chuỗi 17 trận đó là từ vòng 19 tới vòng 35, và Leicester giữ sạch lưới trong 12/17 trận – BT

làng bóng theo một cung cách hiếm thấy, khởi sự tại đội bóng ở giải hạng tám Stocksbridge Park Steels, tại đó anh lãnh lương 30 bảng một tuần. Sau khi bị kết án tội hành hung, anh chơi bóng sáu tháng với tấm thẻ điện tử quấn quanh mắt cá chân và bị buộc phải tuân thủ giờ giới nghiêm tại gia từ 6 giờ tối hàng ngày, nghĩa là anh sẽ được thay ra lúc đang giữa hiệp hai ở những trận đấu sân khách và phải tức tốc lái xe về nhà. Sau đó anh chuyển tới đội hạng bảy Halifax Town với giá 15.000 bảng, đồng thời anh còn làm việc toàn thời gian tại một xưởng sản xuất thanh nẹp sợi carbon. Việc ghi 29 bàn sau 41 trận giúp anh được chuyển tới Fleetwood Town, đội ở giải hạng năm trong bóng đá Anh. Anh trải qua ở đó chỉ một mùa bóng, bởi vì 34 bàn sau 42 trận đã khiến Leicester sửa soạn bỏ 1 triệu bảng để có được sự phục vụ của anh – một mức giá kỷ lục cho một cầu thủ không thuộc English Football League.

Ban đầu Vardy có vẻ còn quá non nớt đối với giải Premier League, nhưng sau khi cải thiện được kỹ năng đỡ bóng bước một và khả năng dứt điểm thì anh chuyển biến từ con ngựa thồ đầy sinh lực trở thành tiền đạo nguy hiểm nhất giải đấu. Trải qua phần lớn sự nghiệp ở biên, lối chơi của Vardy toàn xoay quanh việc lợi dụng khoảng trống ở phía ngoài hai trung vệ, nhận bóng lúc đang chạy chỗ và dứt điểm gọn gàng. Bổn phận của anh còn có sự chuyển dời quan trọng sau khi phong độ ghi bàn của anh dần rõ ràng hơn; vào đầu mùa bóng Vardy lùi về cạnh Okazaki nhằm bảo đảm Leicester duy trì sự cô đặc, chặt chẽ trong đội hình, khiến đối thủ khó lòng xuyên phá hơn. Mặc dù Ranieri luôn sử dụng gần như cùng một hệ thống, nhưng Vardy được phép tự do ở vị trí cao hơn, đứng ngang với hậu vệ cuối cùng và cao hơn hẳn so với Okazaki, giúp Leicester đưa được bóng cho anh chạy xuyên qua hàng phòng ngự đến khung thành ngay lập tức sau khi

họ giành được quyền kiểm soát bóng. Đó là đội hình 4-4-1-1 thay vì 4-4-2. Bàn thắng từ cú sút vòng cung đáng nhớ của Vardy vào lưới Liverpool trong trận thắng 2-0 trên sân nhà là một ví dụ đáng chú ý về cách Leicester hỗ trợ anh ra sao – Mahrez đoạt lấy quả bóng lơi ra từ sâu bên trong phần sân nhà, hãm bóng rồi bất thần tung đường chuyền lên vào khu vực hành lang chếch cánh cho Vardy, và anh này sút ghi bàn ngay lần chạm bóng đầu. Ta không thể nào tìm ra được một pha tấn công trực diện hơn thế; đây là pha bóng chỉ có đúng một đường chuyền. 'Jamie Vardy đang có tiệc' trở thành câu reo vang của fan Leicester.

Vardy rất ăn ý với Drinkwater, người có những đường bóng chéo góc tìm đến chân đồng đội, cái phù hợp hoàn hảo với khả năng tăng tốc của Vardy. 'Bạn có thể chuyền quả bóng theo kiểu năm ăn năm thua, rồi anh ấy thay đổi cái tỷ lệ ấy bằng tốc độ và sự khát khao của mình', Drinkwater tán tụng. 'Anh ấy làm những đường chuyền kém trở nên sáng ngời'. Thủ môn Schmeichel nói điều tương tự. 'Khi bạn có một cầu thủ như thế, thì việc chơi cùng anh ta quả là điều đáng mơ ước. Bạn phát bóng lên, hay phá bóng ra, và anh ấy biết làm gì với đường bóng đó, anh ấy biến nó thành đường bóng tốt bởi lẽ anh ấy đuổi theo mọi thứ và không bao giờ bỏ cuộc.' Những cú ném bóng tầm xa của Schmeichel cũng rất quan trọng đối với những pha phản công của Leicester, gợi nhớ đến cái cách mà người cha của anh đã cách mạng hóa những đường phát bóng của thủ môn trong những năm tháng định hình Premier League. Như thể muốn nhấn mạnh việc Leicester không lưu tâm đến những con số tỷ lệ kiểm soát bóng, Schmeichel lập kỷ lục về tỷ lệ chuyền bóng trúng đích thấp nhất so với bất kỳ cầu thủ Premier League nào – nhưng các kỹ năng phát bóng của anh thì rất tuyệt, khi anh tạo ra được nhiều cơ hội hơn bất kỳ thủ môn nào khác.

Địa vị chiếu dưới của Leicester cũng là điểm quan trọng đối với phong cách chơi bóng của họ. Theo truyền thống các câu lạc bộ lớn không thể chỉ phụ thuộc và lối đá phản công, đặc biệt trên sân nhà, bởi lẽ lúc ấy đối phương sẽ có khuynh hướng phòng ngự sâu. Nhưng Leicester được phép chơi theo lối ấy bởi lẽ đối phương luôn xem nhẹ họ và chơi theo lối chơi mặc định của mình, thay vì điều chỉnh lối chơi để không cho Leicester khoảng trống nào. Một ví dụ kinh điển là trận thắng 3-0 của Leicester trước Swansea, đội liên tục đẩy hai hậu vệ biên lên cao, tạo khoảng trống cho Vardy và Mahrez, và Mahrez chính là người ghi một hat-trick hoàn mỹ (bằng chân phải, chân trái, và bằng cú đánh đầu).

Mahrez, cầu thủ chủ chốt thứ ba của Leicester, tỏ ra là nhân tố quan trọng trong suốt giai đoạn này của mùa bóng. Mặc dù anh là cầu thủ có lối chơi phản công sáng chói, nhưng anh không chỉ đơn giản là kẻ xâm nhập khoảng trống như Vardy, mà có thể rê bóng thật khéo qua đối phương, vốn là điều thiết yếu vào lúc này khi mà đối thủ thường chất hàng hàng lớp lớp người trước khung thành. Một chân rê bóng, một chân kiến tạo và một chân ghi bàn, thảy đều hội lại ở trong một người, Mahrez là cầu thủ đa năng nhất của Leicester, và những đóng góp xuất sắc của anh là điều biện minh cho thực tế rằng anh chơi ở vai trò dâng cao hơn hẳn so với Albrighton ở cánh đối diện. Tựa như Cristiano Ronaldo và Luis Suárez, việc anh góp phần cho những pha phản công là điều giúp anh có cớ không phải bám theo hậu vệ biên đối phương. Anh xứng đáng được bầu chọn là *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* bởi những đồng nghiệp của mình[1].

Tuy nhiên, thậm chí khi đối phương bắt đầu cảnh giác trước những pha phản công của Leicester, 'Bầy cáo' vẫn tìm được lối vào.

---

[1] Mùa giải 2015/16, Riyad Mahrez nhận giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* do PFA (Hiệp hội Cầu thủ Bóng đá chuyên nghiệp) trao – BT.

Ngay trước kỳ Giáng sinh, Vardy và Mahrez là hai cầu thủ ghi bàn trong trận thắng 2-1 trứ danh của Leicester trước đương kim vô địch Chelsea, khi đó đang chật vật ở nửa cuối bảng xếp hạng. José Mourinho phát cáu; ông than phiền rằng 'công lao của ông đã bị phản bội', sau khi đã nêu bật mối đe dọa từ bộ đôi này cho các học trò trước đó rồi. Nhưng Leicester không ghi bàn nào từ những pha phản công. Bàn đầu tiên là từ Mahrez tạt bóng cho Vardy, bàn thứ nhì hoàn toàn do công Mahrez xử lý bóng lắt léo lừa được César Azpilicueta, bấy giờ được cho là hậu vệ biên hay nhất Premier League.

Ngẫu nhiên trận đó là trận kết liễu quãng thời gian thứ nhì của Mourinho tại Chelsea, một thời khắc khá 'thi vị' khi xét đến chuyện huấn luyện viên Bồ Đào Nha này đã thay thế Ranieri tại Chelsea năm 2004 và thường xuyên công kích Ranieri trong những năm sau đó. Có lúc, ông nói Ranieri 'có tâm tính của một kẻ không cần chiến thắng... ông ta gần 70 tuổi rồi, ông ta đã giành Siêu cúp và một cái cúp nhỏ khác, và ông ta quá già đến mức khó lòng thay đổi tâm tính mình'. Nhưng cái tâm tính đó tỏ ra hoàn hảo để giảm những kỳ vọng của người khác và để đương đầu với áp lực. Ranieri liên tục khẳng định mục tiêu của Leicester là tránh rớt hạng, sau đó là đủ điều kiện dự giải châu Âu, sau đó là tranh suất dự Champions League. Dẫu vậy, dần dà mọi sự rõ ràng rằng Leicester là một ứng viên thực sự cho chức vô địch.

Tựa như Liverpool hai năm trước đó, Leicester cũng có lợi thế khi không phải dự giải châu Âu. Do vậy, so với nhiều địch thủ tranh chấp chức vô địch khác thì họ có nhiều thời giờ hơn chuẩn bị cho các trận đấu cuối tuần. Đây không chỉ là lợi ích về mặt chiến thuật; nó còn mang đến lợi thế về mặt thể lực cho đội bóng, như lời giải thích của Ranieri. 'Ở Anh, bóng đá luôn diễn ra với cường độ cao và bào mòn mọi người. Họ cần thêm thời gian

phục hồi. Chúng tôi đá vào thứ Bảy, sau đó Chủ nhật là ngày nghỉ cho mọi người. Vào ngày thứ Hai chúng tôi trở lại tập nhẹ, theo cách người ta làm ở Ý. Thứ Ba là ngày tập nặng, thứ Tư nghỉ nguyên ngày. Vào ngày thứ Năm lại thêm buổi tập nặng. Thứ Sáu để chuẩn bị cho trận đấu, thứ Bảy lại vào trận.' Một đội có trận đấu vào thứ Tư (ở giải cúp châu Âu, như Champions League hay Europa League – ND) sẽ không có được hai buổi tập nặng như thế. Leicester lúc này đang hoạt động cật lực hơn, tốt hơn và nhanh hơn bất kỳ đội nào khác ở Premier League.

Qua kỳ Giáng sinh, Leicester không ghi bàn trong ba trận liên tiếp, điều dường như cho thấy họ đã chạm ngưỡng, mặc dù hóa ra đây chỉ là ba trận duy nhất họ không ghi bàn trong suốt cả mùa bóng. Các đối thủ bắt đầu thích nghi với mối đe dọa từ Leicester, và mặc dù Vardy ghi được những bàn phản công tuyệt hảo vào lưới Liverpool, Sunderland và West Ham ở nửa sau mùa giải, nhưng Leicester có ít cơ hội hơn để đưa bóng cho anh chạy băng từ sau lên. Có một giai đoạn anh chỉ ghi được bốn bàn trong 16 trận, một trong số đó là từ quả phạt đền, một cơn 'hạn hán' buộc Leicester phải đa dạng hóa và tìm bàn thắng từ những nguồn khác. Tình cờ là những quả phạt đền xem ra là một nguồn cực kỳ hữu ích để tìm bàn thắng cho Leicester – họ được hưởng 13 quả phạt đền, nhiều nhất so với bất kỳ đội nào ở Premier League kể từ mùa 2001/02. Các hậu vệ thường xuyên bị cô lập khi chống chọi với tốc độ của Vardy hay Mahrez, và kết cục buộc phải phạm lỗi với họ.

Quãng thời gian khô hạn của Vardy nghĩa là việc giữ sạch lưới càng quan trọng hơn, do Leicester cần đảm bảo rằng ghi một bàn, thay vì hai hay ba bàn, cũng là đủ. Họ lập nên sáu trận thắng 1-0 trong giai đoạn nước rút tới chức vô địch, trong đó có thời gian họ thắng năm trận như thế trong số sáu trận[1]. 'Những trận 1-0

[1] Đó là sáu trận đấu từ vòng 27 đến vòng 32: Leicester thắng 5 trận đều với tỷ số 1-0, trận còn lại hòa 2-2 với West Brom – BT.

này thực sự quan trọng vì nó chỉ ra rằng họ là một tập thể, họ sẽ không thua', Sir Alex Ferguson cảm thấy ấn tượng trước họ, trong một cuộc phỏng vấn hiếm hoi sau khi nghỉ hưu. Quan trọng là không bàn nào trong số những bàn ấn định chiến thắng đó là do Vardy thực hiện, hoặc đến từ những pha phản công. Về mặt chiến thuật đây là phần ấn tượng nhất trong khúc khải hoàn phi thường của Leicester: mặc dù đã hoàn thiện lối đá phản công, nhưng họ nhận ra được những mối nguy hiểm của việc chỉ trông cậy vào một cách thức, từ đó đã trở thành một đội toàn diện hơn hẳn. Họ đạt được điều này bằng ba cách thức chính.

Đầu tiên, việc Leicester tiến triển thành một đội tấn công toàn diện liên quan đến khả năng của họ trong những pha đá phạt. Như Liverpool đã minh chứng khi suýt vô địch hai năm trước đó, ghi bàn sớm từ tình huống bóng chết là điều cực kỳ hữu dụng đối với những đội chơi phản công vốn phải chật vật tìm cách xâm nhập hàng phòng ngự lùi sâu của đối thủ – bởi nó buộc những đối thủ thiên về phòng ngự phải xông ra và tìm cách gỡ lại, để lộ khoảng trống cho đội nhà xâm nhập. Bộ đôi trung vệ Huth và Morgan, những người không ghi bàn nào ở nửa đầu mùa giải, đã góp năm bàn quan trọng sau kỳ Giáng sinh. Huth đánh đầu ghi bàn ấn định chiến thắng trong trận thắng quan trọng hồi tháng Một trước Tottenham, địch thủ chính của Leicester cho chức vô địch, sau đó anh còn ghi hai bàn nữa, trong đó có bàn mở tỷ số sớm trên sân Manchester City vào tháng Hai. Trong khi đó Morgan ghi bàn ấn định chiến thắng vào lưới Southampton và bàn gỡ trong trận hòa 1-1 trên sân Old Trafford vào tháng Tư – thời điểm đầu tiên trong cả mùa bóng mà Leicester tỏ ra vô cùng bồn chồn.

Thứ nhì, chiến thuật theo lối thử nghiệm của Ranieri tỏ ra là điều vô giá. Mặc dù sau kỳ Giáng sinh ông duy trì một đội hình chính thức cố định, nhưng ông sử dụng các cầu thủ dự bị cực kỳ hiệu quả. Khi chống lại những hàng phòng ngự lùi sâu,

tiền đạo dự bị Leonardo Ulloa trở thành kế hoạch B hoàn hảo, do anh có chiều cao hơn hẳn so với Vardy và Okazaki, và tận dụng được các đường tạt bóng. Vào tháng Hai, trận đấu trên sân nhà gặp Norwich còn mười phút là kết thúc, Ranieri nhận thấy khả năng họ bị thủ hòa không bàn thắng. Ông thực hiện một quyết định can đảm, đưa thêm trung phong Ulloa vào thế chỗ hậu vệ phải Daniel Amartey, người ra sân chính thức thay cho Simpson bị treo giò. Như được mong đợi, Ulloa bùng lên vào phút thứ 89 bằng bàn thắng quan trọng ấn định chiến thắng. Sau đó, khi Vardy bị treo giò hai trận, Ulloa tiếp tục mang phong thái điềm tĩnh để ghi bàn ở phút bù giờ từ chấm phạt đền trong trận hòa 2-2 với West Ham, sau đó ghi thêm hai bàn nữa vào lưới Swansea. Phần đóng góp của anh là tối thiểu xét về thời gian ra sân, nhưng lại cực kỳ trọng yếu nếu xét về mặt điểm số. Bàn thứ tư trong trận đè bẹp Swansea 4-0 cũng rất đáng nói, đó là kết quả từ pha phối hợp giữa ba cầu thủ vào thay người – King, Albrighton và cầu thủ mới đến hồi tháng Một là Demarai Gray. Trận đấu khi đó đã được định đoạt, nhưng nó nêu bật cách mà Ranieri giữ cho toàn đội tham gia vào trận đấu, mặc dù hiếm khi thực hiện thay đổi ở đội hình chính thức.

Yếu tố thứ ba trong cuộc tiến triển của Leicester là yếu tố hệ trọng nhất, và ngạc nhiên thay lại nhận được ít sự chú ý nhất: không còn trông cậy vào những pha phản công, Leicester giờ đây chơi chủ động hơn, đặc biệt ở giai đoạn đầu trận đấu. Đây không phải lối chơi kiểm soát bóng mà thay vào đó xoay quanh việc lấy lại bóng ở những vị trí dâng cao bằng cách dồn ép dữ dội. Điều này đặc biệt đáng chú ý trong trận thắng 3-0 trước Stoke vào tháng Một, và rất quan trọng trong trận thắng 3-1 trước Manchester City trên sân Etihad tháng tiếp theo, một trận thắng định nghĩa cả mùa giải của Leicester.

Từ pha giao bóng khởi sự trận đấu ở giữa sân Etihad, Drinkwater bấm một đường bóng dài chéo góc vào khu vực hậu vệ phải của City, đưa bóng bay thẳng ra ngoài sân cho City hưởng quả ném biên – và Leicester dâng lên để vây các cầu thủ đối phương. Có lẽ Drinkwater chỉ đơn giản chuyền quá mạnh, nhưng Leicester dường như cố tình cho đi đường bóng đó, một tình huống nhấn mạnh việc họ không lưu tâm đến chuyện kiểm soát bóng. Tuy nhiên điều đó có nghĩa là họ có thể nhanh chóng dồn ép ở thế dâng cao, và Kanté lập tức đoạt bóng trong tình huống tắc bóng 'năm ăn năm thua' với Yaya Touré. Trận đấu chưa đi được một phút, và Leicester đã minh chứng được phẩm chất thu hồi bóng của mình.

Sau khi giành lại được quyền kiểm soát bóng, Leicester lập tức chuyển trận thế sang cho Mahrez bên cánh phải. Vào thời điểm này của mùa bóng thì kỹ năng dùng chân trái rê bóng chạy cắt vào trong của cầu thủ Algeria này là điều đã thường xuyên xảy ra, nên huấn luyện viên Manuel Pellegrini của City cắt cử Fabian Delph ở vai trò tiền vệ chếch trái, có nhiệm vụ ngăn cản Mahrez di chuyển vào trong. Anh và hậu vệ trái Aleksandar Kolarov rõ ràng có bổn phận phải ép Mahrez xuống phía đường biên. Nhưng bất ngờ cho họ là Mahrez lại hoàn toàn sẵn lòng chạy tới đó – anh phóng tới biên ngang, làm Kolarov lúng túng và vụng về phạm lỗi. Từ quả đá phạt sau đó Mahrez tạt bóng cho Huth ghi bàn.

Bản chất của hai phút đầu trận này là điều minh chứng cho sự tiến triển của Leicester. Nhận ra rằng City sẽ ngăn cản họ chơi phản công, nên Leicester thay đổi phương án và dâng cao dồn ép. Mahrez nhận ra anh sẽ chật vật tìm khoảng trống nếu anh đi bóng bó vào trong, nên anh đi bóng ra ngoài. Đây là điều mà nhà vô địch sẽ làm; khi đối thủ có thể chủ động vô hiệu hóa những điểm mạnh của họ thì họ thay đổi lối đá, không chỉ đơn giản

chơi tốt ở những pha bóng sở trường mà còn chơi tốt ở những tình thế thay đổi đó. Dĩ nhiên, vẻ đẹp của việc dẫn trước 1-0 là Leicester sau đó lại có thể thực hiện lối chơi phản công, với bàn thứ nhì kiệt xuất của Mahrez là một ví dụ hoàn mỹ. Một lần nữa anh gây ngạc nhiên cho hậu vệ đối phương, lần này là Martin Demichelis, bằng cách đưa bóng sang phía phải, rồi dùng chân không thuận đó tung một cú sút vượt qua thủ môn Joe Hart.

Huth ghi bàn nữa đưa tỷ số lên 3-0, và mặc dù Sergio Agüero gỡ lại một bàn khi Manchester City đánh trả, nhưng Leicester thắng 3-1 và khi rời sân họ được cổ động viên đối phương hào phóng tặng màn vỗ tay tán thưởng. Đây là một ngày trọng đại – Leicester đứng đầu bảng với cách biệt năm điểm so với đội thứ nhì, trở thành ứng viên vô địch trong bảng cược của các nhà cái, và như Ranieri sau đó thừa nhận, đây là lần đầu tiên ông thực sự tin đội mình có thể giành chức vô địch. Ngay cả thủ môn Hart của City dường như cũng nhận thấy chuyện gì đang xảy ra, khi anh nói với cựu đồng đội Schmeichel[1] trên sân sau đó rằng: 'Được rồi, nếu các cậu có thắng giải này, thì đó là lúc này đấy. Cố lên nhé!' Tiếp sau đó Leicester thua Arsenal bởi một bàn thắng muộn màng – với việc nhiều cầu thủ Leicester bảo rằng những tấm ảnh ăn mừng trong phòng thay đồ Arsenal sau trận đấu xem ra là một nguồn động lực có vẻ khó tin cho họ. Từ đó trở đi, không ai cản nổi họ.

Chuỗi trận thắng 1-0 cuối mùa của họ là điều cực kỳ ấn tượng, nhưng cũng có những thời điểm họ gặp may mắn. Họ lui về rất sâu trên sân Crystal Palace vào tháng Ba, và sau khi Mahrez đưa họ dẫn trước, họ chơi tệ hại và mời gọi đối phương dồn ép quá nhiều. Thậm chí trung vệ Damien Delaney của Palace còn có một cú sút dội xà vào phút bù giờ. Nhưng chính những thời khắc

[1] Kasper Schmeichel và Joe Hart từng có thời gian cùng khoác áo Manchester City trước đó, khoảng năm 2006 – BT.

như thế này là cái thuyết phục fan Leicester rằng điều không tưởng sắp sửa xảy ra. Hai mươi phút sau khi hết giờ trên sân Selhurst Park, khu vực khán đài cho đội khách vẫn còn chật kín người, do cổ động viên Leicester ở lại để reo vang, 'Giờ đây các người sẽ tin chúng tôi – chúng tôi sẽ vô địch giải đấu'. Đó quả là một cảnh tượng đáng xem. Một số fan Palace vỗ tay tán thưởng họ khi ra về, một số khác dừng lại và chỉ đơn giản quan sát fan của Leicester hát đi hát lại một bài, với vẻ mặt ngơ ngác như thể muốn nói: điều này đang xảy ra. Leicester lúc này đang thực sự trên đường đến chức vô địch.

Trước đây ở Premier League cũng có những 'đội được yêu mến của fan trung lập', nhưng không đội nào giống như Leicester. Gary Lineker, cựu cầu thủ nổi tiếng nhất của Leicester và giờ đây là cổ động viên nổi tiếng nhất của họ, từng không chút ngượng ngùng khen ngợi họ lúc dẫn chương trình *Match of the Day* vào mỗi cuối tuần – và không ai than phiền. Những huấn luyện viên của đối thủ thì hăng hái ủng hộ họ. 'Quả là điều hết sức kỳ diệu cho mọi người trong làng bóng nếu Leicester làm được chuyện đó', theo lời huấn luyện viên trưởng của West Brom là Tony Pulis. 'Tôi sẽ ủng hộ Leicester City từ giờ đến cuối mùa bóng.' Ronald Koeman của Southampton cũng nhập cuộc – 'Họ xứng đáng giành chức vô địch, tôi hy vọng họ sẽ giành được danh hiệu đó' – và huấn luyện viên Swansea là Francesco Guidolin lặp lại cùng thông điệp đó. Kỳ quái thay, Leicester thậm chí còn không phải quyết chiến với những đội mà trước mùa bóng được xem là ứng viên vô địch. Nhà vô địch Chelsea trải qua phần lớn mùa bóng ở nửa cuối bảng xếp hạng, Manchester City sụp đổ sau khi Pellegrini tuyên bố ông sẽ rời đi vào tháng Hai, còn Manchester United quá đỗi tầm thường đến mức ngay cả việc đoạt chức vô địch FA Cup cũng không cứu được cái ghế huấn luyện viên trưởng của Louis van Gaal. Rốt cuộc Leicester đua tranh chức

vô địch năm đó với Arsenal, một đội không vô địch được suốt 12 mùa trước đó, và Tottenham, một đội chưa từng đăng quang suốt hơn nửa thế kỷ. Tuy thế Leicester vẫn là đội ứng viên yêu thích của đa số những bên trung lập.

Lòng yêu mến này còn vươn tới các cầu thủ đối phương. Khi bước vào nửa tháng cuối cùng của mùa giải, Leicester đang ngấp nghé vị thế đoạt chức vô địch. 'Bầy cáo' cần thêm một trận thắng nữa trước Everton hoặc Chelsea – nhưng nếu Tottenham trượt chân ở sân khách Stamford Bridge, thì chức vô địch của Leicester sẽ được xác lập sớm. Spurs bứt lên dẫn 2-0 trên sân Stamford Bridge, nhưng rồi một điều gì đó chợt nảy ra cho đội chủ nhà. Trước đó, các cầu thủ Chelsea đồng lòng ủng hộ Leicester. 'Tôi không muốn Spurs vô địch, thành thật mà nói', theo lời thừa nhận của tiền vệ Cesc Fàbregas. 'Vì những gì họ đã làm suốt mùa bóng, tôi muốn Leicester vô địch Premier League', cầu thủ chạy cánh Eden Hazard, người từng giành giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA ở mùa 2014/15 mà Chelsea đăng quang, nhưng lại mất phong độ phần lớn mùa 2015/16 và hoàn toàn bị ngó lơ, cũng lặp lại tình cảm ấy. 'Chúng tôi – fan, câu lạc bộ, cầu thủ – đều không muốn Tottenham vô địch Premier League', anh thừa nhận. 'Chúng tôi hy vọng là Leicester làm được vì họ xứng đáng là nhà vô địch.'

Sau giờ giải lao Chelsea quật khởi và gỡ lại một bàn. Gần cuối trận, Hazard thoát xuống qua hàng phòng ngự Spurs, chơi bật tường, và sau đó cứa đường bóng thần tình vào góc cao khung thành, quân bình tỷ số 2-2. Leicester là nhà vô địch. Các cầu thủ Chelsea ăn mừng, các cầu thủ Leicester cũng vậy – Jamie Vardy tổ chức hẳn một bữa tiệc – và phần lớn nước Anh cũng làm thế. Điều kinh ngạc là Leicester đoạt chức vô địch Premier League khi còn hai trận chưa đá, và sau rốt đăng quang với cách biệt 10 điểm so với đội hạng nhì.

Những màn ăn mừng thật đáng nhớ. Leicester nhận cúp sau trận thắng 3-1 trước Everton trên sân nhà – một trận đấu mà nhiều fan Everton có lòng từ tâm đã nhượng lại vé cho những fan Leicester tuyệt vọng, trong khi hơn một nghìn người Ý làm cuộc hành hương đến Leicester chỉ để ở trong thành phố và xem những màn ăn mừng dành cho Ranieri, mà không mong là có được vé. Bên trong sân King Power trước màn trao cúp, Andrea Bocelli mặc áo Leicester lên sân khấu, đứng cạnh Ranieri và ca vang bài 'Nessun dorma'[1].

Mặc dù hết sức siêu thực, nhưng thời khắc này vì lẽ nào đó lại hợp lý. Sự phổ biến ngày càng tăng của môn bóng đá tại Anh đã bắt đầu trước khi hình thành Premier League, với thành tích vào bán kết World Cup 1990 của tuyển Anh trên đất Ý. 'Đó là thời khắc có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, xét về bóng đá ở xứ này', theo hồi ức của Lineker, tiền đạo ngôi sao của Anh tại giải đấu đó. 'Từ đó, nhiều dạng người khác nhau thích môn bóng đá, tất cả những tầng lớp khác nhau, và tôi nghĩ nó có tác động đáng kể lên sự phát triển của bóng đá.' BBC có bài nhạc nền trứ danh cho kỳ World Cup này với phiên bản 'Nessun dorma' qua tiếng hát của Luciano Pavarotti; bản nhạc này sau đó giữ một vị trí đặc biệt trong tim các fan bóng đá Anh, ngay lập tức gợi nên hình ảnh World Cup 1990 – và chỉ mỗi giải đấu đó mà thôi.

Việc dùng bản nhạc 'Nessun dorma' trong một bối cảnh bóng đá khác là điều không ai nghĩ tới. Nhưng một lần nữa, nào có ai đã nghĩ đến chuyện Leicester City vô địch Premier League!

---

[1] *Nessun dorma* là khúc hát nổi tiếng trong vở opera mang tên *Turandot* của nhà soạn nhạc Ý Giacomo Puccini (1858-1924). Andrea Bocelli, sinh năm 1958, là ca sĩ, nhạc sĩ nổi tiếng người Ý – BT.

25

HÀNG HẬU VỆ BA NGƯỜI

'Giải đấu này là giải khó nhất trên thế giới – sáu hay bảy đội có thể vô địch.'

Antonio Conte

Vào thời điểm Premier League ăn mừng mùa bóng thứ 25 thì đây rõ ràng là ngôi nhà của những tài năng vĩ đại nhất trong làng bóng châu Âu.

Tuy nhiên, chuyện đó không xét về cầu thủ. Chỉ hai cầu thủ Premier League có mặt trong tốp mười bầu chọn Quả bóng vàng 2016 – và đó là bộ đôi Leicester: Jamie Vardy và Riyad Mahrez, những người chịu đựng những mùa giải thất vọng tràn trề sau năm vô địch khi 'Bầy cáo' lâm vào tình thế chống chọi cảnh rớt hạng. Ba cầu thủ Premier League khác nhận được một ít phiếu bầu: bộ đôi mới của Manchester United là Zlatan Ibrahimović và Paul Pogba, cả hai đều được công nhận bởi màn thể hiện cho những đội bóng khác, còn Dimitri Payet của West Ham xoay xở

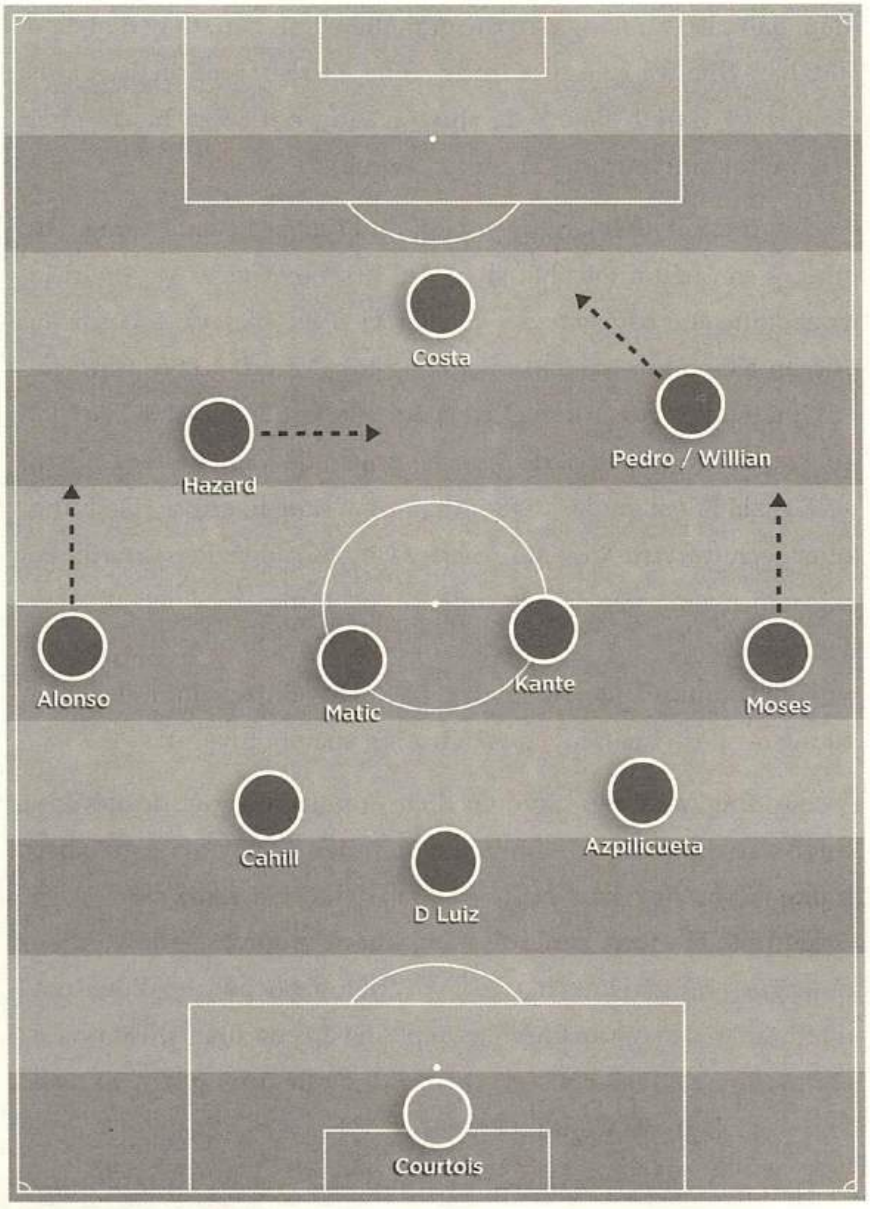

Chelsea của Conte với đội hình 3-4-3,
mùa bóng 2016/17

có được một phiếu bầu duy nhất nhưng sắp sửa trở về Pháp thi đấu. Sáu cầu thủ hàng đầu thế giới, theo bình bầu, thảy đều đá ở Tây Ban Nha, và ba người trong số họ – Cristiano Ronaldo, Luis Suárez và Gareth Bale – đã chuyển sang nơi đó vì họ đã phát triển vượt tầm mức của Premier League.

Tuy thế, xét về huấn luyện viên thì Premier League mang đến những con người tốt nhất châu Âu. Arsène Wenger và Mauricio Pochettino lúc bấy giờ vẫn còn tại vị ở Arsenal và Tottenham, Jürgen Klopp sắp bắt đầu mùa bóng trọn vẹn đầu tiên trong vai trò huấn luyện viên trưởng Liverpool, còn José Mourinho đã trở lại từ cú thất bại ở Chelsea để được bổ nhiệm tại Manchester United, và Ronald Koeman nhảy từ Southampton sang Everton. Hào hứng nhất là chuyện trước đó Manchester City bổ nhiệm Pep Guardiola, vị huấn luyện viên đã gây nhiều ảnh hưởng lên chiến thuật ở Premier League ngay cả trước khi ông đến đây, còn Chelsea bổ nhiệm Antonio Conte, người đã biến đổi Juventus trước khi gây ấn tượng ở vai trò huấn luyện viên trưởng của đội tuyển Ý.

Bảy ứng viên cho chức vô địch Premier League do đó đều được dẫn dắt bởi các huấn luyện viên đến từ bảy quốc gia khác nhau: Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Đức, Ý và Argentina. Họ tổng cộng đã nâng không dưới 26 chức vô địch quốc gia ở các giải lớn châu Âu, với chỉ mỗi Pochettino đang trên đà thành toại là người không góp phần vào con số này. Tất nhiên chùm sao này thậm chí còn chưa kể đến nhà đương kim vô địch Premier League là Claudio Ranieri.

Dàn huấn luyện viên trưởng ở Premier League sở hữu được sự kết hợp hào hứng nhất nào giờ, một cấp độ tài năng và sự khác biệt chưa từng thấy trước đây. Sau giai đoạn mà các đội Premier League chật vật với lối tổ chức, chiến lược và chiến thuật

của mình – phản ánh ở những màn thể hiện tầm thường tại Champions League – bất thần nước Anh là điểm đến tối hậu cho những huấn luyện viên hàng đầu. Ngay cả giải đấu hạng hai tại Anh (giải Championship – ND) cũng có hai huấn luyện viên từng đoạt cúp châu Âu: Rafael Benítez của Newcastle và Roberto Di Matteo của Aston Villa. Giành được phần thưởng lớn nhất của bóng đá cấp câu lạc bộ không hề là bảo chứng cho một công việc hàng đầu tại đất nước này.

Điểm tập trung ban đầu của truyền thông là về một Guardiola mang tính cách mạng – người đã gạt bỏ thủ môn số 1 của tuyển Anh là Joe Hart và thay vào đó bằng thủ môn kiêm-hậu-vệ-quét (sweeper-keeper) Claudio Bravo, bố trí hậu vệ trái có thiên hướng tấn công là Aleksandar Kolarov chơi ở vai trò trung vệ và yêu cầu hai hậu vệ biên bó vào trong để trở thành hai tiền vệ trung tâm. Sau màn khởi đầu hứa hẹn, City trượt xuống thảm hại và Guardiola thừa nhận ông phải chật vật thích nghi với bóng đá Anh. 'Ở đây bóng đá khó đoán hơn, vì quả bóng ở trên không nhiều hơn ở dưới mặt đất', ông than phiền. 'Tôi chỉ cần xem một trận để hiểu bóng đá Anh: Swansea thắng Crystal Palce 5-4. Chín bàn thắng thì hết tám bàn từ các tình huống đá phạt. Đó là bóng đá Anh và tôi phải thích nghi.' City trước mùa giải là ứng viên vô địch, nhưng kết thúc với vị trí thua 15 điểm so với nhà vô địch chung cuộc là Chelsea.

Với việc Guardiola cam chịu mùa giải đầu tiên thật nhọc nhằn, thì Conte tỏ ra là huấn luyện viên gợi nhiều cảm hứng nhất Premier League mùa 2016/17. Mặc dù huấn luyện viên người Ý này đã giành ba Scudetto liên tiếp với Juventus và đội tuyển Ý của ông gây ấn tượng mạnh tại Euro 2016, đặc biệt với trận thắng vượt trội 2-0 trước Tây Ban Nha ở vòng hai, nhưng việc ông được bổ nhiệm tại Chelsea lại tựa hồ một diễn biến nằm ở hậu cảnh

giữa bao cơn ám ảnh về chuyện Guardiola và Mourinho thắp lại mối cừu địch *El Clásico* tại thành Manchester. Nhưng ông tránh mấy chuyện cãi nhau vặt vãnh, tiếp tục làm phần việc của mình và dẫn Chelsea đi đến chức vô địch Premier League lần thứ năm.

Mặc dù mùa giải đầu tiên đầy ngạo nghễ của Conte phần lớn nhờ vào sự chuyển đổi chiến thuật mang tính quyết định vào mùa thu, nhưng chế độ của ông ban đầu chỉ xoay quanh chuyện tập thể lực. Ông gây ngạc nhiên cho các cầu thủ Chelsea khi nhấn mạnh những bài tập chạy đường dài và vất vả trong suốt giai đoạn trước mùa bóng – một cách làm nhìn chung đã bị bãi bỏ trong những năm gần đây để chuyển sang những bài tập mang chất kỹ thuật hơn. Tuy nhiên, sự chuyển dời ở giai đoạn sau thời kỳ kiểm soát bóng để hướng đến lối chơi pressing có nghĩa rằng thể lực ưu hạng là điều quan trọng hơn bao giờ hết. 'Trong suốt những năm chơi bóng – tôi từng chơi dưới quyền José Mourinho, Carlo Ancelotti, Roberto Di Matteo – nhưng tôi chưa từng thực hiện bài chạy kiểu này, bạn biết đó, bài chạy đúng đắn thế này', theo lời thủ quân John Terry, lúc ấy đang là mùa bóng cuối cùng của anh với Chelsea. 'Hồi trước, dưới quyền Mourinho, từ ngày đầu tiên ở giai đoạn tập luyện trước mùa bóng, chúng tôi đã lấy bóng ra rồi. Nhưng Conte xuất hiện và từ lúc bắt đầu tập luyện trước mùa bóng chúng tôi đã tập chạy. Đây là một nhóm cầu thủ đã không làm thế trong bảy, tám, chín năm qua. Có hơi sốc chút, nhưng sau hai ba tuần làm vậy, các chàng trai cảm thấy kiểu như, "Về thể chất thì chúng ta ổn hơn nhiều".' Conte cũng trở nên nghiêm khắc hơn đáng kể với chế độ ăn uống của các cầu thủ Chelsea, vốn là thứ lỏng lẻo đến ngạc nhiên trong nhiệm kỳ thứ nhì của Mourinho.

Conte bắt đầu xếp hệ thống 4-3-3/4-1-4-1 làm nhớ đến thời kỳ đầu tiên của Mourinho tại câu lạc bộ, một hệ thống hoàn chỉnh bằng

sự có mặt của N'Golo Kanté, được mua từ nhà vô địch Leicester, thực tế được bố trí ở vai trò Makélélé ở phía trước hàng phòng ngự. Trước mùa bóng Conte đã nói rõ những ý định của mình ở hàng tiền vệ, giải thích rằng hệ thống của ông không có chỗ cho Cesc Fàbregas, cầu thủ thuộc hàng những chân kiến tạo sung mãn nhất ở Premier League nhưng lại thiếu óc chiến thuật và thiếu những phẩm chất về thể lực, hai khía cạnh mà Conte chú trọng. Cesc bị loại bỏ, hàng tiền vệ Chelsea gồm Kanté lùi sâu, Nemanja Matić bên trái và một Oscar chơi sáng tạo nhưng vẫn rất kỷ luật ở bên phải. 'Oscar có thể làm cả hai mặt: công lẫn thủ', Conte giải thích, như sự nhìn nhận về những khiếm khuyết của Fàbregas. Việc cầu thủ Tây Ban Nha này bị loại bỏ là điều tượng trưng cho sự chuyển dời từ lối chơi kiểm soát bóng để hướng đến lối chơi dựa trên sự dồn ép và có cường độ cao hơn. 'Ngày nay, để thành công thì các cầu thủ tài năng gặp nhiều khó khăn hơn,' Fàbregas than phiền. 'Tôi không nghĩ khả năng thể chất của mình là tốt nhất – tôi không nhanh nhất, tôi không mạnh nhất, tôi không sắc bén nhất... để là một cầu thủ ngày nay, nếu bạn có thể lực tốt hay bạn chạy nhiều, hoặc đại loại vậy, thì mọi sự dễ dàng hơn. Đó là lý do tôi gắng cải thiện hơn nữa, bởi vì bóng đá đang phát triển theo lối mà tôi nghĩ trước đây không hề như vậy. Mỗi ngày, bạn lại thấy ít tài năng hơn, và thấy nhiều sức mạnh hơn, cùng các cầu thủ chỉ biết chạy.' Và đây mới chỉ nửa thập niên sau khi lối chơi kiểm soát bóng của Barcelona gây niềm cảm hứng cho phần còn lại châu Âu để chú trọng vào những tiền vệ giàu kỹ thuật, sáng tạo.

Trong trận thắng của Chelsea trước West Ham ở vòng mở màn, điều đáng chú ý là hai hậu vệ biên Branislav Ivanović và César Azpilicueta được khích lệ dâng lên xông xáo khi đội của họ kiểm soát bóng. Đây là một chiến thuật lạ thường đối với Chelsea, đội nhìn chung không muốn chuyển sang dùng hai

hậu vệ biên tấn công trong suốt hơn 15 năm qua. Quả vậy, việc hai cầu thủ này thường đá chính ở hai vị trí này phần lớn là để phòng ngự: hậu vệ phải Ivanović nguyên là một trung vệ, anh thường xuyên bó vào trong và giảm thiểu những khoảng không ở vị trí chếch cánh (vị trí *channel* – ND); còn hậu vệ trái Azpilicueta nguyên là một ... hậu vệ phải, nghĩa là anh có xu hướng bảo vệ khu vực ở bên trong và hiếm khi chơi chồng cánh. Lần đầu tiên họ được chỉ đạo lên tấn công cùng một lúc chính là dưới thời Conte nắm quyền. Ở hàng tiền vệ, Matić và Oscar hiếm khi dâng lên mà thay vào đó lại dịch ra hai vị trí chếch cánh, yểm hộ khoảng không gian vốn là phạm vi phòng ngự của hai hậu vệ biên, còn Kanté đôi khi lùi sâu về tận giữa hai trung vệ. Hệ thống của Chelsea thực tế có tuyến trên gồm năm người, với hai hậu vệ biên dâng cao ở hai bên của bộ ba tiền đạo, và năm cầu thủ lưu lại những vị trí phòng ngự trung tâm vững vàng (hai trung vệ và ba tiền vệ - ND).

Nhưng Chelsea khởi đầu mùa 2016/17 một cách chậm rãi, với hai trận thắng thiếu thuyết phục trước West Ham và Watford, một trận thắng ấn tượng hơn trước Burnley yếu kém, một trận hòa trên sân Swansea và rồi thua liền hai trận trong hai bài kiểm tra quan trọng đầu tiên trước Liverpool và Arsenal, hai trận mà họ hoàn toàn bị lấn lướt. Trận gặp Liverpool họ chơi lùi cực sâu và bỏ quyền kiểm soát bóng, một chiến thuật kinh điển khác của Chelsea. Trong tuần tiếp theo trên sân Emirates, Conte toan sử dụng một tuyến phòng ngự dâng cao hơn, nhưng hai trung vệ và Kanté đều tiêu tùng trước tốc độ phản công của Alexis Sánchez và Mesut Özil, và Chelsea bị dẫn 3-0 khi hết hiệp một.

Vào hiệp hai được mười phút, với thế cuộc đã chắc chắn thua trận, Conte quyết định thử nghiệm. Ông đưa vào Fàbregas, lần ra sân đầu tiên ở Premier League mùa này sau màn thể hiện tốt giữa tuần ở

League Cup, và cho Marcos Alonso vào đá trận ra mắt, một sự bổ sung đáng ngạc nhiên khi biết rằng trước đây anh chơi ở vị trí hậu vệ trái tại Premier League cho Bolton và Sunderland mà gần như không để lại dấu ấn nào. Nhưng Conte đã chứng kiến anh chơi tuyệt hay ở vai trò hậu vệ chạy cánh *(wing back)* cho Fiorentina, và khả năng của anh ở vai trò đó cho phép Chelsea chuyển từ 4-3-3 sang 3-4-3. Mặc dù tỷ số vẫn là 3-0 cho đến hết trận, nhưng đây là một trong những sự chuyển đổi chiến thuật hệ trọng nhất trong lịch sử Premier League. 'Quyết định đó làm thay đổi mùa bóng của chúng tôi', Conte nhớ lại sau này.

Từ đó trở đi, Chelsea kiên định theo đội hình 3-4-3, với một đội hình ra sân nhất quán nhất tại Premier League, và thu được một chuỗi kết quả thực sự ấn tượng. Có vẻ như công thức tốt nhất cho việc tranh chấp chức vô địch chính là thua cách biệt ba bàn vào đầu mùa bóng trước Arsenal: trận thua 5-2 của Leicester vào ngày 26 tháng Chín 2015 đã khích lệ Claudio Ranieri thay đổi hệ thống, và giờ đây trận thua 3-0 của Chelsea trên sân Arsenal ngày 24 tháng Chín 2016 đã buộc Conte làm theo y vậy.

Hoàn toàn không có gì ngạc nhiên khi Conte chuyển sang hàng phòng ngự ba người, do trước đây ông từng có mối liên kết với hệ thống đó tại Juventus và đội tuyển quốc gia Ý. Mặc dù ông khởi đầu thời kỳ tại Juve với đội hình 4-4-2 – với hai cầu thủ chạy cánh thiên về tấn công đến mức người Ý xem đó là đội hình 4-2-4 – nhưng thực tế rằng ông có thể trông cậy vào ba trung vệ đẳng cấp hàng đầu là Giorgio Chiellini, Leonardo Bonucci và Andrea Barzagli có nghĩa là ông chuyển sang 3-5-2. Khi ông nhận huấn luyện tuyển Ý sau ba năm ở Turin, ông cũng tin tưởng vào bộ ba hậu vệ đó, và sử dụng cùng một hệ thống như ở Juve.

Trong khi đó, cũng đáng xét đến việc Conte áp dụng hàng phòng ngự ba người ở Serie A sau khi chứng kiến những đối thủ kém thế

hơn là Udinese và Napoli xông vào chiếm suất dự Champions League bằng những hàng phòng ngự ba người cực kỳ ấn tượng. Hai huấn luyện viên của hai câu lạc bộ nói trên trong thời gian ấy – Francesco Guidolin và Walter Mazzarri – cũng dẫn dắt hai câu lạc bộ Premier League vào năm 2016: Guidolin tại Swansea và Mazzarri tại Watford. Guidolin hiếm khi xếp hàng phòng ngự ba người, còn Mazzarri thường làm vậy.

'Chúng tôi khởi đầu mùa bóng bằng một hệ thống khác, nhưng trong một số tình cảnh tôi để ý thấy chúng tôi không có được sự cân bằng phù hợp', Conte nói. 'Vì lẽ này mà chúng tôi chuyển sang hệ thống mới 3-4-3, và tôi nghĩ hệ thống này rất hợp với đội, vì chúng tôi có những tiền đạo có thể thích ứng với nó. Tôi nghĩ nó sẽ giúp Chelsea cải thiện khâu tấn công cũng như khâu phòng ngự... Tôi luôn biết rằng đội bóng có thể chơi theo hệ thống 3-4-3. Trong tâm trí mình tôi luôn nghĩ đến khả năng này; tôi biết đặc điểm của các cầu thủ và vì lẽ này khi tôi nói chuyện với câu lạc bộ và hoạch định mùa bóng, hệ thống này đã là một phương án thay thế.' Chelsea thắng 13 trận tiếp theo bằng hệ thống 3-4-3 – sáu trận đầu tiên không bị thua bàn nào – suýt phá kỷ lục 14 trận thắng liên tiếp ở Premier League của Arsenal hồi năm 2002.

Chelsea được rèn luyện rất tốt cho hệ thống mới này nhờ những quãng thời gian dài đến bất thường tập luyện cách gầy dựng trận hình *(team shape)*. Bài tập yêu thích của Conte chỉ đơn giản là xếp đội hình chính trên sân tập, không có đối thủ, và thực hiện liên tục những pha phối hợp chuyền bóng để đưa một trong những tiền đạo của họ, hoặc một trong hai hậu vệ chạy cánh, ở vào vị trí tấn công gây nguy hiểm cho đối phương. Hazard, cầu thủ chơi phóng khoáng và sáng tạo nhất trong đội hình Chelsea, miêu tả những pha di chuyển và phối hợp chuyền bóng của Chelsea ở dạng 'chế độ tự động', nhờ sự lặp đi lặp lại trong lúc tập luyện.

Tựa như Liverpool của Brendan Rodgers mùa 2013/14 và Leicester của Claudio Ranieri mùa 2015/16 (và bản thân Conte trong mùa bóng ra mắt 2011/12 tại Juventus), Conte có lợi thế ở chỗ không phải dự giải châu Âu nào, nghĩa là ông có nhiều thời giờ huấn luyện hơn trên sân tập. 'Về mặt phòng ngự chúng tôi hoạt động như một đơn vị trong lúc tập luyện', theo lời hậu vệ chạy cánh phải Victor Moses. 'Mỗi ngày trong buổi tập, ông huấn luyện viên chỉ đạo chúng tôi để đảm bảo chúng tôi vững vàng ở tuyến hậu vệ'. Conte cũng nhấn mạnh việc phân tích qua video về đội hình chiến thuật, làm giống như Mourinho bằng cách mở những buổi như thế này và biến chúng thành một hoạt động nhóm. Đáng chú ý là luận văn tốt nghiệp của Conte tại Coverciano, trung tâm huấn luyện quốc gia Ý, có nội dung về sự tiến triển của phân tích video.

Hệ thống mới này phù hợp hơn hẳn với các cầu thủ của Conte. Có một số thay đổi hệ trọng về mặt nhân sự: David Luiz, ngạc nhiên thay được mang về lại từ Paris Saint-Germain, chơi hoàn hảo ở vai trò tự do tại trung tâm hàng phòng ngự. Từ một gã hay làm trò cười, anh trở thành một trong những trung vệ ấn tượng nhất giải đấu và là thủ lĩnh hàng phòng ngự của Chelsea. 'Trung vệ cần phải theo chiến thuật nhiều hơn, phản xạ nhiều hơn, tìm ra vị trí phù hợp và điều động hàng phòng ngự lên xuống', theo lời giải thích của Conte. Cầu thủ Brazil này làm được điều đó tuyệt hảo, và cực kỳ hợp với hàng phòng ngự ba người.

Ở cánh phải, Moses cuối cùng trở thành cầu thủ đá chính của Chelsea, sau khi trải qua ba mùa trước đó ở những đội khác dưới dạng cho mượn. Anh thích ứng một cách ấn tượng ở vai trò hậu vệ chạy cánh, khiến Azpilicueta phải lùi xuống sâu hơn trong vai trò trung vệ lệch phải. Trong hàng thủ ba người, hai trung vệ lệch trái và lệch phải cần hết sức năng động, như lời công nhận của Cahill, người chơi trung vệ lệch trái. 'Tôi cảm thấy như mình chạy nhiều hơn',

Cahill giải thích. 'Tôi phải bó vào trong cũng như phải dạt ra ngoài khi chúng tôi đá ở biên, nên tôi phủ một phạm vi rộng hơn.' Điều đó đáng chú ý là hai nạn nhân chính của hệ thống mới này là hai hậu vệ thiếu năng động nhất Chelsea, Branislav Ivanović và John Terry. Cả hai đều là những cầu thủ phụng sự thời gian dài và là những trụ cột trong những lần vô địch trước của Chelsea, nhưng họ không còn được ra sân đá chính trận nào nữa trên đường tranh chấp chức vô địch của Chelsea mùa này. Ivanović rời đi vào tháng Một, còn Terry kẹt lại nhưng không ra sân chính thức lần nào nữa cho đến khi Chelsea đã nắm được chức vô địch. Đóng góp đáng chú ý nhất của anh là đá chính trận cuối cùng mùa giải, trận sau cuối trong màu áo Chelsea, nhưng bị thay ra ở phút thứ 26 – điều mà anh đặc biệt để nghị để khớp với số áo của mình. Không may là màn rời sân đó kéo dài đến mức bảng số liệu ghi nhận rằng thực sự anh được thay ra vào phút thứ 28! Trùng hợp là Conte cũng rất muốn chơi phần lớn thời gian của trận đó mà không có Terry – độ cố kết trong đội của ông phần nhiều nhờ mức quen thuộc của đội hình chính, và ông muốn dùng đội hình một của mình để chuẩn bị cho trận chung kết FA Cup trong tuần tiếp theo[1].

Tuy nhiên, điều lạ lùng về sự thay đổi kịch tính nơi hệ thống là khi kiểm soát bóng thì nó không khác hoàn toàn so với sơ đồ ban đầu 4-3-3/4-1-4-1. Vẫn có năm cầu thủ tuyến trên, với Alonso và Moses dâng lên hai bên Eden Hazard, Diego Costa và Pedro Rodríguez; và hai tiền vệ vững vàng, hai trung vệ và một cầu thủ khác, David Luiz, chơi giữa hàng phòng ngự và hàng tiền vệ. Nhưng Chelsea đạt được sự gắn kết đội hình đó một cách tự nhiên hơn, ít để lộ khoảng trống hơn trước những pha

[1] Tuy nhiên, Chelsea đã để thua Arsenal 1-2 trong trận chung kết FA Cup 2017, và Conte lỡ cơ hội đoạt cú đúp quốc nội – BT.

phản công, và các cầu thủ có tính cơ động cao hơn ở những vị trí phòng ngự. Hazard, cầu thủ tấn công chủ chốt của Chelsea, gần như hoàn toàn được miễn trách nhiệm phòng ngự, và vai trò chạy chồng cánh của Alonso cho phép Hazard được tự do bó vào trung lộ, nơi anh ta ưa thích. Sau mùa 2015/16 thê thảm, cầu thủ Bỉ này trở lại phong độ của mùa 2014/15 và là cầu thủ tấn công gây nhiều pha nguy hiểm nhất Premier League, ghi những bàn độc diễn kiệt xuất trong hai trận cầu lớn gặp Liverpool và Arsenal, và những bàn thắng phản công sáng chói vào lưới Bournemouth và West Ham. Trong khi đó, Pedro chơi dâng cao và thường xuyên chạy vòng ra sau hàng phòng ngự đối phương, như anh từng làm một cách đáng sợ khi còn khoác áo Barcelona.

Costa là cầu thủ duy nhất thấy vai trò của mình không đổi, và sau quãng thời gian mà các huấn luyện viên càng lúc càng khích lệ các tiền đạo chơi lùi xuống, thì Conte lại khuyến khích Costa trụ vững trong khu vực của trung phong. 'Diego biết rằng trong ý niệm của tôi về bóng đá, tiền đạo phải luôn là một điểm tham chiếu cho cả đội', Conte giải thích. 'Tôi không muốn họ di chuyển quanh sân, tôi muốn họ ở đó bởi vì họ là tiền đạo mà, họ có bổn phận ghi bàn, họ cần lưu lại ở vị trí phù hợp. Họ là tiền đạo, đâu phải tiền vệ hay hậu vệ.' Costa có một mùa giải gây tranh cãi điển hình, với việc anh thường lên cơn thiếu kỷ luật trong những tuần mở màn, trước khi nghĩ vẩn vơ về việc chuyển tới Trung Quốc vào đợt chuyển nhượng tháng Một, và cuối cùng nhận được tin nhắn sau mùa bóng của Conte bảo rằng anh không còn ở trong kế hoạch của ông cho mùa giải tiếp theo. Dẫu vậy, mùa giải đó anh ghi được 20 bàn ở Premier League.

Ở những vị trí phía sau, điều đáng chú ý là Conte tìm ra được độ cân bằng phù hợp ở những vai trò 'lưng chừng' mà các đội bóng Anh hay chật vật tìm phương án khi chuyển từ hàng phòng ngự bốn người sang

ba người. Hậu vệ chạy cánh *(wing back)* nên là cầu thủ thiên hướng là hậu vệ biên *(full back)* hay thiên hướng là chạy cánh *(winger)*? Ở Alonso và Moses, người này có điểm này và người kia có điểm kia. Hậu vệ dạt biên nên là cầu thủ có thiên hướng trung vệ hay thiên hướng là hậu vệ biên? Một lần nữa, ở Cahill và Azpilicueta, người này có điểm này và người kia có điểm kia. Azpilicueta, cầu thủ Chelsea duy nhất đá toàn bộ 3.420 phút Premier League mùa 2016/17, là hiện thân tốt nhất cho những niềm tin của Conte. Trước đây chơi ở vị trí hậu vệ trái dù là một hậu vệ phải, dưới quyền Conte thì cầu thủ Tây Ban Nha này chuyển thành trung vệ lệch phải, sau đó là người dự phòng cho vị trí trung vệ lệch trái và hậu vệ chạy cánh phải, và anh chứng tỏ được phong độ nhất quán đến khó tin ở từng vị trí. Sự đa năng này làm người ta nhớ đến kiểu cầu thủ mà Sir Alex Ferguson tin dùng khi đưa Manchester United vào cuộc khởi tranh chức vô địch, và điều trọng yếu là Ferguson được gợi cảm hứng rất nhiều từ sự ý thức chiến thuật và tính đa dụng của nhiều cầu thủ tiện ích *(utility player)*[1] trong đội Juventus của Marcello Lippi. Một trong những cầu thủ như thế, dĩ nhiên, chính là Conte.

Để chống chọi lại việc bốn hậu vệ của mình bị năm cầu thủ tấn công của Chelsea áp đảo, nhiều huấn luyện viên trưởng bắt đầu làm theo hệ thống của Chelsea. Vào đầu tháng Mười Một, huấn luyện viên Ronald Koeman của Everton là người đầu tiên thử nó, mặc dù nó phản tác dụng ghê gớm khi các tiền đạo dạt biên của Chelsea phản công bằng cách chạy băng từ sau lên vượt qua hai hậu vệ chạy cánh của Everton. Koeman buộc phải đảo về lại hàng hậu vệ bốn người trước khi hiệp một kết thúc, và Chelsea sau rốt thắng 5-0.

Trận thắng đáng nhớ nhất mùa bóng này của Chelsea là trận thắng hệ trọng 3-1 trên sân Manchester City vào đầu tháng

[1] Một lối nói khác về dạng *cầu thủ chức năng (functional player)* như chương 7 đã đề cập – ND.

Mười Hai. Trước đó Guardiola đã miêu tả Conte 'có lẽ là huấn luyện viên giỏi nhất trên thế giới lúc này', trong khi Conte đáp lại lời khen ấy bằng việc chỉ ra rằng Guardiola giành nhiều danh hiệu hơn hẳn ông. Trận đấu này tỏ ra là một cuộc chiến về chiến thuật *(tactical battle)* phức tạp nhất mà Premier League từng chứng kiến, với việc Guardiola bố trí hệ thống lạ lùng 3-2-4-1 để chiếm ưu thế ở hàng tiền vệ và dồn ép hai hậu vệ chạy cánh của Chelsea, nhưng lại để ba hậu vệ của ông phơi mình trước bộ ba tấn công của Chelsea.

Thực sự thì Chelsea lẽ ra đã dễ dàng thua trận này. Gary Cahill vụng về làm bóng đổi hướng chui vào lưới sau cú tạt bóng bên cánh phải của Jesús Navas, và Kevin De Bruyne lẽ ra đã gia tăng gấp đôi cách biệt cho City trước câu lạc bộ cũ của mình, nhưng bằng cách nào đó bóng lại đi trúng xà ngang dù khung thành trống mở ra trước anh. Nhưng Chelsea ào lên lại và ghi ba bàn nhờ lợi dụng City thiếu quân số ở hàng phòng ngự. Đầu tiên Costa đỡ bóng từ đường bóng dài, lấn người Nicolas Otamendi và sút ghi bàn gỡ hòa. Không lâu sau đó, anh xoay người qua Otamendi và đưa bóng sang cho Willian đang băng xuống ghi bàn thứ nhì. Ở phút bù giờ Hazard chạy bứt thoát khỏi Aleksandar Kolarov và dứt điểm lạnh lùng. Ở mỗi pha Chelsea chỉ cần một cầu thủ tấn công vượt qua đối thủ trực tiếp để ghi bàn, đó là lý do tại sao bắt chước hàng phòng ngự ba người của Chelsea quả là một canh bạc. Nhưng vì đối phương còn chật vật đương đầu với Hazard và Pedro chơi bó vào trong, và không thể quyết định nên dùng hậu vệ biên hay tiền vệ biên bám theo hai hậu vệ chạy cánh của Chelsea, nên thêm nhiều huấn luyện viên trưởng bắt đầu tự mình dùng đội hình 3-4-3, lấy hai hậu vệ chạy cánh chọi với hai hậu vệ chạy cánh của đối thủ.

Tới cuối năm 2016, Conte thắng 13 trận liên tiếp, thua kỷ lục về 'chuỗi trận thắng liên tiếp' đúng một trận, đồng thời Conte trở thành

người đầu tiên đoạt danh hiệu *Huấn luyện viên tiêu biểu của Tháng (Manager of the Month)* ba tháng liên tiếp. Nhưng Chelsea lãnh chịu thất bại ở trận mở màn năm 2017. Tottenham của Mauricio Pochettino chơi 3-4-3 và dồn ép Chelsea dữ dội, đồng thời lợi dụng điểm yếu nơi hàng phòng ngự ba người của Chelsea để ghi hai bàn y chang nhau. Christian Eriksen hai lần tạt bóng hướng đến cột dọc phía xa, tại đó Dele Alli tận dụng chiều cao của mình so với Azpilicueta để đánh đầu ghi cả hai bàn. Điều này nhấn mạnh thực tế rằng thách thức lớn nhất của Chelsea cho chức vô địch là từ Tottenham, nhưng kỳ cùng đội của Conte khá thành thơi và hệ thống của họ tiếp tục lấn át đối phương – đặc biệt những đội vẫn còn dùng hàng phòng ngự bốn người.

Ví dụ rõ nhất là bàn mở tỷ số của Marcos Alonso trong trận thắng 3-1 trước Arsenal vào tháng Hai, một bàn thắng gây ra nhiều tranh luận do Alonso có pha tranh chấp mãnh liệt trên không với đồng hương Héctor Bellerín, buộc hậu vệ phải của Arsenal phải rời sân do bị chấn động. Nhưng đằng sau tình huống gây tranh cãi ấy, đây là ví dụ rõ nhất cho việc làm thế nào mà 3-4-3 khiến cho hàng phòng ngự bốn người gặp nhiều rắc rối. Hàng phòng ngự Arsenal lúc ấy ra sân ở tình trạng hết sức gắn kết, nhưng rồi hậu vệ trái Nacho Monreal bị kéo về phía hậu vệ chạy cánh phải Moses của Chelsea, đồng thời hai trung vệ Laurent Koscielny và Shkodran Mustafi làm bổn phận bám theo Pedro và Hazard. Tình cảnh này khiến Bellerín trở nên đơn độc ở chỗ cột dọc phía xa, một mình chống lại Costa và cả Alonso đang ẩn núp gần đó. Kỳ cùng, Bellerín gần không có cơ may nào: Chelsea đã tạo ra tình huống 'năm chọi bốn' và anh bị quá tải. Bàn thắng đó cho thấy giá trị của 3-4-3 trong giai đoạn lên công, và điều kinh ngạc là một trong hai hậu vệ chạy cánh của Chelsea lại thường xuyên có được vị trí không bị ai kèm để ghi bàn ở chỗ cột dọc phía xa, lúc mà hàng phòng ngự đối phương bị kéo sang bên

phía kia. Bàn ấn định chiến thắng của Moses vào lưới Tottenham vào tháng Mười Một là một ví dụ kinh điển, trong khi Alonso ghi bàn ở những tình cảnh tương tự trong hai trận thắng 3-0 trước Leicester và Middlesbrough.

Những trận này còn đáng chú ý ở tính linh hoạt nơi hàng phòng ngự ba người của Chelsea khi họ đang kiểm soát bóng. Trong trận thắng trên sân Leicester, David Luiz là cầu thủ nổi trội nhất trận vì anh thường xuyên dâng lên khỏi hàng phòng ngự để trở thành một cầu thủ kiến thiết chơi lùi sâu ở hàng tiền vệ, còn trong trận thắng trước Middlesbrough đã rớt hạng lúc bấy giờ, trung vệ lệch phải Azpilicueta xông lên trước để biến đội hình 3-2-5 lúc đang kiểm soát bóng trở thành 2-3-5. Anh là vũ khí tấn công nguy hiểm nhất của Chelsea, và biểu đồ 'vị trí trung bình' lúc hết trận cho thấy cầu thủ Tây Ban Nha này còn dâng cao hơn cả hai tiền vệ trung tâm Matić và Fàbregas (người tận hưởng sự trở lại cuối mùa do Conte dần dần bị thuyết phục trước biệt tài kiến tạo phi thường của anh). Những sự chuyển dời này thường xảy ra khi hàng phòng ngự ba người của Chelsea chỉ phải đối diện một tiền đạo của đối phương: Conte tránh việc để dư người ở tuyến sau.

Chelsea ào tới chức vô địch – sau thất bại đó trên sân White Hart Lane ở trận mở màn năm 2017, đội của Conte chỉ để rớt thêm mười điểm. Họ trở thành đội đầu tiên thắng 30 trận Premier League trong một mùa và kết thúc với 93 điểm – số điểm nhiều thứ nhì ở Premier League sau nỗ lực của chính họ ở mùa 2004/05, lúc mà họ ghi được 95 điểm. Có một điểm tương tự hiển hiện về chiến thuật giữa hai mùa giải này – y như José Mourinho đã thống trị giải đấu bằng sự chuyển đổi ở mùa thu sang đội hình 4-3-3, Conte thẳng tiến đến chức vô địch bằng một sự chuyển đổi đội hình sang 3-4-3, cũng vào mùa thu. Ở cả hai thời điểm, thành công phi phàm của Chelsea gây cảm hứng cho những đội khác tái lập hệ thống của họ.

Một đội hình 3-4-3 có vẻ là cách thức tốt nhất để chế ngự 3-4-3 của Chelsea, nhất là khi nỗ lực dồn ép đối phương ở những vị trí dâng cao. Do vậy càng nhiều đội chuyển sang hệ thống ấy, càng nhiều đội khác buộc phải phản ứng. Một mặt nó minh họa cho chuyện giải đấu này đang trở nên đa dạng hơn về chiến thuật, mặt khác nó dấy lên những câu hỏi về lý do các huấn luyện viên ở Anh lại phụ thuộc nhiều đến vậy vào những nhân tố ngoại quốc để du nhập các chiến thuật cách tân. Đó là một khúc chuyển hướng đáng kể – ở mùa 2015/16, chỉ có 31 ví dụ về một đội Premier League ra sân với hàng phòng ngự ba người – ở mùa 2016/17 con số đó tăng lên 130. Tới cuối mùa giải ấy, không dưới 17 trong số 20 đội đã ra sân với hàng phòng ngự ba người trong ít nhất một trận đấu.

Đội gây ngạc nhiên nhất trong 17 đội này là Arsenal. Sau hai thập niên và hơn 1.000 trận với hàng phòng ngự bốn người, Arsène Wenger có vẻ quá ấn tượng trước những màn thể hiện của Chelsea và Tottenham trong hệ thống 3-4-3 đến mức chọn cách đi theo mẫu hình đó vào mùa xuân, sau quãng thời gian thảm họa mà 'Pháo thủ' chỉ kiếm được bảy điểm từ tám trận đấu. Mặc dù có những vấn đề lặt vặt ban đầu trong trận thắng thiếu thuyết phục 2-1 trên sân Middlesbrough, nhưng tác động nhìn chung là tuyệt hảo – Arsenal thắng chín trong mười trận cuối cùng mùa 2016/17 khi chơi đội hình 3-4-3. Thất bại duy nhất là trận thua 2-0 trước Tottenham Hotspur, kết quả xác lập nên chuyện Wenger sẽ kết thúc mùa bóng ở vị trí đằng sau Spurs lần đầu tiên trong sự nghiệp dẫn dắt Arsenal.

Chuỗi trận lấy nguồn cảm hứng từ đội hình chiến thuật mới không đủ để kéo Arsenal vào Top 4 – một lần nữa, thất bại này là lần đầu tiên trong thời kỳ Wenger – nhưng nó đưa họ đến chức vô địch FA Cup, với hai trận thắng 2-1 ở bán kết trước Manchester City, và đáng kể là trước Chelsea của Conte trong trận chung kết trên sân Wembley. Tỷ số đó không phản ánh đúng thế trận lấn át hoàn toàn

của Arsenal, và màn thể hiện của họ đặc biệt ấn tượng khi xét đến việc Arsenal đánh bại đội vô địch Premier League mà không có các trung vệ Koscielny, Mustafi và Gabriel. Trong hàng thủ ba người, Wenger xếp hậu vệ trái Monreal và cầu thủ trẻ Rob Holding ở hai vị trí trung vệ chếch biên, và khó tin là dùng Per Mertesacker ở vai trò trung tâm mặc dù thủ quân Arsenal chỉ chơi 37 phút trong cả mùa bóng. Nhưng Mertesacker thật phi thường trong cả trận, và hai bàn thắng của Alexis Sánchez và Aaron Ramsey nghĩa là Wenger trở thành huấn luyện viên thành công nhất trong lịch sử FA Cup, với bảy lần vô địch!

Kết cục này của mùa giải đầu tiên lấn át mọi đối thủ thật tàn nhẫn cho Conte – và cũng phần nào mỉa mai khi trận Chelsea thua Arsenal vào mùa thu đã khiến Conte chuyển sang 3-4-3, thì chính phong độ chói sáng sau đó của Chelsea lại thuyết phục Wenger tái lập hệ thống đó, và rồi huấn luyện viên người Pháp này dùng 3-4-3 để không cho Conte giành cú đúp. Như đã được chứng tỏ qua câu chuyện về chiến thuật ở Premier League, Conte không phải là huấn luyện viên đầu tiên là nạn nhân từ chính thành công của mình – nhưng trong khi trước đây chuyện này xảy ra sau quãng thời gian vài năm, thì giờ đây nó có thể xảy ra ngay trong mùa giải.

Dẫu vậy, Chelsea của Conte trở thành đội đầu tiên, kể từ Everton của Harry Catterick mùa 1962/63, vô địch giải đấu hàng đầu nước Anh với hàng phòng ngự ba người, theo đó huấn luyện viên người Ý này chấm dứt hơn 50 năm thống lĩnh của bộ tứ hậu vệ giăng ngang. 'Tôi nghĩ ở Anh có điều gì đó đang thay đổi, vì có nhiều huấn luyện viên khác nhau đến từ các quốc gia khác nhau và họ đang mang lại những ý tưởng mới mẻ, khác biệt, cùng những phương pháp mới và những triết lý bóng đá mới', ông cho biết. Nhưng giờ đây chuyện này đã là sự thực suốt một phần tư thế kỷ. Từ Cantona đến Conte, quá trình tiến triển của Premier League gần như phụ thuộc hoàn toàn vào sức ảnh hưởng từ những người ngoại quốc.

26

ĐỘI TRĂM ĐIỂM THÀNH MANCHESTER

'Sớm muộn gì một huấn luyện viên
cũng phải chứng tỏ bản thân ở Premier League'.

Pep Guardiola

Trong lịch sử Premier League, chưa bao giờ chuyện một huấn luyện viên xuất hiện lại được trông đợi háo hức như trường hợp Pep Guardiola.

Bóng đá Anh xem bản thân là điểm đến tự nhiên đối với những huấn luyện viên được trọng vọng nhất châu Âu, và nhiều người lấy làm thất vọng khi vào năm 2013 Guardiola lại chọn Bayern Munich, thay vì một trong những đội khổng lồ ở Premier League. Tuy nhiên, ba năm sau đó, ông đồng ý dẫn dắt Manchester City, sau khi được thuyết phục bởi nhiều người bạn và đồng nghiệp cũ trong nhóm lãnh đạo Barcelona – đặc biệt là Txiki Begiristain, giám đốc thể thao của câu lạc bộ. 'Txiki rất quan trọng trong đời tôi', Guardiola nói khi ông tới nơi. 'Khi tôi

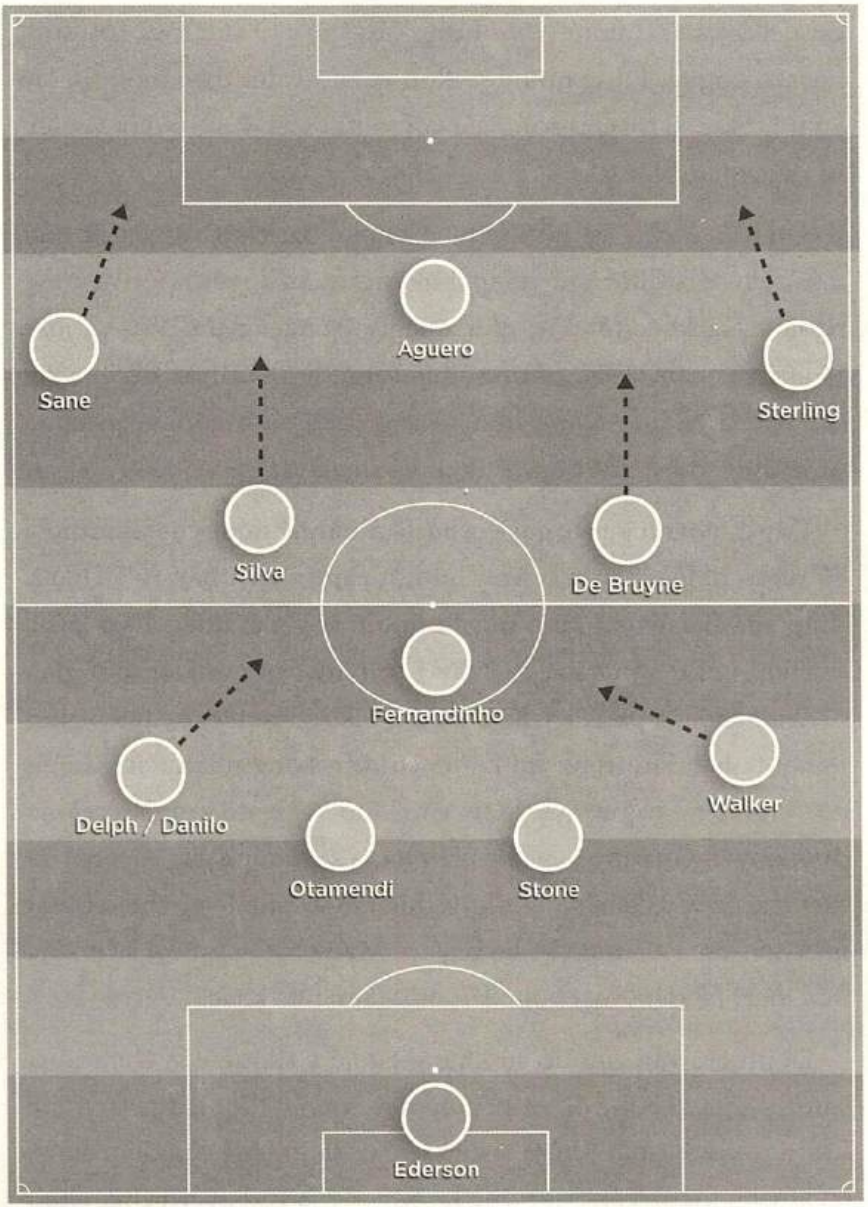

Đội hình Man City 100 điểm của Guardiola mùa 2017/18

còn là kẻ vô danh, ông ấy đã phó thác tôi nắm đội Barcelona, một câu lạc bộ phi thường với những cầu thủ phi thường. Tôi từng nói với ông ta, tôi sẽ tới nước Anh và, nếu anh theo một câu lạc bộ thì tôi sẽ đi tới chỗ anh. Đối với tôi thì việc Txiki ở đây là điều hết sức quan trọng.'

Dù nhiều câu lạc bộ Premier League có chút sốc trước quy mô cách tân được du nhập khi các huấn luyện viên trưởng ngoại quốc khác tới đây, như Arsène Wenger năm 1996 và José Mourinho năm 2004, nhưng nhiều người phải thừa nhận rằng Guardiola nỗ lực mang đến phong cách chơi bóng vốn chưa từng được thấy trước đây ở Premier League.

Đây là một nhiệm vụ gay go, bởi lẽ sức ảnh hưởng của Guardiola đã được nhiều người ở Anh hồ hởi cảm nhận thấy rồi. Thành công của Barcelona dưới quyền ông trong giai đoạn 2008-2012, kết hợp với thành công của Tây Ban Nha cùng quãng thời gian bốn năm đó, đã phổ biến lối chơi tiki-taka ở Premier League, giúp người ta bắt đầu trọng thị lối đá chuyền bóng nhẫn nại. Không đội Premier League nào đến gần được cấp độ của Barcelona dưới quyền Guardiola, và lối chơi kiểm soát bóng của Arsenal và Manchester City, chẳng hạn vậy, thiếu đi sự tinh tế về chiến thuật mà Guardiola đã đưa vào tại Bayern Munich. Guardiola sẽ nỗ lực đưa lối chơi kiểm soát bóng lên một tầm mức khác.

Dĩ nhiên, vẫn còn đó sự kháng cự lại ý tưởng của Guardiola trong phạm vi bóng đá Anh, vốn theo truyền thống dựa trên thể lực thay vì kỹ thuật. Hiếm ai ngờ vực sự thông tuệ của Guardiola, và những thành công của ông tại Barcelona và Bayern chắc chắn được người ta nể trọng. Nhưng những mối ngờ vực cứ dai dẳng, về việc liệu Guardiola có thể xây dựng một đội bóng tương đương trong nền bóng đá Anh: với thời tiết ác liệt, lịch đấu mùa đông

làm người ta kiệt sức, phong cách cầm còi dễ dãi và những đội chiếu dưới chơi bóng dài theo lối thủ cựu.

Tới cuối mùa thứ nhì của Guardiola, Manchester City đã giành chức vô địch Premier League với thành tích kỷ lục về số điểm. Đây là một minh chứng phi phàm cho lòng trung thành của Guardiola đối với những niềm tin của mình, mặc dù chuyến hành trình đến một mùa giải trăm điểm mang tính lịch sử không hẳn xuôi chèo mát mái.

Khi Guardiola tới vào năm 2016, Manchester City đã hai lần vô địch Premier League dưới thời Roberto Mancini năm 2012 và Manuel Pellegrini năm 2014, nhưng vẫn còn gì đó hơi thiếu ấn tượng nơi City. Không chức vô địch nào gây thuyết phục, và City thường tỏ vẻ thơ ngây về mặt chiến thuật; họ chơi bóng dựa vào những cầu thủ cá nhân như Sergio Aguero và Yaya Toure, thay vì là một đội bóng thực sự gắn kết. Pellegrini là một huấn luyện viên thông minh và ưa chuộng lối chơi kiểm soát bóng, nên Guardiola gần như không phải 'phát minh ra cái bánh xe lần nữa', nhưng ông đặt nhiều niềm tin hơn hẳn so với đồng nghiệp người Chile ở khoản chú trọng lối chơi bóng kỹ thuật.

Từ ban đầu, Guardiola đã áp đặt một hệ thống rất chuyên biệt tại Manchester City. Nhằm nhất quán với phương thức của ông tại Barcelona và Bayern, ông thích sử dụng một tiền vệ trụ, thay vì hai tiền vệ trung tâm mà City trước đó đã quen thuộc. Điều này nghĩa là Fernandinho, người trước đây chuyển từ một tiền vệ con thoi thành dạng cầu thủ hoạt động thiên về phòng ngự nhiều hơn bên cạnh Toure, giờ lùi xuống sâu hơn nữa để thành tiền vệ trụ duy nhất. Toure bị gạt bỏ ra hoàn toàn, và Guardiola mạnh dạn xếp Kevin De Bruyne và David Silva đá cùng nhau làm thành một bộ ba tiền vệ.

Trước đây, De Bruyne và Silva về mặt cơ bản đều được xem là những cầu thủ có thiên hướng tấn công nhiều hơn: họ là những 'số 10', và nếu cần thiết thì có thể chơi dạt ra biên rồi chạy hướng vào trong. Việc chuyển một trong hai người họ vào vị trí sâu hơn để thành một 'số 8' hẳn là việc làm can đảm, và chắc chắn cần đến một cầu thủ dạng 'công nhân' nhiều sinh lực và cần mẫn chơi bên cạnh. Guardiola không làm như vậy. Ông di dời cả De Bruyne và Silva vào làm thành bộ ba tiền vệ, dùng Fernandinho bảo vệ họ, do đó tạo nên một bộ ba kỹ thuật điêu luyện đến táo tợn thuộc hàng tài năng nhất mà mà Premier League từng thấy.

Gần như tức thì, De Bruyne và Silva phối hợp cùng nhau có vẻ ăn ý đến diệu kỳ. Trong trận đại thắng 5-0 trên sân khách trước Steaua Bucharest ở vòng sơ loại (playoff) Champions League 2016/17 – trận đó Aguero ghi hat-trick và đá hỏng hai quả phạt đền – họ có lối chơi tuyệt mỹ, đan qua lại các đường chuyền khi họ cùng nhau tấn công xuyên qua hàng tiền vệ đối phương. Điều này thực sự làm người ta cảm thấy có gì đó mới mẻ, và De Bruyne đặt tên cho vị trí mới của mình. 'Nó là một vai trò khác,' anh nhìn nhận. 'Có thay đổi chút ít nhưng mọi thứ đều ổn. Huấn luyện viên có chiến thuật của riêng ông. Tôi không chơi ở vai trò số 10, mà là một "số 8 tự do" có nhiều lối di chuyển khắp mọi chỗ.'

Những cầu thủ còn lại của City được xếp đặt theo đội hình nhằm tạo ra những khoảng trống cho De Bruyne và Silva càng nhiều càng tốt. Do đó, trong khi những chức vô địch trước đây của City đi kèm với các cầu thủ kiến thiết lối chơi ở vị trí dạt biên rồi chơi bó vào trong – như Silva và Samir Nasri – thì Guardiola lại xếp các cầu thủ chạy cánh hoàn toàn, thường đặt họ ở bên cánh 'tự nhiên' của họ. Ở cánh phải ông xếp Raheem Sterling, ở cánh trái ông bố trí tân binh Leroy Sané. Họ có trọng trách duy trì lối chơi cánh, bám lấy biên và khiến bộ tứ phòng ngự đối phương phải dàn trải ra. Khi đó ở

các khe giữa trung vệ và hậu vệ cánh sẽ để lộ những khoảng trống, để cho De Bruyne và Silva đột phá vào. Do đó, ở một nghĩa nào đó, City của Guardiola thực tế đang chơi với tuyến trên gồm năm người: Sané, Silva, Aguero, De Bruyne và Sterling.

Mối nguy của việc sử dụng tuyến trên năm người dĩ nhiên nằm ở chỗ tiền vệ trụ Fernandinho sẽ bị đối phương lấn át. Tuy nhiên Guardiola đặt kết cấu cho đội mình theo một cung cách tương tự phương thức của ông tại Bayern Munich, với hai hậu vệ biên bó vào trong để trở thành hai tiền vệ trụ bổ sung. Tại Bayern, ông có thể trông cậy vào Philipp Lahm và David Alaba, đều chơi tiền vệ trung tâm hồi ở đội trẻ và được cho là hai hậu vệ biên hay nhất thế giới, trong khi với City thì ông trông cậy vào Gael Clichy, Bacary Sagna và Pablo Zabaleta, những cầu thủ kỹ thuật kém hơn, và đều đã ngoài 30 tuổi – có lẽ quá già để có thể dạy cho những mánh khóe mới.

Lòng tin của Guardiola vào khía cạnh kỹ thuật hơn là thể lực là thứ thấy rõ nhất ở hàng hậu vệ. Ông ký với John Stones của Everton, một trung vệ có lối chơi bóng thanh nhã, người bị chỉ trích là thiếu các kỹ năng phòng ngự đúng đắn, và ông còn có nỗ lực không thành trong việc chuyển Aleksandar Kolarov, một hậu vệ biên trái có thiên hướng tấn công đến mức khăng khăng đòi được mặc áo số 11, thành một trung vệ. Dẫu vậy, đáng kể nhất là việc ông chọn thủ môn. Guardiola gạt bỏ thủ môn số một nước Anh Joe Hart, chủ yếu là do anh không có khả năng phân phối bóng tốt – dù những phẩm chất thủ môn truyền thống của anh khi đó cũng đã suy giảm.

'Trong lần trao đổi đầu tiên, ông ta đã nói rõ là có sự dè dặt và hoài nghi về vị trí của tôi,' Hart giải thích. 'Tôi bắt tay ông ta và nói nhận xét đó là trung thực một cách chuyên nghiệp, song đó không phải là điều tôi muốn nghe.' Hart không có một lối thoát rõ ràng nào để rời Premier League, và cuối cùng anh bị đem cho Torino mượn. Đó là một câu lạc bộ lâu đời tại Ý, song chỉ xếp hạng 12 ở

Serie A mùa bóng trước. Đây quả là sự tuột dốc thê thảm cho một trong những cầu thủ quan trọng nhất và luôn chắc suất tại đội tuyển Anh, song nó cũng cho thấy Pep đang thực sự cách mạng hóa bóng đá Anh.

Ở vị trí thủ môn này, Guardiola ký với Claudio Bravo, người có vài mùa bóng ổn thỏa với Barcelona nhưng lại không thực sự được xem là một thủ môn hàng đầu thế giới. Anh có tiếng với những cú quét bóng mãnh liệt ở phía sau tuyến phòng ngự dâng cao, trong màu áo Barcelona lẫn đội tuyển Chile, điều khiến anh trở thành người lý tưởng cho City của Guardiola. Tuy vậy, đáng chú ý là Bravo là một trong hai thủ môn lùn nhất Premier League, chỉ cao tầm 1m84. Điều này đã khái quát được sự chú trọng của Guardiola: kỹ thuật hơn là thể hình.

Bravo ra mắt trong trận đấu thử thách nhất có thể hình dung nên: trận derby thành Manchester tại sân Old Trafford, trong đó anh đưa ra một khái quát hoàn hảo cho lối bắt bóng tiến bộ của mình. Đáng chú ý là anh tự đặt mình ở vị trí đặc biệt: bên ngoài khu phạt đền lúc City đang tạo lập những pha chuyền bóng, gần như ở vai trò một trung vệ thứ ba, và khiến người ta ấn tượng bằng vẻ điềm đạm lúc giữ bóng, và là người khởi phát pha chuyền bóng dẫn tới bàn mở tỷ số của Kevin De Bruyne. Tuy nhiên, anh cũng phạm sai lầm đáng kể, vốn tô đậm thêm khiếm khuyết về thể hình của mình: Bravo lao ra hòng bắt lấy quả lốp bóng từ cú đá phạt của Wayne Rooney nhưng lại làm rớt bóng ngay chỗ của Zlatan Ibrahimović, và anh này ghi bàn bằng động tác uyển chuyển điển hình.

Sau đó Bravo cẩu thả băng ra khỏi vị trí của mình để áp sát Jesse Lingard, người dễ dàng chuyền bóng vòng qua Bravo đến chỗ Ibrahimović, người về mặt lý thuyết có cả khung thành rộng mở nhưng lại mất thăng bằng và chỉ có thể sút một cú yếu ớt, nên Stones

bọc lót kịp thời để phá ra. Tiếp theo đó, Bravo nhận đường chuyền về từ Stones và toan rê bóng qua Ander Herrera, nhưng lại đi bóng quá đà và lao cả hai chân vào Wayne Rooney, một cú tắc bóng kinh khiếp chắc chắn sẽ bị thổi phạt đền nếu người phạm lỗi là cầu thủ chứ không phải thủ môn. Sau đó Rooney trả thù bằng cú tắc bóng tương tự, một cú tắc bóng muộn không cần thiết sau khi Bravo đã chuyền bóng sang bên cho Kolarov.

Nó làm người ta cảm giác như là một màn giễu nhại cho sự thể hiện của một thủ môn kiêm hậu vệ quét *(sweeper-keeper)*: một số khoảnh khắc ấn tượng khi giữ bóng, nhưng lại có xu hướng tự đưa mình ra khỏi vị trí khung thành, phạm sai lầm khi đang giữ bóng ở chân, và thiếu vắng một số khía cạnh truyền thống ở vị trí thủ môn. Nhưng City thắng 2-1, và Guardiola thích thú trước sự thể hiện của Bravo. 'Những gì Claudio làm hôm nay là một trong những thể hiện tốt nhất tôi từng thấy', ông sếp của City nói, làm người ta ngạc nhiên hết sức. 'Tôi thích thủ môn chơi bóng, và sau khi để lọt lưới anh ta vẫn tiếp tục chơi bóng – đó là điều hết sức có ý nghĩa với tôi.'

Giờ đây đã 24 năm kể từ lúc thay đổi luật chuyền về làm biến đổi cả làng bóng, tuy vậy sự chú trọng đến việc thủ môn có thể giữ bóng thoải mái vẫn còn là điều đang vươn đến những mức độ mới, và Guardiola, như mọi khi, luôn có những tư tưởng hướng về tương lai. Mặc dù Bravo tự tin ở đôi chân mình, nhưng anh thường xuyên có vẻ thiếu năng lực ở vai trò một thủ môn đúng đắn. Vào một thời điểm giữa mùa bóng đầu tiên của anh ở Premier League, anh để lọt lưới từ sáu cú sút liên tiếp trúng đích của các đối thủ.

Mặc dù Guardiola khởi đầu bằng sáu trận thắng liên tục ở Premier League, nhưng City chật vật vào mùa đông – khiến cho giới bình luận viên thủ cựu người Anh tỏ ra thích thú khi những người này vẫn khẳng định rằng cần có thể lực và sự rắn rỏi để

vượt qua được giai đoạn này. Từ đầu tháng Mười Hai đến giữa tháng Một, City thua bốn trong tám trận: 3-1 trước Chelsea, 4-2 trước Leicester, 1-0 trước Liverpool và sau đó, tệ hại nhất, 4-0 trước Everton. Vào mùa xuân thì họ hồi phục một cách ấn tượng: City chỉ thua thêm một trận, vẫn là trước Chelsea, nhưng Guardiola đã tránh xa phong cách ưa thích của mình. Cũng như City thích ứng với các phương pháp của Guardiola, Guardiola cũng điều chỉnh phương thức của mình để khớp với khuôn mẫu cũ của City.

Những pha lọt lưới thường xuyên của Bravo không còn được bỏ qua, và thủ môn dự bị Willy Caballero trở thành người bắt chính. Hai hậu vệ biên của City không còn chơi bó vào trong nữa, thay vào đó duy trì vị trí truyền thống của mình, còn Vincent Kompany và Nicolas Otamendi, hai trung vệ xông xáo và khỏe mạnh, chiếm suất đá chính của cặp đôi Stones và Kolarov. Ở hàng tiền vệ, Guardiola từ bỏ sơ đồ 4-3-3, dùng hai tiền vệ xoay trục *(pivot)* và đưa Touré vào chơi cạnh Fernandinho trong sơ đồ 4-2-3-1. De Bruyne thường dạt ra ngoài biên.

Vào cuối mùa giải, người ta thấy cơ cấu và đội hình một của City rất giống với mùa trước đó dưới quyền Pellegrini. Thành tích điểm số của City đã tăng lên, từ 66 điểm mùa 2015/16 lên 78 điểm cho mùa đầu tiên của Guardiola, 2016/17. Trong khi Leicester mùa 2015/16 vô địch Premier League với 81 điểm, thì mùa này Chelsea vô địch với 93 điểm, nên Manchester City một lần nữa lại kém 15 điểm so với vị trí đầu bảng, và họ nhìn chung vẫn chơi như lúc dưới quyền Pellegrini. Liệu Guardiola có thực sự thay đổi câu lạc bộ này?

Có lẽ vẫn chưa, nhưng trong mùa đầu của mình Guardiola đã học được một số bài học then chốt về Premier League. Ông buộc phải thích ứng với bóng đá Anh hơn ông tưởng – đặc biệt, mức độ dữ dội

của những tranh chấp nơi hàng tiền vệ là điều làm ông ngạc nhiên. Một vấn đề trọng yếu chính là khái niệm về 'bóng hai' – sau một pha tranh chấp tay đôi thì bóng văng ra tự do. 'Bóng ở trên không còn nhiều hơn ở trên mặt cỏ, và tôi phải thích ứng với vụ đó', ông thừa nhận. 'Hồi còn ở Munich tôi có nói chuyện với Xabi Alonso về Premier League và cậu ta bảo, "Ông phải thích ứng, chính là vấn đề về bóng hai, bóng hai đấy!" – nhưng thực ra bạn phải thích ứng với bóng hai, và bóng ba, và bóng bốn. Trước đây tôi chưa bao giờ chú tâm vào việc đó, bởi ở Barcelona hay ở Tây Ban Nha, ít nhiều gì các cầu thủ cũng cố chơi theo văn hóa ở đó. Đó là nguyên do họ vô địch World Cup, vô địch châu Âu, Champions League, Europa League, mọi thời điểm, mọi tháng năm. Bóng đá Đức cũng thiên về thể chất, nhưng không giống nơi đây... Các đội bóng có thể hình cao hơn, mạnh mẽ hơn, thiên về thể lực, bạn phải thích ứng và xây dựng từ những thứ đó.'

Trong mùa đầu tiên của Guardiola, sau trận thắng 2-1 trước Arsenal vào tháng Mười Hai 2016, Guardiola nói rằng ông đã đặc biệt bỏ công thực hiện khái niệm đó. 'Trong ba ngày qua, mỗi ngày chúng tôi dành hai tiếng rưỡi để tập phần bóng hai', ông giải thích. 'Nó có tác dụng. Nó là một phần của trận đấu tại đây. Bạn phải kết đặc đội hình lại để đón lấy bóng hai. Trong những trận đấu vừa qua chúng tôi đã chơi ổn hơn theo hướng đó.' Đó là sự chuẩn bị trước trận đấu gặp đội bóng được cho là đậm chất kỹ thuật thứ nhì ở Premier League sau Manchester City!

Guardiola cũng ngạc nhiên trước việc người ta nhấn mạnh vào các tình huống đá phạt trong bóng đá Anh, và khi dẫn chiếu đến trận thắng 5-4 của Swansea trước Crystal Palace, một trận có 8/9 bàn từ các tình huống đá phạt, ông tỏ ra vừa kinh ngạc vừa lấy làm lý thú. Số đội bóng chơi bóng dài cũng là một cú sốc. 'Chỗ mà Pep lấy làm ngạc nhiên nhất là chuyện vẫn còn nhiều đội chơi bóng dài', De Bruyne cho biết. 'Đôi khi ông ấy nghĩ

những đội này sẽ tìm cách chơi bóng đá (*play football*)[1], bởi lẽ họ làm điều đó với các đối thủ khác, nhưng nếu gặp chúng tôi thì họ thay đổi lối chơi của mình. Tôi nghĩ đôi khi ông ấy cũng lấy làm bực tức trước chuyện đó, ông ấy bỏ nhiều thời giờ và năng lượng vào việc đi tìm nhiều thứ, nơi có thể có khoảng trống, nhưng rồi ông ấy bảo chúng tôi là đối thủ chắc chắn sẽ lại dùng bóng dài.' Đó là thách thức của Premier League, và những chiến thuật đó là điều không tránh được khi Guardiola xếp đặt các trung vệ có lối chơi thanh nhã hơn là cậy vào thể chất, và một thủ môn thấp người vốn hay chật vật với những tình huống bóng bổng.

Trước mùa thứ nhì của Guardiola, City có những bản hợp đồng đáng kể. Có một sự cải tổ hoàn toàn ở vị trí hậu vệ biên, với Sagna, Zabaleta, Clichy và Kolarov thảy đều ra đi, được thế chỗ bằng hậu vệ phải Kyle Walker, hậu vệ trái Benjamin Mendy, và Danilo, người dự phòng cho cả hai cánh. Walker là người nổi bật nhất trong số ba người, thường ra sân trong vai trò hậu vệ biên chơi bó vào trong *(narrow full-back)*. 'Ông ấy muốn những điều mà tôi hoàn toàn không quen làm', Walker thừa nhận, về cách Guardiola bố trí anh trên sân. 'Và đôi khi tôi chơi theo cách khác với cách ông ấy đã dùng đối với lối chơi của các hậu vệ biên.' Trong khi đó Mendy chịu chấn thương gần như toàn bộ mùa đầu tiên, và Guardiola xoay sang một Fabian Delph vừa hồi xuân để sắp anh ở vị trí hậu vệ trái. Nguyên là một tiền vệ, Delph thích nghi tốt với vị trí mới chính là do những yêu cầu lạ thường của Guardiola đối với hậu vệ biên: họ cần di chuyển bó vào trong hàng tiền vệ, thay vì tìm cách chạy chồng biên.

Ở khung thành, City tuyển mộ cầu thủ Brazil Ederson, người kết hợp khả năng giữ bóng tự tin của Bravo với vóc dáng

[1] Tức là muốn nêu sự tương phản giữa một bên là *'long-ball'* và một bên là *'foot-ball'* – ND.

hình thể to cao. Ở hàng tiền vệ còn được bổ sung chất kỹ thuật với bản hợp đồng của Bernardo Silva, người thay thế hiệu quả cho hai cầu thủ chạy cánh Tây Ban Nha là Jesús Navas và Nolito, và do vậy được trao thêm cơ hội ở bên phải, thay vì ở vai trò tiền vệ trung tâm ưa thích của mình.

Guardiola thử nghiệm đội hình 3-5-2 vào đầu mùa 2017/18 để xếp Sergio Aguero cùng với cầu thủ trẻ Brazil Gabriel Jesus trên hàng công, nhưng City có khởi đầu thiếu thuyết phục với hệ thống đó. Khi Guardiola trở về sơ đồ 4-3-3 ban đầu, họ bùng nổ đầy sức sống và giành được những trận thắng nức lòng người. Có trận thắng 5-0 trước Liverpool, đáng chú ý ở chỗ Ederson nhận lãnh màn 'chào mừng đến Premier League' từ pha tranh chấp của Sadio Mane, người nỗ lực lao theo một pha bóng dài để rồi cắm đinh giày vào một bên mặt của Ederson. Trước giữa tháng Mười còn có trận thắng 6-0 trên sân Watford, trận triệt hạ 5-0 trước Crystal Palace và trận hủy diệt 7-2 trước Stoke City. Nhưng trong số những trận thắng đậm này, chính một trận thắng sát sao 1-0 mới là trận nêu bật uy lực của City.

Trận Chelsea thắng 3-1 trước Manchester City mùa trước đó đã xác lập đội bóng của Antonio Conte là đội hay nhất nước, và giờ đây đến lúc City của Guardiola phục thù. Mùa trước đó Guardiola đã thay đổi phương cách quen thuộc khi đối đầu với Chelsea, cố gắng thích ứng với hàng phòng ngự ba người của đối phương. Còn lần này, họ quay lại kế hoạch A.

Conte điều chỉnh chút ít hệ thống của mình ở mùa thứ nhì trong trận đấu trên sân Stamford Bridge. Ông dùng 3-5-2 thay vì 3-4-3, nghĩa là có thêm một tiền đạo, và có một tiền vệ trung tâm nhưng lại ít nhân lực ở biên hơn. Hệ thống của Guardiola khai thác được điểm yếu này một cách tài tình. Hai cầu thủ chạy cánh

của City, Sané và Sterling, được xếp dâng cao ở biên để buộc hai hậu vệ chạy cánh của Chelsea lùi về làm thành bộ năm hậu vệ, nghĩa là César Azpilicueta và Marcos Alonso không thể dâng lên để dập tắt đường lên bóng của các cầu thủ City ở hai bên cánh. Thường thì điều này nghĩa là hai hậu vệ biên của City có được quyền kiểm soát bóng tự do, nhưng Guardiola đã quay về kế hoạch ban đầu của mình trong việc xếp hai hậu vệ biên chơi bó vào bên trong: Walker biên phải bó vào trong trở thành trung vệ thứ ba bên cạnh Stones và Otamendi, còn Fabian Delph ở biên trái cũng di chuyển vào trong, chơi cạnh Fernandinho. City có một khối phòng ngự vững chắc gồm năm cầu thủ.

Theo đó, De Bruyne và Silva được tự do dịch chuyển khắp sân. Và do đó trong những khoảng trống do Sterling và Sané tạo nên khi ép hai hậu vệ chạy cánh của Chelsea lùi xuống, De Bruyne và Silva thể hiện sự thần diệu của mình ở hai vị trí dạt biên. Nhờ lối diễn giải độc đáo về những vai trò trên sân trong sơ đồ 4-3-3, Guardiola bảo đảm được rằng hai cầu thủ sáng tạo nhất của ông, thay vì hai hậu vệ biên tài năng hạn chế hơn, được đặt ở những khu vực mà hệ thống của Chelsea bị bỏ không ai coi sóc.

De Bruyne đặc biệt thường đi bóng bên hành lang phải, đối chọi câu lạc bộ cũ, nơi đã không nhìn nhận ra tài năng của anh trong suốt thời của José Mourinho. Cesc Fabregas ở bên trái hàng tiền vệ Chelsea, và liên tục bị kéo ra cánh hòng chặn đứng De Bruyne. Nhưng anh không thể đương cự nổi, thế là Conte đổi vị trí giữa anh và Tiemoue Bakayoko, một cầu thủ phát động có thiên hướng phòng ngự hơn. Nhưng De Bruyne vẫn chiếm ưu thế trong trận đấu: bứt tốc lên trước trong những pha phản công, phối hợp bật tường và có những cú tạt bóng mạnh mẽ hình vòng cung từ vị trí chếch phải, vốn sẽ trở thành thương hiệu của anh như là một 'số 8 tự do'. Cuối cùng anh sẽ tự định đoạt trận đấu.

Phần lớn thời gian anh dạt ra biên, nhưng De Bruyne bất thần xông vào trong, chuyền qua lại với Gabriel Jesus, và tung cú sút ghi bàn từ xa bằng chân trái không thuận của mình.

Phương cách độc đáo của Guardiola đã thắng thế trước hệ thống của Conte, một hệ thống mà mùa trước đó đã tỏ ra có tính đột phá. Thú vị là mặc dù bản chất và vị trí xuất phát của các cầu thủ hoàn toàn khác nhau, nhưng 3-4-3 của Conte và 4-3-3 của Guardiola lại tương tự nhau: cả hai đều trông giống như 2-3-5 hay 3-2-5 hơn, lúc chuyển sang thế công. Ở chỗ Chelsea dùng hai hậu vệ chạy cánh *(wing back)*, City có hai cầu thủ chạy cánh *(winger)*. Ở chỗ Chelsea dùng các tiền đạo chếch biên thì City có các 'số 8 tự do'. Nơi Chelsea dùng tiền vệ, City có hai hậu vệ biên bó vào trong. Nhưng cả hai đều thực sự làm choáng ngộp bộ tứ phòng ngự của đối phương bằng hàng công năm người, và dùng năm cầu thủ ở khu trung lộ để đối đầu với các cầu thủ tấn công.

Thật khó để xác định một trận đấu then chốt khác trong mùa bóng vô địch của City, vì tới kỳ Giáng sinh thì họ thực tế đã làm xong mọi việc: thắng 19 trận trong 20 trận đầu tiên. Vẫn có những màn thể hiện lấp lánh, nhưng City còn chứng tỏ họ có thể thắng trận theo kiểu cách ít quyến rũ hơn: họ thắng 2-1 trước Manchester United trên sân Old Trafford nhờ hai bàn ghi được từ tình huống phối hợp thứ nhì sau pha dàn xếp đá phạt trước đó. Trận đó đưa City hơn 11 điểm so với United của José Mourinho, đối thủ tranh chấp gần nhất của họ, và sau đó Mourinho thừa nhận rằng đội của ông có lẽ đã hết hy vọng đua tranh chức vô địch. Với thắng lợi của City được mặc nhiên công nhận, giới truyền thông đặt ra thêm những thử thách đầy tham vọng. Liệu City có thể bất bại? Làm cú ăn bốn? Vô địch với số điểm kỷ lục?

Hai thử thách đầu tiên đều bị kết liễu bởi cùng một đối thủ: Liverpool của Jürgen Klopp, đội đã đánh bại họ 4-3 trên sân

Anfield vào tháng Một ở Premier League, trước khi lập nên chiến thắng 5-1 tổng hai lượt ở Champions League vào tháng Tư. Việc Liverpool có khả năng bắt đầu trận đấu bằng tốc độ kinh hồn là điều liên tục gây rắc rối cho City, đội có xu hướng vào nhịp từ từ và sau đó vượt trội ở quãng thời gian sau đó, sau khi đã làm Liverpool mỏi mệt bằng lối chơi giữ bóng của mình.

Tuy nhiên, mọi sự đều không hẳn xoay quanh lối chơi chuyền bóng ngắn, và một đặc điểm đáng ngạc nhiên trong lối chơi của City xuyên suốt mùa 2017/18 chính là tần suất mà thủ môn Ederson dùng quả phát bóng ở vạch 5m50 để chuyền dài lên cho Sané, Aguero và Sterling. Đây là một mánh khôn khéo và cố tình của City, tận dụng thực tế rằng các cầu thủ không thể bị việt vị từ quả phát bóng 5m50. Điều này nghĩa là họ đang kéo giãn các tuyến đối phương rời xa nhau – hàng phòng ngự đối phương bị buộc lùi sâu hơn, trong khi hàng công phải lo gây sức ép lên các trung vệ của City. Do vậy, khoảng không gian mở ra ở hàng tiền vệ, và mối đe dọa từ cú phát bóng dài càng cho phép City có lối chơi giữ bóng hơn nữa.

Nhưng khả năng gây nguy hiểm của những cú phát bóng dài không phải là lời đe dọa suông. City ghi bàn mở tỷ số trong trận thắng 3-0 ở chung kết League Cup trước Arsenal là nhờ cú phát bóng dài từ Bravo, thủ môn dùng cho những trận đá cúp của họ. Aguero lượn lờ đằng sau ranh giới việt vị của Arsenal, Bravo thấy cơ hội tiềm năng và đá nhanh quả phát bóng lên trên, và Aguero không cần phải bận tâm chạy lui lại để thoát khỏi vị trí việt vị, mà chỉ hích nhẹ Shkodran Mustafi đang lùi về để duy trì vị trí trước mặt hậu vệ này, sau đó băng xuống lốp quả bóng đang nảy qua đầu thủ môn David Ospina. Đó là một bàn thắng kinh điển của lối chơi một-đường-một.

Nhưng dĩ nhiên đó chỉ là một phương cách thay thế, và mức độ City thực hiện lối chơi kiểm soát bóng là điều không thể đánh giá

quá thấp. Họ có được tỷ lệ kiểm soát bóng trung bình cao nhất (66,5%) và tỷ lệ chuyền bóng chính xác cao nhất (89%) mà giải đấu hàng đầu nước Anh này từng chứng kiến. Họ thực sự thăng hoa khi bộ năm cầu thủ tuyến trên phối hợp với nhau ở phía sau đối thủ. Họ có một thói quen tuyệt diệu là phải có một đường chuyền 'dư' khi tìm cách đưa bóng vào vị trí ghi bàn, vượt qua thủ môn đối phương và tạo cơ hội đệm bóng vào khung thành trống cho đồng đội. Đây nhìn chung phát xuất từ cú chọc khe của De Bruyne hay Silva cho Sané hay Sterling lẻn vào khoảng trống giữa trung vệ và hậu vệ biên (khu vực *channel* – ND), và một trong hai cầu thủ này sẽ đưa bóng sang bên kia khu vực 5m50 cho người còn lại, hoặc cho Aguero, để ghi bàn ở phía cột dọc xa. Aguero trước đó có một thời gian ngắn tưởng chừng bị thế chỗ bằng Gabriel Jesus ở vai trò tiền đạo số một của City, vì anh không đóng góp đủ cho việc xây dựng lối chơi, nhưng giờ anh đã trở thành một cầu thủ đa năng hơn dưới quyền Guardiola, đồng thời còn dẫn đầu danh sách ghi bàn của câu lạc bộ.

Sự phối hợp giữa các cầu thủ tấn công của City được nêu bật lên bằng một chi tiết khó tin là tốp bốn cầu thủ kiến tạo hàng đầu Premier League mùa 2017/18 đều là cầu thủ của City: De Bruyne với 16 lần, Sané 15, Silva và Sterling 11. Silva lẽ ra còn có nhiều đường kiến tạo hơn nếu anh không bị lỡ một số trận vì thường xuyên bay về Tây Ban Nha do con trai anh, Mateo, sinh non vài tuần. Tuy nhiên, anh đã tận hưởng được mùa giải ổn định nhất của mình ở City, và càng ngày càng được xem là một trong những cầu thủ có ảnh hưởng nhất trong lịch sử Premier League.

De Bruyne là cá nhân nổi trội nhất City, mặc dù anh để giải *Cầu thủ tiêu biểu của Năm* của PFA rơi vào tay Mohamed Salah của Liverpool, người cũng giành được giải Chiếc Giày vàng trong mùa đầu tiên ở Premier League. Phẩm chất chuyền bóng De Bruyne

dù vậy lại cực kỳ ấn tượng: lối chuyền bóng ưa thích của anh thuộc dạng nằm giữa kiểu chọc khe như của Fabregas và kiểu tạt bóng theo phong cách Beckham từ một vị trí hơi chếch sang biên phải, đồng thời anh còn có những cú vuốt bóng chéo sân tuyệt diệu chuyền ra sau hàng phòng ngự cho Sané. Ví dụ kinh điển cho cú chuyền chéo sân đó đến từ bàn thắng của Sané trong trận thắng 3-0 trước Burnley: trong pha bóng đó, hậu vệ phải Matthew Lowton biết chính xác điều gì sẽ tới, nhưng không thể chặn đường chuyền của De Bruyne mà cũng không thể đương cự với tốc độ của Sané.

Trong nhiều tháng, vấn đề không phải là liệu Manchester City có vô địch không, mà là khi nào họ vô địch. Họ được trao cơ hội hoàn hảo để lập nên chiến thắng lịch sử ấn định chức vô địch vào đầu tháng Tư tại sân Etihad khi gặp Manchester United, đối thủ gần nhất của họ cả về mặt địa lý lẫn vị trí trên bảng xếp hạng Premier League. Không còn cách nào hay hơn để định đoạt chức vô địch. City lao lên dẫn trước 2-0 trước khi kết thúc hiệp một, nhờ hai bàn thắng của Vincent Kompany và İlkay Gündoğan, và lẽ ra còn có thể ghi thêm nhiều bàn nữa. Nhưng rồi họ sụp đổ trong hiệp hai, chịu thua hai bàn trước một Paul Pogba xông xáo mãnh liệt, sau đó ở một tình huống đá phạt, Kompany để lọt Chris Smalling và anh này tung cú volley ghi bàn ấn định chiến thắng.

José Mourinho đã phá rối bữa tiệc của City, và bất thần mùa bóng phi thường của City tiêu tan ngay lập tức. Họ ấn định chức vô địch trong những tình cảnh kém phần trọng đại hơn: nhờ trận thua gây sốc trên sân nhà của United trước West Brom. Guardiola thậm chí còn không xem trận đấu quan trọng đó – ông lúc ấy đang chơi golf, y như Sir Alex Ferguson đã làm khi Aston Villa mất điểm để United giành được vô địch đầu tiên của Premier League, 26 năm trước đó.

Nhưng City của Guardiola không dừng lại ở đó. Thậm chí sau khi đã xác quyết được chức vô địch, ông vẫn còn muốn thêm nữa, và trình bày cho các cầu thủ City biết về triển vọng lập nên nhiều kỷ lục mới của Premier League: nhiều điểm nhất, nhiều trận thắng nhất, nhiều bàn thắng nhất, hiệu số bàn thắng bại cao nhất, và cách biệt lớn nhất so với đội nhì bảng. Từng kỷ lục lúc bấy giờ được chiếu trên một màn ảnh lớn, cùng với thành tích bấy giờ của City, và về số lượng mà họ có thể hy vọng đạt được. 'Hãy làm điều đó để là một phần của lịch sử', Guardiola nói với các cầu thủ. 'Chúng nằm trong tay các cậu đó.' Ông dán những bản thông báo quanh sân tập của City, nhắc đội bóng nhớ đến những con số liên quan.

Mục tiêu quan trọng rõ ràng là thành tích về điểm số. Chelsea của Mourinho mùa 2004/05 là mục tiêu – họ lập kỷ lục với 95 điểm. City đạt được 97 điểm ở vòng đấu áp chót với chiến thắng 3-1 trước Brighton, nhưng có vẻ khựng lại ở vòng cuối mùa giải trên sân khách gặp Southampton, một trận đấu mà vào phút bù giờ vẫn chưa có bàn nào được ghi. Và sau đó, y như lúc City định đoạt được chức vô địch Premier League đầu tiên ở phút thứ 94 trong trận đấu cuối cùng mùa 2011/12, giờ đây họ trở thành đội trăm điểm đầu tiên của Premier League vào phút thứ 94 trận đấu cuối cùng mùa 2017/18. De Bruyne lùi sâu và phát đường bóng dài qua hàng phòng ngự cho Jesus, anh này tăng tốc vượt lên và nhẹ nhàng lốp bóng ghi bàn. Các cầu thủ và ban huấn luyện City ăn mừng như thể đó là bàn thắng ấn định chức vô địch – trước đó họ đã tự mình bỏ qua cơ hội ăn mừng trên sân cỏ khi sụp đổ trước Manchester United, và lúc này là cơ hội của họ.

'100 điểm!' Guardiola kêu lên sau đó. 'Tôi vẫn không thể tin nổi. 100 điểm, ở Premier League!' Kompany la lên *'Centurions!'* (đội trăm điểm) khi anh quay về phòng thay đồ, tại đó các cầu thủ City

mượn khúc reo ca từ các cổ động viên của họ: '100 điểm, Man City 100 điểm – chơi bóng theo lối của Guardiola.'

City không chỉ lập kỷ lục về số điểm, mà còn kỷ lục về số trận thắng (32), số bàn thắng (106), hiệu số bàn thắng bại (+79) và cách biệt so với đội thứ nhì (19 điểm). 'Tôi không cho rằng chúng tôi là đội hay nhất trong lịch sử bóng đá Anh, bởi lẽ điều đó không phải sự thật', Guardiola thừa nhận. 'Nhưng xét về những con số và thống kê, chúng tôi là đội hay nhất. Đó là sự thật.' Hai ngày sau đó, Guardiola ký gia hạn hợp đồng, cho thấy ý định của ông trong việc lưu lại thành Manchester cho đến năm 2021. City là 'đội bóng trăm điểm', và lúc này đang đe dọa sẽ thống trị Premier League trong vài năm sắp tới.

TÁI BÚT

Mùa bóng thứ 25 của Premier League xảy ra cùng với sự kiện chính trị trọng yếu nhất nước Anh trong nhiều thập niên qua.

Vào tháng Sáu 2016, cử tri Anh, ngạc nhiên thay, lại bỏ phiếu muốn rời khỏi Liên minh Châu Âu. Đây không chỉ là một tiến trình nằm ở hậu cảnh, mà nó đe dọa gây nên những ảnh hưởng phái sinh nghiêm trọng cho bóng đá Anh. Vụ bùng nổ nhiều cầu thủ ngoại quốc cuối thập niên 1990 bắt nguồn từ phán quyết Bosman, một vụ kiện dẫn đến quy định rằng những giới hạn của bóng đá là điều vi phạm luật EU và buộc phải có sự thay đổi ngay tức thì và đáng kể. Tuy nhiên, một khi nước Anh nằm ngoài EU, bóng đá Anh có thể đưa trở lại quy định về hạn ngạch.

Chỉ ba tháng sau đó, nghị sĩ đảng Lao động Andy Burnham đã nêu vấn đề này. 'Liệu Brexit có thể có nghĩa là bóng đá Anh sẽ bước ra khỏi những quy định của châu Âu liên quan đến việc tự do di chuyển trong thể thao?" ông hỏi. 'Liệu có thể tính tới

việc đưa vào một hạn ngạch cho các cầu thủ *homegrown*[1], sao cho Premier League không trở thành sân chơi cho những tài năng cừ khôi nhất thế giới, nhưng thực sự thì đảm bảo được rằng chúng ta sẽ mang tới thêm nhiều cầu thủ Anh và cầu thủ *homegrown* cho giải đấu trong nước? Tôi nghĩ đó là cuộc tranh luận đáng có... Câu hỏi là: Liệu các vị có thể có cả hai, giải đấu hay nhất thế giới và đội tuyển quốc gia thành công nhất?'

Ngụ ý trong câu hỏi của Burnham là việc nhìn nhận rằng sự hiện diện của rất nhiều nhân tố ngoại nhập đã cải thiện Premier League. 'Một sân chơi cho những tài năng cừ nhất thế giới' được dùng theo nghĩa tiêu cực, nhưng đây chính xác là kiểu câu nói có thể chiếu trong phần quảng cáo của kênh truyền hình Sky trước mùa giải, hoàn tất bằng nhạc nền kiểu 'bước vào năm học mới'.

Trong số nhiều khuôn mặt được phác qua xuyên suốt lịch sử tiến triển về chiến thuật ở Premier League, có lẽ chỉ có hai người làm cách mạng là người Anh thực sự: Rio Ferdinand và Brendan Rodgers. Ferdinand thay đổi lối chơi của trung vệ và huấn luyện viên Rodgers là người bảo hộ cho lối chơi kiểm soát bóng tại Swansea. Tuy vậy, Kevin Keegan lại bảo Ferdinand rằng anh hẳn sẽ có cơ hội tốt hơn trong màu áo tuyển quốc gia 'nếu anh là người Pháp, Brazil hay Hà Lan', còn Rodgers luôn nhấn mạnh lòng yêu mến của mình đối với bóng đá Tây Ban Nha và Hà Lan. Cuộc tiến triển ở Premier League gần như chỉ xoay quanh những ảnh hưởng đến từ ngoại quốc.

Sự kiện trọng yếu khác ở mùa hè năm 2016 thuần về bóng đá: giải Vô địch châu Âu EURO 2016. Giải đấu năm đó tổ chức

[1] Cầu thủ *homegrown*, tạm dịch là cầu thủ dạng 'cây nhà lá vườn', là những cầu thủ thuộc biên chế một câu lạc bộ đang thi đấu trong hệ thống các giải đấu của Anh hay Wales ít nhất ba năm trước khi đủ 21 tuổi, bất kể thuộc quốc tịch nào. Theo quy định của Premier League hiện nay, trong đội hình đăng ký thi đấu gồm tối đa 25 cầu thủ trên 21 tuổi, một đội bóng Anh phải có ít nhất 8 cầu thủ dạng *homegrown* – BT.

ở Pháp, được nhiều người xem là mờ nhạt, hiếm có những trận gây hào hứng và gần như không có khoảnh khắc nào đáng nhớ. Chiến thuật không còn phong phú và đó đặc biệt là vấn đề, và cũng đáng nói rằng hai đội thành công vượt mong đợi ở giải được cho là hai đội duy nhất chơi theo những hệ thống khác thường – đội vô địch Bồ Đào Nha bố trí hàng tiền vệ hình kim cương và không có trung phong thực thụ, trong khi một đội vào đến bán kết là Wales lại dùng đội hình 3-4-2-1. Ngoài ra thì các đội khác đều chơi cùng một màu đến mức đáng thất vọng. Ở cuộc khảo sát sau giải đấu mà tạp chí *When Saturday Comes* thực hiện dành cho độc giả của mình, hai phần ba người trả lời đồng ý rằng 'nhiều trận đấu trông y như nhau'. Đây là lời kết tội gay gắt đối với một giải đấu cấp quốc gia vốn được tổ chức có ý làm thành một bữa tiệc đa văn hóa của nhiều phong cách bóng đá tương phản nhau. Giải này đáng ra phải cho thấy kỹ thuật của Tây Ban Nha, kỷ luật của Ý, tính hiệu quả của Đức, lối dùng chiến thuật không thỏa đáng của Anh. Thay vào đó, đội nào cũng có kiểu chơi gần như nhau.

Những phiên bản Premier League mùa 2016/17 lại là mùa giải đa dạng về phong cách nhất nào giờ. Có lúc, vào đầu tháng Hai, chín đội đứng đầu Premier League, khó tin thay, lại có huấn luyện viên trưởng đến từ chín quốc gia khác nhau: Ý, Argentina, Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Wales và Croatia. Theo nhiều mức độ khác nhau, những huấn luyện viên này đại diện cho phong cách chơi truyền thống cửa nước họ. Premier League đa dạng về phong cách cũng ngang với giải Vô địch châu Âu, hoặc có lẽ còn đa dạng hơn. Sự vắng mặt rõ ràng trong danh sách đó dĩ nhiên là nước Anh.

Nhưng Premier League cũng giữ lại được bản sắc Anh đặc trưng. Pep Guardiola bị sốc trước việc nhiều người đặt nặng về

tình huống 'bóng hai' tại Premier League. Đây là một hiện tượng mang chất Anh đặc trưng, nhưng dù có quá ít cầu thủ và huấn luyện viên trưởng người Anh, tại sao nó vẫn cứ còn đó? Các cầu thủ theo thiên hướng không chơi bóng theo phong cách đó, các huấn luyện viên không khích lệ lối đó.

Nó là cái liên quan đến môi trường, hơn là về con người trong làng bóng. Chúng ta đang tiến đến mức 10.000 trận đấu Premier League, và tất thảy đều diễn ra ở Anh hoặc Wales. Đây là điều trọng yếu, bởi lẽ nước Anh mang đến những đặc điểm quan trọng nhất định vốn gây ảnh hưởng lên bóng đá. Hiển hiện nhất là khí hậu ở đó – nơi đây chắc chắn lạnh hơn phần lớn những nước châu Âu đẳng cấp hàng đầu khác, một khí hậu khiến cho phong cách chơi bóng trở nên nhanh hơn. Và mặc dù có cải thiện vượt bậc trong mấy thập niên qua, nhưng thời tiết ẩm ướt của Anh và Wales cũng có nghĩa là sân bóng sẽ lầy lội hơn, một yếu tố xui khiến cầu thủ chơi bóng bổng nhiều hơn.

Giới trọng tài ở Anh khoan dung hơn ở bất kỳ xứ nào khác tại châu Âu – đến chừng mực mà ở Ý, nếu một trọng tài cho qua những cú chuồi bóng mạnh bạo mà không thổi phạt thì người đó sẽ được nói đến theo đúng nghĩa đen là một trọng tài 'rất Anh'. Dĩ nhiên điều này có nghĩa là những cầu thủ có tài thiên bẩm sẽ thấy khó lòng mà phô diễn kỹ thuật huyền ảo của mình ở Anh, và các hậu vệ thô lậu có thể dùng sức vóc đe dọa đối phương.

Quan trọng nhất là những cổ động viên xứ này, những người tiếp tục biểu trưng cho bản sắc bóng đá Anh bằng cách ăn mừng những điều mà cổ động viên những xứ khác ở châu Âu không làm. Không nơi đâu người ta lại đi reo hò việc đội nhà có được quả phạt góc như tại Anh, bởi lẽ đó chỉ là một cơ hội phát bóng vào khu phạt đền. Họ thường gào lên khi có một cú chuồi bóng sấm sét và vỗ tay

một tràng nhiệt thành bất cứ lúc nào đội bóng chuyển trận thế từ cánh này sang cánh kia. Bạn sẽ không bao giờ nghe thấy sự hoan hô phấn khích đó cho một đường chuyền trực tiếp, chọc khe – mặc dù thực tế ở thời hiện đại thì chúng có giá trị hơn nhiều. Sân bóng kiểu Anh 'truyền thống' vẫn còn có tác dụng nhất định, khi các cầu thủ ngoại thường nhận xét rằng các sân kiểu này dễ làm người ta sợ và tạo nên bầu không khí đặc biệt nảy lửa.

Nhưng trong đó có nhiều yếu tố có thể trở thành thứ kém phần liên quan, vì ở một thời điểm nào đó trong quãng 25 năm lần thứ nhì, Premier League chắc chắn sẽ chơi bóng ở nước ngoài. Kể từ năm 1992 giải đấu này đã tiến triển từ việc cạnh tranh với các môn thể thao khác để thu hút khán giả thể thao Anh, đến việc cạnh tranh với những giải quốc gia khác để thu hút khán giả bóng đá toàn cầu, cho đến việc cạnh tranh với những môn thể thao khác để thu hút khán giả thể thao toàn cầu. Hai giải đấu thể thao lớn của thế giới giờ đây là Premier League và NFL (National Football League, Giải Bóng bầu dục Quốc gia Mỹ), với tình cảnh cả hai gần đây đều có lượng người hâm mộ tăng vọt 'trật chỗ' ở hai bờ Đại Tây Dương.

Trong khi NFL đã chơi một loạt trận ở London, chủ yếu trên sân Wembley, thì Premier League vẫn chưa dám ra nước ngoài, nhưng các quán bar thể thao ở New York và những thành phố lớn khác đều đầy ắp fan xem những pha hành động của 'EPL'. Ở Mỹ – và khắp thế giới – có một thị trường khổng lồ để Premier League tận dụng. Ý tưởng về một 'trận đấu thứ 39' – một vòng đấu thêm tại Premier League cho mỗi đội, đá ở nước ngoài – hoàn toàn làm suy yếu đi cái cấu trúc giản đơn của việc đá hai trận lượt đi / lượt về với mỗi đối thủ ở Premier League. Tuy nhiên, khả năng mọi câu lạc bộ đều chơi một trận 'sân nhà' ở nước ngoài có vẻ là điều không tránh được, và có thể gia tăng đáng kể qua thời gian. Đương nhiên, tổ chức trận đấu ở nước ngoài hẳn sẽ làm

tổn hại nhiều thành phần mang 'chất Anh' của Premier League. Khí hậu chắc chắn sẽ có những khác biệt. Sân vận động sẽ khác, có lẽ fan sẽ ngồi ở xa phần sân cỏ hơn. Mức độ ủng hộ hẳn sẽ cực kỳ ấn tượng về mặt con số, nhưng gần như chắc chắn không cố kết và có thanh âm bằng những trận đấu sân nhà theo truyền thống.

Nhưng đây đơn giản là bước tiếp theo trong một tiến trình vốn đã là đặc điểm xác định nên tên tuổi Premier League – tinh thần quốc tế – và vai trò của Premier League trong việc quảng bá cho nước Anh là điều không nên xem nhẹ. Một cuộc thăm dò của Populus năm 2015 đối với các công dân của bảy quốc gia và một vùng lãnh thổ khắp thế giới – Nigeria, Qatar, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Hoa Kỳ và Hong Kong – đã hé lộ một điều rằng Premier League chính là 'thương hiệu' nổi danh nhất của Anh, hơn cả những thứ như BBC, các trường đại học Anh, hoàng gia Anh và âm nhạc Anh. '84% số người được thăm dò khắp tất cả các thị trường này đều bảo rằng Premier League khiến họ có cảm giác tích cực hơn đối với Vương quốc Anh', kết quả cho biết. 'Hơn nữa, bạn không cần phải thích Vương quốc Anh thì mới thích được Premier League: điểm số cao của Premier League không phụ thuộc vào quan điểm chung của người ta về Vương quốc Anh xét như một đất nước... Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy trong số nhiều quảng cáo hiệu quả của Vương quốc Anh về điều họ muốn nói về chính mình – hiện đại, thành công, lý thú, cởi mở, bao quát – thì Premier League chính là quảng cáo mạnh mẽ nhất.'

Điều đó có ý nghĩa khi xét đến lời đề xuất từ Burnham – một người ủng hộ việc nước Anh ở lại EU – rằng bóng đá Anh nên xét đến việc lập lại hạn ngạch cầu thủ ngoại. Hãy xét đến thực tế rằng Anh sắp sửa ở thế cô lập hơn và Premier League thực tế là quảng cáo tốt nhất của Anh cho chính mình. Việc lập lại hạn

ngạch cầu thủ ngoại hẳn sẽ là quyết định cực kỳ có ý nghĩa, sẽ để lại ảnh hưởng phái sinh vượt ra xa phạm vi bóng đá.

Sản phẩm Premier League của người Anh hầu như chẳng hề mang chút chất Anh nào – nó chỉ đơn giản diễn ra tại Anh. Cũng tựa như các con phố chính ở Anh là nơi có nhiều nhà hàng phục vụ thức ăn từ nhiều nền ẩm thực khác nhau trên thế giới – tức là loại thực phẩm nhạt nhẽo của Anh giờ đây phần lớn dành riêng cho quán rượu truyền thống – bóng đá Anh theo cựu trào đã bị giáng xuống những giải đấu cấp thấp hơn.

Giải đấu hàng đầu nước Anh tiếp thu những nguyên liệu ngoại lai từ nhiều xứ ngoại quốc khác nhau, và phục vụ cho khán giả những bữa tiệc đa dạng nhất, hưng phấn nhất và khó đoán nhất trên thế giới. Dĩ nhiên, Premier League chính là một vùng hỗn hợp *(the mixer)*.[1]

---

[1] Đây là lối chơi chữ. Đầu sách, tác giả sử dụng từ *'the mixer'* theo nghĩa 'vùng cấm địa' trong sân bóng đá. Kết thúc cuốn sách là từ *'the mixer'* theo nghĩa 'hỗn hợp': Premier League là một hỗn hợp đủ loại thành phần nguyên liệu của những nền bóng đá khác nhau cùng được gồm thâu vào trong một giải đấu – ND.

THƯ MỤC

Adams, Tony. *Addicted*, London, CollinsWillow, 1998

Alciato, Alessandro. *Carlo Ancelotti*, New York, Rizzoli, 2010

Alexander, Duncan. *OptaJoe's Football Yearbook*, London, Century, 2016

Allardyce, Sam. *Big Sam*, London, Headline, 2015

Allen, Richard. *Roy Hodgson*, Farnham, Richard Allen, 2014

Ancelotti, Carlo. *Quiet Leadership*, London, Portfolio Penguin, 2016

Anderson, Chris & Sally, David. *The Numbers Game*, London, Penguin, 2014

Astaire, Simon. *Sol Campbell*, London, SpellBinding Media, 2015

Atkinson, Ron. *Big Ron*, London, André Deutsch, 1998

Auclair, Philippe. *Cantona*, London, Macmillan, 2009

Auclair, Philippe. *Thierry Henry*, London, Macmillan, 2012

Balague, Guillem. *A Season on the Brink*, London, Orion, 2005

Balague, Guillem. *Cristiano Ronaldo*, London, Orion, 2015

Ball, Alan. *Playing Extra Time*, London, Sidgwick & Jackson, 2004

Barclay, Patrick. *Mourinho*, London, Orion, 2005

Batty, David. *The Autobiography*, London, Headline, 2001

Beasley, Rob. *José Mourinho*, London, Michael O'Mara Books, 2016

Beckham, David. *My Side*, London, CollinsWillow, 2003

Bellamy, Craig. *GoodFella*, London, Trinity Mirror Sport Media, 2014

Benítez, Rafael. *Champions League Dreams*, London, Headline, 2012

Bergkamp, David. *Stillness and Speed*, London, Simon & Schuster, 2013

Bevan, David. *The Unbelievables*, Liverpool, deCoubertin, 2016

Bose, Mihir. *Game Changer*, Singapore, Marshall Cavendish, 2012

Brassell, Andy. *All or Nothing*, Oxford, Trafford Publishing, 2006

Brennan, Stuart. *Roberto Mancini*, London, Carlton, 2012

Caioli, Luca. *Roberto Mancini*, London, Corinthian, 2012

Caioli, Luca. *Ronaldo*, London, Corinthian, 2012

Calvin, Mike. *Living on the Volcano*, London, Century, 2015

Cantona, Eric. *My Story*, London, Headline, 1994

Carragher, Jamie. *Carra*, London, Transworld, 2008

Carson, Mike. *The Manager*, London, Bloomsbury, 2013

Clark, Frank. *Kicking with Both Feet*, London, Headline, 1999

Cole, Andy. *The Autobiography*, London, André Deutsch, 1999

Cole, Ashley. *My Defence*, London, Headline, 2006

Coomber, Richard. *Lucas*, Ilkley, Great Northern Books, 2010

Curbishley, Alan. *Game Changers*, London, HarperSport, 2016

Dalglish, Kenny. *My Autobiography*, London, Hodder & Stoughton, 1996

Derbyshire, Oliver. *John Terry*, London, John Blake, 2016

Drogba, Didier. *Commitment*, London, Hachette, 2015

Dudek, Jerzy. *A Big Pole in Your Goal*, London, Trinity MirrorSport Media, 2016

Eriksson, Sven-Göran. *Sven*, London, Headline, 2013

Evans, Tony. *I Don't Know What It Is But I Love It*, London, Penguin, 2014

Ferdinand, Les. *Sir Les*, London, Headline, 1997

Ferdinand, Rio. *Rio*, London, Headline, 2007

Ferdinand, Rio. *#2Sides*, Dorking, Blink, 2014

Ferguson, Alex. *6 Years at United*, Edinburgh, Mainstream, 1992

Ferguson, Alex. *A Year in the Life*, London, Virgin Publishing, 1995

Ferguson, Alex. *A Will to Win*, London, André Deutsch Ltd, 1997

Ferguson, Alex. *My Autobiography*, London, Hodder & Stoughton, 1999

Ferguson, Alex. *The Unique Treble*, London, Hodder & Stoughton, 2000

Ferguson, Alex. *My Autobiography*, London, Hodder & Stoughton, 2013

Ferguson, Alex. *Leading*, London, Hodder & Stoughton, 2015

Flanagan, Chris. *Who Put the Ball in the Munich Net?*, Skipton, Vertical Editions, 2014

Flynn, Alex. *Arsenal*, Kingston upon Thames, Vision, 2008

Foster, Stephen. *And She Laughed No More*, London, Short Books, 2009

Fowler, Robbie. *Fowler*, London, Macmillan, 2005

Gerrard, Steven. *My Autobiography*, London, Bantam Press, 2006

Gerrard, Steven. *My Liverpool Story*, London, Headline, 2012

Gerrard, Steven. *My Story*, London, Penguin Random House, 2015

Giggs, Ryan. *My Life, My Story*, London, Headline, 2010

Giggs, Ryan. *Giggs*, London, Penguin, 2011

Ginola, David. *Le Magnifque*, London, CollinsWillow, 2000

Glanville, Brian. *England Managers*, London, Headline, 2008

Goldblatt, David. *The Game of Our Lives*, London, Penguin, 2014

Gray, Eddie. *Marching on Together*, London, Hodder & Stoughton, 2001

Gullit, Ruud. *How to Watch Football*, London, Viking, 2016

Haas, Robert. *Eat to Win*, London, Penguin, 1991

Hamann, Dietmar. *Didi Man*, London, Headline, 2012

Hardy, Martin. *Touching Distance*, London, deCoubertin, 2015

Harris, Harry. *Ruud Gullit*, London, Orion, 1997

Harris, Harry. *The Immortals*, London, G2, 2016

Harris, Harry. *King Conte*, London, G2, 2017

Harris, Nick. *The Foreign Revolution*, London, Aurum, 2006

Harrison, Eric. *The View from the Dugout*, Manchester, Parrs WoodPress, 2001

Hasselbaink, Jimmy Floyd. *Jimmy*, London, HarperSport, 2005

Higginbotham, Danny. *Rise of the Underdog*, Croydon, SportMedia, 2015

Hoddle, Glenn. *My 1998 World Cup Story*, London, André Deutsch, 1998

Hodges, Michael. *Kevin Keegan*, London, Boxtree, 1997

Honigstein, Raphael. *Englischer Fussball*, London, Yellow Jersey, 2008

Hornby, Nick. *Fever Pitch*, London, Orion, 1996

Hughes, Simon. *Men in White Suits*, London, Transworld, 2015

Hughes, Simon. *Ring of Fire*, London, Transworld, 2016

Hyypiä, Sami. *From Voikkaa to the Premiership*, London, Mainstream, 2003

Joannou, Paul. *Shirt of Legends*, Edinburgh, Mainstream, 2004

Keane, Roy. *The Autobiography*, London, Penguin, 2002

Keane, Roy. *The Second Half*, London, Orion, 2014

Keegan, Kevin. *My Autobiography*, London, Little, Brown, 1998

King, Ledley. *King*, London, Quercus, 2013

Kuper, Simon. *Football Against the Enemy*, London, Orion, 1994

Kuper, Simon. *The Football Men*, London, Simon & Schuster, 2012

Lampard, Frank. *Totally Frank*, London, HarperSport, 2006

Lawrence, Amy. *Invincible*, London, Viking, 2014

Le Saux, Graeme. *Lef Field*, London, HarperSport, 2007

Lee, David. *Trifc*, Stoke-on-Trent, Proverbial, 2014

Lloret, Paco. *Rafa Benítez*, Valencia, Engloba Edición, 2004

Lourenço, Luis. *José Mourinho*, Stockport, Dewi Lewis Media, 2004

Lovejoy, Tim. *Goals, Glory and Greed*, Edinburgh, Mainstream, 2011

Lyttleton, Ben. *Twelve Yards*, London, Bantam Press, 2014

McClair, Brian. *Odd Man Out*, London, Manchester United Books, 1998

MacLeay, Ian. *Cole Play*, London, John Blake, 2006

MacLeay, Ian. *Carlos Tevez*, London, John Blake, 2010

Makélélé, Claude. *Tout Simplement*, Paris, Editions Prolongations, 2009

Marcotti, Gabriele. *Capello*, London, Bantam, 2010

Marcotti, Gabriele. *Hail, Claudio!*, London, Yellow Jersey Press, 2016

Marshall, Ian. *Class of 92*, London, Simon & Schuster, 2012

Matteo, Dominic. *In My Defence*, Ilkley, Great Northern Books,2011

Merson, Paul. *How Not to Be a Professional Footballer*, London, Harper Sport, 2012

Michels, Rinus. *Teambuilding*, Leeuwarden, Uitgeverij Eisma, 2001

Miller, Joel. *Damien Duff*, London, John Blake, 2008

Mitten, Andy. *Glory Glory!*, Kingston upon Tames, Vision, 2009

Mufing, Steve. *Exile in the Promised Land*, Milton Keynes, AuthorHouse, 2009

Neveling, Elmar. *Jurgen Klopp*, London, Ebury, 2016

Neville, Gary. *Red*, London, Corgi, 2012

Northcrof, Jonathan. *Fearless*, London, Headline, 2016

O'Leary, David. *Leeds United on Trial*, London, Time Warner, 2002

Owen, Michael. *Off the Record*, London, CollinsWillow, 2004

Pallister, Gary. *Pally*, Studley, Know the Score, 2008

Parlour, Ray. *The Romford Pelé*, London, Century, 2016

Pearce, Stuart. *Psycho*, London, Headline, 2000

Perarnau, Martí. *Pep Guardiola*, London, Arena Sport, 2016

Pirès, Robert. *Footballeur*, London, Yellow Jersey Press, 2004

Platt, David. *Achieving the Goal*, London, Richard Cohen, 1995

Ranieri, Claudio. *Proud Man Walking*, London, Collins Willow, 2004

Redknapp, Harry. *Always Managing*, London, Ebury, 2013

Redknapp, Harry. *A Man Walks on to a Pitch*, London, Ebury, 2015

Reedie, Euan. *Alan Shearer*, London, John Blake, 2007

Reina, Pepe. *Pepe*, Liverpool, Trinity Mirror Sport Media, 2011

Ridley, Ian. *Kevin Keegan*, London, Simon & Schuster, 2008

Ridley, Ian. *There's a Golden Sky*, London, Bloomsbury, 2011

Ridsdale, Peter. *United We Fall*, London, Macmillan, 2007

Rivoire, Xavier. *Arsène Wenger*, London, Aurum, 2007

Robson, Bryan. *Robbo*, London, Hodder & Stoughton, 2006

Ronay, Barney. *The Manager*, London, Sphere, 2009

Rooney, Wayne. *My Decade in the Premier League*, London, HarperSport, 2012

Saha, Louis. *Thinking Inside the Box*, Kingston upon Tames,Vision, 2012

Schmeichel, Peter. *Schmeichel*, London, Virgin Books, 1999

Scholes, Paul. *My Story*, London, Simon & Schuster, 2012

Seaman, David. *Safe Hands*, London, Orion, 2000

Sharpe, Lee. *My Idea of Fun*, London, Orion, 2005

Shearer, Alan. *My Story So Far*, London, Hodder & Stoughton, 1998

Shindler, Colin. *Fathers, Sons and Football*, London, Headline, 2002

Sleight, Andrew. *Robbie Keane*, London, John Blake, 2008

Southall, Neville. *Everton Blues*, Edinburgh, B&W Publishing, 1997

Spurling, Jon. *Top Guns*, Cardiff, Aureus, 2001

Spurling, Jon. *Rebels for the Cause*, Edinburgh, Mainstream, 2003

Stam, Jaap. *Head to Head*, London, CollinsWillow, 2002

Stubbs, David. *1996 & The End of History*, London, Repeater, 2016

Suárez, Luis. *Crossing the Line*, London, Headline, 2014

Sumpter, David. *Soccermatics*, London, Bloomsbury, 2016

Sutton, Chris. *Paradise and Beyond*, Edinburgh, Black & White, 2012

Tanner, Rob. *5000–1*, London, Icon, 2016

Taylor, Daniel. *This Is the One*, London, Aurum, 2008

Terry, John. *My Winning Season*, London, HarperSport, 2005

Tidey, Will. *Life with Sir Alex*, London, Bloomsbury, 2011

Torres, Diego. *The Special One*, London, HarperSport, 2014

Vardy, Jamie. *From Nowhere*, London, Ebury, 2016

Venables, Terry. *Born to Manage*, London, Simon & Schuster, 2014

Vialli, Gianluca. *The Italian Job*, London, Transworld, 2006

Vieira, Patrick. *Vieira*, London, Orion, 2005

Walcott, Theo. *Growing Up Fast*, London, Transworld, 2011

White, Jim. *Premier League*, London, Head of Zeus, 2013

Wilkinson, Howard. *Managing to Succeed*, Edinburgh, Mainstream, 1992

Wilson, Jonathan. *Inverting the Pyramid*, London, Orion, 2008

Wilson, Jonathan. *The Anatomy of England*, London, Orion, 2010

Wilson, Jonathan. *Nobody Ever Says Thank You*, London, Orion,2012

Wilson, Jonathan. *The Anatomy of Liverpool*, London, Orion, 2013

Wilson, Jonathan. *The Outsider*, London, Orion, 2013

Winter, Henry. *Fifty Years of Hurt*, London, Transworld, 2016

Worrall, Frank. *Bale*, London, John Blake, 2016

Yorke, Dwight. *Born to Score*, London, Macmillan, 2010

Báo & tạp chí

Daily Mail

Daily Mirror

Evening Chronicle

Evening Gazette

Evening Standard

FourFourTwo

Guardian

Independent

Liverpool Echo

Observer

Telegraph

The Times

When Saturday Comes

TV

Premier League 100 Club

Premier League Legends

Premier League Years

Time of Our Lives

Website

arseweb.com

bbc.co.uk

chelseafc.com

englandfootballonline.com

espn.co.uk

football-lineups.com

fourfourtwo.com

premierleague.com

skysports.com

statto.com

thesetpieces.com

toffeeweb.com

whoscored.com

youtube.com

zonalmarking.net

LỜI CẢM ƠN

Tôi gửi những lời cảm ơn vô cùng đến người đại diện của tôi là Chris Wellbelove, người đã đề xuất tôi viết sách vào năm 2012. Bốn năm sau đó tôi quyết định đến lúc bắt đầu viết rồi. Sự kiên nhẫn của anh ấy là điều tôi rất ư cảm kích, và đóng góp của anh ấy suốt quá trình viết là điều vô giá. Tôi biết ơn đến biên tập viên Jack Fogg vì mối lưu tâm ban đầu của anh, vì những lời khuyên cực kỳ hữu ích xuyên suốt quá trình làm việc và vì đã nương theo ý tôi khi xuất bản một quyển sách dài hơn dự tính đến 50%. Cuộc gặp quan trọng nhất của chúng tôi diễn ra ở một quán rượu vào một đêm thứ Sáu, một tình cảnh tóm lược được sự êm đẹp của quá trình hợp tác này.

Cảm ơn Orlando Mowbray vì lòng nhiệt tình của anh từ ban đầu và lời cảm ơn đến Isabel Prodger vì không quản mệt nhọc cố công thực hiện chiến dịch quảng bá. Mark Bolland đã có những chỗ hiệu chính quan trọng ở giai đoạn sửa bản bon, và Simeon Greenaway đã thiết kế một bìa sách tuyệt diệu. Cảm ơn đến những người còn lại ở nhà xuất bản HarperCollins vì những công lao ở hậu trường.

Cảm ơn Carlo Ancelotti vì đã dành thời giờ giải thích hệ thống đội hình Chelsea cho tôi rõ. Tôi mang nợ Duncan Alexander vì

đã thường xuyên lục lọi văn khố của Opta để hỗ trợ cho những yêu cầu về thống kê. *Merci* Jack Lang vì phần trợ giúp phiên dịch. Cảm ơn Nick Ames, Neil Baker, Rupert Cane, Jamie Cutteridge, Andy Exley, Duncan Hamilton, Mark Holmes, Taimour Lay, Ben Lyttleton, James Maw, Alex Mocchi, Matt Phillips và Owen Whoever vì đã giúp tôi một tay. Nguồn cảm hứng cho cấu trúc cuốn sách phát xuất từ loạt phim tài liệu *Seven Ages of Rock* (Bảy thời đại nhạc rock) của đài BBC, nguồn cảm hứng cho mọi thứ khác phát xuất từ Claire Boucher.

Hoan hô Amy Rose-McMullen vì có công nghiên cứu và cho lời khuyên về vụ Bosman, điều cuối cùng đã biện minh cho một thập niên nghiên cứu pháp lý của cô và ngay lập tức bác bỏ lời hứa hẹn rằng cô sẽ không đọc bất kỳ phần nào của cuốn sách này. Cảm ơn Tom Ross vì lời phản hồi, đặc biệt khi chúng tôi đang giữa đường làm chuyến chu du ba tuần quanh Colombia và do đó tôi cho là anh đã phát ngán trước các quan điểm về bóng đá của tôi. Cảm ơn hàng trăm người có bản văn mà tôi đi mượn, và cảm ơn những người đã ghi hình các đoạn phim bóng đá thập niên 1990 trên băng VHS và sau đó tải những đoạn video đó lên Internet. Gửi lời chào đến quý bằng hữu nào muốn được đề cập trong phần đáp tạ này; tôi sẽ không làm các bạn phải ngượng bằng cách đề cập tên các bạn.

Hoan hô Philippe Auclair và Jonathan Wilson vì đã mời tôi đi uống hồi năm 2010, và cảm ơn Sean Ingle, James Martin, Gary Parkinson và Oli Przybylski vì đã tuyển dụng tôi mặc cho tôi hoàn toàn thiếu kinh nghiệm hay chuyên môn làm báo. Tôi vẫn đang làm việc cho *Guardian*, ESPN, *FourFourTwo* và Betfair bảy năm nay, nên tôi cũng muốn cảm ơn các đồng nghiệp cùng những người kế nhiệm.

Toàn bộ điều này bắt nguồn từ việc có nhiều người ghé trang web Zonal Marking của tôi, nên cảm ơn rất nhiều đến những ai đã ghé ZM trong hơn bảy năm qua, đặc biệt trong suốt giai đoạn hình thành. Tôi cực kỳ cảm kích sự ủng hộ đó, tôi lấy làm ngạc nhiên một cách thú vị rằng thực sự vẫn còn nhiều người lưu tâm đến loại tường thuật bóng đá này. Lòng mang ơn to lớn từ đáy lòng mình, ở khu vực rớt hạng, dành cho Stephanie, người đã xem những trận bóng kèm theo điều kiện mang tính dự báo rằng tôi phải viết ra danh sách ra sân chính thức, theo trật tự đội hình đúng, và giải thích chuyện gì đang diễn ra; và khi ấy cô là người duy nhất tin rằng việc khởi lập trang ZM là một ý tưởng hay. Tôi không quên cảnh em thường hay ngồi bên cửa sổ một tiệm sách và đọc một quyển sách nào đó; liệu em có thể làm điều tương tự cho cuốn này không?

Quan trọng hơn hết, tôi muôn đời mang ơn cha mẹ mình, những người ban đầu chẳng hề quan tâm gì đến bóng đá, vậy mà đã dành biết bao buổi sáng giá lạnh cuối tuần bên đường biên dọc của những sân chơi khắp vùng Tây Nam London, đã chịu đựng cái cảnh tôi biến khu vườn nhà thành khu vực 5m50 bùn lầy và đã sắp xếp những kỳ nghỉ trùng với những trận đấu ở Serie A. Chuyện mẹ tôi nhắc đến căn phòng ngủ ngày xưa của tôi là 'phòng xem đá bóng của cha' chính là chuyện cho thấy rằng sứ mệnh của tôi đã hoàn tất.

Và sau rốt, nếu bạn thích đọc cuốn sách này, bạn có thể sẽ thích loạt podcast đi kèm mang tên *The Mixer*. Nó có mặt trên iTunes, SoundCloud và những kênh thông thường khác.